

**KẾT QUẢ**  
**ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA**  
**NĂNG LỰC SẢN XUẤT**  
**CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**  
**GIAI ĐOẠN 2020- 2022**



KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP (GIAI ĐOẠN 2020-2022)

BỘ CÔNG THƯƠNG

**KẾT QUẢ**  
**ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA**  
**NĂNG LỰC SẢN XUẤT**  
**CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**  
**GIAI ĐOẠN 2020- 2022**



NĂM 2022

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA  
THỐNG KÊ QUỐC GIA  
NĂNG LỰC SẢN XUẤT  
CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP  
(Giai đoạn 2020 - 2022)**

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG**



# MỞ ĐẦU

Thực hiện Luật Thống kê năm 2015, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia, Bộ Công Thương được giao nhiệm vụ chủ trì thu thập, tổng hợp chỉ tiêu thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp để phục vụ cho Đảng, Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển ngành Công nghiệp Việt Nam.

Triển khai thực hiện, ngày 19 tháng 4 năm 2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 732/QĐ-BCT về việc Phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện Điều tra thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp trên phạm vi toàn quốc nhằm thu thập những thông tin cơ bản để đánh giá khả năng sản xuất của cả nước, từng địa phương, các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

Án phẩm Kết quả điều tra Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2020 - 2022 gồm 3 phần:

***Phần 1: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030***

***Phần 2: Đánh giá Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2020 - 2022.***

***Phần 3: Số liệu Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2020 - 2022.***

Cơ sở dữ liệu Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp được tiếp tục cập nhật trong Mục Thống kê tại Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương. Vì vậy, Bộ Công Thương rất mong nhận được ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng, khai thác thông tin thống kê để tiếp tục hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế./.

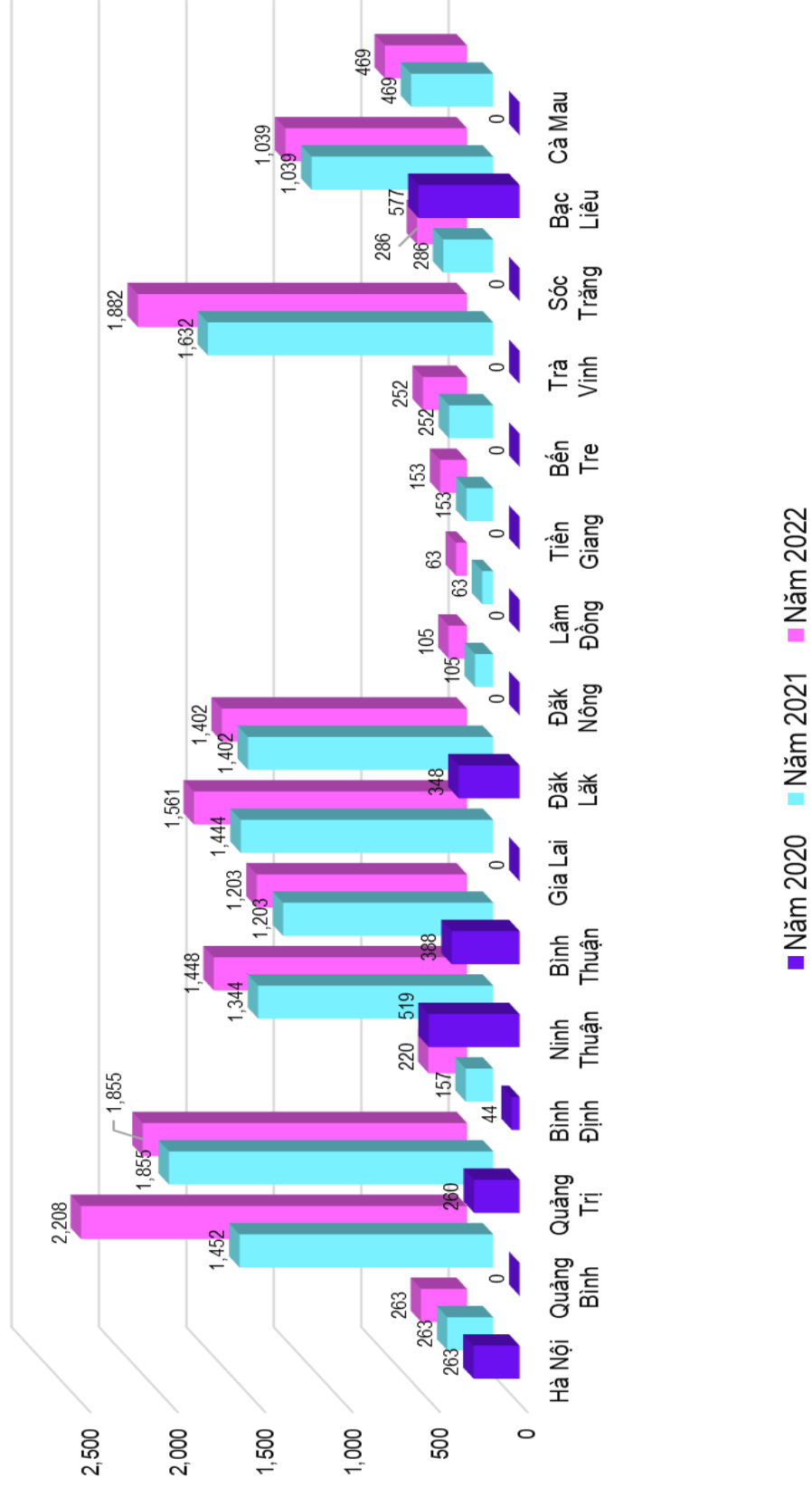
**BỘ CÔNG THƯƠNG**

# MỤC LỤC

|                                                                                                  |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| PHẦN 1: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 10 NĂM 2021 - 2030                                  | 7   |
| I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN                                                                          | 7   |
| II. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC                                                                          | 9   |
| III. CÁC ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC                                                                      | 10  |
| IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI                                | 11  |
| V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN                                                                             | 34  |
| PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2020 - 2022 | 36  |
| I. CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG                                                                       | 37  |
| II. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                                                                | 44  |
| III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ                                    | 99  |
| PHẦN 3: SỐ LIỆU NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU                        | 100 |
| Bảng 1 - Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp cả nước                               | 101 |
| Bảng 2 - Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp theo khu vực kinh tế                         | 135 |
| Bảng 3 - Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp của các tỉnh, thành phố               | 217 |
| Thành phố Hà Nội                                                                                 | 217 |
| Tỉnh Hà Giang                                                                                    | 219 |
| Tỉnh Cao Bằng                                                                                    | 220 |
| Tỉnh Bắc Kạn                                                                                     | 221 |
| Tỉnh Tuyên Quang                                                                                 | 223 |
| Tỉnh Lào Cai                                                                                     | 225 |
| Tỉnh Điện Biên                                                                                   | 227 |
| Tỉnh Lai Châu                                                                                    | 228 |
| Tỉnh Sơn La                                                                                      | 229 |
| Tỉnh Yên Bái                                                                                     | 230 |
| Tỉnh Hòa Bình                                                                                    | 231 |
| Tỉnh Thái Nguyên                                                                                 | 232 |
| Tỉnh Lạng Sơn                                                                                    | 235 |
| Tỉnh Quảng Ninh                                                                                  | 236 |
| Tỉnh Bắc Giang                                                                                   | 238 |
| Tỉnh Phú Thọ                                                                                     | 239 |
| Tỉnh Vĩnh Phúc                                                                                   | 242 |
| Tỉnh Bắc Ninh                                                                                    | 244 |
| Tỉnh Hải Dương                                                                                   | 253 |
| Thành phố Hải Phòng                                                                              | 257 |
| Tỉnh Hưng Yên                                                                                    | 259 |
| Tỉnh Thái Bình                                                                                   | 263 |

|                        |     |
|------------------------|-----|
| Tỉnh Hà Nam            | 269 |
| Tỉnh Nam Định          | 274 |
| Tỉnh Ninh Bình         | 276 |
| Tỉnh Thanh Hóa         | 281 |
| Tỉnh Nghệ An           | 283 |
| Tỉnh Hà Tĩnh           | 285 |
| Tỉnh Quảng Bình        | 287 |
| Tỉnh Quảng Trị         | 289 |
| Tỉnh Thừa Thiên Huế    | 292 |
| Thành phố Đà Nẵng      | 294 |
| Tỉnh Quảng Nam         | 295 |
| Tỉnh Quảng Ngãi        | 297 |
| Tỉnh Bình Định         | 300 |
| Tỉnh Phú Yên           | 302 |
| Tỉnh Khánh Hòa         | 307 |
| Tỉnh Ninh Thuận        | 309 |
| Tỉnh Bình Thuận        | 311 |
| Tỉnh Kon Tum           | 314 |
| Tỉnh Gia Lai           | 315 |
| Tỉnh Đắk Lắk           | 317 |
| Tỉnh Đắk Nông          | 319 |
| Tỉnh Lâm Đồng          | 320 |
| Tỉnh Bình Phước        | 326 |
| Tỉnh Tây Ninh          | 328 |
| Tỉnh Bình Dương        | 329 |
| Tỉnh Đồng Nai          | 338 |
| Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 353 |
| Thành phố Hồ Chí Minh  | 357 |
| Tỉnh Long An           | 363 |
| Tỉnh Tiền Giang        | 365 |
| Tỉnh Bến Tre           | 369 |
| Tỉnh Trà Vinh          | 372 |
| Tỉnh Vĩnh Long         | 373 |
| Tỉnh Đồng Tháp         | 377 |
| Tỉnh An Giang          | 379 |
| Tỉnh Kiên Giang        | 385 |
| Thành phố Cần Thơ      | 386 |
| Tỉnh Hậu Giang         | 390 |
| Tỉnh Sóc Trăng         | 392 |
| Tỉnh Bạc Liêu          | 394 |
| Tỉnh Cà Mau            | 397 |

## PHÂN BỐ NĂNG LỰC SẢN XUẤT ĐIỆN GIÓ GIAI ĐOẠN 2020 - 2022 (Triệu kWh)



# **PHẦN 1**

## **CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI**

### **10 NĂM 2021 - 2030**

**H**òa bình, hợp tác, liên kết và phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn; Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội.

*Trong 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là diễn biến phức tạp, nhanh chóng của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và đại dịch Covid-19 nhưng vẫn đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được vẫn tồn tại một số hạn chế, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực.*

Trong bối cảnh mới đầy khó khăn, thách thức đó, để nhanh chóng bứt phá, rút ngắn khoảng cách phát triển với khu vực và thế giới, nỗ lực phấn đấu hướng tới mục tiêu cần phải đổi mới tư duy phát triển, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số; kích cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn; thúc đẩy tiêu dùng nội địa, giải quyết việc làm; tập trung nâng cao năng lực và tổ chức lại các hoạt động kinh tế; có giải pháp chính sách khắc phục tác động của dịch bệnh Covid-19;...

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 với chủ đề “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao”.

#### **I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

**1. Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời,**



tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số.

**2.** Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai. Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới. Phải coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

**3.** Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững. Phải có cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước; mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của nhân dân.

**4.** Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực quốc gia mới có tính tự chủ, tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng chống chịu hiệu quả trước các tác động lớn, bất thường từ bên ngoài. Phát huy nội lực là yếu tố quyết định gắn với ngoại lực và sức mạnh thời đại. Không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế, phát triển lực lượng doanh nghiệp của người Việt Nam ngày càng vững mạnh và huy động sức mạnh tổng hợp của đất nước, nâng cao hiệu quả và lợi ích do hội nhập quốc tế mang lại.

**5.** Chủ động, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại; giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

## II. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

### 1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

### 2. Các chỉ tiêu chủ yếu

#### a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD (Căn cứ theo số liệu đánh giá lại quy mô nền kinh tế của Tổng cục Thống kê).

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%.

- Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33 - 35% GDP; nợ công không quá 60% GDP.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm.

- Giảm tiêu hao năng lượng tính trên đơn vị GDP ở mức 1 - 1,5%/năm.

#### b) Về xã hội

- Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7.

- Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%.

#### c) Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%.

- Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%.

- Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính (So với kịch bản phát triển thông thường

- Kịch bản không có hành động chủ đích để giảm nhẹ phát thải).

- 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.
- Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

### **III. CÁC ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC**

1. Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ. Huy động, sử dụng các nguồn lực thực hiện theo cơ chế thị trường. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội. Xây dựng bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền bảo đảm quản lý thống nhất, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành.

2. Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam.

Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức có phẩm chất tốt, chuyên nghiệp, tận tụy, phục vụ nhân dân.

Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, làm chủ một số công nghệ mới, hình thành năng lực mới có tính tự chủ và khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế, lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam; khơi dậy mạnh mẽ khát vọng phát triển của dân tộc, tinh thần yêu nước, tự hào, ý chí tự cường và lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội; xây dựng môi trường và đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh, hội nhập quốc tế, đề cao ý thức, trách nhiệm, đạo đức xã hội, sống và làm việc theo pháp luật.

3. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là ưu tiên phát triển hạ tầng trọng yếu về giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt hơn quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội**

Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế, pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, ổn định, cụ thể, minh bạch. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả các thiết chế thi hành pháp luật, bảo đảm chấp hành pháp luật nghiêm minh. Phát triển đầy đủ và đồng bộ thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là các thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ. Bảo đảm đầy đủ quyền tự do, an toàn trong hoạt động kinh doanh; huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo nguyên tắc thị trường. Xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý, thử nghiệm cơ chế, chính sách đặc thù để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới, khởi nghiệp sáng tạo, cung cấp dịch vụ công, quản lý và bảo vệ môi trường... Nhà nước thực hiện tốt chức năng xây dựng và quản lý thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách, phân bổ nguồn lực phát triển theo cơ chế thị trường. Bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh, thực thi hợp đồng của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Sử dụng thể chế, các nguồn lực, công cụ điều tiết, cơ chế, chính sách phân phối, phân phối lại để phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh, nâng cao phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường.

Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mặt trận và các đoàn thể nhân dân để thi đua phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng chính quyền các cấp.

Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Phấn đấu đến năm 2030 môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu (Theo xếp hạng của Ngân hàng Thế giới).

Xây dựng nhanh nền hành chính hiện đại, dựa trên đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có tính chuyên nghiệp cao, có năng lực sáng tạo, phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị, phục vụ người dân, doanh nghiệp; thực hiện phương thức, công cụ quản lý nhà nước chủ yếu bằng điều tiết gián tiếp, tăng cường hậu kiểm; giảm tối đa rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ đối với người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu

quả cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phân đầu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng chính phủ số, đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số.

Đổi mới mạnh mẽ phân cấp, phân quyền, ủy quyền và nâng cao hiệu quả phối hợp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. củng cố, hoàn thiện hệ thống chính quyền địa phương; phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn giữa Trung ương và địa phương. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế địa phương và kinh tế vùng trên cơ sở phát huy hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, địa phương. Đổi mới phân cấp ngân sách nhà nước, phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách theo hướng tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, đồng thời bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo của chính quyền địa phương.

## **2. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế**

Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển nền khoa học Việt Nam; phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới. Xác định rõ các chỉ tiêu, chương trình hành động để ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong mọi mặt hoạt động ở các cấp, các ngành, địa phương.

Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học xã hội và nhân văn để có cơ sở khoa học phục vụ tốt nhất sự nghiệp đổi mới, phát triển kinh tế, xã hội. Khơi dậy sức sáng tạo, nâng cao trách nhiệm và tôn trọng sự khác biệt trong công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Gắn kết chặt chẽ khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên và công nghệ trong quá trình triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia. Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 4G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối (blockchain), in 3D, internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

Đổi mới mạnh mẽ cơ chế hoạt động nghiên cứu, quản lý khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo thuận lợi cho nghiên cứu, chuyển giao phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao tính tự chủ của các đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ công lập. Quan



tâm đầu tư đúng mức nghiên cứu khoa học cơ bản; tập trung nghiên cứu, ứng dụng công nghệ lõi, công nghệ số. Cơ cấu lại, nâng cao năng lực, hiệu quả các cơ sở nghiên cứu; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ trong các doanh nghiệp, trường đại học, cơ sở đào tạo gắn với nhu cầu thị trường. Tăng cường, liên kết doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, trường đại học, trong đó tập trung vào nâng cao năng lực của doanh nghiệp về tiếp thu, làm chủ và từng bước tham gia tạo ra công nghệ mới. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hình thành các trung tâm nghiên cứu và triển khai, đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. Đổi mới căn bản cơ chế quản lý ngân sách nhà nước chi cho khoa học, công nghệ; thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng nghiên cứu các đề tài khoa học, công nghệ. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ, gắn với nhu cầu xã hội, chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng.

Lấy việc nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế là tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của khoa học, công nghệ. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, triển khai, trong đó chú trọng nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa kết quả. Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt.

Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Phát triển doanh nghiệp khoa học, công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, các khu công nghệ cao. Phát huy vai trò của các quỹ về phát triển khoa học và đổi mới công nghệ trong thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 40%.

Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung phát triển công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hóa, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường.

Phát triển mạnh thị trường khoa học, công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ. Kết nối có hiệu quả các sản phẩm công nghệ quốc gia với các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ ở các địa phương. Phát triển mạnh mạng lưới các tổ chức dịch vụ trung gian môi giới, đánh giá chuyển giao công nghệ. Khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ tiên tiến của thế giới. Tập trung nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Tạo áp lực cạnh tranh trong môi trường kinh doanh để thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng công nghệ, tăng năng suất lao động. Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Mở rộng và nâng cao hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế.

Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ, đa dạng hóa đối tác, lựa chọn đối tác chiến lược là các quốc gia có nền khoa học, công nghệ tiên tiến;

gắn kết chặt chẽ giữa hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ với hợp tác kinh tế quốc tế. Phát triển mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài.

### **3. Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế**

Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người. Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm thống nhất với chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông thôn; giảm tỷ lệ lao động khu vực phi chính thức. Chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động. Hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo. Nghiên cứu để hoàn thiện, ổn định hệ thống sách giáo khoa và chế độ thi cử ở các cấp học. Chú trọng đào tạo, đào tạo lại đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu).

Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học bắt buộc. Đưa vào chương trình giáo dục phổ thông nội dung kỹ năng số và ngoại ngữ tối thiểu, chú trọng xây dựng nền tảng kỹ năng nhận thức và hành vi cho học sinh phổ thông. Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Giảm tỷ lệ mù chữ ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Sắp xếp lại hệ thống trường học; phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền, ưu tiên các vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo và các đối tượng chính sách. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, hoàn thiện chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập, thực hiện cơ

chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới, chuyển đổi trường đại học công lập kém hiệu quả sang mô hình hợp tác công - tư. Quy hoạch, sắp xếp lại các trường đại học, cao đẳng; có cơ chế hỗ trợ xây dựng một số trường đại học lớn và đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới.

Thực hiện cơ chế tự chủ một số trường phổ thông tại các đô thị lớn, các nơi có điều kiện; thí điểm cơ chế cho thuê một số cơ sở giáo dục sẵn có theo nguyên tắc bảo đảm tất cả học sinh được đến trường. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; thực hiện đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động. Đặc biệt, chú ý phát hiện, bồi dưỡng, đãi ngộ, thu hút nhân tài cho phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học ngoại ngữ, coi trọng dạy, học và sử dụng tiếng Anh. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

#### **4. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm thực chất, hiệu quả; phát triển nền kinh tế số; thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô**

Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển quốc gia, các vùng, các ngành, lĩnh vực phù hợp với thực tiễn đất nước nhằm nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất kị, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới.

Xây dựng và thực hiện các giải pháp chính sách khắc phục tác động của dịch bệnh Covid-19, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế, tận dụng hiệu quả các cơ hội mới cho phát triển đất nước. Tổ chức thực hiện hiệu quả và thực chất các nội dung cơ cấu lại nền kinh tế để đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động nhằm hiện đại hóa nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, sản xuất thông minh, các mô hình sản xuất kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử. Thực hiện chuyển đổi số trong tất cả các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô. Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả các chính sách tài khóa, tiền tệ, đầu tư, thị trường, giá cả, thương mại và các chính sách khác để kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đổi mới toàn diện thể chế quản lý đầu tư công, thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát đối với đầu tư công. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh hợp tác công - tư nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công.



Xây dựng và hoàn thiện nền tài chính quốc gia; cơ cấu lại, tăng cường giám sát và điều tiết thị trường tài chính. Nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh, tính minh bạch và áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt trong quản trị và hoạt động của các tổ chức tín dụng, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô, bội chi ngân sách nhà nước đến năm 2030 khoảng 3% GDP; đồng thời phải đặt trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, tăng tỷ lệ thu nội địa, tăng tích lũy từ ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển; tăng sức chống chịu, bảo đảm an toàn, an ninh tài chính quốc gia. Cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công, hạn chế tối đa cấp bảo lãnh chính phủ cho các khoản vay mới; đến năm 2030, nợ chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP. Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động các thị trường tài chính, chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu; quản lý chặt chẽ các tổ chức tham gia thị trường; bảo đảm tính thanh khoản cao và an toàn hệ thống. Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để thực sự trở thành một kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế. Có chính sách khuyến khích phát triển các quỹ hưu trí, bảo hiểm thiên tai, nông nghiệp.

Sửa đổi hệ thống luật và chính sách thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư. Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp. Cải cách thể chế về quyền tài sản, tập trung vào các khâu đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản, xử lý tài sản thế chấp ngân hàng, thủ tục phá sản. Hoàn thiện pháp luật để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo đảm công khai, minh bạch và khắc phục tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí. Đổi mới các chính sách quản lý đất đai để khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp, phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất. Đổi mới và thực hiện chế độ quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt hơn; bãi bỏ các giới hạn về đối tượng được nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp, tăng thời hạn giao đất, cho thuê đất nông nghiệp. Công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công; tăng cường giám sát, quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất giao cho các cộng đồng và doanh nghiệp nhà nước.

Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo phục vụ quản lý, điều hành.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, đẩy nhanh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế, bảo đảm doanh nghiệp nhà nước là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước. Đẩy mạnh cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn; nâng cao hiệu quả hoạt động, sử dụng vốn của các

doanh nghiệp nhà nước. Đổi mới cách thức thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, nhất là các biện pháp liên quan đến xác định giá trị quyền sử dụng đất, tài sản cố định, thương hiệu và giá trị truyền thống của doanh nghiệp cổ phần hóa. Hoàn tất việc sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước. Tiền thu được từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương, bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia. Hình thành đội ngũ quản lý doanh nghiệp nhà nước chuyên nghiệp, có trình độ cao, phẩm chất đạo đức tốt. củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, thực hiện quyền tự chủ, nâng cao hiệu quả hoạt động, có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã gắn với phát huy vai trò làm chủ, tăng cường lợi ích của các thành viên, nâng cao khả năng huy động nguồn lực.

Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân của người Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Phân đầu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%.

Chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, có giá trị gia tăng cao, lấy hiệu quả và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu, quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc, ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, quản trị hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ, hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước.

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm. Đổi mới chính sách quản lý và sử dụng đất trồng lúa, hằng năm sản xuất khoảng 35 triệu tấn lúa làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường; nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng của nông nghiệp, nông dân với biến đổi khí hậu từng vùng, miền; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ổn định. Tổ chức kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, thị trường, xuất khẩu, chuỗi giá trị toàn cầu.

Phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Phát triển nuôi

trồng thủy sản cả trên biển và mặt nước nội địa theo hướng công nghiệp, quảng canh cải tiến, sinh thái; nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ, phát triển đánh bắt đại dương. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển. Chú trọng phát triển rừng gỗ lớn, nâng cao hiệu quả rừng trồng, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản trong nước và làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các chuỗi giá trị lâm nghiệp.

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả; đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu. Phát triển mạnh doanh nghiệp nông nghiệp; hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác. Nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ, phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng và quản trị ngành; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp. Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế.

Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh. Phát triển công nghiệp kết hợp hài hòa cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Phân đầu nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP vào năm 2030 đạt trên 40%; giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD (Năm 2020, giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 900 USD). Tập trung cơ cấu lại công nghiệp theo hướng nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khai thác triệt để cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và lợi thế thương mại. Đẩy mạnh chuyển đổi số, phương thức sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp công nghiệp, tăng khả năng kết nối, tiếp cận thông tin, dữ liệu để tăng cơ hội kinh doanh mới và tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng tăng các ngành công nghiệp có công nghệ, giá trị gia tăng cao và dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị của từng ngành công nghiệp. Ban hành các tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật sản xuất theo hướng hiện đại.

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...

Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công

ngành sản xuất rô bốt, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành một mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; nghiên cứu sản xuất vũ khí công nghệ cao; tăng cường tiềm lực tận dụng và đẩy mạnh phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

Ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất nhằm tạo ra những thay đổi thực chất trong một số ngành công nghiệp, tạo ra tác động lan tỏa và dẫn dắt việc cơ cấu lại toàn ngành công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị công nghiệp toàn cầu.

Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ và hình thành cụm ngành công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên. Khơi dậy nội lực, khuyến khích mạnh mẽ sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin (Bao gồm: Công nghiệp phần cứng điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin; an toàn thông tin, phần mềm, dịch vụ và nội dung số), hình thành các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, bảo đảm chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc. Tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia với doanh nghiệp trong nước trong phát triển chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp.

Phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao và theo lợi thế của các địa phương tại một số vùng, địa bàn trọng điểm.

Phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ số, làm nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số gắn với bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Tập trung sản xuất các thiết bị phục vụ hệ thống 5G.

Nâng cao năng lực ngành xây dựng, bảo đảm đủ sức thiết kế, thi công các công trình xây dựng hiện đại, phức tạp trong các lĩnh vực với mọi quy mô và có khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường hoạt động ra nước ngoài.

Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số, phát triển các loại dịch vụ mới, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp lý, y tế, giáo dục - đào tạo, viễn thông và công nghệ thông tin, logistics và vận tải, phân phối... Áp dụng chuẩn mực quốc tế cho

các hoạt động kế toán, kiểm toán, ngân hàng thương mại... Xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia. Thúc đẩy phát triển thương mại trong nước theo hướng hiện đại, tăng trưởng nhanh và bền vững, gắn với nâng cao uy tín, chất lượng hàng Việt Nam chinh phục người tiêu dùng Việt Nam, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng, an toàn thực phẩm; bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, người sản xuất, phân phối và người tiêu dùng. Đẩy mạnh xuất khẩu, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu, không phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, bảo đảm cân bằng cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Có chính sách thương mại phù hợp với hội nhập quốc tế; nghiên cứu các biện pháp phòng vệ thích hợp để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng, phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch, bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển đồng bộ, bền vững và hội nhập quốc tế; chú trọng liên kết giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Xây dựng, phát triển và định vị thương hiệu du lịch quốc gia gắn với hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Đến năm 2030, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt 47 - 50 triệu lượt, du lịch đóng góp khoảng 14 - 15% GDP và nâng tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP lên trên 50%.

## **5. Phát triển kết cấu hạ tầng, kinh tế vùng, kinh tế biển, lấy các đô thị làm động lực phát triển vùng và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới**

*Phát triển kết cấu hạ tầng:* Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, quy mô lớn, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số để khắc phục cơ bản những điểm nghẽn cho phát triển, tăng cường kết nối với khu vực và thế giới. Tập trung phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, đầu tư, nâng cấp các cảng hàng không, đặc biệt là cảng hàng không trọng điểm. Đến năm 2030, phần đầu cả nước có khoảng 5.000km đường bộ cao tốc, trong đó đến năm 2025, hoàn thành đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông. Xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành và mở rộng Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống cảng biển. Quan tâm đúng mức phát triển giao thông đường sắt, triển khai xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Kết nối đồng bộ hệ thống giao thông với các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng hàng không, cảng biển. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, giải quyết các điểm nghẽn về hạ tầng giao thông. Ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông cho vùng đồng bằng sông Cửu Long, miền núi phía Bắc và các vùng khó khăn khác. Tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là đồng bằng sông Cửu Long và chống ngập úng ở Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn thành xây dựng và nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa nước trọng yếu bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân ở vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ. Phát triển mạnh nguồn năng lượng hợp lý, thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an ninh năng lượng. Phát triển đồng bộ, hiện đại



hạ tầng văn hóa, xã hội. Xây dựng hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin.

*Phát triển kinh tế vùng:* Xây dựng quy hoạch, tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia một cách hợp lý, phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới. Khai thác tốt hơn các thế mạnh của các vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực trong bối cảnh và yêu cầu phát triển mới. Phát triển tổng thể, mang tính hữu cơ, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng thành một thể thống nhất. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng và bố trí nguồn lực nhằm phát huy lợi thế vùng. Tập trung xây dựng quy hoạch vùng mang tính chất đột phá theo hướng tích hợp, đa ngành, hình thành chuỗi giá trị và triển khai thực hiện hiệu quả, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh; quan tâm hơn đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng biên giới, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao hiệu quả hoạt động và đổi mới cơ chế quản lý, mô hình phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch gắn với đô thị hóa trở thành động lực phát triển vùng. Tập trung xây dựng các hành lang kinh tế trọng điểm, thúc đẩy liên kết, hội nhập quốc tế và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm trí tuệ nhân tạo tại các vùng trọng điểm. Lựa chọn một số địa điểm, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, giá trị lịch sử, truyền thống. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm, định canh, định cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

*Vùng trung du và miền núi phía Bắc:* Phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hóa dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ... Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội.

*Vùng đồng bằng sông Hồng:* Đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số xã hội số. Tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp



và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh đô thị hóa gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện.

*Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung:* Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế.

Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hóa, sạt lở bờ sông, bờ biển.

*Vùng Tây Nguyên:* Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Chú trọng khôi phục và phát triển kinh tế rừng. Phát triển năng lượng tái tạo. Phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên. Phát triển nguồn nhân lực, ổn định dân cư, ưu tiên bảo tồn và khôi phục các giá trị truyền thống, bản sắc của các dân tộc vùng Tây Nguyên. Xây dựng đường bộ cao tốc và nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng, các tuyến kết nối các tỉnh Tây Nguyên với Đông Nam Bộ, ven biển Nam Trung Bộ với Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống.

*Vùng Đông Nam Bộ:* Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số, sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản. Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan tỏa thúc đẩy hợp tác và phát triển với đồng bằng sông Cửu Long qua các hành lang N1, N2, cao tốc Bắc - Nam, quốc lộ 50; với Tây Nguyên qua cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Đà Lạt; với Nam Trung Bộ qua cao tốc Bắc - Nam và quốc lộ 55. Phát triển chuỗi công

ngành - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế. Tập trung phát triển cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

*Vùng đồng bằng sông Cửu Long:* Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, xây dựng mạng đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhất là cơ cấu nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giải quyết vấn đề sạt lở bờ sông, bờ biển, sụt lún, hạn mặn; xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Kông. Sớm hoàn thành, đưa vào sử dụng đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ; nghiên cứu, xây dựng một số tuyến đường bộ cao tốc như Cần Thơ - Cà Mau, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu... Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

*Phát triển kinh tế biển:* Phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển, gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Khẩn trương xây dựng quy hoạch không gian biển quốc gia. Hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên biển. Ưu tiên phát triển các ngành kinh tế biển, nhất là du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản; nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của ngư dân trong quá trình khai thác thủy sản trên các vùng biển. Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Tăng cường bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên biển. Mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển. Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường

biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Phấn đấu đến năm 2030, quy mô kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển bằng 65 - 70% GDP cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế, xã hội cơ bản đầy đủ, nhất là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục.

*Phát triển đô thị:* Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương; phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ bản hoàn thành hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách, công cụ quản lý, xây dựng mô hình chính quyền đô thị gắn với quản trị đô thị hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh, từng bước nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Đổi mới và nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị; phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn; hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung; từng bước kết nối với mạng đô thị thông minh trong khu vực và thế giới; xây dựng các đô thị theo hướng đô thị xanh, văn minh, có bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển. Cơ bản hoàn thành xây dựng hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước và các vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ và các công trình giao thông kết nối các đô thị. Tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và nông thôn. Xây dựng cơ chế minh bạch đánh giá giá trị đất đai, bất động sản theo cơ chế thị trường. Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội. Đến năm 2030, phấn đấu đạt 30m<sup>2</sup> sàn nhà ở bình quân đầu người.

*Xây dựng nông thôn mới:* Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với đô thị hóa, bảo đảm thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, lấy cư dân nông thôn làm chủ thể, đem lại sự chuyển biến tích cực rõ nét hơn về nếp sống tới từng thôn, bản, ấp, hộ gia đình và cuộc sống trực tiếp của mỗi người dân sinh sống ở nông thôn. Thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, kết nối chặt chẽ xây dựng nông thôn mới với quá trình đô thị hóa. Thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn để xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh thực hiện Chương trình “mỗi xã một sản phẩm” gắn với xây dựng thương hiệu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm. Tập trung xử lý ô nhiễm môi trường, nhất là rác thải, nước thải. Tích hợp một số chương trình đầu tư đang triển khai trên địa bàn nông thôn vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có trên 70% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới, trong đó 35% số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

## **6. Phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân**

Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Xây dựng môi trường văn hóa một cách toàn diện ở gia đình, nhà trường, cộng đồng dân cư, trong các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể, doanh nghiệp để văn hóa thực sự là động lực, đột phá phát triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế. Phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, tự hào dân tộc, tính cộng đồng và khơi dậy khát vọng vươn lên. Đề cao tính tiên phong, gương mẫu trong văn hóa ứng xử của người lãnh đạo, cán bộ, đảng viên trong các cơ quan, đơn vị. Khuyến khích, tạo điều kiện để mọi người dân được phát huy các năng lực, tự do sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, con người giàu lòng nhân ái, khoan dung, chân thành, tín nghĩa, trọng đạo lý, cần cù, chăm chỉ, tiết kiệm, sáng tạo, hiện đại. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Quan tâm đầu tư đúng mức để phát triển văn hóa, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền và các giai tầng xã hội. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của các dân tộc và di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh. Từng bước hạn chế, tiến tới xóa bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu. Hình thành thị trường sản phẩm dịch vụ văn hóa, thông tin lành mạnh góp phần làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, xu hướng phát triển xã hội, đấu tranh, lên án các hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, góp phần xây dựng xã hội an ninh, an toàn, dân chủ, tiến bộ.

Nâng cao vai trò của văn hóa, nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, nhân cách của con người Việt Nam, nhất là trong thế hệ trẻ. Bảo đảm quyền hưởng thụ, tự do sáng tạo trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật của mỗi người dân và cộng đồng. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp văn hóa; phát triển những sản phẩm, loại hình văn hóa độc đáo, sáng tạo có sức lan tỏa để quảng bá, giới thiệu ra thế giới.

Phấn đấu sớm hoàn thành các mục tiêu theo Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Phát triển vì con người, tạo điều kiện cho mọi người, nhất là trẻ em, nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, người di cư hòa nhập, tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện các chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, cùng phát triển. Quan tâm phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Đẩy nhanh xây dựng xã hội số, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, mở các khóa học đại trà trực tuyến, đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số. Chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số.



Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững, bao trùm, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên tự thoát nghèo; hạn chế bất bình đẳng xã hội. Khuyến khích làm giàu theo pháp luật, phát triển mạnh tầng lớp trung lưu gắn với nâng cao trách nhiệm xã hội. Tập trung giải quyết cơ bản nhu cầu về nhà ở cho người dân, bổ sung cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển mạnh mẽ nhà ở xã hội; bố trí hợp lý khu dân cư và hỗ trợ phát triển nhà ở cho người dân tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.

Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe người dân cả về thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Chăm lo phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ; thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý, giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi nhẹ cân. Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển; tận dụng hiệu quả các cơ hội từ cơ cấu dân số vàng, thích ứng với quá trình già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Đẩy mạnh phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao, tạo điều kiện về cơ sở vật chất để nhiều người dân được tham gia các hoạt động rèn luyện sức khỏe. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số có nguy cơ suy giảm giống nòi. Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý.

Đổi mới cơ chế quản lý, xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế, thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, tổ chức cung cấp dịch vụ y tế công, bảo đảm các dịch vụ cơ bản, phần đầu trên 95% dân số được quản lý, theo dõi và chăm sóc, bảo vệ sức khỏe. Chú trọng công tác dự phòng, sàng lọc và phát hiện sớm, chữa trị kịp thời. Tập trung phát triển mạnh y tế cơ sở và y tế dự phòng. Tiếp tục sắp xếp các trung tâm, đơn vị làm nhiệm vụ y tế dự phòng cấp tỉnh và Trung ương, hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học y học, phát triển các ngành khoa học phục vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe con người. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ số trong khám, chữa bệnh, liên thông công nhận kết quả khám, xét nghiệm, triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân; khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện. Phần đầu đạt 32 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 1 vạn dân. Tập trung phát triển một số trung tâm y tế chuyên sâu, xây dựng một số cơ sở khám, chữa bệnh có tầm cỡ khu vực và quốc tế. Nâng cao năng lực và tổ chức quản trị chuyên nghiệp các cơ sở y tế; đào tạo, đào tạo lại nâng cao trình độ chuyên môn của các nhân viên y tế, nhất là bác sĩ, dược sĩ tại các tuyến cơ sở. Khuyến khích phương thức đối tác công - tư, đầu tư tư nhân, cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu; phát triển mô hình bác sĩ gia đình. Thực hiện

bảo hiểm y tế toàn dân, phần đầu tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số, đa dạng mức đóng và mức hưởng. Phát triển y học cổ truyền gắn với y học hiện đại. Phát triển dược liệu, công nghiệp dược và thiết bị y tế, nâng cao năng lực nghiên cứu, chủ động sản xuất vắc xin, thuốc sáng chế.

Nâng cao chất lượng công tác dự báo, giám sát, phát hiện, khống chế, ngăn chặn hiệu quả, không để dịch bệnh lớn xảy ra, ứng phó kịp thời các vấn đề khẩn cấp, sự cố môi trường, bảo đảm an ninh y tế. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế và phương thức hoạt động của y tế xã, phường, thị trấn bảo đảm thực hiện đúng vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe của người dân trên địa bàn. Phòng ngừa và kiểm soát lây nhiễm HIV, tiến tới chấm dứt bệnh dịch AIDS trước năm 2030.

Cải cách tổng thể, hệ thống, đồng bộ chính sách tiền lương theo hướng tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động và quy luật khách quan của kinh tế thị trường, lấy tăng năng suất lao động là cơ sở để tăng lương. Thực hiện trả lương cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo.

Điều chỉnh quan hệ phân phối thu nhập; tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương, tiền công trong khu vực doanh nghiệp theo hướng Nhà nước quy định mức lương tối thiểu, đồng thời tăng cường cơ chế thương lượng, thỏa thuận tiền lương theo nguyên tắc thị trường. Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ.

Đổi mới phương pháp tiếp cận trong xây dựng và thực hiện pháp luật, chính sách lao động, việc làm bám sát với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng của thời đại; gắn trực tiếp các mục tiêu, chỉ tiêu về lao động, việc làm với mục tiêu phát triển kinh tế.

Tạo môi trường và điều kiện để phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, linh hoạt, thống nhất, hội nhập, có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước. Tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, nâng cao chất lượng dự báo nhằm nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động và chất lượng dịch vụ việc làm; khuyến khích xây dựng các mô hình liên kết, đào tạo và giới thiệu việc làm; có cơ chế, chính sách định hướng dịch chuyển lao động thông thoáng, phân bố hợp lý lao động theo vùng. Chú trọng bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe người lao động. Nâng cao chất lượng của lao động đưa đi làm việc ở nước ngoài. Giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý.

Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công; đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa. Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công; bảo đảm chế độ ưu đãi người và gia đình người có công phù hợp với xu hướng tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội. Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo hiểm xã hội, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng hiện đại, hội nhập quốc tế, kết hợp hài hòa nguyên tắc đóng góp và thụ hưởng; công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Tiếp tục hiện đại hóa quản lý bảo hiểm xã hội theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả. Phần đầu đến năm 2030 có 60% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội; khoảng 45% lực lượng lao động



trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là cho những người yếu thế, người nghèo. Đổi mới cách tiếp cận, tăng cường phối hợp, lồng ghép, ưu tiên nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực trợ giúp xã hội. Phát triển và đa dạng hóa các dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên nghiệp. Thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp phát triển thanh niên, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Giảm dần khoảng cách giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, tạo môi trường lành mạnh, thuận lợi để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và mối quan hệ xã hội. Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em, kiểm soát tình hình tai nạn, bạo lực, xâm hại trẻ em. Đến năm 2030, giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 15‰, dưới 1 tuổi xuống còn 10‰. Bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội tích cực, chủ động xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi; bảo đảm 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung: Đến năm 2030, khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống tệ nạn xã hội; kiểm soát ma túy, mại dâm; hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán người trở về hòa nhập cộng đồng.

Thực hiện tốt mục tiêu đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người theo quy định của pháp luật. Phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo vào giữ gìn và nâng cao đạo đức truyền thống xã hội, xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư, góp phần ngăn chặn các tệ nạn xã hội. Bảo đảm công khai, minh bạch thông tin và bảo đảm quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của nhân dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin, báo chí, internet, xuất bản; tăng cường năng lực quản lý không gian mạng. Xây dựng các cơ quan báo chí, tổ hợp truyền thông chủ lực đủ mạnh để thực hiện tốt chức năng thông tin tuyên truyền thiết yếu, làm chủ mặt trận thông tin. Tăng cường thông tin đối ngoại. Phân đầu đến năm 2030, mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc, mọi người dân được truy cập internet băng thông rộng cáp quang với chi phí thấp, tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

## **7. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai**

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản, theo nguyên tắc thị trường. Đẩy nhanh hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách bảo đảm đồng bộ, minh bạch các yếu tố thị trường để có khả năng vốn hóa các nguồn lực tài nguyên, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng định giá đất theo thị trường bảo đảm công khai, minh

bạch. Bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước; tăng cường tích nước, điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới, nhất là sông Mê Kông và sông Hồng. Phân đầu đạt được các chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên, tái sử dụng, tái chế chất thải tương đương với các nước dẫn đầu trong khối ASEAN.

Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường, môi trường chiến lược. Kiểm soát an toàn, xử lý dứt điểm ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh. Tăng cường giám sát, công khai đầy đủ, kịp thời thông tin và nâng cao chất lượng môi trường không khí, có biện pháp hạn chế ô nhiễm tiếng ồn, xử lý rác thải ở các đô thị, khu vực đông dân cư. Cải thiện rõ rệt tình trạng ô nhiễm môi trường ở các đô thị, các cụm công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông, khu vực nông thôn.

Phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm soát tốt các tác động đến môi trường của các dự án khai thác tài nguyên, chủ động phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm gây ô nhiễm môi trường (đặc biệt quan tâm đến những dự án lớn, công nghệ phức tạp và có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao). Ngăn chặn suy thoái, tối ưu hóa các mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng và tăng độ che phủ rừng, nhất là duy trì độ che phủ rừng đầu nguồn; bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu héc-ta. Tăng cường và thực thi nghiêm chế tài xử phạt vi phạm về môi trường. Thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường.

Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, cacbon thấp; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế, thực hiện các giải pháp thông minh để thích ứng trong nông nghiệp, thủy sản và phát triển rừng. Giảm thiểu những rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra, nhất là khô hạn tại Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, xâm nhập mặn, sạt lở tại đồng bằng sông Cửu Long, lũ ống, lũ quét, sạt lở núi ở khu vực trung du, miền núi. Đến năm 2030, cơ bản đạt các mục tiêu phát triển bền vững về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý đạt 98%, trong đó riêng tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt đạt trên 65%.

## **8. Củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia**

Củng cố, tăng cường thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc; tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng, lực lượng: hải quân, phòng không - không quân, tác chiến điện tử, trinh sát kỹ thuật, cảnh sát biển, tình báo, cơ yếu, an ninh, cảnh sát cơ động, kỹ thuật nghiệp vụ, an ninh mạng và đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao, tạo tiền đề vững chắc, phấn đấu năm 2030, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh về chính trị, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống. Tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch, phương án tác chiến, nâng cao trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng trong mọi tình huống. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, chất lượng ngày càng cao; xây dựng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, coi trọng lực lượng dân quân tự vệ biển và dân quân tự vệ ở các địa phương trọng điểm.

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên từng vùng lãnh thổ, trên các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo, khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm. Thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế biển và vùng ven biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường xây dựng các khu kinh tế biển, xây dựng các chương trình hỗ trợ ngư dân bám biển, đánh bắt xa bờ, tạo điều kiện cho việc phòng thủ, bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biển. Thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng, an ninh, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, hành động của toàn dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, củng cố quốc phòng, an ninh. Khai thác mọi nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh để xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Bổ sung nội dung quốc phòng, an ninh trong quy hoạch các vùng, miền có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc phòng, an ninh. Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với kinh tế - xã hội. Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phòng thủ quân khu thành khu vực phòng thủ vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Điều chỉnh, bổ sung, xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng phù hợp với chiến lược, đề án về quốc phòng, an ninh, tạo sức mạnh tổng hợp giữ vững ổn định chính trị - xã hội; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước.

Đẩy mạnh đầu tư và ứng dụng khoa học, công nghệ trong nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, ngày càng

hiện đại, có trình độ khoa học - công nghệ cao, là bộ phận quan trọng và trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, chế tạo được một số loại vũ khí có ý nghĩa chiến lược, từng bước bảo đảm vũ khí, trang bị cho lực lượng vũ trang. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện, trang bị cho công tác quốc phòng, an ninh; xây dựng đồng bộ hệ thống tổ chức phòng thủ dân sự, sẵn sàng ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa và hậu quả chiến tranh; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.

Củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc dựa vào dân, thực hiện tốt công tác vận động quần chúng tạo nền tảng xây dựng “thể trận lòng dân” gắn với xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân vững chắc; thiết lập thể trận an ninh liên hoàn bên trong với bên ngoài biên giới quốc gia và trên không gian mạng; đặc biệt coi trọng an ninh mạng. Thường xuyên cảnh giác, nắm chắc, đánh giá, dự báo sát, đúng tình hình, nhất là những vấn đề phức tạp nảy sinh; chủ động tham mưu, đề xuất với Đảng, Nhà nước có đối sách phù hợp, xử lý kịp thời, có hiệu quả các tình huống. Tích cực phòng ngừa, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và các loại tội phạm; ngăn chặn âm mưu bạo loạn, khủng bố, phá hoại; giữ vững thể chủ động chiến lược, bảo đảm an ninh, trật tự, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, không để hình thành tổ chức chính trị đối lập trong nước.

Chủ động đấu tranh phòng, chống “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ”, phòng ngừa, ngăn chặn những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng và an ninh xã hội. Xử lý hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo, bức xúc xã hội, không để xảy ra các “điểm nóng”. Kịp thời phát hiện, chủ động xử lý có hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, gây bức xúc trong dư luận, củng cố niềm tin của nhân dân. Kịp thời đấu tranh trấn áp hiệu quả các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao, các băng nhóm tội phạm ma túy, có vũ trang, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; phấn đấu giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí.

Tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh, thực hiện tốt nhiệm vụ tham gia gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Chủ động phối hợp với các quốc gia bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống, tạo vành đai an ninh bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về quốc phòng, an ninh phù hợp với hội nhập quốc tế và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

## **9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập và vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế**

Tiếp tục chủ động, tích cực đẩy mạnh công tác đối ngoại, bảo hộ công dân; tận dụng tối đa các cơ hội từ quá trình hội nhập mang lại, nhất là các hiệp định thương mại tự do đã ký kết; chú trọng nâng cao năng lực hội nhập, đặc biệt là cấp vùng và địa phương, giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế.

Kiên trì, kiên định đường lối độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ; nâng cao khả năng thích ứng năng động và linh hoạt xử lý hài hòa lợi ích quốc gia với quan tâm chung, tùy theo đối tượng, vấn đề, thời điểm, phù hợp với luật pháp quốc tế và nguyên tắc ứng xử tại khu vực, trên tinh thần lợi ích quốc gia - dân tộc là trên hết. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, gắn chặt việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế với tăng cường năng lực thể chế đồng bộ, hiện đại. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả công tác đối ngoại của Đảng với ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân. Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương, thực hiện tốt các trọng trách quốc tế, nhất là trong ASEAN, Liên hợp quốc và các khuôn khổ hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương. Duy trì hòa bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Nâng cao mức độ và chất lượng hội nhập quốc tế để mở rộng thị trường, tranh thủ nguồn vốn, công nghệ, kiến thức và kỹ năng quản lý; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trong nước, xác lập vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu; đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước phát triển hơn trong khu vực và thế giới.

Thực hiện nghiêm các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết. Tranh thủ môi trường quốc tế thuận lợi để nâng cao năng lực hội nhập và mức độ hưởng lợi từ hội nhập, có đóng góp xứng đáng vào công cuộc phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường khu vực và thế giới.

Xây dựng nền ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển, lấy người dân, địa phương và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân Việt Nam trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ truyền thông mới, mạng xã hội trong thông tin đối ngoại và đấu tranh dư luận.

**10. Tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo đột phá trong cải cách hành chính**

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, điều hành và năng lực kiến tạo phát triển. Đẩy nhanh tiến độ ban hành các luật trực tiếp triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013. Xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, thực hiện tốt chức năng của Nhà nước, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, xây dựng được hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh quốc tế lấy quyền và lợi ích hợp



pháp, chính đáng của người dân là trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới. Nhà nước quản lý, điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết trên cơ sở các quy luật thị trường. Tăng cường công tác giám sát, chủ động điều tiết, giảm các tác động tiêu cực của thị trường, không can thiệp làm sai lệch các quan hệ thị trường. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống pháp luật, thể chế và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng quản lý phát triển xã hội; thực hiện ngày càng tốt hơn an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, bảo vệ và trợ giúp các đối tượng dễ bị tổn thương trong nền kinh tế thị trường. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và an ninh kinh tế.

Thực hiện tốt chức năng quản lý, phát triển mạnh nguồn nhân lực và hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản quốc gia, thực hiện tốt chức năng chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thiện hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao. Đẩy mạnh việc chuyển giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các loại hình kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công; kiểm soát độc quyền và bảo vệ người sử dụng.

Tập trung xây dựng nền hành chính nhà nước phục vụ nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính và hiện đại hóa nền hành chính quốc gia. Hoàn thiện tổ chức bộ máy chính quyền các cấp gắn với tinh giản biên chế, bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Chính phủ tập trung vào quản lý vĩ mô, nâng cao chất lượng xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Tăng cường năng lực dự báo và khả năng phản ứng chính sách trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh và hoàn thiện cơ chế phân cấp, phân quyền, ủy quyền, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hoạt động; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. Mở rộng dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương.

Xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Hoạt động tư pháp có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân. Tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp. Phát triển hoạt động dịch vụ pháp lý và các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Nâng cao hiệu quả và rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp, thi hành án trong lĩnh vực dân sự hành chính, đầu tư, kinh doanh, thương mại và bảo vệ người tiêu dùng.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có tính chuyên nghiệp cao, có năng lực sáng tạo dựa trên cơ chế cạnh tranh về tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và đề bạt; có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng. Quy định rõ và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; có cơ chế khuyến khích, khơi dậy tinh thần cống hiến vì đất nước, tạo động lực và áp lực để mọi cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao, tận tụy phục vụ nhân dân; có cơ chế bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Cải cách cơ bản chế độ tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện kiên trì, kiên quyết, có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Nâng cao hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, làm tốt chức năng hỗ trợ, thúc đẩy phát triển. Không hình sự hóa các mối quan hệ kinh tế, hành chính, dân sự. Phát huy đúng vai trò giám sát, phản biện xã hội, các hình thức tự quản của cộng đồng, các phương thức hòa giải cấp cơ sở. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể nhân dân và các cơ quan thông tin đại chúng trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và trong việc phát hiện, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 là nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành từ Trung ương đến cơ sở. Phải tập trung làm tốt các việc sau đây:

1. Các cấp ủy đảng, các đảng đoàn, ban cán sự đảng chỉ đạo quán triệt sâu sắc nội dung Chiến lược trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, các cấp, các ngành và tăng cường sự lãnh đạo, tạo sự thống nhất cả về nhận thức và hành động trong việc triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược.

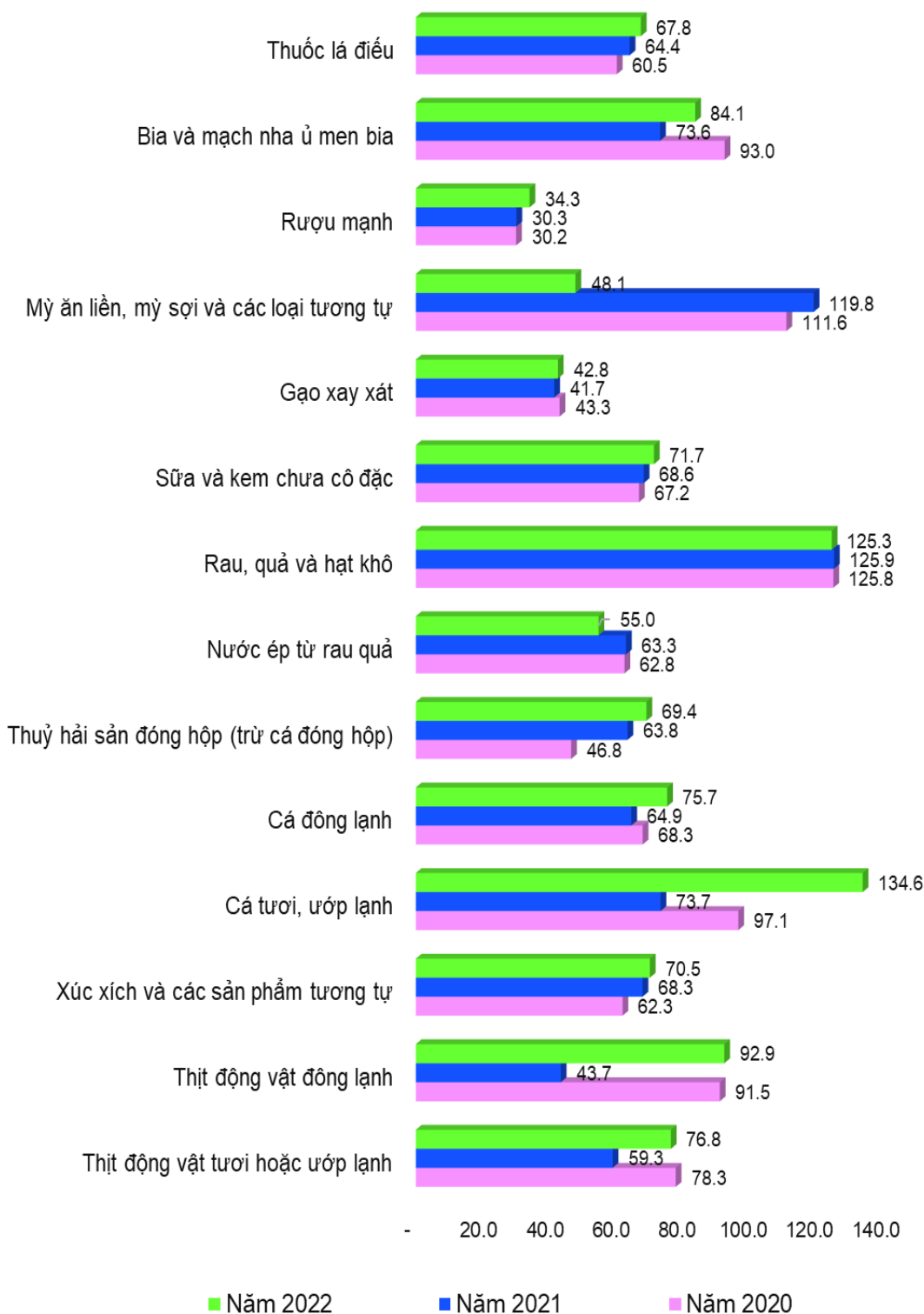
2. Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật và giám sát việc thực hiện Chiến lược.

3. Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hành động, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo đảm phát huy lợi thế và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước. Chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hằng năm và các chương trình quốc gia. Xây dựng cơ chế và đưa vào nền nếp việc thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện Chiến lược, khi xuất hiện những vấn đề cần đổi mới mà chưa có chủ trương, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị quyết định việc thực hiện thí điểm.

5. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; xây dựng cơ chế để phát huy vai trò của nhân dân trong việc thực hiện và giám sát thực hiện Chiến lược./.

**TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ  
CỦA NGÀNH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM  
GIAI ĐOẠN 2020 - 2022 (%)**



# **PHẦN 2**

## **ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SẢN XUẤT**

### **CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU**

#### **GIAI ĐOẠN 2020 - 2022**

Cuộc điều tra thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp năm 2022 có sự tham gia của 3.860 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp có phiếu thu thập thông tin hợp lệ, tăng 237 phiếu - tương ứng tăng 6,5% so với lần điều tra năm 2020.

Trong ấn phẩm này, Bộ Công Thương chỉ phân tích, đánh giá năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu đại diện cho một số ngành giai đoạn 2020 - 2022. Các sản phẩm chi tiết có tham gia điều tra nhưng năng lực sản xuất và sản lượng sản xuất nhỏ xin xem tại Phần 3 của ấn phẩm. Mặt khác, do ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid - 19 trên toàn cầu nên việc thu phiếu điều tra thêm khó khăn và kết quả điều tra chưa được như kỳ vọng.

Giai đoạn 2020 - 2022, những chuyển biến khó lường với nhiều cơ hội, thách thức đan xen, đặc biệt là xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn và dịch bệnh Covid - 19 đã tác động tiêu cực đến kinh tế thế giới, nhất là đối với tăng trưởng kinh tế, đầu tư và thương mại toàn cầu: Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào công nghệ và đổi mới sáng tạo đã mang đến cơ hội cho các nước đang phát triển đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ để thực hiện công nghiệp hóa nhưng cũng là thách thức rất lớn do phụ thuộc quá nhiều vào lợi thế nguồn nhân lực giá rẻ mà lợi thế này đang bị cạnh tranh lớn bởi máy móc và tự động hóa; xu hướng dịch chuyển các nhà máy công nghiệp đầu tư nước ngoài từ các Trung tâm sản xuất lớn của toàn cầu sang các quốc gia Đông Nam Á hoặc chuyển về sản xuất trong nước đòi hỏi các quốc gia phải điều chỉnh chính sách công nghiệp, thương mại, đầu tư,... chủ động để phù hợp với xu hướng mới; xu hướng trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ, xung đột thương mại trên thế giới làm thay đổi cấu trúc các chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng sự dịch chuyển của các dòng vốn đầu tư nước ngoài, phân bố lại khu vực sản xuất và luồng thương mại giữa các quốc gia làm mỗi quốc gia phải tăng cường biện pháp phòng vệ thương mại, bảo hộ mậu dịch,...

Trong giai đoạn này, kinh tế nước ta chịu tác động tiêu cực do độ mở của nền kinh tế thế giới lớn và những hạn chế, bất cập nội tại; nguồn lực hạn hẹp trong khi phải đáp ứng cùng lúc các yêu cầu về đầu tư phát triển, phòng chống đại dịch Covid-19, bảo đảm an sinh xã hội, tình hình phức tạp trên Biển Đông tiếp tục là thách thức lớn đối với bảo đảm quốc phòng an ninh và sự phát triển ổn định, bền vững của đất nước. Tuy nhiên, cùng với xu hướng dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số, sự phát triển các

mô hình kinh doanh mới, sự thay đổi phương thức sản xuất, tiêu dùng và giao tiếp trên toàn cầu, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ,... là thời cơ để nước ta thực hiện các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đó nhằm duy trì và phục hồi sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân.

Kết quả điều tra Năng lực sản xuất trong giai đoạn này là một minh chứng chân thực nhất về tác động nặng nề của đại dịch Covid - 19 đối với hoạt động đầu tư nước ta. Giá trị đầu tư mới cho máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất ngành công nghiệp bình quân giảm gần 80,0% so với lần điều tra năm 2020. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản của Việt Nam chịu ảnh hưởng khá nhiều từ nhu cầu tiêu dùng thế giới giảm, vận chuyển hàng hóa khó khăn. Trong giai đoạn này, mặc dù sản xuất nông nghiệp được mùa và giá hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu giảm nhưng tình trạng cung lớn hơn cầu, tình trạng hàng hóa cao cấp ít người mua, tình trạng hạn chế di chuyển giữa các vùng và tập quán tiết kiệm chi tiêu của người dân Việt Nam khi khó khăn kéo dài đã ảnh hưởng không nhỏ đến doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và doanh nghiệp thương mại. Sản lượng sản xuất giảm mạnh, hàng hoá tồn kho lớn, một số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp phải đóng cửa. Ngược lại, do các nhà sản xuất nước ngoài thu hẹp sản xuất nên các ngành công nghiệp chế biến phân bón, hóa chất, chất dẻo, sắt thép, hàng điện tử và linh kiện máy tính, điện thoại các loại, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, dây điện và cáp điện,... phục vụ xuất khẩu tăng trưởng tốt hơn. Cụ thể như sau:

## **I. CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG**

### **1. Sản phẩm than các loại (051000)**

Có 25 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 vào hoạt động khai thác và sản xuất sản phẩm than các loại hơn 983,4 nghìn tỷ đồng; giá trị đầu tư mới tăng trong năm 2021 trên 9,38 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 0,95% so với cùng kỳ; dự kiến giá trị đầu tư mới tăng trong năm 2022 gần 0,25 nghìn tỷ đồng, tăng 0,03% so với cùng kỳ.

**Năng lực sản xuất (NLSX) theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 40,56 triệu tấn; NLSX mới tăng trong năm 2021 trên 4,19 triệu tấn, tương ứng tăng trên 10,3% so với cùng kỳ; dự kiến NLSX theo thiết kế trong năm 2022 mới tăng 0,16 triệu tấn, tương ứng tăng gần 0,4% so với cùng kỳ.

**Sản lượng sản xuất (SLSX) thực tế** năm 2020 gần 34,22 triệu tấn; SLSX thực tế năm 2021 tăng trên 5,64 triệu tấn, tương ứng tăng 16,5% so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế trong năm 2022 tăng gần 0,49 triệu tấn, tương ứng tăng 1,2% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

Do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh, các doanh nghiệp khai thác và sản xuất sản phẩm than các loại vẫn chưa phát huy hết công suất. Tỷ lệ sử dụng công suất năm 2020, 2021 và 2022 lần lượt là 84,4%, 89,1% và 89,8%.



- NLSX cũng như SLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước. Không có doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tham gia điều tra trong lĩnh vực này.

- Khai thác và sản xuất than các loại chủ yếu tại Quảng Ninh, số ít còn lại là Thái Nguyên, Quảng Nam, Điện Biên,....

## **2. Sản phẩm Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô khai thác trong nước (0610000)**

Tham gia cuộc điều tra có Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam và các doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** trong giai đoạn 2020 - 2022 tăng từ 1,0% lên 1,3%.

**NLSX theo thiết kế** (theo kế hoạch khai thác) tính đến năm 2020 là 11,108 triệu tấn.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 11,48 triệu tấn; năm 2021 giảm trên 0,5 triệu tấn, tương ứng giảm 4,4% so với cùng kỳ; dự kiến năm 2022 giảm 0,72 triệu tấn, tương ứng giảm gần 6,5% so với cùng kỳ.

- Khai thác dầu thô năm 2021 và 2022 chưa đạt kế hoạch, lần lượt giảm gần 1,2% và 7,7%.

### **Nhận xét:**

- NLSX thiết kế và SLSX thực tế tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước. SLSX thực tế giảm sau mỗi năm theo kế hoạch.

- Khai thác dầu thô và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên, Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam có mã số thuế tại Hà Nội nên số liệu chủ yếu ở Hà Nội. Ngoài ra, còn một số ít khai thác ở tỉnh Cà Mau.

## **3. Sản phẩm khí tự nhiên dạng khí (0620002)**

Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** vào hoạt động sản xuất khí tự nhiên dạng khí tiếp tục tăng, đến năm 2020 trên 28,3 nghìn tỷ đồng nhưng không tăng trong 2 năm tiếp theo.

**NLSX theo thiết kế** (theo kế hoạch năm) tính đến năm 2020 gần 13,3 tỷ m<sup>3</sup>; không thay đổi trong năm 2021 và 2022.

**SLSX thực tế** năm 2020 khoảng 11,1 tỷ m<sup>3</sup>; sản xuất thực tế năm 2021 giảm trên 2,16 tỷ m<sup>3</sup>, tương ứng giảm gần 19,5% so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế trong năm 2022 tăng 0,72 tỷ m<sup>3</sup>, tương ứng tăng gần 8,1% so với cùng kỳ.

### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của ngành sản xuất khí tự nhiên dạng khí trong giai đoạn 2020 - 2022 lần lượt là 83,7%, 67,4% và 72,9%.

- NLSX theo thiết kế cũng như SLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước và được phân bố ở thành phố Hà Nội và tỉnh Cà Mau.

#### **4. Quặng sắt và tinh quặng sắt (071000)**

Có 11 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** vào hoạt động sản xuất quặng sắt và tinh quặng sắt đến năm 2020 trên 2,76 nghìn tỷ đồng và không tăng trong hai năm 2021 - 2022.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 2,02 triệu tấn và không tăng trong hai năm 2021 - 2022.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 633,3 nghìn tấn. Sản xuất thực tế trong năm 2021 giảm gần 99 nghìn tấn, tương ứng giảm 15,6% so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế trong năm 2022 tăng 76,7 nghìn tấn, tương ứng tăng gần 12,7% so với cùng kỳ.

##### **Nhận xét:**

- Hoạt động sản xuất quặng sắt và tinh quặng sắt trong giai đoạn 2020 - 2022 quá thấp, lần lượt là 31,3%, 26,4% và 29,8%.

- NLSX theo thiết kế và SLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Khai thác chủ yếu của các sản phẩm này tập trung ở tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kạn.

#### **5. Quặng bôxít và tinh quặng bôxít (0722100)**

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra (Thiếu 01 doanh nghiệp không tham gia điều tra so với kỳ điều tra trước). Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** vào hoạt động sản xuất quặng bôxít và tinh quặng bôxít đến năm 2020 trên 6,1 tỷ đồng và tăng 4,25 tỷ trong hai năm 2021 - 2022.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 7,43 triệu tấn nhưng tăng nhẹ trong năm 2021, 2022.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 5,4 triệu tấn. Sản xuất thực tế trong năm 2021 tăng gần 0,5 triệu tấn, tương ứng tăng trên 8,6% so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế trong năm 2022 giảm 0,2 triệu tấn, tương ứng giảm 3,7% so với cùng kỳ.

##### **Nhận xét:**

- Hoạt động sản xuất quặng bôxít và tinh quặng bôxít trong giai đoạn 2020 - 2022 giảm khá nhiều so với kỳ điều tra trước. Tỷ lệ sử dụng công suất, từ 72,8% đến 78,8%.

- NLSX theo thiết kế và SLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- Khai thác chủ yếu ở tỉnh Đắk Nông, Lâm Đồng, Bắc Kạn, Lạng Sơn.

#### **6. Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó (072291)**

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** vào hoạt động sản xuất quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó đến năm 2020 gần 14,2 nghìn tỷ đồng và không tăng trong hai năm tiếp theo.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 190,3 nghìn tấn và không tăng trong hai năm tiếp theo.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 188,8 nghìn tấn; năm 2021 giảm gần 0,9 nghìn tấn, tương ứng giảm 0,5% so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế trong năm 2022 tiếp tục giảm trên 5,3 nghìn tấn, tương ứng giảm 2,8% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Hoạt động khai thác và chế biến nhóm sản phẩm này ở mức cao, lần lượt là 99,2%; 98,8% và đến năm 2022 giảm xuống còn gần 96,0%.

- Khai thác nhóm sản phẩm này tập trung ở tỉnh Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Yên.

- 86,3% NLSX theo thiết kế và 75,3% SLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước, còn lại là doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước. Không có doanh nghiệp khu vực đầu tư nước ngoài tham gia điều tra lần này.

**7. Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó (072292)**

Có 19 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** vào hoạt động sản xuất quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó đến năm 2020 trên 650,7 tỷ đồng. Trong năm 2021 giá trị đầu tư mới tăng 28,7% và năm 2022 tăng gần 26,1% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 233,4 nghìn tấn; năm 2021 NLSX mới tăng 17,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 7,4% so với cùng kỳ; năm 2022 NLSX dự kiến mới tăng 7,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,1% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 186,4 nghìn tấn; SLSX thực tế năm 2021 tăng 0,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,2% so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế trong năm 2022 tăng 1,54 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,8% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Hoạt động sản xuất chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó trong giai đoạn 2020 - 2022 ở mức trung bình khá nhưng giảm dần, lần lượt là 82,3%; 76,9% và 75,1%.

- Khai thác tập trung ở tỉnh Bắc Kạn, Bình Phước, Điện Biên.

**8. Quặng titan và tinh quặng titan (072294)**

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** vào hoạt động sản xuất quặng titan và tinh quặng titan đến năm 2020 gần 677 tỷ đồng. Trong năm 2021 và 2022, giá trị đầu tư không tăng.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 370,2 nghìn tấn và không tăng thêm trong hai năm tiếp theo.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 43,3 nghìn tấn; SLSX thực tế trong năm 2021 giảm trên 0,1 nghìn tấn so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế tiếp tục giảm trong năm 2022 gần 6,4 nghìn tấn, tương ứng giảm 14,8% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Việc sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất quặng titan và tinh quặng titan thuộc nhóm này vượt công suất thiết kế. Tuy nhiên, hoạt động khai thác, sản xuất quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite, quặng rutil và tinh quặng rutil thuộc nhóm này rất thấp trong giai đoạn 2020 - 2022 chưa đến 3,5%.

- Các doanh nghiệp khu vực đầu tư nước ngoài chiếm tới trên 81,0% NLSX nhưng lại chỉ chiếm chưa tới 30,0% SLSX. Ngược lại, doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước NLSX chỉ chiếm 5,8% nhưng SLSX chiếm tới trên 50% của toàn ngành.

- Khai thác của nhóm ngành sản xuất quặng titan và tinh quặng titan tập trung ở tỉnh Bình Thuận, Quảng Bình, Hà Tĩnh.

**9. Quặng vàng và tinh quặng vàng (0730002)**

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** vào hoạt động sản xuất quặng vàng và tinh quặng vàng đến năm 2020 trên 19,2 nghìn tỷ đồng; trong năm 2021, giá trị đầu tư mới tăng nhẹ 9 tỷ đồng và không tăng mới trong năm 2022.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 7,4 nghìn tấn; trong năm 2021, NLSX mới tăng là 4,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 60,8% so với cùng kỳ nhưng không tăng mới trong năm 2022.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 6,45 nghìn tấn; sản xuất thực tế trong năm 2021 tăng gần 2,94 nghìn tấn, tương ứng tăng 45,6% so với cùng kỳ; dự kiến SLSX thực tế trong năm 2022 tăng trên 2,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 26,7% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Hoạt động sản xuất trong giai đoạn 2020 - 2022 chỉ ở mức khá cao, lần lượt đạt 87,1%; 78,9% và gần 100,0%.

- NLSX của các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước chiếm 100%. Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp khu vực nhà nước (đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam) và doanh nghiệp khu vực đầu tư nước ngoài tham gia.

- Khai thác tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước của tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn.

## **10. Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat (0891010)**

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** vào hoạt động sản xuất quặng vàng và tinh quặng vàng đến năm 2020 trên 1,4 nghìn tỷ đồng; giá trị đầu tư mới tăng năm 2021 là 175,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 12,4% so với cùng kỳ và tăng nhẹ 1,0% trong năm 2022.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 3,77 triệu tấn; NLSX mới tăng trong năm 2021 trên 1,3 triệu tấn, tương ứng tăng trên 35,9% so với cùng kỳ; trong năm 2022 NLSX tăng thêm gần 0,3 triệu tấn, tương ứng tăng gần 5,3% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 2,3 triệu tấn; trong năm 2021 tăng gần 880 nghìn tấn, tương ứng tăng 37,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2022, dự kiến SLSX giảm 76,2 nghìn tấn, tương ứng giảm 2,4% so với cùng kỳ.

### **Nhận xét:**

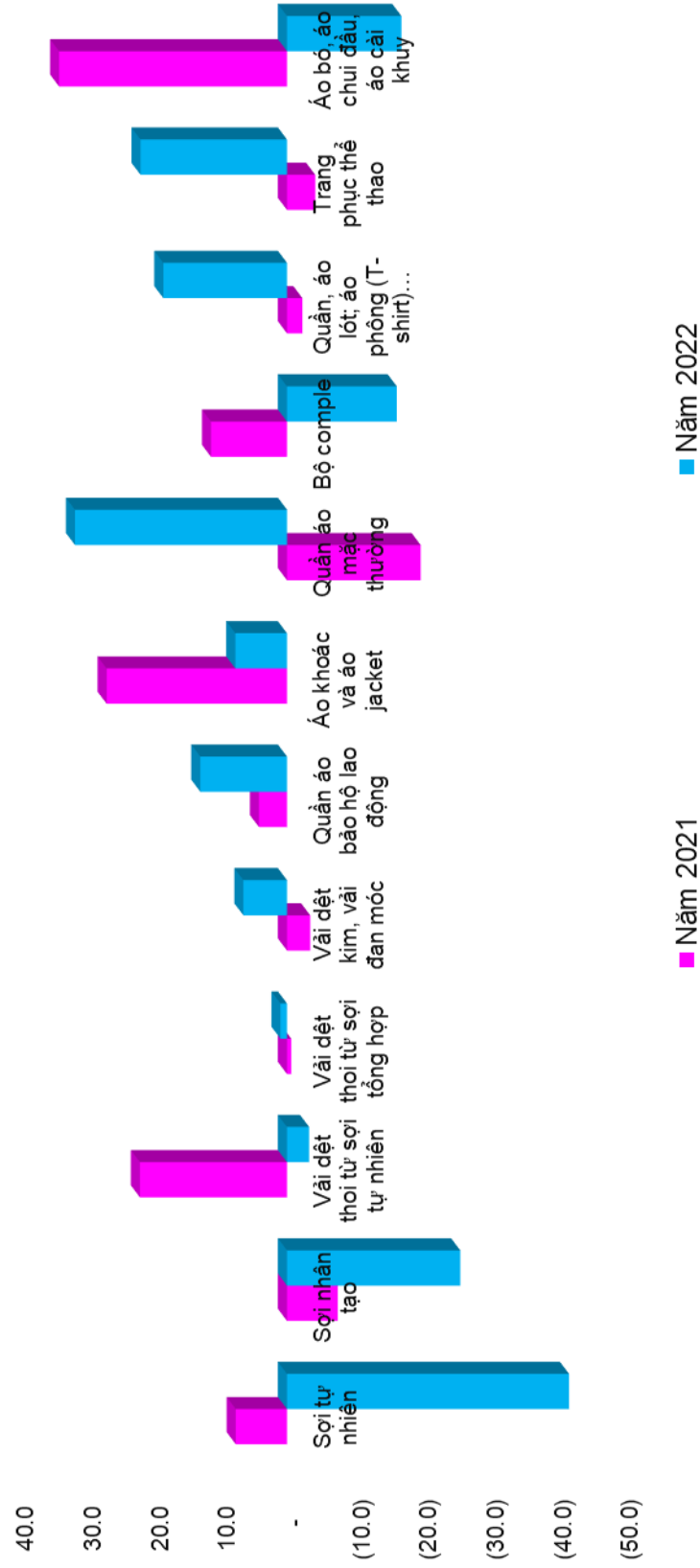
- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này trong giai đoạn 2020 - 2022 ở mức trung bình, lần lượt là 61,5%; 62,4% và 57,9%.

- Các doanh nghiệp khu vực nhà nước có hoạt động sản xuất giảm dần từ 74,0% xuống còn 58,9% vào năm 2022. Ngược lại, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước tăng từ 26,0% lên 41,1% vào năm 2022. Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp khu vực đầu tư nước ngoài tham gia.

- Khai thác chủ yếu tập trung ở tỉnh Lào Cai.



## TĂNG TRƯỞNG NGÀNH DỆT MAY GIAI ĐOẠN 2021 - 2022 (%)



## II. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

### 1. Sản phẩm thịt động vật tươi hoặc ướp lạnh (101021)

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 273 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư mới tăng trên 3,7 tỷ đồng, tương ứng tăng gần 1,4% so với cùng kỳ; đầu tư mới trong năm 2022 tăng 12,8 tỷ đồng, tương ứng tăng trên 4,6% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 131 nghìn tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 7,3 nghìn tấn, tương ứng tăng gần 5,6% so với cùng kỳ và dự kiến năm 2022 tăng 2,9 nghìn tấn.

**SLSX thực tế** năm 2020 chỉ đạt 102,6 nghìn tấn. Năm 2021, sản xuất giảm gần 20,6 nghìn tấn, tương ứng giảm trên 20,0% so với cùng kỳ nhưng đến năm 2022, sản xuất tăng thêm 26,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 32,3% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất bình quân trong giai đoạn này đạt gần 78,3%.
- Các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực này chủ yếu khu vực ngoài nhà nước. Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp khu vực nhà nước tham gia.
- Doanh nghiệp sản xuất tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, Thái Bình, Vĩnh Phúc, An Giang.

### 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ (1010910)

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 3,6 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư mới tăng 800,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 226 lần so với cùng kỳ (do 01 doanh nghiệp mới đi vào sản xuất); đầu tư mới tăng trong năm 2022 gần 1,5 tỷ đồng.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 5,9 nghìn tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 12,3%; dự kiến năm 2022 chỉ tăng 0,6% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 30 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX giảm trầm trọng do 02 doanh nghiệp ngoài nhà nước tiết giảm sản xuất.

#### **Nhận xét:**

- Trong giai đoạn dịch bệnh kéo dài, tỷ lệ sử dụng công suất của máy móc, thiết bị sản xuất thuộc nhóm này năm 2020 và 2022 vượt gấp trên 4,3 lần nhưng riêng năm 2021, tỷ lệ sử dụng công suất chỉ đạt mức 28,5%.

- Các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực này chủ yếu thuộc khu vực ngoài nhà nước. Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp khu vực nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tham gia.

- Doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh An Giang, Phú Yên, Phú Thọ tham gia sản xuất sản phẩm này.

### **3. Sản phẩm xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt (1010920)**

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 457,4 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư mới tăng 33,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,4% so với cùng kỳ; đầu tư mới trong năm 2022 tăng gần 2 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,4% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 1,52 triệu tấn. Năm 2021 và 2022 NLSX mới tăng không đáng kể so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 0,95 triệu tấn. Năm 2021, SLSX tăng gần 0,1 triệu tấn, tương ứng tăng 10,0% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2022 SLSX chỉ tăng 3,5% so với năm trước.

#### **Nhận xét:**

- Năm 2020, SLSX chỉ bằng 62,3% so với công suất thiết kế và tăng dần trong các năm tiếp theo.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra chiếm 100,0%.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Bắc Ninh, Bình Dương, số ít còn lại rải rác tại các tỉnh khác.

### **4. Sản phẩm cá tươi, ướp lạnh (102011)**

Có 13 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 4,59 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư mới tăng 22,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng 38,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,1% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 33,67 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 4,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng 8,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 7,0% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 32,7 triệu tấn. Năm 2021, SLSX tăng 15,8 nghìn tấn, tăng 28,7% so với cùng kỳ. Năm 2022, sản xuất tăng không đáng kể so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao, trong năm 2020 - 2021 lần lượt đạt 97,1; 73,7% và vượt 34,6% trong năm 2022.

- Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 99,0% NLSX cũng như SLSX. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giá trị đầu tư chiếm tới 99,0% nhưng NLSX chỉ chiếm 0,8%. Trong cuộc điều tra này không có khu vực doanh nghiệp nhà nước tham gia.

- Phân bố sản xuất nhóm sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Bình Thuận, An Giang, số còn lại ở tỉnh Đồng Nai, Khánh Hòa, Đồng Tháp.

## **5. Sản phẩm cá đông lạnh (102012)**

Có 54 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 16,6 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư mới tăng là 0,57 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 3,8% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 0,15 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 0,9% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 1,14 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 53,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 4,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng 9,9 nghìn tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 0,78 triệu tấn. Năm 2021, SLSX giảm 0,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022, SLSX tăng gần 0,14 triệu tấn, tương ứng tăng 17,6% so với cùng kỳ.

### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình khá, lần lượt là 68,3%; 64,9% và 75,7%.
- Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.
- Phân bố sản xuất phần lớn tại tỉnh Đồng Tháp, Bến Tre, Cần Thơ, An Giang, Cà Mau, Khánh Hòa, Phú Yên; số còn lại rải rác ở các tỉnh khác.

## **6. Sản phẩm thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá) (102013)**

Có 88 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 8,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư mới tăng 0,21 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 2,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng trên 6,0 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 72,8% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 3,1 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 24,7 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng 26,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,9% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 2,57 triệu tấn. Năm 2021 SLSX giảm 581,6 nghìn tấn, tương ứng giảm 22,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX tăng 142,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 7,1% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này lần lượt là 84,0%; 64,4% và 68,4%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 95,0% NLSX cũng như SLSX.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung chủ yếu ở Cà Mau, Bạc Liêu, Bình Thuận, Sóc Trăng và rải rác ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Kiên Giang, Quảng Bình, Vĩnh Long, Bình Định, Thừa Thiên - Huế,...

**7. Sản phẩm Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói (1020211)**

Có 09 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 trên 376,4 tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 giá trị đầu tư tăng 0,3% so với cùng kỳ.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 gần 32,8 triệu tấn. Năm 2021 và 2022, NLSX gần như không tăng mới.

***SLSX thực tế*** năm 2020 khoảng 15,73 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng 2,08 triệu tấn, tương ứng tăng 19,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX tăng trên 3,2 triệu tấn, tương ứng tăng 17,05% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất máy móc, thiết bị của các doanh nghiệp sản xuất ở mức trung bình, lần lượt gần 48,0%; 57,3% và 67,1%.

- Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 99,0% NLSX cũng như SLSX. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất tập trung phần lớn tại tỉnh An Giang, Cần Thơ, Khánh Hòa, còn lại ở các tỉnh Bình Thuận, Phú Yên, Thái Bình, Quảng Nam,...

**8. Sản phẩm thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác; thích hợp dùng làm thức ăn cho người (1020229)**

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 là 85,6 tỷ đồng và các doanh nghiệp này gần như không đầu tư mới trong 2 năm tiếp theo.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 là 11,7 nghìn tấn, đến năm 2021 NLSX tăng mới 3,4% và năm 2022 NLSX tăng mới 0,7% so với cùng kỳ.

***SLSX thực tế*** năm 2020 là 3,0 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX giảm 0,13 nghìn tấn và tiếp tục giảm gần 0,1 nghìn tấn vào năm 2022.



***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất máy móc, thiết bị của các doanh nghiệp sản xuất ở mức thấp dưới 30,0%.
- Chỉ có khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra.
- Phân bố sản xuất tập trung phần lớn tại tỉnh Bạc Liêu, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, số còn lại là của tỉnh Nam Định, Phú Yên,...

**9. Sản phẩm thủy hải sản chế biến khác (102091)**

Có 31 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 1,18 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư mới tăng gần 0,03 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 1,8% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 0,03 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,5% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 156,5 nghìn tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 15,7 nghìn tấn, tương ứng tăng 11,5% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng 20,6 nghìn tấn, tương ứng tăng 13,6% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 khoảng 136,8 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX tăng 18,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 26,2% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 SLSX giảm 3 nghìn tấn, tương ứng giảm 3,5% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp này ở mức thấp, trong giai đoạn 2020 - 2022 lần lượt đạt 38,9%; 34,1%; 39,9%.
- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm khoảng 71,0% NLSX cũng như SLSX. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.
- Phân bố sản xuất nhóm sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Tiền Giang, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau, Bến Tre, Phú Yên, Bình Thuận,...

**10. Sản phẩm nước ép từ rau, quả (103010)**

Có 11 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 1,28 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư mới tăng 174,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 13,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng 669,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 46,0% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 193 triệu lít. Năm 2021 NLSX mới tăng 10,4 triệu lít, tương ứng tăng 5,4% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX mới tăng 74,7 triệu lít, tương ứng tăng 36,7% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 121,3 triệu lít. Năm 2021 SLSX tăng 7,46 triệu lít,

tương ứng tăng 6,1% và năm 2022 tăng 24,3 triệu lít, tương ứng tăng 18,8% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp này tuy có xu hướng giảm, từ 63,3% xuống 55,0% vào năm 2022 nhưng là do đầu tư máy móc mới nên vẫn chưa hoạt động hết công suất.

- Phân bố sản xuất đều khắp trong cả nước nhưng nhiều nhất vẫn là các tỉnh Bến Tre, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Gia Lai, Kon Tum, thành phố Hồ Chí Minh,...

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 94,0% NLSX cũng như SLSX năm 2020 lên đến gần 97,0% vào năm 2022. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

**11. Sản phẩm rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác (103091)**

Có 44 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 trên 13,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư mới tăng 92,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,7% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng 179,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,3% so với cùng kỳ.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 trên 2,6 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 66,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 2,5% so với cùng kỳ; dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng 94,6 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,5%.

***SLSX thực tế*** năm 2020 là 264,4 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX gần 63,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 23,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX gần 86,0 nghìn tấn, tương ứng tăng gần 26,2% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp ở mức rất thấp, vào thời điểm cao nhất chỉ dưới 15,0%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 44,4% NLSX theo thiết kế vào năm 2020 tăng lên 63,7% vào năm 2022. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra lần này.

- Phân bố sản xuất nhóm sản phẩm này chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Long, Lâm Đồng, An Giang, Bình Dương, Hậu Giang, Ninh Bình, Bến Tre, Tiền Giang,...

**12. Sản phẩm rau, quả và hạt khô (103092)**

Có 95 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 trên 154,2 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2021, đầu

tư mới tăng trên 285,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,2%. Năm 2022, đầu tư mới tăng 487,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,32% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 1,5 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 45,6 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng gần 25,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,6% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 1,89 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng gần 60,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX tăng thêm 21,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,1% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2020 - 2022 luôn vượt trên 25,3%.
- Các tỉnh, thành phố có sản xuất sản phẩm rau, quả, hạt khô lớn như: Tây Ninh, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Bình, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Đắk Nông, Bến Tre, Phú Yên, còn lại rải rác ở nhiều tỉnh, thành phố khác.
- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 77,0% NLSX theo thiết kế nhưng chiếm trên 92,0% SLSX thực tế trong giai đoạn này.

**13. Sản phẩm dầu, bơ thực vật chế biến (104020)**

Có 17 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 722,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2021, giá trị đầu tư mới tăng trên 0,9 nghìn tỷ đồng và năm 2022 tiếp tục tăng gần 0,1 nghìn tỷ đồng.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 534,1 nghìn tấn. Năm 2021, NLSX mới tăng 24,6 nghìn tấn, tương ứng tăng 4,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX tăng thêm 7,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,3% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 273,5 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX tăng 34,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 12,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng 7,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 2,4% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình, đến năm 2022 đạt 55,7%.
- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tới gần 99,0% NLSX theo thiết kế và trên 98,8% SLSX, khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra trong kỳ này.
- Sản xuất chủ yếu tập trung tại các tỉnh Bắc Ninh, Đồng Tháp, Đồng Nai, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Quảng Bình,...

**14. Sản phẩm sữa (105001)**

Có 23 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**\* Đối với sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác (1050011)**

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 18,6 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 183,9 tỷ đồng, tương ứng tăng gần 1,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm gần 153,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,8% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 của sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác gần 300,37 triệu lít. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 42,7 triệu lít, tương ứng tăng 14,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng trên 45 triệu lít, tương ứng tăng 13,1% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** của sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác năm 2020 gần 201,9 triệu lít. Năm 2021 SLSX tăng trên 33,6 triệu lít, tương ứng tăng trên 16,6% so với cùng kỳ. Đến năm 2022, dự kiến SLSX tăng 42,9 triệu lít, tương ứng tăng 18,2% so với cùng kỳ.

**\* Sản phẩm sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác (1050012)**

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 403,8 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 48 tỷ đồng, tương đương tăng 11,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 đầu tư tăng thêm 82 tỷ đồng, tương ứng tăng 18,2% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 6,96 triệu tấn. Năm 2021 và năm 2022 NLSX mới tăng nhẹ.

**SLSX thực tế** của sản phẩm sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác năm 2020 là 14,8 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX giảm 16,3 nghìn tấn, tương ứng giảm 17,1%. Năm 2022, dự kiến SLSX tiếp tục giảm mạnh 66,4 nghìn tấn, tương ứng giảm 82,2% so với cùng kỳ.

**\* Sản phẩm sữa khác (1050019)**

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 1,48 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm gần 6 tỷ đồng nhưng đến năm 2022 đầu tư tăng thêm 87,4 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng gần 5,9% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 653,4 nghìn tấn. Năm 2021 và 2022 NLSX mới tăng không đáng kể.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 454,5 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX thực tế giảm 196,3 nghìn tấn, tương ứng giảm 41,4% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 SLSX thực tế tăng 758,7 nghìn tấn, tương ứng tăng gấp 3,7 lần so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác ở mức trung bình khá, từ 67,2% đến 71,7%; của sản phẩm sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác chưa đến 2%; của các sản phẩm sữa khác vượt công suất 55,7% vào năm 2022.

- Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp nhà nước tham gia.

- Hoạt động sản xuất tập trung chủ yếu ở Bình Dương, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Gia Lai, Sóc Trăng, Hưng Yên đối với sản xuất sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc; ở Hà Nam, Đồng Nai đối với sản phẩm sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác; ở Đồng Nai, Bình Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Sơn La,... đối với các sản phẩm sữa khác.

### **15. Sản phẩm gạo xay xát (1061100)**

Có 115 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 7,4 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 0,67 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng gần 9,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm 0,46 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 5,7% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 9,93 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 346 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX mới tăng gần 486,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 4,8% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 4,3 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế giảm 16,2 nghìn tấn. Sang năm 2022 dự kiến SLSX tăng 322 nghìn tấn, tương ứng tăng 7,5% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này chỉ đạt 41,7% đến 43,3%.

- NLSX và SLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thời điểm cao nhất cũng chỉ chiếm chưa đến 5,0%.

- Phân bố sản xuất tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long,....

### **16. Sản phẩm từ bột thô (106120)**

Có 24 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** đến năm 2020 gần 2,77 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 71,6 tỷ đồng, tương ứng tăng gần 2,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm gần 25,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,9% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 4,54 triệu tấn. Năm 2021 NLSX tăng thêm không đáng kể. Đến năm 2022 NLSX mới tăng 145,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,2% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 1,56 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng trên 8,8 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX giảm 318,5 nghìn tấn, tương ứng giảm 20,3% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này rất thấp, chỉ từ 26,6% đến 34,5%.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước nhưng SLSX lại chia đều cho cả khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Điều đặc biệt là giá trị đầu tư của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tuy thấp hơn nhưng NLSX lại cao hơn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Phân bố sản xuất tại các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Quảng Nam, Ninh Thuận, Hà Tĩnh, Bình Dương, Hậu Giang,....

**17. Sản phẩm Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác (1062011)**

Có 20 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 2,9 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 đầu tư tăng thêm không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 1,1 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 16,5 nghìn tấn, tương ứng tăng gần 1,5% so với cùng kỳ. Năm 2022, NLSX mới tăng 14,4 nghìn tấn, tương ứng tăng gần 1,3%.

**SLSX thực tế** năm 2020 hơn 1,0 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế giảm 282,9 nghìn tấn, tương ứng giảm gần 27,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng 38,6 nghìn tấn, tương ứng tăng 5,2% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này giảm dần, lần lượt là 91,8%; 65,3% và 67,9%.

- NLSX và SLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; phân bố sản xuất tại các tỉnh Bình Định, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Cần Thơ, Vĩnh Long,....

**18. Sản phẩm đường thô và đường tinh luyện, đường mật (107201)**

Có 20 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 12,67 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 đầu tư tăng không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 2,46 triệu tấn. Năm 2021 và năm 2022 NLSX mới tăng không đáng kể.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 0,5 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng không đáng kể. Sang năm 2022 SLSX thực tế tăng 42,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 8,1% so với cùng kỳ.



### ***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này rất thấp, năm 2022 là năm cao nhất trong giai đoạn này cũng chỉ đạt 22,8%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 91,0% và SLSX của khu vực này chiếm trên 81,0%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Điều tra lần này không có doanh nghiệp nhà nước tham gia.

- Hoạt động sản xuất phân bố không tập trung. Một số tỉnh, thành phố có tỷ trọng cao như: Khánh Hòa, Đồng Nai, Phú Yên, Gia Lai, Hậu Giang, Thanh Hóa, còn lại rải rác ở các tỉnh khác.

### **19. Sản phẩm sô cô la và bánh kẹo (107302)**

Có 26 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 là 1,34 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm gần 28,2 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 200 lần so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm 1,19 tỷ đồng, tăng 4,0% so với cùng kỳ.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 là 845,8 nghìn tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 313,8 nghìn tấn, tương ứng tăng 37,1%. Năm 2022, NLSX mới tăng 11,2 nghìn tấn, tương ứng tăng gần 1,0% so với cùng kỳ.

***SLSX thực tế*** năm 2020 là 570,5 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 264 nghìn tấn, tương ứng tăng gần 46,3% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 SLSX thực tế tăng 18,7 nghìn tấn, tương ứng tăng 2,2% so với cùng kỳ.

### ***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này tăng dần, từ 67,5% lên 72,9% vào năm 2022.

- Trên 92,5% NLSX và SLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra.

- Hoạt động sản xuất phân bố không tập trung, nhiều nhất là ở tỉnh Hà Nam, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi, Hưng Yên, Bến Tre, Hải Dương,...

### **20. Sản phẩm mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự (107402)**

Có 18 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 gần 53,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng mới 427,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,8% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 24,8 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 45,7% so với cùng kỳ.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 gần 2,9 triệu tấn. Năm 2021 và năm 2022

NLSX tăng nhẹ 0,5% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt trên 3,23 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 256,5 nghìn tấn, tương ứng tăng trên 7,9% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 SLSX dự kiến giảm gần 2,1 triệu tấn, tương ứng giảm 59,6% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Do dịch bệnh Covid làm nhu cầu tiêu dùng tăng đột biến nên doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này vượt công suất tới 19,8% vào năm 2021. Tuy nhiên, sang năm 2022 lại chỉ sử dụng đến 48,1% công suất thiết kế.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (năm thấp nhất cũng xấp xỉ 90,0%).

- Phân bố sản xuất chủ yếu tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp,...

**21. Sản phẩm chè và các sản phẩm tương tự chè (107600)**

Có 111 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 62,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 106,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,2% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm 3,44 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 5,5% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 380,8 nghìn tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 24,8 nghìn tấn, tương ứng tăng 6,5% so với cùng kỳ. Năm 2022, NLSX mới tăng 360,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 88,8% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 263,2 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 7,7 nghìn tấn, tương ứng tăng 2,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng 246,6 nghìn tấn, tương ứng tăng 91,0% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất lần lượt là 69,1%; 66,8% và 67,6%.

- Trên 87,0% NLSX và SLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Phân bố sản xuất chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Phú Thọ, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam, Yên Bái, Lai Châu, ....

**22. Sản phẩm cà phê (107700)**

Có 66 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 63,67 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm trên 1,5 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 2,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm 153,5 tỷ đồng, tăng 0,2% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 474,3 nghìn tấn. Năm 2021, NLSX mới tăng 106,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 22,5% so với cùng kỳ; năm 2022 tăng thêm 10,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,8% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 SLSX thực tế là 259,5 nghìn tấn. Năm 2021, SLSX tăng trên 1,0 triệu tấn, tương ứng tăng trên 4,9 lần so với cùng kỳ. Sang năm 2022 SLSX giảm 0,96 triệu tấn, tương ứng giảm 75,2% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình nhưng tăng đột biến gấp 2,2 lần vào năm 2021. Nguyên nhân là do dịch bệnh nên nhu cầu tiêu dùng cả phê tăng cao.

- Trên 72,0% NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng trên 87,1% giá trị đầu tư nhưng NLSX thiết kế lại chỉ chiếm trên 14,7%.

- Sản xuất chế biến phân tán rộng khắp nhưng tập trung tại Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh, Kon Tum, Phú Yên.

**23. Sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (108000)**

Có 179 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 423,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm trên 18,6 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 4,4% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 508,8 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2,1 lần so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là trên 591,5 triệu tấn. Năm 2021 NLSX chỉ bằng cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng 549,6 nghìn tấn, tăng 0,1% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt trên 141,6 triệu tấn. Năm 2021 SLSX giảm gần 15,4 triệu tấn, tương ứng giảm 10,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng 5,06 triệu tấn, tương ứng tăng 4,0% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Công suất sử dụng máy móc, thiết bị trong giai đoạn này ở mức thấp, năm 2020 là năm cao nhất cũng chỉ đạt 29,8%.

- Giá trị đầu tư của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước năm cao nhất cũng chỉ chiếm 37,7% nhưng NLSX theo thiết kế và SLSX của khu vực này lại chiếm trên 93,5%.

- Sản xuất tập trung tại tỉnh Đồng Tháp, Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Bình Định, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Vĩnh Long, Hải Dương, Tiền Giang, ...

**24. Rượu mạnh (1101001)**

Có 30 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 939,1 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 10,9 tỷ đồng, tương ứng tăng gần 1,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng 7,4 tỷ đồng, tương ứng tăng gần 0,8%.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 64,3 triệu lít. Năm 2021 NLSX mới tăng trên 9,7 triệu lít, tương ứng tăng gần 15,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX dự kiến tăng gần 10 triệu lít, tương ứng tăng gần 13,6% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 19,4 triệu lít. Năm 2021 SLSX thực tế tăng trên 3 triệu lít, tương ứng tăng gần 15,6% so với cùng kỳ. Sang đến năm 2022 dự kiến SLSX tăng trên 8,36 triệu lít, tương ứng tăng 28,4% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này ở mức thấp, chưa đến 35%.
- NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước cao hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước (lần lượt là 49,4%; 56,1% và 61,3%); khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm chưa đến 4,0%.
- Sản phẩm này được sản xuất rộng khắp cả nước nhưng một số tỉnh có SLSX lớn như: thành phố Hà Nội, Lâm Đồng, Cần Thơ, Hải Dương, thành phố Hồ Chí Minh,...

**25. Rượu vang (110200)**

Có 17 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 238,3 tỷ đồng. Năm 2021 và 2022 đầu tư tăng thêm không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 sản phẩm rượu vang gần 32,9 triệu lít. Năm 2021 và 2022 NLSX mới tăng không đáng kể.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 9,8 triệu lít. Năm 2021 SLSX thực tế giảm gần 412 nghìn lít, tương ứng giảm 4,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX giảm trên 2,3 triệu lít, tương ứng giảm 24,6% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Trong giai đoạn này, tỷ lệ sử dụng công suất rất thấp, chưa đến 30,0%.
- NLSX cũng như SLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm chủ yếu, khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 2,5% NLSX cũng như SLSX.
- NLSX phân bố tập trung tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Lâm Đồng, Thừa Thiên Huế, Hải Dương, Kon Tum,...

**26. Sản phẩm bia các loại (1103001)**

Có 44 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 27,46 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm gần 3 nghìn tỷ đồng, tăng tương ứng 10,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 không đầu tư mới.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 2,8 tỷ lít. Năm 2021 NLSX mới tăng 465 triệu lít, tương ứng tăng 16,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX không tăng mới.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 2,6 tỷ lít. Năm 2021 SLSX thực tế giảm 204,6 triệu lít, tương ứng giảm 7,8% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng 347,1 triệu lít, tương ứng tăng 14,4% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất năm 2021 thấp nhất là 73,5% và năm 2020 cao nhất là 90,0%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 27,4% năm 2020 giảm xuống còn 23,5% vào năm 2021 và 2022; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm từ 67,8% tăng lên 72,4% vào năm 2021 và 2022, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Một số tỉnh có SLSX cao là thành phố Hà Nội, Phú Thọ, Hà Nam, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu Giang, thành phố Hồ Chí Minh,... và rải rác ở các tỉnh khác.

**27. Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (1104101)**

Có 58 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 2,65 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm không đáng kể nhưng năm 2022 đầu tư tăng thêm 154 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,6% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 853,8 triệu lít. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 6,5 triệu lít, tương ứng tăng 0,8% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng gần 48 triệu lít, tương ứng tăng gần 6,0% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 565,9 triệu lít. Năm 2021 SLSX tăng trên 9,1 triệu lít, tương ứng tăng 1,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng 148,5 triệu lít, tương ứng tăng 25,8% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình khá, lần lượt đạt 66,3%; 66,8% và gần 79,7% trong giai đoạn 2020 - 2022.

- Gần 99,0% NLSX chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước. Sản xuất sản phẩm này không tập trung mà phân bố rộng khắp trong cả nước.

## **28. Đồ uống không cồn (1104201)**

Có 27 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 1,49 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư thêm 3,86 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 3,6 lần so với cùng kỳ. Năm 2022 đầu tư tăng thêm trên 353 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,6% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 213,0 triệu lít. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 75,4 triệu lít, tương ứng tăng 35,4% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX mới tăng trên 148 triệu lít, tương ứng tăng 51,3% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 207,1 triệu lít. Năm 2021 SLSX thực tế giảm gần 113,6 triệu lít, tương ứng giảm 54,8% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX dự kiến tăng 71,5 triệu lít, tương ứng tăng 76,4% so với cùng kỳ.

### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất máy móc thiết bị ngành này giảm mạnh từ 97,2% vào năm 2020 xuống còn 37,8% vào năm 2022.

- Trên 68,0% NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 21%. SLSX tập trung tại tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng, thành phố Hà Nội, Đồng Nai...

## **29. Sản xuất sản phẩm thuốc lá điếu (1200102)**

Có 14 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 2,8 nghìn tỷ đồng và không tăng thêm trong các năm tiếp theo.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 7,15 tỷ bao. Năm 2021 và 2022 NLSX không tăng.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 4,33 tỷ bao. Năm 2021 SLSX thực tế tăng gần 277,5 triệu bao, tương ứng tăng 6,1% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX dự kiến tăng gần 239,3 triệu bao, tương ứng tăng 5,2% so với cùng kỳ.

### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất sản xuất trong giai đoạn 2020 - 2022 ở mức trung bình và tăng dần qua các năm, lần lượt là 60,5% 64,4% và 67,8%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm trên 90,0%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Các tỉnh, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Cần Thơ, Đà Nẵng, Bến Tre, An Giang,... là những tỉnh tập trung NLSX sản phẩm này.



### **30. Sợi tự nhiên (131102)**

Có 63 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 275,5 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 giá trị đầu tư tăng thêm không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 11,1 triệu tấn. Năm 2021 và năm 2022 NLSX theo thiết kế tăng không đáng kể so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2022 trên 9,4 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng 719,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 7,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 SLSX giảm trên 4,26 triệu tấn, tương ứng giảm 41,9% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất máy móc, thiết bị của các doanh nghiệp này ở mức cao, lần lượt là 84,8%; 90,75% và 52,4%.

- Tuy giá trị đầu tư thấp nhưng NLSX theo thiết kế chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 85,0%; khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có giá trị đầu tư cao nhưng NLSX chỉ chiếm khoảng 14,9%; còn lại là của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Bình, Thừa Thiên Huế,...

### **31. Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ tự nhiên (động, thực vật) (131103)**

Có 31 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 799,7 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 đầu tư tăng không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 8,47 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 112,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,3% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX dự kiến tăng gần 2,6 triệu tấn, tương ứng tăng 30,2% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 8,2 triệu tấn. Năm 2021 SLSX giảm 7,5% và tiếp tục giảm 15,7% vào năm 2022.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp này giảm dần qua các năm, lần lượt là 96,8%; 88,3% và gần 50,4%.

- Trên 84,2% NLSX chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ngoài, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung tại các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế.

### **32. Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên (131201)**

Có 30 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 18,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2021, đầu tư tăng thêm 0,56 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 3,1% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 đầu tư tăng thêm trên 0,35 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 1,9% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 307,3 triệu m<sup>2</sup>. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 17,3 triệu m<sup>2</sup>, tương ứng tăng 5,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng gần 9,9 triệu m<sup>2</sup>, tương ứng tăng 3,0% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 161,7 triệu m<sup>2</sup>. Năm 2021, SLSX thực tế tăng trên 35,3 triệu m<sup>2</sup>, tương ứng tăng 21,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 SLSX giảm gần 6,5 triệu m<sup>2</sup>, tương ứng giảm gần 3,3% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Năm 2020 sản xuất đạt 52,6% công suất thiết kế và đến năm 2022 đạt gần 57,0% công suất thiết kế.

- NLSX và SLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 90%, không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra; sản xuất tập trung ở các tỉnh Đồng Nai, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Lâm Đồng, Bình Phước, Hải Dương,...

### **33. Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo (1312020)**

Có 10 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 3,1 nghìn tỷ đồng. Dự kiến năm 2022 đầu tư tăng thêm trên 0,2 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 6,8% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 259,8 triệu m<sup>2</sup>. Năm 2022 NLSX mới tăng không đáng kể, chỉ gần 0,4% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 254,8 triệu m<sup>2</sup>. Năm 2021, SLSX thực tế giảm trên 1,6 triệu m<sup>2</sup>, tương ứng giảm 0,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 SLSX tăng trên 2,4 triệu m<sup>2</sup>, tương ứng tăng gần 1,0% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất thiết kế ở mức cao, trên 97,4% trong giai đoạn này.

- NLSX và SLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 97,0%.

- Sản xuất tập trung ở các tỉnh Đồng Nai, Hà Nam, Lâm Đồng, Thái Bình, Hải Dương,...

### **34. Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác (139101)**

Có 22 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 4 nghìn tỷ đồng. Năm 2021, đầu tư tăng thêm gần 0,8 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng gần 19,5% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 đầu tư tăng thêm trên 0,2 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 4,9% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 10,6 tỷ m<sup>2</sup>. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 0,98 tỷ m<sup>2</sup>, tương ứng tăng trên 0,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng không đáng kể.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 6,3 tỷ m<sup>2</sup>. Năm 2021, SLSX thực tế giảm trên 0,2 tỷ m<sup>2</sup>, tương ứng giảm gần 3,3% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 SLSX tăng gần 0,4 tỷ m<sup>2</sup>, tương ứng tăng gần 6,5% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình, từ 60,0% vào năm 2020 lên 61,1% vào năm 2022.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 95,0%.

- Sản xuất tập trung ở các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Quảng Nam, Hưng Yên và thành phố Hồ Chí Minh.

**35. Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động (1410020)**

Có 25 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 844,9 tỷ đồng. Năm 2021, đầu tư tăng thêm 27,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,3% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm 30,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,5% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 989,7 triệu cái. Năm 2021 NLSX mới tăng trên 1,2 triệu cái, tương ứng tăng 0,1% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng 14,2 triệu cái, tương ứng tăng 1,4% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2018 gần 981,3 triệu cái. Năm 2021 SLSX giảm gần 457,2 triệu cái, tương ứng giảm 46,6% và năm 2020 tiếp tục giảm 243,4 triệu cái, tương ứng giảm 46,4% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong ngành dao động giảm mạnh trong giai đoạn này, lần lượt là 99,1%; 52,9% và 22,9%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm rất nhỏ, chủ yếu là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 72,0%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 21,2%.

- Thái Bình, Lâm Đồng, Vĩnh Phúc, Cần Thơ, Đồng Nai,... là những tỉnh tập trung sản xuất nhóm sản phẩm này.

### **36. Áo khoác và áo jacket (1410030)**

Có 84 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 chưa đến 2,5 nghìn tỷ đồng. Năm 2021, đầu tư tăng thêm gần 450,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 18,1% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm gần 4,2 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng trên 2,4 lần so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 95,1 triệu chiếc. Năm 2021 NLSX mới tăng trên 11,4 triệu cái, tương ứng tăng 12,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng trên 25,8 triệu cái, tương ứng tăng gần 24,3% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 62,2 triệu cái. Năm 2021 SLSX thực tế tăng gần 16,7 triệu cái, tương ứng tăng 26,8% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 dự kiến SLSX tăng 6,0 triệu cái, tương ứng tăng gần 7,7% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất qua các năm lần lượt là 65,4%; 74,0% và 64,1%.
- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước không đáng kể, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 88,3% và khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thời điểm cao nhất cũng chưa đến 10,0%.
- Sản xuất phân bố khá rộng rãi ở 24 tỉnh trong cả nước, trong đó, các tỉnh sản xuất có số lượng lớn như Đồng Nai, Bắc Ninh, Thái Bình, Cần Thơ, Hưng Yên, Đà Nẵng, Vĩnh Long, Hà Nam, Quảng Trị, Quảng Nam,...

### **37. Quần áo mặc thường (Quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy trừ áo phông; quần áo lót) (1410040)**

Có 296 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 145,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2021, đầu tư tăng thêm trên 16,7 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 11,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 3,4 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 2,1% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 2,8 tỷ chiếc. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 188,2 triệu cái, tương ứng tăng 6,7% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng trên 85,0 triệu cái, tương ứng tăng trên 2,8% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 1,54 tỷ cái. Năm 2021 SLSX thực tế giảm 305 triệu cái, tương ứng giảm 19,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 dự kiến SLSX tăng gần 388,1 triệu cái, tương ứng tăng 31,5% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trung bình thấp, lần lượt trong giai đoạn này là 54,7%; 41,1% và gần 52,6%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước không đáng kể, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 86,4%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Sản xuất phân bố rộng rãi tại 38 tỉnh trong cả nước nhưng tập trung chủ yếu ở Bến Tre, Đồng Nai, Thái Bình, Ninh Bình, Bắc Ninh, Bình Dương, Hưng Yên, Phú Thọ, Hà Nam, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế,...

### **38. Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác (1410060)**

Có 29 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 1,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2021, đầu tư thêm gần 0,37 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 20,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm gần 0,15 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 6,8% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 228,2 triệu chiếc. Năm 2021 NLSX mới tăng trên 49,7 triệu chiếc, tương ứng tăng 21,8% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng trên 21,9 triệu chiếc, tương ứng tăng 7,9% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 210,2 triệu chiếc. Năm 2021 SLSX thực tế giảm 4,8% triệu chiếc, tương ứng giảm 2,3% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 sản xuất phục hồi, dự kiến SLSX tăng trên 37,8 triệu chiếc, tương ứng tăng gần 18,4% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao, lần lượt là 92,3%; 74,1% và gần 81,3%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 73,2%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia lần điều tra này.

- Sản xuất phân bố khá rộng rãi trong cả nước, sản xuất tập trung ở một số tỉnh với số lượng lớn như Đồng Nai, Thừa Thiên Huế, Ninh Bình, Hà Nam, Nghệ An, Hưng Yên, Vĩnh Long, ...

### **39. Trang phục thể thao (1410071)**

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 21,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 đầu tư tăng thêm không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** năm 2020 trên 63 triệu cái. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 3,7 triệu cái, tương ứng tăng 5,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng gần 4,6 triệu cái, tương ứng tăng 6,8% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 55,5 triệu cái. Năm 2021 ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh covid-19 nên SLSX thực tế giảm trên 2,3 triệu cái, tương ứng giảm 4,2% so với

cùng kỳ. Tuy nhiên, sang năm 2022 dự kiến SLSX tăng gần 11,6 triệu cái, tương ứng tăng 21,8% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất cao, lần lượt ở mức 88,0%, 79,7% và 90,8%.
- Vào thời điểm cao nhất, NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 52,3%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 39,1%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.
- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Đồng Nai, An Giang, Hà Nam, Hải Dương, Sóc Trăng,...

**40. Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc (1430011)**

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 trên 164,7 tỷ đồng. Năm 2021 không có đầu tư mới nhưng năm 2022 đầu tư tăng thêm 80 tỷ đồng, tương ứng tăng 48,6% so với cùng kỳ.

***NLSX theo thiết kế*** năm 2020 trên 54 tỷ cái. Năm 2021 NLSX không tăng nhưng đến năm 2022 NLSX mới tăng không đáng kể.

***SLSX thực tế*** năm 2020 là 22,5 tỷ cái. Năm 2021 SLSX thực tế tăng trên 7,6 triệu cái, tương ứng tăng 33,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX giảm trên 5,1 triệu cái, tương ứng giảm 17,0% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm trong giai đoạn này ở mức trung bình, lần lượt là 41,7%, 55,9% và 46,3%.
- NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 99,9%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.
- SLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Hải Dương, Vĩnh Long, Khánh Hòa, Lâm Đồng.

**41. Va ly (1512011)**

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 là 736,7 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 81,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 11,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 không có đầu tư mới.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 trên 4,8 triệu cái. Năm 2021 NLSX giảm nhẹ do một số doanh nghiệp ngừng sản xuất và không thay đổi trong năm 2022.

***SLSX thực tế*** năm 2020 gần 3,7 triệu cái. Năm 2021 SLSX giảm 1,45 triệu cái, tương ứng giảm 39,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sang năm 2022 SLSX tăng 687 nghìn cái, tương ứng tăng 31,0% so với cùng kỳ.



***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất giảm từ 76,0% năm 2020 xuống còn 46,1% vào năm 2021 và 60,4% vào năm 2022.

- NLSX chủ yếu là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài 73,1%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước; không có khu vực doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Đồng Nai, Tiền Giang, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,...

**42. Túi xách, cặp xách, ba lô, ví (1512012)**

Có 39 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 là 2,9 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 132 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 đầu tư tăng nhẹ.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 trên 147,6 triệu cái. Năm 2021 NLSX mới tăng 6,0 triệu cái, tương ứng tăng 4,1% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng gần 2,1 triệu cái, tương ứng tăng 1,4% so với cùng kỳ.

***SLSX thực tế*** năm 2020 là 83,0 triệu cái. Năm 2021 SLSX tăng trên 14,8 triệu cái, tương ứng tăng 17,9% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 SLSX tăng 2,5 triệu cái, tương ứng 2,6% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất thay đổi theo chiều hướng tăng từ 56,3% lên 64,5% vào năm 2022.

- NLSX chủ yếu là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trên 72,1%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước; không có khu vực doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Tiền Giang, Đồng Nai, Bình Dương, Bến Tre, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thái Bình, Vĩnh Long,...

**43. Giày dép thường (1520010)**

Có 39 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 trên 82,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm trên 26,8 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 32,6% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 14,4 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 13,2% so với cùng kỳ.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 gần 298,5 triệu đôi. Năm 2021 NLSX mới tăng trên 5,97 triệu đôi, tương ứng tăng 2,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng gần 3,8 triệu đôi, tương ứng tăng 1,2% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 103,96 triệu đôi. Năm 2021 SLSX tăng 8,9 triệu đôi, tương ứng tăng 8,6% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 dự kiến SLSX tăng 9,4 triệu đôi, tương ứng tăng 8,4% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất thấp nhưng cũng tăng dần từ 34,5% lên 39,7% trong giai đoạn 2020 - 2022.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm gần 80%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Long An, Thái Bình, Bình Phước, Thanh Hóa, Đồng Nai, An Giang, thành phố Hồ Chí Minh,...

**44. Giày dép thể thao (1520020)**

Có 39 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 26,7 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 1,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 7,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm gần 1,7 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 5,8% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 483,2 triệu đôi. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 125 triệu đôi, tương ứng tăng 25,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng 17,9 triệu đôi, tương ứng tăng 2,9% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 347,7 triệu đôi. Năm 2021 SLSX giảm 35,6 triệu đôi, tương ứng giảm 10,2% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 SLSX dự kiến tăng 174,6 triệu đôi, tương ứng tăng 55,9% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình khá, lần lượt là 72%; 51,3% và 77,8%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 97,1%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, Ninh Bình, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp,...

**45. Giấy và bìa (1701020)**

Có 52 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 18,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và 2022 đầu tư tăng không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 2,37 triệu tấn. Năm 2021 NLSX tăng thêm gần 8,9 triệu tấn, tăng gấp 4,7 lần so với cùng kỳ. Sang năm 2022 dự kiến NLSX tăng không đáng kể.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 8,14 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 2,4 triệu tấn, tương ứng tăng 29,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX chỉ tăng 91,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,9% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất giấy và bìa ở mức cao, lần lượt là 343,7%; 93,9% và 94,4% trong giai đoạn 2020 - 2022.

- 92,5% NLSX vào năm 2020 tăng lên 98,4% vào năm 2022 là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Phần lớn NLSX của tỉnh Bắc Ninh, Bến Tre, Tuyên Quang, Phú Thọ,...

**46. Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn) (1702101)**

Có 15 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 1,07 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 151,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 14,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 đầu tư tăng không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 71,8 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 13,4 triệu tấn, tương ứng tăng 18,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX tăng không đáng kể.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 51,8 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng gần 1,5 triệu tấn, tương ứng tăng 2,9% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 SLSX tăng trên 7,2 triệu tấn, tương ứng tăng 13,6% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp này lần lượt đạt 72,1%; 62,5% và 71,0% trong giai đoạn 2020 - 2022.

- Trong cuộc điều tra, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 63,0% đến 64,2% vào năm 2022, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 32,0% lên 35,8% vào năm 2022, còn lại là của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Đồng Nai, Bắc Ninh và thành phố Hồ Chí Minh,...

**47. Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn) (1702102)**

Có 34 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 2,86 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm trên 164,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,8% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm 106,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,5% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 7,66 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới

tăng 4,6 triệu tấn, tương ứng tăng 60,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng 2,8 triệu tấn, tương ứng tăng 22,7% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 6,8 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng 3,8 triệu tấn, tương ứng tăng 55,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng 2,1 triệu tấn, tương ứng tăng 19,7% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao, lần lượt là 89,1%; 86,3% và 84,3% trong giai đoạn 2020 - 2022.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra chiếm trên 97,6%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; không có khu vực doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phần lớn NLSX tập trung tại tỉnh Khánh Hòa, Đồng Nai, Bắc Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Long, Hà Tĩnh,...

**48. Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bì nhãn (1702213)**

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 227 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm gần 10,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm 31 tỷ đồng, tương ứng tăng gần 13,1% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 12,2 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 905,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 7,4% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng 1,78 triệu tấn, tương ứng tăng 13,6% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 10,9 triệu tấn. Năm 2021 SLSX giảm 338,9 nghìn tấn, tương ứng giảm 3,1% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 dự kiến SLSX tăng 2,1 triệu tấn, tương ứng tăng 20,1% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp ngành này ở mức cao, lần lượt là 89,4%; 80,6% và 85,2% trong giai đoạn 2020 - 2022.

- Trong cuộc điều tra, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 99,5%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước; không có doanh nghiệp nhà nước tham gia cung cấp thông tin.

- Phần lớn NLSX tập trung tại tỉnh Đồng Nai, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Phú Thọ,...

**49. Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn (192002)**

Có 10 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 20,5 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư tăng không đáng kể. Năm 2022, không có đầu tư mới.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 10,6 triệu tấn và gần như không tăng mới trong 2 năm tiếp theo.

**SLSX thực tế** năm 2020 của nhóm sản phẩm này trên 7,6 triệu tấn. SLSX trong năm 2021 tăng gần 274,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,6% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 SLSX giảm trên 308 nghìn tấn, tương ứng giảm 3,9% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm sản phẩm này trong giai đoạn 2020 - 2022 lần lượt là 71,7%; 74,3% và 71,4%.

- Tham gia điều tra từ khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 47,3%, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 50,4%, còn lại là doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung tại tỉnh Đồng Nai, Quảng Ninh, Cần Thơ, Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh,....

**50. Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG) (1920031)**

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là gần 5,5 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và 2022 giá trị đầu tư gần như không tăng.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 240 nghìn tấn. Năm 2021, NLSX mới tăng 3,0 nghìn tấn, tương ứng tăng 1,2 so với cùng kỳ. Năm 2022 không tăng NLSX.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 119,4 nghìn tấn. SLSX trong năm 2021 tăng 20,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 17,2%. Đến năm 2022, SLSX giảm gần 32,4 nghìn tấn, tương ứng giảm 23,1% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm này trong giai đoạn 2020 - 2022 lần lượt là 49,8%; 57,6% và 44,3%.

- Tham gia điều tra từ khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm trên 92,6%, còn lại là doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Chỉ có 3 tỉnh tham gia điều tra là Cà Mau, Thái Bình, Lào Cai.

**51. Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy (2011110)**

Có 15 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 1,36 nghìn tỷ đồng. Năm 2021, giá trị đầu tư tăng 0,5% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 giá trị đầu tư mới tăng 175,6 tỷ đồng, tương ứng tăng gần 12,9% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 109,4 triệu m<sup>3</sup>. Năm 2021, NLSX mới tăng 301,6 nghìn m<sup>3</sup> và năm 2022 NLSX mới tăng gần 2,09 triệu m<sup>3</sup>, tương ứng tăng 1,9% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 43,1 triệu m<sup>3</sup>. SLSX trong năm 2021 tăng gần 14,89 triệu m<sup>3</sup>, tương ứng tăng 34,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sang năm 2022 SLSX lại giảm 18,9 triệu m<sup>3</sup>, tương ứng giảm 32,6% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm sản phẩm này trong giai đoạn 2020 - 2022 ở mức thấp, lần lượt là 39,4%; 52,9% và gần 35,0%.

- Tham gia điều tra từ khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 60,3% năm 2020 tăng lên 70,9% vào năm 2022, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước; không có khu vực doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra lần này.

- NLSX tập trung tại tỉnh Hưng Yên, Bình Định, Đồng Nai, Phú Yên, An Giang,....

**52. Khí lỏng và khí nén (2011130)**

Có 11 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 707,5 tỷ đồng. Năm 2021 và 2022 giá trị đầu tư gần như không thay đổi.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 271,4 triệu m<sup>3</sup>. Năm 2021 và năm 2022 NLSX không tăng mới.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 372,9 triệu m<sup>3</sup>. SLSX trong năm 2021 giảm 24,2 triệu m<sup>3</sup>, tương ứng giảm 6,5% so với cùng kỳ. Sang năm 2022, SLSX tiếp tục giảm trên 119,9 triệu m<sup>3</sup>, tương ứng giảm 34,4% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Trong giai đoạn 2020 - 2021, doanh nghiệp sản xuất vượt công suất thiết kế 28,5% - 37,4%. Tuy nhiên, sang năm 2022, tỷ lệ này đột ngột giảm chỉ còn 84,3%.

- Tham gia điều tra từ khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 98,7%, còn lại là doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ chưa đến 0,02%.

- NLSX tập trung tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Phú Yên, Hưng Yên,...

**53. Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit (201202)**

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 3,2 nghìn tỷ đồng. Giá trị đầu tư mới tăng 1,8% nhưng năm 2022 không tăng giá trị đầu tư.



**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 579,5 nghìn tấn. Năm 2021 tăng NLSX thêm 15 nghìn tấn, tương ứng tăng 2,6% so với cùng kỳ nhưng năm 2022 lại không tăng NLSX theo thiết kế.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 749,2 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX thực tế giảm 44,7 nghìn tấn, tương ứng giảm gần 6,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX thực tế tiếp tục giảm gần 187,5 nghìn tấn, tương ứng giảm 16,4% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Doanh nghiệp sản xuất vượt công suất thiết kế, năm 2020 vượt 29,3%; 2021 vượt 18,5% nhưng đến năm 2022 chỉ sử dụng 87,0% công suất thiết kế.

- NLSX ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm chưa đến 0,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 99,9%; khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không tham gia điều tra.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**54. Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ (2012030)**

Có 15 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 26,6 nghìn tỷ đồng. Giá trị đầu tư tăng không đáng kể trong năm 2021 nhưng đến năm 2022, giá trị đầu tư tăng lên 14,1 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 52,95% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 2,43 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 14,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,6% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng 73,7 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,0% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 2,15 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 159 nghìn tấn, tương ứng tăng 7,4% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX dự kiến giảm 297,4 nghìn tấn, tương ứng giảm 12,9% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2020 - 2022 ở mức cao, lần lượt là 88,3%; 94,2% và 79,7%.

- NLSX ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 84,4% vào năm 2020 nhưng giảm xuống còn 85,7% vào năm 2022. Ngược lại, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 11,3% tăng lên 13,8% vào năm 2022. Còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu, Ninh Bình, Lâm Đồng,....

**55. Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phot phốt (2012040)**

Có 06 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 2,98 nghìn tỷ đồng. Giá trị đầu tư không tăng trong 2 năm tiếp theo.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 1,32 triệu tấn và tăng nhẹ trong năm 2022.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 750,4 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 139,0 nghìn tấn, tương ứng tăng 18,5% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 SLSX dự kiến giảm 37,6 nghìn tấn, tương ứng giảm 4,2% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2020 - 2022 ở mức trung bình, lần lượt đạt 56,7%; 67,2% và 64,3%.

- NLSX ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 37,8%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 62,2%; khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không tham gia điều tra.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Lào Cai, Ninh Bình và thành phố Hồ Chí Minh.

**56. Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu (2012060)**

Có 57 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 7,4 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư tăng thêm 749,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 10,2% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 giá trị đầu tư tăng nhẹ 73,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,9% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 3,44 triệu tấn. Năm 2021, NLSX tăng thêm 0,3 triệu tấn, tương ứng tăng 8,9% so với cùng kỳ. Năm 2022, NLSX mới tăng nhẹ 30,7 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,8% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 1,4 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng trên 0,2 triệu tấn, tương ứng tăng 16,3% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng 51,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,1% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này ở mức thấp, lần lượt đạt 41,4%; 44,2% và 45,3%.

- NLSX ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ lệ tăng dần từ 34,5% lên 39,4% vào năm 2022; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ lệ giảm dần từ 30,3% xuống 28,6% vào năm 2022; khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài từ 35,1% giảm xuống 32,0% vào năm 2022.

- NLSX tập trung tại 27 tỉnh, chủ yếu là Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Bình, Cà Mau, Thanh Hóa, Phú Yên, Vĩnh Long, Lào Cai, Cần Thơ,....

### **57. Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng cho nông nghiệp (202101)**

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 1,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 36,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,1% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 đầu tư tăng gần 6 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,3% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 2,1 triệu tấn. Năm 2021 và năm 2022 NLSX theo thiết kế tăng không đáng kể.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 1,45 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 42,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 2,95% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sang năm 2022 SLSX dự kiến giảm 103,2 nghìn tấn, tương ứng giảm 6,9% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này lần lượt là 68,8%; 70,8% và 66,0%.
- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 95,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 3,8%; còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.
- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Lào Cai, An Giang,...

### **58. Sơn và véc ni từ polime (2022101)**

Có 48 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 1,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng mới 423,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 31,3% nhưng sang năm 2022 giá trị đầu tư chỉ tăng 0,02%.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 305,6 nghìn tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 10,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 3,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng 1,0 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,3% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 125,5 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX giảm 8,0 nghìn tấn, tương ứng giảm 6,4% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX của sản phẩm này tăng 31,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 26,6% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm này ở mức thấp, lần lượt là 41,0%; 37,0% và 46,7% trong giai đoạn 2020 - 2022.
- Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra. NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 80,8%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.
- NLSX tập trung không đều nhưng chủ yếu vẫn ở các tỉnh có khu công nghiệp như Đồng Nai, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nam, thành phố Hồ Chí Minh,....

### **59. Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng (202312)**

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 125,3 tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 đầu tư tăng nhẹ 0,6% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 13,6 triệu tấn. Năm 2021 và năm 2022 NLSX theo thiết kế tăng nhẹ so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 2,8 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng gần 3,7 triệu tấn, tương ứng tăng trên 2,3 lần so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX tăng trên 5,5 triệu tấn, tương ứng tăng 85,9% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Trong giai đoạn 2020 - 2022, tỷ lệ sử dụng công suất nhóm sản phẩm này lần lượt là 20,3%; 47,3% và 88,0%.

- NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX tập trung tại tỉnh Hà Nam, Đồng Nai, Bắc Ninh, Quảng Trị,....

### **60. Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch (202323)**

Có 13 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 1,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư mới tăng 6,9% và dự kiến năm 2022 đầu tư tăng thêm 85,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,2% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 493,7 nghìn tấn. Sang năm 2021 và năm 2022 NLSX mới tăng thêm 2,0% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 319,4 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX tăng gần 74,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 23,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX tăng 89,8 nghìn tấn, tương ứng tăng 22,8% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này có tỷ lệ sử dụng công suất có xu hướng tăng dần, từ 64,7% lên đến 94,2% vào năm 2022.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm trên 52,6%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng từ 37,9% - 40,2%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung hầu hết tại tỉnh Phú Thọ, Đồng Nai, Cần Thơ, Hưng Yên,...

### **61. Lớp và sẫm cao su mới (221101)**

Có 14 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 vào sản xuất lốp và sản phẩm cao su mới gần 29,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm trên 23,1 tỷ đồng. Dự kiến năm 2022 đầu tư tăng thêm 36,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,1% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 của nhóm sản phẩm này trên 2,32 tỷ cái. Năm 2021 NLSX mới tăng 101,9 triệu cái, tương ứng tăng 4,4% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng 204,3 triệu cái, tương ứng tăng 8,4% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 2,1 tỷ cái. Năm 2021 SLSX thực tế tăng trên 106,4 triệu cái, tương ứng tăng gần 5,1% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX tăng 177,6 triệu cái, tương ứng tăng 8,1% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm sản phẩm này trong giai đoạn 2020 - 2022 ở mức cao, lần lượt là 90,3%; 91,0% và 90,6%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 94,7%; còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX chủ yếu tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Hưng Yên. Một số tỉnh, thành phố khác có tỷ trọng nhỏ.

**62. Bao và túi bằng plastic (222011)**

Có 56 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 5,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 475 tỷ đồng, tương ứng tăng 8,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 tăng 371,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,9% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 287,7 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng trên 28,4 triệu tấn, tương ứng tăng 9,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX tăng gần 36,1 triệu tấn, tương ứng tăng 11,4% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 129,7 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng gần 44,8 triệu tấn, tăng tương ứng 34,5% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 SLSX tăng 9,2 triệu tấn, tương ứng tăng 5,3% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này có tỷ lệ sử dụng công suất trung bình thấp, lần lượt là 45,1%, 55,2% và 52,2%.

- NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng trên 70,7% trong cả giai đoạn, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra lần này.

- NLSX sản phẩm này rải rác ở 24 tỉnh, thành phố nhưng tập trung tại Thanh Hóa, Bắc Ninh, Đồng Nai, Phú Thọ,...

### **63. Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic (2220112)**

Có 35 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 11,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm gần 35,1 tỷ đồng, tăng 0,3% so với cùng kỳ. Đầu tư tăng không đáng kể trong năm 2022.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 24,3 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng trên 2,0 triệu tấn, tương ứng tăng 8,3% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX mới tăng 7,0 triệu tấn, tương ứng tăng 26,6% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 19,5 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 3,0 triệu tấn, tương ứng tăng 15,4% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX tiếp tục tăng gần 1,3 triệu tấn, tương ứng tăng 5,7% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở các doanh nghiệp sản xuất nhóm sản phẩm này lần lượt là 80,1%; 85,4% và 71,3%.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng trên 89,9%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng trên 9,0%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX nhóm sản phẩm này tập trung tại tỉnh Vĩnh Long, Đồng Nai, Bắc Ninh, Bạc Liêu, Phú Thọ,...

### **64. Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác (2220930)**

Có 25 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 451,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 93,7 tỷ đồng và năm 2022 đầu tư mới tăng 67,5 tỷ đồng, tăng không đáng kể so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 407,0 triệu tấn. Năm 2021 và năm 2022 NLSX mới tăng nhẹ.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 338,7 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng gần 28,8 triệu tấn, tương ứng tăng 8,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2022 SLSX dự kiến giảm 44,7 triệu tấn, tương ứng giảm 12,2% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở các doanh nghiệp sản xuất nhóm sản phẩm này lần lượt là 83,2%; 90,3% và 79,3%.



- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, chiếm tỷ trọng gần 98,3%; NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

- NLSX nhóm sản phẩm này tập trung tại tỉnh Đồng Nai, Phú Thọ, Hải Dương, Hưng Yên, An Giang,...

#### **65. Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic (2220940)**

Có 50 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 48,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm trên 2,0 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 4,2% so với cùng kỳ; năm 2022 đầu tư mới tăng gần 5,4 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 10,6% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 76,6 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 10,2 triệu tấn, tương ứng tăng gần 13,4% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 NLSX mới tăng trên 10,0 triệu tấn, tương ứng tăng 11,5% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 46,3 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng trên 12,1 triệu tấn, tương ứng tăng gần 26,3% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 SLSX dự kiến tăng 9,6 triệu tấn, tương ứng tăng 16,4% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất nhóm sản phẩm này lần lượt là 60,3%; 67,2% và 70,2%.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, chiếm tỷ trọng trên 85,7%; NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 8,6%; còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX nhóm sản phẩm này tập trung tại tỉnh Đồng Nai, Bắc Ninh, Hải Dương, Bắc Giang,...

#### **66. Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic (222096)**

Có 27 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 hơn 9,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng trên 2,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 31,4% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 đầu tư tăng thêm 2,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 23,0% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 3,8 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 361,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 9,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX mới tiếp tục tăng 566,4 nghìn tấn, tăng 13,7% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 2,4 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 478,1

nghìn tấn, tương ứng tăng 19,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX tăng 721,2 tấn, tương ứng tăng 25,1% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Các doanh nghiệp sản xuất nhóm sản phẩm này có tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình nhưng có xu hướng tăng dần, từ 63,5% năm 2020 lên đến 76,5% vào năm 2022.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 81,7% vào năm 2020 nhưng tăng lên 84,9% vào năm 2022. Ngược lại, NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 18,3% vào năm 2020 và giảm xuống 15,1% vào năm 2022; khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

- NLSX tập trung tại tỉnh Hưng Yên, Phú Thọ, thành phố Hồ Chí Minh, Thái Bình, Hải Dương, Đồng Nai, Nam Định, Quảng Trị,...

**67. Xi măng (239411)**

Có 63 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 giá trị đầu tư trên 183,9 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng mới trên 3,4 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 1,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 đầu tư tăng mới 1,1 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 0,6% so với cùng kỳ.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 gần 89,3 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 4,2 triệu tấn, tương ứng tăng 4,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng 2,1 triệu tấn, tương ứng tăng 2,3% so với cùng kỳ.

***SLSX thực tế*** năm 2020 gần 72,3 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng gần 3,8 triệu tấn, tương ứng tăng 5,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng gần 5 triệu tấn, tương ứng tăng 6,5% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất xi măng ở mức cao, lần lượt là 81,0%; 81,4% và 84,8% vào năm 2022.

- NLSX khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng từ 25,7% giảm xuống còn 24,3% vào năm 2022; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng từ 39,5% lên 39,9% vào năm 2022; khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 34,7 tăng lên 35,8% vào năm 2022.

- NLSX sản phẩm này rải rác ở 36 tỉnh, thành phố nhưng chủ yếu tại các tỉnh Hà Nam, Quảng Bình, Hải Dương, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Kiên Giang,...

**68. Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản (241001)**

Có 24 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 127,6 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm gần 19,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 15,6%. Dự kiến năm 2022 đầu tư tăng thêm 57,5 tỷ đồng.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 1,1 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 51,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 4,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng 5,3 nghìn tấn, tương ứng tăng gần 0,5% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 304,6 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 571,5 nghìn tấn, tăng gấp gần 2,9 lần so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng không đáng kể.

**Nhận xét:**

- Trong giai đoạn này, tỷ lệ sử dụng công suất tăng từ 28,4% trong năm 2020 lên 77,6% trong năm 2022.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là chủ yếu, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ rất nhỏ; khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia cuộc điều tra lần này.

- NLSX tập trung tại một số tỉnh như Vĩnh Phúc, Bình Dương, Đồng Nai, Thái Nguyên, Nam Định,...

**69. Sản phẩm thép thô (241002)**

Có 35 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 59,6 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 172,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,3%; năm 2022 dự kiến đầu tư tăng thêm không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** năm 2020 gần 7,78 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 459,8 nghìn tấn, tương ứng tăng 5,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX mới tăng 534,0 nghìn tấn, tương ứng tăng 6,5% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt trên 6,97 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng 340,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 4,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX tăng 350,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 4,8% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này khá cao nhưng lại có xu hướng giảm, lần lượt đạt 89,7%; 88,8% và 87,4%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có xu hướng giảm dần từ 52,5% xuống 47,5% vào năm 2022. Ngược lại, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng từ 38,2% lên 44,2% vào năm 2022. Tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp nhà nước cũng có xu hướng giảm.

- NLSX phân bố rải rác tại các tỉnh, thành phố nhưng tập trung nhiều nhất tại tỉnh Thái Nguyên, Hải Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Thái Bình,...

**70. Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (241003)**

Có 10 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 18,4 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và 2022 không có đầu tư mới.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 2,4 triệu tấn. Năm 2021 và 2022 không tăng NLSX.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 1,2 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 1,9 triệu tấn, tương ứng tăng gấp 2,5 lần. Tuy nhiên, năm 2022 lại giảm 415,5 nghìn tấn, tương ứng giảm 13,2% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm sản phẩm này năm 2020 ở mức 50,9% tăng lên rất cao, vượt công suất 30,0% và 12,9% vào năm 2021 - 2022.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tới 84,0%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp nhà nước tham gia cung cấp thông tin.

- Các doanh nghiệp sản xuất nhóm sản phẩm này phân bố rải rác nhưng tập trung nhiều tại tỉnh Quảng Ngãi, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai,...

**71. Sản phẩm sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (241004)**

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 447,6 nghìn tỷ đồng và đầu tư mới tăng nhẹ trong 2 năm tiếp theo.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 2,0 triệu tấn và tăng nhẹ trong cả 2 năm.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt gần 2,0 triệu tấn. Năm 2021, SLSX thực tế tăng 286 nghìn tấn, tương ứng tăng 14,3% so với cùng kỳ. Đến năm 2022, SLSX lại giảm 695,0 nghìn tấn, tương ứng giảm 30,4% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất năm 2020 là 98,1%, vượt 12,1% trong năm 2021 nhưng lại chỉ đạt 77,9% vào năm 2022.

- NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 60%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước.

- Doanh nghiệp sản xuất nhóm sản phẩm này phân bố tại các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghệ An, Đồng Nai,...

## **72. Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió (241005)**

Có 15 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 7,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư mới tăng nhẹ gần 1,0% và năm 2022 giá trị đầu tư tăng thêm 0,2%.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 1,55 triệu tấn. Năm 2021 NLSX tăng thêm 60,3 nghìn tấn, tăng tương ứng 3,9% và năm 2022 tăng thêm 2,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,2% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt gần 1,4 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng gần 117,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 8,4% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 SLSX thực tế lại giảm 465,7 nghìn tấn, tương ứng giảm 31,0% so với cùng kỳ.

### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm sản phẩm này trong giai đoạn 2020 - 2022 lần lượt là 89,4%; 93,3% và 60,3%.

- Vào năm 2022, NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 62,7%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra lần này.

- Các doanh nghiệp sản xuất phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Nghệ An, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Nai, Hải Phòng,...

## **73. Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng (241006)**

Có 32 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 113,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2021, giá trị đầu tư tăng thêm 5,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 5,2% so với cùng kỳ. Năm 2022 giá trị đầu tư tăng lên 722,7 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 0,6% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 8,6 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 46,5 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX theo thiết kế tăng thêm 209,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 2,4% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt trên 6,0 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 736,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 12,2%. Năm 2022 SLSX dự kiến tăng gần 1,1 triệu tấn, tương ứng tăng 16,3% so với cùng kỳ.

### **Nhận xét:**

- Trong giai đoạn này, tỷ lệ sử dụng công suất máy móc, thiết bị tăng dần, từ 69,7% lên 88,3% vào năm 2022.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2020 chiếm 69,2% nhưng giảm xuống 67,5% vào năm 2022. Ngược lại, NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 24,1% năm 2020 tăng lên 25,9% vào năm 2022; khu vực doanh nghiệp nhà nước có tỷ trọng nhỏ.

- Các doanh nghiệp phân bố rải rác nhưng tập trung nhiều nhất tại tỉnh Hải Dương, Quảng Ngãi, Bình Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Ninh Bình,...

#### **74. Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng thép (241007)**

Có 10 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 2,65 nghìn tỷ đồng, tăng nhẹ trong các năm tiếp theo.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 1,47 triệu tấn. Năm 2021 và năm 2022 NLSX theo thiết kế tăng thêm rất ít.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt gần 1,1 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế giảm 191,2 nghìn tấn, tương ứng giảm 17,4%. Sang năm 2022 tiếp tục giảm 208,5 nghìn tấn, tương ứng giảm 23,0% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Trong giai đoạn này, tỷ lệ sử dụng công suất máy móc ở mức trung bình, giảm dần từ 74,7% năm 2020 xuống 47,5% vào năm 2022.

- 85,3% NLSX là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra lần này.

- Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này tập trung nhiều nhất tại tỉnh Hưng Yên, Đồng Nai, Nghệ An,...

#### **75. Sản phẩm nhôm (242021)**

Có 47 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 119,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm gần 1,3 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng gần 1,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư mới trên 0,5 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng gần 0,5% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 7,8 triệu tấn. Năm 2021 NLSX tăng thêm 831,0 nghìn tấn, tương ứng tăng 10,7%. Năm 2022 NLSX mới tăng 1,4 triệu tấn, tương ứng tăng 16,4% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 6,9 triệu tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng gần 652 nghìn tấn, tương ứng tăng 9,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX tăng 1,7 triệu tấn, tương ứng tăng 22,8% so với cùng kỳ.



***Nhận xét:***

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị ở mức cao và có xu hướng tăng dần từ 88,4% lên 92,3% trong giai đoạn này.

- Vào năm 2022, NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng không đáng kể; khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 78,6%; khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng 19,5%.

- NLSX tập trung hầu hết ở tỉnh Đồng Nai, Đắk Nông, Lâm Đồng, Hải Dương, Ninh Bình, Bắc Ninh,...

**76. Sản phẩm chì, kẽm, thiếc (242022)**

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 là 469,6 tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư tăng mới 4,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 không có đầu tư mới.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 là 132,7 nghìn tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 10 nghìn tấn, tương ứng tăng 7,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 NLSX không tăng mới.

***SLSX thực tế*** năm 2020 đạt 65,7 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 251,3 nghìn tấn, tương ứng tăng trên 4,8 lần so với cùng kỳ. Đến năm 2022 SLSX dự kiến giảm gần 57,3 nghìn tấn, tương ứng giảm 18,1% so với cùng kỳ.

***Nhận xét:***

- Hiệu quả sử dụng máy móc, thiết bị ở mức trung bình 49,5% vào năm 2020 nhưng tăng gấp 2,2 lần trong năm 2021 và tăng 82,0% trong năm 2022.

- NLSX và SLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là chủ yếu; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 20%; không có khu vực doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung tại tỉnh Bình Dương, Ninh Bình, Thái Nguyên,...

**77. Sản phẩm đồng (242023)**

Có 14 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

***Giá trị đầu tư*** tính đến năm 2020 là 386 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng mới 16,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,3% so với cùng kỳ. Năm 2022, các doanh nghiệp này lại không đầu tư mới.

***NLSX theo thiết kế*** tính đến năm 2020 là 119,3 nghìn tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng lên 21,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 17,8%. NLSX không thay đổi trong năm 2022.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 70,6 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX tăng gần 20,1 nghìn tấn, tương ứng tăng 31,3% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX tăng 20,7 nghìn tấn, tương ứng tăng 22,3% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Hiệu quả sử dụng máy móc, thiết bị tăng từ 59,1% năm 2020 lên 80,6% năm 2022.

- NLSX và SLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm từ 56,3% đến 62,1% vào năm 2022. Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm từ 38,1% giảm xuống còn 32,5% vào năm 2022. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng không đáng kể.

- NLSX tập trung hầu hết ở tỉnh Lào Cai, Hà Nội, Bình Dương, Ninh Bình, Bắc Ninh,...

**78. Sản phẩm cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng (251101)**

Có 103 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 148,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư mới tăng gần 3,0 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 2,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư mới tăng 120,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,1% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 50,8 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng mạnh 13,7 triệu tấn, tương ứng tăng 27,1%. Năm 2022 tiếp tục tăng trên 5,1 triệu tấn, tương ứng tăng 7,95% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt trên 41,7 triệu tấn. Năm 2021 SLSX tăng trên 11,6 triệu tấn, tương ứng tăng 28,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX tăng gần 5,6 triệu tấn, tương ứng tăng 10,5% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Hiệu quả sử dụng máy móc, thiết bị ở mức khá cao và có xu hướng tăng từ 82,1% lên 84,6%.

- Vào năm 2022, NLSX và SLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 95,1%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 4,8%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung ở tỉnh Đồng Nai, Bình Định, Hải Phòng, Bắc Ninh, An Giang,...

**79. Sản phẩm cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm (2511020)**

Có 62 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 1,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng 92,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 8,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 đầu tư mới tăng không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 148,9 nghìn tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng 3,3 nghìn tấn, tương ứng tăng 2,2% so với cùng kỳ. NLSX tăng nhẹ trong năm 2022.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 119,8 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX giảm 12,9 nghìn tấn, tương ứng giảm 10,8% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX tăng 5,0 nghìn tấn, tương ứng tăng 4,7% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị ở mức khá nhưng có xu hướng giảm từ 80,5% xuống 73,5% vào năm 2022.

- NLSX và SLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 97,3%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung hầu hết ở tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Ninh Bình,...

**80. Sản phẩm thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại (251209)**

Có 23 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 729,9 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư mới tăng 21,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến đầu tư mới tăng 1,1% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 49,2 nghìn tấn. Năm 2021 và năm 2022 tăng nhẹ 1,0% - 2,0% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 33,1 nghìn tấn. Năm 2021 SLSX thực tế giảm 5,4 nghìn tấn, tương ứng giảm 16,2% so với cùng kỳ. Năm 2022, SLSX dự kiến tăng 13,7 nghìn tấn, tương ứng tăng 49,4% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Hiệu quả sử dụng máy móc, thiết bị lần lượt là 67,3%; 55,8% và 81,7%.

- NLSX và SLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 63,2% vào năm 2022, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra lần này.

- NLSX tập trung tại tỉnh Đồng Nai, Lào Cai, Đắk Lắk,...

**81. Sản phẩm linh kiện điện tử (261001)**

Có 76 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** của nhóm sản phẩm này tính đến năm 2020 gần 498,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm trên 282,3 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 56,6% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến giá trị đầu tư tăng 163,8 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 21,0% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 của nhóm sản phẩm này trên 30,89 tỷ chiếc. Năm 2021 NLSX mới tăng gần 17,9 tỷ chiếc, tương ứng tăng 57,8% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng gần 15,1 tỷ chiếc, tương ứng tăng gần 31,0% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 41,6 tỷ chiếc. Năm 2021 SLSX tăng trên 1,05 tỷ chiếc, tương ứng tăng 2,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng gần 10,7 tỷ chiếc, tương ứng tăng 25,1% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất tuy cao nhưng dao động giảm mạnh trong giai đoạn này, từ 134,7% trong năm 2020 xuống còn 83,6% trong năm 2022.

- NLSX nhóm sản phẩm linh kiện điện tử tập trung trên 99,4% ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Trong cuộc điều tra lần này không có khu vực doanh nghiệp nhà nước tham gia.

- NLSX sản phẩm linh kiện điện tử nhiều nhất ở tỉnh Bắc Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Thái Nguyên, Quảng Nam, Ninh Bình,...

**82. Sản phẩm thiết bị điện chịu tải (261002)**

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** của nhóm sản phẩm này tính đến năm 2020 gần 1,04 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư tăng thêm trên 104,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 10,0% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến giá trị đầu tư tăng thêm 4,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,4% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 của nhóm sản phẩm này trên 156,5 triệu chiếc. Năm 2021 NLSX mới tăng trên 4,1 triệu cái, tương ứng tăng 2,7% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng gần 22,0 triệu cái, tương ứng tăng 13,7% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 139,2 triệu cái. Năm 2021 SLSX giảm trên 63,4 triệu cái, tương ứng giảm 45,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 dự kiến SLSX tăng gần 50,9 triệu cái, tương ứng tăng 67,2% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này dao động, lần lượt là 88,9%; 47,2% và 69,4%.

- NLSX nhóm sản phẩm này tập trung ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 79,6%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra lần này.

- NLSX nhóm sản phẩm này tập trung tại tỉnh Bình Dương, Bắc Ninh, Hòa Bình, Hà Nam,...

### **83. Điện thoại di động phổ thông (2630022)**

Chỉ có 02 doanh nghiệp tham gia điều tra. Hơn nữa, các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn kinh tế SAMSUNG tại Việt Nam không tham gia điều tra nên không phản ánh đúng kết quả sản xuất sản phẩm này. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 1,55 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 không bổ sung giá trị đầu tư.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 224,6 triệu cái. Năm 2021 và 2022 NLSX theo thiết kế không tăng mới.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 109,0 triệu cái. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 1,9 triệu cái, tương ứng tăng gần 1,8% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2022 SLSX giảm gần 5,4 triệu cái, tương ứng giảm 4,9% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm này ở mức thấp, lần lượt là 48,5%; 49,4% và 47,0% trong giai đoạn 2020 - 2022.

- NLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Không có doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung tại tỉnh Thái Nguyên và Bắc Ninh.

### **84. Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (2630029)**

Chỉ có 12 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 1,4 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 bổ sung đầu tư 80,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,9% so với cùng kỳ. Năm 2022 đầu tư mới gần 176,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 12,2% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 2,46 tỷ cái. Năm 2021 NLSX tăng thêm 29,4 triệu cái, tương ứng tăng 1,2% so với cùng kỳ; năm 2022 NLSX theo thiết kế tăng mới 22,6 triệu cái, tương ứng tăng 0,9% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 1,13 tỷ cái. Năm 2021 SLSX thực tế tăng gần 121,5 triệu cái, tương ứng tăng gần 10,8% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 SLSX tăng gần 81,9 triệu cái, tương ứng tăng 6,55% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm này ở mức trung bình, lần lượt là 45,8%; 50,1% và 52,9% trong giai đoạn 2020 - 2022.

- NLSX sản phẩm chủ yếu của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, chiếm tới 99,9%. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung ở tỉnh Bắc Ninh và Bình Dương.

### **85. Máy thu hình (tivi,...) (2640020)**

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 39,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 không đầu tư mới.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 1,9 triệu cái. Năm 2021 và năm 2022 không tăng NLSX.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 167,8 nghìn cái. Năm 2021 SLSX thực tế tăng thêm 254,5 nghìn cái, tương ứng tăng gấp trên 2,5 lần so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 SLSX tăng gần 30,2 nghìn cái, tương ứng tăng 7,1% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm này rất thấp, lần lượt là 9,8%, 22,3% và 23,9% trong giai đoạn 2020 - 2022.

- NLSX sản phẩm tập trung ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 52,8%; doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 42,3%, còn lại là doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Hưng Yên.

### **86. Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động (2640034)**

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** đến năm 2020 là 601,4 tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư tăng thêm 439,5 tỷ đồng, tăng gần 73,1% so với cùng kỳ. Năm 2022, giá trị đầu tư tăng mới 95,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 9,2% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 9,8 triệu chiếc. Năm 2021 NLSX tăng 4,0 triệu chiếc, tương ứng tăng 41,1% so với cùng kỳ. Sang năm 2022, NLSX mới tăng 1,15 triệu chiếc, tương ứng tăng gần 8,3% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 5,45 triệu chiếc. Năm 2021 SLSX thực tế tăng trên 2,1 triệu chiếc, tương ứng tăng 39,0% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 SLSX thực tế tăng 2 triệu chiếc, tương ứng tăng 26,8% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình, lần lượt là 55,3%; 54,5% và 63,8%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng 68,1%; khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng 31,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước rất ít.

- Trong cuộc điều tra, NLSX tập trung chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, Bình Dương.



**87. Sản phẩm động cơ điện có công suất không quá 37,5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều (271011)**

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 2,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 6,1 tỷ đồng và năm 2022 đầu tư tăng thêm 1,5 tỷ đồng.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 602,1 triệu chiếc. Năm 2021 NLSX mới tăng 906,2 nghìn chiếc và năm 2022 NLSX tăng thêm 506,3 nghìn chiếc.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt gần 363,4 triệu chiếc. Năm 2021 SLSX tăng 31,7 triệu chiếc, tương ứng tăng 8,7% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 SLSX giảm 16,8 triệu chiếc, tương ứng giảm 4,3% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong ngành từ 60,3% năm 2020 tăng lên 62,7% trong năm 2022.

- Trong cuộc điều tra, NLSX tập trung chủ yếu khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài của tỉnh Đồng Nai, An Giang, Ninh Bình.

**88. Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều(271012)**

Có 12 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 2,9 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 39,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,4% so với cùng kỳ. Năm 2022 đầu tư tăng mới 11,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,4% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 84,8 triệu cái. Năm 2021 NLSX tăng thêm trên 3,9 triệu cái, tương ứng tăng 4,7% so với cùng kỳ. Năm 2022, dự kiến tăng mới 90,7 nghìn cái, tương ứng tăng 0,1% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 77,3 triệu cái. Năm 2021 SLSX tăng 162,6 nghìn cái, tương ứng tăng 0,2% so với cùng kỳ. Sang năm 2022, SLSX thực tế tăng trên 1,1 triệu cái, tương ứng tăng 1,4% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao, lần lượt gần 91,1%; 87,2% và 88,4% trong năm 2022.

- NLSX sản phẩm này 99,9% là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng không đáng kể. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra lần này.

- Những tỉnh có tỷ trọng sản xuất lớn như Vĩnh Phúc, Bình Dương, Đồng Nai,...

## **89. Biến thể điện (271021)**

Có 12 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** sản phẩm biến thể điện tính đến năm 2020 hơn 2,7 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 không có đầu tư mới.

**NLSX theo thiết kế** của sản phẩm biến thể điện tính đến năm 2020 gần 121,8 triệu chiếc. Năm 2021 và năm 2022 NLSX không tăng mới.

**SLSX thực tế** sản phẩm biến thể điện năm 2020 gần 84,9 triệu chiếc. Năm 2021 SLSX giảm 4,6 triệu chiếc, tương ứng giảm 5,8% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 dự kiến SLSX thực tế tăng 13,8 triệu chiếc, tăng nhẹ so với cùng kỳ.

### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất sản phẩm biến thể điện lần lượt là 69,7%; 65,9% và 65,7% trong giai đoạn này.

- Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm gần 99,6% NLSX, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra lần này.

- Trong cuộc điều tra, NLSX tập trung chủ yếu ở tỉnh Hải Dương, Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh,...

## **90. Sản phẩm dây, cáp điện và điện tử khác (273201)**

Có 45 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 430,9 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm trên 1,7 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 0,4% so với cùng kỳ. Năm 2022 đầu tư tăng thêm trên 19,7 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 4,6% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 318,3 triệu tấn. Năm 2021 NLSX mới tăng trên 7,9 tấn, tương ứng tăng 2,5% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến NLSX mới tăng trên 11,3 nghìn tấn, tăng nhẹ so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt gần 167,9 triệu tấn. Năm 2021 SLSX giảm 51,3 triệu tấn, tương ứng giảm 30,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 SLSX dự kiến tăng 82,9 nghìn tấn, tương ứng tăng gần 71,2% so với cùng kỳ.

### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này dao động, lần lượt là 52,7%; 35,7% và 61,2%.

- Trên 96,2% NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX chủ yếu tập trung tại một số tỉnh như: Hà Nam, Bắc Ninh, Phú Thọ, Đồng Nai, Bình Dương, Hải Dương, thành phố Hồ Chí Minh,...

### **91. Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình (2750011)**

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 883,4 tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 không tăng giá trị đầu tư.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 1,5 triệu cái. Năm 2021 và năm 2022 không tăng NLSX thiết kế.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 609,3 nghìn cái. Năm 2021 SLSX thực tế giảm gần 41,7 nghìn cái, tương ứng giảm trên 6,8% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến SLSX tăng 254,4 nghìn cái, tương ứng tăng 44,8% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Trong giai đoạn 2020 - 2022, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức 41,1% đến 55,5%.
- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 93,%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp nhà nước.
- NLSX theo thiết kế tập trung ở tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh,...

### **92. Thiết bị nhiệt điện gia dụng (275002)**

Có 13 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 816 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 36,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,5% và dự kiến năm 2022 đầu tư mới tăng 2,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,3% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 38,3 triệu cái. Năm 2021, NLSX mới tăng gần 5,3 triệu cái, tương ứng tăng gần 13,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2022 NLSX mới tăng gần 0,8 triệu cái, tương ứng tăng 1,7% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 17,3 triệu cái. Năm 2021 SLSX thực tế tăng gần 12,3 triệu cái, tương ứng tăng 71,2% so với cùng kỳ. Năm 2022, SLSX tăng 4,3 triệu cái, tương ứng tăng 14,6% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Dịch bệnh covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng khá lớn đến sản xuất của ngành này. Đến năm 2022 sản xuất mới phục hồi trở lại, tỷ lệ sử dụng công suất lần lượt là 45,0%; 67,7% và 76,3%.
- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thời điểm cao nhất chiếm tới

98,0%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 33%; khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra lần này.

- NLSX tập trung ở một số tỉnh như Đồng Nai, Bình Dương, Thái Bình, Bắc Ninh,...

### **93. Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác (2813014)**

Có 06 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 3,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng nhẹ nhưng sang năm 2022, giá trị đầu tư tăng 2,5 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 79,7% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 9,07 triệu cái. Năm 2021, NLSX tăng thêm 1,0 triệu cái, tương ứng tăng 11,0% so với cùng kỳ. Sang năm 2022, dự kiến NLSX tăng 4,08 triệu cái, tương ứng tăng 40,5% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 6,5 triệu cái. Năm 2021 SLSX thực tế tăng 670 nghìn cái, tương ứng tăng 10,7% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 SLSX giảm 592 nghìn cái, tương ứng giảm 8,2% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất lần lượt từ 71,9%; 71,7% nhưng đột ngột giảm xuống còn 46,9% vào năm 2022.

- 99,9% NLSX sản phẩm chủ yếu của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, còn lại của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX tập trung ở tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bắc Ninh.

### **94. Điều hòa không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình (281901)**

Có 09 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 20,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 giá trị đầu tư tăng chưa đến 1,0% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 421,7 nghìn cái. Năm 2021, NLSX mới tăng 51,6 nghìn cái, tương ứng tăng 12,2% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2022 NLSX mới tăng 50,4 nghìn cái, tương ứng tăng 10,6% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 317,9 nghìn cái. Năm 2021 SLSX thực tế giảm 17,9 nghìn cái, tương ứng giảm 5,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 dự kiến SLSX tăng gần 135,0 nghìn cái, tương ứng tăng gần 45,0% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Trong giai đoạn này, tỷ lệ sử dụng công suất lần lượt là 75,4%; 63,4% và 83,0%.

- Năm 2022, NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 87,3%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp nhà nước tham gia.

- Sản xuất tập trung ở tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Đồng Nai.

**95. Máy làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao (282102) (xem lại mã này)**

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Trong đó:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 594,9 tỷ đồng. Năm 2021, giá trị đầu tư tăng thêm 16,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 17,3% so với cùng kỳ. Sang năm 2022, đầu tư tăng thêm 15,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 12,3% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 25,5 triệu cái. Năm 2021 tăng thêm NLSX 7,0 triệu cái, tương ứng tăng 27,4% so với cùng kỳ. Sang năm 2022, NLSX tăng thêm 1,6 triệu cái, tương ứng tăng 5,0% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 24,9 triệu cái. Năm 2021 SLSX giảm nhẹ nhưng sang năm 2022 SLSX tăng gần 121,4 nghìn cái, tương ứng tăng 47,0% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao, lần lượt là 97,7%; 95,3% và 94,3%.
- NLSX sản phẩm của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tới 99,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm chưa tới 1,0%.
- NLSX tập trung ở tỉnh Đồng Nai, An Giang, Phú Yên,...

**96. Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại (282202)**

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Trong đó:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 6,07 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm không đáng kể.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 531,9 nghìn cái. Năm 2021 và 2022, NLSX tăng nhẹ 0,4% đến 0,7%.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 284,7 nghìn cái. Năm 2021 SLSX tăng 181 nghìn cái, tương ứng tăng 63,6% so với cùng kỳ. Năm 2022, SLSX giảm nhẹ 0,2% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất lần lượt là 53,5%; 87,2% và 86,4% vào năm 2022.
- Trên 78,2% NLSX sản phẩm là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.
- Sản xuất tập trung ở tỉnh Hưng Yên, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh,...

**97. Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại, không cần bóc tách vật liệu (282203)**

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 7,7 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 không tăng giá trị đầu tư.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 45,3 triệu chiếc. NLSX theo thiết kế không tăng trong năm 2021 và 2022.

**SLSX thực tế** năm 2020 trên 33,7 triệu chiếc. Năm 2021, SLSX tăng 872,5 nghìn chiếc, tương ứng tăng 2,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 SLSX dự kiến giảm gần 3,1 triệu chiếc, tương ứng giảm 8,9% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Trong giai đoạn 2020 - 2022, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức khá, lần lượt là 74,4%; 76,3% và giảm xuống còn 69,6% trong năm 2022.
- Gần 95,0% NLSX sản phẩm tập trung ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.
- NLSX chủ yếu của tỉnh Bình Dương, Hưng Yên, Đồng Nai,...

**98. Sản phẩm máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, trừ các bộ phận của chúng (282501)**

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 34,4 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 3 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ. Năm 2022 giá trị đầu tư giảm 2,4 tỷ đồng, tương ứng giảm gần 6,4% so với cùng kỳ (Giảm do 01 doanh nghiệp thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước ngừng sản xuất).

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 14,1 nghìn chiếc. Năm 2021, NLSX theo thiết kế tăng 3,0 nghìn chiếc, tương ứng tăng 21,3% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sang năm 2022 NLSX giảm nhẹ gần 0,2% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 là 10,3 nghìn chiếc. SLSX năm 2021 tăng gần 4,8 nghìn chiếc, tương ứng tăng 46,0% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2022 SLSX giảm gần 2,0% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Trong giai đoạn 2020 - 2022, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức khá cao, lần lượt là 73,1%; 88,0% và 86,4%.
- Trong cuộc điều tra lần này chỉ có khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia.
- NLSX sản phẩm tập trung ở một số tỉnh như Thái Bình, Cần Thơ, Lâm Đồng, An Giang,...



**99. Sản phẩm máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt (282994)**

Có 06 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 165,7 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 13,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 8,1% so với cùng kỳ. Năm 2022 giá trị đầu tư tăng thêm 30,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 17,1% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 46,7 triệu chiếc. Năm 2021 và năm 2022 NLSX theo thiết kế tăng nhẹ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 14,3 triệu chiếc. SLSX năm 2021 giảm 2,2 triệu chiếc, tương ứng giảm 15,4% so với cùng kỳ. Sang năm 2022 SLSX tiếp tục giảm 65,1 nghìn chiếc, tương ứng giảm gần 0,5% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Trong giai đoạn 2020 - 2022, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức thấp, lần lượt là 30,6%; 25,9% và 25,8%.

- Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 99,9%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX sản phẩm tập trung ở tỉnh Bắc Ninh và Bình Dương.

**100. Sản phẩm xe ô tô chở người (291002)**

Có 09 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 trên 6,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư tăng thêm 258,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,1% so với cùng kỳ. Năm 2022 dự kiến tăng 387,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,9% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 270,4 nghìn chiếc. Năm 2021 NLSX tăng thêm 14,0 nghìn chiếc, tương ứng tăng gần 5,2% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 dự kiến NLSX tăng mới 5 nghìn chiếc, tương ứng tăng 1,8% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 204,4 nghìn chiếc. Năm 2021 SLSX giảm 4,1 nghìn chiếc, tương ứng giảm 2,0% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 SLSX tăng 48,5 nghìn chiếc, tương ứng tăng 24,2% so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức khá, lần lượt là 75,6%; 70,5% và 86,0%.

- Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước. NLSX khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm từ 48,2% lên 51,6% vào năm 2022.

- Doanh nghiệp sản xuất tập trung chủ yếu ở các tỉnh Quảng Nam, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế.

### **101. Sản phẩm xe có động cơ vận tải hàng hóa (291003)**

Có 09 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 17,4 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 không đầu tư thêm.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 308,5 nghìn chiếc. Năm 2021 và năm 2022 NLSX không tăng thêm.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 217,1 nghìn chiếc. Năm 2021 SLSX tăng gần 20,3 nghìn chiếc, tương ứng tăng 9,3% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 SLSX tăng 6,9 nghìn chiếc, tương ứng tăng 2,9% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức khá, lần lượt là 70,4%; 76,9% và 79,2%.
- Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 7,8% NLSX của cả nước.
- Phân bố sản xuất ở nhiều tỉnh, thành phố nhưng tập trung nhiều nhất tại tỉnh Quảng Ngãi, Đồng Nai, Quảng Nam, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh,...

### **102. Sản phẩm tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hóa (301102)**

Có 13 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 68,6 tỷ đồng. Năm 2021 và năm 2022 không tăng giá trị đầu tư.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 208 chiếc. Năm 2021 và năm 2022 không tăng NLSX.

**SLSX thực tế** tính đến năm 2020 đạt 161 chiếc. Sang năm 2021, SLSX giảm 38 chiếc, tương ứng giảm 23,6% so với cùng kỳ. Đến năm 2022 dự kiến tăng nhẹ so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất từ 77,4% giảm đột ngột xuống 4,1% vào năm 2022.
- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 99,8%. Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.
- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này tập trung nhiều nhất ở tỉnh An Giang, Quảng Trị, Ninh Bình, Bến Tre, Cần Thơ,...

### **103. Sản phẩm Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong (3091011)**

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 gần 21,9 nghìn tỷ đồng. Năm 2021 giá trị đầu tư tăng nhẹ so với cùng kỳ. Năm 2022 không có đầu tư mới.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 gần 1,65 triệu chiếc. Năm 2021 NLSX tăng nhẹ so với cùng kỳ. Năm 2022 không tăng NLSX.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 1,07 triệu chiếc. Năm 2021 SLSX tăng 86,1 nghìn chiếc, tương ứng tăng 8,1% so với cùng kỳ. Năm 2022 SLSX thực tế tăng 30,8 nghìn chiếc, tương ứng tăng 2,7% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất có xu hướng tăng dần từ 64,7% lên 71,8% vào năm 2022.
- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ 93,6%, còn lại là của doanh nghiệp ngoài nhà nước. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra lần này.
- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm tập trung chủ yếu ở tỉnh Hà Nam, Đồng Nai, Thái Bình, Bắc Ninh,...

### **104. Sản phẩm xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ (3092010)**

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** tính đến năm 2020 là 100,2 tỷ đồng. Năm 2021 đầu tư mới tăng 124,2 tỷ đồng, tương ứng tăng gần 24,0%. Năm 2022 đầu tư tăng thêm 13,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,9% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 là 485 nghìn chiếc. Năm 2021 NLSX mới tăng trên 412,6 nghìn chiếc, tương ứng tăng 85,1%. Năm 2022 tăng 141 nghìn chiếc, tương ứng tăng 15,7% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 đạt 408,7 nghìn chiếc. Năm 2021 SLSX tăng thêm 427,7 nghìn chiếc, tương ứng tăng gấp hơn 2 lần so với cùng kỳ. Đến năm 2022, SLSX tiếp tục tăng 93,3 nghìn chiếc, tương ứng tăng 11,2% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm này cao, lần lượt là 84,3%; 93,2% và 89,5%.
- Gần 72,2% NLSX là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, còn lại là của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra lần này.
- NLSX tập trung chủ yếu ở tỉnh Thái Bình, Đồng Nai, Bình Dương.

### III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ

#### 105. Sản phẩm điện (35111)

Có 494 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

**Giá trị đầu tư** vào sản xuất điện tính đến năm 2020 trên 2.490,3 nghìn tỷ đồng (Giá trị đầu tư chưa đầy đủ do một số doanh nghiệp thiếu thông tin). Trong năm 2021, giá trị đầu tư tăng thêm gần 255 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 10,2% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2022, giá trị đầu tư tăng trên 30,3 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 1,1% so với cùng kỳ.

**NLSX theo thiết kế** tính đến năm 2020 trên 258,3 tỷ kWh. Trong năm 2021 NLSX tăng thêm gần 15,82 tỷ kWh, tương ứng tăng 6,1% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2022, NLSX mới tăng gần 4,7 tỷ kWh, tương ứng tăng 1,7% so với cùng kỳ.

**SLSX thực tế** năm 2020 gần 218,4 tỷ kWh. SLSX thực tế trong năm 2021 giảm 5,4 tỷ kWh, tương ứng giảm 2,5% so với cùng kỳ. Dự kiến SLSX thực tế trong năm 2022 tăng trên 6,5 tỷ kWh, tương ứng tăng gần 3,1% so với cùng kỳ.

#### **Nhận xét:**

- Mặc dù trong thời gian dịch bệnh kéo dài nhưng tỷ lệ sử dụng công suất thiết kế ngành điện vẫn ở mức cao, lần lượt là 84,6%, 77,7% và 78,7%.

- Vào năm 2022, NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm từ 70,9% giảm xuống còn 65,6%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 13,7% tăng lên 17,9%, còn lại là của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ổn định ở mức trên 15,5%.

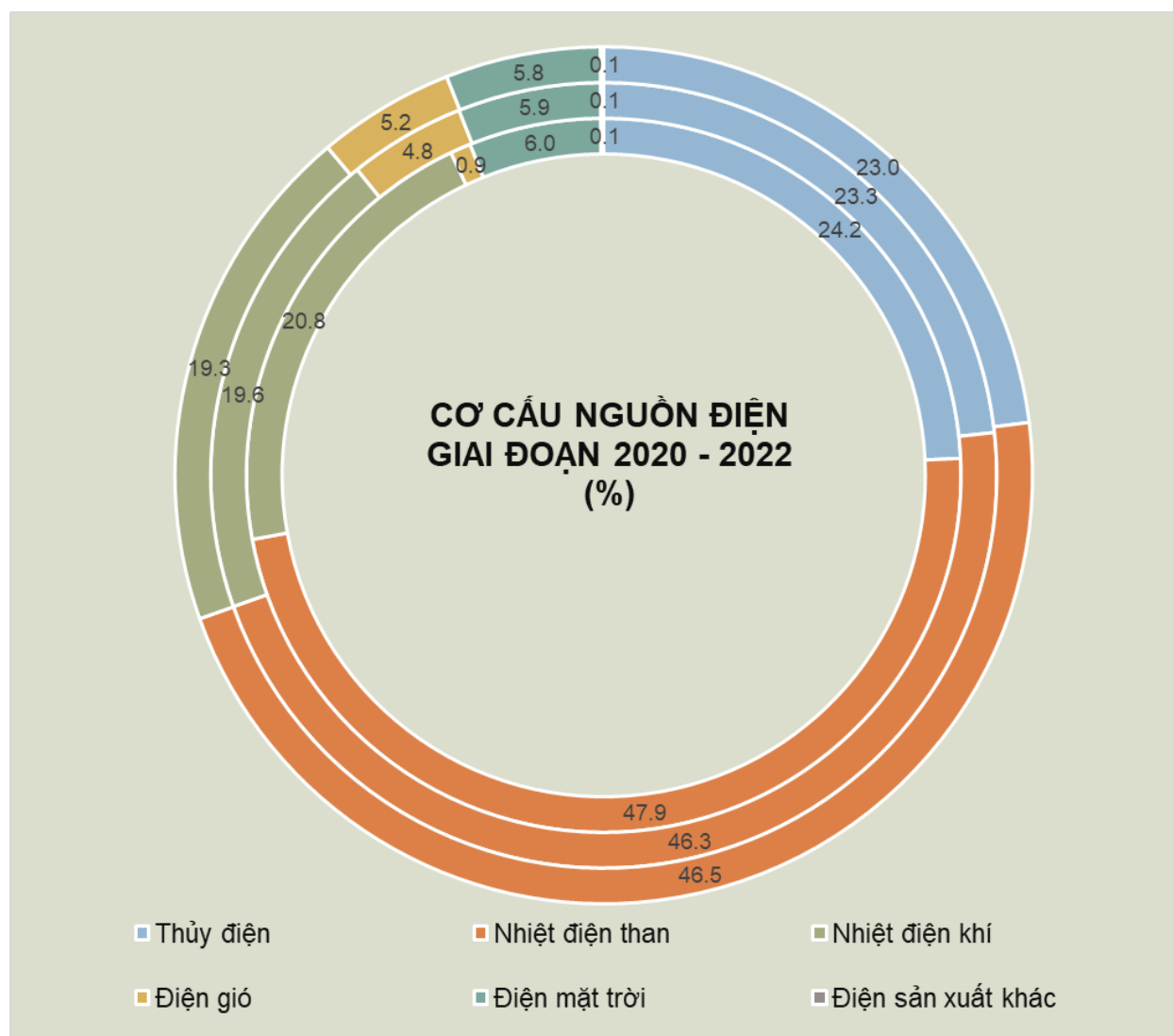
- Chia theo nguồn điện, NLSX từ thủy điện chiếm gần 23,0% - 24,2%; từ nhiệt điện than chiếm khoảng 46,5% - 47,9%; từ nhiệt điện khí khoảng 19,3% - 20,8%; từ điện mặt trời khoảng 5,8% - 6,0%; điện gió từ gần 1,0% - 5,2%; còn lại là từ điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu).

- Sản xuất điện rải rác tại 53 tỉnh, thành phố nhưng tập trung tại một số tỉnh như: Gia Lai, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu, Lâm Đồng, Quảng Nam, Quảng Ninh, Đắk Lắk, Hải Dương, Trà Vinh, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Ninh Thuận, Hà Nội,...

# PHẦN 3

## SỐ LIỆU NĂNG LỰC SẢN XUẤT

### CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



**BẢNG 1 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC**

| TT                      | Sản phẩm                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                         |                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG |                                                                           |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                       | Than cứng                                                                 | 051000      | 1 000 tấn            | 983 430,4                | 40 561,0                   | 34 219,6                   | 992 805,7                | 44 755,0                   | 39 861,4                   | 993 055,2                | 44 915,0                   | 40 348,4                   |
| Tr.đó                   | Than antraxit                                                             | 0510001     | 1 000 tấn            | 983 333,4                | 40 391,0                   | 34 091,3                   | 992 708,7                | 44 585,0                   | 39 818,5                   | 992 958,2                | 44 745,0                   | 40 281,4                   |
|                         | Than bitum                                                                | 0510002     | 1 000 tấn            | 97,0                     | 170,0                      | 128,3                      | 97,0                     | 170,0                      | 42,8                       | 97,0                     | 170,0                      | 67,0                       |
| 2                       | Than non                                                                  | 0520000     | 1 000 tấn            | 254,1                    | 560,0                      | 554,5                      | 254,1                    | 560,0                      | 519,6                      | 253,9                    | 560,0                      | 538,5                      |
| 3                       | Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô khai tác trong nước     | 0610010     | 1 000 tấn            | 548 743,0                | 11 108,3                   | 11 480,8                   | 554 008,0                | 11 108,3                   | 10 977,2                   | 561 371,0                | 11 108,3                   | 10 257,1                   |
| 4                       | Condensate                                                                | 061000      | 1 000 tấn            | 263 688,8                | 2 950,0                    | 3 209,1                    | 263 688,8                | 2 950,0                    | 3 023,1                    | 263 688,8                | 2 950,0                    | 2 951,1                    |
| 5                       | Khí tự nhiên dạng hóa lỏng                                                | 0620001     | 1 000 tấn            | 26,1                     | 4,6                        | 3,8                        | 26,1                     | 4,6                        | 3,5                        | 26,1                     | 4,6                        | 3,7                        |
| 6                       | Khí tự nhiên dạng khí                                                     | 0620002     | Tr m³                | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 11 107,0                   | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 8 945,0                    | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 9 666,0                    |
| 7                       | Quặng sắt và tinh quặng sắt                                               | 0710000     | 1 000 tấn            | 2 760,0                  | 2 021,7                    | 633,3                      | 2 760,0                  | 2 021,7                    | 534,4                      | 2 760,0                  | 2 021,7                    | 602,1                      |
| 8                       | Quặng bôxít và tinh quặng bôxít                                           | 0722100     | 1 000 tấn            | 6,1                      | 1 832,0                    | 1 798,3                    | 10,3                     | 1 864,0                    | 1 817,3                    | 10,3                     | 1 864,0                    | 1 755,4                    |
| 9                       | Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó | 072291      | 1 000 tấn            | 14 172,0                 | 190,3                      | 188,8                      | 14 172,0                 | 190,3                      | 188,0                      | 14 172,0                 | 190,3                      | 182,6                      |
| Tr.đó                   | Quặng đồng và tinh quặng đồng                                             | 0722912     | 1 000 tấn            | 249,0                    | 182,3                      | 179,3                      | 249,0                    | 182,3                      | 177,5                      | 249,0                    | 182,3                      | 174,5                      |
|                         | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram                                       | 0722916     | 1 000 tấn            | 13 923,0                 | 8,0                        | 9,5                        | 13 923,0                 | 8,0                        | 10,4                       | 13 923,0                 | 8,0                        | 8,2                        |
| 10                      | Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó                           | 072292      | 1 000 tấn            | 650,7                    | 233,4                      | 192,1                      | 837,5                    | 250,6                      | 192,6                      | 1 056,0                  | 258,5                      | 194,1                      |



| TT    | Sản phẩm | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm                                                              | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|----------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |          |             |                                                                                   | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Tr.đó    |             | Quặng chì và tinh quặng chì                                                       | 206,2                    | 108,3                      | 69,2                       | 206,2                    | 108,5                      | 61,7                       | 247,7                    | 114,9                      | 74,4                       |
|       |          |             | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm                                                       | 9,5                      | 124,9                      | 122,7                      | 175,1                    | 141,5                      | 130,3                      | 175,1                    | 141,5                      | 118,1                      |
|       |          |             | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc                                                   | 435,0                    | 0,2                        | 0,2                        | 456,2                    | 0,6                        | 0,5                        | 633,2                    | 2,1                        | 1,7                        |
| 11    |          |             | Quặng titan và tinh quặng titan                                                   | 676,9                    | 370,2                      | 43,3                       | 676,9                    | 370,2                      | 43,2                       | 676,9                    | 370,2                      | 36,8                       |
| Tr.đó |          |             | Quặng titan và tinh quặng titan                                                   | 173,9                    | 21,4                       | 21,6                       | 173,9                    | 21,4                       | 22,9                       | 173,9                    | 21,4                       | 22,0                       |
|       |          |             | Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite                                             | 164,0                    | 114,6                      | 3,2                        | 164,0                    | 114,6                      | 2,2                        | 164,0                    | 114,6                      | 4,0                        |
|       |          |             | Quặng rutil và tinh quặng rutil                                                   | 133,0                    | 101,2                      | 1,8                        | 133,0                    | 101,2                      | 1,6                        | 133,0                    | 101,2                      | 0,4                        |
|       |          |             | Quặng titan khác và tinh quặng titan khác                                         | 206,0                    | 133,0                      | 16,6                       | 206,0                    | 133,0                      | 16,5                       | 206,0                    | 133,0                      | 10,4                       |
| 12    |          |             | Quặng zircon và tinh quặng zircon                                                 | 237,0                    | 136,2                      | 946,9                      | 237,0                    | 136,2                      | 21,3                       | 237,0                    | 136,2                      | 18,6                       |
| 13    |          |             | Quặng bạc và tinh quặng bạc                                                       | 22,5                     | 0,0                        | 0,0                        | 22,5                     | 0,0                        | 0,1                        | 22,5                     | 0,0                        | 0,0                        |
| 14    |          |             | Quặng vàng và tinh quặng vàng                                                     | 19 206,1                 | 7 402,9                    | 6 451,0                    | 19 215,1                 | 11 902,9                   | 9 390,5                    | 19 215,1                 | 11 902,9                   | 11 900,3                   |
| 15    |          |             | Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat | 1 413,2                  | 3 773,0                    | 2 320,3                    | 1 588,6                  | 5 128,5                    | 3 200,1                    | 1 604,8                  | 5 398,5                    | 3 123,9                    |
| 16    |          |             | Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đầu                         | 21,0                     | 50,0                       | 5,7                        | 21,0                     | 50,0                       | -                          | 21,0                     | 50,0                       | 3,0                        |
| 17    |          |             | Than bùn                                                                          | 2,0                      | 100,0                      | 30,3                       | 2,0                      | 100,0                      | 14,3                       | 2,0                      | 100,0                      | 25,0                       |
| 18    |          |             | Đá quý và đá bán quý, kim cương, và các loại đá khác                              | 82,0                     | 100,0                      | 50,0                       | 82,0                     | 100,0                      | 20,0                       | 82,0                     | 100,0                      | 50,0                       |
| Tr.đó |          |             | Đá quý, đá bán quý chưa được gia công                                             | 22,0                     | 0,0                        | 0,0                        | 22,0                     | 0,0                        | 0,0                        | 22,0                     | 0,0                        | 0,0                        |

| TT                                                | Sản phẩm                                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                   |                                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|                                                   | Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác                                       | 0899014     | Tấn                  | 60,0                     | 100,0                      | 50,0                       | 60,0                     | 100,0                      | 20,0                       | 60,0                     | 100,0                      | 50,0                       |
| 19                                                | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại                                                                         | 089909      | 1 000 tấn            | 799,0                    | 897,8                      | 791,4                      | 799,0                    | 897,8                      | 887,2                      | 799,0                    | 897,8                      | 815,1                      |
| Tr.đó                                             | Quặng graphit tự nhiên                                                                                                           | 0899091     | 1 000 tấn            | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      |
|                                                   | Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên                                                                                                | 0899092     | 1 000 tấn            | 47,8                     | 424,8                      | 389,9                      | 47,8                     | 424,8                      | 473,2                      | 47,8                     | 424,8                      | 400,0                      |
|                                                   | Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự                                                                                        | 0899093     | 1 000 tấn            | 1,5                      | 15,0                       | 2,7                        | 1,5                      | 15,0                       | 9,3                        | 1,5                      | 15,0                       | 12,0                       |
|                                                   | Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxits khác tinh khiết hoặc không | 0899094     | 1 000 tấn            | 5,2                      | 60,0                       | 10,1                       | 5,2                      | 60,0                       | 13,4                       | 5,2                      | 60,0                       | 12,0                       |
|                                                   | Trang thạch (đá bố tát)                                                                                                          | 0899098     | 1 000 tấn            | 76,5                     | 148,0                      | 138,6                      | 76,5                     | 148,0                      | 141,1                      | 76,5                     | 148,0                      | 141,1                      |
| <b>II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN. CHẾ TẠO</b> |                                                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 20                                                | Thịt đông vật tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                 | 101021      | 1 000 tấn            | 273,0                    | 131,1                      | 102,6                      | 276,7                    | 138,4                      | 82,0                       | 289,5                    | 141,3                      | 108,5                      |
| Tr.đó                                             | Thịt đông vật có vú tươi hoặc ướp lạnh                                                                                           | 1010211     | 1 000 tấn            | 10,2                     | 19,8                       | 18,7                       | 10,2                     | 19,8                       | 15,9                       | 10,2                     | 19,8                       | 13,7                       |
|                                                   | Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                  | 1010212     | 1 000 tấn            | 262,8                    | 111,3                      | 83,9                       | 266,5                    | 118,6                      | 66,1                       | 279,3                    | 121,5                      | 94,9                       |
| 21                                                | Thịt đông vật đông lạnh                                                                                                          | 101022      | 1 000 tấn            | 9,3                      | 0,1                        | 0,1                        | 9,3                      | 0,1                        | 0,1                        | 9,6                      | 0,1                        | 0,1                        |
| Tr.đó                                             | Thịt đông vật có vú đông lạnh                                                                                                    | 1010221     | 1 000 tấn            | 8,6                      | 0,1                        | 0,1                        | 8,6                      | 0,1                        | 0,0                        | 8,9                      | 0,1                        | 0,1                        |
|                                                   | Thịt gia cầm đông lạnh                                                                                                           | 1010222     | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,7                      | 0,1                        | 0,0                        | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 22                                                | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật có vú tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh                                                   | 1010231     | 1 000 tấn            | 20,0                     | 0,3                        | 0,2                        | 20,0                     | 0,3                        | 0,1                        | 20,0                     | 0,3                        | 0,2                        |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 23    | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | 1010910     | 1 000 tấn            | 3,6                      | 5,9                        | 30,0                       | 804,4                    | 6,6                        | 1,9                        | 805,9                    | 6,6                        | 28,9                       |
| 24    | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết                                                                                                   | 1010920     | 1 000 tấn            | 457,1                    | 1 521,5                    | 947,4                      | 491,0                    | 1 526,8                    | 1 042,5                    | 493,0                    | 1 530,1                    | 1 078,6                    |
| 25    | Cá tươi, ướp lạnh                                                                                                                                                   | 102011      | 1 000 tấn            | 4 592,5                  | 33 670,1                   | 32 698,7                   | 4 718,0                  | 33 678,6                   | 24 822,9                   | 4 753,2                  | 33 687,2                   | 45 339,3                   |
| Tr.đó | Cá và các bộ phận của cá đóng hộp                                                                                                                                   | 1020110     | 1 000 tấn            | 280,5                    | 7,2                        | 5,8                        | 332,0                    | 7,2                        | 5,4                        | 353,2                    | 8,2                        | 6,3                        |
|       | Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                        | 1020111     | 1 000 tấn            | 4 025,0                  | 33 651,4                   | 32 683,6                   | 4 036,0                  | 33 652,5                   | 24 807,9                   | 4 044,0                  | 33 652,7                   | 45 322,2                   |
|       | Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh                                                                                                                              | 1020112     | 1 000 tấn            | 287,0                    | 11,5                       | 9,4                        | 350,0                    | 18,9                       | 9,7                        | 356,0                    | 26,3                       | 10,8                       |
| 26    | Cá đông lạnh                                                                                                                                                        | 102012      | 1 000 tấn            | 16 588,8                 | 1 137,0                    | 776,9                      | 17 163,9                 | 1 190,5                    | 772,9                      | 17 318,6                 | 1 200,4                    | 908,7                      |
| Tr.đó | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                                                                                                             | 1020121     | 1 000 tấn            | 9 995,3                  | 115,8                      | 68,7                       | 10 002,1                 | 117,1                      | 64,5                       | 10 037,5                 | 117,8                      | 75,0                       |
|       | Phi lê cá đông lạnh                                                                                                                                                 | 1020122     | 1 000 tấn            | 6 473,0                  | 382,3                      | 216,0                      | 7 017,3                  | 416,8                      | 182,7                      | 7 126,7                  | 421,0                      | 234,5                      |
|       | Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh                                                                                                                           | 1020123     | 1 000 tấn            | 120,5                    | 638,9                      | 492,3                      | 144,5                    | 656,6                      | 525,7                      | 154,5                    | 661,6                      | 599,2                      |
| 27    | Thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá)                                                                                                                                | 102013      | 1 000 tấn            | 8 054,7                  | 3 059,6                    | 2 569,1                    | 8 265,5                  | 3 084,3                    | 1 987,4                    | 14 282,9                 | 3 111,0                    | 2 129,4                    |
| Tr.đó | Tôm đông lạnh                                                                                                                                                       | 1020131     | 1 000 tấn            | 6 054,0                  | 375,1                      | 185,4                      | 6 234,8                  | 397,8                      | 174,8                      | 11 804,8                 | 416,5                      | 176,5                      |
|       | Mực đông lạnh                                                                                                                                                       | 1020132     | 1 000 tấn            | 1 052,4                  | 15,5                       | 8,9                        | 1 052,4                  | 15,5                       | 10,1                       | 1 454,8                  | 17,5                       | 10,6                       |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                                                                      | 1020139     | 1 000 tấn            | 948,3                    | 2 669,1                    | 2 374,7                    | 978,3                    | 2 671,1                    | 1 802,4                    | 1 023,3                  | 2 677,1                    | 1 942,4                    |
| 28    | Thủy hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)                                                                             | 1020190     | 1 000 tấn            | 163,0                    | 9,0                        | 4,2                        | 163,0                    | 9,0                        | 5,7                        | 163,0                    | 9,0                        | 6,3                        |
| 29    | Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói                                                    | 1020211     | 1 000 tấn            | 374,5                    | 32 796,0                   | 15 726,7                   | 375,9                    | 32 796,1                   | 18 806,3                   | 377,1                    | 32 796,1                   | 22 013,7                   |
| 30    | Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối                                                                   | 1020213     | 1 000 tấn            | 1,9                      | 1,6                        | 1,1                        | 0,8                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,8                      | 0,1                        | 0,02                       |
| 31    | Tôm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người       | 1020221     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 8,0                      | 30,0                       | 0,8                        |
| 32    | Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                                   | 1020222     | 1 000 tấn            | 36,0                     | 0,9                        | 0,6                        | 36,4                     | 1,9                        | 1,7                        | 46,4                     | 2,0                        | 0,4                        |
| 33    | Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 1020229     | 1 000 tấn            | 85,6                     | 11,7                       | 3,0                        | 91,0                     | 12,1                       | 2,9                        | 88,0                     | 12,2                       | 2,8                        |
| 34    | Thủy hải sản chế biến khác                                                                                          | 102091      | 1 000 tấn            | 1 177,0                  | 356,5                      | 138,6                      | 2 668,8                  | 357,2                      | 121,7                      | 2 683,3                  | 349,1                      | 139,1                      |
| Tr.đó | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                                              | 1020911     | 1 000 tấn            | 806,9                    | 106,7                      | 55,3                       | 806,2                    | 108,0                      | 53,1                       | 820,8                    | 108,9                      | 61,4                       |
|       | Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người                              | 1020912     | 1 000 tấn            | 370,1                    | 249,8                      | 83,4                       | 1 862,6                  | 249,2                      | 68,6                       | 1 862,6                  | 240,1                      | 77,8                       |
| 35    | Nước ép từ rau quả                                                                                                  | 103010      | 1 000 lít            | 1 280,2                  | 193 028,1                  | 121 317,7                  | 1 454,9                  | 203 436,3                  | 128 779,6                  | 2 124,0                  | 278 130,4                  | 153 030,5                  |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| Tr.đó | Nước quả ép                                                                                                             | 1030102     | 1 000 lít            | 753,7                    | 52 926,0                   | 33 580,2                   | 928,3                    | 63 334,2                   | 46 080,5                   | 1 597,4                  | 138 024,9                  | 65 136,1                   |
|       | Nước ép hỗn hợp                                                                                                         | 1030103     | 1 000 lít            | 526,6                    | 140 102,1                  | 87 737,5                   | 526,6                    | 140 102,1                  | 82 699,1                   | 526,6                    | 140 105,5                  | 87 894,4                   |
| 36    | Rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác                                                                  | 103091      | 1 000 tấn            | 13 815,9                 | 2 619,3                    | 264,4                      | 13 908,0                 | 2 685,5                    | 327,7                      | 14 087,1                 | 2 780,0                    | 413,6                      |
| Tr.đó | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh                                           | 1030911     | 1 000 tấn            | 507,8                    | 1 486,1                    | 66,4                       | 543,8                    | 1 498,7                    | 67,9                       | 703,0                    | 1 541,1                    | 90,6                       |
|       | Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được                                                 | 1030912     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 3,5                        | 2,5                        | 10,0                     | 5,5                        | 5,0                        | 10,0                     | 5,5                        | 2,0                        |
|       | Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic                                                                       | 1030913     | 1 000 tấn            | 13 172,1                 | 21,3                       | 9,4                        | 13 174,0                 | 22,2                       | 12,3                       | 13 174,6                 | 23,3                       | 13,8                       |
|       | Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh | 1030919     | 1 000 tấn            | 131,0                    | 1 108,5                    | 186,0                      | 180,1                    | 1 159,1                    | 242,5                      | 199,4                    | 1 210,1                    | 307,3                      |
| 37    | Rau, quả và hạt khô                                                                                                     | 103092      | 1 000 tấn            | 154 218,0                | 1 500,2                    | 1 886,6                    | 154 503,4                | 1 545,8                    | 1 946,8                    | 154 991,2                | 1 571,2                    | 1 967,9                    |
| Tr.đó | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm                                         | 1030921     | 1 000 tấn            | 594,7                    | 1 012,4                    | 1 593,4                    | 628,7                    | 1 025,7                    | 1 589,2                    | 746,2                    | 1 027,9                    | 1 600,2                    |
|       | Quả và hạt khô                                                                                                          | 1030922     | 1 000 tấn            | 153 454,7                | 470,7                      | 280,1                      | 153 706,1                | 503,0                      | 344,1                      | 154 074,0                | 521,2                      | 347,9                      |
|       | Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn                                                 | 1030923     | 1 000 tấn            | 168,6                    | 17,2                       | 13,1                       | 168,6                    | 17,2                       | 13,5                       | 170,9                    | 22,2                       | 19,8                       |
| 38    | Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả                                                                   | 1030930     | 1 000 tấn            | 15,1                     | 27,0                       | 20,9                       | 15,1                     | 27,0                       | 22,6                       | 18,0                     | 33,0                       | 23,0                       |
| 39    | Dầu, bơ thực vật chế biến                                                                                               | 104020      | 1 000 tấn            | 722 056,9                | 817,6                      | 273,5                      | 722 958,3                | 558,7                      | 307,8                      | 723 021,8                | 566,2                      | 315,1                      |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| Tr.đó | Dầu thực vật thô                                                                                                                     | 1040201     | 1 000 tấn            | 76,5                     | 102,7                      | 85,2                       | 976,1                    | 103,8                      | 80,4                       | 990,7                    | 111,2                      | 84,1                       |
|       | Dầu, bơ thực vật tinh luyện                                                                                                          | 1040202     | 1 000 tấn            | 721 030,4                | 569,5                      | 167,3                      | 721 032,2                | 309,5                      | 210,2                      | 721 081,1                | 309,6                      | 218,3                      |
|       | Margarin và bơ tương tự có thể ăn được                                                                                               | 1040204     | 1 000 tấn            | 950,0                    | 145,4                      | 21,0                       | 950,0                    | 145,4                      | 17,2                       | 950,0                    | 145,4                      | 12,7                       |
| 40    | Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác                                                                        | 1050011     | 1 000 lít            | 18 637,0                 | 300 365,8                  | 201 856,8                  | 18 820,9                 | 343 040,9                  | 235 430,4                  | 18 974,3                 | 388 094,2                  | 278 333,9                  |
| 41    | Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác                                                                                           | 1050012     | 1 000 tấn            | 403,8                    | 6 956,1                    | 96,2                       | 451,8                    | 6 962,1                    | 79,8                       | 533,8                    | 6 966,1                    | 13,4                       |
| 42    | Các sản phẩm sữa khác                                                                                                                | 1050019     | 1 000 tấn            | 1 480,8                  | 653,4                      | 474,5                      | 1 486,7                  | 663,4                      | 278,1                      | 1 574,1                  | 665,9                      | 1 036,9                    |
| 43    | Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác                                                                                 | 1050031     | 1 000 tấn            | 18,5                     | 71,4                       | 23,8                       | 18,7                     | 71,4                       | 22,8                       | 18,7                     | 71,4                       | 27,1                       |
| 44    | Gạo xay xát                                                                                                                          | 1061100     | 1 000 tấn            | 7 434,7                  | 9 930,5                    | 4 299,7                    | 8 102,2                  | 10 276,6                   | 4 283,5                    | 8 566,0                  | 10 763,0                   | 4 605,5                    |
| 45    | Sản phẩm từ bột thô                                                                                                                  | 106120      | 1 000 tấn            | 2 769,9                  | 4 542,4                    | 1 558,8                    | 2 841,5                  | 4 548,0                    | 1 567,6                    | 2 867,2                  | 4 693,9                    | 1 249,1                    |
| Tr.đó | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                                                                       | 1061201     | 1 000 tấn            | 1 804,6                  | 4 296,5                    | 1 408,8                    | 1 805,1                  | 4 296,5                    | 1 418,3                    | 1 806,8                  | 4 296,5                    | 1 049,4                    |
|       | Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên                                                                                           | 1061202     | 1 000 tấn            | 303,5                    | 8,9                        | 4,7                        | 317,1                    | 9,0                        | 4,6                        | 330,1                    | 9,7                        | 5,6                        |
|       | Sản phẩm ngũ cốc khác                                                                                                                | 1061203     | 1 000 tấn            | 661,8                    | 236,9                      | 145,4                      | 719,2                    | 242,6                      | 144,7                      | 730,2                    | 387,7                      | 194,1                      |
| 46    | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                                                   | 1062011     | 1 000 tấn            | 2 902,6                  | 1 106,3                    | 828,9                      | 2 920,1                  | 1 122,8                    | 733,3                      | 2 920,6                  | 1 137,2                    | 771,7                      |
| 47    | Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự | 1062012     | 1 000 tấn            | 731,3                    | 137,0                      | 98,3                       | 731,3                    | 137,0                      | 104,4                      | 731,3                    | 137,0                      | 108,3                      |



| TT    | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 48    | Đường thô và đường tinh luyện, đường mặt                                                         | 107201      | 1 000 tấn            | 12 667,6                 | 2 456,8                    | 510,7                      | 12 669,7                 | 2 457,2                    | 518,5                      | 12 676,6                 | 2 457,4                    | 560,7                      |
| Tr.đó | Đường thô                                                                                        | 1072011     | 1 000 tấn            | 2 174,6                  | 220,8                      | 86,5                       | 2 176,6                  | 220,9                      | 100,1                      | 2 181,1                  | 221,0                      | 103,7                      |
|       | Đường tinh luyện                                                                                 | 1072012     | 1 000 tấn            | 10 388,9                 | 2 206,0                    | 423,9                      | 10 389,0                 | 2 206,3                    | 404,8                      | 10 391,4                 | 2 206,4                    | 434,0                      |
|       | Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu                                                  | 1072013     | 1 000 tấn            | 104,1                    | 30,0                       | 0,3                        | 104,1                    | 30,0                       | 13,6                       | 104,1                    | 30,0                       | 23,1                       |
| 48    | Ca cao meém, bơ ca cao, bột ca cao                                                               | 1073010     | 1 000 tấn            | 4,5                      | 0,02                       | 0,00                       | 9,5                      | 0,02                       | 0,01                       | 9,5                      | 0,02                       | 0,01                       |
| 49    | Sô cô la và bánh kẹo                                                                             | 107302      | 1 000 tấn            | 1 337,8                  | 845,8                      | 570,5                      | 29 501,4                 | 1 159,6                    | 834,5                      | 30 690,1                 | 1 170,8                    | 853,2                      |
| Tr.đó | Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)                                     | 1073021     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,001                      | 0,0004                     | 1,5                      | 0,001                      | 0,0005                     | 2,0                      | 0,002                      | 0,001                      |
|       | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                                     | 1073022     | 1 000 tấn            | 1 336,8                  | 845,8                      | 570,5                      | 29 499,9                 | 1 159,6                    | 834,5                      | 30 688,1                 | 1 170,8                    | 853,2                      |
| 51    | Mỳ từ bột mỳ sống                                                                                | 1074010     | 1 000 tấn            | 27,3                     | 14,7                       | 12,3                       | 28,3                     | 14,8                       | 14,0                       | 28,8                     | 14,8                       | 14,1                       |
| 52    | Mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự                                                          | 107402      | 1 000 tấn            | 53 784,6                 | 2 896,9                    | 3 233,0                    | 54 212,4                 | 2 912,6                    | 3 489,5                    | 79 016,7                 | 2 929,7                    | 1 408,2                    |
| Tr.đó | Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền                                                                 | 1074021     | 1 000 tấn            | 4 418,8                  | 2 834,3                    | 3 177,3                    | 4 841,4                  | 2 845,4                    | 3 439,9                    | 4 954,2                  | 2 850,0                    | 1 350,7                    |
|       | Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)        | 1074023     | 1 000 tấn            | 49 365,8                 | 62,5                       | 55,7                       | 49 371,0                 | 67,2                       | 49,6                       | 74 062,5                 | 79,7                       | 57,6                       |
| 53    | Chè và các sản phẩm tương tự chè                                                                 | 107600      | 1 000 tấn            | 62 127,6                 | 380,8                      | 263,2                      | 62 234,2                 | 405,6                      | 271,0                      | 65 676,6                 | 765,9                      | 517,6                      |
| Tr.đó | Chè (trà)                                                                                        | 1076001     | 1 000 tấn            | 61 965,5                 | 299,8                      | 196,2                      | 62 069,4                 | 320,5                      | 189,6                      | 65 444,1                 | 358,8                      | 215,6                      |
|       | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 162,1                    | 81,1                       | 67,0                       | 164,9                    | 85,1                       | 81,3                       | 232,5                    | 407,1                      | 302,0                      |

| TT    | Sản phẩm                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 54    | Cà phê                                                                           | 107700      | 1 000 tấn            | 63 677,1                 | 474,6                      | 259,5                      | 65 228,8                 | 581,5                      | 1 280,9                    | 65 382,4                 | 591,9                      | 318,3                      |
| Tr.đó | Cà phê rang nguyên hạt                                                           | 1077001     | 1 000 tấn            | 61 107,4                 | 107,2                      | 104,1                      | 61 091,0                 | 106,3                      | 110,6                      | 61 095,0                 | 109,0                      | 124,3                      |
|       | Cà phê bột                                                                       | 1077002     | 1 000 tấn            | 2 569,7                  | 367,4                      | 155,4                      | 4 137,9                  | 475,2                      | 1 170,3                    | 4 287,4                  | 483,0                      | 194,0                      |
| 55    | Thực phẩm khác chưa được phân vào đầu                                            | 107901      | 1 000 tấn            | 19 851,9                 | 14 669,7                   | 5 486,1                    | 20 117,6                 | 14 799,0                   | 7 544,4                    | 20 644,2                 | 14 822,4                   | 8 105,0                    |
| Tr.đó | Thực phẩm đông nhất                                                              | 1079011     | 1 000 tấn            | 7 743,2                  | 610,3                      | 422,0                      | 7 983,2                  | 671,0                      | 390,6                      | 8 500,3                  | 691,4                      | 336,9                      |
|       | Gia vị và chất thơm đã chế biến                                                  | 1079012     | 1 000 tấn            | 8 103,0                  | 468,1                      | 360,8                      | 8 123,4                  | 532,3                      | 225,1                      | 8 130,7                  | 532,5                      | 388,2                      |
|       | Mỳ chính                                                                         | 1079013     | 1 000 tấn            | 3 803,0                  | 180,0                      | 134,3                      | 3 803,0                  | 180,0                      | 119,9                      | 3 803,0                  | 180,0                      | 134,8                      |
|       | Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)           | 1079014     | 1 000 tấn            | 202,8                    | 13 411,4                   | 4 569,1                    | 208,0                    | 13 415,6                   | 6 808,9                    | 210,3                    | 13 418,5                   | 7 245,0                    |
| 56    | Bột nêm, viên súp, bột súp                                                       | 1079033     | 1 000 tấn            | 5,9                      | 5,1                        | 1,5                        | 5,9                      | 5,1                        | 0,8                        | 5,9                      | 5,1                        | 0,9                        |
| 57    | Thức ăn cho gia súc                                                              | 1080010     | 1 000 tấn            | 92 183,1                 | 573 199,1                  | 131 126,9                  | 101 756,2                | 573 707,5                  | 113 391,1                  | 130 450,7                | 574 053,7                  | 117 727,6                  |
| 58    | Thức ăn cho gia cầm                                                              | 1080020     | 1 000 tấn            | 66 770,8                 | 13 214,8                   | 8 021,0                    | 75 632,5                 | 12 361,1                   | 10 639,6                   | 555 622,2                | 12 452,2                   | 11 142,1                   |
| 59    | Thức ăn cho thủy sản                                                             | 1080030     | 1 000 tấn            | 264 166,6                | 5 130,9                    | 2 485,5                    | 264 347,4                | 5 320,6                    | 2 232,3                    | 264 480,4                | 5 432,9                    | 2 456,3                    |
| 60    | Rượu mạnh                                                                        | 1101001     | 1 000 lít            | 939,1                    | 64 264,3                   | 19 416,4                   | 950,0                    | 74 021,3                   | 22 435,3                   | 957,4                    | 84 055,3                   | 28 799,8                   |
| 61    | Rượu vang                                                                        | 110200      | 1 000 lít            | 238,3                    | 32 878,1                   | 9 826,1                    | 241,8                    | 32 917,1                   | 9 414,3                    | 241,8                    | 32 917,1                   | 7 102,5                    |
| Tr.đó | Rượu vang từ quả tươi                                                            | 1102001     | 1 000 lít            | 133,7                    | 6 414,5                    | 1 429,7                    | 136,7                    | 6 417,5                    | 812,3                      | 136,7                    | 6 417,5                    | 1 557,7                    |
|       | Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu saké (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất) | 1102002     | 1 000 lít            | 101,7                    | 25 672,6                   | 8 355,6                    | 101,7                    | 25 672,6                   | 8 553,4                    | 101,7                    | 25 672,6                   | 5 507,4                    |
|       | Rượu không cồn và có độ cồn thấp                                                 | 1102003     | 1 000 lít            | 2,9                      | 541,0                      | 32,8                       | 3,4                      | 577,0                      | 41,1                       | 3,4                      | 577,0                      | 29,5                       |
|       | Sâm panh, vang nổ                                                                | 1102004     | 1 000 lít            | -                        | 250,0                      | 8,0                        | -                        | 250,0                      | 7,5                        | -                        | 250,0                      | 8,0                        |

| TT     | Sản phẩm                                                       | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------|----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|        |                                                                |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 62     | Bia và mạch nha ủ men bia                                      | 110300      | 1 000 lít            | 27 457,4                 | 2 810 735,3                | 2 614 022,3                | 30 454,1                 | 3 275 735,3                | 2 409 414,3                | 30 454,1                 | 3 275 735,3                | 2 756 481,2                |
| Tr. đó | Bia các loại                                                   | 1103001     | 1 000 lít            | 25 743,9                 | 2 677 735,3                | 2 508 278,6                | 28 740,5                 | 3 142 735,3                | 2 308 952,1                | 28 740,5                 | 3 142 735,3                | 2 655 030,1                |
|        | Mạch nha ủ men bia (Malt)                                      | 1103002     | 1 000 lít            | 1 713,5                  | 133 000,0                  | 105 743,7                  | 1 713,5                  | 133 000,0                  | 100 462,2                  | 1 713,5                  | 133 000,0                  | 101 451,1                  |
| 63     | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                         | 1104101     | 1 000 lít            | 2 655,7                  | 853 820,1                  | 565 892,9                  | 2 661,9                  | 860 298,1                  | 575 010,6                  | 2 816,0                  | 908 286,5                  | 723 557,5                  |
| 64     | Đồ uống không cồn                                              | 110420      | 1 000 lít            | 1 487,2                  | 213 029,0                  | 207 086,1                  | 5 352,4                  | 288 401,2                  | 93 500,5                   | 5 705,6                  | 436 409,0                  | 164 971,5                  |
| 65     | Sợi thuốc lá                                                   | 1200101     | 1 000 tấn            | 923,0                    | 109,1                      | 35,6                       | 923,0                    | 109,1                      | 42,2                       | 923,0                    | 109,1                      | 33,6                       |
| 66     | Thuốc lá điếu                                                  | 1200102     | 1 000 bao            | 2 772,9                  | 7 149 488,0                | 4 328 273,0                | 2 772,9                  | 7 149 488,0                | 4 605 746,8                | 2 772,9                  | 7 149 488,0                | 4 845 033,6                |
| 67     | Xi gà                                                          | 1200901     | 1 000 bao            | -                        | -                          | 316,0                      | -                        | -                          | 392,5                      | -                        | -                          | 565,9                      |
| 68     | Thuốc lá sợi                                                   | 1200902     | 1 000 tấn            | 206,5                    | 40,6                       | 9,6                        | 208,5                    | 41,1                       | 11,7                       | 210,0                    | 43,6                       | 11,2                       |
| 69     | Sợi tự nhiên                                                   | 131102      | 1 000 tấn            | 275 526,5                | 11 142,2                   | 9 450,2                    | 276 323,2                | 11 206,4                   | 10 169,5                   | 277 516,6                | 11 275,9                   | 5 905,7                    |
| Tr. đó | Sợi xe từ sợi tơ tằm                                           | 1311021     | 1 000 tấn            | 3 242,8                  | 9 367,9                    | 8 553,0                    | 3 729,0                  | 9 424,7                    | 8 724,4                    | 4 325,9                  | 9 479,9                    | 4 490,1                    |
|        | Sợi xe từ lông động vật                                        | 1311022     | 1 000 tấn            | 535,8                    | 2,0                        | 1,0                        | 535,8                    | 2,0                        | 1,4                        | 635,8                    | 5,5                        | 2,8                        |
|        | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...                 | 1311023     | 1 000 tấn            | 271 456,6                | 1 765,4                    | 889,1                      | 271 691,1                | 1 772,5                    | 1 435,5                    | 272 133,7                | 1 783,1                    | 1 405,3                    |
|        | Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên                                | 1311024     | 1 000 tấn            | 291,3                    | 6,9                        | 7,1                        | 367,3                    | 7,2                        | 8,1                        | 421,3                    | 7,4                        | 7,6                        |
| 70     | Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ tự nhiên (động, thực vật)         | 131103      | 1 000 tấn            | 799 705,0                | 8 472,2                    | 8 202,9                    | 800 284,2                | 8 584,6                    | 7 584,8                    | 800 577,8                | 11 180,5                   | 5 631,7                    |
| Tr. đó | Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên | 1311031     | 1 000 tấn            | 3 709,6                  | 108,5                      | 91,3                       | 3 726,7                  | 109,6                      | 90,1                       | 3 747,7                  | 110,1                      | 90,6                       |
|        | Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp     | 1311032     | 1 000 tấn            | 789 772,0                | 8 128,6                    | 7 953,5                    | 789 914,4                | 8 227,4                    | 7 341,8                    | 789 985,6                | 10 819,7                   | 5 355,4                    |
|        | Sợi từ xơ staple                                               | 1311033     | 1 000 tấn            | 6 223,4                  | 235,1                      | 158,1                      | 6 643,0                  | 247,6                      | 152,9                      | 6 844,4                  | 250,7                      | 185,7                      |
| 71     | Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên                                   | 131201      | 1 000 m              | 18 094,6                 | 307 303,2                  | 161 692,4                  | 18 658,7                 | 324 563,3                  | 197 040,5                  | 19 005,8                 | 334 438,7                  | 190 553,2                  |

| TT    | Sản phẩm                                                                              | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                       |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| Tr.đó | Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm                                                            | 1312011     | 1 000 m              | 1 894,6                  | 96 947,6                   | 59 308,6                   | 1 896,6                  | 97 104,6                   | 86 084,3                   | 1 996,9                  | 97 113,3                   | 73 694,8                   |
|       | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật                                                     | 1312012     | 1 000 m              | 239,0                    | 1,1                        | 1,0                        | 240,0                    | 1,1                        | 0,5                        | 240,0                    | 1,1                        | 0,4                        |
|       | Vải dệt thoi từ sợi bông                                                              | 1312013     | 1 000 m              | 4 309,0                  | 208 044,4                  | 100 772,8                  | 4 870,1                  | 225 147,5                  | 107 840,8                  | 5 116,9                  | 235 014,1                  | 115 162,9                  |
|       | Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)                                      | 1312014     | 1 000 m              | 11 652,0                 | 2 310,1                    | 1 610,1                    | 11 652,0                 | 2 310,1                    | 3 114,8                    | 11 652,0                 | 2 310,1                    | 1 695,1                    |
| 72    | Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo                                             | 1312020     | 1 000 m              | 3 115,8                  | 259 816,8                  | 254 774,0                  | 3 117,8                  | 259 836,8                  | 253 149,2                  | 3 328,5                  | 260 832,3                  | 255 603,3                  |
| 73    | Vải đặc biệt                                                                          | 1312030     | 1 000 m              | 233,9                    | 1 214,6                    | 694,6                      | 234,7                    | 1 414,6                    | 901,4                      | 234,9                    | 1 514,6                    | 990,0                      |
| 74    | Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                        | 139101      | 1 000 m              | 4 044,6                  | 10 569 731,9               | 6 341 057,6                | 4 831,3                  | 10 667 456,3               | 6 122 826,3                | 5 068,6                  | 10 671 999,8               | 6 519 845,1                |
| Tr.đó | Vải len dệt kim, đan, móc                                                             | 1391011     | 1 000 m              | 1 333,6                  | 18 386,8                   | 12 512,8                   | 1 347,3                  | 18 877,9                   | 7 892,0                    | 1 449,2                  | 19 385,1                   | 13 917,6                   |
|       | Vải dệt kim, đan, móc khác                                                            | 1391012     | 1 000 m              | 2 711,0                  | 10 551 345,1               | 6 328 544,8                | 3 484,0                  | 10 648 578,4               | 6 114 934,3                | 3 619,4                  | 10 652 614,7               | 6 505 927,5                |
| 75    | Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)                                                  | 1392011     | 1 000 cái            | 18,0                     | 395,0                      | 394,3                      | 18,0                     | 395,0                      | 333,9                      | 18,3                     | 395,1                      | 259,2                      |
| 76    | Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường                                                         | 1392012     | 1 000 cái            | 15,2                     | 4 508,0                    | 4 758,7                    | 21,9                     | 5 818,0                    | 2 964,2                    | 22,1                     | 5 855,0                    | 2 847,2                    |
| 77    | Màn (mùng)                                                                            | 1392013     | 1 000 cái            | 20,3                     | 7 505,4                    | 6 134,4                    | 36,3                     | 17 605,4                   | 7 691,1                    | 36,3                     | 17 605,4                   | 10 300,3                   |
| 78    | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; điểm màn che hoặc điểm giường | 1392014     | 1 000 cái            | 1,8                      | 0,2                        | 0,2                        | 1,8                      | 0,2                        | 0,2                        | 1,8                      | 0,2                        | 0,2                        |
| 79    | Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp                     | 1392016     | 1 000 tấn            | 1 103,7                  | 2 449,3                    | 2 299,8                    | 1 142,3                  | 2 450,2                    | 2 192,4                    | 1 176,0                  | 2 451,0                    | 2 159,3                    |
| 80    | Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác                                              | 1392019     | 1 000 tấn            | 75,4                     | 1 500,5                    | 1 437,6                    | 75,4                     | 1 500,5                    | 1 279,0                    | 75,4                     | 1 500,5                    | 1 138,2                    |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 81 | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                                                                                                                             | 1410020     | 1 000 bộ             | 487,9                    | 18 846,7                   | 13 716,8                   | 523,5                    | 33 017,3                   | 14 288,9                   | 25 421,2                 | 33 681,6                   | 16 129,0                   |
| 82 | Áo khoác và áo jacket                                                                                                                                                                              | 1410030     | 1 000 chiếc          | 2 491,7                  | 95 146,5                   | 62 209,4                   | 2 942,4                  | 106 582,2                  | 78 888,4                   | 7 099,7                  | 132 441,5                  | 84 945,5                   |
| 83 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)                                                                                                                | 1410040     | 1 000 chiếc          | 145 165,3                | 2 806 585,9                | 1 536 344,0                | 161 906,1                | 2 994 747,7                | 1 231 158,6                | 165 353,1                | 3 079 787,7                | 1 619 243,2                |
| 84 | Bộ comple                                                                                                                                                                                          | 1410050     | 1 000 bộ             | 123,4                    | 2 566,1                    | 1 679,7                    | 135,4                    | 2 606,1                    | 1 869,3                    | 145,9                    | 2 656,1                    | 1 564,3                    |
| 85 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pi-jama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác                                                                                                 | 1410060     | 1 000 chiếc          | 1 822,5                  | 228 175,7                  | 210 636,2                  | 2 190,8                  | 277 907,8                  | 205 794,7                  | 2 339,2                  | 299 760,0                  | 243 621,9                  |
| 86 | Trang phục thể thao                                                                                                                                                                                | 1410071     | 1 000 bộ             | 21 073,9                 | 63 008,8                   | 55 453,7                   | 21 154,7                 | 66 704,5                   | 53 127,0                   | 21 189,8                 | 71 256,5                   | 64 697,7                   |
| 87 | Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh                                                                                                                                                           | 1410072     | 1 000 bộ             | 21 441,4                 | 6 000,2                    | 3 934,4                    | 21 979,4                 | 7 000,2                    | 5 828,6                    | 22 632,6                 | 8 001,0                    | 5 937,7                    |
| 88 | Trang phục lễ hội                                                                                                                                                                                  | 1410073     | 1 000 chiếc          | 110,5                    | 15 267,1                   | 1 704,0                    | 109,1                    | 15 263,2                   | 1 417,2                    | 114,9                    | 15 721,8                   | 1 708,5                    |
| 89 | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc                                                                                                                   | 1430011     | 1 000 cái            | 164,7                    | 54 018 030,8               | 22 532 242,2               | 164,7                    | 54 018 030,8               | 30 166 726,6               | 244,7                    | 54 034 830,8               | 25 032 705,2               |
| 90 | Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tình mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc | 1430012     | 1 000 cái            | 152,7                    | 28 212,0                   | 12 206,4                   | 212,3                    | 55 360,0                   | 41 496,2                   | 324,5                    | 75 974,0                   | 65 323,7                   |
| 91 | Va ly                                                                                                                                                                                              | 1512011     | 1 000 cái            | 736,7                    | 4 820,8                    | 3 663,0                    | 818,0                    | 4 799,8                    | 2 212,0                    | 818,0                    | 4 799,8                    | 2 899,0                    |
| 92 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                                                                                                      | 1512012     | 1 000 cái            | 2 904,1                  | 147 625,0                  | 83 043,1                   | 3 036,2                  | 153 670,9                  | 97 874,0                   | 3 039,4                  | 155 764,0                  | 100 421,4                  |
| 93 | Các sản phẩm tương tự túi xách                                                                                                                                                                     | 1512013     | 1 000 cái            | 119,8                    | 54 762,5                   | 43 120,2                   | 161,7                    | 55 801,7                   | 49 931,6                   | 172,2                    | 57 843,8                   | 53 149,4                   |
| 94 | Giày, dép thường                                                                                                                                                                                   | 1520010     | 1 000 đôi            | 82 229,1                 | 298 453,7                  | 103 960,2                  | 109 054,8                | 304 429,4                  | 112 887,5                  | 123 472,1                | 308 204,3                  | 122 322,2                  |

| TT  | Sản phẩm                                                                                               | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                        |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 95  | Giày, dép thể thao                                                                                     | 1520020     | 1 000 đôi            | 26 719,6                 | 483 196,8                  | 347 703,6                  | 28 632,8                 | 608 179,0                  | 312 144,9                  | 30 303,8                 | 626 066,6                  | 486 746,3                  |
| 96  | Giày, dép khác                                                                                         | 1520030     | 1 000 đôi            | 1 168,8                  | 34 425,2                   | 19 195,8                   | 2 042,3                  | 42 384,7                   | 27 880,8                   | 2 407,5                  | 52 684,7                   | 38 459,3                   |
| 97  | Bột giấy                                                                                               | 1701010     | 1 000 tấn            | 7 892,1                  | 214,0                      | 207,2                      | 7 892,1                  | 214,0                      | 215,0                      | 7 892,1                  | 214,0                      | 217,2                      |
| 98  | Giấy và bìa                                                                                            | 1701020     | 1 000 tấn            | 18 164,2                 | 2 370,1                    | 8 145,5                    | 18 233,2                 | 11 245,4                   | 10 556,0                   | 18 302,9                 | 11 277,6                   | 10 647,5                   |
| 99  | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)                                                                | 1702101     | 1 000 tấn            | 1 068,1                  | 71 839,1                   | 51 759,4                   | 1 219,9                  | 85 209,1                   | 53 256,6                   | 1 226,6                  | 85 224,1                   | 60 488,6                   |
| 100 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)                                                                | 1702102     | 1 000 tấn            | 2 858,4                  | 7 656,9                    | 6 822,0                    | 3 023,1                  | 12 289,2                   | 10 612,2                   | 3 129,3                  | 15 078,8                   | 12 705,0                   |
| 101 | Giấy và bìa nhẵn                                                                                       | 1702211     | 1 000 tấn            | 323,7                    | 29,5                       | 19,0                       | 356,1                    | 34,0                       | 20,3                       | 360,3                    | 35,0                       | 21,0                       |
| 102 | Hộp và thùng bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn                                                                | 1702213     | 1 000 tấn            | 227,0                    | 12 187,7                   | 10 891,6                   | 237,3                    | 13 092,8                   | 10 552,8                   | 268,3                    | 14 873,9                   | 12 674,0                   |
| 103 | Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự                                              | 1709010     | 1 000 tấn            | 541,1                    | 116,7                      | 97,2                       | 542,7                    | 117,0                      | 88,3                       | 542,7                    | 117,0                      | 87,6                       |
| 104 | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu                                                    | 1709020     | 1 000 tấn            | 36,4                     | 0,01                       | 0,01                       | 36,4                     | 0,01                       | 0,03                       | 36,4                     | 0,01                       | 0,01                       |
| 105 | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu (Trừ giấy dán tường)                               | 1709029     | 1 000 tấn            | 2 398,4                  | 409,2                      | 320,4                      | 2 439,6                  | 422,9                      | 341,6                      | 2 455,2                  | 426,9                      | 370,2                      |
| 106 | Dầu nhẹ và các chế phẩm                                                                                | 1920021     | 1 000 tấn            | 131,8                    | 288,7                      | 94,1                       | 131,9                    | 289,3                      | 79,1                       | 132,0                    | 289,3                      | 70,4                       |
| 107 | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác                                                           | 1920022     | 1 000 tấn            | 20 423,9                 | 10 281,3                   | 7 487,4                    | 20 423,9                 | 10 281,3                   | 7 776,7                    | 20 423,9                 | 10 281,3                   | 7 477,3                    |
| 108 | Propan và bu tan đã được hóa lỏng (LPG)                                                                | 1920031     | 1 000 tấn            | 5 477,0                  | 240,0                      | 119,4                      | 5 482,0                  | 243,0                      | 139,9                      | 5 482,0                  | 243,0                      | 107,6                      |
| 109 | Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên | 1920032     | 1 000 tấn            | 20 715,0                 | 300,0                      | 159,0                      | 28 477,0                 | 350,0                      | 225,4                      | 28 638,0                 | 600,0                      | 438,0                      |



| TT  | Sản phẩm                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 110 | Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy                                         | 2011110     | 1 000 m <sup>3</sup> | 1 356,6                  | 109 422,7                  | 43 115,2                   | 1 363,2                  | 109 724,3                  | 57 996,9                   | 1 538,8                  | 111 812,2                  | 39 079,3                   |
| 111 | Carbon đioxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim                     | 2011120     | 1 000 m <sup>3</sup> | 386,8                    | 70,2                       | 61,6                       | 386,8                    | 70,2                       | 67,7                       | 386,8                    | 70,2                       | 75,2                       |
| 112 | Khí lỏng và khí nén                                                        | 2011130     | 1 000 m <sup>3</sup> | 707,5                    | 271 362,6                  | 372 929,7                  | 707,5                    | 271 362,6                  | 348 704,0                  | 707,7                    | 271 362,6                  | 228 751,9                  |
| 113 | Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit                        | 2012021     | 1 000 tấn            | 3 177,3                  | 424,5                      | 576,3                      | 3 177,3                  | 424,5                      | 533,1                      | 3 177,3                  | 424,5                      | 352,0                      |
| 114 | Nitrit; nitrat của kali                                                    | 2012023     | 1 000 tấn            | 36,0                     | 155,0                      | 172,9                      | 93,0                     | 170,0                      | 171,3                      | 93,0                     | 170,0                      | 165,0                      |
| 115 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ                               | 2012030     | 1 000 tấn            | 26 649,7                 | 2 437,4                    | 2 151,2                    | 26 674,4                 | 2 452,3                    | 2 310,2                    | 40 799,3                 | 2 526,0                    | 2 012,7                    |
| 116 | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat                                | 2012040     | 1 000 tấn            | 2 981,8                  | 1 324,1                    | 750,4                      | 2 981,8                  | 1 324,1                    | 889,4                      | 2 981,8                  | 1 324,3                    | 851,8                      |
| 117 | Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali                                 | 2012050     | 1 000 tấn            | 135,3                    | 120,0                      | 69,3                       | 135,3                    | 120,0                      | 62,8                       | 235,3                    | 140,0                      | 39,5                       |
| 118 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chứa phân vào đầu                       | 2012060     | 1 000 tấn            | 7 375,9                  | 3 444,5                    | 1 426,7                    | 8 125,3                  | 3 749,6                    | 1 659,2                    | 8 198,7                  | 3 780,3                    | 1 710,6                    |
| 119 | Polyme dạng nguyên sinh                                                    | 2013101     | 1 000 tấn            | 1 539,1                  | 9 743,8                    | 1 162,4                    | 1 561,6                  | 9 745,3                    | 1 336,3                    | 1 761,0                  | 9 789,3                    | 1 399,2                    |
| 120 | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion                           | 2013102     | 1 000 tấn            | 3 522,7                  | 271,4                      | 144,5                      | 4 195,5                  | 293,9                      | 210,3                      | 7 727,8                  | 305,5                      | 232,6                      |
| 121 | Thuốc trừ côn trùng                                                        | 2021011     | 1 000 tấn            | 107,7                    | 10,3                       | 7,0                        | 132,2                    | 10,5                       | 6,7                        | 137,2                    | 10,5                       | 6,5                        |
| 122 | Thuốc diệt nấm                                                             | 2021012     | 1 000 tấn            | 9,5                      | 1,3                        | 0,7                        | 13,5                     | 1,6                        | 1,1                        | 13,5                     | 1,6                        | 1,0                        |
| 123 | Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng | 2021013     | 1 000 tấn            | 39,8                     | 2 005,4                    | 1 251,7                    | 39,8                     | 2 005,4                    | 1 139,0                    | 39,8                     | 2 005,4                    | 1 181,2                    |
| 124 | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp        | 2021019     | 1 000 tấn            | 1 609,3                  | 93,3                       | 193,3                      | 1 617,0                  | 93,9                       | 348,8                      | 1 617,7                  | 93,9                       | 203,8                      |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 125 | Sơn và véc ni từ polime                                                                                                                                             | 2022101     | 1 000 tấn            | 1 354,2                  | 305,6                      | 125,2                      | 1 778,1                  | 316,4                      | 117,1                      | 1 778,4                  | 317,4                      | 148,2                      |
| 126 | Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật                                                                                            | 2022102     | 1 000 tấn            | 221,1                    | 43,6                       | 12,4                       | 221,1                    | 43,6                       | 11,2                       | 221,1                    | 43,6                       | 15,0                       |
| 127 | Ma tít và sản phẩm tương tự                                                                                                                                         | 2022103     | 1 000 tấn            | 37,0                     | 33 063,2                   | 25 612,9                   | 37,1                     | 33 123,2                   | 22 445,2                   | 37,3                     | 33 723,2                   | 24 033,1                   |
| 128 | Mực in                                                                                                                                                              | 2022201     | 1 000 tấn            | 341,2                    | 10,5                       | 7,2                        | 352,5                    | 12,8                       | 7,9                        | 362,8                    | 14,7                       | 9,5                        |
| 129 | Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác                                                                                                                               | 2023113     | 1 000 tấn            | 279,1                    | 9,0                        | 8,6                        | 346,1                    | 11,4                       | 10,3                       | 510,1                    | 18,7                       | 17,6                       |
| 130 | Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc                                                                                                              | 2023121     | 1 000 tấn            | 81,9                     | 6 000,4                    | 2 550,5                    | 81,9                     | 6 000,4                    | 14,0                       | 81,9                     | 6 000,4                    | 5 500,3                    |
| 131 | Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)                                                                                          | 2023122     | 1 000 tấn            | 31,4                     | 7 600,0                    | 189,53                     | 31,4                     | 7 600,0                    | 6 426,1                    | 32,1                     | 7 600,0                    | 6 465,0                    |
| 132 | Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đầu | 2023124     | 1 000 tấn            | 11,9                     | 50,0                       | 32,6                       | 11,9                     | 50,0                       | 23,5                       | 11,9                     | 50,0                       | 50,0                       |
| 133 | Nước hoa và nước thơm                                                                                                                                               | 2023125     | 1 000 tấn            | 529,1                    | 1,2                        | 0,2                        | 727,7                    | 1,2                        | 0,2                        | 732,7                    | 1,2                        | 0,3                        |
| 134 | Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt   | 2023231     | 1 000 tấn            | 212,8                    | 20,0                       | 6,7                        | 212,8                    | 20,0                       | 4,5                        | 212,8                    | 20,0                       | 6,6                        |
| 135 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa                                                                                                                           | 2023232     | 1 000 tấn            | 1 076,2                  | 473,7                      | 312,7                      | 1 164,9                  | 483,4                      | 389,3                      | 1 250,3                  | 493,4                      | 476,9                      |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 136   | Sợi tổng hợp                                                                                               | 203001      | 1 000 tấn            | 7 652,6                  | 147,9                      | 94,0                       | 7 652,6                  | 147,9                      | 110,8                      | 7 652,6                  | 147,9                      | 110,5                      |
| Tr.đó | Tơ (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ                            | 2030011     | 1 000 tấn            | 178,0                    | 110,0                      | 81,4                       | 178,0                    | 110,0                      | 88,1                       | 178,0                    | 110,0                      | 92,1                       |
|       | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp                                            | 2030012     | 1 000 tấn            | 7 474,6                  | 37,9                       | 12,6                       | 7 474,6                  | 37,9                       | 22,7                       | 7 474,6                  | 37,9                       | 18,4                       |
| 137   | Sợi nhân tạo                                                                                               | 203002      | 1 000 tấn            | 1 329,2                  | 112,1                      | 64,0                       | 1 338,4                  | 113,1                      | 69,6                       | 1 346,5                  | 113,9                      | 73,8                       |
|       | Tơ (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ                            | 2030021     | 1 000 tấn            | 979,5                    | 109,4                      | 61,9                       | 988,7                    | 110,4                      | 67,0                       | 996,8                    | 111,2                      | 70,2                       |
|       | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo                                            | 2030022     | 1 000 tấn            | 349,7                    | 2,8                        | 2,1                        | 349,7                    | 2,8                        | 2,6                        | 349,7                    | 2,8                        | 3,7                        |
| 138   | Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng | 2211011     | 1 000 cái            | 26 962,3                 | 2 255 099,0                | 2 037 314,9                | 26 979,9                 | 2 355 208,6                | 2 142 280,6                | 27 010,1                 | 2 557 634,1                | 2 316 933,4                |
| 139   | Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp                                                      | 2211012     | 1 000 cái            | 377,0                    | 12 870,0                   | 11 038,3                   | 382,0                    | 14 640,0                   | 12 412,8                   | 387,0                    | 16 550,0                   | 14 135,0                   |
| 140   | Săm các loại, bằng cao su                                                                                  | 2211014     | 1 000 cái            | 1 923,1                  | 55 420,4                   | 48 804,4                   | 1 923,6                  | 55 426,4                   | 48 877,6                   | 1 925,1                  | 55 435,4                   | 50 127,7                   |
| 141   | Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su                                                                | 2211015     | 1 000 tấn            | 3,3                      | 0,006                      | 0,005                      | 3,3                      | 0,006                      | 0,005                      | 3,3                      | 0,006                      | 0,005                      |
| 142   | Bao và túi bằng plastic                                                                                    | 2220111     | 1 000 tấn            | 5 797,6                  | 287 702,2                  | 129 758,8                  | 6 272,6                  | 316 129,0                  | 174 546,8                  | 6 644,1                  | 352 193,8                  | 183 742,8                  |
| 143   | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                   | 2220112     | 1 000 tấn            | 11 833,6                 | 24 316,4                   | 19 486,0                   | 11 868,6                 | 26 344,8                   | 22 489,7                   | 11 892,4                 | 33 350,0                   | 23 769,4                   |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 144 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic                                                      | 2220910     | 1 000 tấn            | 253,9                    | 56 726,8                   | 56 691,0                   | 255,3                    | 56 742,7                   | 24 285,8                   | 262,4                    | 56 818,5                   | 352 115,9                  |
| 145 | Ống tuyp, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic                                                                                               | 2220920     | 1 000 tấn            | 2 001,9                  | 7 221,6                    | 7 387,8                    | 2 204,3                  | 10 527,6                   | 10 699,0                   | 2 258,7                  | 12 287,6                   | 12 530,7                   |
| 146 | Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | 2220930     | 1 000 tấn            | 451 334,5                | 407 032,5                  | 338 745,3                  | 451 428,2                | 407 043,6                  | 367 542,6                  | 451 495,7                | 407 046,4                  | 322 845,5                  |
| 147 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic                                                                                                                                | 2220940     | 1 000 tấn            | 48 772,3                 | 76 646,0                   | 46 256,6                   | 50 817,4                 | 86 877,9                   | 58 403,1                   | 56 203,8                 | 96 903,9                   | 68 005,8                   |
| 148 | Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic                                                                     | 2220961     | 1 000 tấn            | 188,3                    | 24,0                       | 15,2                       | 190,6                    | 24,1                       | 20,5                       | 190,6                    | 24,1                       | 20,1                       |
| 149 | Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bet, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic                                                                        | 2220962     | 1 000 tấn            | 143,8                    | 19,5                       | 16,8                       | 147,2                    | 23,8                       | 17,4                       | 150,5                    | 27,5                       | 12,1                       |
| 150 | Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic                                                                                              | 2220963     | 1 000 tấn            | 7,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 7,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 7,7                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 151 | Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, màn hình, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic                               | 2220964     | 1 000 tấn            | 851,9                    | 357,2                      | 42,5                       | 863,9                    | 363,2                      | 26,9                       | 890,6                    | 365,0                      | 40,7                       |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                                                                                                      | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                               |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 152   | Vảison, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sân có một lớp tráng hoặc phủ gần trên lớp sỏi là vật liệu dẹt, đã hoặc chưa cắt thành hình                                                                 | 2220965     | 1 000 tấn            | 113,7                    | 0,3                        | 0,3                        | 117,1                    | 0,3                        | 0,3                        | 117,1                    | 0,3                        | 0,3                        |
| 153   | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                 | 2220966     | 1 000 tấn            | 6 809,7                  | 3 068,6                    | 2 067,8                    | 9 713,4                  | 3 419,3                    | 2 505,7                    | 12 615,5                 | 3 980,2                    | 3 217,3                    |
| 154   | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic                                                                                                                                                                             | 2220967     | 1 000 tấn            | 1 200,0                  | 307,0                      | 255,2                      | 1 200,0                  | 307,0                      | 305,1                      | 1 200,0                  | 307,0                      | 306,5                      |
| 155   | Clanhke xi măng                                                                                                                                                                                               | 2394111     | 1 000 tấn            | 17 249,0                 | 35 273,9                   | 34 059,3                   | 17 429,8                 | 36 873,9                   | 34 867,3                   | 17 555,2                 | 38 643,9                   | 36 087,4                   |
| 156   | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                                                                                        | 2394112     | 1 000 tấn            | 166 683,9                | 54 017,0                   | 38 229,8                   | 169 935,6                | 56 607,0                   | 41 190,4                   | 170 943,8                | 56 939,0                   | 44 943,8                   |
| 157   | Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản                                                                                                                                                                               | 241001      | 1 000 tấn            | 127 581,1                | 1 074,2                    | 304,6                      | 147 431,4                | 1 125,7                    | 876,1                      | 147 488,9                | 1 131,0                    | 877,3                      |
| Tr.đó | Gang, gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác                     | 2410011     | 1 000 tấn            | 13 577,4                 | 780,0                      | 129,6                      | 13 617,4                 | 780,1                      | 668,3                      | 13 658,4                 | 780,4                      | 700,7                      |
|       | Hợp kim sắt (hợp kim Ferro)                                                                                                                                                                                   | 2410012     | 1 000 tấn            | 770,8                    | 79,2                       | 40,2                       | 1 602,0                  | 85,6                       | 41,9                       | 1 618,5                  | 90,6                       | 23,7                       |
|       | Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác                                                                                                                        | 2410013     | 1 000 tấn            | 113 032,0                | 15,0                       | 12,7                       | 132 011,0                | 60,0                       | 50,5                       | 132 011,0                | 60,0                       | 55,0                       |
|       | Hột và bột của gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép | 2410014     | 1 000 tấn            | 201,0                    | 200,0                      | 122,1                      | 201,0                    | 200,0                      | 115,3                      | 201,0                    | 200,0                      | 98,0                       |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 158   | Thép thô                                                                                                                             | 241002      | 1 000 tấn            | 59 632,0                 | 7 775,4                    | 6 972,7                    | 59 804,2                 | 8 235,2                    | 7 313,0                    | 59 841,6                 | 8 769,2                    | 7 663,3                    |
| Tr.đó | Thép không hợp kim dạng thời đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm                                        | 2410021     | 1 000 tấn            | 52 559,6                 | 4 723,2                    | 4 072,4                    | 52 573,6                 | 4 743,2                    | 3 985,1                    | 52 589,6                 | 4 773,2                    | 4 059,1                    |
|       | Thép không gỉ dạng thời hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm                                               | 2410022     | 1 000 tấn            | 1 218,8                  | 1 829,3                    | 1 663,2                    | 1 323,0                  | 2 234,3                    | 2 062,4                    | 1 341,9                  | 2 738,1                    | 2 533,6                    |
|       | Thép hợp kim khác dạng thời đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm                                          | 2410023     | 1 000 tấn            | 5 853,6                  | 1 222,9                    | 1 237,1                    | 5 907,6                  | 1 257,7                    | 1 265,5                    | 5 910,1                  | 1 257,9                    | 1 070,6                    |
| 159   | Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng                                          | 241003      | 1 000 tấn            | 18 390,0                 | 2 416,2                    | 1 230,9                    | 18 390,0                 | 2 416,2                    | 3 142,5                    | 18 390,0                 | 2 416,2                    | 2 727,0                    |
| Tr.đó | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410031     | 1 000 tấn            | 17 912,6                 | 2 208,9                    | 972,0                      | 17 912,6                 | 2 208,9                    | 2 866,8                    | 17 912,6                 | 2 208,9                    | 2 456,4                    |
|       | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$                                         | 2410032     | 1 000 tấn            | 125,0                    | 107,0                      | 95,5                       | 125,0                    | 107,0                      | 84,3                       | 125,0                    | 107,0                      | 90,4                       |
|       | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng    | 2410034     | 1 000 tấn            | 352,4                    | 100,3                      | 163,3                      | 352,4                    | 100,3                      | 191,5                      | 352,4                    | 100,3                      | 180,2                      |



| TT    | Mã sản phẩm                                                                                                                           | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                       |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 160   | Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng                               | 1 000 tấn            | 225 989,6                | 1 771,0                    | 1 748,5                    | 226 013,2                | 1 771,5                    | 2 062,0                    | 226 014,6                | 1 771,5                    | 1 492,4                    |
| Tr.đó | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 1 000 tấn            | 4 417,9                  | 1 505,0                    | 1 499,5                    | 4 417,9                  | 1 505,0                    | 1 840,5                    | 4 417,9                  | 1 505,0                    | 1 396,2                    |
|       | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng      | 1 000 tấn            | 221 201,0                | 12,0                       | 6,0                        | 221 201,0                | 12,0                       | 7,7                        | 221 201,0                | 12,0                       | 8,0                        |
|       | Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng  | 1 000 tấn            | -                        | -                          | -                          | 23,7                     | 0,5                        | 0,3                        | 25,1                     | 0,5                        | 0,4                        |
|       | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$                                            | 1 000 tấn            | 26,0                     | 4,0                        | 2,1                        | 26,0                     | 4,0                        | 1,4                        | 26,0                     | 4,0                        | 2,5                        |
|       | Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$                                         | 1 000 tấn            | 344,7                    | 250,0                      | 240,9                      | 344,7                    | 250,0                      | 212,1                      | 344,7                    | 250,0                      | 85,3                       |
| 161   | Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió                                        | 1 000 tấn            | 7 177,4                  | 1 551,2                    | 1 386,2                    | 7 245,3                  | 1 611,5                    | 1 503,3                    | 7 262,8                  | 1 614,4                    | 1 037,6                    |
| Tr.đó | Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                      | 1 000 tấn            | 4 249,9                  | 1 044,0                    | 949,0                      | 4 314,8                  | 1 104,1                    | 1 123,7                    | 4 331,3                  | 1 105,1                    | 669,5                      |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                                                           | 2410052     | 1 000 tấn            | 321,5                    | 241,2                      | 215,1                      | 324,5                    | 241,5                      | 182,4                      | 325,5                    | 243,4                      | 160,3                      |
|       | Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                                                                | 2410053     | 1 000 tấn            | 2 563,0                  | 246,0                      | 215,1                      | 2 563,0                  | 246,0                      | 192,1                      | 2 563,0                  | 246,0                      | 199,8                      |
|       | Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió                                                                                                  | 2410057     | 1 000 tấn            | 43,0                     | 20,0                       | 7,0                        | 43,0                     | 20,0                       | 5,2                        | 43,0                     | 20,0                       | 8,0                        |
| 162   | Sản phẩm thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng                                                                                                 | 241006      | 1 000 tấn            | 113 154,3                | 8 640,4                    | 6 021,6                    | 119 094,7                | 8 686,9                    | 6 758,0                    | 119 817,4                | 8 896,1                    | 7 858,0                    |
| Tr.đó | Thanh, que thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều                                                                                        | 2410061     | 1 000 tấn            | 15 725,5                 | 2 240,5                    | 1 555,7                    | 15 730,5                 | 2 242,5                    | 1 924,0                    | 16 042,5                 | 2 249,5                    | 2 616,1                    |
|       | Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều                                                                                             | 2410062     | 1 000 tấn            | 582,0                    | 700,0                      | 622,2                      | 582,0                    | 700,0                      | 544,3                      | 582,0                    | 700,0                      | 559,6                      |
|       | Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều                                                                                         | 2410063     | 1 000 tấn            | 5 458,0                  | 750,0                      | 825,1                      | 5 458,0                  | 750,0                      | 845,7                      | 5 458,0                  | 750,0                      | 868,1                      |
|       | Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | 2410064     | 1 000 tấn            | 10 738,8                 | 4 195,9                    | 2 308,8                    | 10 741,8                 | 4 201,9                    | 2 713,1                    | 11 148,8                 | 4 402,5                    | 3 180,3                    |
|       | Thép không gỉ dạng thanh, que khác                                                                                                                           | 2410065     | 1 000 tấn            | 27,8                     | 5,2                        | 3,3                        | 29,3                     | 5,7                        | 3,6                        | 29,8                     | 6,2                        | 3,1                        |
|       | Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác                                                                                                                   | 2410066     | 1 000 tấn            | 528,8                    | 10,1                       | 7,9                        | 528,8                    | 10,1                       | 5,1                        | 530,0                    | 10,2                       | 8,1                        |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                 | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                          |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Thép thanh, que ở dạng rồng                                                                              | 2410067     | 1 000 tấn            | 28 965,0                 | 84,0                       | 147,6                      | 28 966,0                 | 85,0                       | 128,9                      | 28 968,0                 | 86,0                       | 109,3                      |
|       | Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)                       | 2410068     | 1 000 tấn            | 51 128,4                 | 654,8                      | 542,6                      | 57 058,3                 | 691,8                      | 591,5                      | 57 058,3                 | 691,8                      | 502,5                      |
|       | Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng thép; Góc, khuôn, hình bằng thép đã được hàn | 2410069     | 1 000 tấn            |                          |                            | 8,5                        | -                        | -                          | 1,7                        | -                        | -                          | 10,9                       |
| 163   | Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng thép                                                          | 241007      | 1 000 tấn            | 2 652,9                  | 1 471,7                    | 1 099,6                    | 2 655,8                  | 1 472,0                    | 908,4                      | 2 658,1                  | 1 472,1                    | 699,9                      |
| Tr.đó | Ống bằng thép không nối ghép                                                                             | 2410071     | 1 000 tấn            | 2 148,2                  | 363,4                      | 264,4                      | 2 150,1                  | 363,6                      | 236,2                      | 2 152,4                  | 363,7                      | 191,4                      |
|       | Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)      | 2410072     | 1 000 tấn            | 500,0                    | 1 108,0                    | 835,0                      | 501,0                    | 1 108,1                    | 672,0                      | 501,0                    | 1 108,1                    | 508,3                      |
|       | Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)                                                                     | 2410073     | 1 000 tấn            | 4,7                      | 0,3                        | 0,3                        | 4,7                      | 0,3                        | 0,2                        | 4,7                      | 0,3                        | 0,3                        |
| 164   | Các sản phẩm thép cán nguội khác                                                                         | 241008      | 1 000 tấn            | 434,4                    | 130,2                      | 61,7                       | 472,4                    | 142,2                      | 59,0                       | 472,4                    | 142,2                      | 48,7                       |
| Tr.đó | Thanh, que cán nguội                                                                                     | 2410081     | 1 000 tấn            | 267,0                    | 18,0                       | 9,3                        | 305,0                    | 30,0                       | 13,6                       | 305,0                    | 30,0                       | 15,0                       |
|       | Thép hình, gấp                                                                                           | 2410083     | 1 000 tấn            | 77,3                     | 58,0                       | 25,3                       | 77,3                     | 58,0                       | 23,0                       | 77,3                     | 58,0                       | 16,6                       |
|       | Dây thép                                                                                                 | 2410084     | 1 000 tấn            | 90,0                     | 54,2                       | 27,2                       | 90,0                     | 54,2                       | 22,3                       | 90,0                     | 54,2                       | 17,2                       |
| 165   | Kim loại quý                                                                                             | 2420101     | 1 000 tấn            | 477,9                    | 40,0                       | 48,0                       | 1 994,7                  | 128,9                      | 85,3                       | 1 994,7                  | 128,9                      | 116,7                      |
| 166   | Nhôm                                                                                                     | 242021      | 1 000 tấn            | 119 233,8                | 7 770,4                    | 6 870,3                    | 120 518,9                | 8 601,4                    | 7 522,3                    | 121 055,5                | 10 010,4                   | 9 241,0                    |
| Tr.đó | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit                                                                            | 2420211     | 1 000 tấn            | 109 447,7                | 1 376,4                    | 1 408,5                    | 109 457,2                | 1 349,9                    | 1 434,4                    | 109 647,4                | 1 387,3                    | 1 433,1                    |
|       | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                               | 2420212     | 1 000 tấn            | 9 786,1                  | 6 394,0                    | 5 461,8                    | 11 061,7                 | 7 251,5                    | 6 087,9                    | 11 408,0                 | 8 623,1                    | 7 807,8                    |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 167   | Chì, kẽm, thiếc                                                                                                                   | 242022      | 1 000 tấn            | 469,6                    | 132,7                      | 65,7                       | 473,7                    | 142,7                      | 317,0                      | 473,7                    | 142,7                      | 259,7                      |
| Tr.đó | Chì, kẽm, thiếc chưa gia công                                                                                                     | 2420221     | 1 000 tấn            | 211,1                    | 110,7                      | 59,5                       | 211,1                    | 110,7                      | 300,1                      | 211,1                    | 110,7                      | 242,0                      |
|       | Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng                                                                        | 2420222     | 1 000 tấn            | 258,5                    | 22,0                       | 6,2                        | 262,6                    | 32,0                       | 16,9                       | 262,6                    | 32,0                       | 17,8                       |
| 168   | Đồng                                                                                                                              | 242023      | 1 000 tấn            | 386,0                    | 119,3                      | 70,6                       | 402,5                    | 140,6                      | 92,6                       | 402,5                    | 140,6                      | 113,3                      |
|       | Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)                                                      | 2420231     | 1 000 tấn            | 34,0                     | 21,3                       | 18,7                       | 35,5                     | 42,4                       | 24,0                       | 35,5                     | 42,4                       | 36,9                       |
|       | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng                                                                              | 2420232     | 1 000 tấn            | 352,0                    | 98,1                       | 51,9                       | 367,0                    | 98,3                       | 68,6                       | 367,0                    | 98,3                       | 76,4                       |
| 169   | Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gồm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại | 2420250     | 1 000 tấn            | 1 995,0                  | 1 521,3                    | 1 237,3                    | 2 103,0                  | 4 621,3                    | 3 194,1                    | 2 103,0                  | 4 621,3                    | 3 265,7                    |
| 170   | Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng                                                                                            | 251101      | 1 000 tấn            | 148 792,9                | 50 768,6                   | 41 662,3                   | 151 775,5                | 64 503,7                   | 53 313,6                   | 151 896,0                | 69 628,9                   | 58 889,4                   |
| Tr.đó | Cấu kiện nhà lắp sản bằng kim loại                                                                                                | 2511011     | 1 000 tấn            | 79 422,0                 | 533,5                      | 201,3                      | 79 438,9                 | 570,9                      | 171,1                      | 79 447,5                 | 581,3                      | 169,5                      |
|       | Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm                                                                                     | 2511012     | 1 000 tấn            | 30,8                     | 3,2                        | 1,6                        | 31,8                     | 3,2                        | 1,4                        | 31,8                     | 3,2                        | 1,9                        |
|       | Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm                                                                                | 2511013     | 1 000 tấn            | 48 719,8                 | 16,0                       | 4,7                        | 48 721,5                 | 16,5                       | 5,7                        | 48 721,5                 | 16,5                       | 5,8                        |
|       | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                           | 2511019     | 1 000 tấn            | 20 620,4                 | 50 215,9                   | 41 454,8                   | 23 583,3                 | 63 913,1                   | 53 135,4                   | 23 695,2                 | 69 027,9                   | 58 712,1                   |
| 171   | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                      | 2511020     | 1 000 tấn            | 1 083,6                  | 148,9                      | 119,8                      | 1 176,5                  | 152,2                      | 106,9                      | 1 180,1                  | 152,3                      | 111,9                      |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 172   | Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại                                                                                                                      | 251209      | 1 000 tấn            | 729,9                    | 49,2                       | 33,1                       | 751,3                    | 49,7                       | 27,8                       | 759,8                    | 50,8                       | 41,5                       |
| Tr.đó | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 2512091     | 1 000 tấn            | 629,7                    | 42,3                       | 29,2                       | 651,1                    | 42,8                       | 23,9                       | 659,7                    | 43,9                       | 37,1                       |
|       | Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                        | 2512092     | 1 000 tấn            | 100,2                    | 6,9                        | 3,9                        | 100,2                    | 6,9                        | 3,9                        | 100,2                    | 6,9                        | 4,3                        |
| 173   | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt                                 | 2513011     | 1 000 chiếc          | 206,9                    | 14,1                       | 13,5                       | 207,4                    | 14,2                       | 11,0                       | 227,0                    | 15,0                       | 13,8                       |
|       | Tủ điện điện tử                                                                                                                                                             | 2610011     | 1 000 chiếc          | 377,9                    | 753 382,8                  | 5 343 692,5                | 429,8                    | 6 028 787,9                | 5 845 956,2                | 437,8                    | 6 041 270,2                | 5 869 569,6                |
| 175   | Điện trở điện tử gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)                                                                                                       | 2610012     | 1 000 chiếc          | 3 877,6                  | 1 229 706,1                | 2 172 059,3                | 3 980,6                  | 1 311 554,6                | 2 392 267,3                | 4 069,5                  | 1 478 227,4                | 2 570 169,4                |
| 176   | Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác                                                                | 2610013     | 1 000 chiếc          | 14 155,8                 | 906 436,6                  | 722 621,6                  | 14 596,5                 | 977 589,4                  | 784 691,7                  | 14 618,2                 | 1 090 611,2                | 893 589,9                  |
| 177   | Thiết bị bán dẫn; Điốt phát quang; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng                                                                                           | 2610016     | 1 000 chiếc          | 5 348,2                  | 3 459 238,1                | 3 618 951,4                | 5 903,8                  | 5 841 821,1                | 4 955 192,8                | 6 081,7                  | 5 974 901,1                | 4 972 784,9                |
| 178   | Mạch điện tử tích hợp                                                                                                                                                       | 2610017     | 1 000 chiếc          | 474 564,8                | 24 544 926,7               | 29 757 571,2               | 755 720,5                | 34 602 792,2               | 28 685 057,8               | 919 266,3                | 49 276 548,6               | 39 053 471,0               |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                       | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 179 | Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu                           | 2610018     | 1 000 tấn            | 63 868,0                 | 818 973,0                  | 787 642,0                  | 64 172,0                 | 954 278,1                  | 888 624,9                  | 64 307,3                 | 1 052 090,6                | 855 525,0                  |
| 180 | Mạch in                                                                                                                        | 2610021     | 1 000 cái            | 805,3                    | 46 204,5                   | 41 830,2                   | 909,9                    | 50 352,2                   | 44 829,4                   | 914,4                    | 72 335,6                   | 62 519,1                   |
| 181 | Thẻ thông minh                                                                                                                 | 2610023     | 1 000 cái            | 234,4                    | 110 321,3                  | 97 385,2                   | 234,4                    | 110 321,3                  | 30 951,9                   | 234,4                    | 110 321,3                  | 64 168,6                   |
| 182 | Thiết bị điện tử khác                                                                                                          | 2610090     | 1 000 cái            | 130 277,6                | 14 463 657,4               | 2 354 394,3                | 168 355,7                | 15 124 108,9               | 1 763 757,9                | 187 890,6                | 15 423 529,3               | 1 979 216,5                |
| 183 | Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất | 2620015     | 1 000 cái            | 2 872,5                  | 5 979,8                    | 5 862,6                    | 2 897,4                  | 6 136,4                    | 5 024,9                    | 2 992,9                  | 6 374,0                    | 6 245,4                    |
| 184 | Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình                                            | 2630012     | 1 000 chiếc          | 27,8                     | 16 225,0                   | 18 600,0                   | 28,8                     | 16 800,0                   | 23 518,0                   | 31,2                     | 28 200,0                   | 12 800,0                   |
| 185 | Camera truyền hình                                                                                                             | 2630013     | 1 000 chiếc          | 64,9                     | 1 500,0                    | 1 357,0                    | 70,2                     | 2 000,0                    | 1 639,0                    | 70,2                     | 2 000,0                    | 1 700,0                    |
| 186 | Điện thoại di động phổ thông                                                                                                   | 2630022     | 1 000 cái            | 1 556,4                  | 224 578,7                  | 109 039,8                  | 1 556,4                  | 224 578,7                  | 110 953,2                  | 1 556,4                  | 224 578,7                  | 105 555,2                  |
| 187 | Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến                   | 2630029     | 1 000 cái            | 1 360,9                  | 2 464 948,5                | 1 128 525,3                | 1 441,1                  | 2 494 350,7                | 1 250 009,2                | 1 617,5                  | 2 517 001,2                | 1 331 873,3                |
| 188 | Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)          | 2640011     | 1 000 chiếc          | 182,0                    | 62,5                       | 86,1                       | 232,0                    | 78,0                       | 99,7                       | 237,0                    | 80,7                       | 104,6                      |
| 189 | Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ                           | 2640012     | 1 000 chiếc          | 799,0                    | 7 500,0                    | 7 400,0                    | 829,0                    | 7 700,0                    | 6 000,0                    | 1 029,0                  | 8 000,0                    | 7 000,0                    |



| TT  | Sản phẩm                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 190 | Máy thu hình (Tivi....)                                                                                             | 2640020     | 1 000 cái            | 39 247,6                 | 1 892,2                    | 167,8                      | 39 247,6                 | 1 892,2                    | 422,3                      | 39 247,6                 | 1 892,2                    | 452,5                      |
| 191 | Máy ghi hình                                                                                                        | 2640033     | 1 000 chiếc          | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 4 176,2                    | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 2 149,8                    | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 2 600,0                    |
| 192 | Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động | 2640034     | 1 000 chiếc          | 601,4                    | 9 850,1                    | 5 450,3                    | 1 040,9                  | 13 900,1                   | 7 576,9                    | 1 136,6                  | 15 050,1                   | 9 608,2                    |
| 193 | Đồng cơ điện có công suất ≤ 37,5W                                                                                   | 2710111     | 1 000 chiếc          | 70,4                     | 2 116,4                    | 1 127,0                    | 76,5                     | 3 022,6                    | 995,3                      | 78,0                     | 3 528,8                    | 1 192,7                    |
| 194 | Đồng cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều                                                              | 2710119     | 1 000 chiếc          | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 362 268,6                  | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 394 122,8                  | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 377 067,5                  |
| 195 | Đồng cơ vạn năng một chiều/ xoay chiều có công suất > 37,5 W                                                        | 271012      | 1 000 cái            | 823,5                    | 3,0                        | 1,7                        | 823,5                    | 3,0                        | 1,9                        | 823,5                    | 3,0                        | 1,3                        |
| 196 | Các đồng cơ xoay chiều khác                                                                                         | 2710122     | 1 000 cái            | 2 063,9                  | 84 852,8                   | 77 272,0                   | 2 099,9                  | 88 808,1                   | 77 434,4                   | 2 111,5                  | 88 898,9                   | 78 548,3                   |
| 197 | Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)                                                                            | 2710123     | 1 000 cái            | 21,6                     | 0,3                        | 0,2                        | 25,2                     | 0,4                        | 0,2                        | 25,2                     | 0,4                        | 0,2                        |
| 198 | Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén                                           | 2710131     | 1 000 chiếc          | 200,0                    | 40,7                       | 7,1                        | 200,0                    | 40,7                       | 8,1                        | 200,0                    | 40,7                       | 3,3                        |
| 199 | Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện                                      | 2710132     | 1 000 chiếc          | 636,0                    | 1,0                        | 0,2                        | 636,0                    | 1,0                        | 0,2                        | 636,0                    | 1,0                        | 0,3                        |
| 200 | Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng                                                                             | 2710211     | 1 000 chiếc          | 37,9                     | 120 300,0                  | 83 932,6                   | 37,9                     | 120 300,0                  | 79 035,8                   | 37,9                     | 120 300,0                  | 79 105,0                   |
| 201 | Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 KVA                                                                        | 2710212     | 1 000 chiếc          | 967,7                    | 1 152,7                    | 813,2                      | 989,6                    | 1 284,6                    | 1 131,7                    | 996,6                    | 1 285,5                    | 1 058,1                    |
| 202 | Máy biến thế điện khác có công suất > 16 KVA                                                                        | 2710213     | 1 000 chiếc          | 1 746,7                  | 313,6                      | 146,9                      | 1 746,7                  | 313,6                      | 120,7                      | 1 762,7                  | 672,9                      | 139,0                      |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 203 | Phụ tùng biến thể điện                                                                                             | 2710214     | 1 000 tấn            | 324,4                    | 93,7                       | 80,8                       | 331,3                    | 93,8                       | 80,9                       | 331,3                    | 93,8                       | 93,0                       |
| 204 | Ắc quy điện bằng axit - chì                                                                                        | 2720021     | 1 000 kWh            | 241,6                    | 17 422,1                   | 21 610,9                   | 244,0                    | 25 316,5                   | 22 034,5                   | 246,4                    | 39 690,4                   | 67 491,4                   |
| 205 | Ắc quy bằng catmi kền, niken hyđrua, ion lithi, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác                    | 2720022     | 1 000 kWh            | 43,5                     | 1 000,0                    | 631,7                      | 252,7                    | 5 000,0                    | 3 250,0                    | 252,7                    | 5 000,0                    | 3 520,0                    |
| 206 | Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) | 2731012     | 1 000 m              | 887,0                    | 1 200 000,0                | 1 022 337,6                | 887,0                    | 1 200 000,0                | 938 746,4                  | 887,0                    | 1 200 000,0                | 1 020 670,5                |
| 207 | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                        | 2732011     | 1 000 tấn            | 3 226,1                  | 82 794,5                   | 15 182,9                   | 4 629,8                  | 89 307,5                   | 19 134,1                   | 4 750,2                  | 89 310,5                   | 21 569,0                   |
| 208 | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác                                                                       | 2732012     | 1 000 tấn            | 8 041,7                  | 133 926,2                  | 86 586,7                   | 8 336,8                  | 135 341,9                  | 96 495,2                   | 8 465,0                  | 135 349,7                  | 96 975,9                   |
| 209 | Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V                                                                   | 2732013     | 1 000 tấn            | 419 651,7                | 101 588,5                  | 66 097,8                   | 419 663,7                | 101 588,5                  | 935,0                      | 439 165,4                | 101 589,0                  | 80 961,7                   |
| 210 | Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại                                      | 2740012     | 1 000 cái            | 1 479,0                  | 10 115,4                   | 6 078,6                    | 1 479,8                  | 10 119,5                   | 6 863,3                    | 1 515,8                  | 13 819,5                   | 9 535,4                    |
| 211 | Bóng đèn dây tóc khác có công suất < 200 W và điện áp > 100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại             | 2740013     | 1 000 cái            | 19,6                     | 1 000,0                    | 747,5                      | 19,6                     | 1 000,0                    | 747,3                      | 19,6                     | 1 000,0                    | 650,0                      |
| 212 | Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đầu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại                               | 2740014     | 1 000 cái            | 295,9                    | 44 184,1                   | 21 211,5                   | 296,9                    | 48 813,9                   | 37 906,6                   | 297,2                    | 48 813,9                   | 30 655,5                   |
| 213 | Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím                                                                                     | 2740015     | 1 000 cái            | 111,4                    | 809 930,0                  | 462 259,3                  | 114,8                    | 810 525,0                  | 505 106,4                  | 115,3                    | 810 590,0                  | 505 662,2                  |
| 214 | Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng                                                                                 | 274002      | 1 000 chiếc          | 398,3                    | 6 952,2                    | 5 347,9                    | 398,3                    | 6 952,2                    | 7 341,3                    | 398,3                    | 6 952,2                    | 1 915,0                    |

| TT  | Sản phẩm                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 215 | Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình                                          | 2750011     | 1 000 cái            | 883,4                    | 1 481,2                    | 609,3                      | 883,4                    | 1 481,2                    | 567,6                      | 883,4                    | 1 481,2                    | 822,0                      |
| 216 | Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình                                            | 2750013     | 1 000 cái            | 746,0                    | 1 151,8                    | 661,1                      | 746,0                    | 1 151,8                    | 693,3                      | 746,0                    | 1 151,8                    | 910,9                      |
| 217 | Quạt và nắp chụp thông gió hay tuần hoàn gió dân dụng                                       | 2750015     | 1 000 cái            | 2 798,9                  | 13 156,9                   | 10 354,3                   | 2 847,2                  | 13 782,7                   | 11 138,6                   | 5 284,9                  | 14 390,5                   | 9 451,4                    |
| 218 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng  | 2750021     | 1 000 cái            | 468,4                    | 3 529,7                    | 3 165,5                    | 480,1                    | 3 695,4                    | 5 572,6                    | 481,0                    | 4 253,2                    | 5 779,5                    |
| 219 | Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện                                            | 2750022     | 1 000 cái            | 22,0                     | 10 000,0                   | 3 136,2                    | 22,0                     | 10 000,0                   | 6 297,7                    | 22,0                     | 10 000,0                   | 8 187,0                    |
| 220 | Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, ví nướng, lò nướng bằng điện | 2750026     | 1 000 cái            | 84,0                     | 960,0                      | 563,0                      | 90,0                     | 961,0                      | 563,2                      | 92,0                     | 1 161,0                    | 683,7                      |
| 221 | Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình                                              | 2750027     | 1 000 cái            | 241,6                    | 23 833,5                   | 10 391,2                   | 260,4                    | 28 939,5                   | 17 105,8                   | 260,4                    | 28 939,5                   | 19 190,0                   |
| 222 | Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận                      | 2750031     | 1 000 chiếc          | 130,2                    | 1 101,2                    | 1 024,9                    | 201,7                    | 1 701,2                    | 1 598,2                    | 224,4                    | 3 201,2                    | 1 455,1                    |
| 223 | Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện                               | 2811012     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            | 195,2                    | 350,0                      | 108,3                      | 195,2                    | 350,0                      | 290,0                      |
| 224 | Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén                                    | 2811014     | 1 000 chiếc          | 19,4                     | 161,3                      | 161,3                      | 19,4                     | 161,3                      | 214,7                      | 19,4                     | 161,3                      | 173,9                      |
| 225 | Bơm nhiên liệu, dầu nhớt và bơm bê tông                                                     | 2813011     | 1 000 chiếc          | 40,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 48,0                     | 0,2                        | 0,2                        | 60,0                     | 0,2                        | 0,2                        |
| 226 | Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đầu       | 2813012     | 1 000 chiếc          | 0,5                      | 0,1                        | 0,0                        | 0,5                      | 0,1                        | 0,0                        | 0,5                      | 0,1                        | 0,0                        |

| TT  | Sản phẩm                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 227 | Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác                            | 2813014     | 1 000 chiếc          | 3 188,6                  | 9 069,8                    | 6 525,0                    | 3 197,6                  | 10 069,8                   | 7 224,9                    | 5 746,6                  | 14 152,5                   | 6 633,3                    |
| 228 | Bơm chân không                                                            | 2813021     | 1 000 chiếc          | 8,5                      | 20,0                       | 14,6                       | 16,5                     | 40,0                       | 34,2                       | 18,0                     | 45,0                       | 40,0                       |
| 229 | Máy nén khí khác                                                          | 2813029     | 1 000 chiếc          | 112,0                    | 4,7                        | 4,5                        | 112,0                    | 4,7                        | 4,6                        | 113,0                    | 5,0                        | 4,8                        |
| 230 | Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí                                     | 2819011     | 1 000 cái            | 16,6                     | 16,0                       | 15,7                       | 16,6                     | 16,0                       | 15,9                       | 16,6                     | 16,0                       | 15,9                       |
| 231 | Máy điều hòa không khí                                                    | 2819012     | 1 000 cái            | 37,4                     | 60,0                       | 51,3                       | 37,4                     | 60,0                       | 41,1                       | 37,4                     | 60,0                       | 54,0                       |
| 232 | Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình | 2819013     | 1 000 cái            | 35,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 48,5                     | 0,2                        | 0,1                        | 52,0                     | 0,2                        | 0,0                        |
| 233 | Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí                        | 2819014     | 1 000 cái            | 107,7                    | 354,0                      | 265,9                      | 126,3                    | 405,6                      | 258,1                      | 141,9                    | 456,0                      | 379,5                      |
| 234 | Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình                         | 2819015     | 1 000 cái            | 20 155,3                 | 7,5                        | 0,6                        | 20 155,3                 | 7,5                        | 0,6                        | 20 155,3                 | 7,5                        | 1,4                        |
| 235 | Máy kéo trục đơn                                                          | 2821011     | 1 000 chiếc          | 7,0                      | 0,2                        | 0,2                        | 7,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 28,8                     | 0,26                       | 0,3                        |
| 236 | Máy làm đất                                                               | 2821021     | 1 000 chiếc          |                          | 0,1                        | 0,02                       |                          | 0,1                        | 0,03                       |                          | 0,1                        | 0,0                        |
| 237 | Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy                                    | 2821022     | 1 000 chiếc          | 2,9                      | 0,04                       | 0,02                       | 11,0                     | 0,04                       | 0,02                       | 1 127,0                  | 0,05                       | 0,0                        |
| 238 | Máy rải phân và máy rắc phân bón                                          | 2821023     | 1 000 chiếc          |                          | 0,06                       | 0,02                       |                          | 0,1                        | 0,03                       |                          | 0,06                       | 0,0                        |
| 239 | Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao                  | 2821030     | 1 000 chiếc          | 565,0                    | 25 500,0                   | 24 909,5                   | 856,0                    | 32 500,0                   | 30 975,1                   | 944,5                    | 34 129,6                   | 32 182,7                   |
| 240 | Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa                                     | 2821049     | 1 000 chiếc          | 20,0                     | 3,2                        | 1,4                        | 85,0                     | 3,3                        | 1,0                        | 85,0                     | 3,3                        | 1,0                        |
| 241 | Máy tiện kim loại                                                         | 2822021     | 1 000 cái            | 104,0                    | 119,9                      | 84,6                       | 104,0                    | 119,9                      | 109,0                      | 107,0                    | 122,6                      | 93,4                       |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 242 | Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại                                                                                      | 2822023     | 1 000 cái            | 5,7                      | 8,7                        | 3,5                        | 5,7                      | 8,7                        | 3,3                        | 5,7                      | 8,7                        | 4,1                        |
| 243 | Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lẩn cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đầu | 2822029     | 1 000 chiếc          | 5 958,0                  | 403,3                      | 196,7                      | 5 962,2                  | 405,3                      | 353,4                      | 5 967,1                  | 406,3                      | 367,2                      |
| 244 | Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp                                                                                              | 2822032     | 1 000 chiếc          | 5 857,0                  | 44 450,0                   | 33 487,7                   | 5 857,0                  | 44 450,0                   | 34 134,2                   | 5 857,0                  | 44 450,0                   | 31 053,1                   |
| 245 | Máy ép thủy lực và máy ép dùng gia công kim loại chưa được phân vào đầu                                                                                                          | 2822033     | 1 000 chiếc          | 1 805,7                  | 892,1                      | 260,0                      | 1 805,8                  | 892,1                      | 486,0                      | 1 805,8                  | 892,1                      | 486,0                      |
| 246 | Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyển sử dụng dưới lòng đất                                                                                                         | 2824011     | 1 000 chiếc          | 44,8                     | 1 068,3                    | 678,6                      | 44,8                     | 1 068,3                    | 912,9                      | 44,8                     | 1 068,3                    | 963,8                      |
| 247 | Máy cạp, loại tự hành                                                                                                                                                            | 2824023     | 1 000 chiếc          | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        |
| 248 | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn                                                   | 2824031     | 1 000 chiếc          | 52,7                     | 10,0                       | 6,0                        | 72,3                     | 30,0                       | 12,0                       | 72,3                     | 30,0                       | 11,5                       |
| 249 | Máy khai thác mỏ và xây dựng khác                                                                                                                                                | 2824050     | 1 000 chiếc          | 43,0                     | 1,0                        | 1,0                        | 43,0                     | 1,0                        | 0,9                        | 43,0                     | 1,0                        | 1,0                        |
| 250 | Máy dùng để xay sát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đầu                                                                                                    | 2825013     | 1 000 chiếc          | 22,2                     | 14,0                       | 10,3                       | 24,4                     | 17,0                       | 15,0                       | 20,0                     | 17,0                       | 14,7                       |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 251 | Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự | 2825014     | 1 000 chiếc          | 0,2                      | 0,010                      | 0,002                      | 0,2                      | 0,010                      | 0,002                      | 0,2                      | 0,010                      | 0,002                      |
| 252 | Máy sấy nông sản                                                                                                             | 2825016     | 1 000 chiếc          | 10,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 10,8                     | 0,1                        | 0,1                        | 12,8                     | 0,1                        | 0,1                        |
| 253 | Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (Gồm: cả dầu, mỡ) chưa phân vào đầu                                                       | 2825017     | 1 000 chiếc          | 2,0                      | 0,020                      | 0,001                      | 2,0                      | 0,020                      | 0,001                      | 2,0                      | 0,020                      | 0,001                      |
| 254 | Bộ phận của máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm                                                                      | 2825031     | Chiếc                | 4,0                      | 56,0                       | 22,0                       | 4,0                      | 56,0                       | 12,0                       | 4,0                      | 56,0                       | 44,0                       |
| 255 | Máy dệt                                                                                                                      | 2826013     | 1 000 chiếc          | 35,0                     | 5,0                        | 0,8                        | 35,0                     | 5,0                        | 1,5                        | 35,0                     | 5,0                        | 2,0                        |
| 256 | Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình                                                                             | 2826024     | 1 000 chiếc          | 91,5                     | 37 500,0                   | 37 288,9                   | 94,5                     | 37 800,0                   | 30 202,5                   | 94,5                     | 38 000,0                   | 20 893,7                   |
| 257 | Máy khâu loại dùng cho gia đình                                                                                              | 2826040     | 1 000 chiếc          | 62 691,0                 | 2 564,6                    | 2 564,6                    | 68 926,0                 | 2 730,6                    | 1 730,6                    | 73 119,0                 | 3 722,5                    | 1 722,5                    |
| 258 | Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa                                                                                             | 2829911     | 1 000 chiếc          | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      |
| 259 | Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa; máy sấy không dùng trong gia đình chưa được phân vào đầu                                    | 2829913     | 1 000 chiếc          | 38,0                     | 40,0                       | 17,0                       | 38,0                     | 40,0                       | 22,0                       | 38,0                     | 40,0                       | 23,0                       |
| 260 | Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đầu                                                   | 2829921     | 1 000 chiếc          | 39,7                     | 726,1                      | 590,8                      | 39,7                     | 726,1                      | 583,1                      | 39,8                     | 726,1                      | 600,1                      |
| 261 | Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in                                    | 2829932     | 1 000 chiếc          | 32,8                     | 16,0                       | 10,5                       | 32,8                     | 16,0                       | 10,9                       | 32,8                     | 16,0                       | 14,0                       |
| 262 | Máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp                                                        | 2829942     | 1 000 chiếc          | 142,1                    | 22 760,4                   | 40,2                       | 155,3                    | 22 760,6                   | 25,6                       | 185,4                    | 22 760,7                   | 25,5                       |



| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 263 | Máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận năng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dệt | 2829944     | 1 000 chiếc          | 23,6                     | 23 915,5                   | 14 255,3                   | 23,7                     | 23 916,1                   | 12 068,3                   | 24,3                     | 23 918,1                   | 12 003,3                   |
| 264 | Máy làm mát không khí bằng bay hơi                                                                                                                                                                                                                        | 2829955     | 1 000 chiếc          | 41,0                     | 240,5                      | 120,5                      | 41,0                     | 240,5                      | 135,2                      | 41,0                     | 240,5                      | 150,2                      |
| 265 | Máy hút bụi (trừ loại dùng trong gia đình)                                                                                                                                                                                                                | 2829957     | 1 000 chiếc          | 58,0                     | 401,2                      | 269,7                      | 131,0                    | 1 001,2                    | 867,6                      | 131,0                    | 1 001,2                    | 928,9                      |
| 266 | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                | 2829959     | 1 000 chiếc          | 588,9                    | 75,1                       | 68,0                       | 589,9                    | 75,2                       | 63,9                       | 591,8                    | 75,3                       | 89,9                       |
| 267 | Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống                                                                                                                                                                                                                      | 2910021     | 1 000 chiếc          | 5 718,0                  | 265,6                      | 204,3                      | 5 976,4                  | 279,6                      | 200,2                      | 6 363,8                  | 284,6                      | 248,7                      |
| 268 | Xe ô tô chở người từ 26 đến 46 chỗ                                                                                                                                                                                                                        | 2910024     | 1 000 chiếc          | 623,0                    | 4,8                        | 0,2                        | 623,0                    | 4,8                        | 0,1                        | 623,0                    | 4,8                        | 0,2                        |
| 269 | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống                                                                                                                                                                                            | 2910031     | 1 000 chiếc          | 16 648,6                 | 66,5                       | 15,9                       | 16 648,6                 | 66,5                       | 35,0                       | 16 648,6                 | 66,5                       | 40,9                       |
| 270 | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 7 tấn đến 20 tấn                                                                                                                                                                                         | 2910033     | 1 000 chiếc          | 54,9                     | 219,5                      | 200,0                      | 54,9                     | 219,5                      | 200,4                      | 54,9                     | 219,5                      | 200,5                      |
| 271 | Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                        | 2910039     | 1 000 chiếc          | 670,0                    | 22,5                       | 1,2                        | 670,0                    | 22,5                       | 2,0                        | 670,0                    | 22,5                       | 2,9                        |
| 272 | Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ                                                                                                                                                                                                           | 2910050     | 1 000 chiếc          | 28,4                     | 143 826,6                  | 108 845,3                  | 29,3                     | 155 375,1                  | 121 842,8                  | 39,3                     | 163 755,9                  | 141 566,4                  |

| TT                                                                            | Sản phẩm                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                               |                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 273                                                                           | Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người, phà các loại | 3011021     | Chiếc                | 24,0                     | 32,0                       | 25,0                       | 24,0                     | 32,0                       | 24,0                       | 24,0                     | 32,0                       | 24,0                     | 32,0                       | 14,0                       | 14,0                       |
| 274                                                                           | Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, không có động cơ đẩy                                           | 3011024     | Chiếc                | 19,6                     | 96,0                       | 64,0                       | 19,6                     | 96,0                       | 37,0                       | 23,6                     | 2 880,0                    | 23,6                     | 2 880,0                    | 53,0                       | 53,0                       |
| 275                                                                           | Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy                                                 | 3011025     | Chiếc                | 25,0                     | 80,0                       | 72,0                       | 28,9                     | 85,0                       | 62,0                       | 28,9                     | 85,0                       | 28,9                     | 85,0                       | 57,0                       | 57,0                       |
| 276                                                                           | Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản                     | 3011031     | Chiếc                | 2 829,0                  | 15,0                       | 13,0                       | 2 829,0                  | 15,0                       | 16,0                       | 3 500,0                  | 30,0                       | 3 500,0                  | 30,0                       | 30,0                       | 30,0                       |
| 277                                                                           | Cấu kiện nổi khác                                                                                                | 3011050     | Chiếc                | 56,1                     | 10 110,0                   | 4 105,0                    | 56,2                     | 10 119,0                   | 4 614,0                    | 63,9                     | 10 135,0                   | 63,9                     | 10 135,0                   | 4 740,0                    | 4 740,0                    |
| 278                                                                           | Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong                                   | 3091011     | 1 000 chiếc          | 21 863,2                 | 1 648,9                    | 1 067,0                    | 21 863,8                 | 1 649,9                    | 1 153,1                    | 21 863,8                 | 1 649,9                    | 21 863,8                 | 1 649,9                    | 1 183,9                    | 1 183,9                    |
| 279                                                                           | Xe máy điện và xe đạp điện                                                                                       | 3091012     | 1 000 chiếc          | 53,2                     | 98,0                       | 49,3                       | 55,2                     | 108,0                      | 54,3                       | 55,2                     | 108,0                      | 55,2                     | 108,0                      | 59,8                       | 59,8                       |
| 280                                                                           | Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ                                                                  | 3092010     | 1 000 chiếc          | 100,2                    | 485,0                      | 408,7                      | 224,5                    | 897,6                      | 836,4                      | 237,7                    | 1 038,6                    | 237,7                    | 1 038,6                    | 929,8                      | 929,8                      |
| <b>III. SẢN PHẨM ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                          |                            |                            |                            |
| 281                                                                           | Điện sản xuất                                                                                                    | 35111       | Tr.kWh               | 2 490 337,3              | 258 308,6                  | 218 402,1                  | 2 745 285,8              | 274 124,3                  | 213 000,8                  | 2 775 594,4              | 278 884,4                  | 2 775 594,4              | 278 884,4                  | 219 542,0                  | 219 542,0                  |
|                                                                               | Thủy điện                                                                                                        | 3511100     | Tr.kWh               | 531 700,8                | 62 619,2                   | 55 418,0                   | 571 158,1                | 63 755,0                   | 59 602,0                   | 574 086,1                | 64 229,7                   | 574 086,1                | 64 229,7                   | 63 600,8                   | 63 600,8                   |
|                                                                               | Nhiệt điện than                                                                                                  | 3511200     | Tr.kWh               | 797 676,4                | 123 696,6                  | 114 821,2                  | 841 991,9                | 126 970,7                  | 108 484,5                  | 854 174,5                | 129 785,5                  | 854 174,5                | 129 785,5                  | 98 629,4                   | 98 629,4                   |
|                                                                               | Nhiệt điện khí                                                                                                   | 3511300     | Tr.kWh               | 56 016,4                 | 53 817,2                   | 34 730,7                   | 56 016,4                 | 53 817,2                   | 25 954,7                   | 56 016,4                 | 53 817,2                   | 56 016,4                 | 53 817,2                   | 26 783,4                   | 26 783,4                   |
|                                                                               | Điện gió                                                                                                         | 3511500     | Tr.kWh               | 112 906,1                | 2 398,3                    | 1 437,6                    | 276 211,2                | 13 120,6                   | 3 967,1                    | 288 558,0                | 14 410,4                   | 288 558,0                | 14 410,4                   | 10 504,0                   | 10 504,0                   |

| TT | Sản phẩm                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|    | Điện mặt trời                              | 3511600     | Tr.kWh               | 988 955,3                | 15 444,2                   | 11 719,4                   | 996 825,8                | 16 127,7                   | 14 739,7                   | 999 677,0                | 16 308,6                   | 19 772,0                   |
|    | Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu) | 3511900     | Tr.kWh               | 3 082,3                  | 333,1                      | 275,3                      | 3 082,3                  | 333,1                      | 252,8                      | 3 082,3                  | 333,1                      | 252,3                      |

**BẢNG 2 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ**

| TT                      | Sản phẩm                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------|---------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                         |                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG |                                                   |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                       | Than cứng                                         | 051000      | 1 000 tấn            | 983 430,4                | 40 561,0                   | 34 219,6                   | 992 805,7                | 44 755,0                   | 39 861,4                   | 993 055,2                | 44 915,0                   | 40 348,4                   |
|                         | Than antraxit                                     | 0510001     | 1 000 tấn            | 983 333,4                | 40 391,0                   | 34 091,3                   | 992 708,7                | 44 585,0                   | 39 818,5                   | 992 958,2                | 44 745,0                   | 40 281,4                   |
|                         | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                     | 0510001     | 1 000 tấn            | 983 285,7                | 40 351,0                   | 34 082,8                   | 992 660,9                | 44 545,0                   | 39 807,0                   | 992 876,9                | 44 695,0                   | 40 246,0                   |
|                         | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước               | 0510001     | 1 000 tấn            | 47,8                     | 40,0                       | 8,5                        | 47,8                     | 40,0                       | 11,6                       | 81,3                     | 50,0                       | 35,4                       |
|                         | Than bitum                                        | 0510002     | 1 000 tấn            | 97,0                     | 170,0                      | 128,3                      | 97,0                     | 170,0                      | 42,8                       | 97,0                     | 170,0                      | 67,0                       |
|                         | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                     | 0510002     | 1 000 tấn            | 97,0                     | 170,0                      | 128,3                      | 97,0                     | 170,0                      | 42,8                       | 97,0                     | 170,0                      | 67,0                       |
| 2                       | Than non                                          | 0520000     | 1 000 tấn            | 254,1                    | 560,0                      | 554,5                      | 254,1                    | 560,0                      | 519,6                      | 253,9                    | 560,0                      | 538,5                      |
|                         | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                     | 0520000     | 1 000 tấn            | 252,9                    | 550,0                      | 548,0                      | 252,9                    | 550,0                      | 512,1                      | 252,9                    | 550,0                      | 530,0                      |
|                         | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước               | 0520000     | 1 000 tấn            | 1,2                      | 10,0                       | 6,5                        | 1,2                      | 10,0                       | 7,5                        | 1,0                      | 10,0                       | 8,5                        |
| 3                       | Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô | 0610010     | 1 000 tấn            | 548 743,0                | 11 108,3                   | 11 480,8                   | 554 008,0                | 11 108,3                   | 10 977,2                   | 561 371,0                | 11 108,3                   | 10 257,1                   |
|                         | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                     | 0610010     | 1 000 tấn            | 548 743,0                | 11 108,3                   | 11 480,8                   | 554 008,0                | 11 108,3                   | 10 977,2                   | 561 371,0                | 11 108,3                   | 10 257,1                   |
| 4                       | Condensate                                        | 061000      | 1 000 tấn            | 263 688,8                | 2 950,0                    | 3 209,1                    | 263 688,8                | 2 950,0                    | 3 023,1                    | 263 688,8                | 2 950,0                    | 2 951,1                    |
|                         | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 061000      | 1 000 tấn            | 263 688,8                | 2 950,0                    | 3 209,1                    | 263 688,8                | 2 950,0                    | 3 023,1                    | 263 688,8                | 2 950,0                    | 2 951,1                    |
| 5                       | Khí tự nhiên dạng hóa lỏng                        | 0620001     | 1 000 tấn            | 26,1                     | 4,6                        | 3,8                        | 26,1                     | 4,6                        | 3,5                        | 26,1                     | 4,6                        | 3,7                        |
|                         | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước               | 0620001     | 1 000 tấn            | 26,1                     | 4,6                        | 3,8                        | 26,1                     | 4,6                        | 3,5                        | 26,1                     | 4,6                        | 3,7                        |

| TT    | Sản phẩm                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 6     | Khí tự nhiên dạng khí                                                     | 0620002     | Tr m <sup>3</sup>    | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 11 107,0                   | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 8 945,0                    | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 9 666,0                    | 9 666,0                    |
|       |                                                                           | 0620002     | Tr m <sup>3</sup>    | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 11 107,0                   | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 8 945,0                    | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 28 325,0                 | 13 263,0                   | 9 666,0                    | 9 666,0                    |
| 7     | Quặng sắt và tinh quặng sắt                                               | 0710000     | 1 000 tấn            | 2 760,0                  | 2 021,7                    | 633,3                      | 2 760,0                  | 2 021,7                    | 534,4                      | 2 760,0                  | 2 021,7                    | 2 760,0                  | 2 021,7                    | 602,1                      | 602,1                      |
|       |                                                                           | 0710000     | 1 000 tấn            | 2 056,1                  | 564,2                      | 403,4                      | 2 056,1                  | 564,2                      | 293,3                      | 2 056,1                  | 564,2                      | 2 056,1                  | 564,2                      | 304,2                      | 304,2                      |
| 8     | Quặng bôxít và tinh quặng bôxít                                           | 0710000     | 1 000 tấn            | 703,9                    | 1 457,5                    | 229,9                      | 703,9                    | 1 457,5                    | 241,1                      | 703,9                    | 1 457,5                    | 703,9                    | 1 457,5                    | 297,9                      | 297,9                      |
|       |                                                                           | 0722100     | 1 000 tấn            | 6,1                      | 1 832,0                    | 1 798,3                    | 10,3                     | 1 864,0                    | 1 817,3                    | 10,3                     | 1 864,0                    | 10,3                     | 1 864,0                    | 1 755,4                    | 1 755,4                    |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                             | 0722100     | 1 000 tấn            | 2,1                      | 1 786,0                    | 1 790,0                    | 6,3                      | 1 818,0                    | 1 801,2                    | 6,3                      | 1 818,0                    | 6,3                      | 1 818,0                    | 1 739,4                    | 1 739,4                    |
|       |                                                                           | 0722100     | 1 000 tấn            | 4,0                      | 46,0                       | 8,3                        | 4,0                      | 46,0                       | 16,1                       | 4,0                      | 46,0                       | 4,0                      | 46,0                       | 16,0                       | 16,0                       |
| 9     | Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó | 072291      | 1 000 tấn            | 14 172,0                 | 190,3                      | 188,8                      | 14 172,0                 | 190,3                      | 188,0                      | 14 172,0                 | 190,3                      | 14 172,0                 | 190,3                      | 182,6                      | 182,6                      |
|       |                                                                           | 0722912     | 1 000 tấn            | 249,0                    | 182,3                      | 179,3                      | 249,0                    | 182,3                      | 177,5                      | 249,0                    | 182,3                      | 249,0                    | 182,3                      | 174,5                      | 174,5                      |
| Tr.đó | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                             | 0722912     | 1 000 tấn            | 157,3                    | 157,3                      | 135,3                      | 157,3                    | 157,3                      | 133,7                      | 157,3                    | 157,3                      | 157,3                    | 157,3                      | 141,1                      | 141,1                      |
|       |                                                                           | 0722912     | 1 000 tấn            | 249,0                    | 25,0                       | 44,0                       | 249,0                    | 25,0                       | 43,9                       | 249,0                    | 25,0                       | 249,0                    | 25,0                       | 33,4                       | 33,4                       |
|       | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram                                       | 0722916     | 1 000 tấn            | 13 923,0                 | 8,0                        | 9,5                        | 13 923,0                 | 8,0                        | 10,4                       | 13 923,0                 | 8,0                        | 13 923,0                 | 8,0                        | 8,2                        | 8,2                        |
|       |                                                                           | 0722916     | 1 000 tấn            | 13 923,0                 | 8,0                        | 9,5                        | 13 923,0                 | 8,0                        | 10,4                       | 13 923,0                 | 8,0                        | 13 923,0                 | 8,0                        | 8,2                        | 8,2                        |
| 10    | Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó                           | 072292      | 1 000 tấn            | 650,7                    | 233,4                      | 192,1                      | 837,5                    | 250,6                      | 192,6                      | 1 056,0                  | 258,5                      | 1 056,0                  | 258,5                      | 194,1                      | 194,1                      |
|       |                                                                           | 0722921     | 1 000 tấn            | 206,2                    | 108,3                      | 69,2                       | 206,2                    | 108,5                      | 61,7                       | 247,7                    | 114,9                      | 247,7                    | 114,9                      | 74,4                       | 74,4                       |

| TT           | Sản phẩm                                     | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------|----------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                              |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 0722921        | 1 000 tấn            | 206,2                    | 108,3                      | 69,2                       | 206,2                    | 108,5                      | 61,7                       | 247,7                    | 114,9                      | 74,4                       |
|              | <b>Quặng kêm và tinh quặng kêm</b>           | <b>0722922</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>9,5</b>               | <b>124,9</b>               | <b>122,7</b>               | <b>175,1</b>             | <b>141,5</b>               | <b>130,3</b>               | <b>175,1</b>             | <b>141,5</b>               | <b>118,1</b>               |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                | 0722922        | 1 000 tấn            |                          | 120,9                      | 120,2                      |                          | 122,0                      | 124,1                      |                          | 122,0                      | 106,7                      |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 0722922        | 1 000 tấn            | 9,5                      | 4,0                        | 2,5                        | 175,1                    | 19,5                       | 6,2                        | 175,1                    | 19,5                       | 11,4                       |
|              | <b>Quặng thiếc và tinh quặng thiếc</b>       | <b>0722923</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>435,0</b>             | <b>0,2</b>                 | <b>0,2</b>                 | <b>456,2</b>             | <b>0,6</b>                 | <b>0,5</b>                 | <b>633,2</b>             | <b>2,1</b>                 | <b>1,7</b>                 |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 0722923        | 1 000 tấn            | 435,0                    | 0,2                        | 0,2                        | 456,2                    | 0,6                        | 0,5                        | 633,2                    | 2,1                        | 1,7                        |
| 11           | <b>Quặng titan và tinh quặng titan</b>       | <b>072294</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>676,9</b>             | <b>370,2</b>               | <b>43,3</b>                | <b>676,9</b>             | <b>370,2</b>               | <b>43,2</b>                | <b>676,9</b>             | <b>370,2</b>               | <b>36,8</b>                |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Quặng titan và tinh quặng titan</b>       | <b>0722940</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>173,9</b>             | <b>21,4</b>                | <b>21,6</b>                | <b>173,9</b>             | <b>21,4</b>                | <b>22,9</b>                | <b>173,9</b>             | <b>21,4</b>                | <b>22,0</b>                |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 0722940        | 1 000 tấn            | 173,9                    | 21,4                       | 21,6                       | 173,9                    | 21,4                       | 22,9                       | 173,9                    | 21,4                       | 22,0                       |
|              | <b>Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite</b> | <b>0722941</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>164,0</b>             | <b>114,6</b>               | <b>3,2</b>                 | <b>164,0</b>             | <b>114,6</b>               | <b>2,2</b>                 | <b>164,0</b>             | <b>114,6</b>               | <b>4,0</b>                 |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                | 0722941        | 1 000 tấn            | 34,0                     | 14,6                       | 1,9                        | 34,0                     | 14,6                       | 2,1                        | 34,0                     | 14,6                       | 2,0                        |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài          | 0722941        | 1 000 tấn            | 130,0                    | 100,0                      | 1,4                        | 130,0                    | 100,0                      | 0,1                        | 130,0                    | 100,0                      | 2,0                        |
|              | <b>Quặng rutil và tinh quặng rutil</b>       | <b>0722942</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>133,0</b>             | <b>101,2</b>               | <b>1,8</b>                 | <b>133,0</b>             | <b>101,2</b>               | <b>1,6</b>                 | <b>133,0</b>             | <b>101,2</b>               | <b>0,4</b>                 |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                | 0722942        | 1 000 tấn            | 3,0                      | 1,2                        | 0,2                        | 3,0                      | 1,2                        | 0,2                        | 3,0                      | 1,2                        | 0,2                        |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài          | 0722942        | 1 000 tấn            | 130,0                    | 100,0                      | 1,7                        | 130,0                    | 100,0                      | 1,3                        | 130,0                    | 100,0                      | 0,2                        |



| TT        | Sản phẩm                                                                                 | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|           |                                                                                          |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|           | <b>Quặng titan khác và tinh quặng titan khác</b>                                         | <b>0722949</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>206,0</b>             | <b>133,0</b>               | <b>16,6</b>                | <b>206,0</b>             | <b>133,0</b>               | <b>16,5</b>                | <b>206,0</b>             | <b>133,0</b>               | <b>206,0</b>             | <b>133,0</b>               | <b>10,4</b>                | <b>10,4</b>                |
|           | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                            | 0722949        | 1 000 tấn            | 76,0                     | 33,0                       | 4,2                        | 76,0                     | 33,0                       | 13,9                       | 76,0                     | 33,0                       | 76,0                     | 33,0                       | 10,0                       | 10,0                       |
|           | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                      | 0722949        | 1 000 tấn            | 130,0                    | 100,0                      | 12,4                       | 130,0                    | 100,0                      | 2,6                        | 130,0                    | 100,0                      | 130,0                    | 100,0                      | 0,4                        | 0,4                        |
| <b>12</b> | <b>Quặng zircon và tinh quặng zircon</b>                                                 | <b>0722961</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>237,0</b>             | <b>136,2</b>               | <b>946,9</b>               | <b>237,0</b>             | <b>136,2</b>               | <b>21,3</b>                | <b>237,0</b>             | <b>136,2</b>               | <b>237,0</b>             | <b>136,2</b>               | <b>18,6</b>                | <b>18,6</b>                |
|           | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                            | 0722961        | 1 000 tấn            | 3,0                      | 1,2                        | 0,1                        | 3,0                      | 1,2                        | 0,2                        | 3,0                      | 1,2                        | 3,0                      | 1,2                        | 0,2                        | 0,2                        |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                      | 0722961        | 1 000 tấn            | 104,0                    | 35,0                       | 20,7                       | 104,0                    | 35,0                       | 17,6                       | 104,0                    | 35,0                       | 104,0                    | 35,0                       | 16,6                       | 16,6                       |
|           | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                      | 0722961        | 1 000 tấn            | 130,0                    | 100,0                      | 926,1                      | 130,0                    | 100,0                      | 3,5                        | 130,0                    | 100,0                      | 130,0                    | 100,0                      | 1,8                        | 1,8                        |
| <b>13</b> | <b>Quặng bạc và tinh quặng bạc</b>                                                       | <b>0730001</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>22,5</b>              | <b>0,02</b>                | <b>0,04</b>                | <b>22,5</b>              | <b>0,02</b>                | <b>0,1</b>                 | <b>22,5</b>              | <b>0,02</b>                | <b>22,5</b>              | <b>0,02</b>                | <b>0,04</b>                | <b>0,04</b>                |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                      | 0730001        | 1 000 tấn            | 22,5                     | 0,02                       | 0,04                       | 22,5                     | 0,02                       | 0,1                        | 22,5                     | 0,02                       | 22,5                     | 0,02                       | 0,04                       | 0,04                       |
| <b>14</b> | <b>Quặng vàng và tinh quặng vàng</b>                                                     | <b>0730002</b> | <b>Tấn</b>           | <b>19 206,1</b>          | <b>7 402,9</b>             | <b>6 451,0</b>             | <b>19 215,1</b>          | <b>11 902,9</b>            | <b>9 390,5</b>             | <b>19 215,1</b>          | <b>11 902,9</b>            | <b>19 215,1</b>          | <b>11 902,9</b>            | <b>11 900,3</b>            | <b>11 900,3</b>            |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                      | 0730002        | Tấn                  | 19 206,1                 | 7 402,9                    | 6 451,0                    | 19 215,1                 | 11 902,9                   | 9 390,5                    | 19 215,1                 | 11 902,9                   | 19 215,1                 | 11 902,9                   | 11 900,3                   | 11 900,3                   |
| <b>15</b> | <b>Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phan có chứa phosphat</b> | <b>0891010</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>1 413,2</b>           | <b>3 773,0</b>             | <b>2 320,3</b>             | <b>1 588,6</b>           | <b>5 128,5</b>             | <b>3 200,1</b>             | <b>1 604,8</b>           | <b>5 398,5</b>             | <b>1 604,8</b>           | <b>5 398,5</b>             | <b>3 123,9</b>             | <b>3 123,9</b>             |
|           | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                            | 0891010        | 1 000 tấn            | 1 342,0                  | 2 793,0                    | 2 026,6                    | 1 467,0                  | 3 178,5                    | 2 043,2                    | 1 467,0                  | 3 178,5                    | 1 467,0                  | 3 178,5                    | 2 153,9                    | 2 153,9                    |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                      | 0891010        | 1 000 tấn            | 71,2                     | 980,0                      | 293,8                      | 121,6                    | 1 950,0                    | 1 156,9                    | 137,8                    | 2 220,0                    | 137,8                    | 2 220,0                    | 970,0                      | 970,0                      |

| TT    | Sản phẩm                                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 16    | Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đầu                                  | 0891099     | 1 000 tấn            | 21,0                     | 50,0                       | 5,7                        | 21,0                     | 50,0                       |                            | 21,0                     | 50,0                       | 3,0                        |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                        | 0891099     | 1 000 tấn            | 21,0                     | 50,0                       | 5,7                        | 21,0                     | 50,0                       |                            | 21,0                     | 50,0                       | 3,0                        |
| 17    | Than bùn                                                                                   | 0892000     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 100,0                      | 30,3                       | 2,0                      | 100,0                      | 14,3                       | 2,0                      | 100,0                      | 25,0                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                        | 0892000     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 100,0                      | 30,3                       | 2,0                      | 100,0                      | 14,3                       | 2,0                      | 100,0                      | 25,0                       |
| 18    | Đá quý và đá bán quý, kim cương, và các loại đá khác                                       | 089901      | Tấn                  | 82,0                     | 100,0                      | 50,0                       | 82,0                     | 100,0                      | 20,0                       | 82,0                     | 100,0                      | 50,0                       |
| Tr.đó | Đá quý, đá bán quý chưa được gia công                                                      | 0899011     | Tấn                  | 22,0                     | 0,02                       | 0,01                       | 22,0                     | 0,02                       | 0,02                       | 22,0                     | 0,02                       | 0,02                       |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                        | 0899011     | Tấn                  | 22,0                     | 0,02                       | 0,01                       | 22,0                     | 0,02                       | 0,02                       | 22,0                     | 0,02                       | 0,02                       |
|       | Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | 0899014     | Tấn                  | 60,0                     | 100,0                      | 50,0                       | 60,0                     | 100,0                      | 20,0                       | 60,0                     | 100,0                      | 50,0                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                        | 0899014     | Tấn                  | 60,0                     | 100,0                      | 50,0                       | 60,0                     | 100,0                      | 20,0                       | 60,0                     | 100,0                      | 50,0                       |
| 19    | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đầu còn lại                                   | 089909      | 1 000 tấn            | 799,0                    | 897,8                      | 791,4                      | 799,0                    | 897,8                      | 887,2                      | 799,0                    | 897,8                      | 815,1                      |
| Tr.đó | Quặng graphit tự nhiên                                                                     | 0899091     | 1 000 tấn            | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                        | 0899091     | 1 000 tấn            | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      |
|       | Quặng thạch anh, trữ cát tự nhiên                                                          | 0899092     | 1 000 tấn            | 47,8                     | 424,8                      | 389,9                      | 47,8                     | 424,8                      | 473,2                      | 47,8                     | 424,8                      | 400,0                      |

| TT                                                | Sản phẩm                                                                                                                               | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022           |                            |                            |                            |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                   |                                                                                                                                        |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|                                                   | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                    | 0899092        | 1 000 tấn            | 47,8                     | 424,8                      | 389,9                      | 47,8                     | 47,8                     | 424,8                      | 473,2                      | 47,8                     | 424,8                      | 400,0                      |                            |                            |
|                                                   | <b>Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự</b>                                                                                       | <b>0899093</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>1,5</b>               | <b>15,0</b>                | <b>2,7</b>                 | <b>1,5</b>               | <b>1,5</b>               | <b>15,0</b>                | <b>9,3</b>                 | <b>1,5</b>               | <b>15,0</b>                | <b>12,0</b>                |                            |                            |
|                                                   | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                    | 0899093        | 1 000 tấn            | 1,5                      | 15,0                       | 2,7                        | 1,5                      | 1,5                      | 15,0                       | 9,3                        | 1,5                      | 15,0                       | 12,0                       |                            |                            |
|                                                   | <b>Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxít nấu chảy, Magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), magiê ôxít khác tinh khiết hoặc không</b> | <b>0899094</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>5,2</b>               | <b>60,0</b>                | <b>10,1</b>                | <b>5,2</b>               | <b>5,2</b>               | <b>60,0</b>                | <b>13,4</b>                | <b>5,2</b>               | <b>60,0</b>                | <b>12,0</b>                |                            |                            |
|                                                   | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                    | 0899094        | 1 000 tấn            | 5,2                      | 60,0                       | 10,1                       | 5,2                      | 5,2                      | 60,0                       | 13,4                       | 5,2                      | 60,0                       | 12,0                       |                            |                            |
|                                                   | <b>Tràng thạch (đá bọt tạt)</b>                                                                                                        | <b>0899098</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>76,5</b>              | <b>148,0</b>               | <b>138,6</b>               | <b>76,5</b>              | <b>76,5</b>              | <b>148,0</b>               | <b>141,1</b>               | <b>76,5</b>              | <b>148,0</b>               | <b>141,1</b>               |                            |                            |
|                                                   | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                    | 0899098        | 1 000 tấn            | 76,5                     | 148,0                      | 138,6                      | 76,5                     | 76,5                     | 148,0                      | 141,1                      | 76,5                     | 148,0                      | 141,1                      |                            |                            |
| <b>II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN. CHẾ TẠO</b> |                                                                                                                                        |                |                      |                          |                            |                            |                          |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                            |                            |
| <b>20</b>                                         | <b>Thịt đông vật tươi hoặc ướp lạnh</b>                                                                                                | <b>101021</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>273,0</b>             | <b>131,1</b>               | <b>102,6</b>               | <b>276,7</b>             |                          | <b>138,4</b>               | <b>82,0</b>                | <b>289,5</b>             | <b>141,3</b>               | <b>108,5</b>               |                            |                            |
| <b>Tr.đó</b>                                      | <b>Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh</b>                                                                                          | <b>1010211</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>10,2</b>              | <b>19,8</b>                | <b>18,7</b>                | <b>10,2</b>              |                          | <b>19,8</b>                | <b>15,9</b>                | <b>10,2</b>              | <b>19,8</b>                | <b>13,7</b>                |                            |                            |
|                                                   | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                    | 1010211        | 1 000 tấn            | 10,2                     | 19,8                       | 18,7                       | 10,2                     | 10,2                     | 19,8                       | 15,9                       | 10,2                     | 19,8                       | 13,7                       |                            |                            |
|                                                   | <b>Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh</b>                                                                                                 | <b>1010212</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>262,8</b>             | <b>111,3</b>               | <b>83,9</b>                | <b>266,5</b>             |                          | <b>118,6</b>               | <b>66,1</b>                | <b>279,3</b>             | <b>121,5</b>               | <b>94,9</b>                |                            |                            |
|                                                   | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                    | 1010212        | 1 000 tấn            | 120,0                    | 78,0                       | 63,5                       | 120,0                    | 120,0                    | 78,0                       | 46,6                       | 120,0                    | 78,0                       | 71,8                       |                            |                            |

| TT           | Sản phẩm                                                                                                                                                                   | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                                                                                                                                            |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                        | 1010212        | 1 000 tấn            | 142,8                    | 33,3                       | 20,4                       | 146,5                    | 40,6                       | 19,4                       | 159,3                    | 43,5                       | 23,1                       |
| 21           | <b>Thịt động vật có vú đông lạnh</b>                                                                                                                                       | <b>101022</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>9,3</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,1</b>                 | <b>9,3</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,1</b>                 | <b>9,6</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,1</b>                 |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Thịt động vật có vú đông lạnh</b>                                                                                                                                       | <b>1010221</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>8,6</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,1</b>                 | <b>8,6</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,03</b>                | <b>8,9</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,1</b>                 |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                        | 1010221        | 1 000 tấn            | 2,6                      | 0,1                        | 0,04                       | 2,6                      | 0,1                        | 0,01                       | 2,6                      | 0,1                        | 0,04                       |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                        | 1010221        | 1 000 tấn            | 6,1                      | 0,02                       | 0,02                       | 6,1                      | 0,02                       | 0,02                       | 6,4                      | 0,02                       | 0,02                       |
|              | <b>Thịt gia cầm đông lạnh</b>                                                                                                                                              | <b>1010222</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>0,7</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,1</b>                 | <b>0,7</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,0</b>                 | <b>0,7</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,1</b>                 |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                        | 1010222        | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,7                      | 0,1                        | 0,03                       | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 22           | <b>Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật có vú tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh</b>                                                                                      | <b>1010231</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>20,0</b>              | <b>0,3</b>                 | <b>0,2</b>                 | <b>20,0</b>              | <b>0,3</b>                 | <b>0,1</b>                 | <b>20,0</b>              | <b>0,3</b>                 | <b>0,2</b>                 |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                        | 1010231        | 1 000 tấn            | 20,0                     | 0,3                        | 0,2                        | 20,0                     | 0,3                        | 0,1                        | 20,0                     | 0,3                        | 0,2                        |
| 23           | <b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ</b> | <b>1010910</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>3,6</b>               | <b>5,9</b>                 | <b>30,0</b>                | <b>804,4</b>             | <b>6,6</b>                 | <b>1,9</b>                 | <b>805,9</b>             | <b>6,6</b>                 | <b>28,9</b>                |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                        | 1010910        | 1 000 tấn            | 3,6                      | 5,9                        | 30,0                       | 804,4                    | 6,6                        | 1,9                        | 805,9                    | 6,6                        | 28,9                       |
| 24           | <b>Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết</b>                                                                                                   | <b>1010920</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>457,1</b>             | <b>1 521,5</b>             | <b>947,4</b>               | <b>491,0</b>             | <b>1 526,8</b>             | <b>1 042,5</b>             | <b>493,0</b>             | <b>1 530,1</b>             | <b>1 078,6</b>             |

| TT    | Sản phẩm                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-------|----------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 1010920     | 1 000 tấn            | 457,1                    | 1 521,5                    | 947,4                      | 491,0                    | 1 526,8                    | 1 042,5                    | 493,0                    | 1 530,1                    | 493,0                    | 1 530,1                    | 1 078,6                    | 1 078,6                    |
| 25    | Cá tươi, ướp lạnh                            | 102011      | 1 000 tấn            | 4 592,5                  | 33 670,1                   | 32 698,7                   | 4 718,0                  | 33 678,6                   | 24 822,9                   | 4 753,2                  | 33 687,2                   | 4 753,2                  | 33 687,2                   | 45 339,3                   | 45 339,3                   |
| Tr.đó | Cá và các bộ phận của cá đông hộp            | 1020110     | 1 000 tấn            | 280,5                    | 7,2                        | 5,8                        | 332,0                    | 7,2                        | 5,4                        | 353,2                    | 8,2                        | 353,2                    | 8,2                        | 6,3                        | 6,3                        |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 1020110     | 1 000 tấn            | 280,5                    | 7,2                        | 5,8                        | 332,0                    | 7,2                        | 5,4                        | 353,2                    | 8,2                        | 353,2                    | 8,2                        | 6,3                        | 6,3                        |
|       | Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh | 1020111     | 1 000 tấn            | 4 025,0                  | 33 651,4                   | 32 683,6                   | 4 036,0                  | 33 652,5                   | 24 807,9                   | 4 044,0                  | 33 652,7                   | 4 044,0                  | 33 652,7                   | 45 322,2                   | 45 322,2                   |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 1020111     | 1 000 tấn            | 3 978,0                  | 245,8                      | 124,1                      | 3 989,0                  | 246,9                      | 107,9                      | 3 997,0                  | 247,1                      | 3 997,0                  | 247,1                      | 321,7                      | 321,7                      |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài          | 1020111     | 1 000 tấn            | 47,0                     | 33 405,6                   | 32 559,5                   | 47,0                     | 33 405,6                   | 24 700,0                   | 47,0                     | 33 405,6                   | 47,0                     | 33 405,6                   | 45 000,5                   | 45 000,5                   |
|       | Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh       | 1020112     | 1 000 tấn            | 287,0                    | 11,5                       | 9,4                        | 350,0                    | 18,9                       | 9,7                        | 356,0                    | 26,3                       | 356,0                    | 26,3                       | 10,8                       | 10,8                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 1020112     | 1 000 tấn            | 287,0                    | 11,5                       | 9,4                        | 350,0                    | 18,9                       | 9,7                        | 356,0                    | 26,3                       | 356,0                    | 26,3                       | 10,8                       | 10,8                       |
| 26    | Cá đông lạnh                                 | 102012      | 1 000 tấn            | 16 588,8                 | 1 137,0                    | 776,9                      | 17 163,9                 | 1 190,5                    | 772,9                      | 17 318,6                 | 1 200,4                    | 17 318,6                 | 1 200,4                    | 908,7                      | 908,7                      |
| Tr.đó | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)      | 1020121     | 1 000 tấn            | 9 995,3                  | 1 15,8                     | 68,7                       | 10 002,1                 | 117,1                      | 64,5                       | 10 037,5                 | 117,8                      | 10 037,5                 | 117,8                      | 75,0                       | 75,0                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 1020121     | 1 000 tấn            | 9 536,3                  | 103,8                      | 58,8                       | 9 542,1                  | 105,2                      | 56,9                       | 9 557,5                  | 105,8                      | 9 557,5                  | 105,8                      | 65,9                       | 65,9                       |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài          | 1020121     | 1 000 tấn            | 459,0                    | 11,9                       | 9,9                        | 460,0                    | 12,0                       | 7,6                        | 480,0                    | 12,0                       | 480,0                    | 12,0                       | 9,1                        | 9,1                        |
|       | Phi lê cá đông lạnh                          | 1020122     | 1 000 tấn            | 6 473,0                  | 382,3                      | 216,0                      | 7 017,3                  | 416,8                      | 182,7                      | 7 126,7                  | 421,0                      | 7 126,7                  | 421,0                      | 234,5                      | 234,5                      |

| TT           | Sản phẩm                                              | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------|-------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                       |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                   | 1020122        | 1 000 tấn            | 6 327,4                  | 378,8                      | 213,9                      | 6 817,7                  | 413,1                      | 180,3                      | 6 892,0                  | 416,8                      | 231,5                      |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                   | 1020122        | 1 000 tấn            | 145,6                    | 3,5                        | 2,1                        | 199,6                    | 3,8                        | 2,3                        | 234,6                    | 4,2                        | 2,9                        |
|              | <b>Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh</b>      | <b>1020123</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>120,5</b>             | <b>638,9</b>               | <b>492,3</b>               | <b>144,5</b>             | <b>656,6</b>               | <b>525,7</b>               | <b>154,5</b>             | <b>661,6</b>               | <b>599,2</b>               |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                   | 1020123        | 1 000 tấn            | 120,5                    | 638,9                      | 492,3                      | 144,5                    | 656,6                      | 525,7                      | 154,5                    | 661,6                      | 599,2                      |
| <b>27</b>    | <b>Thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá)</b>           | <b>102013</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>8 054,7</b>           | <b>3 059,6</b>             | <b>2 569,1</b>             | <b>8 265,5</b>           | <b>3 084,3</b>             | <b>1 987,4</b>             | <b>14 282,9</b>          | <b>3 111,0</b>             | <b>2 129,4</b>             |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Tôm đông lạnh</b>                                  | <b>1020131</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>6 054,0</b>           | <b>375,1</b>               | <b>185,4</b>               | <b>6 234,8</b>           | <b>397,8</b>               | <b>174,8</b>               | <b>11 804,8</b>          | <b>416,5</b>               | <b>176,5</b>               |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                         | 1020131        | 1 000 tấn            | 156,0                    | 9,0                        | 2,0                        | 156,0                    | 9,0                        | 2,7                        | 156,0                    | 9,0                        | 2,9                        |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                   | 1020131        | 1 000 tấn            | 5 147,6                  | 345,6                      | 173,1                      | 5 328,4                  | 368,3                      | 160,9                      | 10 886,4                 | 383,0                      | 162,6                      |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                   | 1020131        | 1 000 tấn            | 750,4                    | 20,5                       | 10,4                       | 750,4                    | 20,5                       | 11,2                       | 762,4                    | 24,5                       | 11,0                       |
|              | <b>Mực đông lạnh</b>                                  | <b>1020132</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>1 052,4</b>           | <b>15,5</b>                | <b>8,9</b>                 | <b>1 052,4</b>           | <b>15,5</b>                | <b>10,1</b>                | <b>1 454,8</b>           | <b>17,5</b>                | <b>10,6</b>                |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                   | 1020132        | 1 000 tấn            | 1 052,4                  | 15,0                       | 8,5                        | 1 052,4                  | 15,0                       | 10,1                       | 1 454,8                  | 17,0                       | 10,5                       |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                   | 1020132        | 1 000 tấn            |                          | 0,5                        | 0,4                        |                          | 0,5                        | 0,1                        |                          | 0,5                        | 0,1                        |
|              | <b>Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)</b> | <b>1020139</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>948,3</b>             | <b>2 669,1</b>             | <b>2 374,7</b>             | <b>978,3</b>             | <b>2 671,1</b>             | <b>1 802,4</b>             | <b>1 023,3</b>           | <b>2 677,1</b>             | <b>1 942,4</b>             |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                   | 1020139        | 1 000 tấn            | 760,3                    | 2 656,6                    | 2 365,8                    | 770,3                    | 2 657,6                    | 1 792,6                    | 805,3                    | 2 661,6                    | 1 931,0                    |



| TT | Sản phẩm                                                                                                             | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                      |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                  | 1020139        | 1 000 tấn            | 188,0                    | 12,5                       | 8,9                        | 208,0                    | 13,5                       | 9,8                        | 218,0                    | 15,5                       | 218,0                    | 15,5                       | 11,4                       |                            |
| 28 | <b>Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)</b>                                                                       | <b>1020190</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>163,0</b>             | <b>9,0</b>                 | <b>4,2</b>                 | <b>163,0</b>             | <b>9,0</b>                 | <b>5,7</b>                 | <b>163,0</b>             | <b>9,0</b>                 | <b>163,0</b>             | <b>9,0</b>                 | <b>6,3</b>                 |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                  | 1020190        | 1 000 tấn            | 163,0                    | 9,0                        | 4,2                        | 163,0                    | 9,0                        | 5,7                        | 163,0                    | 9,0                        | 163,0                    | 9,0                        | 6,3                        |                            |
| 29 | <b>Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói</b>                                              | <b>1020211</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>374,5</b>             | <b>32 796,0</b>            | <b>15 726,7</b>            | <b>375,9</b>             | <b>32 796,1</b>            | <b>18 806,3</b>            | <b>377,1</b>             | <b>32 796,1</b>            | <b>377,1</b>             | <b>32 796,1</b>            | <b>22 013,7</b>            |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                  | 1020211        | 1 000 tấn            | 133,5                    | 35,7                       | 8,5                        | 133,9                    | 35,7                       | 11,8                       | 135,1                    | 35,8                       | 135,1                    | 35,8                       | 13,1                       |                            |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                  | 1020211        | 1 000 tấn            | 241,0                    | 32 760,3                   | 15 718,2                   | 242,0                    | 32 760,3                   | 18 794,5                   | 242,0                    | 32 760,3                   | 242,0                    | 32 760,3                   | 22 000,5                   |                            |
| 30 | <b>Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối</b>                                                             | <b>1020213</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>1,9</b>               | <b>1,6</b>                 | <b>1,1</b>                 | <b>0,8</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,02</b>                | <b>0,8</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,8</b>               | <b>0,1</b>                 | <b>0,02</b>                |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                  | 1020213        | 1 000 tấn            | 1,9                      | 1,6                        | 1,1                        | 0,8                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,8                      | 0,1                        | 0,8                      | 0,1                        | 0,02                       |                            |
| 31 | <b>Tôm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người</b> | <b>1020221</b> | <b>1 000 tấn</b>     |                          |                            |                            |                          |                            |                            | <b>8,0</b>               | <b>30,0</b>                |                          | <b>30,0</b>                | <b>0,8</b>                 |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                  | 1020221        | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 8,0                      | 30,0                       |                          | 30,0                       | 0,8                        |                            |
| 32 | <b>Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối</b>                                                                             | <b>1020222</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>36,0</b>              | <b>0,9</b>                 | <b>0,6</b>                 | <b>36,4</b>              | <b>1,9</b>                 | <b>1,7</b>                 | <b>46,4</b>              | <b>2,0</b>                 | <b>46,4</b>              | <b>2,0</b>                 | <b>0,4</b>                 |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                  | 1020222        | 1 000 tấn            | 36,0                     | 0,9                        | 0,6                        | 36,4                     | 1,9                        | 1,7                        | 46,4                     | 2,0                        | 46,4                     | 2,0                        | 0,4                        |                            |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 33    | Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 1020229     | 1 000 tấn            | 85,6                     | 11,7                       | 3,0                        | 91,0                     | 12,1                       | 2,9                        | 88,0                     | 12,2                       | 2,8                        |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 85,6                     | 11,7                       | 3,0                        | 91,0                     | 12,1                       | 2,9                        | 88,0                     | 12,2                       | 2,8                        |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 1 177,0                  | 356,5                      | 138,6                      | 2 668,8                  | 357,2                      | 121,7                      | 2 683,3                  | 349,1                      | 139,1                      |
| Tr.đó | Thủy hải sản chế biến khác                                                                                          | 102091      | 1 000 tấn            | 806,9                    | 106,7                      | 55,3                       | 806,2                    | 108,0                      | 53,1                       | 820,8                    | 108,9                      | 61,4                       |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 806,9                    | 106,7                      | 55,3                       | 806,2                    | 108,0                      | 53,1                       | 820,8                    | 108,9                      | 61,4                       |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 510,1                    | 76,2                       | 34,2                       | 505,6                    | 76,3                       | 37,9                       | 511,2                    | 76,6                       | 40,9                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                 | 1020911     | 1 000 tấn            | 296,9                    | 30,6                       | 21,1                       | 300,7                    | 31,7                       | 15,2                       | 309,6                    | 32,4                       | 20,5                       |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 296,9                    | 30,6                       | 21,1                       | 300,7                    | 31,7                       | 15,2                       | 309,6                    | 32,4                       | 20,5                       |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 370,1                    | 249,8                      | 83,4                       | 1 862,6                  | 249,2                      | 68,6                       | 1 862,6                  | 240,1                      | 77,8                       |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                 | 1020912     | 1 000 tấn            | 320,3                    | 230,9                      | 73,7                       | 1 812,8                  | 230,3                      | 62,8                       | 1 812,8                  | 221,2                      | 72,0                       |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 320,3                    | 230,9                      | 73,7                       | 1 812,8                  | 230,3                      | 62,8                       | 1 812,8                  | 221,2                      | 72,0                       |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 49,8                     | 18,9                       | 9,7                        | 49,8                     | 18,9                       | 5,8                        | 49,8                     | 18,9                       | 5,8                        |
| 35    | Nước ép từ rau quả                                                                                                  | 103010      | 1 000 lít            | 1 280,2                  | 193 028,1                  | 121 317,7                  | 1 454,9                  | 203 436,3                  | 128 779,6                  | 2 124,0                  | 278 130,4                  | 153 030,5                  |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 1 280,2                  | 193 028,1                  | 121 317,7                  | 1 454,9                  | 203 436,3                  | 128 779,6                  | 2 124,0                  | 278 130,4                  | 153 030,5                  |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 753,7                    | 52 926,0                   | 33 580,2                   | 928,3                    | 63 334,2                   | 46 080,5                   | 1 597,4                  | 138 024,9                  | 65 136,1                   |
| Tr.đó | Nước quả ép                                                                                                         | 1030102     | 1 000 lít            | 753,7                    | 52 926,0                   | 33 580,2                   | 928,3                    | 63 334,2                   | 46 080,5                   | 1 407,6                  | 122 206,9                  | 63 136,1                   |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 753,7                    | 52 926,0                   | 33 580,2                   | 928,3                    | 63 334,2                   | 46 080,5                   | 1 407,6                  | 122 206,9                  | 63 136,1                   |
|       |                                                                                                                     |             |                      | 753,7                    | 52 926,0                   | 33 580,2                   | 928,3                    | 63 334,2                   | 46 080,5                   | 1 407,6                  | 122 206,9                  | 63 136,1                   |

| TT           | Sản phẩm                                                                             | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                                                      |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 1030102        | 1 000 lít            | -                        | -                          | -                          | -                        | -                          | -                          | -                        | -                          | 189,8                    | 15 818,0                   | 2 000,0                    |                            |
|              | <b>Nước ép hỗn hợp</b>                                                               | <b>1030103</b> | <b>1 000 lít</b>     | <b>526,6</b>             | <b>140 102,1</b>           | <b>87 737,5</b>            | <b>526,6</b>             | <b>140 102,1</b>           | <b>82 699,1</b>            | <b>526,6</b>             | <b>140 105,5</b>           | <b>526,6</b>             | <b>140 105,5</b>           | <b>87 894,4</b>            |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 1030103        | 1 000 lít            | 526,6                    | 140 102,1                  | 87 737,5                   | 526,6                    | 140 102,1                  | 82 699,1                   | 526,6                    | 140 105,5                  | 526,6                    | 140 105,5                  | 87 894,4                   |                            |
| <b>36</b>    | <b>Rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác</b>                        | <b>103091</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>13 815,9</b>          | <b>2 619,3</b>             | <b>264,4</b>               | <b>13 908,0</b>          | <b>2 685,5</b>             | <b>327,7</b>               | <b>14 087,1</b>          | <b>2 780,0</b>             | <b>14 087,1</b>          | <b>2 780,0</b>             | <b>413,6</b>               |                            |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh</b> | <b>1030911</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>507,8</b>             | <b>1 486,1</b>             | <b>66,4</b>                | <b>543,8</b>             | <b>1 498,7</b>             | <b>67,9</b>                | <b>703,0</b>             | <b>1 541,1</b>             | <b>703,0</b>             | <b>1 541,1</b>             | <b>90,6</b>                |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 1030911        | 1 000 tấn            | 443,8                    | 85,4                       | 65,5                       | 487,5                    | 98,1                       | 67,1                       | 646,7                    | 140,6                      | 646,7                    | 140,6                      | 89,6                       |                            |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 1030911        | 1 000 tấn            | 64,0                     | 1 400,7                    | 0,9                        | 56,4                     | 1 400,6                    | 0,8                        | 56,4                     | 1 400,6                    | 56,4                     | 1 400,6                    | 1,0                        |                            |
|              | <b>Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được</b>       | <b>1030912</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>5,0</b>               | <b>3,5</b>                 | <b>2,5</b>                 | <b>10,0</b>              | <b>5,5</b>                 | <b>5,0</b>                 | <b>10,0</b>              | <b>5,5</b>                 | <b>10,0</b>              | <b>5,5</b>                 | <b>2,0</b>                 |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 1030912        | 1 000 tấn            | 5,0                      | 3,5                        | 2,5                        | 10,0                     | 5,5                        | 5,0                        | 10,0                     | 5,5                        | 10,0                     | 5,5                        | 2,0                        |                            |
|              | <b>Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic</b>                             | <b>1030913</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>13 172,1</b>          | <b>21,3</b>                | <b>9,4</b>                 | <b>13 174,0</b>          | <b>22,2</b>                | <b>12,3</b>                | <b>13 174,6</b>          | <b>23,3</b>                | <b>13 174,6</b>          | <b>23,3</b>                | <b>13,8</b>                |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 1030913        | 1 000 tấn            | 21,3                     | 19,3                       | 7,1                        | 23,2                     | 20,2                       | 10,1                       | 23,8                     | 21,3                       | 23,8                     | 21,3                       | 11,2                       |                            |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 1030913        | 1 000 tấn            | 13 150,8                 | 2,0                        | 2,4                        | 13 150,8                 | 2,0                        | 2,2                        | 13 150,8                 | 2,0                        | 13 150,8                 | 2,0                        | 2,6                        |                            |

| TT           | Sản phẩm                                                                                                                       | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                                                                                                |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | <b>Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh</b> | <b>1030919</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>131,0</b>             | <b>1 108,5</b>             | <b>186,0</b>               | <b>180,1</b>             | <b>1 159,1</b>             | <b>242,5</b>               | <b>199,4</b>             | <b>1 210,1</b>             | <b>307,3</b>               |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                            | 1030919        | 1 000 tấn            | 62,4                     | 8,0                        | 4,4                        | 105,1                    | 8,6                        | 5,0                        | 116,4                    | 9,7                        | 6,5                        |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                            | 1030919        | 1 000 tấn            | 68,6                     | 1 100,5                    | 181,6                      | 75,0                     | 1 150,5                    | 237,5                      | 83,0                     | 1 200,5                    | 300,7                      |
| <b>37</b>    | <b>Rau, quả và hạt khô</b>                                                                                                     | <b>103092</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>154 218,0</b>         | <b>1 500,2</b>             | <b>1 886,6</b>             | <b>154 503,4</b>         | <b>1 545,8</b>             | <b>1 946,8</b>             | <b>154 991,2</b>         | <b>1 571,2</b>             | <b>1 967,9</b>             |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Rau, quả và hạt khô</b>                                                                                                     | <b>103092</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>15,1</b>              | <b>1,5</b>                 | <b>1,3</b>                 | <b>17,1</b>              | <b>2,0</b>                 | <b>1,8</b>                 | <b>19,3</b>              | <b>2,2</b>                 | <b>1,9</b>                 |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                            | 103092         | 1 000 tấn            | 15,1                     | 1,5                        | 1,3                        | 17,1                     | 2,0                        | 1,8                        | 19,3                     | 2,2                        | 1,9                        |
|              | <b>Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm</b>                                         | <b>1030921</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>579,6</b>             | <b>1 010,9</b>             | <b>1 592,0</b>             | <b>611,6</b>             | <b>1 023,7</b>             | <b>1 587,4</b>             | <b>726,9</b>             | <b>1 025,7</b>             | <b>1 598,3</b>             |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                            | 1030921        | 1 000 tấn            | 385,0                    | 970,7                      | 1 568,4                    | 403,9                    | 978,5                      | 1 563,3                    | 518,9                    | 979,8                      | 1 572,7                    |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                            | 1030921        | 1 000 tấn            | 194,6                    | 40,2                       | 23,6                       | 207,7                    | 45,2                       | 24,1                       | 208,0                    | 45,9                       | 25,6                       |
|              | <b>Quả và hạt khô</b>                                                                                                          | <b>1030922</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>153 454,7</b>         | <b>470,7</b>               | <b>280,1</b>               | <b>153 706,1</b>         | <b>503,0</b>               | <b>344,1</b>               | <b>154 074,0</b>         | <b>521,2</b>               | <b>347,9</b>               |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                  | 1030922        | 1 000 tấn            | 0,6                      | 0,03                       | 0,03                       | 0,6                      | 0,03                       | 0,03                       | 3,0                      | 0,3                        | 0,3                        |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                            | 1030922        | 1 000 tấn            | 2 942,0                  | 203,4                      | 210,0                      | 3 024,7                  | 213,2                      | 225,3                      | 3 076,5                  | 223,1                      | 258,2                      |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                            | 1030922        | 1 000 tấn            | 150 512,1                | 267,2                      | 70,1                       | 150 680,8                | 289,7                      | 118,8                      | 150 994,6                | 297,7                      | 89,5                       |

| TT    | Sản phẩm                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn | 1030923     | 1 000 tấn            | 168,6                    | 17,2                       | 13,1                       | 168,6                    | 17,2                       | 13,5                       | 170,9                    | 22,2                       | 170,9                    | 22,2                       | 19,8                       | 19,8                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                     | 1030923     | 1 000 tấn            | 2,4                      | 0,4                        | 0,1                        | 2,4                      | 0,4                        | 0,1                        | 4,7                      | 5,4                        | 4,7                      | 5,4                        | 5,0                        | 5,0                        |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                     | 1030923     | 1 000 tấn            | 166,2                    | 16,8                       | 13,0                       | 166,2                    | 16,8                       | 13,4                       | 166,2                    | 16,8                       | 166,2                    | 16,8                       | 14,8                       | 14,8                       |
| 38    | Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả                   | 1030930     | 1 000 tấn            | 15,1                     | 27,0                       | 20,9                       | 15,1                     | 27,0                       | 22,6                       | 18,0                     | 33,0                       | 18,0                     | 33,0                       | 23,0                       | 23,0                       |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                     | 1030930     | 1 000 tấn            | 15,1                     | 27,0                       | 20,9                       | 15,1                     | 27,0                       | 22,6                       | 18,0                     | 33,0                       | 18,0                     | 33,0                       | 23,0                       | 23,0                       |
| 39    | Dầu, bơ thực vật chế biến                                               | 104020      | 1 000 tấn            | 722 056,9                | 817,6                      | 273,5                      | 722 958,3                | 558,7                      | 307,8                      | 723 021,8                | 566,2                      | 723 021,8                | 566,2                      | 315,1                      | 315,1                      |
| Tr.đó | Dầu thực vật thô                                                        | 1040201     | 1 000 tấn            | 76,5                     | 102,7                      | 85,2                       | 976,1                    | 103,8                      | 80,4                       | 990,7                    | 111,2                      | 990,7                    | 111,2                      | 84,1                       | 84,1                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                     | 1040201     | 1 000 tấn            | 33,2                     | 97,9                       | 81,3                       | 932,8                    | 99,0                       | 76,7                       | 947,4                    | 106,4                      | 947,4                    | 106,4                      | 80,8                       | 80,8                       |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                     | 1040201     | 1 000 tấn            | 43,3                     | 4,8                        | 4,0                        | 43,3                     | 4,8                        | 3,8                        | 43,3                     | 4,8                        | 43,3                     | 4,8                        | 3,3                        | 3,3                        |
|       | Dầu, bơ thực vật tinh luyện                                             | 1040202     | 1 000 tấn            | 721 030,4                | 569,5                      | 167,3                      | 721 032,2                | 309,5                      | 210,2                      | 721 081,1                | 309,6                      | 721 081,1                | 309,6                      | 218,3                      | 218,3                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                     | 1040202     | 1 000 tấn            | 721 030,4                | 569,5                      | 167,3                      | 721 032,2                | 309,5                      | 210,2                      | 721 081,1                | 309,6                      | 721 081,1                | 309,6                      | 218,3                      | 218,3                      |
|       | Margarin và bơ tương tự có thể ăn được                                  | 1040204     | 1 000 tấn            | 950,0                    | 145,4                      | 21,0                       | 950,0                    | 145,4                      | 17,2                       | 950,0                    | 145,4                      | 950,0                    | 145,4                      | 12,7                       | 12,7                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                     | 1040204     | 1 000 tấn            | 950,0                    | 145,4                      | 21,0                       | 950,0                    | 145,4                      | 17,2                       | 950,0                    | 145,4                      | 950,0                    | 145,4                      | 12,7                       | 12,7                       |
| 40    | Sữa và kem chưa có đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác           | 1050011     | 1 000 lít            | 18 637,0                 | 300 365,8                  | 201 856,8                  | 18 820,9                 | 343 040,9                  | 235 430,4                  | 18 974,3                 | 388 094,2                  | 18 974,3                 | 388 094,2                  | 278 333,9                  | 278 333,9                  |

| TT        | Sản phẩm                                                    | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----------|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|           |                                                             |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                         | 1050011        | 1 000 lít            | 18 211,0                 | 220 365,8                  | 155 956,8                  | 18 394,9                 | 263 040,9                  | 187 730,4                  | 18 548,3                 | 308 094,2                  | 223 933,9                |                            |                            |                            |
|           | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                         | 1050011        | 1 000 lít            | 426,0                    | 80 000,0                   | 45 900,0                   | 426,0                    | 80 000,0                   | 47 700,0                   | 426,0                    | 80 000,0                   | 54 400,0                 |                            |                            |                            |
| <b>41</b> | <b>Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác</b>           | <b>1050012</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>403,8</b>             | <b>6 956,1</b>             | <b>96,2</b>                | <b>451,8</b>             | <b>6 962,1</b>             | <b>79,8</b>                | <b>533,8</b>             | <b>6 966,1</b>             | <b>13,4</b>              |                            |                            |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                         | 1050012        | 1 000 tấn            | 166,8                    | 6 925,6                    | 86,8                       | 166,8                    | 6 925,6                    | 71,6                       | 166,8                    | 6 925,6                    | 6,9                      |                            |                            |                            |
|           | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                         | 1050012        | 1 000 tấn            | 237,0                    | 30,5                       | 9,4                        | 285,0                    | 36,5                       | 8,2                        | 367,0                    | 40,5                       | 6,5                      |                            |                            |                            |
| <b>42</b> | <b>Các sản phẩm sữa khác</b>                                | <b>1050019</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>1 480,8</b>           | <b>653,4</b>               | <b>474,5</b>               | <b>1 486,7</b>           | <b>663,4</b>               | <b>278,1</b>               | <b>1 574,1</b>           | <b>665,9</b>               | <b>1 036,9</b>           |                            |                            |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                         | 1050019        | 1 000 tấn            | 1 040,3                  | 132,3                      | 95,5                       | 1 046,2                  | 142,3                      | 79,2                       | 1 133,6                  | 144,7                      | 426,0                    |                            |                            |                            |
|           | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                         | 1050019        | 1 000 tấn            | 440,5                    | 521,2                      | 378,9                      | 440,5                    | 521,2                      | 198,9                      | 440,5                    | 521,2                      | 610,9                    |                            |                            |                            |
| <b>43</b> | <b>Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác</b> | <b>1050031</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>18,5</b>              | <b>71,4</b>                | <b>23,8</b>                | <b>18,7</b>              | <b>71,4</b>                | <b>22,8</b>                | <b>18,7</b>              | <b>71,4</b>                | <b>27,1</b>              |                            |                            |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                         | 1050031        | 1 000 tấn            | 4,9                      | 0,1                        | 0,02                       | 5,1                      | 0,1                        | 0,02                       | 5,1                      | 0,1                        | 0,1                      |                            |                            |                            |
|           | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                         | 1050031        | 1 000 tấn            | 13,6                     | 71,3                       | 23,7                       | 13,6                     | 71,3                       | 22,8                       | 13,6                     | 71,3                       | 27,0                     |                            |                            |                            |
| <b>44</b> | <b>Gạo xay xát</b>                                          | <b>1061100</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>7 434,7</b>           | <b>9 930,5</b>             | <b>4 299,7</b>             | <b>8 102,2</b>           | <b>10 276,6</b>            | <b>4 283,5</b>             | <b>8 566,0</b>           | <b>10 763,0</b>            | <b>4 605,5</b>           |                            |                            |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                               | 1061100        | 1 000 tấn            | 759,3                    | 1 537,7                    | 556,3                      | 759,3                    | 1 537,7                    | 423,8                      | 759,3                    | 1 537,7                    | 499,1                    |                            |                            |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                         | 1061100        | 1 000 tấn            | 6 264,8                  | 8 212,9                    | 3 631,1                    | 6 932,3                  | 8 559,0                    | 3 709,9                    | 7 396,1                  | 9 045,4                    | 3 953,1                  |                            |                            |                            |

| TT    | Sản phẩm                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022           |                            |                            |                            |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                | 1061100     | 1 000 tấn            | 410,6                    | 179,9                      | 112,2                      | 410,6                    | 410,6                    | 179,9                      | 149,8                      | 410,6                    | 179,9                      | 153,3                      |                            |                            |
| 45    | Sản phẩm từ bột thô                                                                | 106120      | 1 000 tấn            | 2 769,9                  | 4 542,4                    | 1 558,8                    | 2 841,5                  | 2 841,5                  | 4 548,0                    | 1 567,6                    | 2 867,2                  | 4 693,9                    | 1 249,1                    |                            |                            |
| Tr.đó | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                     | 1061201     | 1 000 tấn            | 1 804,6                  | 4 296,5                    | 1 408,8                    | 1 805,1                  | 1 805,1                  | 4 296,5                    | 1 418,3                    | 1 806,8                  | 4 296,5                    | 1 049,4                    |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                      | 1061201     | 1 000 tấn            |                          | 0,8                        | 0,7                        |                          |                          | 0,8                        | 0,7                        |                          | 0,8                        | 0,7                        |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                | 1061201     | 1 000 tấn            | 274,8                    | 3 979,9                    | 1 154,2                    | 275,3                    | 275,3                    | 3 979,9                    | 1 132,8                    | 275,3                    | 3 979,9                    | 760,7                      |                            |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                | 1061201     | 1 000 tấn            | 1 529,8                  | 315,9                      | 253,8                      | 1 529,8                  | 1 529,8                  | 315,9                      | 284,8                      | 1 531,6                  | 315,9                      | 288,0                      |                            |                            |
|       | Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên                                         | 1061202     | 1 000 tấn            | 303,5                    | 8,9                        | 4,7                        | 317,1                    | 317,1                    | 9,0                        | 4,6                        | 330,1                    | 9,7                        | 5,6                        |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                | 1061202     | 1 000 tấn            | 253,0                    | 6,5                        | 2,4                        | 253,0                    | 253,0                    | 6,5                        | 2,3                        | 255,0                    | 7,0                        | 3,1                        |                            |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                | 1061202     | 1 000 tấn            | 50,5                     | 2,4                        | 2,2                        | 64,1                     | 64,1                     | 2,5                        | 2,4                        | 75,1                     | 2,7                        | 2,6                        |                            |                            |
|       | Sản phẩm ngũ cốc khác                                                              | 1061203     | 1 000 tấn            | 661,8                    | 236,9                      | 145,4                      | 719,2                    | 719,2                    | 242,6                      | 144,7                      | 730,2                    | 387,7                      | 194,1                      |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                | 1061203     | 1 000 tấn            | 139,8                    | 186,6                      | 102,3                      | 140,8                    | 140,8                    | 182,2                      | 115,9                      | 144,0                    | 322,3                      | 156,9                      |                            |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                | 1061203     | 1 000 tấn            | 522,0                    | 50,4                       | 43,0                       | 578,4                    | 578,4                    | 60,4                       | 28,8                       | 586,2                    | 65,4                       | 37,1                       |                            |                            |
| 46    | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác | 106201      | 1 000 tấn            | 2 902,6                  | 1 106,3                    | 1 016,1                    | 2 920,1                  | 2 920,1                  | 1 122,8                    | 733,3                      | 2 920,6                  | 1 137,2                    | 771,7                      |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                      | 1062011     | 1 000 tấn            | 2,3                      | 0,0                        | 0,0                        | 3,6                      | 3,6                      | 0,0                        | 0,0                        | 3,6                      | 0,0                        | 0,0                        |                            |                            |



| TT | Sản phẩm                                                                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                  | 1062011     | 1 000 tấn            | 1 627,5                  | 590,2                      | 633,9                      | 1 628,4                  | 590,7                      | 419,0                      | 1 628,9                  | 590,9                      | 385,4                      |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                  | 1062011     | 1 000 tấn            | 1 272,8                  | 516,1                      | 382,2                      | 1 288,1                  | 532,1                      | 314,3                      | 1 288,2                  | 546,3                      | 386,4                      |
| 47 | Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự | 1062012     | 1 000 tấn            | 731,3                    | 137,0                      | 98,3                       | 731,3                    | 137,0                      | 104,4                      | 731,3                    | 137,0                      | 108,3                      |
|    |                                                                                                                                      | 1062012     | 1 000 tấn            | 731,3                    | 137,0                      | 98,3                       | 731,3                    | 137,0                      | 104,4                      | 731,3                    | 137,0                      | 108,3                      |
| 48 | Đường thô và đường tinh luyện, đường mật                                                                                             | 107201      | 1 000 tấn            | 12 667,6                 | 2 456,8                    | 510,7                      | 12 669,7                 | 2 457,2                    | 518,5                      | 12 676,6                 | 2 457,4                    | 560,7                      |
|    |                                                                                                                                      | 1072011     | 1 000 tấn            | 2 174,6                  | 220,8                      | 86,5                       | 2 176,6                  | 220,9                      | 100,1                      | 2 181,1                  | 221,0                      | 103,7                      |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                  | 1072011     | 1 000 tấn            | 1 123,5                  | 100,8                      | 18,4                       | 1 125,5                  | 100,9                      | 18,9                       | 1 130,0                  | 101,0                      | 22,6                       |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                  | 1072011     | 1 000 tấn            | 1 051,1                  | 120,0                      | 68,1                       | 1 051,1                  | 120,0                      | 81,2                       | 1 051,1                  | 120,0                      | 81,1                       |
|    | Đường tinh luyện                                                                                                                     | 1072012     | 1 000 tấn            | 10 388,9                 | 2 206,0                    | 423,9                      | 10 389,0                 | 2 206,3                    | 404,8                      | 10 391,4                 | 2 206,4                    | 434,0                      |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                  | 1072012     | 1 000 tấn            | 6 075,9                  | 2 116,0                    | 399,1                      | 6 076,0                  | 2 116,3                    | 386,0                      | 6 078,4                  | 2 116,4                    | 411,0                      |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                  | 1072012     | 1 000 tấn            | 4 313,0                  | 90,0                       | 24,8                       | 4 313,0                  | 90,0                       | 18,8                       | 4 313,0                  | 90,0                       | 23,0                       |
|    | Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu                                                                                      | 1072013     | 1 000 tấn            | 104,1                    | 30,0                       | 0,3                        | 104,1                    | 30,0                       | 13,6                       | 104,1                    | 30,0                       | 23,1                       |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                  | 1072013     | 1 000 tấn            | 104,1                    | 30,0                       | 0,3                        | 104,1                    | 30,0                       | 13,6                       | 104,1                    | 30,0                       | 23,1                       |

| TT    | Sản phẩm                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-------|--------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 49    | Ca cao mém, bơ ca cao, bột ca cao                            | 1073010     | 1 000 tấn            | 4,5                      | 0,02                       | 0,00                       | 9,5                      | 0,02                       | 0,01                       | 9,5                      | 0,02                       | 9,5                      | 0,02                       | 0,01                       | 0,01                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                          | 1073010     | 1 000 tấn            | 4,5                      | 0,02                       | 0,004                      | 9,5                      | 0,02                       | 0,01                       | 9,5                      | 0,02                       | 9,5                      | 0,02                       | 0,01                       | 0,01                       |
| 50    | Sô cô la và bánh kẹo                                         | 107302      | 1 000 tấn            | 1 337,8                  | 845,8                      | 570,5                      | 29 501,4                 | 1 159,6                    | 834,5                      | 30 690,1                 | 1 170,8                    | 30 690,1                 | 1 170,8                    | 853,2                      | 853,2                      |
| Tr.đó | Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường) | 1073021     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,0008                     | 0,0004                     | 1,5                      | 0,0012                     | 0,0005                     | 2,0                      | 0,002                      | 2,0                      | 0,002                      | 0,001                      | 0,001                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                          | 1073021     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,0008                     | 0,0004                     | 1,5                      | 0,0012                     | 0,0005                     | 2,0                      | 0,002                      | 2,0                      | 0,002                      | 0,001                      | 0,001                      |
|       | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao | 1073022     | 1 000 tấn            | 1 336,8                  | 845,8                      | 570,5                      | 29 499,9                 | 1 159,6                    | 834,5                      | 30 688,1                 | 1 170,8                    | 30 688,1                 | 1 170,8                    | 853,2                      | 853,2                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                          | 1073022     | 1 000 tấn            | 712,7                    | 782,5                      | 544,0                      | 28 833,4                 | 1 091,7                    | 812,5                      | 29 993,6                 | 1 102,1                    | 29 993,6                 | 1 102,1                    | 823,6                      | 823,6                      |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                          | 1073022     | 1 000 tấn            | 624,1                    | 63,3                       | 26,5                       | 666,5                    | 67,9                       | 22,0                       | 694,5                    | 68,6                       | 694,5                    | 68,6                       | 29,6                       | 29,6                       |
| 51    | Mỳ từ bột mỳ sống                                            | 1074010     | 1 000 tấn            | 27,3                     | 14,7                       | 12,3                       | 28,3                     | 14,8                       | 14,0                       | 28,8                     | 14,8                       | 28,8                     | 14,8                       | 14,1                       | 14,1                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                          | 1074010     | 1 000 tấn            | 27,3                     | 14,7                       | 12,3                       | 28,3                     | 14,8                       | 14,0                       | 28,8                     | 14,8                       | 28,8                     | 14,8                       | 14,1                       | 14,1                       |
| 52    | Mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự                      | 107402      | 1 000 tấn            | 53 784,6                 | 2 896,9                    | 3 233,0                    | 54 212,4                 | 2 912,6                    | 3 489,5                    | 79 016,7                 | 2 929,7                    | 79 016,7                 | 2 929,7                    | 1 408,2                    | 1 408,2                    |
| Tr.đó | Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền                             | 1074021     | 1 000 tấn            | 4 418,8                  | 2 834,3                    | 3 177,3                    | 4 841,4                  | 2 845,4                    | 3 439,9                    | 4 954,2                  | 2 850,0                    | 4 954,2                  | 2 850,0                    | 1 350,7                    | 1 350,7                    |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                          | 1074021     | 1 000 tấn            | 1 138,8                  | 175,2                      | 1 324,8                    | 1 561,4                  | 186,2                      | 1 559,6                    | 1 674,2                  | 190,8                      | 1 674,2                  | 190,8                      | 107,0                      | 107,0                      |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                          | 1074021     | 1 000 tấn            | 3 280,0                  | 2 659,1                    | 1 852,5                    | 3 280,0                  | 2 659,1                    | 1 880,3                    | 3 280,0                  | 2 659,1                    | 3 280,0                  | 2 659,1                    | 1 243,7                    | 1 243,7                    |

| TT    | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh trắng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)        | 1074023     | 1 000 tấn            | 49 365,8                 | 62,5                       | 55,7                       | 49 371,0                 | 67,2                       | 49,6                       | 74 062,5                 | 79,7                       |                          |                            | 57,6                       |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                              | 1074023     | 1 000 tấn            | 49 319,2                 | 57,9                       | 51,5                       | 49 324,2                 | 62,5                       | 45,6                       | 74 015,7                 | 75,0                       |                          |                            | 53,4                       |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                              | 1074023     | 1 000 tấn            | 46,6                     | 4,7                        | 4,2                        | 46,8                     | 4,7                        | 4,0                        | 46,8                     | 4,7                        |                          |                            | 4,2                        |                            |
| 53    | Chè và các sản phẩm tương tự chè                                                                 | 107600      | 1 000 tấn            | 62 127,6                 | 380,8                      | 263,2                      | 62 234,2                 | 405,6                      | 271,0                      | 65 676,6                 | 765,9                      |                          |                            | 517,6                      |                            |
| Tr.đó | Chè (trà)                                                                                        | 1076001     | 1 000 tấn            | 61 965,5                 | 299,8                      | 196,2                      | 62 069,4                 | 320,5                      | 189,6                      | 65 444,1                 | 358,8                      |                          |                            | 215,6                      |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                    | 1076001     | 1 000 tấn            | 35,0                     | 19,1                       | 4,8                        | 35,0                     | 19,1                       | 4,1                        | 35,0                     | 19,1                       |                          |                            | 3,6                        |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                              | 1076001     | 1 000 tấn            | 817,5                    | 271,9                      | 184,8                      | 831,5                    | 292,7                      | 179,0                      | 4 293,3                  | 331,1                      |                          |                            | 205,2                      |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                              | 1076001     | 1 000 tấn            | 61 113,0                 | 8,7                        | 6,6                        | 61 202,9                 | 8,7                        | 6,5                        | 61 115,9                 | 8,6                        |                          |                            | 6,8                        |                            |
|       | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 162,1                    | 81,1                       | 67,0                       | 164,9                    | 85,1                       | 81,3                       | 232,5                    | 407,1                      |                          |                            | 302,0                      |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                    | 1076002     | 1 000 tấn            | 1,8                      | 42,0                       | 40,0                       | 2,2                      | 46,0                       | 43,5                       | 3,3                      | 54,0                       |                          |                            | 50,0                       |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                              | 1076002     | 1 000 tấn            | 156,6                    | 38,7                       | 27,0                       | 159,0                    | 38,7                       | 37,8                       | 225,5                    | 352,7                      |                          |                            | 252,0                      |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                              | 1076002     | 1 000 tấn            | 3,7                      | 0,4                        | 0,0                        | 3,7                      | 0,4                        | 0,0                        | 3,7                      | 0,4                        |                          |                            | 0,0                        |                            |
| 54    | Cà phê                                                                                           | 107700      | 1 000 tấn            | 63 677,1                 | 474,6                      | 259,5                      | 65 228,8                 | 581,5                      | 1 280,9                    | 65 382,4                 | 591,9                      |                          |                            | 318,3                      |                            |
| Tr.đó | Cà phê rang nguyên hạt                                                                           | 1077001     | 1 000 tấn            | 61 107,4                 | 107,2                      | 104,1                      | 61 091,0                 | 106,3                      | 110,6                      | 61 095,0                 | 109,0                      |                          |                            | 124,3                      |                            |

| TT           | Sản phẩm                                     | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------|----------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                              |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                |                | 1 000 tấn            | 56 931,0                 | 87,0                       | 90,0                       | 56 933,0                 | 87,0                       | 95,0                       | 56 933,0                 | 87,0                       | 95,0                       |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          |                | 1 000 tấn            | 4 176,4                  | 20,2                       | 14,1                       | 4 158,0                  | 19,3                       | 15,6                       | 4 162,0                  | 22,0                       | 29,3                       |
|              | <b>Cà phê bột</b>                            | <b>1077002</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>2 569,7</b>           | <b>367,4</b>               | <b>155,4</b>               | <b>4 137,9</b>           | <b>475,2</b>               | <b>1 170,3</b>             | <b>4 287,4</b>           | <b>483,0</b>               | <b>194,0</b>               |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 1077002        | 1 000 tấn            | 1 997,4                  | 321,4                      | 118,4                      | 3 500,4                  | 428,1                      | 1 138,6                    | 3 513,4                  | 433,7                      | 158,6                      |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài          | 1077002        | 1 000 tấn            | 572,3                    | 46,0                       | 37,1                       | 637,5                    | 47,1                       | 31,7                       | 774,0                    | 49,3                       | 35,4                       |
| <b>55</b>    | <b>Thực phẩm khác chưa được phân vào đầu</b> | <b>107901</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>19 851,9</b>          | <b>14 669,7</b>            | <b>5 486,1</b>             | <b>20 117,6</b>          | <b>14 799,0</b>            | <b>7 544,4</b>             | <b>20 644,2</b>          | <b>14 822,4</b>            | <b>8 105,0</b>             |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Thực phẩm đóng nhất</b>                   | <b>1079011</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>7 743,2</b>           | <b>610,3</b>               | <b>422,0</b>               | <b>7 983,2</b>           | <b>671,0</b>               | <b>390,6</b>               | <b>8 500,3</b>           | <b>691,4</b>               | <b>336,9</b>               |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 1079011        | 1 000 tấn            | 145,1                    | 23,5                       | 11,7                       | 152,2                    | 23,7                       | 13,8                       | 181,4                    | 24,0                       | 17,4                       |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài          | 1079011        | 1 000 tấn            | 7 598,1                  | 586,8                      | 410,2                      | 7 831,1                  | 647,3                      | 376,8                      | 8 318,9                  | 667,4                      | 319,5                      |
|              | <b>Gia vị và chất thơm đã chế biến</b>       | <b>1079012</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>8 103,0</b>           | <b>468,1</b>               | <b>360,8</b>               | <b>8 123,4</b>           | <b>532,3</b>               | <b>225,1</b>               | <b>8 130,7</b>           | <b>532,5</b>               | <b>388,2</b>               |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                | 1079012        | 1 000 tấn            | 7 472,0                  | 7,9                        | 5,9                        | 7 472,0                  | 7,9                        | 7,0                        | 7 472,0                  | 7,9                        | 5,6                        |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước          | 1079012        | 1 000 tấn            | 339,6                    | 34,2                       | 13,4                       | 357,5                    | 34,5                       | 11,9                       | 364,7                    | 34,6                       | 12,0                       |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài          | 1079012        | 1 000 tấn            | 291,4                    | 426,0                      | 341,5                      | 294,0                    | 490,0                      | 206,2                      | 294,0                    | 490,0                      | 370,6                      |
|              | <b>Mỹ chính</b>                              | <b>1079013</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>3 803,0</b>           | <b>180,0</b>               | <b>134,3</b>               | <b>3 803,0</b>           | <b>180,0</b>               | <b>119,9</b>               | <b>3 803,0</b>           | <b>180,0</b>               | <b>134,8</b>               |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài          | 1079013        | 1 000 tấn            | 3 803,0                  | 180,0                      | 134,3                      | 3 803,0                  | 180,0                      | 119,9                      | 3 803,0                  | 180,0                      | 134,8                      |

| TT        | Sản phẩm                                                                      | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|           |                                                                               |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|           | <b>Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)</b> | <b>1079014</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>202,8</b>             | <b>13 411,4</b>            | <b>4 569,1</b>             | <b>208,0</b>             | <b>13 415,6</b>            | <b>6 808,9</b>             | <b>210,3</b>             | <b>13 418,5</b>            | <b>210,3</b>             | <b>13 418,5</b>            | <b>7 245,0</b>             |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                 | 1079014        | 1 000 tấn            | 5,7                      | 3,0                        | 2,1                        | 5,7                      | 3,0                        | 2,1                        | 5,7                      | 3,0                        | 5,7                      | 3,0                        | 2,1                        |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                           | 1079014        | 1 000 tấn            | 105,2                    | 206,2                      | 101,9                      | 107,4                    | 206,6                      | 127,0                      | 109,7                    | 209,5                      | 109,7                    | 209,5                      | 116,3                      |                            |
|           | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                           | 1079014        | 1 000 tấn            | 91,9                     | 13 202,2                   | 4 465,1                    | 94,9                     | 13 206,0                   | 6 679,8                    | 94,9                     | 13 206,0                   | 94,9                     | 13 206,0                   | 7 126,6                    |                            |
| <b>56</b> | <b>Bột nêm, viên súp, bột súp</b>                                             | <b>1079033</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>5,9</b>               | <b>5,1</b>                 | <b>1,5</b>                 | <b>5,9</b>               | <b>5,1</b>                 | <b>0,8</b>                 | <b>5,9</b>               | <b>5,1</b>                 | <b>5,9</b>               | <b>5,1</b>                 | <b>0,9</b>                 |                            |
|           | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                           | 1079033        | 1 000 tấn            | 5,9                      | 5,1                        | 1,5                        | 5,9                      | 5,1                        | 0,8                        | 5,9                      | 5,1                        | 5,9                      | 5,1                        | 0,9                        |                            |
| <b>57</b> | <b>Thức ăn cho gia súc</b>                                                    | <b>1080010</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>92 183,1</b>          | <b>573 199,1</b>           | <b>131 126,9</b>           | <b>101 756,2</b>         | <b>573 707,5</b>           | <b>113 391,1</b>           | <b>130 450,7</b>         | <b>574 053,7</b>           | <b>130 450,7</b>         | <b>574 053,7</b>           | <b>117 727,6</b>           |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                 | 1080010        | 1 000 tấn            | 62,1                     | 180,0                      | 24,4                       | 62,1                     | 180,0                      | 28,1                       | 62,1                     | 180,0                      | 62,1                     | 180,0                      | 25,0                       |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                           | 1080010        | 1 000 tấn            | 82 655,9                 | 565 758,1                  | 126 864,2                  | 91 962,3                 | 565 779,6                  | 108 828,1                  | 120 542,0                | 565 959,0                  | 120 542,0                | 565 959,0                  | 112 807,5                  |                            |
|           | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                           | 1080010        | 1 000 tấn            | 9 465,1                  | 7 261,1                    | 4 238,3                    | 9 731,8                  | 7 748,0                    | 4 534,9                    | 9 846,7                  | 7 914,8                    | 9 846,7                  | 7 914,8                    | 4 895,2                    |                            |
| <b>58</b> | <b>Thức ăn cho gia cầm</b>                                                    | <b>1080020</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>66 770,8</b>          | <b>13 214,8</b>            | <b>8 021,0</b>             | <b>75 632,5</b>          | <b>12 361,1</b>            | <b>10 639,6</b>            | <b>555 622,2</b>         | <b>12 452,2</b>            | <b>555 622,2</b>         | <b>12 452,2</b>            | <b>11 142,1</b>            |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                           | 1080020        | 1 000 tấn            | 65 620,9                 | 11 589,9                   | 6 975,7                    | 74 451,7                 | 10 690,2                   | 9 567,1                    | 103 003,6                | 10 715,3                   | 103 003,6                | 10 715,3                   | 10 008,2                   |                            |
|           | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                           | 1080020        | 1 000 tấn            | 1 149,9                  | 1 624,9                    | 1 045,3                    | 1 180,8                  | 1 671,0                    | 1 072,5                    | 452 618,6                | 1 737,0                    | 452 618,6                | 1 737,0                    | 1 133,9                    |                            |
| <b>59</b> | <b>Thức ăn cho thủy sản</b>                                                   | <b>1080030</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>264 166,6</b>         | <b>5 130,9</b>             | <b>2 485,5</b>             | <b>264 347,4</b>         | <b>5 320,6</b>             | <b>2 232,3</b>             | <b>264 480,4</b>         | <b>5 432,9</b>             | <b>264 480,4</b>         | <b>5 432,9</b>             | <b>2 456,3</b>             |                            |
|           | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                           | 1080030        | 1 000 tấn            | 3 043,0                  | 2 690,9                    | 1 221,8                    | 3 208,8                  | 2 810,6                    | 1 126,7                    | 3 333,3                  | 2 918,9                    | 3 333,3                  | 2 918,9                    | 1 386,5                    |                            |

| TT           | Sản phẩm                                                                                | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                                                         |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                     | 1080030        | 1 000 tấn            | 261 123,6                | 2 440,0                    | 1 263,7                    | 261 138,6                | 2 510,0                    | 1 105,6                    | 261 147,1                | 2 514,0                    | 1 069,9                    |
| <b>60</b>    | <b>Rượu mạnh</b>                                                                        | <b>1101001</b> | <b>1 000 lít</b>     | <b>939,1</b>             | <b>64 264,3</b>            | <b>19 416,4</b>            | <b>950,0</b>             | <b>74 021,3</b>            | <b>22 435,3</b>            | <b>957,4</b>             | <b>84 055,3</b>            | <b>28 799,8</b>            |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                           | 1101001        | 1 000 lít            | 652,8                    | 30 000,0                   | 1 547,3                    | 652,8                    | 30 000,0                   | 3 339,1                    | 652,8                    | 30 000,0                   | 3 240,4                    |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                     | 1101001        | 1 000 lít            | 278,3                    | 31 764,3                   | 17 774,2                   | 289,2                    | 41 521,3                   | 19 011,1                   | 296,6                    | 51 555,3                   | 25 220,5                   |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                     | 1101001        | 1 000 lít            | 8,1                      | 2 500,0                    | 94,9                       | 8,1                      | 2 500,0                    | 85,1                       | 8,1                      | 2 500,0                    | 338,9                      |
| <b>61</b>    | <b>Rượu vang</b>                                                                        | <b>110200</b>  | <b>1 000 lít</b>     | <b>238,3</b>             | <b>32 878,1</b>            | <b>9 826,1</b>             | <b>241,8</b>             | <b>32 917,1</b>            | <b>9 414,3</b>             | <b>241,8</b>             | <b>32 917,1</b>            | <b>7 102,5</b>             |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Rượu vang từ quả tươi</b>                                                            | <b>1102001</b> | <b>1 000 lít</b>     | <b>133,7</b>             | <b>6 414,5</b>             | <b>1 429,7</b>             | <b>136,7</b>             | <b>6 417,5</b>             | <b>812,3</b>               | <b>136,7</b>             | <b>6 417,5</b>             | <b>1 557,7</b>             |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                     | 1102001        | 1 000 lít            | 133,7                    | 6 414,5                    | 1 429,7                    | 136,7                    | 6 417,5                    | 812,3                      | 136,7                    | 6 417,5                    | 1 557,7                    |
|              | <b>Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu saké (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)</b> | <b>1102002</b> | <b>1 000 lít</b>     | <b>101,7</b>             | <b>25 672,6</b>            | <b>8 355,6</b>             | <b>101,7</b>             | <b>25 672,6</b>            | <b>8 553,4</b>             | <b>101,7</b>             | <b>25 672,6</b>            | <b>5 507,4</b>             |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                     | 1102002        | 1 000 lít            | 69,7                     | 25 020,0                   | 8 029,0                    | 69,7                     | 25 020,0                   | 8 109,3                    | 69,7                     | 25 020,0                   | 4 939,4                    |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                     | 1102002        | 1 000 lít            | 32,0                     | 652,6                      | 326,6                      | 32,0                     | 652,6                      | 444,1                      | 32,0                     | 652,6                      | 568,0                      |
|              | <b>Rượu không cồn và có độ cồn thấp</b>                                                 | <b>1102003</b> | <b>1 000 lít</b>     | <b>2,9</b>               | <b>541,0</b>               | <b>32,8</b>                | <b>3,4</b>               | <b>577,0</b>               | <b>41,1</b>                | <b>3,4</b>               | <b>577,0</b>               | <b>29,5</b>                |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                           | 1102003        | 1 000 lít            | 2,4                      | 5,0                        | 2,8                        | 2,4                      | 5,0                        | 4,1                        | 2,4                      | 5,0                        | 4,5                        |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                     | 1102003        | 1 000 lít            | 0,5                      | 536,0                      | 30,0                       | 1,0                      | 572,0                      | 37,0                       | 1,0                      | 572,0                      | 25,0                       |
|              | <b>Sâm panh, vang nổ</b>                                                                | <b>1102004</b> | <b>1 000 lít</b>     |                          | <b>250,0</b>               | <b>8,0</b>                 |                          | <b>250,0</b>               | <b>7,5</b>                 |                          | <b>250,0</b>               | <b>8,0</b>                 |

| TT    | Sản phẩm                               | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-------|----------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                        |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước    | 1102004     | 1 000 lít            |                          | 250,0                      | 8,0                        |                          |                          | 250,0                      | 7,5                        |                          |                          | 250,0                      | 8,0                        |                            |
| 62    | Bia và mạch nha ủ men bia              | 110300      | 1 000 lít            | 27 457,4                 | 2 810 735,3                | 2 614 022,3                | 30 454,1                 | 30 454,1                 | 3 275 735,3                | 2 409 414,3                | 30 454,1                 | 30 454,1                 | 3 275 735,3                | 2 756 481,2                |                            |
| Tr.đó | Bia các loại                           | 1103001     | 1 000 lít            | 25 743,9                 | 2 677 735,3                | 2 508 278,6                | 28 740,5                 | 28 740,5                 | 3 142 735,3                | 2 308 952,1                | 28 740,5                 | 28 740,5                 | 3 142 735,3                | 2 655 030,1                |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước          | 1103001     | 1 000 lít            | 5 013,5                  | 770 000,0                  | 442 602,8                  | 5 013,5                  | 5 013,5                  | 770 000,0                  | 403 616,5                  | 5 013,5                  | 5 013,5                  | 770 000,0                  | 460 030,4                  |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước    | 1103001     | 1 000 lít            | 20 560,4                 | 1 886 735,3                | 2 046 856,8                | 23 557,0                 | 23 557,0                 | 2 351 735,3                | 1 887 874,3                | 23 557,0                 | 23 557,0                 | 2 351 735,3                | 2 176 162,0                |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài    | 1103001     | 1 000 lít            | 170,0                    | 21 000,0                   | 18 819,0                   | 170,0                    | 170,0                    | 21 000,0                   | 17 461,3                   | 170,0                    | 170,0                    | 21 000,0                   | 18 837,8                   |                            |
|       | Mạch nha ủ men bia (Malt)              | 1103002     | 1 000 lít            | 1 713,5                  | 133 000,0                  | 105 743,7                  | 1 713,5                  | 1 713,5                  | 133 000,0                  | 100 462,2                  | 1 713,5                  | 1 713,5                  | 133 000,0                  | 101 451,1                  |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước    | 1103002     | 1 000 lít            | 164,5                    | 20 000,0                   | 2 780,2                    | 164,5                    | 164,5                    | 20 000,0                   | 2 753,1                    | 164,5                    | 164,5                    | 20 000,0                   | 3 450,0                    |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài    | 1103002     | 1 000 lít            | 1 549,0                  | 113 000,0                  | 102 963,5                  | 1 549,0                  | 1 549,0                  | 113 000,0                  | 97 709,2                   | 1 549,0                  | 1 549,0                  | 113 000,0                  | 98 001,1                   |                            |
| 63    | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai | 1104101     | 1 000 lít            | 2 655,7                  | 853 820,1                  | 565 892,9                  | 2 661,9                  | 2 661,9                  | 860 298,1                  | 575 010,6                  | 2 816,0                  | 2 816,0                  | 908 286,5                  | 723 557,5                  |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước          | 1104101     | 1 000 lít            | 4,8                      | 8 679,1                    | 3 097,7                    | 4,8                      | 4,8                      | 8 679,1                    | 2 860,6                    | 4,8                      | 4,8                      | 8 679,1                    | 3 093,5                    |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước    | 1104101     | 1 000 lít            | 2 650,9                  | 845 141,0                  | 562 795,2                  | 2 657,1                  | 2 657,1                  | 851 619,0                  | 572 150,0                  | 2 811,2                  | 2 811,2                  | 899 607,4                  | 720 463,9                  |                            |
| 64    | Đồ uống không cồn                      | 110420      | 1 000 lít            | 1 487,2                  | 213 029,0                  | 207 086,1                  | 5 352,4                  | 5 352,4                  | 288 401,2                  | 93 500,5                   | 5 705,6                  | 5 705,6                  | 436 409,0                  | 164 971,5                  |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước          | 1104201     | 1 000 lít            | 118,7                    | 17 761,4                   | 15 630,5                   | 204,7                    | 204,7                    | 77 761,4                   | 19 310,3                   | 234,4                    | 234,4                    | 92 312,3                   | 40 157,3                   |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước    | 1104201     | 1 000 lít            | 542,4                    | 151 403,3                  | 159 297,7                  | 4 320,9                  | 4 320,9                  | 166 275,5                  | 43 031,8                   | 4 412,9                  | 4 412,9                  | 216 732,5                  | 65 727,9                   |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài    | 1104201     | 1 000 lít            | 826,2                    | 43 864,3                   | 32 157,9                   | 826,9                    | 826,9                    | 44 364,3                   | 31 158,4                   | 1 058,3                  | 1 058,3                  | 127 364,3                  | 59 086,3                   |                            |



| TT | Sản phẩm                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|----|-------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 65 | Sợi thuốc lá                        | 1200101     | 1 000 tấn            | 923,0                    | 109,1                      | 35,6                       | 923,0                    | 109,1                      | 42,2                       | 923,0                    | 109,1                      | 923,0                    | 109,1                      | 33,6                       | 33,6                       |
|    |                                     | 1200101     | 1 000 tấn            | 923,0                    | 109,1                      | 35,6                       | 923,0                    | 109,1                      | 42,2                       | 923,0                    | 109,1                      | 923,0                    | 109,1                      | 33,6                       | 33,6                       |
| 66 | Thuốc lá điếu                       | 1200102     | 1 000 bao            | 2 772,9                  | 7 149 488,0                | 4 328 273,0                | 2 772,9                  | 7 149 488,0                | 4 605 746,8                | 2 772,9                  | 7 149 488,0                | 2 772,9                  | 7 149 488,0                | 4 845 033,6                | 4 845 033,6                |
|    |                                     | 1200102     | 1 000 bao            | 2 632,0                  | 6 456 368,0                | 4 004 471,1                | 2 632,0                  | 6 456 368,0                | 4 271 997,1                | 2 632,0                  | 6 456 368,0                | 2 632,0                  | 6 456 368,0                | 4 491 720,0                | 4 491 720,0                |
| 67 | Xi gà                               | 1200102     | 1 000 bao            | 140,9                    | 693 120,0                  | 323 801,9                  | 140,9                    | 693 120,0                  | 333 749,7                  | 140,9                    | 693 120,0                  | 140,9                    | 693 120,0                  | 353 313,6                  | 353 313,6                  |
|    |                                     | 1200901     | 1 000 bao            |                          |                            | 316,0                      |                          |                            | 392,5                      |                          |                            |                          |                            | 565,9                      | 565,9                      |
| 68 | Thuốc lá sợi                        | 1200902     | 1 000 tấn            | 206,5                    | 40,6                       | 9,6                        | 208,5                    | 41,1                       | 11,7                       | 210,0                    | 43,6                       | 210,0                    | 43,6                       | 11,2                       | 11,2                       |
|    |                                     | 1200902     | 1 000 tấn            | 111,0                    | 16,3                       | 3,6                        | 111,0                    | 16,3                       | 6,2                        | 111,0                    | 16,3                       | 111,0                    | 16,3                       | 5,2                        | 5,2                        |
| 69 | Sợi tự nhiên                        | 131102      | 1 000 tấn            | 275 526,5                | 11 142,2                   | 9 450,2                    | 276 323,2                | 11 206,4                   | 10 169,5                   | 277 516,6                | 11 275,9                   | 277 516,6                | 11 275,9                   | 5 905,7                    | 5 905,7                    |
|    |                                     | 1311021     | 1 000 tấn            | 3 242,8                  | 9 367,9                    | 8 553,0                    | 3 729,0                  | 9 424,7                    | 8 724,4                    | 4 325,9                  | 9 479,9                    | 4 325,9                  | 9 479,9                    | 4 490,1                    | 4 490,1                    |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước | 1311021     | 1 000 tấn            | 3 229,3                  | 9 367,8                    | 8 553,0                    | 3 715,5                  | 9 424,7                    | 8 724,4                    | 4 312,4                  | 9 479,8                    | 4 312,4                  | 9 479,8                    | 4 490,0                    | 4 490,0                    |
|    |                                     | 1311021     | 1 000 tấn            | 13,5                     | 0,1                        | 0,0                        | 13,5                     | 0,1                        | 0,0                        | 13,5                     | 0,1                        | 13,5                     | 0,1                        | 0,1                        | 0,1                        |
|    | Sợi xe từ lông động vật             | 1311022     | 1 000 tấn            | 535,8                    | 2,0                        | 1,0                        | 535,8                    | 2,0                        | 1,4                        | 635,8                    | 5,5                        | 635,8                    | 5,5                        | 2,8                        | 2,8                        |
|    |                                     | 1311022     | 1 000 tấn            | 535,8                    | 2,0                        | 1,0                        | 535,8                    | 2,0                        | 1,4                        | 535,8                    | 2,0                        | 535,8                    | 2,0                        | 1,6                        | 1,6                        |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 1311022     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 100,0                    | 3,5                        | 100,0                    | 3,5                        | 1,2                        | 1,2                        |
|    |                                     | 1311023     | 1 000 tấn            | 271 456,6                | 1 765,4                    | 889,1                      | 271 691,1                | 1 772,5                    | 1 435,5                    | 272 133,7                | 1 783,1                    | 272 133,7                | 1 783,1                    | 1 405,3                    | 1 405,3                    |

| TT           | Sản phẩm                                                              | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                                       |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                         | 1311023        | 1 000 tấn            | 71,2                     | 13,2                       | 9,0                        | 71,2                     | 13,2                       | 10,0                       | 71,2                     | 13,2                       | 71,2                     | 13,2                       | 10,5                       | 10,5                       |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                   | 1311023        | 1 000 tấn            | 3 565,5                  | 91,9                       | 68,2                       | 3 596,7                  | 92,4                       | 75,1                       | 3 843,3                  | 96,0                       | 3 843,3                  | 96,0                       | 67,2                       | 67,2                       |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                   | 1311023        | 1 000 tấn            | 267 820,0                | 1 660,3                    | 812,0                      | 268 023,3                | 1 666,9                    | 1 350,4                    | 268 219,3                | 1 673,9                    | 268 219,3                | 1 673,9                    | 1 327,6                    | 1 327,6                    |
|              | <b>Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên</b>                                | <b>1311024</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>291,3</b>             | <b>6,9</b>                 | <b>7,1</b>                 | <b>367,3</b>             | <b>7,2</b>                 | <b>8,1</b>                 | <b>421,3</b>             | <b>7,4</b>                 | <b>421,3</b>             | <b>7,4</b>                 | <b>7,6</b>                 | <b>7,6</b>                 |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                         | 1311024        | 1 000 tấn            | 220,0                    | 5,1                        | 5,1                        | 296,0                    | 5,4                        | 5,4                        | 350,0                    | 5,6                        | 350,0                    | 5,6                        | 5,6                        | 5,6                        |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                   | 1311024        | 1 000 tấn            | 71,3                     | 1,8                        | 2,0                        | 71,3                     | 1,8                        | 2,7                        | 71,3                     | 1,8                        | 71,3                     | 1,8                        | 2,0                        | 2,0                        |
| <b>70</b>    | <b>Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ tự nhiên (động, thực vật)</b>         | <b>131103</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>799 705,0</b>         | <b>8 472,2</b>             | <b>8 202,9</b>             | <b>800 284,2</b>         | <b>8 584,6</b>             | <b>7 584,8</b>             | <b>800 577,8</b>         | <b>11 180,5</b>            | <b>800 577,8</b>         | <b>11 180,5</b>            | <b>5 631,7</b>             | <b>5 631,7</b>             |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên</b> | <b>1311031</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>3 709,6</b>           | <b>108,5</b>               | <b>91,3</b>                | <b>3 726,7</b>           | <b>109,6</b>               | <b>90,1</b>                | <b>3 747,7</b>           | <b>110,1</b>               | <b>3 747,7</b>           | <b>110,1</b>               | <b>90,6</b>                | <b>90,6</b>                |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                         | 1311031        | 1 000 tấn            | 671,6                    | 3,9                        | 3,3                        | 671,6                    | 3,9                        | 3,7                        | 671,6                    | 3,9                        | 671,6                    | 3,9                        | 3,5                        | 3,5                        |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                   | 1311031        | 1 000 tấn            | 1 016,0                  | 16,1                       | 1,9                        | 1 016,0                  | 16,1                       | 3,9                        | 1 016,0                  | 16,1                       | 1 016,0                  | 16,1                       | 5,9                        | 5,9                        |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                   | 1311031        | 1 000 tấn            | 2 022,0                  | 88,5                       | 86,1                       | 2 039,1                  | 89,7                       | 82,5                       | 2 060,1                  | 90,1                       | 2 060,1                  | 90,1                       | 81,2                       | 81,2                       |
|              | <b>Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp</b>     | <b>1311032</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>789 772,0</b>         | <b>8 128,6</b>             | <b>7 953,5</b>             | <b>789 914,4</b>         | <b>8 227,4</b>             | <b>7 341,8</b>             | <b>789 985,6</b>         | <b>10 819,7</b>            | <b>789 985,6</b>         | <b>10 819,7</b>            | <b>5 355,4</b>             | <b>5 355,4</b>             |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                   | 1311032        | 1 000 tấn            | 941,5                    | 24,2                       | 22,9                       | 965,7                    | 26,2                       | 25,2                       | 782,5                    | 26,8                       | 782,5                    | 26,8                       | 26,0                       | 26,0                       |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                   | 1311032        | 1 000 tấn            | 788 830,5                | 8 104,4                    | 7 930,5                    | 788 948,7                | 8 201,2                    | 7 316,7                    | 789 203,1                | 10 792,9                   | 789 203,1                | 10 792,9                   | 5 329,3                    | 5 329,3                    |

| TT           | Sản phẩm                                                | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|--------------|---------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                         |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | <b>Sợi tơ xơ staple</b>                                 | <b>1311033</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>6 223,4</b>           | <b>235,1</b>               | <b>158,1</b>               | <b>6 643,0</b>           | <b>247,6</b>               | <b>152,9</b>               | <b>6 844,4</b>           | <b>250,7</b>               | <b>6 844,4</b>           | <b>250,7</b>               | <b>185,7</b>               | <b>185,7</b>               |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                           | 1311033        | 1 000 tấn            | 570,0                    | 19,0                       | 19,6                       | 869,0                    | 28,4                       | 24,5                       | 869,0                    | 28,4                       | 869,0                    | 28,4                       | 22,6                       | 22,6                       |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                     | 1311033        | 1 000 tấn            | 106,9                    | 9,9                        | 9,2                        | 115,5                    | 10,9                       | 9,9                        | 116,9                    | 11,1                       | 116,9                    | 11,1                       | 8,8                        | 8,8                        |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                     | 1311033        | 1 000 tấn            | 5 546,5                  | 206,2                      | 129,4                      | 5 658,5                  | 208,3                      | 118,4                      | 5 858,5                  | 211,2                      | 5 858,5                  | 211,2                      | 154,3                      | 154,3                      |
| <b>71</b>    | <b>Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên</b>                     | <b>131201</b>  | <b>1 000 mét</b>     | <b>18 094,6</b>          | <b>307 303,2</b>           | <b>161 692,4</b>           | <b>18 658,7</b>          | <b>324 563,3</b>           | <b>197 040,5</b>           | <b>19 005,8</b>          | <b>334 438,7</b>           | <b>19 005,8</b>          | <b>334 438,7</b>           | <b>190 553,2</b>           | <b>190 553,2</b>           |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm</b>                       | <b>1312011</b> | <b>1 000 mét</b>     | <b>1 894,6</b>           | <b>96 947,6</b>            | <b>59 308,6</b>            | <b>1 896,6</b>           | <b>97 104,6</b>            | <b>86 084,3</b>            | <b>1 996,9</b>           | <b>97 113,3</b>            | <b>1 996,9</b>           | <b>97 113,3</b>            | <b>73 694,8</b>            | <b>73 694,8</b>            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                     | 1312011        | 1 000 mét            | 50,5                     | 3 957,2                    | 1 993,0                    | 52,5                     | 4 114,2                    | 2 089,5                    | 52,8                     | 4 115,7                    | 52,8                     | 4 115,7                    | 2 465,3                    | 2 465,3                    |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                     | 1312011        | 1 000 mét            | 1 844,1                  | 92 990,4                   | 57 315,5                   | 1 844,1                  | 92 990,4                   | 83 994,9                   | 1 944,1                  | 92 997,6                   | 1 944,1                  | 92 997,6                   | 71 229,5                   | 71 229,5                   |
|              | <b>Vải dệt thoi từ sợi lông động vật</b>                | <b>1312012</b> | <b>1 000 mét</b>     | <b>239,0</b>             | <b>1,1</b>                 | <b>1,0</b>                 | <b>240,0</b>             | <b>1,1</b>                 | <b>0,5</b>                 | <b>240,0</b>             | <b>1,1</b>                 | <b>240,0</b>             | <b>1,1</b>                 | <b>0,4</b>                 | <b>0,4</b>                 |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                     | 1312012        | 1 000 mét            | 239,0                    | 1,1                        | 1,0                        | 240,0                    | 1,1                        | 0,5                        | 240,0                    | 1,1                        | 240,0                    | 1,1                        | 0,4                        | 0,4                        |
|              | <b>Vải dệt thoi từ sợi bông</b>                         | <b>1312013</b> | <b>1 000 mét</b>     | <b>4 309,0</b>           | <b>208 044,4</b>           | <b>100 772,8</b>           | <b>4 870,1</b>           | <b>225 147,5</b>           | <b>107 840,8</b>           | <b>5 116,9</b>           | <b>235 014,1</b>           | <b>5 116,9</b>           | <b>235 014,1</b>           | <b>115 162,9</b>           | <b>115 162,9</b>           |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                     | 1312013        | 1 000 mét            | 121,2                    | 9 332,5                    | 4 503,8                    | 121,2                    | 9 332,5                    | 8 266,2                    | 121,2                    | 9 332,5                    | 121,2                    | 9 332,5                    | 8 291,5                    | 8 291,5                    |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                     | 1312013        | 1 000 mét            | 4 187,8                  | 198 711,9                  | 96 269,0                   | 4 748,8                  | 215 815,0                  | 99 574,5                   | 4 995,7                  | 225 681,7                  | 4 995,7                  | 225 681,7                  | 106 871,3                  | 106 871,3                  |
|              | <b>Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)</b> | <b>1312014</b> | <b>1 000 mét</b>     | <b>11 652,0</b>          | <b>2 310,1</b>             | <b>1 610,1</b>             | <b>11 652,0</b>          | <b>2 310,1</b>             | <b>3 114,8</b>             | <b>11 652,0</b>          | <b>2 310,1</b>             | <b>11 652,0</b>          | <b>2 310,1</b>             | <b>1 695,1</b>             | <b>1 695,1</b>             |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                     | 1312014        | 1 000 mét            | 20,0                     | 347,3                      | 347,3                      | 20,0                     | 347,3                      | 264,4                      | 20,0                     | 347,3                      | 20,0                     | 347,3                      | -                          | -                          |

| TT    | Sản phẩm                                       | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài            | 1312014     | 1 000 mét            | 11 632,0                 | 1 962,8                    | 1 262,8                    | 11 632,0                 | 1 962,8                    | 2 850,5                    | 11 632,0                 | 1 962,8                    | 1 695,1                    |
| 72    | Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo      | 1312020     | 1 000 mét            | 3 115,8                  | 259 816,8                  | 254 774,0                  | 3 117,8                  | 259 836,8                  | 253 149,2                  | 3 328,5                  | 260 832,3                  | 255 603,3                  |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước            | 1312020     | 1 000 mét            | 33,5                     | 7 690,6                    | 5 530,5                    | 35,5                     | 7 710,6                    | 5 750,6                    | 42,0                     | 7 730,6                    | 6 365,6                    |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài            | 1312020     | 1 000 mét            | 3 082,3                  | 252 126,2                  | 249 243,5                  | 3 082,3                  | 252 126,2                  | 247 398,6                  | 3 286,5                  | 253 101,7                  | 249 237,7                  |
| 73    | Vải đặc biệt                                   | 1312030     | 1 000 mét            | 233,9                    | 1 214,6                    | 694,6                      | 234,7                    | 1 414,6                    | 901,4                      | 234,9                    | 1 514,6                    | 990,0                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước            | 1312030     | 1 000 mét            | 6,0                      | 1 200,0                    | 680,0                      | 6,8                      | 1 400,0                    | 880,0                      | 7,0                      | 1 500,0                    | 990,0                      |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài            | 1312030     | 1 000 mét            | 227,9                    | 14,6                       | 14,6                       | 227,9                    | 14,6                       | 21,4                       | 227,9                    | 14,6                       |                            |
| 74    | Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | 139101      | 1 000 mét            | 4 044,6                  | 10 569 731,9               | 6 341 057,6                | 4 831,3                  | 10 667 456,3               | 6 122 826,3                | 5 068,6                  | 10 671 999,8               | 6 519 845,1                |
| Tr.đó | Vải len dệt kim, đan, móc                      | 1391011     | 1 000 mét            | 1 333,6                  | 18 386,8                   | 12 512,8                   | 1 347,3                  | 18 877,9                   | 7 892,0                    | 1 449,2                  | 19 385,1                   | 13 917,6                   |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước            | 1391011     | 1 000 mét            | 35,4                     | 900,0                      | 765,0                      | 40,1                     | 1 000,0                    | 295,0                      | 42,0                     | 1 500,0                    | 900,0                      |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài            | 1391011     | 1 000 mét            | 1 298,2                  | 17 486,8                   | 11 747,8                   | 1 307,2                  | 17 877,9                   | 7 597,0                    | 1 407,2                  | 17 885,1                   | 13 017,6                   |
|       | Vải dệt kim, đan, móc khác                     | 1391012     | 1 000 mét            | 2 711,0                  | 10 551 345,1               | 6 328 544,8                | 3 484,0                  | 10 648 578,4               | 6 114 934,3                | 3 619,4                  | 10 652 614,7               | 6 505 927,5                |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước            | 1391012     | 1 000 mét            | 299,8                    | 32 570,7                   | 25 384,4                   | 303,3                    | 33 070,7                   | 24 175,3                   | 303,3                    | 33 070,7                   | 14 147,9                   |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài            | 1391012     | 1 000 mét            | 2 411,2                  | 10 518 774,4               | 6 303 160,4                | 3 180,8                  | 10 615 507,7               | 6 090 759,0                | 3 316,1                  | 10 619 544,0               | 6 491 779,6                |
| 75    | Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)           | 1392011     | 1 000 cái            | 18,0                     | 395,0                      | 394,3                      | 18,0                     | 395,0                      | 333,9                      | 18,0                     | 395,0                      | 259,2                      |

| TT | Sản phẩm                                                                              | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                       |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                   | 1392011     | 1 000 cái            | 18,0                     | 395,0                      | 394,3                      | 18,0                     | 395,0                      | 333,9                      | 18,0                     | 395,0                      | 259,2                      |
| 76 | Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường                                                         | 1392012     | 1 000 cái            | 15,2                     | 4 508,0                    | 4 758,7                    | 21,9                     | 5 818,0                    | 2 964,2                    | 22,1                     | 5 855,0                    | 2 847,2                    |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                   | 1392012     | 1 000 cái            | 13,0                     | 3 000,0                    | 3 500,0                    | 14,0                     | 3 010,0                    | 2 302,0                    | 14,0                     | 3 010,0                    | 1 856,0                    |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                   | 1392012     | 1 000 cái            | 2,2                      | 1 508,0                    | 1 258,7                    | 7,9                      | 2 808,0                    | 662,2                      | 8,1                      | 2 845,0                    | 991,2                      |
| 77 | Màn (mùng)                                                                            | 1392013     | 1 000 cái            | 20,3                     | 7 505,4                    | 6 134,4                    | 36,3                     | 17 605,4                   | 7 691,1                    | 36,3                     | 17 605,4                   | 10 300,3                   |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                   | 1392013     | 1 000 cái            | 20,3                     | 7 505,4                    | 6 134,4                    | 36,3                     | 17 605,4                   | 7 691,1                    | 36,3                     | 17 605,4                   | 10 300,3                   |
| 78 | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; điểm màn che hoặc điểm giường | 1392014     | 1 000 cái            | 1,8                      | 0,2                        | 0,2                        | 1,8                      | 0,2                        | 0,2                        | 1,8                      | 0,2                        | 0,2                        |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                   | 1392014     | 1 000 cái            | 1,8                      | 0,2                        | 0,2                        | 1,8                      | 0,2                        | 0,2                        | 1,8                      | 0,2                        | 0,2                        |
| 79 | Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp                     | 1392016     | 1 000 tấn            | 1 103,7                  | 2 449,3                    | 2 299,8                    | 1 142,3                  | 2 450,2                    | 2 192,4                    | 1 176,0                  | 2 451,0                    | 2 159,3                    |
|    | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                         | 1392016     | 1 000 tấn            | 271,0                    | 2 240,6                    | 2 238,8                    | 271,0                    | 2 240,6                    | 2 132,4                    | 271,0                    | 2 240,6                    | 2 094,6                    |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                   | 1392016     | 1 000 tấn            | 791,7                    | 28,7                       | 18,6                       | 830,3                    | 29,6                       | 20,9                       | 864,0                    | 30,5                       | 23,7                       |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                   | 1392016     | 1 000 tấn            | 41,0                     | 180,0                      | 42,4                       | 41,0                     | 180,0                      | 39,2                       | 41,0                     | 180,0                      | 41,0                       |
| 80 | Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác                                              | 1392019     | 1 000 tấn            | 75,4                     | 1 500,5                    | 1 437,6                    | 75,4                     | 1 500,5                    | 1 279,0                    | 75,4                     | 1 500,5                    | 1 138,2                    |

| TT | Sản phẩm                                                                                   | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022           |                            |                          |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                            |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                        | 1392019        | 1 000 tấn            | 52,8                     | 1 500,1                    | 1 437,2                    | 52,8                     | 52,8                     | 1 500,1                    | 1 278,3                    | 52,8                     | 1 500,1                    | 1 137,3                    |                          |                            |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                        | 1392019        | 1 000 tấn            | 22,6                     | 0,4                        | 0,5                        | 22,6                     | 22,6                     | 0,4                        | 0,7                        | 22,6                     | 0,4                        | 0,8                        |                          |                            |
| 81 | <b>Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động</b>                                              | <b>1410020</b> | <b>1 000 bộ</b>      | <b>487,9</b>             | <b>18 846,7</b>            | <b>13 716,8</b>            | <b>523,5</b>             | <b>523,5</b>             | <b>33 017,3</b>            | <b>14 288,9</b>            | <b>25 421,2</b>          | <b>33 681,6</b>            | <b>16 129,0</b>            |                          |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                              | 1410020        | 1 000 bộ             |                          | 460,0                      | 350,0                      |                          |                          | 460,0                      | 420,0                      |                          | 460,0                      | 440,0                      |                          |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                        | 1410020        | 1 000 bộ             | 127,5                    | 4 006,7                    | 3 483,1                    | 129,5                    | 129,5                    | 4 097,2                    | 3 367,0                    | 25 023,9                 | 4 696,4                    | 4 003,9                    |                          |                            |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                        | 1410020        | 1 000 bộ             | 360,4                    | 14 380,0                   | 9 883,8                    | 394,0                    | 394,0                    | 28 460,1                   | 10 501,9                   | 397,3                    | 28 525,2                   | 11 685,2                   |                          |                            |
| 82 | <b>Áo khoác và áo jacket</b>                                                               | <b>1410030</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>2 491,7</b>           | <b>95 146,5</b>            | <b>62 209,4</b>            | <b>2 942,4</b>           | <b>2 942,4</b>           | <b>106 582,2</b>           | <b>78 888,4</b>            | <b>7 099,7</b>           | <b>132 441,5</b>           | <b>84 945,5</b>            |                          |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                              | 1410030        | 1 000 chiếc          | 24,0                     | 1 595,0                    | 1 286,0                    | 24,0                     | 24,0                     | 1 595,0                    | 1 632,1                    | 27,5                     | 1 860,0                    | 1 720,0                    |                          |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                        | 1410030        | 1 000 chiếc          | 1 844,7                  | 84 485,9                   | 54 895,2                   | 2 268,9                  | 2 268,9                  | 94 297,4                   | 69 762,3                   | 6 400,7                  | 119 456,2                  | 75 043,6                   |                          |                            |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                        | 1410030        | 1 000 chiếc          | 623,0                    | 9 065,6                    | 6 028,2                    | 649,5                    | 649,5                    | 10 689,8                   | 7 494,0                    | 671,4                    | 11 125,3                   | 8 181,8                    |                          |                            |
| 83 | <b>Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy trứ áo phông; quần áo lót)</b> | <b>1410040</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>145 165,3</b>         | <b>2 806 585,9</b>         | <b>1 536 344,0</b>         | <b>161 906,1</b>         | <b>161 906,1</b>         | <b>2 994 747,7</b>         | <b>1 231 158,6</b>         | <b>165 353,1</b>         | <b>3 079 787,7</b>         | <b>1 619 243,2</b>         |                          |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                              | 1410040        | 1 000 chiếc          | 239,5                    | 18 572,8                   | 23 120,3                   | 240,1                    | 240,1                    | 18 927,8                   | 29 610,8                   | 240,2                    | 19 098,8                   | 10 307,3                   |                          |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                        | 1410040        | 1 000 chiếc          | 59 886,3                 | 2 452 442,6                | 1 273 303,1                | 75 403,3                 | 75 403,3                 | 2 618 255,7                | 929 485,7                  | 77 684,5                 | 2 662 817,2                | 1 325 000,0                |                          |                            |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                        | 1410040        | 1 000 chiếc          | 85 039,5                 | 335 570,5                  | 239 920,6                  | 86 262,7                 | 86 262,7                 | 357 564,2                  | 272 062,2                  | 87 428,4                 | 397 871,7                  | 283 935,9                  |                          |                            |
| 84 | <b>Bộ complete</b>                                                                         | <b>1410050</b> | <b>1 000 bộ</b>      | <b>123,4</b>             | <b>2 566,1</b>             | <b>1 679,7</b>             | <b>135,4</b>             | <b>135,4</b>             | <b>2 606,1</b>             | <b>1 869,3</b>             | <b>145,9</b>             | <b>2 656,1</b>             | <b>1 564,3</b>             |                          |                            |

| TT | Sản phẩm                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                               | 1410050     | 1 000 bộ             | 122,4                    | 2 251,1                    | 1 387,6                    | 122,4                    | 122,4                    | 2 251,1                    | 1 558,8                    | 132,9                    | 132,9                    | 2 301,1                    | 1 384,3                    | 1 384,3                    |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                               | 1410050     | 1 000 bộ             | 1,0                      | 315,0                      | 292,1                      | 13,0                     | 13,0                     | 355,0                      | 310,6                      | 13,0                     | 13,0                     | 355,0                      | 180,0                      | 180,0                      |
| 85 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          | 1 822,5                  | 228 175,7                  | 210 636,2                  | 2 190,8                  | 2 190,8                  | 277 907,8                  | 205 794,7                  | 2 339,2                  | 2 339,2                  | 299 760,0                  | 243 621,9                  | 243 621,9                  |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                               | 1410060     | 1 000 chiếc          | 272,5                    | 61 261,0                   | 54 358,9                   | 286,1                    | 286,1                    | 65 121,0                   | 60 187,1                   | 288,6                    | 288,6                    | 66 424,5                   | 57 509,8                   | 57 509,8                   |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                               | 1410060     | 1 000 chiếc          | 1 550,0                  | 166 914,7                  | 156 277,3                  | 1 904,8                  | 1 904,8                  | 212 786,8                  | 145 607,7                  | 2 050,7                  | 2 050,7                  | 233 335,5                  | 186 112,1                  | 186 112,1                  |
| 86 | Trang phục thể thao                                                                               | 1410071     | 1 000 bộ             | 21 073,9                 | 63 008,8                   | 55 453,7                   | 21 154,7                 | 21 154,7                 | 66 704,5                   | 53 127,0                   | 21 189,8                 | 21 189,8                 | 71 256,5                   | 64 697,7                   | 64 697,7                   |
|    | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                     | 1410071     | 1 000 bộ             | 68,0                     | 8 000,0                    | 8 463,0                    | 68,0                     | 68,0                     | 8 000,0                    | 4 153,0                    | 68,0                     | 68,0                     | 8 000,0                    | 5 000,0                    | 5 000,0                    |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                               | 1410071     | 1 000 bộ             | 490,2                    | 22 066,0                   | 18 415,5                   | 516,3                    | 516,3                    | 25 117,2                   | 18 156,6                   | 545,8                    | 545,8                    | 27 895,0                   | 26 290,0                   | 26 290,0                   |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                               | 1410071     | 1 000 bộ             | 20 515,7                 | 32 942,8                   | 28 575,2                   | 20 570,4                 | 20 570,4                 | 33 587,3                   | 30 817,4                   | 20 576,1                 | 20 576,1                 | 35 361,5                   | 33 407,7                   | 33 407,7                   |
| 87 | Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh                                                          | 1410072     | 1 000 bộ             | 21 441,4                 | 6 000,2                    | 3 934,4                    | 21 979,4                 | 21 979,4                 | 7 000,2                    | 5 828,6                    | 22 632,6                 | 22 632,6                 | 8 001,0                    | 5 937,7                    | 5 937,7                    |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                               | 1410072     | 1 000 bộ             | 0,4                      | 0,2                        | 1,2                        | 0,4                      | 0,4                      | 0,2                        | 1,0                        | 0,6                      | 0,6                      | 1,0                        | 1,7                        | 1,7                        |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                               | 1410072     | 1 000 bộ             | 21 441,0                 | 6 000,0                    | 3 933,1                    | 21 979,0                 | 21 979,0                 | 7 000,0                    | 5 827,7                    | 22 632,0                 | 22 632,0                 | 8 000,0                    | 5 936,0                    | 5 936,0                    |
| 88 | Trang phục lễ hội                                                                                 | 1410073     | 1 000 chiếc          | 110,5                    | 15 267,1                   | 1 704,0                    | 109,1                    | 109,1                    | 15 263,2                   | 1 417,2                    | 114,9                    | 114,9                    | 15 721,8                   | 1 708,5                    | 1 708,5                    |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                               | 1410073     | 1 000 chiếc          | 12,2                     | 857,1                      | 857,7                      | 10,8                     | 10,8                     | 853,2                      | 638,2                      | 15,4                     | 15,4                     | 861,8                      | 762,5                      | 762,5                      |



| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                | 1410073     | 1 000 chiếc          | 98,3                     | 14 410,0                   | 846,4                      | 98,3                     | 14 410,0                   | 779,0                      | 99,5                     | 14 860,0                   | 946,0                      |
| 89 | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc                                                                                                                   | 1430011     | 1 000 cái            | 164,7                    | 54 018 030,8               | 22 532 242,2               | 164,7                    | 54 018 030,8               | 30 166 726,6               | 244,7                    | 54 034 830,8               | 25 032 705,2               |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                                                | 1430011     | 1 000 cái            | 65,5                     | 17 430,0                   | 11 669,8                   | 65,5                     | 17 430,0                   | 6 859,5                    | 145,5                    | 34 230,0                   | 17 742,0                   |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                | 1430011     | 1 000 cái            | 99,2                     | 54 000 600,8               | 22 520 572,4               | 99,2                     | 54 000 600,8               | 30 159 867,1               | 99,2                     | 54 000 600,8               | 25 014 963,2               |
| 90 | Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tỉnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc | 1430012     | 1 000 cái            | 152,7                    | 28 212,0                   | 12 206,4                   | 212,3                    | 55 360,0                   | 41 496,2                   | 324,5                    | 75 974,0                   | 65 323,7                   |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                                                | 1430012     | 1 000 cái            | 122,8                    | 8 212,0                    | 6 387,3                    | 163,4                    | 27 860,0                   | 28 117,2                   | 275,6                    | 48 474,0                   | 43 149,5                   |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                | 1430012     | 1 000 cái            | 29,9                     | 20 000,0                   | 5 819,1                    | 48,9                     | 27 500,0                   | 13 378,9                   | 48,9                     | 27 500,0                   | 22 174,3                   |
| 91 | Va ly                                                                                                                                                                                              | 1512011     | 1 000 cái            | 736,7                    | 4 820,8                    | 3 663,0                    | 818,0                    | 4 799,8                    | 2 212,0                    | 818,0                    | 4 799,8                    | 2 899,0                    |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                                                | 1512011     | 1 000 cái            | 36,0                     | 975,0                      | 380,0                      | 26,0                     | 950,0                      | 240,0                      | 26,0                     | 950,0                      | 610,0                      |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                | 1512011     | 1 000 cái            | 700,7                    | 3 845,8                    | 3 283,0                    | 792,0                    | 3 849,8                    | 1 972,0                    | 792,0                    | 3 849,8                    | 2 289,0                    |
| 92 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                                                                                                      | 1512012     | 1 000 cái            | 2 904,1                  | 147 625,0                  | 83 043,1                   | 3 036,2                  | 153 670,9                  | 97 874,0                   | 3 039,4                  | 155 764,0                  | 100 421,4                  |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                                                | 1512012     | 1 000 cái            | 320,4                    | 36 166,3                   | 29 298,5                   | 435,1                    | 41 570,0                   | 30 129,0                   | 436,9                    | 43 482,9                   | 35 805,4                   |

| TT | Sản phẩm                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|----|-------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 1512012     | 1 000 cái            | 2 583,8                  | 111 458,7                  | 53 744,6                   | 2 601,1                  | 112 100,9                  | 67 745,0                   | 2 602,5                  | 112 281,1                  | 2 602,5                  | 112 281,1                  | 64 616,0                   |                            |
| 93 | Các sản phẩm tương tự túi xách      | 1512013     | 1 000 cái            | 119,8                    | 54 762,5                   | 43 120,2                   | 161,7                    | 55 801,7                   | 49 931,6                   | 172,2                    | 57 843,8                   | 172,2                    | 57 843,8                   | 53 149,4                   |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước | 1512013     | 1 000 cái            | 14,5                     | 52 370,1                   | 40 869,7                   | 18,1                     | 53 115,1                   | 47 844,1                   | 18,5                     | 55 015,1                   | 18,5                     | 55 015,1                   | 50 615,8                   |                            |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 1512013     | 1 000 cái            | 105,3                    | 2 392,4                    | 2 250,5                    | 143,6                    | 2 686,6                    | 2 087,5                    | 153,7                    | 2 828,7                    | 153,7                    | 2 828,7                    | 2 533,7                    |                            |
| 94 | Giày, dép thường                    | 1520010     | 1 000 đôi            | 82 229,1                 | 298 453,7                  | 103 960,2                  | 109 054,8                | 304 429,4                  | 112 887,5                  | 123 472,1                | 308 204,3                  | 123 472,1                | 308 204,3                  | 122 322,2                  |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước | 1520010     | 1 000 đôi            | 80 312,0                 | 58 571,0                   | 43 373,7                   | 107 123,7                | 64 459,6                   | 46 957,4                   | 121 518,8                | 67 836,9                   | 121 518,8                | 67 836,9                   | 47 790,4                   |                            |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 1520010     | 1 000 đôi            | 1 917,1                  | 239 882,7                  | 60 586,4                   | 1 931,1                  | 239 969,9                  | 65 930,1                   | 1 953,4                  | 240 367,4                  | 1 953,4                  | 240 367,4                  | 74 531,8                   |                            |
| 95 | Giày, dép thể thao                  | 1520020     | 1 000 đôi            | 26 719,6                 | 483 196,8                  | 347 703,6                  | 28 632,8                 | 608 179,0                  | 312 144,9                  | 30 303,8                 | 626 066,6                  | 30 303,8                 | 626 066,6                  | 486 746,3                  |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước | 1520020     | 1 000 đôi            | 226,1                    | 13 211,7                   | 7 774,4                    | 298,2                    | 17 011,7                   | 12 881,5                   | 298,3                    | 17 811,7                   | 298,3                    | 17 811,7                   | 15 800,0                   |                            |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 1520020     | 1 000 đôi            | 26 493,5                 | 469 985,1                  | 339 929,2                  | 28 334,6                 | 591 167,3                  | 299 263,4                  | 30 005,5                 | 608 254,9                  | 30 005,5                 | 608 254,9                  | 470 946,3                  |                            |
| 96 | Giày, dép khác                      | 1520030     | 1 000 đôi            | 1 168,8                  | 34 425,2                   | 19 195,8                   | 2 042,3                  | 42 384,7                   | 27 880,8                   | 2 407,5                  | 52 684,7                   | 2 407,5                  | 52 684,7                   | 38 459,3                   |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước | 1520030     | 1 000 đôi            | 354,7                    | 21 615,0                   | 11 457,6                   | 390,8                    | 24 755,0                   | 18 299,9                   | 405,1                    | 33 055,0                   | 405,1                    | 33 055,0                   | 29 006,8                   |                            |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 1520030     | 1 000 đôi            | 814,1                    | 12 810,2                   | 7 738,3                    | 1 651,5                  | 17 629,7                   | 9 580,9                    | 2 002,5                  | 19 629,7                   | 2 002,5                  | 19 629,7                   | 9 452,5                    |                            |
| 97 | Bột giấy                            | 1701010     | 1 000 tấn            | 7 892,1                  | 214,0                      | 207,2                      | 7 892,1                  | 214,0                      | 215,0                      | 7 892,1                  | 214,0                      | 7 892,1                  | 214,0                      | 217,2                      |                            |
|    | Khu vực doanh nghiệp nhà nước       | 1701010     | 1 000 tấn            | 4 530,0                  | 78,0                       | 57,2                       | 4 530,0                  | 78,0                       | 55,5                       | 4 530,0                  | 78,0                       | 4 530,0                  | 78,0                       | 59,2                       |                            |

| TT  | Sản phẩm                                       | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước            | 1701010        | 1 000 tấn            | 3 362,1                  | 136,0                      | 150,0                      | 3 362,1                  | 3 362,1                  | 136,0                      | 159,6                      | 3 362,1                  | 3 362,1                  | 136,0                      | 158,0                      |                            |
| 98  | <b>Giấy và bìa</b>                             | <b>1701020</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>18 164,2</b>          | <b>2 370,1</b>             | <b>8 145,5</b>             | <b>18 233,2</b>          | <b>18 233,2</b>          | <b>11 245,4</b>            | <b>10 556,0</b>            | <b>18 302,9</b>          | <b>18 302,9</b>          | <b>11 277,6</b>            | <b>10 647,5</b>            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                  | 1701020        | 1 000 tấn            | 1 011,0                  | 120,0                      | 89,6                       | 1 011,0                  | 1 011,0                  | 120,0                      | 93,1                       | 1 011,0                  | 1 011,0                  | 120,0                      | 90,2                       |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước            | 1701020        | 1 000 tấn            | 10 190,2                 | 2 191,2                    | 8 021,0                    | 10 259,2                 | 10 259,2                 | 11 066,5                   | 10 435,7                   | 10 328,9                 | 10 328,9                 | 11 098,7                   | 10 526,0                   |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài            | 1701020        | 1 000 tấn            | 6 963,0                  | 58,9                       | 34,9                       | 6 963,0                  | 6 963,0                  | 58,9                       | 27,2                       | 6 963,0                  | 6 963,0                  | 58,9                       | 31,3                       |                            |
| 99  | <b>Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)</b> | <b>1702101</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>1 068,1</b>           | <b>71 839,1</b>            | <b>51 759,4</b>            | <b>1 219,9</b>           | <b>1 219,9</b>           | <b>85 209,1</b>            | <b>53 256,6</b>            | <b>1 226,6</b>           | <b>1 226,6</b>           | <b>85 224,1</b>            | <b>60 488,6</b>            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                  | 1702101        | 1 000 tấn            | 23,3                     | 1,4                        | 1,3                        | 23,3                     | 23,3                     | 1,4                        | 1,0                        | 23,3                     | 23,3                     | 1,4                        | 1,2                        |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước            | 1702101        | 1 000 tấn            | 457,9                    | 22 962,1                   | 19 135,3                   | 494,8                    | 494,8                    | 30 531,5                   | 24 426,2                   | 498,7                    | 498,7                    | 30 532,3                   | 26 486,6                   |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài            | 1702101        | 1 000 tấn            | 586,9                    | 48 875,5                   | 32 622,8                   | 701,8                    | 701,8                    | 54 676,3                   | 28 829,4                   | 704,6                    | 704,6                    | 54 690,4                   | 34 000,8                   |                            |
| 100 | <b>Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)</b> | <b>1702102</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>2 858,4</b>           | <b>7 656,9</b>             | <b>6 822,0</b>             | <b>3 023,1</b>           | <b>3 023,1</b>           | <b>12 289,2</b>            | <b>10 612,2</b>            | <b>3 129,3</b>           | <b>3 129,3</b>           | <b>15 078,8</b>            | <b>12 705,0</b>            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước            | 1702102        | 1 000 tấn            | 1 516,3                  | 7 475,2                    | 6 685,1                    | 1 595,3                  | 1 595,3                  | 11 943,3                   | 10 369,8                   | 1 659,4                  | 1 659,4                  | 14 710,3                   | 12 409,5                   |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài            | 1702102        | 1 000 tấn            | 1 342,0                  | 181,8                      | 136,8                      | 1 427,8                  | 1 427,8                  | 345,9                      | 242,4                      | 1 469,9                  | 1 469,9                  | 368,5                      | 295,6                      |                            |
| 101 | <b>Giấy và bìa nhẵn</b>                        | <b>1702211</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>323,7</b>             | <b>29,5</b>                | <b>19,0</b>                | <b>356,1</b>             | <b>356,1</b>             | <b>34,0</b>                | <b>20,3</b>                | <b>360,3</b>             | <b>360,3</b>             | <b>35,0</b>                | <b>21,0</b>                |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước            | 1702211        | 1 000 tấn            | 323,7                    | 29,5                       | 19,0                       | 356,1                    | 356,1                    | 34,0                       | 20,3                       | 360,3                    | 360,3                    | 35,0                       | 21,0                       |                            |
| 102 | <b>Hộp và thùng bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn</b> | <b>1702213</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>227,0</b>             | <b>12 187,7</b>            | <b>10 891,6</b>            | <b>237,3</b>             | <b>237,3</b>             | <b>13 092,8</b>            | <b>10 552,8</b>            | <b>268,3</b>             | <b>268,3</b>             | <b>14 873,9</b>            | <b>12 674,0</b>            |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                                        | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                 |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 1702213        | 1 000 tấn            | 107,5                    | 55,1                       | 37,4                       | 109,8                    | 61,2                       | 40,7                       | 129,8                    | 65,0                       | 46,2                     |                            |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 1702213        | 1 000 tấn            | 119,5                    | 12 132,6                   | 10 854,2                   | 127,5                    | 13 031,6                   | 10 512,1                   | 138,5                    | 14 808,9                   | 12 627,8                 |                            |                            |                            |
| 103 | <b>Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự</b>                | <b>1709010</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>541,1</b>             | <b>116,7</b>               | <b>97,2</b>                | <b>542,7</b>             | <b>117,0</b>               | <b>88,3</b>                | <b>542,7</b>             | <b>117,0</b>               | <b>87,6</b>              |                            |                            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 1709010        | 1 000 tấn            | 161,7                    | 75,4                       | 64,9                       | 162,3                    | 75,4                       | 59,3                       | 162,3                    | 75,4                       | 50,5                     |                            |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 1709010        | 1 000 tấn            | 379,4                    | 41,3                       | 32,3                       | 380,4                    | 41,6                       | 29,0                       | 380,4                    | 41,6                       | 37,1                     |                            |                            |                            |
| 104 | <b>Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu</b>                      | <b>1709020</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>36,4</b>              | <b>0,01</b>                | <b>0,01</b>                | <b>36,4</b>              | <b>0,01</b>                | <b>0,03</b>                | <b>36,4</b>              | <b>0,01</b>                | <b>0,01</b>              |                            |                            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 1709020        | 1 000 tấn            | 36,4                     | 0,01                       | 0,01                       | 36,4                     | 0,01                       | 0,03                       | 36,4                     | 0,01                       | 0,01                     |                            |                            |                            |
| 105 | <b>Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu (Trừ giấy dán tường)</b> | <b>1709029</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>2 398,4</b>           | <b>409,2</b>               | <b>320,4</b>               | <b>2 439,6</b>           | <b>422,9</b>               | <b>341,6</b>               | <b>2 455,2</b>           | <b>426,9</b>               | <b>370,2</b>             |                            |                            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 1709029        | 1 000 tấn            | 307,2                    | 82,4                       | 66,4                       | 332,4                    | 83,1                       | 75,2                       | 337,7                    | 83,1                       | 70,8                     |                            |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 1709029        | 1 000 tấn            | 2 091,2                  | 326,7                      | 254,0                      | 2 107,2                  | 339,7                      | 266,4                      | 2 117,5                  | 343,8                      | 299,4                    |                            |                            |                            |
| 106 | <b>Dầu nhệ và các chế phẩm</b>                                                  | <b>1920021</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>131,8</b>             | <b>288,7</b>               | <b>94,1</b>                | <b>131,9</b>             | <b>289,3</b>               | <b>79,1</b>                | <b>132,0</b>             | <b>289,3</b>               | <b>70,4</b>              |                            |                            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 1920021        | 1 000 tấn            | 110,0                    | 240,6                      | 63,1                       | 110,0                    | 240,6                      | 48,6                       | 110,0                    | 240,6                      | 37,4                     |                            |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 1920021        | 1 000 tấn            | 21,8                     | 48,0                       | 30,9                       | 21,9                     | 48,6                       | 30,5                       | 22,0                     | 48,6                       | 33,0                     |                            |                            |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                                                               | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                        |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 107 | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác                                                           | 1920022     | 1 000 tấn            | 20 423,9                 | 10 281,3                   | 7 487,4                    | 20 423,9                 | 10 281,3                   | 7 776,7                    | 20 423,9                 | 10 281,3                   | 20 423,9                 | 10 281,3                   | 7 477,3                    | 7 477,3                    |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                          | 1920022     | 1 000 tấn            | 4 000,0                  | 5 000,0                    | 3 930,0                    | 4 000,0                  | 5 000,0                    | 4 460,0                    | 4 000,0                  | 5 000,0                    | 4 000,0                  | 5 000,0                    | 4 000,0                    | 4 000,0                    |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                    | 1920022     | 1 000 tấn            | 9,0                      | 1,3                        | 1,2                        | 9,0                      | 1,3                        | 0,6                        | 9,0                      | 1,3                        | 9,0                      | 1,3                        | 1,1                        | 1,1                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                    | 1920022     | 1 000 tấn            | 16 414,9                 | 5 280,0                    | 3 556,2                    | 16 414,9                 | 5 280,0                    | 3 316,0                    | 16 414,9                 | 5 280,0                    | 16 414,9                 | 5 280,0                    | 3 476,2                    | 3 476,2                    |
| 108 | Propan và bu tan đã được hóa lỏng (LPG)                                                                | 1920031     | 1 000 tấn            | 5 477,0                  | 240,0                      | 119,4                      | 5 482,0                  | 243,0                      | 139,9                      | 5 482,0                  | 243,0                      | 5 482,0                  | 243,0                      | 107,6                      | 107,6                      |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                          | 1920031     | 1 000 tấn            | 5 407,0                  | 225,0                      | 111,7                      | 5 407,0                  | 225,0                      | 132,2                      | 5 407,0                  | 225,0                      | 5 407,0                  | 225,0                      | 99,8                       | 99,8                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                    | 1920031     | 1 000 tấn            | 70,0                     | 15,0                       | 7,8                        | 75,0                     | 18,0                       | 7,8                        | 75,0                     | 18,0                       | 75,0                     | 18,0                       | 7,8                        | 7,8                        |
| 109 | Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên | 1920032     | 1 000 tấn            | 20 715,0                 | 300,0                      | 159,0                      | 28 477,0                 | 350,0                      | 225,4                      | 28 638,0                 | 600,0                      | 28 638,0                 | 600,0                      | 438,0                      | 438,0                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                    | 1920032     | 1 000 tấn            | 20 715,0                 | 300,0                      | 159,0                      | 28 477,0                 | 350,0                      | 225,4                      | 28 638,0                 | 600,0                      | 28 638,0                 | 600,0                      | 438,0                      | 438,0                      |
| 110 | Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy                                                                     | 2011110     | 1 000 m <sup>3</sup> | 1 356,6                  | 109 369,3                  | 43 087,1                   | 1 363,2                  | 109 670,9                  | 57 977,5                   | 1 538,8                  | 111 758,8                  | 1 538,8                  | 111 758,8                  | 39 047,1                   | 39 047,1                   |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                    | 2011110     | 1 000 m <sup>3</sup> | 402,6                    | 31 253,1                   | 17 117,3                   | 409,2                    | 31 554,7                   | 16 869,5                   | 433,8                    | 31 666,1                   | 433,8                    | 31 666,1                   | 14 421,5                   | 14 421,5                   |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                    | 2011110     | 1 000 m <sup>3</sup> | 954,0                    | 78 116,2                   | 25 969,7                   | 954,0                    | 78 116,2                   | 41 108,0                   | 1 105,0                  | 80 092,7                   | 1 105,0                  | 80 092,7                   | 24 625,6                   | 24 625,6                   |
| 111 | Cacbon đioxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim                                                 | 2011120     | 1 000 m <sup>3</sup> | 386,8                    | 70,2                       | 61,6                       | 386,8                    | 70,2                       | 67,7                       | 386,8                    | 70,2                       | 386,8                    | 70,2                       | 75,2                       | 75,2                       |

| TT         | Sản phẩm                                                   | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm       | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|------------|------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|            |                                                            |                |                            | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                              | 2011120        | 1 000 m <sup>3</sup>       | 374,6                    | 45,0                       | 39,2                       | 374,6                    | 45,0                       | 44,2                       | 374,6                    | 45,0                       | 50,7                       |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                        | 2011120        | 1 000 m <sup>3</sup>       | 12,2                     | 25,2                       | 22,4                       | 12,2                     | 25,2                       | 23,5                       | 12,2                     | 25,2                       | 24,5                       |
| <b>112</b> | <b>Khí lỏng và khí nén</b>                                 | <b>2011130</b> | <b>1 000 m<sup>3</sup></b> | <b>707,5</b>             | <b>271 362,6</b>           | <b>372 929,7</b>           | <b>707,5</b>             | <b>271 362,6</b>           | <b>348 704,0</b>           | <b>707,7</b>             | <b>271 362,6</b>           | <b>228 751,9</b>           |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                              | 2011130        | 1 000 m <sup>3</sup>       | 224,0                    | 267 800,4                  | 372 577,8                  | 224,0                    | 267 800,4                  | 348 474,4                  | 224,0                    | 267 800,4                  | 228 511,2                  |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                        | 2011130        | 1 000 m <sup>3</sup>       | 410,4                    | 3 519,2                    | 335,7                      | 410,4                    | 3 519,2                    | 213,6                      | 410,7                    | 3 519,2                    | 223,6                      |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                        | 2011130        | 1 000 m <sup>3</sup>       | 73,0                     | 43,0                       | 16,2                       | 73,0                     | 43,0                       | 16,0                       | 73,0                     | 43,0                       | 17,0                       |
| <b>113</b> | <b>Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit</b> | <b>2012021</b> | <b>1 000 tấn</b>           | <b>3 177,3</b>           | <b>424,5</b>               | <b>576,3</b>               | <b>3 177,3</b>           | <b>424,5</b>               | <b>533,1</b>               | <b>3 177,3</b>           | <b>424,5</b>               | <b>352,0</b>               |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                              | 2012021        | 1 000 tấn                  | 3 174,3                  | 424,4                      | 576,3                      | 3 174,3                  | 424,4                      | 533,1                      | 3 174,3                  | 424,4                      | 351,9                      |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                        | 201202         | 1 000 tấn                  | 3,0                      | 0,03                       | 0,01                       | 3,0                      | 0,03                       | 0,03                       | 3,0                      | 0,03                       | 0,02                       |
| <b>114</b> | <b>Nitrit; nitrat của kali</b>                             | <b>2012023</b> | <b>1 000 tấn</b>           | <b>36,0</b>              | <b>155,0</b>               | <b>172,9</b>               | <b>93,0</b>              | <b>170,0</b>               | <b>171,3</b>               | <b>93,0</b>              | <b>170,0</b>               | <b>165,0</b>               |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                              | 2012023        | 1 000 tấn                  | 36,0                     | 155,0                      | 172,9                      | 93,0                     | 170,0                      | 171,3                      | 93,0                     | 170,0                      | 165,0                      |
| <b>115</b> | <b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ</b>        | <b>2012030</b> | <b>1 000 tấn</b>           | <b>26 649,7</b>          | <b>2 437,4</b>             | <b>2 151,2</b>             | <b>26 674,4</b>          | <b>2 452,3</b>             | <b>2 310,2</b>             | <b>40 799,3</b>          | <b>2 526,0</b>             | <b>2 012,7</b>             |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                              | 2012030        | 1 000 tấn                  | 26 258,0                 | 2 155,0                    | 2 078,1                    | 26 262,3                 | 2 164,2                    | 2 139,4                    | 26 322,3                 | 2 164,2                    | 1 850,8                    |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                        | 2012030        | 1 000 tấn                  | 356,4                    | 275,9                      | 68,7                       | 376,8                    | 281,6                      | 165,8                      | 14 406,8                 | 348,6                      | 156,9                      |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                        | 2012030        | 1 000 tấn                  | 35,4                     | 6,5                        | 4,4                        | 35,4                     | 6,5                        | 5,0                        | 70,3                     | 13,2                       | 5,0                        |
| <b>116</b> | <b>Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat</b>         | <b>2012040</b> | <b>1 000 tấn</b>           | <b>2 981,8</b>           | <b>1 324,1</b>             | <b>750,4</b>               | <b>2 981,8</b>           | <b>1 324,1</b>             | <b>889,4</b>               | <b>2 981,8</b>           | <b>1 324,3</b>             | <b>851,8</b>               |

| TT  | Sản phẩm                                                    | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                             |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                               | 2012040        | 1 000 tấn            | 81,9                     | 500,0                      | 202,1                      | 81,9                     | 500,0                      | 253,3                      | 81,9                     | 500,0                      | 81,9                     | 500,0                      | 236,0                      | 236,0                      |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                         | 2012040        | 1 000 tấn            | 2 899,9                  | 824,1                      | 548,3                      | 2 899,9                  | 824,1                      | 636,1                      | 2 899,9                  | 824,3                      | 2 899,9                  | 824,3                      | 615,8                      | 615,8                      |
| 117 | <b>Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali</b>           | <b>2012050</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>135,3</b>             | <b>120,0</b>               | <b>69,3</b>                | <b>135,3</b>             | <b>120,0</b>               | <b>62,8</b>                | <b>235,3</b>             | <b>140,0</b>               | <b>235,3</b>             | <b>140,0</b>               | <b>39,5</b>                | <b>39,5</b>                |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                         | 2012050        | 1 000 tấn            | 120,7                    | 20,0                       | 17,9                       | 120,7                    | 20,0                       | 19,4                       | 220,7                    | 40,0                       | 220,7                    | 40,0                       | 24,0                       | 24,0                       |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                         | 2012050        | 1 000 tấn            | 14,6                     | 100,0                      | 51,4                       | 14,6                     | 100,0                      | 43,3                       | 14,6                     | 100,0                      | 14,6                     | 100,0                      | 15,5                       | 15,5                       |
| 118 | <b>Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu</b> | <b>2012060</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>7 375,9</b>           | <b>3 444,5</b>             | <b>1 426,7</b>             | <b>8 125,3</b>           | <b>3 749,6</b>             | <b>1 659,2</b>             | <b>8 198,7</b>           | <b>3 780,3</b>             | <b>8 198,7</b>           | <b>3 780,3</b>             | <b>1 710,6</b>             | <b>1 710,6</b>             |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                               | 2012060        | 1 000 tấn            | 1 305,8                  | 1 188,8                    | 395,7                      | 2 053,7                  | 1 488,8                    | 533,6                      | 2 053,7                  | 1 488,8                    | 2 053,7                  | 1 488,8                    | 592,5                      | 592,5                      |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                         | 2012060        | 1 000 tấn            | 4 925,9                  | 1 045,1                    | 499,4                      | 4 927,4                  | 1 050,2                    | 508,5                      | 5 000,8                  | 1 080,8                    | 5 000,8                  | 1 080,8                    | 544,2                      | 544,2                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                         | 2012060        | 1 000 tấn            | 1 144,2                  | 1 210,7                    | 531,7                      | 1 144,2                  | 1 210,7                    | 617,1                      | 1 144,2                  | 1 210,7                    | 1 144,2                  | 1 210,7                    | 574,0                      | 574,0                      |
| 119 | <b>Polyme dạng nguyên sinh</b>                              | <b>2013101</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>1 539,1</b>           | <b>9 743,8</b>             | <b>1 162,4</b>             | <b>1 561,6</b>           | <b>9 745,3</b>             | <b>1 336,3</b>             | <b>1 761,0</b>           | <b>9 789,3</b>             | <b>1 761,0</b>           | <b>9 789,3</b>             | <b>1 399,2</b>             | <b>1 399,2</b>             |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                         | 2013101        | 1 000 tấn            | 13,8                     | 2,1                        | 2,0                        | 13,8                     | 2,1                        | 2,0                        | 13,8                     | 2,1                        | 13,8                     | 2,1                        | 2,0                        | 2,0                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                         | 2013101        | 1 000 tấn            | 1 525,4                  | 9 741,7                    | 1 160,4                    | 1 547,8                  | 9 743,2                    | 1 334,3                    | 1 747,2                  | 9 787,2                    | 1 747,2                  | 9 787,2                    | 1 397,2                    | 1 397,2                    |
| 120 | <b>Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion</b>     | <b>2013102</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>3 522,7</b>           | <b>271,4</b>               | <b>144,5</b>               | <b>4 195,5</b>           | <b>293,9</b>               | <b>210,3</b>               | <b>7 727,8</b>           | <b>305,5</b>               | <b>7 727,8</b>           | <b>305,5</b>               | <b>232,6</b>               | <b>232,6</b>               |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                               | 2013102        | 1 000 tấn            | 6,0                      | 80,0                       | 37,3                       | 6,0                      | 80,0                       | 72,8                       | 6,0                      | 80,0                       | 6,0                      | 80,0                       | 41,9                       | 41,9                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                         | 2013102        | 1 000 tấn            | 134,3                    | 11,5                       | 4,5                        | 147,1                    | 13,5                       | 7,6                        | 147,1                    | 13,5                       | 147,1                    | 13,5                       | 53,1                       | 53,1                       |



| TT  | Sản phẩm                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                        | 2013102     | 1 000 tấn            | 3 382,5                  | 179,9                      | 102,6                      | 4 042,4                  | 200,5                      | 130,0                      | 7 574,7                  | 212,1                      | 137,5                      |
| 121 | Thuốc trừ côn trùng                                                        | 2021011     | 1 000 tấn            | 107,7                    | 10,3                       | 7,0                        | 132,2                    | 10,5                       | 6,7                        | 137,2                    | 10,5                       | 6,5                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                        | 2021011     | 1 000 tấn            | 17,0                     | 3,4                        | 1,1                        | 17,0                     | 3,4                        | 1,6                        | 17,0                     | 3,4                        | 1,0                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                        | 2021011     | 1 000 tấn            | 90,8                     | 6,9                        | 5,9                        | 115,2                    | 7,1                        | 5,1                        | 120,3                    | 7,1                        | 5,5                        |
| 122 | Thuốc diệt nấm                                                             | 2021012     | 1 000 tấn            | 9,5                      | 1,3                        | 0,7                        | 13,5                     | 1,6                        | 1,1                        | 13,5                     | 1,6                        | 1,0                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                        | 2021012     | 1 000 tấn            | 9,5                      | 1,3                        | 0,7                        | 13,5                     | 1,6                        | 1,1                        | 13,5                     | 1,6                        | 1,0                        |
| 123 | Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng | 2021013     | 1 000 tấn            | 39,8                     | 2 005,4                    | 1 251,7                    | 39,8                     | 2 005,4                    | 1 139,0                    | 39,8                     | 2 005,4                    | 1 181,2                    |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                        | 2021013     | 1 000 tấn            | 24,8                     | 5,4                        | 1,4                        | 24,8                     | 5,4                        | 1,7                        | 24,8                     | 5,4                        | 2,0                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                        | 2021013     | 1 000 tấn            | 15,0                     | 2 000,0                    | 1 250,4                    | 15,0                     | 2 000,0                    | 1 137,3                    | 15,0                     | 2 000,0                    | 1 179,2                    |
| 124 | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp        | 2021019     | 1 000 tấn            | 1 609,3                  | 93,3                       | 193,3                      | 1 617,0                  | 93,9                       | 348,8                      | 1 617,7                  | 93,9                       | 203,8                      |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                              | 2021019     | 1 000 tấn            | 114,0                    | 22,0                       | 13,2                       | 114,0                    | 22,0                       | 16,7                       | 114,0                    | 22,0                       | 14,9                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                        | 2021019     | 1 000 tấn            | 1 489,7                  | 69,8                       | 51,3                       | 1 497,4                  | 70,4                       | 58,4                       | 1 498,1                  | 70,4                       | 60,1                       |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                        | 2021019     | 1 000 tấn            | 5,6                      | 1,5                        | 128,8                      | 5,6                      | 1,5                        | 273,8                      | 5,6                      | 1,5                        | 128,8                      |
| 125 | Sơn và véc ni từ polime                                                    | 2022101     | 1 000 tấn            | 1 354,3                  | 305,6                      | 125,2                      | 1 778,1                  | 316,4                      | 117,1                      | 1 778,4                  | 317,4                      | 148,2                      |

| TT  | Sản phẩm                                                                        | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                 |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 2022101     | 1 000 tấn            | 323,6                    | 58,6                       | 30,6                       | 327,8                    | 58,7                       | 28,8                       | 327,8                    | 58,7                       | 327,8                    | 58,7                       | 47,6                       |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 2022101     | 1 000 tấn            | 1 030,7                  | 247,0                      | 94,6                       | 1 450,3                  | 257,8                      | 88,3                       | 1 450,6                  | 258,8                      | 1 450,6                  | 258,8                      | 100,6                      |                            |
| 126 | <b>Son, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật</b> | 2022102     | 1 000 tấn            | 221,1                    | 43,6                       | 12,4                       | 221,1                    | 43,6                       | 11,2                       | 221,1                    | 43,6                       | 221,1                    | 43,6                       | 15,0                       |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 2022102     | 1 000 tấn            | 14,5                     | 18,6                       | 4,7                        | 14,5                     | 18,6                       | 4,8                        | 14,5                     | 18,6                       | 14,5                     | 18,6                       | 5,2                        |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 2022102     | 1 000 tấn            | 206,6                    | 25,0                       | 7,7                        | 206,6                    | 25,0                       | 6,4                        | 206,6                    | 25,0                       | 206,6                    | 25,0                       | 9,9                        |                            |
| 127 | <b>Ma tít và sản phẩm tương tự</b>                                              | 2022103     | 1 000 tấn            | 37,0                     | 33 063,2                   | 25 612,9                   | 37,1                     | 33 123,2                   | 22 445,2                   | 37,3                     | 33 723,2                   | 37,3                     | 33 723,2                   | 24 033,1                   |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 2022103     | 1 000 tấn            | 22,0                     | 33 062,7                   | 25 612,6                   | 22,1                     | 33 122,7                   | 22 445,0                   | 22,3                     | 33 722,7                   | 22,3                     | 33 722,7                   | 24 033,0                   |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 2022103     | 1 000 tấn            | 15,0                     | 0,5                        | 0,3                        | 15,0                     | 0,5                        | 0,2                        | 15,0                     | 0,5                        | 15,0                     | 0,5                        | 0,1                        |                            |
| 128 | <b>Mực in</b>                                                                   | 2022201     | 1 000 tấn            | 341,2                    | 10,5                       | 7,2                        | 352,5                    | 12,8                       | 7,9                        | 362,8                    | 14,7                       | 362,8                    | 14,7                       | 9,5                        |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 2022201     | 1 000 tấn            | 325,5                    | 5,5                        | 5,6                        | 332,5                    | 6,2                        | 6,3                        | 341,5                    | 7,7                        | 341,5                    | 7,7                        | 8,2                        |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 2022201     | 1 000 tấn            | 15,7                     | 5,0                        | 1,6                        | 20,0                     | 6,6                        | 1,5                        | 21,3                     | 7,0                        | 21,3                     | 7,0                        | 1,3                        |                            |
| 129 | <b>Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác</b>                                    | 2023113     | 1 000 tấn            | 279,1                    | 9,0                        | 8,6                        | 346,1                    | 11,4                       | 10,3                       | 510,1                    | 18,7                       | 510,1                    | 18,7                       | 17,6                       |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 2023113     | 1 000 tấn            | 9,1                      | 0,1                        | 0,0                        | 9,1                      | 0,1                        | 0,0                        | 10,1                     | 0,1                        | 10,1                     | 0,1                        | 0,0                        |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 2023113     | 1 000 tấn            | 270,0                    | 8,9                        | 8,6                        | 337,0                    | 11,3                       | 10,3                       | 500,0                    | 18,6                       | 500,0                    | 18,6                       | 17,6                       |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022           |                          |                            |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 130 | Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc                                                                                                                  | 2023121     | 1 000 tấn            | 81,9                     | 6 000,4                    | 2 550,5                    | 81,9                     | 6 000,4                    | 14,0                       | 81,9                     | 6 000,4                    | 5 500,3                    | 81,9                     | 6 000,4                    | 5 500,3                    |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                     | 2023121     | 1 000 tấn            | 46,9                     | 6 000,3                    | 2 550,5                    | 46,9                     | 6 000,3                    | 14,0                       | 46,9                     | 6 000,3                    | 5 500,3                    | 46,9                     | 6 000,3                    | 5 500,3                    |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                     | 2023121     | 1 000 tấn            | 35,0                     | 0,02                       | 0,01                       | 35,0                     | 0,02                       | 0,01                       | 35,0                     | 0,02                       | 0,00                       | 35,0                     | 0,02                       | 0,00                       |
| 131 | Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng                                                                                                                    | 2023122     | 1 000 tấn            | 31,4                     | 7 600,0                    | 189,5                      | 31,4                     | 7 600,0                    | 6 426,1                    | 32,1                     | 7 600,0                    | 6 465,0                    | 32,1                     | 7 600,0                    | 6 465,0                    |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                     | 2023122     | 1 000 tấn            | 31,4                     | 7 600,0                    | 189,5                      | 31,4                     | 7 600,0                    | 6 426,1                    | 32,1                     | 7 600,0                    | 6 465,0                    | 32,1                     | 7 600,0                    | 6 465,0                    |
| 132 | Chế phẩm dùng trang trí, trong hoặc sau khi tạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đầu | 2023124     | 1 000 tấn            | 11,9                     | 50,0                       | 32,6                       | 11,9                     | 50,0                       | 23,5                       | 11,9                     | 50,0                       | 50,0                       | 11,9                     | 50,0                       | 50,0                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                     | 2023124     | 1 000 tấn            | 11,9                     | 50,0                       | 32,6                       | 11,9                     | 50,0                       | 23,5                       | 11,9                     | 50,0                       | 50,0                       | 11,9                     | 50,0                       | 50,0                       |
| 133 | Nước hoa và nước thơm                                                                                                                                                   | 2023125     | 1 000 tấn            | 529,1                    | 1,2                        | 0,2                        | 727,7                    | 1,2                        | 0,2                        | 732,7                    | 1,2                        | 0,3                        | 732,7                    | 1,2                        | 0,3                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                     | 2023125     | 1 000 tấn            | 12,5                     | 1,0                        | 0,1                        | 12,5                     | 1,0                        | 0,1                        | 14,0                     | 1,0                        | 0,3                        | 14,0                     | 1,0                        | 0,3                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                     | 2023125     | 1 000 tấn            | 516,6                    | 0,1                        | 0,1                        | 715,2                    | 0,1                        | 0,0                        | 718,7                    | 0,1                        | 0,1                        | 718,7                    | 0,1                        | 0,1                        |
| 134 | Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt       | 2023231     | 1 000 tấn            | 212,8                    | 20,0                       | 6,7                        | 212,8                    | 20,0                       | 4,5                        | 212,8                    | 20,0                       | 6,6                        | 212,8                    | 20,0                       | 6,6                        |

| TT    | Sản phẩm                                                                        | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022           |                            |                          |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                 |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 2023231     | 1 000 tấn            | 212,8                    | 20,0                       | 6,7                        | 212,8                    | 212,8                    | 20,0                       | 4,5                        | 212,8                    | 20,0                       | 6,6                        | 212,8                    | 20,0                       |
| 135   | Bột giặt và các chế phẩm dung để tẩy, rửa                                       | 2023232     | 1 000 tấn            | 1 076,2                  | 473,7                      | 312,7                      | 1 164,9                  | 1 164,9                  | 483,4                      | 389,3                      | 1 250,3                  | 493,4                      | 476,9                      | 1 250,3                  | 493,4                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                   | 2023232     | 1 000 tấn            | 125,1                    | 270,0                      | 178,4                      | 125,1                    | 125,1                    | 270,0                      | 203,7                      | 125,1                    | 270,0                      | 252,8                      | 125,1                    | 270,0                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 2023232     | 1 000 tấn            | 697,0                    | 166,9                      | 104,0                      | 760,6                    | 760,6                    | 176,6                      | 153,8                      | 830,5                    | 186,6                      | 190,3                      | 830,5                    | 186,6                      |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 2023232     | 1 000 tấn            | 254,1                    | 36,8                       | 30,3                       | 279,1                    | 279,1                    | 36,8                       | 31,7                       | 294,6                    | 36,8                       | 33,8                       | 294,6                    | 36,8                       |
| 136   | Sợi tổng hợp                                                                    | 203001      | 1 000 tấn            | 7 652,6                  | 147,9                      | 94,0                       | 7 652,6                  | 7 652,6                  | 147,9                      | 110,8                      | 7 652,6                  | 147,9                      | 110,5                      | 7 652,6                  | 147,9                      |
| Tr.đó | Tơ (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | 2030011     | 1 000 tấn            | 178,0                    | 110,0                      | 81,4                       | 178,0                    | 178,0                    | 110,0                      | 88,1                       | 178,0                    | 110,0                      | 92,1                       | 178,0                    | 110,0                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 2030011     | 1 000 tấn            | 150,0                    | 60,0                       | 32,4                       | 150,0                    | 150,0                    | 60,0                       | 38,6                       | 150,0                    | 60,0                       | 42,0                       | 150,0                    | 60,0                       |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                             | 2030011     | 1 000 tấn            | 28,0                     | 50,0                       | 49,0                       | 28,0                     | 28,0                     | 50,0                       | 49,5                       | 28,0                     | 50,0                       | 50,1                       | 28,0                     | 50,0                       |
|       | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp                 | 2030012     | 1 000 tấn            | 7 474,6                  | 37,9                       | 12,6                       | 7 474,6                  | 7 474,6                  | 37,9                       | 22,7                       | 7 474,6                  | 37,9                       | 18,4                       | 7 474,6                  | 37,9                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                   | 2030012     | 1 000 tấn            | 7 467,3                  | 37,2                       | 11,9                       | 7 467,3                  | 7 467,3                  | 37,2                       | 22,0                       | 7 467,3                  | 37,2                       | 17,7                       | 7 467,3                  | 37,2                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                             | 2030012     | 1 000 tấn            | 7,3                      | 0,7                        | 0,7                        | 7,3                      | 7,3                      | 0,7                        | 0,7                        | 7,3                      | 0,7                        | 0,7                        | 7,3                      | 0,7                        |
| 137   | Sợi nhân tạo                                                                    | 203002      | 1 000 tấn            | 1 329,2                  | 112,1                      | 64,0                       | 1 338,4                  | 1 338,4                  | 113,1                      | 69,6                       | 1 346,5                  | 113,9                      | 73,8                       | 1 346,5                  | 113,9                      |
| Tr.đó | Tơ (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | 2030021     | 1 000 tấn            | 979,5                    | 109,4                      | 61,9                       | 988,7                    | 988,7                    | 110,4                      | 67,0                       | 996,8                    | 111,2                      | 70,2                       | 996,8                    | 111,2                      |

| TT         | Sản phẩm                                                                                                          | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|            |                                                                                                                   |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                               | 2030021        | 1 000 tấn            | 598,7                    | 99,4                       | 52,1                       | 607,8                    | 100,4                      | 57,7                       | 616,0                    | 101,2                      | 63,8                       |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                               | 2030021        | 1 000 tấn            | 380,9                    | 10,0                       | 9,8                        | 380,9                    | 10,0                       | 9,3                        | 380,9                    | 10,0                       | 6,4                        |
|            | <b>Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo</b>                                            | <b>2030022</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>349,7</b>             | <b>2,8</b>                 | <b>2,1</b>                 | <b>349,7</b>             | <b>2,8</b>                 | <b>2,6</b>                 | <b>349,7</b>             | <b>2,8</b>                 | <b>3,7</b>                 |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                               | 2030022        | 1 000 tấn            | 349,7                    | 2,8                        | 2,1                        | 349,7                    | 2,8                        | 2,6                        | 349,7                    | 2,8                        | 3,7                        |
| <b>138</b> | <b>Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng</b> | <b>2211011</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>26 962,3</b>          | <b>2 255 099,0</b>         | <b>2 037 314,9</b>         | <b>26 979,9</b>          | <b>2 355 208,6</b>         | <b>2 142 280,6</b>         | <b>27 010,1</b>          | <b>2 557 634,1</b>         | <b>2 316 933,4</b>         |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                     | 2211011        | 1 000 cái            | 57,8                     | 2 200 000,0                | 1 990 000,0                | 75,0                     | 2 300 000,0                | 2 100 000,0                | 105,0                    | 2 500 000,0                | 2 270 000,0                |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                               | 2211011        | 1 000 cái            | 4,5                      | 120,0                      | 10,0                       | 4,5                      | 120,0                      | 10,1                       | 4,5                      | 120,0                      | 10,0                       |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                               | 2211011        | 1 000 cái            | 26 900,0                 | 54 979,0                   | 47 305,0                   | 26 900,4                 | 55 088,6                   | 42 270,5                   | 26 900,6                 | 57 514,1                   | 46 923,4                   |
| <b>139</b> | <b>Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp</b>                                                      | <b>2211012</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>377,0</b>             | <b>12 870,0</b>            | <b>11 038,3</b>            | <b>382,0</b>             | <b>14 640,0</b>            | <b>12 412,8</b>            | <b>387,0</b>             | <b>16 550,0</b>            | <b>14 135,0</b>            |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                               | 2211012        | 1 000 cái            | 377,0                    | 12 870,0                   | 11 038,3                   | 382,0                    | 14 640,0                   | 12 412,8                   | 387,0                    | 16 550,0                   | 14 135,0                   |
| <b>140</b> | <b>Săm các loại, bằng cao su</b>                                                                                  | <b>2211014</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>1 923,1</b>           | <b>55 420,4</b>            | <b>48 804,4</b>            | <b>1 923,6</b>           | <b>55 426,4</b>            | <b>48 877,6</b>            | <b>1 925,1</b>           | <b>55 435,4</b>            | <b>50 127,7</b>            |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                               | 2211014        | 1 000 cái            | 1 882,0                  | 54 220,4                   | 48 352,8                   | 1 882,5                  | 54 226,4                   | 48 346,3                   | 1 884,0                  | 54 235,4                   | 49 624,4                   |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                               | 2211014        | 1 000 cái            | 41,1                     | 1 200,0                    | 451,5                      | 41,1                     | 1 200,0                    | 531,3                      | 41,1                     | 1 200,0                    | 503,4                      |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 141 | Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su                                                                             | 2211015     | 1 000 tấn            | 3,3                      | 0,0                        | 0,0                        | 3,3                      | 0,0                        | 0,0                        | 3,3                      | 0,0                        | 0,0                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2211015     | 1 000 tấn            | 3,3                      | 0,0                        | 0,0                        | 3,3                      | 0,0                        | 0,0                        | 3,3                      | 0,0                        | 0,0                        |
| 142 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                 | 2220111     | 1 000 tấn            | 5 797,6                  | 287 702,2                  | 129 758,8                  | 6 272,6                  | 3 16 129,0                 | 174 546,8                  | 6 644,1                  | 352 193,8                  | 183 742,8                  |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2220111     | 1 000 tấn            | 2 456,0                  | 235 511,0                  | 128 101,5                  | 2 533,6                  | 238 305,9                  | 138 141,4                  | 2 714,2                  | 249 164,1                  | 141 987,6                  |
| 143 | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     | 2220111     | 1 000 tấn            | 3 341,6                  | 52 191,2                   | 1 657,4                    | 3 739,0                  | 77 823,1                   | 36 405,4                   | 3 929,9                  | 103 029,7                  | 41 755,1                   |
|     | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                | 2220112     | 1 000 tấn            | 11 833,6                 | 24 316,4                   | 19 486,0                   | 11 868,6                 | 26 344,8                   | 22 489,7                   | 11 892,4                 | 33 350,0                   | 23 769,4                   |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                           | 2220112     | 1 000 tấn            | 348,0                    | 7,9                        | 7,9                        | 350,0                    | 8,0                        | 8,0                        | 350,0                    | 8,0                        | 7,0                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2220112     | 1 000 tấn            | 8 991,6                  | 21 534,3                   | 17 526,9                   | 9 000,0                  | 23 041,4                   | 20 283,5                   | 9 012,5                  | 30 044,6                   | 21 620,2                   |
| 144 | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     | 2220112     | 1 000 tấn            | 2 494,0                  | 2 774,2                    | 1 951,2                    | 2 518,6                  | 3 295,4                    | 2 198,2                    | 2 529,8                  | 3 297,4                    | 2 142,1                    |
|     | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic | 2220910     | 1 000 tấn            | 253,9                    | 56 726,8                   | 56 691,0                   | 255,3                    | 56 742,7                   | 24 285,8                   | 262,4                    | 56 818,5                   | 352 115,9                  |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2220910     | 1 000 tấn            | 176,1                    | 56 403,3                   | 56 416,1                   | 177,2                    | 56 404,1                   | 23 997,8                   | 178,4                    | 56 404,4                   | 351 764,2                  |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     | 2220910     | 1 000 tấn            | 77,7                     | 323,5                      | 274,9                      | 78,1                     | 338,6                      | 288,0                      | 84,0                     | 414,1                      | 351,6                      |
| 145 | Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic                                          | 2220920     | 1 000 tấn            | 2 001,9                  | 7 221,6                    | 7 387,8                    | 2 204,3                  | 10 527,6                   | 10 699,0                   | 2 258,7                  | 12 287,6                   | 12 530,7                   |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022           |                            |                          |                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                          | 2220920     | 1 000 tấn            | 1 741,1                  | 176,5                      | 113,5                      | 1 820,1                  | 1 820,1                  | 177,2                      | 93,0                       | 1 856,1                  | 152,7                      | 94,0                       |                          |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                          | 2220920     | 1 000 tấn            | 260,8                    | 7 045,0                    | 7 274,3                    | 384,2                    | 384,2                    | 10 350,4                   | 10 606,0                   | 402,6                    | 12 134,9                   | 12 436,7                   |                          |                            |
| 146 | Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | 2220930     | 1 000 tấn            | 451 334,5                | 407 032,5                  | 338 745,3                  | 451 428,2                | 451 428,2                | 407 043,6                  | 367 542,6                  | 451 495,7                | 407 046,4                  | 322 845,5                  |                          |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                                                | 2220930     | 1 000 tấn            | 190,0                    | 15,0                       | 13,7                       | 190,0                    | 190,0                    | 15,0                       | 14,3                       | 190,0                    | 15,0                       | 11,4                       |                          |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                          | 2220930     | 1 000 tấn            | 289 677,9                | 400 033,6                  | 335 552,9                  | 289 686,1                | 289 686,1                | 400 033,7                  | 364 955,0                  | 289 686,4                | 400 033,7                  | 320 026,8                  |                          |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                          | 2220930     | 1 000 tấn            | 161 466,6                | 6 983,9                    | 3 178,7                    | 161 552,0                | 161 552,0                | 6 994,9                    | 2 573,3                    | 161 619,2                | 6 997,7                    | 2 807,3                    |                          |                            |
| 147 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic                                                                                                                                | 2220940     | 1 000 tấn            | 48 772,3                 | 76 646,0                   | 46 256,6                   | 50 817,4                 | 50 817,4                 | 86 877,9                   | 58 403,1                   | 56 203,8                 | 96 903,9                   | 68 005,8                   |                          |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                                                | 2220940     | 1 000 tấn            | 5,6                      | 6 400,0                    | 684,1                      | 5,6                      | 5,6                      | 6 400,0                    | 3 338,5                    | 5,6                      | 6 400,0                    | 2 061,6                    |                          |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                          | 2220940     | 1 000 tấn            | 218,1                    | 60 055,9                   | 40 025,4                   | 270,4                    | 270,4                    | 70 149,5                   | 50 026,3                   | 309,4                    | 80 151,0                   | 60 075,5                   |                          |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                          | 2220940     | 1 000 tấn            | 48 548,5                 | 10 190,2                   | 5 547,1                    | 50 541,3                 | 50 541,3                 | 10 328,4                   | 5 038,3                    | 55 888,8                 | 10 353,0                   | 5 868,7                    |                          |                            |
| 148 | Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic                                                                     | 2220961     | 1 000 tấn            | 188,3                    | 24,0                       | 15,2                       | 190,6                    | 190,6                    | 24,1                       | 20,5                       | 190,6                    | 24,1                       | 20,1                       |                          |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                          | 2220961     | 1 000 tấn            | 6,6                      | 0,2                        | 0,2                        | 8,9                      | 8,9                      | 0,3                        | 0,3                        | 8,9                      | 0,3                        | 0,3                        |                          |                            |



| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                       | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                            | 2220961     | 1 000 tấn            | 181,7                    | 23,8                       | 15,0                       | 181,7                    | 23,8                       | 20,2                       | 181,7                    | 23,8                       | 181,7                    | 23,8                       | 19,8                       |                            |
| 149 | Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xi bet, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic                                          | 2220962     | 1 000 tấn            | 143,8                    | 19,5                       | 16,8                       | 147,2                    | 23,8                       | 17,4                       | 150,5                    | 27,5                       | 150,5                    | 27,5                       | 12,1                       |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                            | 2220962     | 1 000 tấn            | 143,8                    | 19,5                       | 16,8                       | 147,2                    | 23,8                       | 17,4                       | 150,5                    | 27,5                       | 150,5                    | 27,5                       | 12,1                       |                            |
| 150 | Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic                                                                | 2220963     | 1 000 tấn            | 7,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 7,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 7,7                      | 0,1                        | 7,7                      | 0,1                        | 0,1                        |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                  | 2220963     | 1 000 tấn            | 7,0                      | 0,0                        | 0,0                        | 7,0                      | 0,0                        | 0,0                        | 7,0                      | 0,0                        | 7,0                      | 0,0                        | 0,0                        |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                            | 2220963     | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,7                      | 0,1                        | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        |                            |
| 151 | Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, màn hình, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic | 2220964     | 1 000 tấn            | 851,9                    | 357,2                      | 42,5                       | 863,9                    | 363,2                      | 26,9                       | 890,6                    | 365,0                      | 890,6                    | 365,0                      | 40,7                       |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                            | 2220964     | 1 000 tấn            | 238,1                    | 17,2                       | 8,5                        | 238,1                    | 17,2                       | 3,8                        | 237,6                    | 17,0                       | 237,6                    | 17,0                       | 5,5                        |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                            | 2220964     | 1 000 tấn            | 613,8                    | 340,0                      | 34,0                       | 625,8                    | 346,0                      | 23,1                       | 653,0                    | 348,0                      | 653,0                    | 348,0                      | 35,2                       |                            |
| 152 | Vải sơn, đá hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình | 2220965     | 1 000 tấn            | 113,7                    | 0,3                        | 0,3                        | 117,1                    | 0,3                        | 0,3                        | 117,1                    | 0,3                        | 117,1                    | 0,3                        | 0,3                        |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                  | 2220965     | 1 000 tấn            | 113,7                    | 0,3                        | 0,3                        | 117,1                    | 0,3                        | 0,3                        | 117,1                    | 0,3                        | 0,3                        |
| 153 | <b>Đổ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đầu</b> | 2220966     | 1 000 tấn            | 6 809,7                  | 3 068,6                    | 2 067,8                    | 9 713,4                  | 3 419,3                    | 2 505,7                    | 12 615,5                 | 3 980,2                    | 3 217,3                    |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                  | 2220966     | 1 000 tấn            | 6 700,3                  | 3 067,5                    | 2 067,1                    | 9 585,7                  | 3 417,9                    | 2 504,9                    | 12 463,1                 | 3 978,5                    | 3 216,2                    |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                  | 2220966     | 1 000 tấn            | 109,4                    | 1,1                        | 0,7                        | 127,7                    | 1,4                        | 0,8                        | 152,4                    | 1,7                        | 1,1                        |
| 154 | <b>Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic</b>                             | 2220967     | 1 000 tấn            | 1 200,0                  | 307,0                      | 255,2                      | 1 200,0                  | 307,0                      | 305,1                      | 1 200,0                  | 307,0                      | 306,5                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                  | 2220967     | 1 000 tấn            | 1 200,0                  | 307,0                      | 255,2                      | 1 200,0                  | 307,0                      | 305,1                      | 1 200,0                  | 307,0                      | 306,5                      |
| 155 | <b>Cianhke xi măng</b>                                               | 2394111     | 1 000 tấn            | 17 249,0                 | 35 273,9                   | 34 059,3                   | 17 429,8                 | 36 873,9                   | 34 867,3                   | 17 555,2                 | 38 643,9                   | 36 087,4                   |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                        | 2394111     | 1 000 tấn            | 5 044,2                  | 9 721,0                    | 10 676,2                   | 5 198,2                  | 9 721,0                    | 10 550,9                   | 5 316,2                  | 9 891,0                    | 10 735,0                   |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                  | 2394111     | 1 000 tấn            | 7 961,7                  | 7 542,0                    | 8 966,8                    | 7 961,7                  | 7 542,0                    | 8 423,4                    | 7 961,7                  | 7 542,0                    | 8 195,6                    |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                  | 2394111     | 1 000 tấn            | 4 243,1                  | 18 010,9                   | 14 416,3                   | 4 269,9                  | 19 610,9                   | 15 893,1                   | 4 277,2                  | 21 210,9                   | 17 156,9                   |
| 156 | <b>Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác</b>        | 2394112     | 1 000 tấn            | 166 683,9                | 54 017,0                   | 38 229,8                   | 169 935,6                | 56 607,0                   | 41 190,4                   | 170 943,8                | 56 939,0                   | 44 943,8                   |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                        | 2394112     | 1 000 tấn            | 116 195,6                | 13 252,0                   | 12 456,2                   | 116 196,6                | 13 302,0                   | 12 197,8                   | 116 196,6                | 13 302,0                   | 13 306,8                   |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                  | 2394112     | 1 000 tấn            | 36 123,2                 | 27 765,0                   | 20 825,4                   | 39 373,9                 | 30 305,0                   | 24 029,3                   | 39 382,2                 | 30 637,0                   | 25 910,0                   |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                  | 2394112     | 1 000 tấn            | 14 365,0                 | 13 000,0                   | 4 948,2                    | 14 365,0                 | 13 000,0                   | 4 963,3                    | 14 365,0                 | 13 000,0                   | 5 727,0                    |
| 157 | <b>Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản</b>                               | 241001      | 1 000 tấn            | 127 581,1                | 1 074,2                    | 304,6                      | 147 431,4                | 1 125,7                    | 876,1                      | 147 488,9                | 1 131,0                    | 877,3                      |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                                                                                                      | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                               |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| Tr.đó | Gang, gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác                     | 2410011     | 1 000 tấn            | 13 577,4                 | 780,0                      | 129,6                      | 13 617,4                 | 780,1                      | 668,3                      | 13 658,4                 | 780,4                      | 700,7                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                                                           | 2410011     | 1 000 tấn            | 13 571,4                 | 778,5                      | 129,6                      | 13 611,4                 | 778,6                      | 668,2                      | 13 652,4                 | 778,9                      | 700,6                      |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                           | 2410011     | 1 000 tấn            | 6,0                      | 1,5                        | 0,0                        | 6,0                      | 1,5                        | 0,1                        | 6,0                      | 1,5                        | 0,0                        |
|       | Hợp kim sắt (hợp kim Fero)                                                                                                                                                                                    | 2410012     | 1 000 tấn            | 770,8                    | 79,2                       | 40,2                       | 1 602,0                  | 85,6                       | 41,9                       | 1 618,5                  | 90,6                       | 23,7                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                                                           | 2410012     | 1 000 tấn            | 147,0                    | 18,1                       | 10,2                       | 148,2                    | 24,1                       | 13,1                       | 164,7                    | 29,1                       | 14,2                       |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                           | 2410012     | 1 000 tấn            | 623,8                    | 61,1                       | 30,0                       | 1 453,8                  | 61,5                       | 28,8                       | 1 453,8                  | 61,5                       | 9,5                        |
|       | Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác                                                                                                                        | 2410013     | 1 000 tấn            | 113 032,0                | 15,0                       | 12,7                       | 132 011,0                | 60,0                       | 50,5                       | 132 011,0                | 60,0                       | 55,0                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                                                           | 2410013     | 1 000 tấn            | 113 032,0                | 15,0                       | 12,7                       | 132 011,0                | 60,0                       | 50,5                       | 132 011,0                | 60,0                       | 55,0                       |
|       | Hột và bột của gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép | 2410014     | 1 000 tấn            | 201,0                    | 200,0                      | 122,1                      | 201,0                    | 200,0                      | 115,3                      | 201,0                    | 200,0                      | 98,0                       |

| TT    | Sản phẩm                                                                                      | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                               |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                           | 2410014     | 1 000 tấn            | 201,0                    | 200,0                      | 122,1                      | 201,0                    | 200,0                      | 115,3                      | 201,0                    | 200,0                      | 98,0                       |
| 158   | Thép thô                                                                                      | 241002      | 1 000 tấn            | 59 632,0                 | 7 775,4                    | 6 972,7                    | 59 804,2                 | 8 235,2                    | 7 313,0                    | 59 841,6                 | 8 769,2                    | 7 663,3                    |
| Tr.đó | Thép không hợp kim dạng thời đức hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm | 2410021     | 1 000 tấn            | 52 559,6                 | 4 723,2                    | 4 072,4                    | 52 573,6                 | 4 743,2                    | 3 985,1                    | 52 589,6                 | 4 773,2                    | 4 059,1                    |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                 | 2410021     | 1 000 tấn            | 1 991,0                  | 220,0                      | 205,0                      | 1 991,0                  | 220,0                      | 200,0                      | 1 991,0                  | 220,0                      | 140,8                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                           | 2410021     | 1 000 tấn            | 49 993,5                 | 3 883,0                    | 3 229,7                    | 50 007,5                 | 3 903,0                    | 3 174,1                    | 50 023,5                 | 3 933,0                    | 3 362,4                    |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                           | 2410021     | 1 000 tấn            | 575,1                    | 620,2                      | 637,7                      | 575,1                    | 620,2                      | 611,0                      | 575,1                    | 620,2                      | 555,8                      |
|       | Thép không gỉ dạng thời hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm        | 2410022     | 1 000 tấn            | 1 218,8                  | 1 829,3                    | 1 663,2                    | 1 323,0                  | 2 234,3                    | 2 062,4                    | 1 341,9                  | 2 738,1                    | 2 533,6                    |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                           | 2410022     | 1 000 tấn            | 94,0                     | 180,0                      | 114,8                      | 94,0                     | 180,0                      | 112,0                      | 94,0                     | 180,0                      | 110,0                      |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                           | 2410022     | 1 000 tấn            | 1 124,8                  | 1 649,3                    | 1 548,5                    | 1 229,0                  | 2 054,3                    | 1 950,4                    | 1 247,9                  | 2 558,1                    | 2 423,6                    |
|       | Thép hợp kim khác dạng thời đức hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm   | 2410023     | 1 000 tấn            | 5 853,6                  | 1 222,9                    | 1 237,1                    | 5 907,6                  | 1 257,7                    | 1 265,5                    | 5 910,1                  | 1 257,9                    | 1 070,6                    |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                 | 2410023     | 1 000 tấn            | 1 155,7                  | 500,0                      | 664,2                      | 1 155,7                  | 500,0                      | 664,9                      | 1 155,7                  | 500,0                      | 619,3                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                           | 2410023     | 1 000 tấn            | 43,7                     | 21,1                       | 15,6                       | 74,3                     | 55,9                       | 20,9                       | 75,7                     | 56,1                       | 28,2                       |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022           |                            |                            |                            |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     | 2410023     | 1 000 tấn            | 4 654,2                  | 701,8                      | 557,3                      | 4 677,6                  | 4 678,7                  | 701,8                      | 579,6                      | 4 678,7                  | 701,8                      | 423,1                      |                            |                            |
| 159   | Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng                             | 241003      | 1 000 tấn            | 18 390,0                 | 2 416,2                    | 1 230,9                    | 18 390,0                 | 18 390,0                 | 2 416,2                    | 3 142,5                    | 18 390,0                 | 2 416,2                    | 2 727,0                    |                            |                            |
| Tr.đó | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410031     | 1 000 tấn            | 17 912,6                 | 2 208,9                    | 972,0                      | 17 912,6                 | 17 912,6                 | 2 208,9                    | 2 866,8                    | 17 912,6                 | 2 208,9                    | 2 456,4                    |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2410031     | 1 000 tấn            | 16 189,0                 | 2 028,4                    | 689,0                      | 16 189,0                 | 16 189,0                 | 2 028,4                    | 2 553,6                    | 16 189,0                 | 2 028,4                    | 2 233,3                    |                            |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     | 2410031     | 1 000 tấn            | 1 723,6                  | 180,5                      | 283,0                      | 1 723,6                  | 1 723,6                  | 180,5                      | 313,2                      | 1 723,6                  | 180,5                      | 223,1                      |                            |                            |
|       | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm                                        | 2410032     | 1 000 tấn            | 125,0                    | 107,0                      | 95,5                       | 125,0                    | 125,0                    | 107,0                      | 84,3                       | 125,0                    | 107,0                      | 90,4                       |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2410032     | 1 000 tấn            |                          | 0,02                       | 0,01                       |                          |                          | 0,02                       | 0,003                      |                          | 0,02                       | 0,01                       |                            |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     | 2410032     | 1 000 tấn            | 125,0                    | 107,0                      | 95,5                       | 125,0                    | 125,0                    | 107,0                      | 84,3                       | 125,0                    | 107,0                      | 90,4                       |                            |                            |
|       | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410034     | 1 000 tấn            | 352,4                    | 100,3                      | 163,3                      | 352,4                    | 352,4                    | 100,3                      | 191,5                      | 352,4                    | 100,3                      | 180,2                      |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2410034     | 1 000 tấn            | 0,4                      | 0,3                        | 0,2                        | 0,4                      | 0,4                      | 0,3                        | 0,2                        | 0,4                      | 0,3                        | 0,2                        |                            |                            |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                              | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                       |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                   | 2410034     | 1 000 tấn            | 352,0                    | 100,0                      | 163,1                      | 352,0                    | 100,0                      | 191,3                      | 352,0                    | 100,0                      | 180,0                      |
| 160   | Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng                               | 241004      | 1 000 tấn            | 225 989,6                | 1 771,0                    | 1 748,5                    | 226 013,2                | 1 771,5                    | 2 062,0                    | 226 014,6                | 1 771,5                    | 1 492,4                    |
| Tr.đó | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410041     | 1 000 tấn            | 4 417,9                  | 1 505,0                    | 1 499,5                    | 4 417,9                  | 1 505,0                    | 1 840,5                    | 4 417,9                  | 1 505,0                    | 1 396,2                    |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                         | 2410041     | 1 000 tấn            | 1 136,9                  | 405,0                      | 389,1                      | 1 136,9                  | 405,0                      | 488,0                      | 1 136,9                  | 405,0                      | 380,0                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                   | 2410041     | 1 000 tấn            | 2 674,0                  | 1 000,0                    | 954,6                      | 2 674,0                  | 1 000,0                    | 1 176,7                    | 2 674,0                  | 1 000,0                    | 836,2                      |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                   | 2410041     | 1 000 tấn            | 607,0                    | 100,0                      | 155,7                      | 607,0                    | 100,0                      | 175,8                      | 607,0                    | 100,0                      | 180,0                      |
|       | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng      | 2410042     | 1 000 tấn            | 221 201,0                | 12,0                       | 6,0                        | 221 201,0                | 12,0                       | 7,7                        | 221 201,0                | 12,0                       | 8,0                        |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                   | 2410042     | 1 000 tấn            | 221 201,0                | 12,0                       | 6,0                        | 221 201,0                | 12,0                       | 7,7                        | 221 201,0                | 12,0                       | 8,0                        |
|       | Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng  | 2410043     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 23,7                     | 0,5                        | 0,3                        | 25,1                     | 0,5                        | 0,4                        |

| TT           | Sản phẩm                                                                                              | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                                                                       |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                   | 2410043        | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 23,7                     | 0,5                        | 0,3                        | 25,1                     | 0,5                        | 0,4                        |
|              | <b>Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng &lt; 600mm</b>           | <b>2410045</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>26,0</b>              | <b>4,0</b>                 | <b>2,1</b>                 | <b>26,0</b>              | <b>4,0</b>                 | <b>1,4</b>                 | <b>26,0</b>              | <b>4,0</b>                 | <b>2,5</b>                 |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                   | 2410045        | 1 000 tấn            | 26,0                     | 4,0                        | 2,1                        | 26,0                     | 4,0                        | 1,4                        | 26,0                     | 4,0                        | 2,5                        |
|              | <b>Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng &lt; 600mm</b>        | <b>2410046</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>344,7</b>             | <b>250,0</b>               | <b>240,9</b>               | <b>344,7</b>             | <b>250,0</b>               | <b>212,1</b>               | <b>344,7</b>             | <b>250,0</b>               | <b>85,3</b>                |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                   | 2410046        | 1 000 tấn            | 344,7                    | 250,0                      | 240,9                      | 344,7                    | 250,0                      | 212,1                      | 344,7                    | 250,0                      | 85,3                       |
| <b>161</b>   | <b>Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió</b> | <b>241005</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>7 177,4</b>           | <b>1 551,2</b>             | <b>1 386,2</b>             | <b>7 245,3</b>           | <b>1 611,5</b>             | <b>1 503,3</b>             | <b>7 262,8</b>           | <b>1 614,4</b>             | <b>1 037,6</b>             |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng</b>            | <b>2410051</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>4 249,9</b>           | <b>1 044,0</b>             | <b>949,0</b>               | <b>4 314,8</b>           | <b>1 104,1</b>             | <b>1 123,7</b>             | <b>4 331,3</b>           | <b>1 105,1</b>             | <b>669,5</b>               |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                   | 2410051        | 1 000 tấn            | 821,6                    | 752,0                      | 550,9                      | 822,3                    | 752,1                      | 762,0                      | 822,8                    | 752,1                      | 272,8                      |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                   | 2410051        | 1 000 tấn            | 3 428,3                  | 292,0                      | 398,1                      | 3 492,5                  | 352,0                      | 361,7                      | 3 508,5                  | 353,0                      | 396,7                      |
|              | <b>Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng &lt; 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng</b>          | <b>2410052</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>321,5</b>             | <b>241,2</b>               | <b>215,1</b>               | <b>324,5</b>             | <b>241,5</b>               | <b>182,4</b>               | <b>325,5</b>             | <b>243,4</b>               | <b>160,3</b>               |



| TT           | Sản phẩm                                                                             | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                                                      |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 2410052        | 1 000 tấn            | 273,5                    | 240,4                      | 214,7                      | 273,5                    | 240,4                      | 181,7                      | 273,5                    | 240,4                      | 158,2                      |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 2410052        | 1 000 tấn            | 48,0                     | 0,8                        | 0,4                        | 51,0                     | 1,1                        | 0,7                        | 52,0                     | 3,0                        | 2,1                        |
|              | <b>Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng</b> | <b>2410053</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>2 563,0</b>           | <b>246,0</b>               | <b>215,1</b>               | <b>2 563,0</b>           | <b>246,0</b>               | <b>192,1</b>               | <b>2 563,0</b>           | <b>246,0</b>               | <b>199,8</b>               |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 2410053        | 1 000 tấn            | 2 563,0                  | 246,0                      | 215,1                      | 2 563,0                  | 246,0                      | 192,1                      | 2 563,0                  | 246,0                      | 199,8                      |
|              | <b>Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng &lt; 600mm, bằng thép gió</b>                | <b>2410057</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>43,0</b>              | <b>20,0</b>                | <b>7,0</b>                 | <b>43,0</b>              | <b>20,0</b>                | <b>5,2</b>                 | <b>43,0</b>              | <b>20,0</b>                | <b>8,0</b>                 |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 2410057        | 1 000 tấn            | 43,0                     | 20,0                       | 7,0                        | 43,0                     | 20,0                       | 5,2                        | 43,0                     | 20,0                       | 8,0                        |
| <b>162</b>   | <b>Sản phẩm thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng</b>                  | <b>241006</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>113 154,3</b>         | <b>8 640,4</b>             | <b>6 021,6</b>             | <b>119 094,7</b>         | <b>8 686,9</b>             | <b>6 758,0</b>             | <b>119 817,4</b>         | <b>8 896,1</b>             | <b>7 858,0</b>             |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Thanh, que thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều</b>         | <b>2410061</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>15 725,5</b>          | <b>2 240,5</b>             | <b>1 555,7</b>             | <b>15 730,5</b>          | <b>2 242,5</b>             | <b>1 924,0</b>             | <b>16 042,5</b>          | <b>2 249,5</b>             | <b>2 616,1</b>             |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 2410061        | 1 000 tấn            | 15 360,5                 | 2 040,5                    | 1 305,1                    | 15 365,5                 | 2 042,5                    | 1 687,9                    | 15 677,5                 | 2 049,5                    | 2 376,1                    |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 2410061        | 1 000 tấn            | 365,0                    | 200,0                      | 250,6                      | 365,0                    | 200,0                      | 236,1                      | 365,0                    | 200,0                      | 240,0                      |
|              | Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều                     | 2410062        | 1 000 tấn            | 582,0                    | 700,0                      | 622,2                      | 582,0                    | 700,0                      | 544,3                      | 582,0                    | 700,0                      | 559,6                      |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                            | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                     |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                 | 2410062        | 1 000 tấn            | 582,0                    | 700,0                      | 622,2                      | 582,0                    | 700,0                      | 544,3                      | 582,0                    | 700,0                      | 559,6                      |
|    | <b>Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn không đều</b>                                                                                              | <b>2410063</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>5 458,0</b>           | <b>750,0</b>               | <b>825,1</b>               | <b>5 458,0</b>           | <b>750,0</b>               | <b>845,7</b>               | <b>5 458,0</b>           | <b>750,0</b>               | <b>868,1</b>               |
|    | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                                       | 2410063        | 1 000 tấn            | 1 000,0                  | 400,0                      | 519,7                      | 1 000,0                  | 400,0                      | 527,9                      | 1 000,0                  | 400,0                      | 536,2                      |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                 | 2410063        | 1 000 tấn            | 4 458,0                  | 350,0                      | 305,4                      | 4 458,0                  | 350,0                      | 317,8                      | 4 458,0                  | 350,0                      | 331,9                      |
|    | <b>Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán</b> | <b>2410064</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>10 738,8</b>          | <b>4 195,9</b>             | <b>2 308,8</b>             | <b>10 741,8</b>          | <b>4 201,9</b>             | <b>2 713,1</b>             | <b>11 148,8</b>          | <b>4 402,5</b>             | <b>3 180,3</b>             |
|    | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                                       | 2410064        | 1 000 tấn            | 297,0                    | 180,0                      | 158,3                      | 300,0                    | 186,0                      | 159,7                      | 307,0                    | 186,6                      | 165,0                      |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                 | 2410064        | 1 000 tấn            | 9 676,3                  | 3 012,0                    | 1 845,5                    | 9 676,3                  | 3 012,0                    | 2 274,7                    | 9 676,3                  | 3 012,0                    | 2 712,2                    |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                 | 2410064        | 1 000 tấn            | 765,5                    | 1 003,9                    | 304,9                      | 765,5                    | 1 003,9                    | 278,6                      | 1 165,5                  | 1 203,9                    | 303,1                      |
|    | <b>Thép không gỉ dạng thanh, que khác</b>                                                                                                                           | <b>2410065</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>27,8</b>              | <b>5,2</b>                 | <b>3,3</b>                 | <b>29,3</b>              | <b>5,7</b>                 | <b>3,6</b>                 | <b>29,8</b>              | <b>6,2</b>                 | <b>3,1</b>                 |
|    | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                 | 2410065        | 1 000 tấn            | 1,0                      | 5,0                        | 3,2                        | 2,5                      | 5,5                        | 3,5                        | 3,0                      | 6,0                        | 3,0                        |
|    | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                 | 2410065        | 1 000 tấn            | 26,8                     | 0,2                        | 0,1                        | 26,8                     | 0,2                        | 0,1                        | 26,8                     | 0,2                        | 0,1                        |
|    | <b>Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác</b>                                                                                                                   | <b>2410066</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>528,8</b>             | <b>10,1</b>                | <b>7,9</b>                 | <b>528,8</b>             | <b>10,1</b>                | <b>5,1</b>                 | <b>530,0</b>             | <b>10,2</b>                | <b>8,1</b>                 |

| TT           | Sản phẩm                                                                                                        | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                                                                                 |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                             | 2410066        | 1 000 tấn            | 506,8                    | 9,9                        | 7,7                        | 506,8                    | 9,9                        | 5,0                        | 508,0                    | 10,0                       | 508,0                    | 10,0                       | 7,8                        |                            |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                             | 2410066        | 1 000 tấn            | 22,0                     | 0,2                        | 0,2                        | 22,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 22,0                     | 0,2                        | 22,0                     | 0,2                        | 0,3                        |                            |
|              | <b>Thép thanh, que ở dạng rỗng</b>                                                                              | <b>2410067</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>28 965,0</b>          | <b>84,0</b>                | <b>147,6</b>               | <b>28 966,0</b>          | <b>85,0</b>                | <b>128,9</b>               | <b>28 968,0</b>          | <b>86,0</b>                | <b>28 968,0</b>          | <b>86,0</b>                | <b>109,3</b>               |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                             | 2410067        | 1 000 tấn            | 28 965,0                 | 84,0                       | 147,6                      | 28 966,0                 | 85,0                       | 128,9                      | 28 968,0                 | 86,0                       | 28 968,0                 | 86,0                       | 109,3                      |                            |
|              | <b>Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)</b>                       | <b>2410068</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>51 128,4</b>          | <b>654,8</b>               | <b>542,6</b>               | <b>57 058,3</b>          | <b>691,8</b>               | <b>591,5</b>               | <b>57 058,3</b>          | <b>691,8</b>               | <b>57 058,3</b>          | <b>691,8</b>               | <b>502,5</b>               |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                             | 2410068        | 1 000 tấn            | 46 746,2                 | 124,8                      | 108,5                      | 52 675,6                 | 141,8                      | 91,7                       | 52 675,6                 | 141,8                      | 52 675,6                 | 141,8                      | 96,9                       |                            |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                             | 2410068        | 1 000 tấn            | 4 382,2                  | 530,0                      | 434,1                      | 4 382,7                  | 550,0                      | 499,8                      | 4 382,7                  | 550,0                      | 4 382,7                  | 550,0                      | 405,6                      |                            |
|              | <b>Cọc cũ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng thép; Góc, khuôn, hình bằng thép đã được hàn</b> | <b>2410069</b> | <b>1 000 tấn</b>     |                          |                            | <b>8,5</b>                 | -                        | -                          | <b>1,7</b>                 | -                        | -                          | -                        | -                          | <b>10,9</b>                |                            |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                             | 2410069        | 1 000 tấn            |                          |                            | 8,5                        |                          |                            | 1,7                        |                          |                            |                          |                            | 10,9                       |                            |
| <b>163</b>   | <b>Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng thép</b>                                                          | <b>241007</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>2 652,9</b>           | <b>1 471,7</b>             | <b>1 099,6</b>             | <b>2 655,8</b>           | <b>1 472,0</b>             | <b>908,4</b>               | <b>2 658,1</b>           | <b>1 472,1</b>             | <b>2 658,1</b>           | <b>1 472,1</b>             | <b>699,9</b>               |                            |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Ống bằng thép không nối ghép</b>                                                                             | <b>2410071</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>2 148,2</b>           | <b>363,4</b>               | <b>264,4</b>               | <b>2 150,1</b>           | <b>363,6</b>               | <b>236,2</b>               | <b>2 152,4</b>           | <b>363,7</b>               | <b>2 152,4</b>           | <b>363,7</b>               | <b>191,4</b>               |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                             | 2410071        | 1 000 tấn            | 222,5                    | 186,4                      | 142,5                      | 222,5                    | 186,4                      | 124,3                      | 222,5                    | 186,4                      | 222,5                    | 186,4                      | 59,8                       |                            |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                             | 2410071        | 1 000 tấn            | 1 925,7                  | 177,0                      | 121,9                      | 1 927,6                  | 177,2                      | 111,9                      | 1 929,9                  | 177,3                      | 1 929,9                  | 177,3                      | 131,6                      |                            |

| TT    | Sản phẩm                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...) | 2410072     | 1 000 tấn            | 500,0                    | 1 108,0                    | 835,0                      | 501,0                    | 1 108,1                    | 672,0                      | 501,0                    | 1 108,1                    | 508,3                      |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                 | 2410072     | 1 000 tấn            | 271,0                    | 1 053,5                    | 807,0                      | 272,0                    | 1 053,6                    | 636,7                      | 272,0                    | 1 053,6                    | 502,4                      |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                 | 2410072     | 1 000 tấn            | 229,0                    | 54,5                       | 28,0                       | 229,0                    | 54,5                       | 35,3                       | 229,0                    | 54,5                       | 5,9                        |
|       | Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)                                                                | 2410073     | 1 000 tấn            | 4,7                      | 0,3                        | 0,3                        | 4,7                      | 0,3                        | 0,2                        | 4,7                      | 0,3                        | 0,3                        |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                 | 2410073     | 1 000 tấn            | 4,7                      | 0,3                        | 0,3                        | 4,7                      | 0,3                        | 0,2                        | 4,7                      | 0,3                        | 0,3                        |
| 164   | Các sản phẩm thép cán nguội khác                                                                    | 241008      | 1 000 tấn            | 434,4                    | 130,2                      | 61,7                       | 472,4                    | 142,2                      | 59,0                       | 472,4                    | 142,2                      | 48,7                       |
| Tr.đó | Thanh, que cán nguội                                                                                | 2410081     | 1 000 tấn            | 267,0                    | 18,0                       | 9,3                        | 305,0                    | 30,0                       | 13,6                       | 305,0                    | 30,0                       | 15,0                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                 | 2410081     | 1 000 tấn            | 69,0                     | 10,8                       | 5,4                        | 107,0                    | 22,8                       | 9,2                        | 107,0                    | 22,8                       | 11,0                       |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                 | 2410081     | 1 000 tấn            | 198,0                    | 7,2                        | 3,8                        | 198,0                    | 7,2                        | 4,5                        | 198,0                    | 7,2                        | 3,9                        |
|       | Thép hình, gấp                                                                                      | 2410083     | 1 000 tấn            | 77,3                     | 58,0                       | 25,3                       | 77,3                     | 58,0                       | 23,0                       | 77,3                     | 58,0                       | 16,6                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                 | 2410083     | 1 000 tấn            | 77,3                     | 58,0                       | 25,3                       | 77,3                     | 58,0                       | 23,0                       | 77,3                     | 58,0                       | 16,6                       |
|       | Dây thép                                                                                            | 2410084     | 1 000 tấn            | 90,0                     | 54,2                       | 27,2                       | 90,0                     | 54,2                       | 22,3                       | 90,0                     | 54,2                       | 17,2                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                 | 2410084     | 1 000 tấn            | 90,0                     | 54,2                       | 27,2                       | 90,0                     | 54,2                       | 22,3                       | 90,0                     | 54,2                       | 17,2                       |
| 165   | Kim loại quý                                                                                        | 2420101     | 1 000 tấn            | 477,9                    | 40,0                       | 48,0                       | 1 994,7                  | 128,9                      | 85,3                       | 1 994,7                  | 128,9                      | 116,7                      |

| TT           | Sản phẩm                                          | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|--------------|---------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|              |                                                   |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                     | 2420101        | 1 000 tấn            | 408,4                    | 40,0                       | 48,0                       | 1 925,3                  | 128,9                      | 85,3                       | 1 925,3                  | 128,9                      | 1 925,3                  | 128,9                      | 116,7                      |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước               | 2420101        | 1 000 tấn            | 68,8                     | 0,002                      | 0,000                      | 68,8                     | 0,002                      | 0,001                      | 68,8                     | 0,002                      | 68,8                     | 0,002                      | 0,001                      | 0,001                      |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 2420101        | 1 000 tấn            | 0,6                      | 0,001                      | 0,000                      | 0,6                      | 0,001                      | 0,000                      | 0,6                      | 0,001                      | 0,6                      | 0,001                      | 0,000                      | 0,000                      |
| <b>166</b>   | <b>Nhôm</b>                                       | <b>242021</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>119 233,8</b>         | <b>7 770,4</b>             | <b>6 870,3</b>             | <b>120 518,9</b>         | <b>8 601,4</b>             | <b>7 522,3</b>             | <b>121 055,5</b>         | <b>10 010,4</b>            | <b>121 055,5</b>         | <b>10 010,4</b>            | <b>9 241,0</b>             |                            |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit</b>              | <b>2420211</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>109 447,7</b>         | <b>1 376,4</b>             | <b>1 408,5</b>             | <b>109 457,2</b>         | <b>1 349,9</b>             | <b>1 434,4</b>             | <b>109 647,4</b>         | <b>1 387,3</b>             | <b>109 647,4</b>         | <b>1 387,3</b>             | <b>1 433,1</b>             |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                     | 2420211        | 1 000 tấn            | 1 798,9                  | 1 300,0                    | 1 384,4                    | 1 798,9                  | 1 300,0                    | 1 392,6                    | 1 798,9                  | 1 300,0                    | 1 798,9                  | 1 300,0                    | 1 390,0                    |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước               | 2420211        | 1 000 tấn            | 107 625,0                | 74,3                       | 22,4                       | 107 630,1                | 47,8                       | 41,0                       | 107 819,0                | 85,1                       | 107 819,0                | 85,1                       | 43,0                       |                            |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 2420211        | 1 000 tấn            | 23,8                     | 2,1                        | 1,7                        | 28,2                     | 2,1                        | 0,8                        | 29,5                     | 2,2                        | 29,5                     | 2,2                        | 0,2                        |                            |
|              | <b>Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm</b> | <b>2420212</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>9 786,1</b>           | <b>6 394,0</b>             | <b>5 461,8</b>             | <b>11 061,7</b>          | <b>7 251,5</b>             | <b>6 087,9</b>             | <b>11 408,0</b>          | <b>8 623,1</b>             | <b>11 408,0</b>          | <b>8 623,1</b>             | <b>7 807,8</b>             |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                     | 2420212        | 1 000 tấn            |                          | 650,0                      | 715,0                      |                          | 650,0                      | 706,0                      |                          | 650,0                      |                          | 650,0                      | 740,0                      |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước               | 2420212        | 1 000 tấn            | 604,6                    | 102,2                      | 73,2                       | 1 761,0                  | 102,8                      | 66,8                       | 1 764,5                  | 103,3                      | 1 764,5                  | 103,3                      | 91,1                       |                            |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 2420212        | 1 000 tấn            | 9 181,5                  | 5 641,8                    | 4 673,6                    | 9 300,7                  | 6 498,6                    | 5 315,1                    | 9 643,6                  | 7 869,9                    | 9 643,6                  | 7 869,9                    | 6 976,7                    |                            |
| <b>167</b>   | <b>Chì, kẽm, thiếc</b>                            | <b>242022</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>469,6</b>             | <b>132,7</b>               | <b>65,7</b>                | <b>473,7</b>             | <b>142,7</b>               | <b>317,0</b>               | <b>473,7</b>             | <b>142,7</b>               | <b>473,7</b>             | <b>142,7</b>               | <b>259,7</b>               |                            |
| <b>Tr.đó</b> | <b>Chì, kẽm, thiếc chưa gia công</b>              | <b>2420221</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>211,1</b>             | <b>110,7</b>               | <b>59,5</b>                | <b>211,1</b>             | <b>110,7</b>               | <b>300,1</b>               | <b>211,1</b>             | <b>110,7</b>               | <b>211,1</b>             | <b>110,7</b>               | <b>242,0</b>               |                            |
|              | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước               | 2420221        | 1 000 tấn            | 94,1                     | 13,5                       | 13,2                       | 94,1                     | 13,5                       | 255,7                      | 94,1                     | 13,5                       | 94,1                     | 13,5                       | 213,8                      |                            |
|              | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 2420221        | 1 000 tấn            | 117,0                    | 97,2                       | 46,3                       | 117,0                    | 97,2                       | 44,4                       | 117,0                    | 97,2                       | 117,0                    | 97,2                       | 28,2                       |                            |

| TT    | Sản phẩm                                                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng                                                                        | 2420222     | 1 000 tấn            | 258,5                    | 22,0                       | 6,2                        | 262,6                    | 32,0                       | 16,9                       | 262,6                    | 32,0                       | 17,8                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                               | 2420222     | 1 000 tấn            | 38,6                     | 15,0                       | 1,8                        | 38,6                     | 15,0                       | 11,4                       | 38,6                     | 15,0                       | 12,5                       |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                               | 2420222     | 1 000 tấn            | 219,9                    | 7,0                        | 4,3                        | 224,0                    | 17,0                       | 5,5                        | 224,0                    | 17,0                       | 5,3                        |
| 168   | Đồng                                                                                                                              | 242023      | 1 000 tấn            | 386,0                    | 119,3                      | 70,6                       | 402,5                    | 140,6                      | 92,6                       | 402,5                    | 140,6                      | 113,3                      |
| Tr.đó | Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)                                                      | 2420231     | 1 000 tấn            | 34,0                     | 21,3                       | 18,7                       | 35,5                     | 42,4                       | 24,0                       | 35,5                     | 42,4                       | 36,9                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                     | 2420231     | 1 000 tấn            |                          | 10,0                       | 13,2                       |                          | 30,1                       | 18,2                       |                          | 30,1                       | 30,5                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                               | 2420231     | 1 000 tấn            | 12,4                     | 6,3                        | 4,3                        | 13,9                     | 7,3                        | 4,7                        | 13,9                     | 7,3                        | 5,5                        |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                               | 2420231     | 1 000 tấn            | 21,6                     | 5,0                        | 1,3                        | 21,6                     | 5,0                        | 1,1                        | 21,6                     | 5,0                        | 0,9                        |
|       | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng                                                                              | 2420232     | 1 000 tấn            | 352,0                    | 98,1                       | 51,9                       | 367,0                    | 98,3                       | 68,6                       | 367,0                    | 98,3                       | 76,4                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                     | 2420232     | 1 000 tấn            |                          | 57,2                       | 29,6                       |                          | 57,2                       | 51,6                       |                          | 57,2                       | 63,2                       |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                               | 2420232     | 1 000 tấn            | 2,2                      | 0,4                        | 0,3                        | 2,2                      | 0,4                        | 0,2                        | 2,2                      | 0,4                        | 0,2                        |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                               | 2420232     | 1 000 tấn            | 349,8                    | 40,5                       | 22,0                       | 364,8                    | 40,7                       | 16,8                       | 364,8                    | 40,7                       | 13,0                       |
| 169   | Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại | 2420250     | 1 000 tấn            | 1 995,0                  | 1 521,3                    | 1 237,3                    | 2 103,0                  | 4 621,3                    | 3 194,1                    | 2 103,0                  | 4 621,3                    | 3 265,7                    |

| TT    | Sản phẩm                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                     | 2420250     | 1 000 tấn            | 1 951,0                  | 21,3                       | 10,0                       | 1 951,0                  | 21,3                       | 14,1                       | 1 951,0                  | 21,3                       | 1 951,0                  | 21,3                       | 15,7                       |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                     | 2420250     | 1 000 tấn            | 44,0                     | 1 500,0                    | 1 227,2                    | 152,0                    | 4 600,0                    | 3 180,0                    | 152,0                    | 4 600,0                    | 152,0                    | 4 600,0                    | 3 250,0                    |                            |
| 170   | Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng                  | 251101      | 1 000 tấn            | 148 792,9                | 50 768,6                   | 41 662,3                   | 151 775,5                | 64 503,7                   | 53 313,6                   | 151 896,0                | 69 628,9                   | 151 896,0                | 69 628,9                   | 58 889,4                   |                            |
| Tr.đó | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                      | 2511011     | 1 000 tấn            | 79 422,0                 | 533,5                      | 201,3                      | 79 438,9                 | 570,9                      | 171,1                      | 79 447,5                 | 581,3                      | 79 447,5                 | 581,3                      | 169,5                      |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                           | 2511011     | 1 000 tấn            | 30,4                     | 5,5                        | 2,5                        | 34,2                     | 6,5                        | 3,4                        | 34,2                     | 6,5                        | 34,2                     | 6,5                        | 3,5                        |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                     | 2511011     | 1 000 tấn            | 79 186,7                 | 342,9                      | 76,2                       | 79 188,5                 | 347,3                      | 59,7                       | 79 197,1                 | 357,7                      | 79 197,1                 | 357,7                      | 59,7                       |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                     | 2511011     | 1 000 tấn            | 204,9                    | 185,1                      | 122,6                      | 216,2                    | 217,1                      | 108,1                      | 216,2                    | 217,1                      | 216,2                    | 217,1                      | 106,3                      |                            |
|       | Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm           | 2511012     | 1 000 tấn            | 30,8                     | 3,2                        | 1,6                        | 31,8                     | 3,2                        | 1,4                        | 31,8                     | 3,2                        | 31,8                     | 3,2                        | 1,9                        |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                     | 2511012     | 1 000 tấn            | 30,8                     | 3,2                        | 1,6                        | 31,8                     | 3,2                        | 1,4                        | 31,8                     | 3,2                        | 31,8                     | 3,2                        | 1,9                        |                            |
|       | Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm      | 2511013     | 1 000 tấn            | 48 719,8                 | 16,0                       | 4,7                        | 48 721,5                 | 16,5                       | 5,7                        | 48 721,5                 | 16,5                       | 48 721,5                 | 16,5                       | 5,8                        |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                           | 2511013     | 1 000 tấn            | 4,3                      | 3,0                        | 1,1                        | 6,0                      | 3,5                        | 1,5                        | 6,0                      | 3,5                        | 6,0                      | 3,5                        | 1,5                        |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                     | 2511013     | 1 000 tấn            | 60,7                     | 3,4                        | 1,7                        | 60,7                     | 3,4                        | 1,5                        | 60,7                     | 3,4                        | 60,7                     | 3,4                        | 1,7                        |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                     | 2511013     | 1 000 tấn            | 48 654,8                 | 9,6                        | 1,9                        | 48 654,8                 | 9,6                        | 2,7                        | 48 654,8                 | 9,6                        | 48 654,8                 | 9,6                        | 2,7                        |                            |
|       | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm | 2511019     | 1 000 tấn            | 20 620,4                 | 50 215,9                   | 41 454,8                   | 23 583,3                 | 63 913,1                   | 53 135,4                   | 23 695,2                 | 69 027,9                   | 23 695,2                 | 69 027,9                   | 58 712,1                   |                            |



| TT    | Sản phẩm                                                                                                                                                                              | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022           |                            |                            |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                       |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|       | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                                                         | 2511019        | 1 000 tấn            | 31,2                     | 3,1                        | 0,7                        | 32,2                     | 32,2                     | 3,6                        | 0,9                        | 34,1                     | 3,6                        | 1,0                        |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                                   | 2511019        | 1 000 tấn            | 4 335,0                  | 2 659,4                    | 1 477,5                    | 6 080,2                  | 6 080,2                  | 2 972,3                    | 1 895,4                    | 6 114,7                  | 3 000,1                    | 2 762,8                    |                            |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                   | 2511019        | 1 000 tấn            | 16 254,2                 | 47 553,4                   | 39 976,6                   | 17 470,9                 | 17 470,9                 | 60 937,3                   | 51 239,1                   | 17 546,4                 | 66 024,2                   | 55 948,2                   |                            |                            |
| 171   | <b>Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm</b>                                                                                                                   | <b>2511020</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>1 083,6</b>           | <b>148,9</b>               | <b>119,8</b>               | <b>1 176,5</b>           | <b>1 176,5</b>           | <b>152,2</b>               | <b>106,9</b>               | <b>1 180,1</b>           | <b>152,3</b>               | <b>111,9</b>               |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                                   | 2511020        | 1 000 tấn            | 889,9                    | 144,9                      | 116,9                      | 981,8                    | 981,8                    | 148,1                      | 105,3                      | 983,4                    | 148,2                      | 109,2                      |                            |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                   | 2511020        | 1 000 tấn            | 193,7                    | 4,0                        | 3,0                        | 194,7                    | 194,7                    | 4,1                        | 1,6                        | 196,7                    | 4,1                        | 2,8                        |                            |                            |
| 172   | <b>Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại</b>                                                                                                                         | <b>251209</b>  | <b>1 000 tấn</b>     | <b>729,9</b>             | <b>49,2</b>                | <b>33,1</b>                | <b>751,3</b>             | <b>751,3</b>             | <b>49,7</b>                | <b>27,8</b>                | <b>759,8</b>             | <b>50,8</b>                | <b>41,5</b>                |                            |                            |
| Tr.đó | <b>Bể chứa, kết, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích &gt; 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt</b> | <b>2512091</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>629,7</b>             | <b>42,3</b>                | <b>29,2</b>                | <b>651,1</b>             | <b>651,1</b>             | <b>42,8</b>                | <b>23,9</b>                | <b>659,7</b>             | <b>43,9</b>                | <b>37,1</b>                |                            |                            |
|       | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                                   | 2512091        | 1 000 tấn            | 39,0                     | 10,4                       | 8,1                        | 55,8                     | 55,8                     | 10,8                       | 7,6                        | 63,6                     | 11,8                       | 9,9                        |                            |                            |
|       | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                   | 2512091        | 1 000 tấn            | 590,7                    | 32,0                       | 21,2                       | 595,3                    | 595,3                    | 32,0                       | 16,2                       | 596,0                    | 32,1                       | 27,2                       |                            |                            |
|       | <b>Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm</b>                                                                                                                           | <b>2512092</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>100,2</b>             | <b>6,9</b>                 | <b>3,9</b>                 | <b>100,2</b>             | <b>100,2</b>             | <b>6,9</b>                 | <b>3,9</b>                 | <b>100,2</b>             | <b>6,9</b>                 | <b>4,3</b>                 |                            |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022           |                            |                          |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                         | 2512092     | 1 000 tấn            | 100,2                    | 6,9                        | 3,9                        | 100,2                    | 100,2                    | 6,9                        | 3,9                        | 100,2                    | 6,9                        | 4,3                        |                          |                            |
| 173 | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt | 2513011     | 1 000 chiếc          | 206,9                    | 14,1                       | 13,5                       | 207,4                    | 207,4                    | 14,2                       | 11,0                       | 227,0                    | 15,0                       | 13,8                       |                          |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                         | 2513011     | 1 000 chiếc          | 2,8                      | 0,05                       | 0,02                       | 2,8                      | 2,8                      | 0,05                       | 0,01                       | 2,8                      | 0,05                       | 0,02                       |                          |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                         | 2513011     | 1 000 chiếc          | 204,1                    | 0,1                        | 0,02                       | 204,6                    | 204,6                    | 0,1                        | 0,02                       | 224,2                    | 0,1                        | 0,03                       |                          |                            |
| 174 | Tụ điện điện tử                                                                                                                             | 2610011     | 1 000 chiếc          | 377,9                    | 753 382,8                  | 5 343 692,5                | 429,8                    | 429,8                    | 6 028 787,9                | 5 845 956,2                | 437,8                    | 6 041 270,2                | 5 869 569,6                |                          |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                         | 2610011     | 1 000 chiếc          | 107,0                    | 34 162,7                   | 19 999,0                   | 130,9                    | 130,9                    | 39 567,8                   | 23 992,4                   | 141,9                    | 46 050,6                   | 35 825,0                   |                          |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                         | 2610011     | 1 000 chiếc          | 270,9                    | 719 220,1                  | 5 323 693,5                | 298,9                    | 298,9                    | 5 989 220,1                | 5 821 963,9                | 295,9                    | 5 995 219,6                | 5 833 744,6                |                          |                            |
| 175 | Điện trở điện tử gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)                                                                       | 2610012     | 1 000 chiếc          | 3 877,6                  | 1 229 706,1                | 2 172 059,3                | 3 980,6                  | 3 980,6                  | 1 311 554,6                | 2 392 267,3                | 4 069,5                  | 1 478 227,4                | 2 570 169,4                |                          |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                         | 2610012     | 1 000 chiếc          | 3 877,6                  | 1 229 706,1                | 2 172 059,3                | 3 980,6                  | 3 980,6                  | 1 311 554,6                | 2 392 267,3                | 4 069,5                  | 1 478 227,4                | 2 570 169,4                |                          |                            |
| 176 | Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác                                | 2610013     | 1 000 chiếc          | 14 155,8                 | 906 436,6                  | 722 621,6                  | 14 596,5                 | 14 596,5                 | 977 589,4                  | 784 691,7                  | 14 618,2                 | 1 090 611,2                | 893 589,9                  |                          |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                         | 2610013     | 1 000 chiếc          | 9,5                      | 5 000,0                    | 4 200,0                    | 11,0                     | 11,0                     | 5 500,0                    | 5 000,0                    | 12,0                     | 7 000,0                    | 6 800,0                    |                          |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                    | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                             |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                         | 2610013        | 1 000 chiếc          | 14 146,3                 | 901 436,6                  | 718 421,6                  | 14 585,5                 | 972 089,4                  | 779 691,7                  | 14 606,2                 | 1 083 611,2                | 886 789,9                  |
| 177 | <b>Thiết bị bán dẫn; Đốt phát quang; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng</b>                     | <b>2610016</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>5 348,2</b>           | <b>3 459 238,1</b>         | <b>3 618 951,4</b>         | <b>5 903,8</b>           | <b>5 841 821,1</b>         | <b>4 955 192,8</b>         | <b>6 081,7</b>           | <b>5 974 901,1</b>         | <b>4 972 784,9</b>         |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                         | 2610016        | 1 000 chiếc          | 42,4                     | 11 617,8                   | 5 167,8                    | 50,4                     | 12 377,3                   | 6 377,3                    | 50,4                     | 12 377,3                   | 5 166,0                    |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                         | 2610016        | 1 000 chiếc          | 5 305,8                  | 3 447 620,3                | 3 613 783,5                | 5 853,4                  | 5 829 443,8                | 4 948 815,6                | 6 031,3                  | 5 962 523,8                | 4 967 618,9                |
| 178 | <b>Mạch điện tử tích hợp</b>                                                                                | <b>2610017</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>474 564,8</b>         | <b>24 544 926,7</b>        | <b>29 757 571,2</b>        | <b>755 720,5</b>         | <b>34 602 792,2</b>        | <b>28 685 057,8</b>        | <b>919 266,3</b>         | <b>49 276 548,6</b>        | <b>39 053 471,0</b>        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                         | 2610017        | 1 000 chiếc          | 3 388,8                  | 44 200,9                   | 30 092,0                   | 6 138,8                  | 227 850,9                  | 36 235,4                   | 6 620,8                  | 228 871,0                  | 42 111,0                   |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                         | 2610017        | 1 000 chiếc          | 471 176,0                | 24 500 725,8               | 29 727 479,2               | 749 581,7                | 34 374 941,3               | 28 648 822,3               | 912 645,5                | 49 047 677,6               | 39 011 360,0               |
| 179 | <b>Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu</b> | <b>2610018</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>63 868,0</b>          | <b>818 973,0</b>           | <b>787 642,0</b>           | <b>64 172,0</b>          | <b>954 278,1</b>           | <b>888 624,9</b>           | <b>64 307,3</b>          | <b>1 052 090,6</b>         | <b>855 525,0</b>           |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                               | 2610018        | 1 000 tấn            | 257,0                    | 35,5                       | 31,6                       | 257,0                    | 35,5                       | 31,6                       | 276,0                    | 43,2                       | 38,2                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                         | 2610018        | 1 000 tấn            | 277,5                    | 59 210,0                   | 43 155,4                   | 278,8                    | 59 218,0                   | 30 963,0                   | 278,8                    | 59 218,0                   | 3 267,5                    |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                         | 2610018        | 1 000 tấn            | 63 333,5                 | 759 727,4                  | 744 455,0                  | 63 636,2                 | 895 024,6                  | 857 630,3                  | 63 752,5                 | 992 829,3                  | 852 219,2                  |
| 180 | <b>Mạch in</b>                                                                                              | <b>2610021</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>805,3</b>             | <b>46 204,5</b>            | <b>41 830,2</b>            | <b>909,9</b>             | <b>50 352,2</b>            | <b>44 829,4</b>            | <b>914,4</b>             | <b>72 335,6</b>            | <b>62 519,1</b>            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                         | 2610021        | 1 000 cái            | 134,7                    | 31 918,8                   | 28 722,6                   | 157,2                    | 33 343,3                   | 29 800,0                   | 161,7                    | 55 326,7                   | 49 566,5                   |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                              | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                       |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                   | 2610021        | 1 000 cái            | 670,6                    | 14 285,6                   | 13 107,6                   | 752,7                    | 17 008,9                   | 15 029,4                   | 752,7                    | 17 008,9                   | 12 952,5                   |
| 181 | <b>Thẻ thông minh</b>                                                                                                                 | <b>2610023</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>234,4</b>             | <b>110 321,3</b>           | <b>97 385,2</b>            | <b>234,4</b>             | <b>110 321,3</b>           | <b>30 951,9</b>            | <b>234,4</b>             | <b>110 321,3</b>           | <b>64 168,6</b>            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                   | 2610023        | 1 000 cái            | 234,4                    | 110 321,3                  | 97 385,2                   | 234,4                    | 110 321,3                  | 30 951,9                   | 234,4                    | 110 321,3                  | 64 168,6                   |
| 182 | <b>Thiết bị điện tử khác</b>                                                                                                          | <b>2610090</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>130 277,6</b>         | <b>14 463 657,4</b>        | <b>2 354 394,3</b>         | <b>168 355,7</b>         | <b>15 124 108,9</b>        | <b>1 763 757,9</b>         | <b>187 890,6</b>         | <b>15 423 529,3</b>        | <b>1 979 216,5</b>         |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                   | 2610090        | 1 000 cái            | 236,8                    | 961 739,1                  | 323 856,6                  | 238,0                    | 981 969,6                  | 312 745,6                  | 238,0                    | 981 969,6                  | 312 296,0                  |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                   | 2610090        | 1 000 cái            | 130 040,8                | 13 501 918,3               | 2 030 537,7                | 168 117,6                | 14 142 139,3               | 1 451 012,4                | 187 652,6                | 14 441 559,7               | 1 666 920,5                |
| 183 | <b>Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất</b> | <b>2620015</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>2 872,5</b>           | <b>5 979,8</b>             | <b>5 862,6</b>             | <b>2 897,4</b>           | <b>6 136,4</b>             | <b>5 024,9</b>             | <b>2 992,9</b>           | <b>6 374,0</b>             | <b>6 245,4</b>             |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                   | 2620015        | 1 000 cái            | 2 872,5                  | 5 979,8                    | 5 862,6                    | 2 897,4                  | 6 136,4                    | 5 024,9                    | 2 992,9                  | 6 374,0                    | 6 245,4                    |
| 184 | <b>Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình</b>                                            | <b>2630012</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>27,8</b>              | <b>16 225,0</b>            | <b>18 600,0</b>            | <b>28,8</b>              | <b>16 800,0</b>            | <b>23 518,0</b>            | <b>31,2</b>              | <b>28 200,0</b>            | <b>12 800,0</b>            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                   | 2630012        | 1 000 chiếc          | 27,8                     | 16 225,0                   | 18 600,0                   | 28,8                     | 16 800,0                   | 23 518,0                   | 31,2                     | 28 200,0                   | 12 800,0                   |
| 185 | <b>Camera truyền hình</b>                                                                                                             | <b>2630013</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>64,9</b>              | <b>1 500,0</b>             | <b>1 357,0</b>             | <b>70,2</b>              | <b>2 000,0</b>             | <b>1 639,0</b>             | <b>70,2</b>              | <b>2 000,0</b>             | <b>1 700,0</b>             |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                   | 2630013        | 1 000 chiếc          | 64,9                     | 1 500,0                    | 1 357,0                    | 70,2                     | 2 000,0                    | 1 639,0                    | 70,2                     | 2 000,0                    | 1 700,0                    |
| 186 | <b>Điện thoại di động phổ thông</b>                                                                                                   | <b>2630022</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>1 556,4</b>           | <b>224 578,7</b>           | <b>109 039,8</b>           | <b>1 556,4</b>           | <b>224 578,7</b>           | <b>110 953,2</b>           | <b>1 556,4</b>           | <b>224 578,7</b>           | <b>105 555,2</b>           |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                              | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                       |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                   | 2630022     | 1 000 cái            | 1 556,4                  | 224 578,7                  | 109 039,8                  | 1 556,4                  | 224 578,7                  | 110 953,2                  | 1 556,4                  | 224 578,7                  | 105 555,2                  |
| 187 | Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến          | 2630029     | 1 000 cái            | 1 360,9                  | 2 464 948,5                | 1 128 525,3                | 1 441,1                  | 2 494 350,7                | 1 250 009,2                | 1 617,5                  | 2 517 001,2                | 1 331 873,3                |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                   | 2630029     | 1 000 cái            | 3,0                      | 0,000                      | 0,000                      | 7,6                      | 0,001                      | 0,001                      | 7,6                      | 0,001                      | 0,001                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                   | 2630029     | 1 000 cái            | 1 357,9                  | 2 464 948,5                | 1 128 525,3                | 1 433,5                  | 2 494 350,7                | 1 250 009,2                | 1 609,9                  | 2 517 001,2                | 1 331 873,3                |
| 188 | Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ) | 2640011     | 1 000 chiếc          | 182,0                    | 62,5                       | 86,1                       | 232,0                    | 78,0                       | 99,7                       | 237,0                    | 80,7                       | 104,6                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                   | 2640011     | 1 000 chiếc          | 182,0                    | 62,5                       | 86,1                       | 232,0                    | 78,0                       | 99,7                       | 237,0                    | 80,7                       | 104,6                      |
| 189 | Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ                  | 2640012     | 1 000 chiếc          | 799,0                    | 7 500,0                    | 7 400,0                    | 829,0                    | 7 700,0                    | 6 000,0                    | 1 029,0                  | 8 000,0                    | 7 000,0                    |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                   | 2640012     | 1 000 chiếc          | 799,0                    | 7 500,0                    | 7 400,0                    | 829,0                    | 7 700,0                    | 6 000,0                    | 1 029,0                  | 8 000,0                    | 7 000,0                    |
| 190 | Máy thu hình (Tivi...,)                                                                                               | 2640020     | 1 000 cái            | 39 247,6                 | 1 892,2                    | 167,8                      | 39 247,6                 | 1 892,2                    | 422,3                      | 39 247,6                 | 1 892,2                    | 452,5                      |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                         | 2640020     | 1 000 cái            | 39 206,0                 | 1 000,0                    | 2,4                        | 39 206,0                 | 1 000,0                    | 3,8                        | 39 206,0                 | 1 000,0                    | 10,0                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                   | 2640020     | 1 000 cái            | 2,7                      | 800,0                      | 73,2                       | 2,7                      | 800,0                      | 356,0                      | 2,7                      | 800,0                      | 395,0                      |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                 | 2640020     | 1 000 cái            | 38,9                     | 92,2                       | 92,2                       | 38,9                     | 38,9                     | 92,2                       | 62,6                       | 38,9                     | 38,9                     | 92,2                       | 47,5                       |                            |
| 191 | Máy ghi hình                                                                                                        | 2640033     | 1 000 chiếc          | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 4 176,2                    | 1 139,1                  | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 2 149,8                    | 1 139,1                  | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 2 600,0                    |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                 | 2640033     | 1 000 chiếc          | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 4 176,2                    | 1 139,1                  | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 2 149,8                    | 1 139,1                  | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 2 600,0                    |                            |
| 192 | Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động | 2640034     | 1 000 chiếc          | 601,4                    | 9 850,1                    | 5 450,3                    | 1 040,9                  | 1 040,9                  | 13 900,1                   | 7 576,9                    | 1 136,6                  | 1 136,6                  | 15 050,1                   | 9 608,2                    |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                       | 2640034     | 1 000 chiếc          | 56,2                     | 4 800,0                    | 2 649,0                    | 56,2                     | 56,2                     | 4 800,0                    | 1 475,3                    | 56,2                     | 56,2                     | 4 800,0                    | 2 763,0                    |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                 | 2640034     | 1 000 chiếc          | 0,3                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,3                      | 0,3                      | 0,1                        | 0,01                       | 0,3                      | 0,3                      | 0,1                        | 0,02                       |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                 | 2640034     | 1 000 chiếc          | 544,9                    | 5 050,0                    | 2 801,2                    | 984,4                    | 984,4                    | 9 100,0                    | 6 101,7                    | 1 080,1                  | 1 080,1                  | 10 250,0                   | 6 845,2                    |                            |
| 193 | Động cơ điện có công suất ≤ 37,5 W                                                                                  | 2710111     | 1 000 chiếc          | 70,4                     | 2 116,4                    | 1 127,0                    | 76,5                     | 76,5                     | 3 022,6                    | 995,3                      | 78,0                     | 78,0                     | 3 528,8                    | 1 192,7                    |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                 | 2710111     | 1 000 chiếc          | 1,4                      | 2,0                        | 0,4                        | 1,5                      | 1,5                      | 2,0                        | 0,5                        | 2,0                      | 2,0                      | 2,1                        | 0,5                        |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                 | 2710111     | 1 000 chiếc          | 69,0                     | 2 114,4                    | 1 126,5                    | 75,0                     | 75,0                     | 3 020,6                    | 994,8                      | 76,0                     | 76,0                     | 3 526,8                    | 1 192,2                    |                            |
| 194 | Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều                                                              | 2710119     | 1 000 chiếc          | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 362 268,6                  | 2 712,0                  | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 394 122,8                  | 2 712,0                  | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 377 067,5                  |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                 | 2710119     | 1 000 chiếc          | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 362 268,6                  | 2 712,0                  | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 394 122,8                  | 2 712,0                  | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 377 067,5                  |                            |
| 195 | Động cơ vạn năng một chiều/ xoay chiều có công suất > 37,5 W                                                        | 27101211    | 1 000 cái            | 823,5                    | 3,0                        | 1,7                        | 823,5                    | 823,5                    | 3,0                        | 1,9                        | 823,5                    | 823,5                    | 3,0                        | 1,3                        |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                                       | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                            | 27101211    | 1 000 cái            | 823,5                    | 3,0                        | 1,7                        | 823,5                    | 3,0                        | 1,9                        | 823,5                    | 3,0                        | 1,3                        |
| 196 | Các động cơ xoay chiều khác                                                    | 2710122     | 1 000 cái            | 2 063,9                  | 84 852,8                   | 77 272,0                   | 2 099,9                  | 88 808,1                   | 77 434,4                   | 2 111,5                  | 88 898,9                   | 78 548,3                   |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                            | 2710122     | 1 000 cái            | 97,7                     | 17,0                       | 14,8                       | 97,7                     | 17,0                       | 14,8                       | 97,7                     | 17,0                       | 20,0                       |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                            | 2710122     | 1 000 cái            | 1 966,2                  | 84 835,8                   | 77 257,2                   | 2 002,2                  | 88 791,1                   | 77 419,6                   | 2 013,8                  | 88 881,9                   | 78 528,3                   |
| 197 | Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)                                       | 2710123     | 1 000 cái            | 21,6                     | 0,3                        | 0,2                        | 25,2                     | 0,4                        | 0,2                        | 25,2                     | 0,4                        | 0,2                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                            | 2710123     | 1 000 cái            | 21,6                     | 0,3                        | 0,2                        | 25,2                     | 0,4                        | 0,2                        | 25,2                     | 0,4                        | 0,2                        |
| 198 | Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén      | 2710131     | 1 000 chiếc          | 200,0                    | 40,7                       | 7,1                        | 200,0                    | 40,7                       | 8,1                        | 200,0                    | 40,7                       | 3,3                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                            | 2710131     | 1 000 chiếc          | 200,0                    | 40,7                       | 7,1                        | 200,0                    | 40,7                       | 8,1                        | 200,0                    | 40,7                       | 3,3                        |
| 199 | Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện | 2710132     | 1 000 chiếc          | 636,0                    | 1,0                        | 0,2                        | 636,0                    | 1,0                        | 0,2                        | 636,0                    | 1,0                        | 0,3                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                            | 2710132     | 1 000 chiếc          | 636,0                    | 1,0                        | 0,2                        | 636,0                    | 1,0                        | 0,2                        | 636,0                    | 1,0                        | 0,3                        |
| 200 | Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng                                        | 2710211     | 1 000 chiếc          | 37,9                     | 120 300,0                  | 83 932,6                   | 37,9                     | 120 300,0                  | 79 035,8                   | 37,9                     | 120 300,0                  | 79 105,0                   |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                            | 2710211     | 1 000 chiếc          | 37,9                     | 120 300,0                  | 83 932,6                   | 37,9                     | 120 300,0                  | 79 035,8                   | 37,9                     | 120 300,0                  | 79 105,0                   |
| 201 | Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA                                   | 2710212     | 1 000 chiếc          | 967,7                    | 1 152,7                    | 813,2                      | 989,6                    | 1 284,6                    | 1 131,7                    | 996,6                    | 1 285,5                    | 1 058,1                    |



| TT  | Sản phẩm                                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                | 2710212     | 1 000 chiếc          | 83,2                     | 202,0                      | 208,9                      | 86,0                     | 202,5                      | 176,9                      | 91,0                     | 203,2                      | 177,0                    |                            |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                | 2710212     | 1 000 chiếc          | 884,5                    | 950,7                      | 604,3                      | 903,5                    | 1 082,1                    | 954,8                      | 905,5                    | 1 082,3                    | 881,1                    |                            |                            |                            |
| 202 | Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA                                                                       | 2710213     | 1 000 chiếc          | 1 746,7                  | 313,6                      | 146,9                      | 1 746,7                  | 313,6                      | 120,7                      | 1 762,7                  | 672,9                      | 139,0                    |                            |                            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                | 2710213     | 1 000 chiếc          | 85,3                     | 260,0                      | 145,4                      | 85,3                     | 260,0                      | 119,1                      | 101,3                    | 619,4                      | 137,5                    |                            |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                | 2710213     | 1 000 chiếc          | 1 661,4                  | 53,6                       | 1,5                        | 1 661,4                  | 53,6                       | 1,6                        | 1 661,4                  | 53,6                       | 1,5                      |                            |                            |                            |
| 203 | Phụ tùng biến thế điện                                                                                             | 2710214     | 1 000 tấn            | 324,4                    | 93,7                       | 80,8                       | 331,3                    | 93,8                       | 80,9                       | 331,3                    | 93,8                       | 93,0                     |                            |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                | 2710214     | 1 000 tấn            | 324,4                    | 93,7                       | 80,8                       | 331,3                    | 93,8                       | 80,9                       | 331,3                    | 93,8                       | 93,0                     |                            |                            |                            |
| 204 | Ắc quy điện bằng axit - chì                                                                                        | 2720021     | 1 000 kWh            | 241,6                    | 17 422,1                   | 21 610,9                   | 244,0                    | 25 316,5                   | 22 034,5                   | 246,4                    | 39 690,4                   | 67 491,4                 |                            |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                | 2720021     | 1 000 kWh            | 241,6                    | 17 422,1                   | 21 610,9                   | 244,0                    | 25 316,5                   | 22 034,5                   | 246,4                    | 39 690,4                   | 67 491,4                 |                            |                            |                            |
| 205 | Ắc quy bằng catmi kền, niken hyđrua, ion lithi, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác                    | 2720022     | 1 000 kWh            | 43,5                     | 1 000,0                    | 631,7                      | 252,7                    | 5 000,0                    | 3 250,0                    | 252,7                    | 5 000,0                    | 3 520,0                  |                            |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                | 2720022     | 1 000 kWh            | 43,5                     | 1 000,0                    | 631,7                      | 252,7                    | 5 000,0                    | 3 250,0                    | 252,7                    | 5 000,0                    | 3 520,0                  |                            |                            |                            |
| 206 | Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) | 2731012     | 1 000 mét            | 887,0                    | 1 200 000,0                | 1 022 337,6                | 887,0                    | 1 200 000,0                | 938 746,4                  | 887,0                    | 1 200 000,0                | 1 020 670,5              |                            |                            |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                                             | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                      |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 2731012        | 1 000 mét            | 887,0                    | 1 200 000,0                | 1 022 337,6                | 887,0                    | 1 200 000,0                | 938 746,4                  | 887,0                    | 1 200 000,0                | 887,0                    | 1 200 000,0                | 1 020 670,5                |                            |
| 207 | <b>Dây cách điện đơn dạng cuộn</b>                                                   | <b>2732011</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>3 226,1</b>           | <b>82 794,5</b>            | <b>15 182,9</b>            | <b>4 629,8</b>           | <b>89 307,5</b>            | <b>19 134,1</b>            | <b>4 750,2</b>           | <b>89 310,5</b>            | <b>4 750,2</b>           | <b>89 310,5</b>            | <b>21 569,0</b>            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 2732011        | 1 000 tấn            | 2 003,6                  | 765,9                      | 671,3                      | 2 109,2                  | 772,6                      | 607,5                      | 2 210,5                  | 774,0                      | 2 210,5                  | 774,0                      | 708,6                      |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 2732011        | 1 000 tấn            | 1 222,5                  | 82 028,6                   | 14 511,5                   | 2 520,7                  | 88 534,9                   | 18 526,6                   | 2 539,7                  | 88 536,4                   | 2 539,7                  | 88 536,4                   | 20 860,4                   |                            |
| 208 | <b>Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác</b>                                  | <b>2732012</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>8 041,7</b>           | <b>133 926,2</b>           | <b>86 586,7</b>            | <b>8 336,8</b>           | <b>135 341,9</b>           | <b>96 495,2</b>            | <b>8 465,0</b>           | <b>135 349,7</b>           | <b>8 465,0</b>           | <b>135 349,7</b>           | <b>96 975,9</b>            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 2732012        | 1 000 tấn            | 786,0                    | 11 523,3                   | 4 058,0                    | 789,0                    | 11 524,3                   | 4 303,1                    | 795,0                    | 11 524,9                   | 795,0                    | 11 524,9                   | 5 352,4                    |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 2732012        | 1 000 tấn            | 7 255,7                  | 122 402,9                  | 82 528,7                   | 7 547,8                  | 123 817,5                  | 92 192,1                   | 7 669,9                  | 123 824,8                  | 7 669,9                  | 123 824,8                  | 91 623,5                   |                            |
| 209 | <b>Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V</b>                              | <b>2732013</b> | <b>1 000 tấn</b>     | <b>419 651,7</b>         | <b>101 588,5</b>           | <b>66 097,8</b>            | <b>419 663,7</b>         | <b>101 588,5</b>           | <b>935,0</b>               | <b>439 165,4</b>         | <b>101 589,0</b>           | <b>439 165,4</b>         | <b>101 589,0</b>           | <b>80 961,7</b>            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 2732013        | 1 000 tấn            | 417 156,3                | 20,7                       | 10,5                       | 417 156,3                | 20,7                       | 10,6                       | 436 655,0                | 21,2                       | 436 655,0                | 21,2                       | 9,3                        |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 2732013        | 1 000 tấn            | 2 495,4                  | 101 567,8                  | 66 087,4                   | 2 507,4                  | 101 567,8                  | 924,4                      | 2 510,4                  | 101 567,8                  | 2 510,4                  | 101 567,8                  | 80 952,4                   |                            |
| 210 | <b>Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại</b> | <b>2740012</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>1 479,0</b>           | <b>10 115,4</b>            | <b>6 078,6</b>             | <b>1 479,8</b>           | <b>10 119,5</b>            | <b>6 863,3</b>             | <b>1 515,8</b>           | <b>13 819,5</b>            | <b>1 515,8</b>           | <b>13 819,5</b>            | <b>9 535,4</b>             |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                  | 2740012        | 1 000 cái            | 1,0                      | 0,004                      | 3,3                        | 1,8                      | 4,1                        | 3,5                        | 1,8                      | 4,1                        | 1,8                      | 4,1                        | 1,0                        |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                  | 2740012        | 1 000 cái            | 1 478,0                  | 10 115,4                   | 6 075,4                    | 1 478,0                  | 10 115,4                   | 6 859,7                    | 1 514,0                  | 13 815,4                   | 1 514,0                  | 13 815,4                   | 9 534,4                    |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                                                              | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022           |                            |                            |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                       |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 211 | Bóng đèn dây tóc khác có công suất < 200W và điện áp > 100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại | 2740013     | 1 000 cái            | 19,6                     | 1 000,0                    | 747,5                      | 19,6                     | 19,6                     | 1 000,0                    | 747,3                      | 19,6                     | 1 000,0                    | 650,0                      |                            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                   | 2740013     | 1 000 cái            | 19,6                     | 1 000,0                    | 747,5                      | 19,6                     | 19,6                     | 1 000,0                    | 747,3                      | 19,6                     | 1 000,0                    | 650,0                      |                            |                            |
| 212 | Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đầu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại                  | 2740014     | 1 000 cái            | 295,9                    | 44 184,1                   | 21 211,5                   | 296,9                    | 296,9                    | 48 813,9                   | 37 906,6                   | 297,2                    | 48 813,9                   | 30 655,5                   |                            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                   | 2740014     | 1 000 cái            | 6,9                      | 1 000,3                    | 299,6                      | 6,9                      | 6,9                      | 1 000,3                    | 400,2                      | 7,2                      | 1 000,3                    | 500,3                      |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                   | 2740014     | 1 000 cái            | 289,0                    | 43 183,8                   | 20 911,8                   | 290,0                    | 290,0                    | 47 813,6                   | 37 506,4                   | 290,0                    | 47 813,6                   | 30 155,2                   |                            |                            |
| 213 | Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím                                                                        | 2740015     | 1 000 cái            | 111,4                    | 809 930,0                  | 462 259,3                  | 114,8                    | 114,8                    | 810 525,0                  | 505 106,4                  | 115,3                    | 810 590,0                  | 505 662,2                  |                            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                   | 2740015     | 1 000 cái            |                          |                            |                            | 3,0                      | 3,0                      | 355,0                      | 72,4                       | 3,5                      | 420,0                      | 352,3                      |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                   | 2740015     | 1 000 cái            | 111,4                    | 809 930,0                  | 462 259,3                  | 111,8                    | 111,8                    | 810 170,0                  | 505 034,0                  | 111,8                    | 810 170,0                  | 505 310,0                  |                            |                            |
| 214 | Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng                                                                    | 274002      | 1 000 chiếc          | 398,3                    | 6 952,2                    | 5 347,9                    | 398,3                    | 398,3                    | 6 952,2                    | 7 341,3                    | 398,3                    | 6 952,2                    | 1 915,0                    |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                   | 274002      | 1 000 chiếc          | 398,3                    | 6 952,2                    | 5 347,9                    | 398,3                    | 398,3                    | 6 952,2                    | 7 341,3                    | 398,3                    | 6 952,2                    | 1 915,0                    |                            |                            |
| 215 | Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình                                                    | 2750011     | 1 000 cái            | 883,4                    | 1 481,2                    | 609,3                      | 883,4                    | 883,4                    | 1 481,2                    | 567,6                      | 883,4                    | 1 481,2                    | 822,0                      |                            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                         | 2750011     | 1 000 cái            |                          | 50,0                       | 1,4                        |                          |                          | 50,0                       | 0,2                        |                          | 50,0                       |                            | 50,0                       |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                                                          | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                   |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                               | 2750011        | 1 000 cái            | 102,0                    | 50,0                       | 32,0                       | 102,0                    | 50,0                       | 25,0                       | 102,0                    | 50,0                       | 35,0                       |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                               | 2750011        | 1 000 cái            | 781,4                    | 1 381,2                    | 575,9                      | 781,4                    | 1 381,2                    | 542,4                      | 781,4                    | 1 381,2                    | 787,0                      |
| 216 | <b>Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình</b>                                           | <b>2750013</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>746,0</b>             | <b>1 151,8</b>             | <b>661,1</b>               | <b>746,0</b>             | <b>1 151,8</b>             | <b>693,3</b>               | <b>746,0</b>             | <b>1 151,8</b>             | <b>910,9</b>               |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                               | 2750013        | 1 000 cái            | 746,0                    | 1 151,8                    | 661,1                      | 746,0                    | 1 151,8                    | 693,3                      | 746,0                    | 1 151,8                    | 910,9                      |
| 217 | <b>Quạt và nắp chụp thông gió hay tuần hoàn gió dân dụng</b>                                      | <b>2750015</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>2 798,9</b>           | <b>13 156,9</b>            | <b>10 354,3</b>            | <b>2 847,2</b>           | <b>13 782,7</b>            | <b>11 138,6</b>            | <b>5 284,9</b>           | <b>14 390,5</b>            | <b>9 451,4</b>             |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                     | 2750015        | 1 000 cái            | 163,9                    | 2 050,0                    | 758,6                      | 163,9                    | 2 050,0                    | 687,0                      | 163,9                    | 2 050,0                    | 704,9                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                               | 2750015        | 1 000 cái            | 2 635,0                  | 11 106,9                   | 9 595,7                    | 2 683,3                  | 11 732,7                   | 10 451,6                   | 5 121,0                  | 12 340,5                   | 8 746,5                    |
| 218 | <b>Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng</b> | <b>2750021</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>468,4</b>             | <b>3 529,7</b>             | <b>3 165,5</b>             | <b>480,1</b>             | <b>3 695,4</b>             | <b>5 572,6</b>             | <b>481,0</b>             | <b>4 253,2</b>             | <b>5 779,5</b>             |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                               | 2750021        | 1 000 cái            | 107,7                    | 710,0                      | 427,3                      | 107,7                    | 710,0                      | 675,2                      | 107,7                    | 710,0                      | 796,0                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                               | 2750021        | 1 000 cái            | 360,7                    | 2 819,7                    | 2 738,2                    | 372,4                    | 2 985,4                    | 4 897,4                    | 373,3                    | 3 543,2                    | 4 983,5                    |
| 219 | <b>Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện</b>                                           | <b>2750022</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>22,0</b>              | <b>10 000,0</b>            | <b>3 136,2</b>             | <b>22,0</b>              | <b>10 000,0</b>            | <b>6 297,7</b>             | <b>22,0</b>              | <b>10 000,0</b>            | <b>8 187,0</b>             |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                               | 2750022        | 1 000 cái            | 22,0                     | 10 000,0                   | 3 136,2                    | 22,0                     | 10 000,0                   | 6 297,7                    | 22,0                     | 10 000,0                   | 8 187,0                    |

| TT  | Sản phẩm                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022           |                            |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 220 | Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện | 2750026     | 1 000 cái            | 84,0                     | 960,0                      | 563,0                      | 90,0                     | 90,0                     | 961,0                      | 563,2                      | 92,0                     | 1 161,0                    | 683,7                      |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                         | 2750026     | 1 000 cái            | 84,0                     | 960,0                      | 563,0                      | 90,0                     | 90,0                     | 961,0                      | 563,2                      | 92,0                     | 1 161,0                    | 683,7                      |                            |                            |
| 221 | Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình                                              | 2750027     | 1 000 cái            | 241,6                    | 23 833,5                   | 10 391,2                   | 260,4                    | 260,4                    | 28 939,5                   | 17 105,8                   | 260,4                    | 28 939,5                   | 19 190,0                   |                            |                            |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                         | 2750027     | 1 000 cái            | 181,9                    | 4,0                        | 3,7                        | 181,9                    | 181,9                    | 4,0                        | 2,7                        | 181,9                    | 4,0                        | 4,0                        |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                         | 2750027     | 1 000 cái            | 59,6                     | 23 829,5                   | 10 387,5                   | 78,5                     | 78,5                     | 28 935,5                   | 17 103,0                   | 78,5                     | 28 935,5                   | 19 185,9                   |                            |                            |
| 222 | Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận                      | 2750031     | 1 000 chiếc          | 130,2                    | 1 101,2                    | 1 024,9                    | 201,7                    | 201,7                    | 1 701,2                    | 1 598,2                    | 224,4                    | 3 201,2                    | 1 455,1                    |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                         | 2750031     | 1 000 chiếc          | 130,2                    | 1 101,2                    | 1 024,9                    | 201,7                    | 201,7                    | 1 701,2                    | 1 598,2                    | 224,4                    | 3 201,2                    | 1 455,1                    |                            |                            |
| 223 | Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện                               | 2811012     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            | 195,2                    | 195,2                    | 350,0                      | 108,3                      | 195,2                    | 350,0                      | 290,0                      |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                         | 2811012     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            | 195,2                    | 195,2                    | 350,0                      | 108,3                      | 195,2                    | 350,0                      | 290,0                      |                            |                            |
| 224 | Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén                                    | 2811014     | 1 000 chiếc          | 19,4                     | 161,3                      | 161,3                      | 19,4                     | 19,4                     | 161,3                      | 214,7                      | 19,4                     | 161,3                      | 173,9                      |                            |                            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                         | 2811014     | 1 000 chiếc          | 19,4                     | 161,3                      | 161,3                      | 19,4                     | 19,4                     | 161,3                      | 214,7                      | 19,4                     | 161,3                      | 173,9                      |                            |                            |

| TT  | Sản phẩm                                                                              | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                       |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 225 | Bơm nhiên liệu, dầu nhờn và bơm bê tông                                               | 2813011     | 1 000 chiếc          | 40,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 48,0                     | 0,2                        | 0,2                        | 60,0                     | 0,2                        | 0,2                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                   | 2813011     | 1 000 chiếc          | 40,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 48,0                     | 0,2                        | 0,2                        | 60,0                     | 0,2                        | 0,2                        |
| 226 | Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đầu | 2813012     | 1 000 chiếc          | 0,5                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,5                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,5                      | 0,1                        | 0,02                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                   | 2813012     | 1 000 chiếc          | 0,5                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,5                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,5                      | 0,1                        | 0,02                       |
| 227 | Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác                                        | 2813014     | 1 000 chiếc          | 3 188,6                  | 9 069,8                    | 6 525,0                    | 3 197,6                  | 10 069,8                   | 7 224,9                    | 5 746,6                  | 14 152,5                   | 6 633,3                    |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                   | 2813014     | 1 000 chiếc          | 42,6                     | 6,7                        | 1,4                        | 42,6                     | 6,7                        | 1,1                        | 42,6                     | 6,7                        | 1,6                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                   | 2813014     | 1 000 chiếc          | 3 146,0                  | 9 063,1                    | 6 523,6                    | 3 155,0                  | 10 063,1                   | 7 223,9                    | 5 704,0                  | 14 145,8                   | 6 631,7                    |
| 228 | Bơm chân không                                                                        | 2813021     | 1 000 chiếc          | 8,5                      | 20,0                       | 14,6                       | 16,5                     | 40,0                       | 34,2                       | 18,0                     | 45,0                       | 40,0                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                   | 2813021     | 1 000 chiếc          | 8,5                      | 20,0                       | 14,6                       | 16,5                     | 40,0                       | 34,2                       | 18,0                     | 45,0                       | 40,0                       |
| 229 | Máy nén khí khác                                                                      | 2813029     | 1 000 chiếc          | 112,0                    | 4,7                        | 4,5                        | 112,0                    | 4,7                        | 4,6                        | 113,0                    | 5,0                        | 4,8                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                   | 2813029     | 1 000 chiếc          | 112,0                    | 4,7                        | 4,5                        | 112,0                    | 4,7                        | 4,6                        | 113,0                    | 5,0                        | 4,8                        |
| 230 | Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí                                                 | 2819011     | 1 000 cái            | 16,6                     | 16,0                       | 15,7                       | 16,6                     | 16,0                       | 15,9                       | 16,6                     | 16,0                       | 15,9                       |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                   | 2819011     | 1 000 cái            | 16,6                     | 16,0                       | 15,7                       | 16,6                     | 16,0                       | 15,9                       | 16,6                     | 16,0                       | 15,9                       |

| TT  | Sản phẩm                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                 |                            |                            |                          | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 231 | Máy điều hòa không khí                                                    | 2819012     | 1 000 cái            | 37,4                     | 60,0                       | 51,3                       | 37,4                     | 37,4                     | 60,0                       | 41,1                       | 37,4                     | 37,4                     | 60,0                       | 54,0                       | 54,0                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                       | 2819012     | 1 000 cái            | 37,4                     | 60,0                       | 51,3                       | 37,4                     | 37,4                     | 60,0                       | 41,1                       | 37,4                     | 37,4                     | 60,0                       | 54,0                       | 54,0                       |
| 232 | Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình | 2819013     | 1 000 cái            | 35,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 48,5                     | 48,5                     | 0,2                        | 0,1                        | 52,0                     | 52,0                     | 0,2                        | 0,0                        | 0,0                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                       | 2819013     | 1 000 cái            | 35,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 48,5                     | 48,5                     | 0,2                        | 0,1                        | 52,0                     | 52,0                     | 0,2                        | 0,0                        | 0,0                        |
| 233 | Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí                        | 2819014     | 1 000 cái            | 107,7                    | 354,0                      | 265,9                      | 126,3                    | 126,3                    | 405,6                      | 258,1                      | 141,9                    | 141,9                    | 456,0                      | 379,5                      | 379,5                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                       | 2819014     | 1 000 cái            | 107,7                    | 354,0                      | 265,9                      | 126,3                    | 126,3                    | 405,6                      | 258,1                      | 141,9                    | 141,9                    | 456,0                      | 379,5                      | 379,5                      |
| 234 | Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình                         | 2819015     | 1 000 cái            | 20 155,3                 | 7,5                        | 0,6                        | 20 155,3                 | 20 155,3                 | 7,5                        | 0,6                        | 20 155,3                 | 20 155,3                 | 7,5                        | 1,4                        | 1,4                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                       | 2819015     | 1 000 cái            | 0,3                      | 1,1                        | 0,1                        | 0,3                      | 0,3                      | 1,1                        | 0,1                        | 0,3                      | 0,3                      | 1,1                        | 0,9                        | 0,9                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                       | 2819015     | 1 000 cái            | 20 155,0                 | 6,4                        | 0,5                        | 20 155,0                 | 20 155,0                 | 6,4                        | 0,5                        | 20 155,0                 | 20 155,0                 | 6,4                        | 0,5                        | 0,5                        |
| 235 | Máy kéo trực đơn                                                          | 2821011     | 1 000 chiếc          | 7,0                      | 0,2                        | 0,2                        | 7,0                      | 7,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 28,8                     | 28,8                     | 0,3                        | 0,3                        | 0,3                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                       | 2821011     | 1 000 chiếc          | 7,0                      | 0,2                        | 0,2                        | 7,0                      | 7,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 28,8                     | 28,8                     | 0,3                        | 0,3                        | 0,3                        |
| 236 | Máy làm đất                                                               | 2821021     | 1 000 chiếc          |                          | 0,06                       | 0,02                       |                          |                          | 0,06                       | 0,03                       |                          |                          | 0,06                       | 0,03                       | 0,03                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                       | 2821021     | 1 000 chiếc          |                          | 0,06                       | 0,02                       |                          |                          | 0,06                       | 0,03                       |                          |                          | 0,06                       | 0,03                       | 0,03                       |
| 237 | Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy                                    | 2821022     | 1 000 chiếc          | 2,9                      | 0,04                       | 0,02                       | 11,0                     | 11,0                     | 0,0                        | 0,0                        | 1 127,0                  | 1 127,0                  | 0,0                        | 0,0                        | 0,0                        |



| TT  | Sản phẩm                                                                                           | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                    |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                | 2821022        | 1 000 chiếc          | 2,9                      | 0,04                       | 0,02                       | 11,0                     | 0,0                        | 0,0                        | 1 127,0                  | 0,0                        | 0,0                        |
| 238 | <b>Máy rải phân và máy rắc phân bón</b>                                                            | <b>2821023</b> | <b>1 000 chiếc</b>   |                          | <b>0,06</b>                | <b>0,02</b>                |                          | <b>0,06</b>                | <b>0,03</b>                |                          | <b>0,06</b>                | <b>0,03</b>                |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                | 2821023        | 1 000 chiếc          |                          | 0,06                       | 0,02                       |                          | 0,06                       | 0,03                       |                          | 0,06                       | 0,03                       |
| 239 | <b>Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao</b>                                    | <b>2821030</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>565,0</b>             | <b>25 500,0</b>            | <b>24 909,5</b>            | <b>856,0</b>             | <b>32 500,0</b>            | <b>30 975,1</b>            | <b>944,5</b>             | <b>34 129,6</b>            | <b>32 182,7</b>            |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                | 2821030        | 1 000 chiếc          | 565,0                    | 25 500,0                   | 24 909,5                   | 856,0                    | 32 500,0                   | 30 975,1                   | 944,5                    | 34 129,6                   | 32 182,7                   |
| 240 | <b>Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa</b>                                                       | <b>2821049</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>20,0</b>              | <b>3,2</b>                 | <b>1,4</b>                 | <b>85,0</b>              | <b>3,3</b>                 | <b>1,0</b>                 | <b>85,0</b>              | <b>3,3</b>                 | <b>1,0</b>                 |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                | 2821049        | 1 000 chiếc          | 20,0                     | 3,2                        | 1,4                        | 85,0                     | 3,3                        | 1,0                        | 85,0                     | 3,3                        | 1,0                        |
| 241 | <b>Máy tiện kim loại</b>                                                                           | <b>2822021</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>104,0</b>             | <b>119,9</b>               | <b>84,6</b>                | <b>104,0</b>             | <b>119,9</b>               | <b>109,0</b>               | <b>107,0</b>             | <b>122,6</b>               | <b>93,4</b>                |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                | 2822021        | 1 000 cái            | 75,0                     | 12,6                       | 9,4                        | 75,0                     | 12,6                       | 6,1                        | 78,0                     | 15,3                       | 11,0                       |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                | 2822021        | 1 000 cái            | 29,0                     | 107,3                      | 75,1                       | 29,0                     | 107,3                      | 102,9                      | 29,0                     | 107,3                      | 82,4                       |
| 242 | <b>Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại</b> | <b>2822023</b> | <b>1 000 cái</b>     | <b>5,7</b>               | <b>8,7</b>                 | <b>3,5</b>                 | <b>5,7</b>               | <b>8,7</b>                 | <b>3,3</b>                 | <b>5,7</b>               | <b>8,7</b>                 | <b>4,1</b>                 |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                | 2822023        | 1 000 cái            | 5,7                      | 8,7                        | 3,5                        | 5,7                      | 8,7                        | 3,3                        | 5,7                      | 8,7                        | 4,1                        |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 243 | Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đầu | 2822029     | 1 000 chiếc          | 5 958,0                  | 403,3                      | 196,7                      | 5 962,2                  | 405,3                      | 353,4                      | 5 967,1                  | 406,3                      | 367,2                      |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                              | 2822029     | 1 000 chiếc          | 5 958,0                  | 403,3                      | 196,7                      | 5 962,2                  | 405,3                      | 353,4                      | 5 967,1                  | 406,3                      | 367,2                      |
| 244 | Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp                                                                                              | 2822032     | 1 000 chiếc          | 5 857,0                  | 44 450,0                   | 33 487,7                   | 5 857,0                  | 44 450,0                   | 34 134,2                   | 5 857,0                  | 44 450,0                   | 31 053,1                   |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                              | 2822032     | 1 000 chiếc          | 5 857,0                  | 1 450,0                    | 630,0                      | 5 763,0                  | 1 450,0                    | 650,0                      | 5 763,0                  | 1 450,0                    | 650,0                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                              | 2822032     | 1 000 chiếc          | 94,0                     | 43 000,0                   | 32 857,7                   | 94,0                     | 43 000,0                   | 33 484,2                   | 94,0                     | 43 000,0                   | 30 403,1                   |
| 245 | Máy ép thủy lực và máy ép dùng gia công kim loại chưa được phân vào đầu                                                                                                          | 2822033     | 1 000 chiếc          | 1 805,7                  | 892,1                      | 260,0                      | 1 805,8                  | 892,1                      | 486,0                      | 1 805,8                  | 892,1                      | 486,0                      |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                              | 2822033     | 1 000 chiếc          | 1 805,7                  | 892,1                      | 260,0                      | 1 805,8                  | 892,1                      | 486,0                      | 1 805,8                  | 892,1                      | 486,0                      |
| 246 | Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất                                                                                                         | 2824011     | 1 000 chiếc          | 44,8                     | 1 068,3                    | 678,6                      | 44,8                     | 1 068,3                    | 912,9                      | 44,8                     | 1 068,3                    | 963,8                      |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                                                                              | 2824011     | 1 000 chiếc          | 4,5                      | 0,1                        | 0,1                        | 4,5                      | 0,1                        | 0,0                        | 4,5                      | 0,1                        | 0,0                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                              | 2824011     | 1 000 chiếc          | 40,3                     | 1 068,2                    | 678,5                      | 40,3                     | 1 068,2                    | 912,9                      | 40,3                     | 1 068,2                    | 963,8                      |
| 247 | Máy cạp, loại tự hành                                                                                                                                                            | 2824023     | 1 000 chiếc          | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                       | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                            | 2824023     | 1 000 chiếc          | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        |
| 248 | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn | 2824031     | 1 000 chiếc          | 52,7                     | 10,0                       | 6,0                        | 72,3                     | 30,0                       | 12,0                       | 72,3                     | 30,0                       | 11,5                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                            | 2824031     | 1 000 chiếc          | 52,7                     | 10,0                       | 6,0                        | 72,3                     | 30,0                       | 12,0                       | 72,3                     | 30,0                       | 11,5                       |
| 249 | Máy khai thác mỏ và xây dựng khác                                                                                              | 2824050     | 1 000 chiếc          | 43,0                     | 1,0                        | 1,0                        | 43,0                     | 1,0                        | 0,9                        | 43,0                     | 1,0                        | 1,0                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                            | 2824050     | 1 000 chiếc          | 43,0                     | 1,0                        | 1,0                        | 43,0                     | 1,0                        | 0,9                        | 43,0                     | 1,0                        | 1,0                        |
| 250 | Máy dùng để xay sát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đầu                                                  | 2825013     | 1 000 chiếc          | 22,2                     | 14,0                       | 10,3                       | 24,4                     | 17,0                       | 15,0                       | 20,0                     | 17,0                       | 14,7                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                            | 2825013     | 1 000 chiếc          | 22,2                     | 14,0                       | 10,3                       | 24,4                     | 17,0                       | 15,0                       | 20,0                     | 17,0                       | 14,7                       |
| 251 | Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự   | 2825014     | 1 000 chiếc          | 0,2                      | 0,0                        | 0,0                        | 0,2                      | 0,0                        | 0,0                        | 0,2                      | 0,0                        | 0,0                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                            | 2825014     | 1 000 chiếc          | 0,2                      | 0,0                        | 0,0                        | 0,2                      | 0,0                        | 0,0                        | 0,2                      | 0,0                        | 0,0                        |
| 252 | Máy sấy nông sản                                                                                                               | 2825016     | 1 000 chiếc          | 10,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 10,8                     | 0,1                        | 0,1                        | 12,8                     | 0,1                        | 0,1                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                            | 2825016     | 1 000 chiếc          | 10,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 10,8                     | 0,1                        | 0,1                        | 12,8                     | 0,1                        | 0,1                        |

| TT  | Sản phẩm                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 253 | Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (Gồm: cả dầu, mỡ) chưa phân vào đâu                    | 2825017     | 1 000 chiếc          | 2,0                      | 0,02                       | 0,001                      | 2,0                      | 0,0                        | 0,0                        | 2,0                      | 0,0                        | 0,0                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                       | 2825017     | 1 000 chiếc          | 2,0                      | 0,02                       | 0,001                      | 2,0                      | 0,0                        | 0,0                        | 2,0                      | 0,0                        | 0,0                        |
| 254 | Bộ phận của máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm                                   | 2825031     | Chiếc                | 4,0                      | 56,0                       | 22,0                       | 4,0                      | 56,0                       | 12,0                       | 4,0                      | 56,0                       | 44,0                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                       | 2825031     | Chiếc                | 4,0                      | 56,0                       | 22,0                       | 4,0                      | 56,0                       | 12,0                       | 4,0                      | 56,0                       | 44,0                       |
| 255 | Máy dệt                                                                                   | 2826013     | 1 000 chiếc          | 35,0                     | 5,0                        | 0,8                        | 35,0                     | 5,0                        | 1,5                        | 35,0                     | 5,0                        | 2,0                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                       | 2826013     | 1 000 chiếc          | 35,0                     | 5,0                        | 0,8                        | 35,0                     | 5,0                        | 1,5                        | 35,0                     | 5,0                        | 2,0                        |
| 256 | Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình                                          | 2826024     | 1 000 chiếc          | 91,5                     | 37 500,0                   | 37 288,9                   | 94,5                     | 37 800,0                   | 30 202,5                   | 94,5                     | 38 000,0                   | 20 893,7                   |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                       | 2826024     | 1 000 chiếc          | 91,5                     | 37 500,0                   | 37 288,9                   | 94,5                     | 37 800,0                   | 30 202,5                   | 94,5                     | 38 000,0                   | 20 893,7                   |
| 257 | Máy khâu loại dùng cho gia đình                                                           | 2826040     | 1 000 chiếc          | 62 691,0                 | 2 564,6                    | 2 564,6                    | 68 926,0                 | 2 730,6                    | 1 730,6                    | 73 119,0                 | 3 722,5                    | 1 722,5                    |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                       | 2826040     | 1 000 chiếc          | 62 691,0                 | 2 564,6                    | 2 564,6                    | 68 926,0                 | 2 730,6                    | 1 730,6                    | 73 119,0                 | 3 722,5                    | 1 722,5                    |
| 258 | Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa                                                          | 2829911     | 1 000 chiếc          | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                       | 2829911     | 1 000 chiếc          | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      |
| 259 | Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa; máy sấy không dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu | 2829913     | 1 000 chiếc          | 38,0                     | 40,0                       | 17,0                       | 38,0                     | 40,0                       | 22,0                       | 38,0                     | 40,0                       | 23,0                       |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                       | 2829913     | 1 000 chiếc          | 38,0                     | 40,0                       | 17,0                       | 38,0                     | 40,0                       | 22,0                       | 38,0                     | 40,0                       | 23,0                       |
| 260 | Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                | 2829921     | 1 000 chiếc          | 39,7                     | 726,1                      | 590,8                      | 39,7                     | 726,1                      | 583,1                      | 39,8                     | 726,1                      | 600,1                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                       | 2829921     | 1 000 chiếc          | 21,5                     | 725,8                      | 590,6                      | 21,5                     | 725,8                      | 583,0                      | 21,6                     | 725,8                      | 600,0                      |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                                                                                                                             | 2829921     | 1 000 chiếc          | 18,2                     | 0,3                        | 0,1                        | 18,2                     | 0,3                        | 0,1                        | 18,2                     | 0,3                        | 0,1                        |
| 261 | Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in                                                                                                                                                                 | 2829932     | 1 000 chiếc          | 32,8                     | 16,0                       | 10,5                       | 32,8                     | 16,0                       | 10,9                       | 32,8                     | 16,0                       | 14,0                       |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                       | 2829932     | 1 000 chiếc          | 32,8                     | 16,0                       | 10,5                       | 32,8                     | 16,0                       | 10,9                       | 32,8                     | 16,0                       | 14,0                       |
| 262 | Máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp                                                                                                                                                                                     | 2829942     | 1 000 chiếc          | 142,1                    | 22 760,4                   | 40,2                       | 155,3                    | 22 760,6                   | 25,6                       | 185,4                    | 22 760,7                   | 25,5                       |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                       | 2829942     | 1 000 chiếc          | 142,1                    | 22 760,4                   | 40,2                       | 155,3                    | 22 760,6                   | 25,6                       | 185,4                    | 22 760,7                   | 25,5                       |
| 263 | Máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận năng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khỏi bản dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dệt | 2829944     | 1 000 chiếc          | 23,6                     | 23 915,5                   | 14 255,3                   | 23,7                     | 23 916,1                   | 12 068,3                   | 24,3                     | 23 918,1                   | 12 003,3                   |

| TT  | Sản phẩm                                                                          | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                   |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                               | 2829944        | 1 000 chiếc          | 0,6                      | 0,7                        | 0,7                        | 0,7                      | 1,3                        | 1,3                        | 1,3                      | 3,3                        | 3,3                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                               | 2829944        | 1 000 chiếc          | 23,0                     | 23 914,8                   | 14 254,6                   | 23,0                     | 23 914,8                   | 12 067,1                   | 23,0                     | 23 914,8                   | 12 000,0                   |
| 264 | <b>Máy làm mát không khí bằng bay hơi</b>                                         | <b>2829955</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>41,0</b>              | <b>240,5</b>               | <b>120,5</b>               | <b>41,0</b>              | <b>240,5</b>               | <b>135,2</b>               | <b>41,0</b>              | <b>240,5</b>               | <b>150,2</b>               |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                               | 2829955        | 1 000 chiếc          | 41,0                     | 240,5                      | 120,5                      | 41,0                     | 240,5                      | 135,2                      | 41,0                     | 240,5                      | 150,2                      |
| 265 | <b>Máy hút bụi (trừ loại dùng trong gia đình)</b>                                 | <b>2829957</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>58,0</b>              | <b>401,2</b>               | <b>269,7</b>               | <b>131,0</b>             | <b>1 001,2</b>             | <b>867,6</b>               | <b>131,0</b>             | <b>1 001,2</b>             | <b>928,9</b>               |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                               | 2829957        | 1 000 chiếc          | 58,0                     | 401,2                      | 269,7                      | 131,0                    | 1 001,2                    | 867,6                      | 131,0                    | 1 001,2                    | 928,9                      |
| 266 | <b>Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu</b> | <b>2829959</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>588,9</b>             | <b>75,1</b>                | <b>68,0</b>                | <b>589,9</b>             | <b>75,2</b>                | <b>63,9</b>                | <b>591,8</b>             | <b>75,3</b>                | <b>89,9</b>                |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                               | 2829959        | 1 000 chiếc          | 563,6                    | 66,9                       | 66,9                       | 563,6                    | 66,9                       | 62,9                       | 565,5                    | 67,0                       | 88,3                       |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                               | 2829959        | 1 000 chiếc          | 25,3                     | 8,2                        | 1,1                        | 26,3                     | 8,2                        | 1,0                        | 26,3                     | 8,2                        | 1,6                        |
| 267 | <b>Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống</b>                                       | <b>2910021</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>5 718,0</b>           | <b>265,6</b>               | <b>204,3</b>               | <b>5 976,4</b>           | <b>279,6</b>               | <b>200,2</b>               | <b>6 363,8</b>           | <b>284,6</b>               | <b>248,7</b>               |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                               | 2910021        | 1 000 chiếc          | 4 075,5                  | 130,0                      | 90,8                       | 4 333,8                  | 144,0                      | 99,3                       | 4 721,2                  | 149,0                      | 142,8                      |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                               | 2910021        | 1 000 chiếc          | 1 642,6                  | 135,6                      | 113,4                      | 1 642,6                  | 135,6                      | 100,9                      | 1 642,6                  | 135,6                      | 105,9                      |
| 268 | <b>Xe ô tô chở người từ 26 đến 46 chỗ</b>                                         | <b>2910024</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>623,0</b>             | <b>4,8</b>                 | <b>0,2</b>                 | <b>623,0</b>             | <b>4,8</b>                 | <b>0,1</b>                 | <b>623,0</b>             | <b>4,8</b>                 | <b>0,2</b>                 |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                         |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2910024        | 1 000 chiếc          | 450,0                    | 0,3                        | 0,1                        | 450,0                    | 0,3                        | 0,0                        | 450,0                    | 0,3                        | 450,0                    | 0,3                        | 0,1                        | 0,1                        |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     | 2910024        | 1 000 chiếc          | 173,0                    | 4,5                        | 0,1                        | 173,0                    | 4,5                        | 0,1                        | 173,0                    | 4,5                        | 173,0                    | 4,5                        | 0,1                        | 0,1                        |
| 269 | <b>Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống</b>                                                   | <b>2910031</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>16 648,6</b>          | <b>66,5</b>                | <b>15,9</b>                | <b>16 648,6</b>          | <b>66,5</b>                | <b>35,0</b>                | <b>16 648,6</b>          | <b>66,5</b>                | <b>16 648,6</b>          | <b>66,5</b>                | <b>40,9</b>                | <b>40,9</b>                |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2910031        | 1 000 chiếc          | 16 486,1                 | 42,5                       | 13,6                       | 16 486,1                 | 42,5                       | 32,5                       | 16 486,1                 | 42,5                       | 16 486,1                 | 42,5                       | 36,4                       | 36,4                       |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     | 2910031        | 1 000 chiếc          | 162,5                    | 24,0                       | 2,3                        | 162,5                    | 24,0                       | 2,5                        | 162,5                    | 24,0                       | 162,5                    | 24,0                       | 4,5                        | 4,5                        |
| 270 | <b>Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 7 tấn đến 20 tấn</b>                                                | <b>2910033</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>54,9</b>              | <b>219,5</b>               | <b>200,0</b>               | <b>54,9</b>              | <b>219,5</b>               | <b>200,4</b>               | <b>54,9</b>              | <b>219,5</b>               | <b>54,9</b>              | <b>219,5</b>               | <b>200,5</b>               | <b>200,5</b>               |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2910033        | 1 000 chiếc          | 54,9                     | 219,5                      | 200,0                      | 54,9                     | 219,5                      | 200,4                      | 54,9                     | 219,5                      | 54,9                     | 219,5                      | 200,5                      | 200,5                      |
| 271 | <b>Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa khác chưa được phân vào đầu</b>                                               | <b>2910039</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>670,0</b>             | <b>22,5</b>                | <b>1,2</b>                 | <b>670,0</b>             | <b>22,5</b>                | <b>2,0</b>                 | <b>670,0</b>             | <b>22,5</b>                | <b>670,0</b>             | <b>22,5</b>                | <b>2,9</b>                 | <b>2,9</b>                 |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                                     | 2910039        | 1 000 chiếc          | 670,0                    | 22,5                       | 1,2                        | 670,0                    | 22,5                       | 2,0                        | 670,0                    | 22,5                       | 670,0                    | 22,5                       | 2,9                        | 2,9                        |
| 272 | <b>Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ</b>                                                                  | <b>2910050</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>28,4</b>              | <b>143 826,6</b>           | <b>108 845,3</b>           | <b>29,3</b>              | <b>155 375,1</b>           | <b>121 842,8</b>           | <b>39,3</b>              | <b>163 755,9</b>           | <b>39,3</b>              | <b>163 755,9</b>           | <b>141 566,4</b>           | <b>141 566,4</b>           |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     | 2910050        | 1 000 chiếc          | 28,4                     | 143 826,6                  | 108 845,3                  | 29,3                     | 155 375,1                  | 121 842,8                  | 39,3                     | 163 755,9                  | 39,3                     | 163 755,9                  | 141 566,4                  | 141 566,4                  |
| 273 | <b>Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người, phà các loại</b> | <b>3011021</b> | <b>Chiếc</b>         | <b>24,0</b>              | <b>32,0</b>                | <b>25,0</b>                | <b>24,0</b>              | <b>32,0</b>                | <b>24,0</b>                | <b>24,0</b>              | <b>32,0</b>                | <b>24,0</b>              | <b>32,0</b>                | <b>14,0</b>                | <b>14,0</b>                |



| TT  | Sản phẩm                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                          | 3011021     | Chiếc                | 24,0                     | 32,0                       | 25,0                       | 24,0                     | 32,0                       | 24,0                       | 24,0                     | 32,0                       | 14,0                       |
| 274 | Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, không có động cơ đẩy                       | 3011024     | Chiếc                | 19,6                     | 96,0                       | 64,0                       | 19,6                     | 96,0                       | 37,0                       | 23,6                     | 2 880,0                    | 53,0                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                          | 3011024     | Chiếc                | 19,6                     | 96,0                       | 64,0                       | 19,6                     | 96,0                       | 37,0                       | 23,6                     | 2 880,0                    | 53,0                       |
| 275 | Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy                             | 3011025     | Chiếc                | 25,0                     | 80,0                       | 72,0                       | 28,9                     | 85,0                       | 62,0                       | 28,9                     | 85,0                       | 57,0                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                | 3011025     | Chiếc                | 10,0                     | 5,0                        | 3,0                        | 10,0                     | 5,0                        | 2,0                        | 10,0                     | 5,0                        | 2,0                        |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                          | 3011025     | Chiếc                | 15,0                     | 75,0                       | 69,0                       | 18,9                     | 80,0                       | 60,0                       | 18,9                     | 80,0                       | 55,0                       |
| 276 | Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản | 3011031     | Chiếc                | 2 829,0                  | 15,0                       | 13,0                       | 2 829,0                  | 15,0                       | 16,0                       | 3 500,0                  | 30,0                       | 30,0                       |
|     | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                | 3011031     | Chiếc                | 2 829,0                  | 15,0                       | 13,0                       | 2 829,0                  | 15,0                       | 16,0                       | 3 500,0                  | 30,0                       | 30,0                       |
| 277 | Cầu kiện nổi khác                                                                            | 3011050     | Chiếc                | 56,1                     | 10 110,0                   | 4 105,0                    | 56,2                     | 10 119,0                   | 4 614,0                    | 63,9                     | 10 135,0                   | 4 740,0                    |
|     | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                          | 3011050     | Chiếc                | 4,8                      | 10 015,0                   | 4 010,0                    | 4,8                      | 10 015,0                   | 4 510,0                    | 4,8                      | 10 015,0                   | 4 620,0                    |
|     | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                          | 3011050     | Chiếc                | 51,3                     | 95,0                       | 95,0                       | 51,4                     | 104,0                      | 104,0                      | 59,1                     | 120,0                      | 120,0                      |
| 278 | Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong               | 3091011     | 1 000 chiếc          | 21 863,2                 | 1 648,9                    | 1 067,0                    | 21 863,8                 | 1 649,9                    | 1 153,1                    | 21 863,8                 | 1 649,9                    | 1 183,9                    |

| TT         | Sản phẩm                                               | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|------------|--------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|            |                                                        |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                    | 3091011        | 1 000 chiếc          | 3,2                      | 105,0                      | 74,8                       | 3,8                      | 106,0                      | 87,1                       | 3,8                      | 106,0                      | 3,8                      | 106,0                      | 93,5                       |                            |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                    | 3091011        | 1 000 chiếc          | 21 860,0                 | 1 543,9                    | 992,2                      | 21 860,0                 | 1 543,9                    | 1 066,0                    | 21 860,0                 | 1 543,9                    | 21 860,0                 | 1 543,9                    | 1 090,4                    |                            |
| <b>279</b> | <b>Xe máy điện và xe đạp điện</b>                      | <b>3091012</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>53,2</b>              | <b>98,0</b>                | <b>49,3</b>                | <b>55,2</b>              | <b>108,0</b>               | <b>54,3</b>                | <b>55,2</b>              | <b>108,0</b>               | <b>55,2</b>              | <b>108,0</b>               | <b>59,8</b>                |                            |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                    | 3091012        | 1 000 chiếc          | 53,2                     | 98,0                       | 49,3                       | 55,2                     | 108,0                      | 54,3                       | 55,2                     | 108,0                      | 55,2                     | 108,0                      | 59,8                       |                            |
| <b>280</b> | <b>Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ</b> | <b>3092010</b> | <b>1 000 chiếc</b>   | <b>100,2</b>             | <b>485,0</b>               | <b>408,7</b>               | <b>224,5</b>             | <b>897,6</b>               | <b>836,4</b>               | <b>237,7</b>             | <b>1 038,6</b>             | <b>237,7</b>             | <b>1 038,6</b>             | <b>929,8</b>               |                            |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                    | 3092010        | 1 000 chiếc          | 9,5                      | 350,0                      | 380,0                      | 125,2                    | 701,6                      | 785,3                      | 136,4                    | 832,6                      | 136,4                    | 832,6                      | 851,0                      |                            |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                    | 3092010        | 1 000 chiếc          | 90,7                     | 135,0                      | 28,7                       | 99,3                     | 196,0                      | 51,1                       | 101,3                    | 206,0                      | 101,3                    | 206,0                      | 78,7                       |                            |
| <b>281</b> | <b>Thủy điện</b>                                       | <b>3511100</b> | <b>Tr.kWh</b>        | <b>531 700,8</b>         | <b>62 619,2</b>            | <b>55 418,0</b>            | <b>571 158,1</b>         | <b>63 755,0</b>            | <b>59 602,0</b>            | <b>574 086,1</b>         | <b>64 229,7</b>            | <b>574 086,1</b>         | <b>64 229,7</b>            | <b>63 600,8</b>            |                            |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                          | 3511100        | Tr.kWh               | 214 268,0                | 43 908,1                   | 38 203,0                   | 215 268,0                | 44 005,1                   | 40 527,9                   | 215 268,0                | 44 005,1                   | 215 268,0                | 44 005,1                   | 43 814,4                   |                            |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                    | 3511100        | Tr.kWh               | 317 432,8                | 18 711,2                   | 17 215,0                   | 355 890,1                | 19 750,0                   | 19 074,1                   | 358 818,1                | 20 224,6                   | 358 818,1                | 20 224,6                   | 19 786,4                   |                            |
| <b>282</b> | <b>Nhiệt điện than</b>                                 | <b>3511200</b> | <b>Tr.kWh</b>        | <b>797 676,4</b>         | <b>123 696,6</b>           | <b>114 821,2</b>           | <b>841 991,9</b>         | <b>126 970,7</b>           | <b>108 484,5</b>           | <b>854 174,5</b>         | <b>129 785,5</b>           | <b>854 174,5</b>         | <b>129 785,5</b>           | <b>98 629,4</b>            |                            |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                          | 3511200        | Tr.kWh               | 310 847,2                | 86 316,5                   | 90 609,8                   | 310 847,2                | 86 316,5                   | 78 994,1                   | 317 047,2                | 86 322,0                   | 317 047,2                | 86 322,0                   | 65 205,6                   |                            |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước                    | 3511200        | Tr.kWh               | 5 240,0                  | 2 862,3                    | 4 360,4                    | 5 240,0                  | 2 862,3                    | 4 232,6                    | 5 240,0                  | 2 862,3                    | 5 240,0                  | 2 862,3                    | 3 849,9                    |                            |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài                    | 3511200        | Tr.kWh               | 481 589,2                | 34 517,8                   | 19 851,0                   | 525 904,7                | 37 791,9                   | 25 257,8                   | 531 887,4                | 40 601,3                   | 531 887,4                | 40 601,3                   | 29 573,9                   |                            |
| <b>283</b> | <b>Nhiệt điện khí</b>                                  | <b>3511300</b> | <b>Tr.kWh</b>        | <b>56 016,4</b>          | <b>53 817,2</b>            | <b>34 730,7</b>            | <b>56 016,4</b>          | <b>53 817,2</b>            | <b>25 954,7</b>            | <b>56 016,4</b>          | <b>53 817,2</b>            | <b>56 016,4</b>          | <b>53 817,2</b>            | <b>26 783,4</b>            |                            |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                          | 3511300        | Tr.kWh               | 47 144,4                 | 47 967,3                   | 30 496,0                   | 47 144,4                 | 47 967,3                   | 22 301,6                   | 47 144,4                 | 47 967,3                   | 47 144,4                 | 47 967,3                   | 24 261,4                   |                            |

| TT         | Sản phẩm                                          | Mã sản phẩm    | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|------------|---------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|            |                                                   |                |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 3511300        | Tr.kWh               | 8 872,0                  | 5 849,9                    | 4 234,7                    | 8 872,0                  | 5 849,9                    | 3 653,1                    | 8 872,0                  | 5 849,9                    | 2 521,9                    |
| <b>284</b> | <b>Điện gió</b>                                   | <b>3511500</b> | <b>Tr.kWh</b>        | <b>112 906,1</b>         | <b>2 398,3</b>             | <b>1 437,6</b>             | <b>276 211,2</b>         | <b>13 120,6</b>            | <b>3 967,1</b>             | <b>288 558,0</b>         | <b>14 410,4</b>            | <b>10 504,0</b>            |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                     | 3511500        | Tr.kWh               | -                        | 12,6                       | 7,9                        | -                        | 12,6                       | 2,7                        | -                        | 12,6                       | 4,5                        |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước               | 3511500        | Tr.kWh               | 110 180,0                | 2 198,0                    | 1 233,5                    | 270 663,1                | 12 764,7                   | 3 715,6                    | 283 009,9                | 14 054,5                   | 10 217,5                   |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 3511500        | Tr.kWh               | 2 726,1                  | 187,8                      | 196,2                      | 5 548,1                  | 343,3                      | 248,8                      | 5 548,1                  | 343,3                      | 282,1                      |
| <b>285</b> | <b>Điện mặt trời</b>                              | <b>3511600</b> | <b>Tr.kWh</b>        | <b>988 955,3</b>         | <b>15 444,2</b>            | <b>11 719,4</b>            | <b>996 825,8</b>         | <b>16 127,7</b>            | <b>14 739,7</b>            | <b>999 677,0</b>         | <b>16 308,6</b>            | <b>19 772,0</b>            |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                     | 3511600        | Tr.kWh               | 8 284,0                  | 2 929,1                    | 2 743,1                    | 8 284,0                  | 2 929,1                    | 3 327,3                    | 8 284,0                  | 2 929,1                    | 2 747,4                    |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước               | 3511600        | Tr.kWh               | 953 182,3                | 10 458,6                   | 7 298,4                    | 960 015,9                | 11 079,0                   | 9 563,9                    | 962 867,1                | 11 259,9                   | 9 516,5                    |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 3511600        | Tr.kWh               | 27 489,0                 | 2 056,6                    | 1 678,0                    | 28 526,0                 | 2 119,6                    | 1 848,5                    | 28 526,0                 | 2 119,6                    | 7 508,1                    |
| <b>286</b> | <b>Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)</b> | <b>3511900</b> | <b>Tr.kWh</b>        | <b>3 082,3</b>           | <b>333,1</b>               | <b>275,3</b>               | <b>3 082,3</b>           | <b>333,1</b>               | <b>252,8</b>               | <b>3 082,3</b>           | <b>333,1</b>               | <b>252,3</b>               |
|            | Khu vực doanh nghiệp nhà nước                     | 3511900        | Tr.kWh               | -                        | 37,7                       | 1,8                        | -                        | 37,7                       | 2,0                        | -                        | 37,7                       | 2,2                        |
|            | Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước               | 3511900        | Tr.kWh               | 2 642,1                  | 209,0                      | 149,7                      | 2 642,1                  | 209,0                      | 192,7                      | 2 642,1                  | 209,0                      | 188,4                      |
|            | Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 3511900        | Tr.kWh               | 440,3                    | 86,4                       | 123,8                      | 440,3                    | 86,4                       | 58,2                       | 440,3                    | 86,4                       | 61,7                       |

**BẢNG 3 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ**  
**NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

| TT                                         | Sản phẩm                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                      |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô    | 0610010     | 1 000 tấn            | 543 376,0                | 11 096,0                   | 11 473,0                   | 548 641,0                | 11 096,0                   | 10 970,0                   | 556 004,0                | 11 096,0                   | 10 252,0                   |
| 2                                          | Khí tự nhiên dạng khí                                | 0620002     | Tr.m <sup>3</sup>    | 22 619,0                 | 11 263,0                   | 9 162,0                    | 22 619,0                 | 11 263,0                   | 7 430,0                    | 22 619,0                 | 11 263,0                   | 8 254,0                    |
| 3                                          | Quặng đồng và tinh quặng đồng                        | 0722912     | 1 000 tấn            |                          | 67,4                       | 67,6                       |                          | 67,4                       | 66,8                       |                          | 67,4                       | 72,5                       |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                      |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 4                                          | Rượu mạnh                                            | 1101001     | 1 000 lít            | 652,8                    | 30 000,0                   | 1 547,3                    | 652,8                    | 30 000,0                   | 3 339,1                    | 652,8                    | 30 000,0                   | 3 240,4                    |
| 5                                          | Bia các loại                                         | 1103001     | 1 000 lít            | 2 247,2                  | 320 000,0                  | 208 995,0                  | 2 247,2                  | 320 000,0                  | 181 250,0                  | 2 247,2                  | 320 000,0                  | 224 400,0                  |
| 6                                          | Sợi thuốc lá                                         | 1200101     | 1 000 tấn            | 756,3                    | 51,8                       | 22,6                       | 756,3                    | 51,8                       | 25,9                       | 756,3                    | 51,8                       | 20,0                       |
| 7                                          | Thuốc lá điếu                                        | 1200102     | 1 000 bao            | 1 334,2                  | 1 668 140,0                | 1 299 170,0                | 1 334,2                  | 1 668 140,0                | 1 489 080,0                | 1 334,2                  | 1 668 140,0                | 1 590 000,0                |
| 8                                          | Nitrit; nitrat của kali                              | 2012023     | 1 000 tấn            | 36,0                     | 155,0                      | 172,9                      | 93,0                     | 170,0                      | 171,3                      | 93,0                     | 170,0                      | 165,0                      |
| 9                                          | Sơn và véc ni từ polime                              | 2022101     | 1 000 tấn            | 2,9                      | 0,3                        | 0,1                        | 6,8                      | 0,4                        | 0,2                        | 6,8                      | 0,4                        | 0,2                        |
| 10                                         | Clanhke xi măng                                      | 2394111     | 1 000 tấn            | 905,0                    | 2 250,0                    | 2 528,0                    | 1 059,0                  | 2 250,0                    | 2 390,0                    | 1 177,0                  | 2 420,0                    | 2 500,0                    |
| 11                                         | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 2420232     | 1 000 tấn            |                          | 25,0                       | 13,2                       |                          | 25,0                       | 18,2                       |                          | 25,0                       | 30,0                       |
| 12                                         | Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V     | 2732013     | 1 000 tấn            | 4,3                      | 2,0                        | 1,0                        | 4,3                      | 2,0                        | 1,0                        | 5,0                      | 2,5                        | 1,1                        |

|                                                                      |                                     |         |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 13                                                                   | Quạt và nấp chụp thông gió dân dụng | 2750015 | 1 000 cái | 125,2   | 800,0   | 758,6   | 125,2   | 800,0   | 687,0   | 125,2   | 800,0   | 704,9   |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                     |         |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| 14                                                                   | Thủy điện                           | 3511100 | Tr.kWh    | 4 766,5 | 1 884,9 | 1 803,9 | 5 326,4 | 1 935,0 | 2 128,5 | 5 326,4 | 1 935,0 | 2 611,9 |
| 15                                                                   | Điện gió                            | 3511500 | Tr.kWh    | 1 540,0 | 262,8   | 35,9    | 1 540,0 | 262,8   | 41,0    | 1 540,0 | 262,8   | 40,4    |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ GIANG

| TT | Sản phẩm  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                                                    |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-----------|-------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)                                    | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|    |           |             |                      | I. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1  | Thủy điện | 3511100     | Tr.kWh               | 7 536,7                                                     | 1 946,4                    | 1 757,3                    | 7 536,7                  | 1 946,4                    | 1 856,8                    | 7 536,7                  | 1 946,4                    | 1 992,3                    |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH CAO BẮNG

| TT                                                            | Sản phẩm                                                                                      | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |       |  |  |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|-------|--|--|
|                                                               |                                                                                               |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |       |  |  |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                                       |                                                                                               |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |       |  |  |
| 1                                                             | Quặng sắt và tinh quặng sắt                                                                   | 0710000     | 1 000 tấn            |                          | 140,0                      | 217,6                      |                          | 140,0                      | 110,7                      |                          | 140,0                      |                            | 63,8  |  |  |
| 2                                                             | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc                                                               | 0722923     | 1 000 tấn            | 0,5                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,5                      | 0,3                        | 0,2                        | 0,5                      | 0,3                        | 0,2                        | 0,2   |  |  |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                                                               |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |       |  |  |
| 3                                                             | Đường tinh luyện                                                                              | 1072012     | 1 000 tấn            | 241,0                    | 18,0                       | 15,1                       | 241,0                    | 18,0                       | 17,0                       | 241,0                    | 18,0                       | 17,0                       | 17,0  |  |  |
| 4                                                             | Bia các loại                                                                                  | 1103001     | 1 000 lít            | 0,9                      | 1 000,0                    | 12,5                       | 0,9                      | 1 000,0                    | 1,5                        | 0,9                      | 1 000,0                    | 17,5                       | 17,5  |  |  |
| 5                                                             | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                        | 1104101     | 1 000 lít            | 4,1                      | 600,0                      | 581,6                      | 4,1                      | 600,0                      | 568,6                      | 4,1                      | 600,0                      | 450,0                      | 450,0 |  |  |
| 6                                                             | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                        | 2394112     | 1 000 tấn            | 21,9                     | 48,0                       | 21,3                       | 21,9                     | 48,0                       | 10,0                       | 21,9                     | 48,0                       | 10,0                       | 10,0  |  |  |
| 7                                                             | Hợp kim sắt (hợp kim Ferro)                                                                   | 2410012     | 1 000 tấn            | 66,3                     | 7,6                        | 4,5                        | 66,3                     | 7,6                        | 7,2                        | 66,3                     | 12,6                       | 7,5                        | 7,5   |  |  |
| 8                                                             | Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm | 2410021     | 1 000 tấn            | 1 991,0                  | 220,0                      | 205,0                      | 1 991,0                  | 220,0                      | 200,0                      | 1 991,0                  | 220,0                      | 140,8                      | 140,8 |  |  |
| III. ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                                                               |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |       |  |  |
| 9                                                             | Thủy điện                                                                                     | 3511100     | Tr.kWh               | 5 760,0                  | 727,9                      | 644,3                      | 5 760,0                  | 727,9                      | 530,8                      | 5 760,0                  | 727,9                      | 641,9                      | 641,9 |  |  |



NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC KẠN

| TT                                         | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                            |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                          | Quặng sắt và tinh quặng sắt                                                                                             | 0710000     | 1 000 tấn            | 192,9                    | 121,9                      | 49,6                       | 192,9                    | 121,9                      | 19,3                       | 192,9                    | 121,9                      | 68,0                       |  |  |  |
| 2                                          | Quặng bôxít và tinh quặng bôxít                                                                                         | 0722100     | 1 000 tấn            | 2,1                      | 136,0                      | 137,3                      | 6,3                      | 168,0                      | 172,9                      | 6,3                      | 168,0                      | 114,9                      |  |  |  |
| 3                                          | Quặng chì và tinh quặng chì                                                                                             | 0722921     | 1 000 tấn            | 117,7                    | 11,7                       | 9,5                        | 117,7                    | 11,9                       | 7,8                        | 123,4                    | 16,5                       | 10,4                       |  |  |  |
| 4                                          | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm                                                                                             | 0722922     | 1 000 tấn            | 9,5                      | 124,9                      | 122,7                      | 175,1                    | 141,5                      | 130,3                      | 175,1                    | 141,5                      | 118,1                      |  |  |  |
| 5                                          | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc                                                                                         | 0722923     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 177,0                    | 1,5                        | 1,2                        |  |  |  |
| 6                                          | Quặng bạc và tinh quặng bạc                                                                                             | 0730001     | 1 000 tấn            |                          | 0,01                       | 0,03                       |                          | 0,01                       | 0,05                       |                          | 0,01                       | 0,04                       |  |  |  |
| 7                                          | Quặng vàng và tinh quặng vàng                                                                                           | 0730002     | 1 000 tấn            | 19 142,1                 | 2,4                        | 2,0                        | 19 142,1                 | 2,4                        | 2,4                        | 19 142,1                 | 2,4                        | 2,4                        |  |  |  |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 8                                          | Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic                                                                       | 1030913     | 1 000 tấn            | 13 150,8                 | 2,0                        | 2,4                        | 13 150,8                 | 2,0                        | 2,2                        | 13 150,8                 | 2,0                        | 2,6                        |  |  |  |
| 9                                          | Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh | 1030919     | 1 000 tấn            | 4,5                      | 0,5                        | 0,5                        | 5,0                      | 0,5                        | 0,5                        | 5,0                      | 0,5                        | 0,5                        |  |  |  |
| 10                                         | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                                      | 1062011     | 1 000 tấn            | 7,3                      | 0,5                        | 0,2                        | 8,6                      | 0,5                        | 0,3                        | 8,6                      | 0,5                        | 0,3                        |  |  |  |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11                                                                   | Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu saké (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất) | 1102002     | 1 000 Lít            | 0,5                      | 20,0                       | 9,0                        | 0,5                      | 20,0                       | 9,3                        | 0,5                      | 20,0                       | 9,4                        |
| 12                                                                   | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu (Trừ giấy dán tường)         | 1709029     | 1 000 tấn            | 11,0                     | 2,0                        | 1,4                        | 11,0                     | 2,0                        | 1,5                        | 11,0                     | 2,0                        | 1,5                        |
| 13                                                                   | Chì, kẽm, thiếc chưa gia công                                                    | 2420221     | 1 000 tấn            | 30,0                     | 1,5                        | 1,1                        | 30,0                     | 1,5                        | 2,1                        | 30,0                     | 1,5                        | 1,3                        |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 14                                                                   | Thủy điện                                                                        | 3511100     | Tr.kWh               | 151,2                    | 27,1                       | 24,1                       | 379,2                    | 47,4                       | 33,5                       | 379,2                    | 47,4                       | 42,4                       |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TUYỀN QUANG

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |      |          |  |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|------|----------|--|
|                                           |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |      |          |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |      |          |  |
| 1                                         | Đường tinh luyện                                                                                                        | 1072012     | 1 000 tấn            |                          | 60,0                       | 23,2                       |                          | 60,0                       | 12,4                       |                          | 60,0                       |                            | 60,0 | 7,7      |  |
| 2                                         | Chè (trà)                                                                                                               | 1076001     | 1 000 tấn            | 37,5                     | 3,0                        | 1,1                        | 37,5                     | 3,0                        | 1,6                        | 37,5                     |                            | 3,0                        |      | 1,6      |  |
| 3                                         | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)                                     | 1410040     | 1 000 chiếc          | 823,0                    | 23 650,0                   | 18 386,8                   | 834,0                    | 26 300,0                   | 21 292,4                   | 837,0                    | 26 700,0                   |                            |      | 19 837,8 |  |
| 4                                         | Giày, dép thường                                                                                                        | 1520010     | 1 000 đôi            | 94,1                     | 5 000,0                    | 1 150,5                    | 94,1                     | 5 000,0                    | 4 031,2                    | 102,1                    | 5 191,5                    |                            |      | 5 217,2  |  |
| 5                                         | Bột giấy                                                                                                                | 1701010     | 1 000 tấn            | 3 346,0                  | 130,0                      | 146,6                      | 3 346,0                  | 130,0                      | 154,0                      | 3 346,0                  | 130,0                      |                            |      | 153,0    |  |
| 6                                         | Giấy và bìa                                                                                                             | 1701020     | 1 000 tấn            | 3 707,0                  | 142,5                      | 110,2                      | 3 707,0                  | 142,5                      | 99,3                       | 3 707,0                  | 142,5                      |                            |      | 105,5    |  |
| 7                                         | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)                                                | 1709029     | 1 000 tấn            | 18,5                     | 7,0                        | 1,9                        | 18,5                     | 7,0                        | 7,4                        | 18,5                     | 7,0                        |                            |      | 7,0      |  |
| 8                                         | Bao và túi bằng plastic                                                                                                 | 2220111     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 35,1                     | 0,1                        | 0,01                       | 35,1                     | 0,1                        |                            |      | 0,04     |  |
| 9                                         | Cianhke xi măng                                                                                                         | 2394111     | 1 000 tấn            | 1 681,0                  | 910,0                      | 933,4                      | 1 681,0                  | 910,0                      | 941,7                      | 1 681,0                  | 910,0                      |                            |      | 950,0    |  |
| 10                                        | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                  | 2394112     | 1 000 tấn            | 231,0                    | 270,0                      | 311,3                      | 231,0                    | 270,0                      | 325,1                      | 231,0                    | 270,0                      |                            |      | 350,0    |  |
| 11                                        | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410031     | 1 000 tấn            | 1 668,6                  | 179,0                      | 282,0                      | 1 668,6                  | 179,0                      | 312,2                      | 1 668,6                  | 179,0                      |                            |      | 222,1    |  |

| TT                                                           | Sản phẩm                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                              |                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                            |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 12                                                           | Thủy điện                                  | 3511100     | Tr.kWh               | 11 469,0                 | 1 527,6                    | 1 850,2                    | 11 469,0                 | 1 527,6                    | 1 161,0                    | 11 469,0                 | 1 527,6                    | 1 333,0                    |
| 13                                                           | Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu) | 3511900     | Tr.kWh               | 397,1                    | 90,0                       | 23,1                       | 397,1                    | 90,0                       | 44,4                       | 397,1                    | 90,0                       | 50,0                       |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LÀO CAI

| TT                                         | Sản phẩm                                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Khí tự nhiên dạng hóa lỏng                                                                                                       | 0620001     | 1 000 tấn            | 12,9                     | 2,4                        | 1,2                        | 12,9                     | 2,4                        | 1,5                        | 12,9                     | 2,4                        | 1,5                        |
| 2                                          | Quặng sắt và tinh quặng sắt                                                                                                      | 0710000     | 1 000 tấn            | 2 187,2                  | 1 211,8                    | 203,0                      | 2 187,2                  | 1 211,8                    | 228,2                      | 2 187,2                  | 1 211,8                    | 253,4                      |
| 3                                          | Quặng đồng và tinh quặng đồng                                                                                                    | 0722912     | 1 000 tấn            |                          | 89,9                       | 67,6                       |                          | 89,9                       | 66,8                       |                          | 89,9                       | 68,6                       |
| 4                                          | Canxi-phosphat tự nhiên, canxi-phosphat nhôm tự nhiên, và đá phan có chứa phosphat                                               | 0891010     | 1 000 tấn            | 1 413,2                  | 3 773,0                    | 2 320,3                    | 1 588,6                  | 5 128,5                    | 3 200,1                    | 1 604,8                  | 5 398,5                    | 3 123,9                    |
| 5                                          | Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit nung tro (thiêu kết), magiê ôxits khác tinh khiết hoặc không | 0899094     | 1 000 tấn            | 5,2                      | 60,0                       | 10,1                       | 5,2                      | 60,0                       | 13,4                       | 5,2                      | 60,0                       | 12,0                       |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 6                                          | Chè (trà)                                                                                                                        | 1076001     | 1 000 tấn            | 15,0                     | 1,8                        | 1,8                        | 15,0                     | 1,8                        | 1,6                        | 15,0                     | 1,8                        | 1,5                        |
| 7                                          | Rượu mạnh                                                                                                                        | 1101001     | 1 000 lít            | 3,9                      | 180,0                      | 13,2                       | 3,9                      | 180,0                      | 15,4                       | 3,9                      | 180,0                      | 20,1                       |
| 8                                          | Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)                                                                                          | 1920031     | 1 000 tấn            | 40,0                     | 14,4                       | 1,2                        | 40,0                     | 14,4                       | 1,1                        | 40,0                     | 14,4                       | 1,1                        |
| 9                                          | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat                                                                                      | 2012040     | 1 000 tấn            | 2 899,9                  | 824,0                      | 548,2                      | 2 899,9                  | 824,0                      | 636,0                      | 2 899,9                  | 824,0                      | 615,6                      |
| 10                                         | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chứa phân vào đầu                                                                             | 2012060     | 1 000 tấn            | 38,9                     | 150,0                      | 86,0                       | 38,9                     | 150,0                      | 102,7                      | 38,9                     | 150,0                      | 105,0                      |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11                                                                   | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp          | 2021019     | 1 000 tấn            | 1 533,8                  | 75,8                       | 56,9                       | 1 535,4                  | 75,8                       | 67,0                       | 1 535,8                  | 75,8                       | 1 535,8                  | 75,8                       | 67,8                       |                            |
| 12                                                                   | Kim loại quý                                                                 | 2420101     | 1 000 tấn            | 408,4                    | 40,0                       | 48,0                       | 1 925,3                  | 128,9                      | 85,3                       | 1 925,3                  | 128,9                      | 1 925,3                  | 128,9                      | 116,7                      |                            |
| 13                                                                   | Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa) | 2420231     | 1 000 tấn            |                          | 10,0                       | 13,2                       |                          | 30,1                       | 18,2                       |                          | 30,1                       |                          | 30,1                       | 30,5                       |                            |
| 14                                                                   | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng                         | 2420232     | 1 000 tấn            |                          | 32,2                       | 16,4                       |                          | 32,2                       | 33,4                       |                          | 32,2                       |                          | 32,2                       | 33,2                       |                            |
| 15                                                                   | Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm                         | 2512092     | 1 000 tấn            | 73,1                     | 4,6                        | 2,9                        | 73,1                     | 4,6                        | 2,5                        | 73,1                     | 4,6                        | 73,1                     | 4,6                        | 2,9                        |                            |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                              |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                          |                            |                            |                            |
| 16                                                                   | Thủy điện                                                                    | 3511100     | Tr. kWh              | 11 700,5                 | 2 435,6                    | 2 618,3                    | 12 700,5                 | 2 532,6                    | 2 600,5                    | 12 700,5                 | 2 532,6                    | 12 700,5                 | 2 532,6                    | 2 262,4                    |                            |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN

| TT                                                            | Sản phẩm                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                               |                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                                       |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                                             | Than antraxit                                                                      | 0510001     | 1 000 tấn            | 23,7                     | 25,0                       | 5,9                        | 23,7                     | 25,0                       | 2,4                        | 23,7                     | 25,0                       | 10,0                       |
| 2                                                             | Quặng chì và tinh quặng chì                                                        | 0722921     | 1 000 tấn            | 15,6                     | 15,0                       | 2,5                        | 15,6                     | 15,0                       | 2,8                        | 15,6                     | 15,0                       | 3,5                        |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 3                                                             | Gạo xay xát                                                                        | 1061100     | 1 000 tấn            | 14,5                     | 5,2                        | 0,6                        | 14,5                     | 5,2                        | 0,6                        | 14,5                     | 5,2                        | 0,7                        |
| 4                                                             | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác | 1062011     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 15,0                     | 13,1                       | 1,3                        | 15,0                     | 13,1                       |                            |
| 5                                                             | Chè (trà)                                                                          | 1076001     | 1 000 tấn            | 8,1                      | 0,1                        | 0,1                        | 8,9                      | 0,1                        | 0,1                        | 9,4                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 6                                                             | Cà phê bột                                                                         | 1077002     | 1 000 tấn            | 3,6                      | 0,3                        | 0,01                       | 3,6                      | 0,3                        | 0,02                       | 3,6                      | 0,3                        | 0,03                       |
| 7                                                             | Clanhke xi măng                                                                    | 2394111     | 1 000 tấn            |                          | 1,0                        | 232,0                      |                          | 1,0                        | 235,0                      | 0,0                      | 1,0                        | 250,0                      |
| 8                                                             | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                             | 2394112     | 1 000 tấn            | 671,1                    | 370,0                      | 247,8                      | 671,1                    | 370,0                      | 270,1                      | 671,1                    | 370,0                      | 280,0                      |
| III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 9                                                             | Thủy điện                                                                          | 3511100     | Tr.kWh               | 4 678,5                  | 560,6                      | 394,5                      | 6 449,3                  | 888,2                      | 516,6                      | 6 803,3                  | 922,5                      | 1 001,9                    |



# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LAI CHÂU

| TT                                                           | Sản phẩm  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                              |           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |           |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                                            | Chè (trà) | 1076001     | 1 000 tấn            | 31,0                     | 2,0                        | 1,8                        | 31,0                     | 2,0                        | 1,9                        | 31,0                     | 2,0                        | 1,7                        |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |           |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 2                                                            | Thủy điện | 3511100     | Tr.kWh               | 27 772,3                 | 3 425,7                    | 3 523,9                    | 27 877,7                 | 3 448,2                    | 2 959,3                    | 27 877,7                 | 3 448,2                    | 3 206,6                    |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH SƠN LA

| TT                                                           | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                              |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                                            | Các sản phẩm sữa khác                                                                            | 1050019     | 1 000 tấn            | 545,0                    | 91,3                       | 64,8                       | 545,0                    | 91,3                       | 56,5                       | 545,0                    | 91,3                       | 65,1                       |
| 2                                                            | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 13,5                     | 1,0                        | 1,0                        | 13,5                     | 1,0                        | 0,9                        | 13,5                     | 1,0                        | 1,0                        |
| 3                                                            | Thức ăn cho gia súc                                                                              | 1080010     | 1 000 tấn            | 50,9                     | 88,8                       | 61,3                       | 50,9                     | 88,8                       | 62,9                       | 50,9                     | 88,8                       | 64,1                       |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 4                                                            | Thủy điện                                                                                        | 3511100     | Tr.kWh               | 60 762,5                 | 5 994,2                    | 4 757,1                    | 60 762,5                 | 5 994,2                    | 4 615,5                    | 60 762,5                 | 5 994,2                    | 5 713,3                    |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH YÊN BÁI

| TT                                                            | Sản phẩm                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                               |                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                                       |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                                             | Than non                                                                           | 0520000     | 1 000 tấn            | 1,2                      | 10,0                       | 6,5                        | 1,2                      | 10,0                       | 7,5                        | 1,0                      | 10,0                       | 8,5                        |
| 2                                                             | Quặng sắt và tinh quặng sắt                                                        | 0710000     | 1 000 tấn            | 379,9                    | 548,0                      | 163,1                      | 379,9                    | 548,0                      | 176,2                      | 379,9                    | 548,0                      | 216,9                      |
| 3                                                             | Quặng chì và tinh quặng chì                                                        | 0722921     | 1 000 tấn            | 32,9                     | 9,7                        | 2,3                        | 32,9                     | 9,7                        | 8,0                        | 68,6                     | 11,4                       | 10,5                       |
| 4                                                             | Quặng graphit tự nhiên                                                             | 0899091     | 1 000 tấn            | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      | 668,0                    | 250,0                      | 250,0                      |
| 5                                                             | Tràng thạch (đá bố tát)                                                            | 0899098     | 1 000 tấn            | 76,5                     | 148,0                      | 138,6                      | 76,5                     | 148,0                      | 141,1                      | 76,5                     | 148,0                      | 141,1                      |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 6                                                             | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác | 1062011     | 1 000 tấn            | 32,2                     | 20,0                       | 20,8                       | 32,2                     | 20,0                       | 26,0                       | 32,2                     | 20,0                       | 22,0                       |
| 7                                                             | Chè (trà)                                                                          | 1076001     | 1 000 tấn            | 18,0                     | 5,0                        | 4,4                        | 18,0                     | 5,0                        | 3,3                        | 18,0                     | 5,0                        | 2,6                        |
| 8                                                             | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)           | 1709029     | 1 000 tấn            | 3,2                      | 18,0                       | 21,7                       | 3,2                      | 18,0                       | 22,2                       | 3,2                      | 18,0                       | 22,2                       |
| 9                                                             | Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy                                                 | 2011110     | Tr.m <sup>3</sup>    | 2,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 2,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 2,7                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 10                                                            | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                             | 2394112     | 1 000 tấn            | 1 734,0                  | 1 270,0                    | 1 750,5                    | 1 734,0                  | 1 270,0                    | 1 641,9                    | 1 734,0                  | 1 270,0                    | 1 850,1                    |
| III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 11                                                            | Thủy điện                                                                          | 3511100     | Tr.kWh               | 9 420,8                  | 1 217,6                    | 1 141,4                    | 9 787,8                  | 1 401,2                    | 1 170,1                    | 11 581,8                 | 1 494,9                    | 1 410,9                    |
| 12                                                            | Điện mặt trời                                                                      | 3511600     | Tr.kWh               | 2 298,0                  | 181,0                      | 85,1                       | 2 298,0                  | 181,0                      | 162,7                      | 2 298,0                  | 181,0                      | 171,0                      |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ BÌNH

| TT                                                           | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                              |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                                            | Chè (trà)                                                                                        | 1076001     | 1 000 tấn            | 1,1                      | 0,4                        | 0,03                       | 1,1                      | 0,4                        | 0,1                        | 1,1                      | 0,4                        | 0,02                       |
| 2                                                            | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 0,2                      | 0,004                      | 0,002                      | 0,2                      | 0,004                      | 0,003                      | 0,2                      | 0,004                      | 0,003                      |
| 3                                                            | Thức ăn cho gia cầm                                                                              | 1080020     | 1 000 tấn            | 211,0                    | 200,0                      | 60,8                       | 211,0                    | 200,0                      | 35,9                       | 211,0                    | 200,0                      | 60,0                       |
| 4                                                            | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Túi áo phông; quần áo lót)              | 1410040     | 1 000 chiếc          | 73 744,7                 | 12 846,1                   | 10 090,9                   | 73 744,7                 | 12 846,1                   | 9 522,3                    | 73 744,7                 | 12 846,1                   | 10 218,3                   |
| 5                                                            | Bột giấy                                                                                         | 1701010     | 1 000 tấn            | 16,1                     | 6,0                        | 3,4                        | 16,1                     | 6,0                        | 5,6                        | 16,1                     | 6,0                        | 5,0                        |
| 6                                                            | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                           | 2394112     | 1 000 tấn            |                          | 375,0                      | 407,6                      |                          | 375,0                      | 395,0                      |                          | 375,0                      | 350,0                      |
| 7                                                            | Mạch in                                                                                          | 2610021     | 1 000 cái            | 308,0                    | 7 152,6                    | 7 152,6                    | 373,2                    | 9 075,9                    | 9 075,9                    | 373,2                    | 9 075,9                    | 6 492,5                    |
| 8                                                            | Thiết bị điện tử khác                                                                            | 2610090     | 1 000 cái            | 210,0                    | 640 000,0                  | 122 678,5                  | 210,0                    | 640 000,0                  | 134 502,0                  | 210,0                    | 640 000,0                  | 140 000,0                  |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 9                                                            | Thủy điện                                                                                        | 3511100     | Từ.kWh               | 1 192,7                  | 8 184,2                    | 8 548,9                    | 1 192,7                  | 8 184,2                    | 7 977,9                    | 1 192,7                  | 8 184,2                    | 9 341,7                    |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

| TT                                         | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Than anthraxit                                                                      | 0510001     | 1 000 tấn            | 824 589,1                | 635,0                      | 625,2                      | 824 589,1                | 635,0                      | 663,4                      | 824 622,6                | 645,0                      | 645,4                      |
| 2                                          | Than bitum                                                                          | 0510002     | 1 000 tấn            | 97,0                     | 170,0                      | 128,3                      | 97,0                     | 170,0                      | 42,8                       | 97,0                     | 170,0                      | 67,0                       |
| 3                                          | Quặng đồng và tinh quặng đồng                                                       | 0722912     | 1 000 tấn            | 249,0                    | 25,0                       | 44,0                       | 249,0                    | 25,0                       | 43,9                       | 249,0                    | 25,0                       | 33,4                       |
| 4                                          | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram                                                 | 0722916     | 1 000 tấn            | 13 903,0                 | 7,5                        | 9,4                        | 13 903,0                 | 7,5                        | 9,9                        | 13 903,0                 | 7,5                        | 7,7                        |
| 5                                          | Quặng vàng và tinh quặng vàng                                                       | 0730002     | 1 000 tấn            | 64,0                     | 5,0                        | 4,5                        | 73,0                     | 9,5                        | 7,0                        | 73,0                     | 9,5                        | 9,5                        |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 6                                          | Sữa và kem chưa có đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác                       | 1050011     | 1 000 lít            | 426,0                    | 80 000,0                   | 45 900,0                   | 426,0                    | 80 000,0                   | 47 700,0                   | 426,0                    | 80 000,0                   | 54 400,0                   |
| 7                                          | Chè (trà)                                                                           | 1076001     | 1 000 tấn            | 50,2                     | 1,5                        | 0,9                        | 50,2                     | 1,5                        | 0,7                        | 50,2                     | 1,5                        | 0,5                        |
| 8                                          | Áo khoác và áo jacket                                                               | 1410030     | 1 000 chiếc          | 94,8                     | 1 320,0                    | 1 233,8                    | 208,5                    | 3 030,0                    | 2 969,0                    | 404,6                    | 4 740,0                    | 4 625,0                    |
| 9                                          | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 28,9                     | 215,0                      | 213,4                      | 29,1                     | 330,0                      | 327,2                      | 30,1                     | 410,0                      | 400,0                      |
| 10                                         | Tấm, miếng, màng, lá và dải khác bằng plastic                                       | 2220940     | 1 000 tấn            | 25,0                     | 6,0                        | 3,5                        | 25,0                     | 6,0                        | 5,7                        | 25,0                     | 6,0                        | 5,7                        |
| 11                                         | Clanhke xi măng                                                                     | 2394111     | 1 000 tấn            | 58,1                     | 60,0                       | 69,2                       | 58,1                     | 60,0                       | 65,7                       | 58,1                     | 60,0                       | 67,0                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12 | Gang, gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác | 2410011     | 1 000 tấn            | 346,0                    | 38,1                       | 38,1                       | 346,0                    | 38,1                       | 2,0                        | 346,0                    | 38,1                       | 33,0                       |
| 13 | Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác                                                                                                    | 2410013     | 1 000 tấn            | 113 032,0                | 15,0                       | 12,7                       | 132 011,0                | 60,0                       | 50,5                       | 132 011,0                | 60,0                       | 55,0                       |
| 14 | Thép không hợp kim dạng thời đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm                                                                                             | 2410021     | 1 000 tấn            | 46 852,0                 | 380,0                      | 314,4                      | 46 866,0                 | 400,0                      | 346,7                      | 46 882,0                 | 430,0                      | 335,0                      |
| 15 | Thép thanh, que ở dạng rỗng                                                                                                                                                               | 2410067     | 1 000 tấn            | 4,0                      | 4,0                        | 3,7                        | 5,0                      | 5,0                        | 4,3                        | 7,0                      | 6,0                        | 5,0                        |
| 16 | Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)                                                                                                        | 2410068     | 1 000 tấn            | 46 678,0                 | 35,0                       | 32,7                       | 52 607,0                 | 40,0                       | 30,5                       | 52 607,0                 | 40,0                       | 35,0                       |
| 17 | Chì, kẽm, thiếc chưa gia công                                                                                                                                                             | 2420221     | 1 000 tấn            | 33,1                     | 10,0                       | 12,0                       | 33,1                     | 10,0                       | 12,5                       | 33,1                     | 10,0                       | 12,5                       |
| 18 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng                                                                                                                                      | 2420232     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 15,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 15,0                     | 0,2                        | 0,1                        |
| 19 | Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gồm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại                                                         | 2420250     | 1 000 tấn            | 1 951,0                  | 21,3                       | 10,0                       | 1 951,0                  | 21,3                       | 14,1                       | 1 951,0                  | 21,3                       | 15,7                       |
| 20 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                                   | 2511019     | 1 000 tấn            | 13,6                     | 7,5                        | 6,5                        | 13,6                     | 7,5                        | 6,0                        | 13,6                     | 7,5                        | 7,0                        |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                                                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                                                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 21                                                                   | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chứa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 2512091     | 1 000 tấn            | 7,4                      | 0,6                        | 0,1                        | 7,4                      | 0,6                        | 0,4                        | 7,4                      | 0,6                        | 0,6                        |
| 22                                                                   | Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác                                                                | 2610013     | 1 000 chiếc          | 31,6                     | 120 000,0                  | 40 991,7                   | 31,6                     | 120 000,0                  | 71 990,4                   | 31,6                     | 120 000,0                  | 87 455,0                   |
| 23                                                                   | Thiết bị bán dẫn; Diốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng                                                                                            | 2610016     | 1 000 chiếc          | 121,3                    | 3 427,0                    | 462,1                      | 121,3                    | 3 427,0                    | 837,2                      | 121,3                    | 3 427,0                    | 1 800,0                    |
| 24                                                                   | Mạch điện tử tích hợp                                                                                                                                                       | 2610017     | 1 000 chiếc          | 2 294,2                  | 1 160 705,7                | 1 160 945,7                | 2 654,2                  | 1 363 908,8                | 1 364 088,0                | 3 363,0                  | 1 500 669,3                | 1 500 867,4                |
| 25                                                                   | Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu                                                                        | 2610018     | 1 000 tấn            | 35,0                     | 0,04                       | 0,04                       | 35,0                     | 0,04                       | 0,04                       | 35,0                     | 0,04                       | 0,02                       |
| 26                                                                   | Thiết bị điện tử khác                                                                                                                                                       | 2610090     | 1 000 cái            | 322,6                    | 83 231,7                   | 82 473,4                   | 322,6                    | 83 231,7                   | 79 669,8                   | 322,6                    | 83 231,7                   | 75 887,0                   |
| 27                                                                   | Điện thoại di động phổ thông                                                                                                                                                | 2630022     | 1 000 cái            | 52,4                     | 180 000,0                  | 72 911,0                   | 52,4                     | 180 000,0                  | 78 426,6                   | 52,4                     | 180 000,0                  | 86 353,1                   |
| 28                                                                   | Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)                                                       | 2640011     | 1 000 chiếc          | 182,0                    | 62,5                       | 86,1                       | 232,0                    | 78,0                       | 99,7                       | 237,0                    | 80,7                       | 104,6                      |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                                                                             |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 29                                                                   | Nhiệt điện than                                                                                                                                                             | 3511200     | Tr. kWh              | 6 228,0                  | 1 560,0                    | 1 469,4                    | 6 228,0                  | 1 560,0                    | 1 301,5                    | 6 228,0                  | 1 560,0                    | 974,0                      |



NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LẠNG SƠN

| TT                                                            | Sản phẩm                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                               |                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                                       |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                                             | Than non                                                                           | 0520000     | 1 000 tấn            | 252,9                    | 550,0                      | 548,0                      | 252,9                    | 550,0                      | 512,1                      | 252,9                    | 550,0                      | 530,0                      |
| 2                                                             | Quặng bôxít và tinh quặng bôxít                                                    | 0722100     | 1 000 tấn            | 4,0                      | 46,0                       | 8,3                        | 4,0                      | 46,0                       | 16,1                       | 4,0                      | 46,0                       | 16,0                       |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 3                                                             | Dầu thực vật thô                                                                   | 1040201     | 1 000 tấn            | 0,4                      | 2,5                        | 0,5                        | 900,0                    | 3,6                        | 0,4                        | 900,0                    | 3,6                        | 0,1                        |
| 4                                                             | Dầu, bơ thực vật tinh luyện                                                        | 1040202     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 15,0                       | 0,8                        | 2,0                      | 15,0                       | 0,8                        | 2,0                      | 15,0                       | 0,3                        |
| 5                                                             | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác | 1062011     | 1 000 tấn            | 1,5                      | 0,01                       | 0,004                      | 2,0                      | 0,02                       | 0,004                      | 2,0                      | 0,02                       | 0,001                      |
| 6                                                             | Mỳ từ bột mì sống                                                                  | 1074010     | 1 000 tấn            | 3,0                      | 3,0                        | 1,5                        | 3,0                      | 3,0                        | 2,4                        | 3,0                      | 3,0                        | 2,4                        |
| 7                                                             | Rượu mạnh                                                                          | 1101001     | 1 000 Lit            | 1,0                      | 160,0                      | 2,3                        | 1,0                      | 160,0                      | 3,3                        | 1,0                      | 160,0                      | 4,0                        |
| 8                                                             | Giấy và bìa                                                                        | 1701020     | 1 000 tấn            | 0,3                      | 0,1                        |                            | 0,3                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,3                      | 0,1                        | 0,04                       |
| 9                                                             | Clanhke xi măng                                                                    | 2394111     | 1 000 tấn            |                          | 750,0                      | 894,3                      |                          | 750,0                      | 918,8                      |                          | 750,0                      | 783,6                      |
| 10                                                            | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                             | 2394112     | 1 000 tấn            | 1 288,0                  | 910,0                      | 771,7                      | 1 288,0                  | 910,0                      | 863,3                      | 1 288,0                  | 910,0                      | 927,1                      |
| 11                                                            | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit                                                      | 2420211     | 1 000 tấn            | 80,0                     | 16,0                       | 7,2                        | 80,0                     | 16,0                       | 7,3                        | 80,0                     | 16,0                       | 7,1                        |
| III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 12                                                            | Nhiệt điện than                                                                    | 3511200     | Tr.kWh               | 1 097,7                  | 800,0                      | 683,6                      | 1 097,7                  | 800,0                      | 625,1                      | 1 097,7                  | 800,0                      | 643,5                      |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NINH

| TT                                         | Sản phẩm                                                                        | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                 |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                 |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Than antraxit                                                                   | 0510001     | 1 000 tấn            | 158 617,5                | 39 606,0                   | 33 342,6                   | 167 992,7                | 43 800,0                   | 39 033,6                   | 168 208,7                | 43 950,0                   | 39 510,0                   |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                 |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 2                                          | Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền                                                | 1074021     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 417,8                    | 8,4                        | 0,3                        | 417,8                    | 8,4                        | 0,3                        |
| 3                                          | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                          | 1104101     | 1 000 Lit            | 42,6                     | 130 604,0                  | 55 138,2                   | 42,6                     | 130 604,0                  | 54 968,1                   | 42,6                     | 130 604,0                  | 57 195,5                   |
| 4                                          | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...                                  | 1311023     | 1 000 tấn            | 5 501,9                  | 258,5                      | 254,8                      | 5 501,9                  | 258,5                      | 297,3                      | 5 501,9                  | 258,5                      | 224,6                      |
| 5                                          | Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm                                                      | 1312011     | 1 000 mét            | 1 818,9                  | 75 000,0                   | 54 293,0                   | 1 818,9                  | 75 000,0                   | 78 099,8                   | 1 818,9                  | 75 000,0                   | 63 572,0                   |
| 6                                          | Giày, dép thường                                                                | 1520010     | 1 000 đôi            | 378,8                    | 5 000,0                    | 3 647,0                    | 378,8                    | 5 000,0                    | 4 412,0                    | 378,8                    | 5 000,0                    | 2 300,0                    |
| 7                                          | Giày, dép thể thao                                                              | 1520020     | 1 000 đôi            | 140,7                    | 2 500,0                    | 2 117,9                    | 142,0                    | 2 700,0                    | 2 028,7                    | 145,0                    | 3 000,0                    | 2 200,0                    |
| 8                                          | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác                                    | 1920022     | 1 000 tấn            | 4 000,0                  | 5 000,0                    | 3 930,0                    | 4 000,0                  | 5 000,0                    | 4 460,0                    | 4 000,0                  | 5 000,0                    | 4 000,0                    |
| 9                                          | Tơ (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | 2030011     | 1 000 tấn            | 28,0                     | 50,0                       | 49,0                       | 28,0                     | 50,0                       | 49,5                       | 28,0                     | 50,0                       | 50,1                       |
| 10                                         | Clanhke xi măng                                                                 | 2394111     | 1 000 tấn            | 943,0                    | 876,0                      | 913,0                      | 943,0                    | 876,0                      | 903,4                      | 943,0                    | 876,0                      | 850,0                      |
| 11                                         | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                          | 2394112     | 1 000 tấn            | 943,0                    | 1 200,0                    | 945,1                      | 943,0                    | 1 200,0                    | 1 151,5                    | 943,0                    | 1 200,0                    | 1 300,0                    |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                       | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                                |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12                                                                   | Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại | 2740012     | 1 000 cái            | 1 477,0                  | 9 815,4                    | 6 034,6                    | 1 477,0                  | 9 815,4                    | 6 088,6                    | 1 477,0                  | 9 815,4                    | 7 534,4                    |
| 13                                                                   | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống                 | 2910031     | 1 000 chiếc          | 15 000,0                 | 1,5                        | 0,0                        | 15 000,0                 | 1,5                        | 0,04                       | 15 000,0                 | 1,5                        | 0,01                       |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 14                                                                   | Nhiệt điện than                                                                | 3511200     | Tr.kWh               | 139 132,9                | 31 583,8                   | 32 333,9                   | 139 132,9                | 31 583,8                   | 33 945,2                   | 139 132,9                | 31 583,8                   | 31 919,7                   |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC GIANG

| TT                                                           | Sản phẩm                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                              |                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                                            | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion        | 2013102     | 1 000 tấn            | 861,9                    | 31,0                       | 29,7                       | 861,9                    | 31,0                       | 24,2                       | 4.305,9                  | 34,0                       | 20,2                       |
| 2                                                            | Bao và túi bằng plastic                                 | 2220111     | 1 000 tấn            | 1.188,3                  | 50,0                       | 46,3                       | 1.468,7                  | 53,0                       | 51,6                       | 1.588,3                  | 55,0                       | 45,2                       |
| 3                                                            | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic           | 2220940     | 1 000 tấn            | 719,6                    | 25,0                       | 24,2                       | 938,2                    | 29,5                       | 27,2                       | 5.470,1                  | 34,0                       | 27,1                       |
| 4                                                            | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm | 2511019     | 1 000 tấn            | 25,6                     | 0,1                        | 0,1                        | 28,4                     | 0,1                        | 0,1                        | 32,6                     | 0,1                        | 0,1                        |
| 5                                                            | Mạch điện tử tích hợp                                   | 2610017     | 1 000 chiếc          | 41,0                     | 13.067,7                   | 11.229,2                   | 41,0                     | 13.067,7                   | 6.342,0                    | 46,0                     | 13.067,8                   | 8.785,7                    |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 6                                                            | Nhiệt điện than                                         | 3511200     | Tr.kWh               |                          | 990,0                      | 1.224,4                    |                          | 990,0                      | 1.222,6                    |                          | 990,0                      | 1.222,9                    |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH PHÚ THỌ

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | 1010910     | 1 000 tấn            | 1,9                      | 2,3                        | 0,2                        | 802,0                    | 3,0                        | 0,6                        | 801,9                    | 3,0                        | 0,9                        |
| 2                                         | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết                                                                                                   | 1010920     | 1 000 tấn            | 0,3                      | 0,1                        | 0,01                       | 0,3                      | 0,1                        | 0,01                       | 0,3                      | 0,1                        | 0,02                       |
| 3                                         | Chè (trà)                                                                                                                                                           | 1076001     | 1 000 tấn            | 61 079,1                 | 11,7                       | 8,0                        | 61 085,6                 | 12,0                       | 7,3                        | 61 085,6                 | 12,0                       | 7,6                        |
| 4                                         | Thức ăn cho gia súc                                                                                                                                                 | 1080010     | 1 000 tấn            | 45,0                     | 68,0                       | 36,8                       | 45,0                     | 68,0                       | 38,9                       | 45,0                     | 68,0                       | 33,4                       |
| 5                                         | Thức ăn cho gia cầm                                                                                                                                                 | 1080020     | 1 000 tấn            | 70,0                     | 68,0                       | 18,2                       | 70,0                     | 68,0                       | 25,0                       | 70,0                     | 68,0                       | 31,9                       |
| 6                                         | Rượu mạnh                                                                                                                                                           | 1101001     | 1 000 lít            | 2,0                      | 99,5                       | 40,0                       | 2,0                      | 99,5                       | 25,0                       | 2,0                      | 99,5                       | 35,0                       |
| 7                                         | Bia các loại                                                                                                                                                        | 1103001     | 1 000 lít            | 776,1                    | 115 000,0                  | 73 798,0                   | 776,1                    | 115 000,0                  | 71 788,0                   | 776,1                    | 115 000,0                  | 69 500,0                   |
| 8                                         | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                                                                              | 1104101     | 1 000 lít            | 1,8                      | 5 303,0                    | 73,2                       | 5,6                      | 6 015,0                    | 181,8                      | 5,6                      | 6 015,0                    | 205,0                      |
| 9                                         | Đồ uống không cồn                                                                                                                                                   | 1104201     | 1 000 lít            | 12,0                     | 5,0                        | 0,8                        | 12,0                     | 5,0                        | 1,0                        | 12,0                     | 5,0                        | 1,1                        |
| 10                                        | Áo khoác và áo jacket                                                                                                                                               | 1410030     | 1 000 chiếc          | 107,0                    | 1 800,0                    | 1 143,2                    | 107,0                    | 1 800,0                    | 1 196,2                    | 107,0                    | 1 800,0                    | 1 350,0                    |
| 11                                        | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)                                                                                 | 1410040     | 1 000 chiếc          | 1 901,8                  | 21 704,0                   | 16 911,5                   | 1 905,3                  | 21 804,0                   | 17 761,0                   | 1 981,4                  | 21 980,0                   | 19 110,4                   |

| TT | Sản phẩm                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12 | Bộ comple                                                                                          | 1410050     | 1 000 bộ             | 1,0                      | 300,0                      | 285,7                      | 13,0                     | 340,0                      | 302,8                      | 13,0                     | 340,0                      | 167,5                      |
| 13 | Quần, áo lót, áo ngủ, váy ngủ, pi-jama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          | 56,0                     | 15 183,0                   | 15 183,0                   | 56,0                     | 15 183,0                   | 12 515,0                   | 56,0                     | 15 183,0                   | 10 000,0                   |
| 14 | Trang phục thể thao                                                                                | 1410071     | 1 000 bộ             | 19 150,0                 | 1 000,0                    | 953,7                      | 19 150,0                 | 1 000,0                    | 721,9                      | 19 150,0                 | 1 500,0                    | 1 500,0                    |
| 15 | Giày, dép thường                                                                                   | 1520010     | 1 000 đôi            | 50,0                     | 610,0                      | 560,6                      | 50,0                     | 610,0                      | 478,7                      | 50,0                     | 610,0                      | 71,0                       |
| 16 | Giày, dép thể thao                                                                                 | 1520020     | 1 000 đôi            | 555,0                    | 2 300,0                    | 2 221,7                    | 555,0                    | 2 300,0                    | 2 672,3                    | 555,0                    | 2 300,0                    | 2 700,0                    |
| 17 | Bột giấy                                                                                           | 1701010     | 1 000 tấn            | 4 530,0                  | 78,0                       | 57,2                       | 4 530,0                  | 78,0                       | 55,5                       | 4 530,0                  | 78,0                       | 59,2                       |
| 18 | Giấy và bìa                                                                                        | 1701020     | 1 000 tấn            | 1 011,0                  | 120,0                      | 89,6                       | 1 011,0                  | 120,0                      | 93,1                       | 1 011,0                  | 120,0                      | 90,2                       |
| 19 | Hộp và thùng bằng giấy nhân và bìa nhân                                                            | 1702213     | 1 000 tấn            | 5,5                      | 1,8                        | 1,7                        | 7,8                      | 8,0                        | 3,0                        | 7,8                      | 8,0                        | 1,9                        |
| 20 | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)                           | 1709029     | 1 000 tấn            | 90,0                     | 15,4                       | 15,4                       | 90,0                     | 15,4                       | 13,5                       | 90,0                     | 15,4                       | 9,9                        |
| 21 | Carbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim                                             | 2011120     | Tr.m <sup>3</sup>    | 374,6                    | 0,1                        | 0,1                        | 374,6                    | 0,1                        | 0,1                        | 374,6                    | 0,1                        | 0,1                        |
| 22 | Khí lỏng và khí nén                                                                                | 2011130     | Tr.m <sup>3</sup>    | 30,5                     | 0,01                       | 0,01                       | 30,5                     | 0,01                       | 0,01                       | 30,5                     | 0,01                       | 0,01                       |
| 23 | Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật                           | 2022102     | 1 000 tấn            | 0,3                      | 1,5                        | 0,1                        | 0,3                      | 1,5                        | 0,1                        | 0,3                      | 1,5                        | 0,1                        |
| 24 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa                                                          | 2023232     | 1 000 tấn            | 430,1                    | 316,0                      | 174,6                      | 430,1                    | 316,0                      | 262,2                      | 430,1                    | 316,0                      | 308,8                      |
| 25 | Bao và túi bằng plastic                                                                            | 2220111     | 1 000 tấn            | 470,0                    | 1 009,5                    | 665,5                      | 479,9                    | 1 010,1                    | 657,6                      | 487,9                    | 1 010,4                    | 760,0                      |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 26 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                                                                     | 2220112     | 1 000 tấn            | 70,0                     | 10,0                       | 0,7                        | 70,0                     | 10,0                       | 0,8                        | 70,0                     | 10,0                       | 0,9                        |
| 27 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic                                                      | 2220910     | 1 000 tấn            |                          | 3,0                        | 2,5                        |                          | 3,0                        | 2,7                        |                          | 3,0                        | 2,2                        |
| 28 | Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | 2220930     | 1 000 tấn            | 829,4                    | 59,0                       | 51,7                       | 854,4                    | 59,1                       | 52,8                       | 858,1                    | 59,2                       | 48,4                       |
| 29 | Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic                                                                     | 2220961     | 1 000 tấn            | 129,0                    | 10,8                       | 7,6                        | 129,0                    | 10,8                       | 9,3                        | 129,0                    | 10,8                       | 8,7                        |
| 30 | Xi măng                                                                                                                                                                      | 239411      | 1 000 tấn            | 1 754,0                  | 1 000,0                    | 1 096,0                    | 1 754,0                  | 1 000,0                    | 1 138,4                    | 1 754,0                  | 1 000,0                    | 1 160,0                    |
| 31 | Canhke xi măng                                                                                                                                                               | 2394111     | 1 000 tấn            |                          | 750,0                      | 907,8                      |                          | 750,0                      | 906,4                      |                          | 750,0                      | 947,5                      |
| 32 | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                                                                                  | 2732011     | 1 000 tấn            | 45,9                     | 76 500,0                   | 10 722,9                   | 46,4                     | 82 000,0                   | 12 498,9                   | 46,4                     | 82 000,0                   | 15 584,1                   |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VINH PHÚC

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                                                                                           |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                                                           | 1010212     | 1 000 tấn            | 23,8                     | 6,0                        | 1,3                        | 23,8                     | 6,0                        | 1,0                        | 23,8                     | 6,0                        | 1,1                        |  |  |  |
| 2                                         | Thực phẩm đông lạnh                                                                                                                                                                       | 1079011     | 1 000 tấn            | 23,6                     | 0,6                        | 0,2                        | 26,2                     | 0,8                        | 0,2                        | 28,0                     | 0,9                        | 0,5                        |  |  |  |
| 3                                         | Thức ăn cho gia súc                                                                                                                                                                       | 1080010     | 1 000 tấn            | 1 326,0                  | 160 282,0                  | 111 240,2                  | 1 408,1                  | 160 300,0                  | 72 838,1                   | 1 408,1                  | 160 300,0                  | 80 222,0                   |  |  |  |
| 4                                         | Rượu vang từ quả tươi                                                                                                                                                                     | 1102001     | 1 000 lít            |                          | 100,0                      | 400,0                      |                          | 100,0                      | 6,0                        |                          | 100,0                      | 8,0                        |  |  |  |
| 5                                         | Vải đặc biệt                                                                                                                                                                              | 1312030     | 1 000 mét            | 227,9                    | 14,6                       | 14,6                       | 227,9                    | 14,6                       | 21,4                       | 227,9                    | 14,6                       |                            |  |  |  |
| 6                                         | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                                                                                                                    | 1410020     | 1 000 bộ             | 87,0                     | 1 300,0                    | 1 300,0                    | 87,0                     | 1 300,0                    | 1 200,0                    | 87,0                     | 1 300,0                    | 1 300,0                    |  |  |  |
| 7                                         | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)                                                                                                       | 1410040     | 1 000 chiếc          | 32,6                     | 3 909,3                    | 3 909,3                    | 33,5                     | 4 319,3                    | 4 349,3                    | 33,5                     | 4 319,3                    | 4 300,0                    |  |  |  |
| 8                                         | Giày,dép thể thao                                                                                                                                                                         | 1520020     | 1 000 đôi            | 160,0                    | 3 311,7                    | 2 868,2                    | 160,0                    | 3 311,7                    | 2 981,6                    | 160,0                    | 3 311,7                    | 3 100,0                    |  |  |  |
| 9                                         | Sơn và véc ni từ polime                                                                                                                                                                   | 2022101     | 1 000 tấn            | 2,1                      | 0,3                        | 0,3                        | 2,1                      | 0,3                        | 0,3                        | 2,1                      | 0,3                        | 0,3                        |  |  |  |
| 10                                        | Bao và túi bằng plastic                                                                                                                                                                   | 2220111     | 1 000 tấn            | 0,9                      | 0,8                        | 0,2                        | 1,6                      | 1,1                        | 0,8                        | 1,6                      | 1,1                        | 0,9                        |  |  |  |
| 11                                        | Tấm, miếng, màng, lá và dải khác bằng plastic                                                                                                                                             | 2220940     | 1 000 tấn            | 0,6                      | 0,1                        | 0,03                       | 0,6                      | 0,1                        | 0,04                       | 0,6                      | 0,1                        | 0,1                        |  |  |  |
| 12                                        | Gang, gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác | 2410011     | 1 000 tấn            | 8 400,0                  | 700,0                      | 64,0                       | 8 400,0                  | 700,0                      | 640,0                      | 8 400,0                  | 700,0                      | 640,0                      |  |  |  |



| TT | Sản phẩm                                                                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 13 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410031     | 1 000 tấn            | 55,0                     | 1,5                        | 1,0                        | 55,0                     | 1,5                        | 1,0                        | 55,0                     | 1,5                        | 1,0                        |
| 14 | Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)                                                                        | 2610012     | 1 000 chiếc          | 122,0                    | 15 006,1                   | 14 291,6                   | 183,0                    | 35 454,6                   | 24 242,5                   | 192,0                    | 26 727,4                   | 25 454,6                   |
| 15 | Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác                         | 2610013     | 1 000 chiếc          | 9,0                      | 4 021,7                    | 3 830,2                    |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 16 | Mạch điện tử tích hợp                                                                                                                | 2610017     | 1 000 chiếc          | 442,0                    | 0,2                        | 0,2                        | 442,0                    | 0,2                        | 0,2                        | 442,0                    | 0,2                        | 0,2                        |
| 17 | Động cơ xoay chiều khác                                                                                                              | 2710122     | 1 000 cái            | 325,0                    | 61 272,7                   | 58 355,0                   | 325,0                    | 61 272,7                   | 54 682,0                   | 325,0                    | 61 272,7                   | 57 416,1                   |
| 18 | Máy điều hòa không khí                                                                                                               | 2819012     | 1 000 cái            | 37,4                     | 60,0                       | 51,3                       | 37,4                     | 60,0                       | 41,1                       | 37,4                     | 60,0                       | 54,0                       |
| 19 | Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống                                                                                                 | 2910021     | 1 000 chiếc          | 542,6                    | 55,6                       | 43,3                       | 542,6                    | 55,6                       | 30,3                       | 542,6                    | 55,6                       | 37,0                       |
| 20 | Xe ô tô chở người từ 26 đến 46 chỗ                                                                                                   | 2910024     | 1 000 chiếc          | 173,0                    | 4,5                        | 0,1                        | 173,0                    | 4,5                        | 0,1                        | 173,0                    | 4,5                        | 0,1                        |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC NINH

| TT                                        | Sản phẩm                                                                        | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                 |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                 |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết               | 1010920     | 1 000 tấn            | 141,0                    | 1 500,0                    | 934,3                      | 141,0                    | 1 500,0                    | 1 023,7                    | 141,0                    | 1 500,0                    | 1 057,0                    |
| 2                                         | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                         | 1020121     | 1 000 tấn            | 3,1                      | 0,7                        | 0,4                        |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 3                                         | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm | 1030921     | 1 000 tấn            | 18,5                     | 0,2                        | 0,2                        | 18,5                     | 0,2                        | 0,1                        | 22,5                     | 0,3                        | 0,1                        |
| 4                                         | Dầu, bơ thực vật tinh luyện                                                     | 1040202     | 1 000 tấn            | 720 863,0                | 225,7                      | 128,1                      | 720 863,0                | 225,7                      | 148,4                      | 720 863,0                | 225,7                      | 167,3                      |
| 5                                         | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                  | 1061201     | 1 000 tấn            | 137,0                    | 140,0                      | 95,4                       | 137,0                    | 140,0                      | 108,3                      | 137,0                    | 140,0                      | 110,0                      |
| 6                                         | Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền                                                | 1074021     | 1 000 tấn            | 465,0                    | 96,0                       | 59,1                       | 465,0                    | 96,0                       | 65,2                       | 465,0                    | 96,0                       | 70,0                       |
| 7                                         | Giá vị và chất thơm đã chế biến                                                 | 1079012     | 1 000 tấn            | 196,0                    | 12,1                       | 8,0                        | 196,0                    | 12,1                       | 8,4                        | 196,0                    | 12,1                       | 9,2                        |
| 8                                         | Thức ăn cho gia súc                                                             | 1080010     | 1 000 tấn            | 748,4                    | 610,0                      | 517,3                      | 1 161,7                  | 630,0                      | 487,5                      | 1 105,9                  | 630,0                      | 465,9                      |
| 9                                         | Thức ăn cho gia cầm                                                             | 1080020     | 1 000 tấn            | 31,0                     | 10 000,0                   | 6 170,0                    | 31,0                     | 9 000,0                    | 8 795,0                    | 31,0                     | 9 000,0                    | 9 250,0                    |
| 10                                        | Bia các loại                                                                    | 1103001     | 1 000 lít            | 358,0                    | 30 000,0                   | 22 646,7                   | 358,0                    | 30 000,0                   | 15 937,2                   | 358,0                    | 30 000,0                   | 23 008,0                   |
| 11                                        | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                          | 1104101     | 1 000 lít            | 0,3                      | 850,0                      | 730,0                      | 0,3                      | 850,0                      | 780,0                      | 0,3                      | 850,0                      | 800,0                      |
| 12                                        | Sợi thuốc lá                                                                    | 1200101     | 1 000 tấn            |                          | 21,1                       | 3,2                        |                          | 21,1                       | 4,8                        |                          | 21,1                       | 2,3                        |
| 13                                        | Thuốc lá điếu                                                                   | 1200102     | 1 000 bao            | 191,4                    | 170 000,0                  | 133 670,0                  | 191,4                    | 170 000,0                  | 141 780,0                  | 191,4                    | 170 000,0                  | 137 800,0                  |

| TT | Sản phẩm                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 14 | Thuốc lá sợi                                                                                      | 1200902     | 1 000 tấn            | 111,0                    | 16,3                       | 3,6                        | 111,0                    | 16,3                       | 6,2                        | 111,0                    | 16,3                       | 5,2                        |
| 15 | Màn (mùng)                                                                                        | 1392013     | 1 000 cái            | 6,3                      | 7 500,0                    | 6 129,2                    | 6,3                      | 7 500,0                    | 5 677,2                    | 6,3                      | 7 500,0                    | 5 737,2                    |
| 16 | Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác                                                          | 1392019     | 1 000 tấn            | 35,3                     | 0,1                        | 0,1                        | 35,3                     | 0,1                        | 0,05                       | 35,3                     | 0,1                        | 0,05                       |
| 17 | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                            | 1410020     | 1 000 bộ             | 0,6                      | 78,0                       | 58,4                       | 0,6                      | 78,0                       | 64,0                       | 0,6                      | 78,0                       | 67,8                       |
| 18 | Áo khoác và áo jacket                                                                             | 1410030     | 1 000 chiếc          | 127,7                    | 18 856,2                   | 13 023,8                   | 128,6                    | 19 041,4                   | 16 541,1                   | 128,9                    | 19 042,7                   | 14 568,1                   |
| 19 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Tờ áo phông; quần áo lót)                | 1410040     | 1 000 chiếc          | 2 348,1                  | 24 883,4                   | 23 426,4                   | 2 375,0                  | 17 129,9                   | 12 401,7                   | 2 376,4                  | 17 798,1                   | 12 518,9                   |
| 20 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          | 7,5                      | 246,0                      | 242,0                      | 7,8                      | 276,0                      | 275,3                      | 7,9                      | 296,0                      | 299,0                      |
| 21 | Trang phục thể thao                                                                               | 1410071     | 1 000 bộ             | 7,0                      | 60,0                       | 60,0                       | 7,0                      | 60,0                       | 70,0                       | 7,0                      | 60,0                       | 80,0                       |
| 22 | Giày, dép thường                                                                                  | 1520010     | 1 000 đôi            | 2,4                      | 2 500,0                    | 2 360,5                    |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 23 | Giấy và bìa                                                                                       | 1701020     | 1 000 tấn            | 13 194,9                 | 1 807,8                    | 7 635,5                    | 13 263,9                 | 10 683,1                   | 10 020,1                   | 13 332,7                 | 10 715,2                   | 10 129,6                   |
| 24 | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)                                                           | 1702101     | 1 000 tấn            | 823,5                    | 22 972,7                   | 19 132,5                   | 947,3                    | 30 526,9                   | 24 421,8                   | 947,3                    | 30 540,4                   | 26 481,5                   |
| 25 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)                                                           | 1702102     | 1 000 tấn            | 1 485,5                  | 270,7                      | 162,5                      | 1 581,0                  | 458,1                      | 312,2                      | 1 620,6                  | 484,8                      | 392,6                      |
| 26 | Hộp và thùng bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn                                                           | 1702213     | 1 000 tấn            | 80,0                     | 41,3                       | 26,3                       | 80,0                     | 41,3                       | 29,4                       | 100,0                    | 45,0                       | 33,8                       |
| 27 | Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự                                         | 1709010     | 1 000 tấn            | 151,8                    | 75,3                       | 65,3                       | 152,4                    | 75,3                       | 59,5                       | 152,4                    | 75,3                       | 50,5                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 28 | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu                                                        | 1709020     | 1 000 tấn            | 36,4                     | 0,01                       | 0,01                       | 36,4                     | 0,01                       | 0,025                      | 36,4                     | 0,01                       | 0,011                      |
| 29 | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu (Trừ giấy dán tường)                                   | 1709029     | 1 000 tấn            | 87,6                     | 38,2                       | 23,3                       | 89,4                     | 41,2                       | 31,3                       | 95,5                     | 41,2                       | 32,7                       |
| 30 | Khí lỏng và khí nén                                                                                        | 2011130     | 1000 m <sup>3</sup>  | 73,0                     | 43,0                       | 16,2                       | 73,0                     | 43,0                       | 16,0                       | 73,0                     | 43,0                       | 17,0                       |
| 31 | Polyme dạng nguyên sinh                                                                                    | 2013101     | 1 000 tấn            | 42,3                     | 36,3                       | 18,8                       | 42,3                     | 36,3                       | 15,1                       | 42,3                     | 36,3                       | 12,8                       |
| 32 | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion                                                           | 2013102     | 1 000 tấn            | 1 485,5                  | 47,0                       | 46,9                       | 2 080,5                  | 63,1                       | 66,9                       | 2 105,5                  | 63,2                       | 67,5                       |
| 33 | Sơn và véc ni từ polime                                                                                    | 2022101     | 1 000 tấn            | 583,1                    | 107,2                      | 8,5                        | 583,1                    | 107,2                      | 9,2                        | 582,7                    | 107,2                      | 9,1                        |
| 34 | Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệt sinh răng hoặc miệng                                                      | 202312      | 1 000 tấn            | 3,6                      | 350,0                      | 189,5                      | 3,6                      | 350,0                      | 242,4                      | 3,6                      | 350,0                      | 255,0                      |
| 35 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa                                                                  | 2023232     | 1 000 tấn            | 0,2                      | 0,6                        | 0,3                        | 0,2                      | 0,6                        | 0,4                        | 0,2                      | 0,6                        | 0,3                        |
| 36 | Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng | 2211011     | 1 000 cái            | 122,0                    | 3 100,0                    | 2 946,2                    | 122,0                    | 3 100,0                    | 2 874,4                    | 122,0                    | 3 100,0                    | 2 620,0                    |
| 37 | Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su                                                                | 2211015     | 1 000 tấn            | 3,3                      | 0,01                       | 0,005                      | 3,3                      | 0,01                       | 0,005                      | 3,3                      | 0,01                       | 0,005                      |
| 38 | Bao và túi bằng plastic                                                                                    | 2220111     | 1 000 tấn            | 784,1                    | 50 056,1                   | 34,4                       | 870,7                    | 75 048,6                   | 34 898,8                   | 1 001,2                  | 100 069,2                  | 40 148,4                   |
| 39 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                   | 2220112     | 1 000 tấn            | 8 614,4                  | 305,7                      | 285,2                      | 8 618,5                  | 406,7                      | 355,6                      | 8 627,5                  | 407,3                      | 305,3                      |
| 40 | Sản phẩm khác từ plastic                                                                                   | 22209       | 1 000 tấn            | 45,0                     | 2,5                        | 2,0                        | 61,0                     | 3,0                        | 2,3                        | 85,0                     | 4,5                        | 3,5                        |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 41 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic                                                                   | 2220910     | 1 000 tấn            | 130,0                    | 13,0                       | 9,7                        | 130,0                    | 13,0                       | 10,0                       | 130,0                    | 13,0                       | 9,3                        |
| 42 | Ống tuýp, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic                                                                                                            | 2220920     | 1 000 tấn            | 25,3                     | 2,0                        | 1,7                        | 30,3                     | 2,6                        | 1,4                        | 30,3                     | 2,6                        | 1,9                        |
| 43 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic                                                                                                                                             | 2220940     | 1 000 tấn            | 1 189,0                  | 2 725,7                    | 2 333,4                    | 2 972,7                  | 2 952,3                    | 2 639,2                    | 3 656,7                  | 2 959,2                    | 2 688,4                    |
| 44 | Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, màn, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic                                                 | 2220964     | 1 000 tấn            | 11,0                     | 6,0                        | 1,8                        | 11,0                     | 6,0                        | 0,3                        | 11,0                     | 6,0                        | 0,1                        |
| 45 | Vải sơm, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trái sơm có một lớp trắng hoặc phủ gần trên lớp bôi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình                                            | 2220965     | 1 000 tấn            | 113,7                    | 0,3                        | 0,3                        | 117,1                    | 0,3                        | 0,3                        | 117,1                    | 0,3                        | 0,3                        |
| 46 | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu                                                                                                                             | 2220966     | 1 000 tấn            | 5 069,2                  | 1,6                        | 1,3                        | 7 877,2                  | 2,0                        | 1,5                        | 10 609,2                 | 2,6                        | 1,8                        |
| 47 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic                                                                                                                                                         | 2220967     | 1 000 tấn            | 1 003,0                  | 7,0                        | 6,1                        | 1 003,0                  | 7,0                        | 5,0                        | 1 003,0                  | 7,0                        | 6,5                        |
| 48 | Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác | 2410011     | 1 000 tấn            |                          | 1,5                        | 0,002                      |                          | 1,5                        | 0,01                       |                          | 1,5                        | 0,00004                    |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 49 | Thép không hợp kim dạng thời đúc hoặc dạng thỏi khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm                                                               | 2410021     | 1 000 tấn            | 99,0                     | 2,5                        | 2,0                        | 99,0                     | 2,5                        | 2,1                        | 99,0                     | 2,5                        | 2,2                        |
| 50 | Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thỏi khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm                                                                      | 2410022     | 1 000 tấn            | 195,4                    | 8,6                        | 4,2                        | 240,4                    | 9,1                        | 4,1                        | 243,4                    | 9,1                        | 3,9                        |
| 51 | Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thỏi khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm                                                                 | 2410023     | 1 000 tấn            | 43,5                     | 1,5                        | 0,1                        | 43,5                     | 1,5                        | 0,3                        | 43,5                     | 1,5                        | 0,3                        |
| 52 | Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | 2410064     | 1 000 tấn            | 125,0                    | 3,9                        | 0,8                        | 125,0                    | 3,9                        | 2,0                        | 125,0                    | 3,9                        | 0,5                        |
| 53 | Thép thanh, que ở dạng rỗng                                                                                                                                  | 2410067     | 1 000 tấn            | 28 901,0                 | 20,0                       | 14,3                       | 28 901,0                 | 20,0                       | 14,3                       | 28 901,0                 | 20,0                       | 14,3                       |
| 54 | Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)                                                                           | 2410068     | 1 000 tấn            | 0,8                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,8                      | 0,1                        | 0,04                       | 0,8                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 55 | Thanh, que cán nguội                                                                                                                                         | 2410081     | 1 000 tấn            | 37,0                     | 7,5                        | 5,4                        | 75,0                     | 19,5                       | 8,2                        | 75,0                     | 19,5                       | 10,0                       |
| 56 | Thép hình, gấp                                                                                                                                               | 2410083     | 1 000 tấn            | 2,3                      | 8,0                        | 5,3                        | 2,3                      | 8,0                        | 8,0                        | 2,3                      | 8,0                        | 6,6                        |
| 57 | Dây thép                                                                                                                                                     | 2410084     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 4,0                        | 2,1                        | 1,0                      | 4,0                        | 4,2                        | 1,0                      | 4,0                        | 2,1                        |
| 58 | Nhóm chưa gia công, nhóm ôxit                                                                                                                                | 2420211     | 1 000 tấn            | 107 534,0                | 56,2                       | 14,5                       | 107 539,1                | 29,7                       | 33,2                       | 107 728,0                | 67,0                       | 35,0                       |
| 59 | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                                                                                   | 2420212     | 1 000 tấn            | 20,8                     | 58,8                       | 46,0                       | 1 177,3                  | 60,8                       | 53,6                       | 1 177,3                  | 60,8                       | 52,3                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 60 | Đóng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đóng, đóng xi măng hóa (đóng kết tủa)                                 | 2420231     | 1 000 tấn            | 34,0                     | 11,3                       | 5,5                        | 35,5                     | 12,3                       | 5,8                        | 35,5                     | 12,3                       | 6,4                        |
| 61 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng                                                         | 2420232     | 1 000 tấn            | 0,0                      | 0,7                        | 0,0                        | 0,0                      | 0,7                        | 0,0                        | 0,0                      | 0,7                        | 0,0                        |
| 62 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                                           | 2511011     | 1 000 tấn            | 6,2                      | 6,0                        | 5,8                        | 6,2                      | 6,0                        | 5,8                        | 6,2                      | 6,0                        | 6,0                        |
| 63 | Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm                                                           | 2511013     | 1 000 tấn            | 20,4                     | 3,2                        | 1,6                        | 20,4                     | 3,2                        | 1,4                        | 20,4                     | 3,2                        | 1,5                        |
| 64 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                      | 2511019     | 1 000 tấn            | 1 070,2                  | 341,6                      | 277,8                      | 1 099,8                  | 347,6                      | 44,7                       | 1 099,8                  | 347,6                      | 304,8                      |
| 65 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                 | 2511020     | 1 000 tấn            | 0,9                      | 0,5                        | 0,4                        | 1,1                      | 0,6                        | 0,3                        | 1,1                      | 0,6                        | 0,3                        |
| 66 | Linh kiện điện tử                                                                                            | 261001      | 1 000 tấn            | 1,0                      | 10,0                       | 9,7                        | 2,3                      | 18,0                       | 17,0                       | 2,3                      | 18,0                       | 15,0                       |
| 67 | Tụ điện                                                                                                      | 2610011     | 1 000 chiếc          | 88,8                     | 583 499,3                  | 5 235 334,7                | 114,8                    | 5 833 499,3                | 5 693 922,0                | 114,8                    | 5 833 499,3                | 5 723 537,2                |
| 68 | Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)                                                | 2610012     | 1 000 chiếc          | 3 472,7                  | 1 197 100,0                | 2 142 144,3                | 3 490,7                  | 1 255 100,0                | 2 348 496,0                | 3 561,0                  | 1 430 000,0                | 2 526 000,0                |
| 69 | Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác | 2610013     | 1 000 chiếc          | 95,1                     | 105 000,0                  | 102 559,0                  | 96,6                     | 105 500,0                  | 44 877,0                   | 97,6                     | 107 000,0                  | 48 400,0                   |
| 70 | Thiết bị bán dẫn; Diốt phát sáng; Tinh thể áp điện đa lớp ráp; Bộ phận của chúng                             | 2610016     | 1 000 chiếc          | 1 382,0                  | 913 573,3                  | 1 433 080,3                | 1 794,0                  | 3 098 396,8                | 2 676 912,0                | 1 794,0                  | 3 098 396,8                | 2 131 124,5                |
| 71 | Mạch điện tử tích hợp                                                                                        | 2610017     | 1 000 chiếc          | 8 747,0                  | 1 203 325,9                | 9 893 869,6                | 13 699,3                 | 596 813,4                  | 399 986,3                  | 14 232,9                 | 628 853,4                  | 300 294,8                  |

| TT | Sản phẩm                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 72 | Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu         | 2610018     | 1 000 tấn            | 60 181,7                 | 64 500,0                   | 61 251,8                   | 60 179,3                 | 64 135,0                   | 32 870,0                   | 60 179,3                 | 64 135,0                   | 33 001,0                   |
| 73 | Mạch in                                                                                                      | 2610021     | 1 000 cái            | 42,6                     | 31 631,8                   | 28 716,4                   | 80,5                     | 33 496,3                   | 29 727,1                   | 83,5                     | 55 119,7                   | 49 459,7                   |
| 74 | Thiết bị điện tử khác                                                                                        | 2610090     | 1 000 cái            | 124 093,9                | 260 461,7                  | 203 214,6                  | 161 658,8                | 373 661,7                  | 293 969,7                  | 180 344,1                | 483 998,7                  | 366 795,4                  |
| 75 | Camera truyền hình                                                                                           | 2630013     | 1 000 chiếc          | 64,9                     | 1 500,0                    | 1 357,0                    | 70,2                     | 2 000,0                    | 1 639,0                    | 70,2                     | 2 000,0                    | 1 700,0                    |
| 76 | Điện thoại di động phổ thông                                                                                 | 2630022     | 1 000 cái            | 1 504,0                  | 44 578,7                   | 36 128,8                   | 1 504,0                  | 44 578,7                   | 32 526,7                   | 1 504,0                  | 44 578,7                   | 19 202,1                   |
| 77 | Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến | 2630029     | 1 000 cái            | 1 251,3                  | 2 462 948,5                | 1 128 422,5                | 1 331,6                  | 2 492 350,7                | 1 248 862,6                | 1 507,9                  | 2 515 001,2                | 1 330 669,4                |
| 78 | Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA                                                                 | 2710212     | 1 000 chiếc          | 63,2                     | 200,0                      | 207,0                      | 63,2                     | 200,0                      | 175,0                      | 63,2                     | 200,0                      | 175,0                      |
| 79 | Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA                                                                 | 2710213     | 1 000 chiếc          | 38,3                     | 2,4                        | 0,8                        | 38,3                     | 2,4                        | 0,9                        | 38,3                     | 2,4                        | 0,9                        |
| 80 | Phụ tùng biến thế điện                                                                                       | 2710214     | 1 000 tấn            | 253,0                    | 92,6                       | 80,6                       | 253,0                    | 92,6                       | 80,6                       | 253,0                    | 92,6                       | 92,6                       |
| 81 | Ắc quy bằng catmi kền, niken hyđrua, ion lithi, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác              | 2720022     | Tr.kWh               | 43,5                     | 1,0                        | 0,6                        | 252,7                    | 5,0                        | 3,3                        | 252,7                    | 5,0                        | 3,5                        |
| 82 | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                  | 2732011     | 1 000 tấn            | 638,6                    | 24,4                       | 19,9                       | 664,7                    | 25,0                       | 26,7                       | 683,7                    | 26,5                       | 27,6                       |
| 83 | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác                                                                 | 2732012     | 1 000 tấn            | 334,0                    | 11 400,0                   | 3 998,4                    | 334,0                    | 11 400,0                   | 4 251,1                    | 334,0                    | 11 400,0                   | 5 300,0                    |
| 84 | Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V                                                             | 2732013     | 1 000 tấn            | 620,4                    | 100 000,0                  | 65 395,2                   | 632,4                    | 100 000,0                  | 0,1                        | 635,4                    | 100 000,0                  | 80 000,0                   |



| TT | Sản phẩm                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 85 | Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang | 274001      | 1 000 cái            | 1,0                      | 0,004                      | 3,3                        | 1,8                      | 4,1                        | 3,5                        | 1,8                      | 4,1                        | 1,8                      | 4,1                        | 1,0                        | 1,0                        |
| 86 | Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím                                                                                   | 2740015     | 1 000 cái            | 8,9                      | 5 000,0                    | 4 224,0                    | 8,9                      | 5 000,0                    | 4 125,0                    | 8,9                      | 5 000,0                    | 8,9                      | 5 000,0                    | 4 500,0                    | 4 500,0                    |
| 87 | Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình                                                               | 2750011     | 1 000 cái            | 102,0                    | 50,0                       | 32,0                       | 102,0                    | 50,0                       | 25,0                       | 102,0                    | 50,0                       | 102,0                    | 50,0                       | 35,0                       | 35,0                       |
| 88 | Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng                                                                              | 2750015     | 1 000 cái            | 3,6                      | 270,0                      | 220,8                      | 3,7                      | 680,0                      | 661,1                      | 3,7                      | 680,0                      | 3,7                      | 680,0                      | 645,0                      | 645,0                      |
| 89 | Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình                                                                   | 2750027     | 1 000 cái            |                          | 19,5                       | 19,5                       |                          | 19,5                       | 19,5                       |                          | 19,5                       |                          | 19,5                       | 19,5                       | 19,5                       |
| 90 | Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác                                                                   | 2813014     | 1 000 chiếc          | 10,0                     | 5,0                        | 0,4                        | 10,0                     | 5,0                        | 0,7                        | 10,0                     | 5,0                        | 10,0                     | 5,0                        | 0,8                        | 0,8                        |
| 91 | Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí                                                                            | 2819011     | 1 000 cái            | 16,6                     | 16,0                       | 15,7                       | 16,6                     | 16,0                       | 15,9                       | 16,6                     | 16,0                       | 16,6                     | 16,0                       | 15,9                       | 15,9                       |
| 92 | Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí                                                               | 2819014     | 1 000 cái            | 93,3                     | 334,0                      | 248,8                      | 111,3                    | 385,0                      | 240,2                      | 123,3                    | 430,0                      | 123,3                    | 430,0                      | 363,5                      | 363,5                      |
| 93 | Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại                      | 2822023     | 1 000 cái            | 5,7                      | 8,7                        | 3,5                        | 5,7                      | 8,7                        | 3,3                        | 5,7                      | 8,7                        | 5,7                      | 8,7                        | 4,1                        | 4,1                        |
| 94 | Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa                                                                                 | 2829911     | 1 000 chiếc          | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      | 0,2                      | 670,7                      | 0,2                      | 670,7                      | 660,2                      | 660,2                      |
| 95 | Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in                        | 2829932     | 1 000 chiếc          | 32,8                     | 16,0                       | 10,5                       | 32,8                     | 16,0                       | 10,9                       | 32,8                     | 16,0                       | 32,8                     | 16,0                       | 14,0                       | 14,0                       |
| 96 | Máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp                                            | 2829942     | 1 000 chiếc          | 142,1                    | 22 760,4                   | 40,2                       | 155,3                    | 22 760,6                   | 25,6                       | 185,4                    | 22 760,7                   | 185,4                    | 22 760,7                   | 25,5                       | 25,5                       |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 97  | Máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt | 2829944     | 1 000 chiếc          | 23,0                     | 23 914,8                   | 14 254,6                   | 23,0                     | 23 914,8                   | 12 067,1                   | 23,0                     | 23 914,8                   | 12 000,0                   |
| 98  | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống                                                                                                                                                                                            | 2910031     | 1 000 chiếc          | 162,5                    | 24,0                       | 2,3                        | 162,5                    | 24,0                       | 2,5                        | 162,5                    | 24,0                       | 4,5                        |
| 99  | Cấu kiện nổi khác                                                                                                                                                                                                                                         | 3011050     | 1 000 chiếc          | 4,3                      | 10,0                       | 4,0                        | 4,3                      | 10,0                       | 4,5                        | 4,3                      | 10,0                       | 4,6                        |
| 100 | Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong                                                                                                                                                                            | 3091011     | 1 000 chiếc          | 0,5                      | 15,0                       | 13,8                       | 1,1                      | 16,0                       | 12,1                       | 1,1                      | 16,0                       | 15,5                       |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG

| TT                                        | Sản phẩm                                                                        | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                 |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                 |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic                               | 1030913     | 1 000 tấn            | 1,6                      | 8,3                        | 1,4                        | 1,6                      | 8,3                        | 0,8                        | 1,6                      | 8,3                        | 0,7                        |
| 2                                         | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm | 1030921     | 1 000 tấn            | 100,0                    | 0,04                       | 0,1                        | 108,0                    | 0,04                       | 0,1                        | 181,0                    | 0,04                       | 0,1                        |
| 3                                         | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                  | 1061201     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 10,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 10,0                     | 0,2                        | 0,1                        |
| 4                                         | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                    | 1073022     | 1 000 tấn            | 488,3                    | 5,6                        | 3,0                        | 585,2                    | 5,6                        | 2,6                        | 588,2                    | 5,6                        | 2,7                        |
| 5                                         | Thức ăn cho gia súc                                                             | 1080010     | 1 000 tấn            | 2 670,8                  | 742,0                      | 386,2                      | 2 670,8                  | 742,0                      | 355,3                      | 2 670,8                  | 742,0                      | 327,9                      |
| 6                                         | Thức ăn cho gia cầm                                                             | 1080020     | 1 000 tấn            | 191,5                    | 468,0                      | 296,8                      | 196,0                    | 469,0                      | 307,9                      | 196,0                    | 469,0                      | 279,6                      |
| 7                                         | Thức ăn cho thủy sản                                                            | 1080030     | 1 000 tấn            | 229,0                    | 240,0                      | 107,5                      | 229,0                    | 240,0                      | 65,5                       | 229,0                    | 240,0                      | 51,2                       |
| 8                                         | Rượu mạnh                                                                       | 1101001     | 1 000 lít            | 29,3                     | 5 501,0                    | 324,3                      | 33,4                     | 5 602,0                    | 220,8                      | 33,7                     | 5 605,0                    | 474,4                      |
| 9                                         | Rượu vang từ quả tươi                                                           | 1102001     | 1 000 lít            | 0,3                      | 490,0                      | 110,9                      | 3,3                      | 493,0                      | 108,0                      | 3,3                      | 493,0                      | 115,5                      |
| 10                                        | Rượu không cồn và có độ cồn thấp                                                | 1102003     | 1 000 lít            |                          | 500,0                      | 10,0                       |                          | 500,0                      | 12,0                       |                          | 500,0                      |                            |
| 11                                        | Sâm panh, vang nổ                                                               | 1102004     | 1 000 lít            |                          | 250,0                      | 8,0                        |                          | 250,0                      | 7,5                        |                          | 250,0                      | 8,0                        |
| 12                                        | Bia các loại                                                                    | 1103001     | 1 000 lít            | 1,6                      | 50 000,0                   | 27 807,0                   | 1,6                      | 50 000,0                   | 24 668,0                   | 1,6                      | 50 000,0                   | 25 435,0                   |
| 13                                        | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                          | 1104101     | 1 000 lít            |                          |                            |                            | 1,5                      | 500,0                      | 122,2                      | 3,5                      | 1 000,0                    | 900,0                      |

| TT | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 14 | Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm                                                          | 1312011     | 1 000 mét            | 11,7                     | 15 350,4                   | 2 739,0                    | 11,7                     | 15 350,4                   | 4 541,0                    | 11,7                     | 15 350,4                   | 6 655,0                    |
| 15 | Vải len dệt kim, đan, móc                                                           | 1391011     | 1 000 mét            | 1 003,2                  | 12 700,7                   | 8 534,6                    | 1 003,2                  | 12 700,7                   | 7 344,0                    | 1 003,2                  | 12 700,7                   | 9 884,2                    |
| 16 | Màn (mùng)                                                                          | 1392013     | 1000 cái             | 14,0                     | 5,4                        | 5,3                        | 14,0                     | 5,4                        | 4,0                        | 14,0                     | 5,4                        | 3,1                        |
| 17 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trù áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 426,0                    | 18 000,0                   | 10 105,7                   | 426,0                    | 18 000,0                   | 14 714,6                   | 426,0                    | 18 000,0                   | 14 211,5                   |
| 18 | Trang phục thể thao                                                                 | 1410071     | 1 000 bộ             | 73,8                     | 5 832,0                    | 5 028,3                    | 73,8                     | 5 832,0                    | 5 995,5                    | 73,8                     | 5 832,0                    | 6 000,0                    |
| 19 | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc    | 1430011     | 1 000 cái            | 39,7                     | 54 000 000,0               | 22 520 571,9               | 39,7                     | 54 000 000,0               | 30 159 544,4               | 39,7                     | 54 000 000,0               | 25 014 701,1               |
| 20 | Giày,dép thể thao                                                                   | 1520020     | 1 000 đôi            | 168,0                    | 2 000,0                    | 1 200,0                    | 168,0                    | 2 000,0                    | 1 600,0                    | 168,0                    | 2 000,0                    | 1 800,0                    |
| 21 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)                                             | 1702102     | 1 000 tấn            | 18,6                     | 4,3                        | 4,5                        | 21,3                     | 6,0                        | 6,3                        | 23,5                     | 7,0                        | 7,5                        |
| 22 | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)            | 1709029     | 1 000 tấn            | 18,6                     | 2,5                        | 2,7                        | 21,3                     | 4,0                        | 4,6                        | 23,5                     | 4,5                        | 4,8                        |
| 23 | Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy                                                  | 2011110     | 1 000 m <sup>3</sup> | 19,0                     | 30,5                       | 9,6                        | 19,0                     | 30,5                       | 8,5                        | 19,0                     | 30,5                       | 9,2                        |
| 24 | Săm các loại, bằng cao su                                                           | 2211014     | 1 000 cái            | 41,1                     | 1 200,0                    | 451,5                      | 41,1                     | 1 200,0                    | 531,3                      | 41,1                     | 1 200,0                    | 503,4                      |
| 25 | Bao và túi bằng plastic                                                             | 2220111     | 1 000 tấn            | 569,9                    | 22,4                       | 14,7                       | 586,9                    | 30,6                       | 20,4                       | 586,9                    | 30,6                       | 16,4                       |
| 26 | Ống tủy, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic       | 2220920     | 1 000 tấn            | 9,5                      | 4,0                        | 3,0                        | 36,9                     | 5,5                        | 4,3                        | 36,9                     | 5,5                        | 4,3                        |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 27 | Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bố trí, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | 2220930     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 18,0                       | 10,6                       | 10,0                     | 18,0                       | 13,5                       | 10,0                     | 18,0                       | 16,3                       |
| 28 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic                                                                                                                                | 2220940     | 1 000 tấn            | 245,3                    | 129,5                      | 100,8                      | 245,3                    | 129,5                      | 118,3                      | 274,3                    | 132,0                      | 146,7                      |
| 29 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic                                                                                                                                            | 2220967     | 1 000 tấn            | 197,0                    | 300,0                      | 249,1                      | 197,0                    | 300,0                      | 300,0                      | 197,0                    | 300,0                      | 300,0                      |
| 30 | Clanhke xi măng                                                                                                                                                              | 2394111     | 1 000 tấn            |                          | 6 751,0                    | 4 292,5                    |                          | 6 751,0                    | 4 252,1                    |                          | 6 751,0                    | 3 802,9                    |
| 31 | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                                                       | 2394112     | 1 000 tấn            | 12 954,4                 | 8 096,0                    | 4 006,4                    | 12 954,4                 | 8 096,0                    | 4 112,2                    | 12 954,4                 | 8 096,0                    | 4 441,2                    |
| 32 | Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm                                                                                | 2410021     | 1 000 tấn            | 1 929,0                  | 2 500,0                    | 2 185,5                    | 1 929,0                  | 2 500,0                    | 2 123,2                    | 1 929,0                  | 2 500,0                    | 2 230,1                    |
| 33 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$                                                                                 | 2410032     | 1 000 tấn            | 109,0                    | 106,0                      | 94,3                       | 109,0                    | 106,0                      | 83,7                       | 109,0                    | 106,0                      | 90,0                       |
| 34 | Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán                 | 2410064     | 1 000 tấn            | 8 768,0                  | 2 500,0                    | 1 633,6                    | 8 768,0                  | 2 500,0                    | 2 000,4                    | 8 768,0                  | 2 500,0                    | 2 304,3                    |
| 35 | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                                                                                                   | 2420212     | 1 000 tấn            | 2 378,1                  | 407,3                      | 388,7                      | 2 378,1                  | 407,3                      | 173,9                      | 2 378,1                  | 407,3                      | 201,1                      |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 36                                                                  | Bán thành phẩm, sản phẩm bảng đồng hoặc hợp kim đồng                                                               | 2420232     | 1 000 tấn            | 171,5                    | 10,0                       | 4,6                        | 171,5                    | 10,0                       | 4,3                        | 171,5                    | 10,0                       | 4,6                        |
| 37                                                                  | Mạch điện tử tích hợp                                                                                              | 2610017     | 1 000 chiếc          | 24,0                     | 18 000,0                   | 1 011,4                    | 24,0                     | 18 000,0                   | 1 544,3                    | 24,0                     | 18 000,0                   | 2 000,0                    |
| 38                                                                  | Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu               | 2610018     | 1 000 tấn            | 2 687,5                  | 574 611,6                  | 593 846,6                  | 2 898,5                  | 695 153,6                  | 704 857,7                  | 3 025,5                  | 791 609,1                  | 704 859,3                  |
| 39                                                                  | Thiết bị điện tử khác                                                                                              | 2610090     | 1 000 cái            | 125,5                    | 10 018 950,0               | 750 078,7                  | 133,2                    | 10 021 950,0               | 91 813,4                   | 133,2                    | 10 021 950,0               | 205 704,4                  |
| 40                                                                  | Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng                                                                            | 2710211     | 1 000 chiếc          | 32,9                     | 120 000,0                  | 83 864,9                   | 32,9                     | 120 000,0                  | 78 952,4                   | 32,9                     | 120 000,0                  | 79 000,0                   |
| 41                                                                  | Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) | 2731012     | 1 000 mét            | 887,0                    | 1 200 000,0                | 1 022 337,6                | 887,0                    | 1 200 000,0                | 938 746,4                  | 887,0                    | 1 200 000,0                | 1 020 670,5                |
| 42                                                                  | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                        | 2732011     | 1 000 tấn            | 74,0                     | 4,2                        | 3,1                        | 74,0                     | 4,2                        | 3,3                        | 74,0                     | 4,2                        | 2,4                        |
| 43                                                                  | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác                                                                       | 2732012     | 1 000 tấn            | 2 051,0                  | 74,0                       | 54,1                       | 2 051,0                  | 74,0                       | 63,8                       | 2 051,0                  | 74,0                       | 65,4                       |
| 44                                                                  | Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V                                                                   | 2732013     | 1 000 tấn            | 1 820,4                  | 48,8                       | 31,5                       | 1 820,4                  | 48,8                       | 28,3                       | 1 820,4                  | 48,8                       | 30,3                       |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 45                                                                  | Nhiệt điện than                                                                                                    | 3511200     | Từ.kWh               | 66 548,2                 | 16 279,2                   | 5 951,6                    | 66 548,2                 | 16 279,2                   | 9 459,8                    | 66 548,2                 | 16 279,2                   | 11 314,0                   |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                            |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết                                          | 1010920     | 1 000 tấn            | 49,0                     | 3,4                        | 2,2                        | 49,0                     | 3,4                        | 2,4                        | 49,0                     | 3,4                        | 2,4                        |
| 2                                         | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                                     | 1020911     | 1 000 tấn            | 22,0                     | 2,4                        | 0,1                        | 22,0                     | 2,4                        | 0,1                        | 22,0                     | 2,4                        | 0,1                        |
| 3                                         | Bia các loại                                                                                               | 1103001     | 1 000 lít            | 756,1                    | 105 000,0                  | 58 859,7                   | 756,1                    | 105 000,0                  | 53 410,2                   | 756,1                    | 105 000,0                  | 50 662,1                   |
| 4                                         | Giày, dép thường                                                                                           | 1520010     | 1 000 đôi            | 79 407,0                 | 700,1                      | 700,1                      | 105 724,0                | 876,2                      | 876,2                      | 120 000,0                | 1 000,0                    | 1 000,0                    |
| 5                                         | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion                                                           | 2013102     | 1 000 tấn            | 87,9                     | 10,0                       | 3,8                        | 87,9                     | 10,0                       | 4,1                        | 87,9                     | 10,0                       | 50,0                       |
| 6                                         | Sơn và véc ni từ polime                                                                                    | 2022101     | 1 000 tấn            | 87,9                     | 13,0                       | 7,1                        | 87,9                     | 13,0                       | 7,1                        | 87,9                     | 13,0                       | 10,0                       |
| 7                                         | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp                                            | 2030012     | 1 000 tấn            | 6 527,3                  | 26,2                       | 3,5                        | 6 527,3                  | 26,2                       | 10,6                       | 6 527,3                  | 26,2                       | 6,1                        |
| 8                                         | Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng | 2211011     | 1 000 cái            | 5 134,0                  | 3 144,0                    | 1 283,8                    | 5 134,0                  | 3 144,0                    | 1 676,8                    | 5 134,0                  | 3 144,0                    | 3 117,8                    |
| 9                                         | Cianhke xi măng                                                                                            | 2394111     | 1 000 tấn            |                          | 10,0                       | 8,6                        |                          | 10,0                       | 8,6                        |                          | 10,0                       | 8,4                        |
| 10                                        | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                     | 2394112     | 1 000 tấn            | 7 200,0                  | 4 200,0                    | 2 642,9                    | 7 200,0                  | 4 200,0                    | 2 308,0                    | 7 200,0                  | 4 200,0                    | 2 670,0                    |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11                                                                  | Hộp kim sắt (hộp kim Fero)                                                                                           | 2410012     | 1 000 tấn            | 270,0                    | 2,0                        | 1,9                        | 1 100,0                  | 2,4                        | 2,2                        | 1 100,0                  | 2,4                        | 2,0                        |
| 12                                                                  | Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                     | 2410051     | 1 000 tấn            | 41,3                     | 50,0                       | 44,2                       | 105,5                    | 110,0                      | 48,0                       | 105,5                    | 110,0                      | 60,5                       |
| 13                                                                  | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                              | 2511019     | 1 000 tấn            | 2 570,8                  | 1 661,8                    | 1 731,1                    | 3 403,2                  | 2 733,1                    | 2 666,1                    | 3 420,9                  | 2 854,5                    | 2 772,0                    |
| 14                                                                  | Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều | 271012      | 1 000 cái            | 823,5                    | 3,0                        | 1,7                        | 823,5                    | 3,0                        | 1,9                        | 823,5                    | 3,0                        | 1,3                        |
| 15                                                                  | Máy biến thể điện khác có công suất $\leq 16\text{ kVA}$                                                             | 2710212     | 1 000 chiếc          | 121,5                    | 6,0                        | 5,3                        | 121,5                    | 6,0                        | 5,4                        | 121,5                    | 6,0                        | 3,4                        |
| 16                                                                  | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống                                                       | 2910031     | 1 000 chiếc          | 750,0                    | 5,5                        | 1,9                        | 750,0                    | 5,5                        | 2,3                        | 750,0                    | 5,5                        | 2,5                        |
| 17                                                                  | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 7 tấn đến 20 tấn                                                    | 2910033     | 1 000 chiếc          | 53,9                     | 3,5                        | 0,02                       | 53,9                     | 3,5                        | 0,4                        | 53,9                     | 3,5                        | 0,5                        |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                      |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 18                                                                  | Nhiệt điện than                                                                                                      | 3511200     | Từ kWh               | 22 085,0                 | 7 200,0                    | 7 265,2                    | 22 085,0                 | 7 200,0                    | 7 323,1                    | 22 085,0                 | 7 200,0                    | 6 745,4                    |



# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN

| TT                                        | Sản phẩm                                                               | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                        |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                        |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác          | 1050011     | 1 000 lit            | 62,1                     | 1 200,0                    | 791,2                      | 142,6                    | 1 575,0                    | 1 533,2                    | 240,0                    | 2 730,0                    | 1 505,1                    |
| 2                                         | Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác                             | 1050012     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,04                       | 0,02                       | 1,0                      | 0,04                       | 0,03                       | 1,0                      | 0,04                       | 0,03                       |
| 3                                         | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao           | 1073022     | 1 000 tấn            | 147,0                    | 12,1                       | 5,4                        | 28 149,3                 | 13,6                       | 5,2                        | 28 149,3                 | 13,6                       | 7,7                        |
| 4                                         | Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...) | 1079014     | 1 000 tấn            | 15,2                     | 28,2                       | 19,9                       | 17,2                     | 28,2                       | 21,2                       | 17,2                     | 28,2                       | 23,6                       |
| 5                                         | Thức ăn cho gia súc                                                    | 1080010     | 1 000 tấn            | 75 896,3                 | 888,8                      | 12 388,7                   | 84 711,5                 | 796,2                      | 11 892,3                   | 113 264,7                | 945,3                      | 14 908,6                   |
| 6                                         | Thức ăn cho gia cầm                                                    | 1080020     | 1 000 tấn            | 62 668,0                 | 85,4                       | 106,1                      | 71 483,0                 | 116,9                      | 117,6                      | 100 034,9                | 142,0                      | 142,7                      |
| 7                                         | Thức ăn cho thủy sản                                                   | 1080030     | 1 000 tấn            | 27,0                     | 74,9                       | 17,0                       | 27,0                     | 74,9                       | 11,4                       | 27,0                     | 74,9                       | 12,0                       |
| 8                                         | Bia các loại                                                           | 1103001     | 1 000 lit            | 916,0                    | 93 000,0                   | 74 027,5                   | 1 471,3                  | 118 000,0                  | 70 294,0                   | 1 471,3                  | 118 000,0                  | 77 450,0                   |
| 9                                         | Đồ uống không cồn                                                      | 1104201     | 1 000 lit            | 19,3                     | 78,0                       | 31,2                       | 19,5                     | 80,0                       | 55,9                       | 19,5                     | 80,0                       | 28,5                       |
| 10                                        | Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên                                        | 1311024     | 1 000 tấn            | 71,3                     | 1,8                        | 2,0                        | 71,3                     | 1,8                        | 2,7                        | 71,3                     | 1,8                        | 2,0                        |
| 11                                        | Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp             | 1311032     | 1 000 tấn            | 232,0                    | 3,6                        | 3,5                        | 232,0                    | 3,6                        | 3,6                        | 23,2                     | 3,6                        | 3,4                        |
| 12                                        | Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên                                           | 131201      | 1 000 mét            | 13,5                     | 2 640,0                    | 283,5                      | 13,5                     | 2 640,0                    | 1 354,1                    | 13,5                     | 2 640,0                    | 1 000,0                    |
| 13                                        | Vải dệt kim, đan, móc khác                                             | 1391012     | 1 000 mét            | 249,0                    | 2 928,3                    | 1 758,1                    | 249,0                    | 2 928,3                    | 2 928,3                    | 249,0                    | 2 928,3                    | 2 500,0                    |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 14 | Áo khoác và áo jacket                                                                                                                                                        | 1410030     | 1 000 chiếc          | 30,2                     | 1 395,0                    | 1 162,3                    | 54,5                     | 1 850,0                    | 1 666,7                    | 55,0                     | 1 900,0                    | 1 530,0                    |
| 15 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Túi áo phông; quần áo lót)                                                                                          | 1410040     | 1 000 chiếc          | 293,9                    | 36 853,6                   | 22 192,0                   | 199,2                    | 154 139,0                  | 30 662,4                   | 225,8                    | 174 339,0                  | 39 123,7                   |
| 16 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pi-jama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác                                                                           | 1410060     | 1 000 chiếc          | 382,0                    | 5 000,0                    | 6 965,1                    | 677,0                    | 35 000,0                   | 18 512,0                   | 677,0                    | 35 000,0                   | 20 000,0                   |
| 17 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)                                                                                                                                      | 1702102     | 1 000 tấn            | 76,0                     | 20,0                       | 14,2                       | 76,0                     | 20,0                       | 14,2                       | 76,0                     | 20,0                       | 16,0                       |
| 18 | Hyđrô, argon, khí hiếm, nitơ và ôxy                                                                                                                                          | 2011110     | 1 000 m <sup>3</sup> | 816,5                    | 87 781,1                   | 33 422,1                   | 816,5                    | 87 781,1                   | 47 585,5                   | 967,5                    | 89 757,7                   | 28 246,0                   |
| 19 | Khí lỏng và khí nén                                                                                                                                                          | 2011130     | 1 000 m <sup>3</sup> | 6,4                      | 402,5                      | 28,3                       | 6,4                      | 402,5                      | 34,3                       | 6,7                      | 402,5                      | 36,0                       |
| 20 | Mực in                                                                                                                                                                       | 2022201     | 1 000 tấn            | 16,5                     | 1,6                        | 1,6                        | 16,5                     | 1,6                        | 1,9                        | 16,5                     | 1,6                        | 2,1                        |
| 21 | Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt            | 2023231     | 1 000 tấn            | 210,0                    | 15,0                       | 2,5                        | 210,0                    | 15,0                       | 1,7                        | 210,0                    | 15,0                       | 3,0                        |
| 22 | Lốp và săm cao su mới                                                                                                                                                        | 221101      | 1 000 cái            | 60,0                     | 8 350,0                    | 7 920,0                    | 65,0                     | 10 120,0                   | 8 970,0                    | 70,0                     | 12 030,0                   | 10 620,0                   |
| 23 | Bao bì để gói hàng bằng plastic                                                                                                                                              | 222011      | 1 000 tấn            | 1 868,6                  | 0,3                        | 0,1                        | 1 868,6                  | 0,3                        | 0,3                        | 1 868,6                  | 0,3                        | 0,2                        |
| 24 | Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | 2220930     | 1 000 tấn            | 289 500,0                | 16,4                       | 15,9                       | 289 500,0                | 16,4                       | 16,0                       | 289 500,0                | 16,4                       | 16,1                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 25 | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic | 222096      | 1 000 tấn            | 10,0                     | 2 900,0                    | 1 950,0                    | 15,0                     | 3 250,0                    | 2 410,0                    | 20,0                     | 3 810,0                    | 3 110,0                    |
| 26 | Sản phẩm thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng                                                         | 241006      | 1 000 tấn            | 348,0                    | 35,0                       | 29,9                       | 348,0                    | 35,0                       | 24,9                       | 650,0                    | 40,0                       | 33,8                       |
| 27 | Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều                                                 | 2410063     | 1 000 tấn            | 4 458,0                  | 350,0                      | 305,4                      | 4 458,0                  | 350,0                      | 317,8                      | 4 458,0                  | 350,0                      | 331,9                      |
| 28 | Ống bằng thép không nối ghép                                                                                         | 2410071     | 1 000 tấn            | 186,0                    | 111,4                      | 111,4                      | 186,0                    | 111,4                      | 90,9                       | 186,0                    | 111,4                      | 46,3                       |
| 29 | Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)                  | 2410072     | 1 000 tấn            | 220,0                    | 1 050,0                    | 804,0                      | 220,0                    | 1 050,0                    | 634,0                      | 220,0                    | 1 050,0                    | 500,0                      |
| 30 | Thanh, que cán nguội                                                                                                 | 2410081     | 1 000 tấn            | 198,0                    | 7,2                        | 3,8                        | 198,0                    | 7,2                        | 4,5                        | 198,0                    | 7,2                        | 3,9                        |
| 31 | Linh kiện điện tử                                                                                                    | 261001      | 1 000 tấn            | 276,5                    | 59 200,0                   | 43 145,7                   | 276,5                    | 59 200,0                   | 30 946,0                   | 276,5                    | 59 200,0                   | 3 252,5                    |
| 32 | Máy thu hình (Tivi,...)                                                                                              | 2640020     | 1 000 cái            | 38,9                     | 92,2                       | 92,2                       | 38,9                     | 92,2                       | 62,6                       | 38,9                     | 92,2                       | 47,5                       |
| 33 | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                          | 2732011     | 1 000 tấn            | 36,0                     | 0,5                        | 0,3                        | 36,0                     | 0,5                        | 0,3                        | 36,0                     | 0,5                        | 0,3                        |
| 34 | Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V                                                                     | 2732013     | 1 000 tấn            | 417 152,0                | 18,7                       | 9,4                        | 417 152,0                | 18,7                       | 9,6                        | 436 650,0                | 18,7                       | 8,2                        |
| 35 | Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình                                                                     | 2750013     | 1 000 cái            | 668,0                    | 351,8                      | 350,4                      | 668,0                    | 351,8                      | 441,2                      | 668,0                    | 351,8                      | 560,3                      |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 36 | Máy công cụ dùng để bào, xọc, chườm, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lán cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đầu | 2822029     | 1 000 chiếc          | 5 926,0                  | 360,0                      | 160,0                      | 5 926,0                  | 360,0                      | 322,0                      | 5 926,0                  | 360,0                      | 322,0                      |
| 37 | Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp                                                                                              | 2822032     | 1 000 chiếc          | 5 763,0                  | 1 450,0                    | 630,0                      | 5 763,0                  | 1 450,0                    | 650,0                      | 5 763,0                  | 1 450,0                    | 650,0                      |
| 38 | Máy ép thủy lực và máy ép dùng gia công kim loại chưa được phân vào đầu                                                                                                          | 2822033     | 1 000 chiếc          | 1 800,0                  | 892,0                      | 260,0                      | 1 800,0                  | 892,0                      | 486,0                      | 1 800,0                  | 892,0                      | 486,0                      |
| 39 | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống                                                                                                                   | 2910031     | 1 000 chiếc          | 327,2                    | 10,5                       | 3,5                        | 327,2                    | 10,5                       | 7,5                        | 327,2                    | 10,5                       | 7,4                        |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THÁI BÌNH

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Thịt đông vật có vú tươi hoặc ướp lạnh                                                           | 1010211     | 1 000 tấn            | 6,2                      | 2,3                        | 1,2                        | 6,2                      | 2,3                        | 1,5                        | 6,2                      | 2,3                        | 1,5                        |
| 2                                         | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                                          | 1020121     | 1 000 tấn            | 0,0                      | 1,0                        | 0,1                        |                          | 1,0                        | 0,3                        |                          | 1,0                        | 0,3                        |
| 3                                         | Tôm đông lạnh                                                                                    | 1020131     | 1 000 tấn            | 200,0                    | 2,4                        | 0,7                        | 200,0                    | 2,4                        | 0,7                        | 200,0                    | 2,4                        | 0,8                        |
| 4                                         | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                                                   | 1020139     | 1 000 tấn            | 37,0                     | 7,0                        | 5,1                        | 37,0                     | 7,0                        | 5,6                        | 52,0                     | 10,0                       | 4,6                        |
| 5                                         | Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói                                 | 1020211     | 1 000 tấn            | 126,0                    | 35,0                       | 8,3                        | 126,0                    | 35,0                       | 11,4                       | 126,0                    | 35,0                       | 12,6                       |
| 6                                         | Gạo xay xát                                                                                      | 1061100     | 1 000 tấn            | 3,0                      | 2,0                        | 1,7                        | 4,0                      | 2,4                        | 2,0                        | 6,0                      | 3,0                        | 2,5                        |
| 7                                         | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                                     | 1073022     | 1 000 tấn            | 7,0                      | 0,3                        | 0,04                       | 7,0                      | 0,3                        | 0,05                       | 7,0                      | 0,3                        | 0,1                        |
| 8                                         | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 8,5                      | 0,005                      | 0,002                      | 10,0                     | 0,01                       | 0,003                      | 10,5                     | 0,01                       | 0,01                       |
| 9                                         | Thức ăn cho gia súc                                                                              | 1080010     | 1 000 tấn            | 8,0                      | 0,1                        | 0,04                       | 8,0                      | 0,1                        | 0,05                       | 8,0                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 10                                        | Bia các loại                                                                                     | 1103001     | 1 000 lít            | 303,6                    | 50 000,0                   | 23 952,4                   | 303,6                    | 50 000,0                   | 21 623,6                   | 303,6                    | 50 000,0                   | 24 183,0                   |
| 11                                        | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                           | 1104101     | 1 000 lít            | 26,1                     | 10 432,1                   | 8 982,1                    | 26,5                     | 13 656,2                   | 11 669,7                   | 26,6                     | 18 456,4                   | 14 184,1                   |

| TT | Sản phẩm                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12 | Sợi xe từ sợi tơ tằm                                                                               | 1311021     | 1 000 tấn            | 2 479,4                  | 58,7                       | 41,2                       | 2 798,5                  | 60,2                       | 47,5                       | 3 127,5                  | 61,9                       | 26,5                       |
| 13 | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...                                                     | 1311023     | 1 000 tấn            | 1 097,4                  | 20,1                       | 18,3                       | 1 097,6                  | 20,2                       | 22,7                       | 1 097,9                  | 20,2                       | 18,5                       |
| 14 | Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên                                     | 1311031     | 1 000 tấn            | 1 016,0                  | 16,1                       | 1,9                        | 1 016,0                  | 16,1                       | 3,9                        | 1 016,0                  | 16,1                       | 5,9                        |
| 15 | Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)                                                   | 1312014     | 1 000 mét            | 20,0                     | 347,3                      | 347,3                      | 20,0                     | 347,3                      | 264,4                      | 20,0                     | 347,3                      |                            |
| 16 | Vải đặc biệt                                                                                       | 1312030     | 1 000 mét            | 6,0                      | 1 200,0                    | 680,0                      | 6,8                      | 1 400,0                    | 880,0                      | 7,0                      | 1 500,0                    | 990,0                      |
| 17 | Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp                                  | 1392016     | 1 000 tấn            | 998,7                    | 2 264,5                    | 2 254,2                    | 1 037,3                  | 2 265,4                    | 2 150,3                    | 1 071,0                  | 2 266,2                    | 2 115,5                    |
| 18 | Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác                                                           | 1392019     | 1 000 tấn            | 22,6                     | 0,4                        | 0,5                        | 22,6                     | 0,4                        | 0,7                        | 22,6                     | 0,4                        | 0,8                        |
| 19 | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                             | 1410020     | 1 000 bộ             | 235,9                    | 11 652,7                   | 7 326,2                    | 235,9                    | 11 652,7                   | 7 270,2                    | 244,7                    | 11 751,4                   | 8 429,9                    |
| 20 | Áo khoác và áo jacket                                                                              | 1410030     | 1 000 chiếc          | 987,4                    | 15 214,2                   | 13 621,6                   | 1 054,0                  | 16 400,4                   | 14 289,5                   | 1 226,6                  | 20 734,6                   | 14 337,2                   |
| 21 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trù áo phông; quần áo lót)                | 1410040     | 1 000 chiếc          | 5 480,2                  | 105 741,9                  | 69 333,3                   | 6 531,6                  | 114 989,5                  | 100 744,6                  | 7 583,3                  | 122 142,6                  | 85 594,5                   |
| 22 | Bộ comple                                                                                          | 1410050     | 1 000 bộ             | 122,0                    | 2 265,0                    | 1 393,6                    | 122,0                    | 2 265,0                    | 1 566,2                    | 132,5                    | 2 315,0                    | 1 396,1                    |
| 23 | Quần, áo lót, áo ngủ, váy ngủ, pi-jama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          |                          | 1 000,0                    | 380,2                      |                          | 1 200,0                    | 759,9                      |                          | 2 300,0                    | 919,4                      |
| 24 | Trang phục thể thao                                                                                | 1410071     | 1 000 bộ             | 167,0                    | 600,0                      | 198,8                      | 168,8                    | 648,2                      | 361,0                      | 173,2                    | 725,0                      | 500,0                      |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 25 | Trang phục lễ hội                                                                                                                                                                                  | 1410073     | 1 000 chiếc          | 7,5                      | 844,4                      | 844,4                      | 8,2                      | 850,4                      | 635,1                      | 10,3                     | 857,4                      | 758,2                      |
| 26 | Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tỉnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc | 1430012     | 1 000 cái            | 139,9                    | 14 212,0                   | 3 188,2                    | 178,2                    | 32 860,0                   | 27 985,9                   | 290,4                    | 53 474,0                   | 45 784,3                   |
| 27 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                                                                                                      | 1512012     | 1 000 cái            | 10,2                     | 11 000,0                   | 6 000,0                    | 113,2                    | 15 500,0                   | 11 700,0                   | 113,7                    | 16 500,0                   | 13 000,0                   |
| 28 | Sản phẩm tương tự túi xách                                                                                                                                                                         | 1512013     | 1 000 cái            |                          |                            |                            | 1,6                      | 740,0                      | 490,0                      | 2,0                      | 2 640,0                    | 2 370,0                    |
| 29 | Giày, dép thường                                                                                                                                                                                   | 1520010     | 1 000 đôi            | 296,2                    | 22 815,9                   | 16 727,7                   | 719,1                    | 30 478,4                   | 23 746,6                   | 761,1                    | 31 488,4                   | 24 644,3                   |
| 30 | Giày, dép thể thao                                                                                                                                                                                 | 1520020     | 1 000 đôi            | 80,6                     | 7 700,0                    | 6 026,4                    | 80,6                     | 7 700,0                    | 9 879,6                    | 80,6                     | 7 700,0                    | 10 500,0                   |
| 31 | Giày, dép khác                                                                                                                                                                                     | 1520030     | 1 000 đôi            | 72,0                     | 17 398,0                   | 8 815,0                    | 89,0                     | 20 398,0                   | 14 980,4                   | 97,9                     | 28 548,0                   | 25 729,8                   |
| 32 | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)                                                                                                                                                            | 1702101     | 1 000 tấn            | 35,0                     | 2,4                        | 2,4                        | 60,4                     | 3,5                        | 3,5                        | 62,8                     | 4,0                        | 4,0                        |
| 33 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)                                                                                                                                                            | 1702102     | 1 000 tấn            | 75,5                     | 0,1                        | 0,1                        | 110,1                    | 2 409,5                    | 1 686,6                    | 110,4                    | 4 818,9                    | 4 212,8                    |
| 34 | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)                                                                                                                           | 1709029     | 1 000 tấn            | 111,8                    | 18,7                       | 11,4                       | 131,8                    | 19,4                       | 12,3                       | 131,8                    | 19,4                       | 10,6                       |
| 35 | Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)                                                                                                                                                            | 1920031     | 1 000 tấn            | 70,0                     | 15,0                       | 7,8                        | 75,0                     | 18,0                       | 7,8                        | 75,0                     | 18,0                       | 7,8                        |
| 36 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ                                                                                                                                                       | 2012030     | 1 000 tấn            | 33,8                     | 9,7                        | 6,0                        | 52,2                     | 11,5                       | 8,2                        | 93,7                     | 73,9                       | 14,9                       |
| 37 | Tơ (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ                                                                                                                    | 2030021     | 1 000 tấn            | 424,3                    | 65,4                       | 35,8                       | 433,4                    | 66,4                       | 37,7                       | 441,6                    | 67,2                       | 40,0                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 38 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                                                                                  | 2220112     | 1 000 tấn            | 50,0                     | 0,1                        | 0,04                       | 50,0                     | 0,1                        | 0,03                       | 50,0                     | 0,1                        | 0,03                       |
| 39 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic                                                                   | 2220910     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 0,03                       | 0,03                       | 3,0                      | 0,03                       | 0,02                       | 4,0                      | 0,03                       | 0,01                       |
| 40 | Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic                                                                                                           | 2220963     | 1 000 tấn            | 7,0                      | 0,04                       | 0,01                       | 7,0                      | 0,04                       | 0,01                       | 7,0                      | 0,04                       | 0,01                       |
| 41 | Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, màn, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic                                                 | 2220964     | 1 000 tấn            | 123,0                    | 300,0                      | 5,7                        | 123,0                    | 300,0                      | 6,2                        | 123,0                    | 300,0                      | 5,2                        |
| 42 | Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác | 2410011     | 1 000 tấn            | 55,0                     | 5,0                        | 3,9                        | 55,0                     | 5,0                        | 4,5                        | 55,0                     | 5,0                        | 4,8                        |
| 43 | Hợp kim sắt (hợp kim Fero)                                                                                                                                                                | 2410012     | 1 000 tấn            | 78,0                     | 10,8                       | 0,3                        | 78,0                     | 10,8                       | 1,9                        | 78,0                     | 10,8                       | 2,0                        |
| 44 | Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thỏi khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm                                                                                            | 2410021     | 1 000 tấn            | 406,0                    | 600,0                      | 631,7                      | 406,0                    | 600,0                      | 604,6                      | 406,0                    | 600,0                      | 550,0                      |
| 45 | Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                                                                          | 2410051     | 1 000 tấn            | 0,8                      | 0,03                       | 0,02                       | 1,5                      | 0,1                        | 0,04                       | 2,0                      | 0,1                        | 0,05                       |



| TT | Sản phẩm                                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 46 | Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều                 | 2410061     | 1 000 tấn            | 367,5                    | 200,5                      | 251,1                      | 367,5                    | 200,5                      | 236,6                      | 367,5                    | 200,5                      | 240,5                      |
| 47 | Bán thành phẩm băng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                 | 2420212     | 1 000 tấn            | 603,2                    | 23,0                       | 20,6                       | 603,2                    | 23,0                       | 21,2                       | 603,2                    | 23,0                       | 15,2                       |
| 48 | Bán thành phẩm, sản phẩm băng đồng hoặc hợp kim đồng                                       | 2420232     | 1 000 tấn            | 6,2                      | 0,1                        | 0,03                       | 6,2                      | 0,1                        | 0,03                       | 6,2                      | 0,1                        | 0,04                       |
| 49 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                         | 2511011     | 1 000 tấn            | 70,7                     | 4,5                        | 3,0                        | 70,7                     | 4,5                        | 3,9                        | 70,7                     | 4,5                        | 3,9                        |
| 50 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                    | 2511019     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 0,5                        | 0,2                        | 5,0                      | 0,5                        | 0,1                        | 6,5                      | 0,6                        | 0,2                        |
| 51 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                               | 2511020     | 1 000 tấn            | 85,0                     | 0,4                        | 0,2                        | 85,0                     | 0,4                        | 0,2                        | 85,0                     | 0,4                        | 0,1                        |
| 52 | Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm                                       | 2512092     | 1 000 tấn            | 22,4                     | 2,3                        | 1,0                        | 22,4                     | 2,3                        | 1,3                        | 22,4                     | 2,3                        | 1,4                        |
| 53 | Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím                                                             | 2740015     | 1 000 cái            |                          |                            |                            | 3,0                      | 355,0                      | 72,4                       | 3,5                      | 420,0                      | 352,3                      |
| 54 | Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng                                                         | 274002      | 1 000 chiếc          | 398,3                    | 6 952,2                    | 5 347,9                    | 398,3                    | 6 952,2                    | 7 341,3                    | 398,3                    | 6 952,2                    | 1 915,0                    |
| 55 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng | 2750021     | 1 000 cái            | 107,7                    | 710,0                      | 427,3                      | 107,7                    | 710,0                      | 675,2                      | 107,7                    | 710,0                      | 796,0                      |
| 56 | Máy dùng để xay sắt hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đầu              | 2825013     | 1 000 chiếc          | 17,8                     | 14,0                       | 10,2                       | 20,0                     | 17,0                       | 15,0                       | 20,0                     | 17,0                       | 14,7                       |
| 57 | Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong             | 3091011     | 1 000 chiếc          | 2,7                      | 90,0                       | 61,0                       | 2,7                      | 90,0                       | 75,0                       | 2,7                      | 90,0                       | 78,0                       |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                        | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                 |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 58                                                                  | Xe máy điện và xe đạp điện                      | 3091012     | 1 000 chiếc          | 31,2                     | 58,0                       | 25,3                       | 31,2                     | 58,0                       | 24,3                       | 31,2                     | 58,0                       | 25,8                       |
| 59                                                                  | Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ | 3092010     | 1 000 chiếc          | 9,5                      | 350,0                      | 380,0                      | 18,0                     | 700,0                      | 785,0                      | 25,0                     | 830,0                      | 850,0                      |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                 |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 60                                                                  | Nhiệt điện than                                 | 3511200     | Tr. kWh              | 6 344,0                  | 3 600,0                    | 3 785,8                    | 6 344,0                  | 3 600,0                    | 3 655,6                    | 6 344,0                  | 3 600,0                    | 3 243,7                    |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ NAM

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic                                                                       | 1030913     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 1,4                        | 1,0                        | 5,0                      | 1,4                        | 1,2                        | 5,0                      | 1,4                        | 1,4                        |
| 2                                         | Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh | 1030919     | 1 000 tấn            | 30,1                     | 4,8                        | 2,3                        | 71,3                     | 5,4                        | 3,4                        | 80,9                     | 6,4                        | 4,6                        |
| 3                                         | Dầu, bơ thực vật tinh luyện                                                                                             | 1040202     | 1 000 tấn            | 0,4                      | 0,01                       | 0,002                      | 0,4                      | 0,01                       | 0,0003                     | 0,4                      | 0,01                       | 0,001                      |
| 4                                         | Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác                                                                              | 1050012     | 1 000 tấn            | 134,7                    | 6.932,5                    | 79,9                       | 134,7                    | 6.932,5                    | 65,4                       | 134,7                    | 6.932,5                    | 1,5                        |
| 5                                         | Các sản phẩm sữa khác                                                                                                   | 1050019     | 1 000 tấn            | 432,6                    | 93,5                       | 65,5                       | 432,6                    | 93,5                       | 54,4                       | 433,3                    | 93,5                       | 53,6                       |
| 6                                         | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                                                            | 1073022     | 1 000 tấn            | 31,0                     | 758,1                      | 530,4                      | 33,6                     | 1.066,4                    | 799,8                      | 33,6                     | 1.066,4                    | 806,9                      |
| 7                                         | Gia vị và chất thơm đã chế biến                                                                                         | 1079012     | 1 000 tấn            | 48,5                     | 0,4                        | 0,2                        | 65,3                     | 0,6                        | 0,2                        | 71,1                     | 0,7                        | 0,4                        |
| 8                                         | Thức ăn cho gia súc                                                                                                     | 1080010     | 1 000 tấn            | 2.317,9                  | 2.357,5                    | 1.084,9                    | 2.459,1                  | 2.437,5                    | 1.175,8                    | 2.567,0                  | 2.577,5                    | 1.268,6                    |
| 9                                         | Thức ăn cho gia cầm                                                                                                     | 1080020     | 1 000 tấn            | 998,0                    | 1.029,2                    | 545,3                      | 1.009,3                  | 1.097,0                    | 460,3                      | 1.009,3                  | 1.097,0                    | 428,6                      |
| 10                                        | Thức ăn cho thủy sản                                                                                                    | 1080030     | 1 000 tấn            | 258,9                    | 291,2                      | 61,5                       | 258,9                    | 291,2                      | 44,8                       | 258,9                    | 291,2                      | 56,5                       |
| 11                                        | Bia các loại                                                                                                            | 1103001     | 1 000 lít            | 622,0                    | 100.000,0                  | 46.120,6                   | 622,0                    | 100.000,0                  | 56.850,3                   | 622,0                    | 100.000,0                  | 50.274,6                   |
| 12                                        | Đồ uống không cồn                                                                                                       | 1104201     | 1 000 lít            |                          |                            |                            | 86,0                     | 60.000,0                   | 5.541,6                    | 86,0                     | 60.000,0                   | 20.400,0                   |

| TT | Sản phẩm                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 13 | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...                                                    | 1311023     | 1 000 tấn            | 220,2                    | 1,8                        | 0,9                        | 220,2                    | 1,8                        | 1,4                        | 465,5                    | 4,7                        | 1,3                        |
| 14 | Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp                                        | 1311032     | 1 000 tấn            | 1,7                      | 0,6                        | 0,6                        | 1,7                      | 0,6                        | 0,5                        | 1,7                      | 0,6                        | 0,6                        |
| 15 | Vải dệt thoi từ sợi bông                                                                          | 1312013     | 1 000 mét            | 119,6                    | 8.800,0                    | 4.072,4                    | 119,6                    | 8.800,0                    | 8.048,3                    | 119,6                    | 8.800,0                    | 7.900,0                    |
| 16 | Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo                                                         | 1312020     | 1 000 mét            | 23,5                     | 7.690,0                    | 5.530,0                    | 25,5                     | 7.710,0                    | 5.750,0                    | 26,0                     | 7.730,0                    | 6.365,0                    |
| 17 | Vải dệt kim, đan, móc khác                                                                        | 1391012     | 1 000 mét            | 25,3                     | 5.000,0                    | 1.364,8                    | 25,3                     | 5.000,0                    | 1.586,7                    | 25,3                     | 5.000,0                    | 2.206,7                    |
| 18 | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                            | 1410020     | 1 000 bộ             | 13,5                     | 413,0                      | 392,0                      | 14,3                     | 443,5                      | 427,1                      | 14,7                     | 464,0                      | 452,2                      |
| 19 | Áo khoác và áo jacket                                                                             | 1410030     | 1 000 chiếc          | 23,1                     | 3.522,2                    | 3.269,7                    | 35,2                     | 4.019,2                    | 3.832,8                    | 40,4                     | 4.422,8                    | 4.132,1                    |
| 20 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)               | 1410040     | 1 000 chiếc          | 233,1                    | 42.594,7                   | 20.405,8                   | 241,3                    | 45.156,7                   | 24.604,3                   | 261,3                    | 49.454,7                   | 32.552,9                   |
| 21 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          | 43,6                     | 2.720,3                    | 2.639,5                    | 43,7                     | 2.770,3                    | 2.482,6                    | 44,5                     | 2.900,3                    | 2.611,5                    |
| 22 | Trang phục thể thao                                                                               | 1410071     | 1 000 bộ             | 202,4                    | 10.140,0                   | 9.678,1                    | 251,9                    | 10.200,0                   | 5.287,9                    | 251,9                    | 10.250,0                   | 6.118,8                    |
| 23 | Giày, dép khác                                                                                    | 1520030     | 1 000 đôi            |                          |                            |                            | 241,0                    | 3.000,0                    | 197,8                      | 592,0                    | 5.000,0                    | 1.318,6                    |
| 24 | Giấy và bìa                                                                                       | 1701020     | 1 000 tấn            | 128,0                    | 4,5                        | 1,8                        | 128,0                    | 4,5                        | 1,9                        | 128,0                    | 4,5                        | 2,2                        |
| 25 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)                                                           | 1702102     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 10,0                     | 0,02                       | 0,01                       | 10,0                     | 0,02                       | 0,01                       |
| 26 | Giấy và bìa nhẵn                                                                                  | 1702211     | 1 000 tấn            | 14,5                     | 5,4                        | 1,0                        | 14,5                     | 5,4                        | 1,2                        | 14,5                     | 5,4                        | 1,2                        |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 27 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                                                                                                | 2012060     | 1 000 tấn            | 3,7                      | 35,0                       | 9,7                        | 3,7                      | 35,0                       | 5,7                        | 3,7                      | 35,0                       | 11,0                       |
| 28 | Sơn và vec ni từ polime                                                                                                                                             | 2022101     | 1 000 tấn            | 13,0                     | 12,5                       | 0,7                        | 13,0                     | 12,5                       | 0,6                        | 13,0                     | 12,5                       | 0,5                        |
| 29 | Sơn, vec ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật                                                                                            | 2022102     | 1 000 tấn            | 21,7                     | 17,6                       | 4,7                        | 21,7                     | 17,6                       | 4,8                        | 21,7                     | 17,6                       | 5,2                        |
| 30 | Ma tít và sản phẩm tương tự                                                                                                                                         | 2022103     | 1 000 tấn            | 9,1                      | 62,4                       | 34,6                       | 9,1                      | 62,4                       | 30,7                       | 9,1                      | 62,4                       | 32,8                       |
| 31 | Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc                                                                                                              | 2023121     | 1 000 tấn            | 45,8                     | 6.000,3                    | 2.550,5                    | 45,8                     | 6.000,3                    | 14,0                       | 45,8                     | 6.000,3                    | 5.500,3                    |
| 32 | Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)                                                                                          | 2023122     | 1 000 tấn            | 25,8                     | 7.250,0                    |                            | 25,8                     | 7.250,0                    | 6.183,6                    | 25,8                     | 7.250,0                    | 6.210,0                    |
| 33 | Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đầu | 2023124     | 1 000 tấn            | 11,9                     | 50,0                       | 32,6                       | 11,9                     | 50,0                       | 23,5                       | 11,9                     | 50,0                       | 50,0                       |
| 34 | Tơ (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ                                                                                     | 2030011     | 1 000 tấn            | 150,0                    | 60,0                       | 32,4                       | 150,0                    | 60,0                       | 38,6                       | 150,0                    | 60,0                       | 42,0                       |
| 35 | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp                                                                                                     | 2030012     | 1 000 tấn            | 821,0                    | 11,0                       | 8,4                        | 821,0                    | 11,0                       | 11,4                       | 821,0                    | 11,0                       | 11,6                       |
| 36 | Tơ (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ                                                                                     | 2030021     | 1 000 tấn            | 174,4                    | 34,0                       | 16,2                       | 174,4                    | 34,0                       | 20,0                       | 174,4                    | 34,0                       | 23,8                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 37 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo                                                                                                              | 2030022     | 1 000 tấn            | 11,4                     | 0,5                        |                            | 11,4                     | 0,5                        | 0,5                        | 11,4                     | 0,5                        | 0,5                        |
| 38 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                                                                      | 2220111     | 1 000 tấn            | 157,0                    | 1,8                        | 1,8                        | 160,0                    | 1,8                        | 1,8                        | 205,0                    | 3,0                        | 2,2                        |
| 39 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic                                                      | 2220910     | 1 000 tấn            | 15,0                     | 1,2                        | 0,7                        | 15,0                     | 1,2                        | 0,7                        | 15,0                     | 1,2                        | 0,9                        |
| 40 | Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | 2220930     | 1 000 tấn            | 18,3                     | 4,5                        | 4,2                        | 18,3                     | 4,5                        | 3,8                        | 18,3                     | 4,5                        | 4,0                        |
| 41 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic                                                                                                                                | 2220940     | 1 000 tấn            | 10,2                     | 2,5                        | 0,5                        | 10,2                     | 2,5                        | 0,9                        | 10,2                     | 2,5                        | 0,6                        |
| 42 | Đổ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu                                                                                                                | 2220966     | 1 000 tấn            | 34,2                     | 8,0                        | 4,9                        | 34,2                     | 8,0                        | 5,4                        | 34,2                     | 8,0                        | 6,3                        |
| 43 | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                                                       | 2394112     | 1 000 tấn            | 30.073,3                 | 16.796,0                   | 11.235,0                   | 33.162,3                 | 19.096,0                   | 13.842,5                   | 33.162,3                 | 19.096,0                   | 14.550,0                   |
| 44 | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                                                                                                   | 2420212     | 1 000 tấn            | 205,4                    | 4,0                        | 3,9                        | 205,4                    | 4,0                        | 3,7                        | 205,4                    | 4,0                        | 3,8                        |
| 45 | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt  | 2512091     | 1 000 tấn            | 3,6                      | 0,6                        | 0,1                        | 3,6                      | 0,6                        | 0,2                        | 4,1                      | 0,7                        | 0,2                        |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 46 | Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                        | 2512092     | 1 000 tấn            | 4,7                      | 0,1                        | 0,04                       | 4,7                      | 0,1                        | 0,03                       | 4,7                      | 0,1                        | 0,04                       |
| 47 | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt | 2513011     | 1 000 chiếc          | 2,0                      | 0,02                       | 0,01                       | 2,0                      | 0,02                       | 0,01                       | 2,0                      | 0,02                       | 0,01                       |
| 48 | Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu                                        | 2610018     | 1 000 tấn            | 89,0                     | 500,9                      | 495,3                      | 89,0                     | 500,9                      | 498,6                      | 89,0                     | 500,9                      | 400,7                      |
| 49 | Mạch in                                                                                                                                     | 2610021     | 1 000 cái            | 233,0                    | 1.300,0                    | 180,0                      | 233,0                    | 1.300,0                    | 637,0                      | 233,0                    | 1.300,0                    | 800,0                      |
| 50 | Thiết bị điện tử khác                                                                                                                       | 2610090     | 1 000 cái            | 951,9                    | 168.368,6                  | 63.601,6                   | 955,6                    | 177.466,6                  | 60.884,9                   | 961,9                    | 180.251,6                  | 82.063,3                   |
| 51 | Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ                                        | 2640012     | 1 000 chiếc          | 799,0                    | 7.500,0                    | 7.400,0                    | 829,0                    | 7.700,0                    | 6.000,0                    | 1.029,0                  | 8.000,0                    | 7.000,0                    |
| 52 | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                                                 | 2732011     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 0,7                        | 0,3                        | 10,0                     | 0,7                        | 0,2                        | 10,0                     | 0,7                        | 0,3                        |
| 53 | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác                                                                                                | 2732012     | 1 000 tấn            | 149,5                    | 120.000,0                  | 80.438,6                   | 149,5                    | 120.000,0                  | 88.887,1                   | 149,5                    | 120.000,0                  | 88.000,0                   |
| 54 | Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình                                                                   | 2819013     | 1 000 cái            | 35,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 48,5                     | 0,2                        | 0,1                        | 52,0                     | 0,2                        | 0,05                       |
| 55 | Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong                                                              | 3091011     | 1 000 chiếc          | 3.624,0                  | 1.000,0                    | 902,4                      | 3.624,0                  | 1.000,0                    | 995,6                      | 3.624,0                  | 1.000,0                    | 985,6                      |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NAM ĐỊNH

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                                                                      | 1020139     | 1 000 tấn            | 170,0                    | 7,0                        | 6,9                        | 190,0                    | 8,0                        | 7,9                        | 200,0                    | 10,0                       | 9,0                        |
| 2                                         | Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 1020229     | 1 000 tấn            | 2,6                      | 0,1                        | 0,1                        | 4,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 4,0                      | 0,2                        | 0,1                        |
| 3                                         | Rau, quả và hạt khô                                                                                                 | 103092      | 1 000 tấn            | 10,8                     | 0,2                        | 0,1                        | 10,8                     | 0,2                        | 0,1                        | 12,5                     | 0,2                        | 0,1                        |
| 4                                         | Gạo xay xát                                                                                                         | 1061100     | 1 000 tấn            | 4,0                      | 3,0                        | 1,1                        | 4,0                      | 3,0                        | 1,5                        | 4,0                      | 3,0                        | 1,3                        |
| 5                                         | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                                                      | 1061201     | 1 000 tấn            |                          | 0,8                        | 0,7                        |                          | 0,8                        | 0,7                        |                          | 0,8                        | 0,7                        |
| 6                                         | Bia các loại                                                                                                        | 1103001     | 1 000 lít            | 196,6                    | 43 000,0                   | 16 711,0                   | 196,6                    | 43 000,0                   | 13 278,0                   | 196,6                    | 43 000,0                   | 69 875,0                   |
| 7                                         | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                              | 1104101     | 1 000 lít            |                          | 4 300,0                    | 275,0                      |                          | 4 300,0                    | 198,0                      |                          | 4 300,0                    | 230,0                      |
| 8                                         | Áo khoác và áo jacket                                                                                               | 1410030     | 1 000 chiếc          | 9,4                      | 350,0                      | 167,0                      | 20,4                     | 700,0                      | 455,0                      | 20,4                     | 700,0                      | 412,5                      |
| 9                                         | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)                                                                             | 1702102     | 1 000 tấn            | 46,5                     | 9,0                        | 4,6                        | 46,5                     | 9,0                        | 6,6                        | 46,5                     | 9,0                        | 7,0                        |
| 10                                        | Bao và túi bằng plastic                                                                                             | 2220111     | 1 000 tấn            | 137,2                    | 21,8                       | 10,4                       | 137,2                    | 21,8                       | 9,9                        | 139,2                    | 22,2                       | 11,4                       |



| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11 | Gang, gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác | 2410011     | 1 000 tấn            | 39,5                     | 32,0                       | 21,3                       | 39,5                     | 32,0                       | 19,6                       | 39,5                     | 32,0                       | 19,8                       |
| 12 | Thép hợp kim khác dạng thời đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm                                                                                               | 2410023     | 1 000 tấn            | 24,0                     | 16,0                       | 12,4                       | 54,0                     | 50,0                       | 17,2                       | 54,0                     | 50,0                       | 24,0                       |
| 13 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                                                                                                                        | 2511011     | 1 000 tấn            | 12,0                     | 10,0                       | 6,6                        | 12,0                     | 10,0                       | 7,6                        | 19,0                     | 20,0                       | 11,0                       |
| 14 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                              | 2511020     | 1 000 tấn            | 18,7                     | 2,7                        | 1,4                        | 20,7                     | 2,9                        | 1,5                        | 20,7                     | 2,9                        | 1,6                        |
| 15 | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn                                                            | 2824031     | 1 000 chiếc          | 14,0                     | 10,0                       | 6,0                        | 33,0                     | 30,0                       | 12,0                       | 33,0                     | 30,0                       | 11,5                       |
| 16 | Xe máy điện và xe đạp điện                                                                                                                                                                | 3091012     | 1 000 chiếc          | 22,0                     | 40,0                       | 24,0                       | 24,0                     | 50,0                       | 30,0                       | 24,0                     | 50,0                       | 34,0                       |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NINH BÌNH

| TT                                         | Sản phẩm                                                                        | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                 |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                 |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Than bùn                                                                        | 0892000     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 100,0                      | 30,3                       | 2,0                      | 100,0                      | 14,3                       | 2,0                      | 100,0                      | 25,0                       |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                 |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 2                                          | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh   | 1030911     | 1 000 tấn            | 48,2                     | 8,0                        | 6,0                        | 52,4                     | 10,0                       | 9,5                        | 52,8                     | 10,2                       | 10,0                       |
| 3                                          | Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic                               | 1030913     | 1 000 tấn            | 14,7                     | 9,6                        | 4,7                        | 16,6                     | 10,5                       | 8,1                        | 17,2                     | 11,6                       | 9,2                        |
| 4                                          | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm | 1030921     | 1 000 tấn            | 11,9                     | 0,4                        | 0,2                        | 13,0                     | 0,4                        | 0,2                        | 18,0                     | 0,5                        | 0,2                        |
| 5                                          | Chè (trà)                                                                       | 1076001     | 1 000 tấn            | 0,6                      | 0,001                      | 0,0003                     | 1,0                      | 0,002                      | 0,0004                     | 1,2                      | 0,002                      | 0,001                      |
| 6                                          | Rượu mạnh                                                                       | 1101001     | 1 000 lít            | 1,4                      | 110,0                      | 49,0                       | 1,6                      | 140,0                      | 77,8                       | 1,6                      | 140,0                      | 92,0                       |
| 7                                          | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                          | 1104101     | 1 000 lít            | 8,9                      | 13 530,0                   | 8 141,8                    | 8,9                      | 13 530,0                   | 7 137,1                    | 8,9                      | 13 530,0                   | 8 162,0                    |
| 8                                          | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...                                  | 1311023     | 1 000 tấn            | 1 320,0                  | 14,3                       | 9,2                        | 1 320,0                  | 14,3                       | 10,6                       | 1 320,0                  | 14,3                       | 5,4                        |
| 9                                          | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                          | 1410020     | 1 000 bộ             | 4,5                      | 380,0                      | 203,0                      | 5,7                      | 440,0                      | 397,0                      | 6,7                      | 470,0                      | 560,0                      |
| 10                                         | Áo khoác và áo jacket                                                           | 1410030     | 1 000 chiếc          | 5,3                      | 1 600,0                    | 772,9                      | 6,2                      | 1 750,0                    | 638,2                      | 8,2                      | 1 900,0                    | 960,0                      |

| TT | Sản phẩm                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Từ áo phông; quần áo lót)                 | 1410040     | 1 000 chiếc          | 780,6                    | 62 467,9                   | 45 232,9                   | 794,2                    | 71 603,6                   | 61 661,2                   | 804,9                    | 73 806,4                   | 62 719,3                   |
| 12 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pi-jama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          | 37,9                     | 32 300,0                   | 18 651,3                   | 40,3                     | 34 640,0                   | 27 026,1                   | 41,0                     | 34 762,5                   | 28 767,6                   |
| 13 | Trang phục lễ hội                                                                                  | 1410073     | 1 000 chiếc          | 86,0                     | 160,0                      | 26,4                       | 86,0                     | 160,0                      | 17,0                       | 86,0                     | 160,0                      | 25,0                       |
| 14 | Sản phẩm tương tự túi xách                                                                         | 1512013     | 1 000 cái            | 10,9                     | 52 350,0                   | 40 854,5                   | 10,9                     | 52 350,0                   | 47 342,0                   | 10,9                     | 52 350,0                   | 48 230,0                   |
| 15 | Giày, dép thường                                                                                   | 1520010     | 1 000 đôi            | 1,6                      | 1 000,0                    | 707,8                      | 1,6                      | 1 000,0                    | 320,0                      | 1,6                      | 1 000,0                    | 888,0                      |
| 16 | Giày, dép thể thao                                                                                 | 1520020     | 1 000 đôi            | 196,0                    | 26 000,0                   | 12 894,7                   | 196,0                    | 26 000,0                   | 20 947,0                   | 196,0                    | 26 000,0                   | 32 593,6                   |
| 17 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)                                                            | 1702102     | 1 000 tấn            | 98,2                     | 5,5                        | 2,6                        | 98,2                     | 5,5                        | 3,3                        | 98,2                     | 5,5                        | 4,0                        |
| 18 | Giấy và bìa nhãn                                                                                   | 1702211     | 1 000 tấn            | 100,6                    | 8,0                        | 7,7                        | 100,6                    | 8,0                        | 7,1                        | 100,6                    | 8,0                        | 7,0                        |
| 19 | Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bìa nhãn                                                            | 1702213     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 1,5                        | 0,1                        | 1,0                      | 1,5                        | 0,3                        | 1,0                      | 1,5                        | 0,3                        |
| 20 | Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy                                                                 | 2011110     | 1 000 m <sup>3</sup> | 6,8                      | 6,0                        | 4,8                        | 7,3                      | 6,6                        | 2,1                        | 25,9                     | 18,0                       | 14,5                       |
| 21 | Carbon đioxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim                                             | 2011120     | 1 000 m <sup>3</sup> | 2,2                      | 3,9                        | 3,5                        | 2,2                      | 3,9                        | 2,4                        | 2,2                      | 3,9                        | 3,3                        |
| 22 | Khí lỏng và khí nén                                                                                | 2011130     | 1 000 m <sup>3</sup> | 1,8                      | 33,0                       | 24,6                       | 1,8                      | 33,0                       | 30,4                       | 1,8                      | 33,0                       | 27,5                       |
| 23 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ                                                       | 2012030     | 1 000 tấn            | 12 584,0                 | 660,0                      | 323,2                      | 12 584,0                 | 660,0                      | 499,3                      | 12 584,0                 | 660,0                      | 480,1                      |
| 24 | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat                                                        | 2012040     | 1 000 tấn            | 56,2                     | 300,0                      | 118,0                      | 56,2                     | 300,0                      | 136,6                      | 56,2                     | 300,0                      | 136,0                      |
| 25 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chứa phân vào đầu                                               | 2012060     | 1 000 tấn            | 256,6                    | 301,2                      | 93,6                       | 256,9                    | 301,3                      | 130,2                      | 256,9                    | 301,3                      | 111,3                      |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 26 | Sơn và véc ni từ polime                                                                                                                                                      | 2022101     | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,8                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,8                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 27 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                                                                      | 2220111     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,1                        | 0,1                        | 1,0                      | 0,1                        | 0,1                        | 1,2                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 28 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                                                                     | 2220112     | 1 000 tấn            | 18,8                     | 0,2                        | 0,2                        | 18,8                     | 0,2                        | 0,2                        | 18,8                     | 0,2                        | 0,2                        |
| 29 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic                                                      | 2220910     | 1 000 tấn            | 0,3                      | 0,01                       | 0,01                       | 0,3                      | 0,01                       | 0,01                       | 0,3                      | 0,01                       | 0,01                       |
| 30 | Tấm, phiến, màng, lá và dài bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | 2220930     | 1 000 tấn            | 4,9                      | 0,2                        | 0,2                        | 13,1                     | 0,3                        | 0,3                        | 13,4                     | 0,3                        | 0,3                        |
| 31 | Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, màn, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic                                    | 2220964     | 1 000 tấn            | 1,7                      | 0,1                        | 0,05                       | 1,7                      | 0,1                        | 0,05                       | 1,7                      | 0,1                        | 0,05                       |
| 32 | Clanhke xi măng                                                                                                                                                              | 2394111     | 1 000 tấn            | 2 872,0                  | 2 700,0                    | 3 210,5                    | 2 872,0                  | 2 700,0                    | 3 093,3                    | 2 872,0                  | 2 700,0                    | 2 865,5                    |
| 33 | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                                                       | 2394112     | 1 000 tấn            | 684,0                    | 2 000,0                    | 2 503,6                    | 684,0                    | 2 000,0                    | 2 924,0                    | 684,0                    | 2 000,0                    | 2 890,6                    |
| 34 | Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán                 | 2410064     | 1 000 tấn            | 608,0                    | 400,0                      | 301,1                      | 608,0                    | 400,0                      | 275,4                      | 1 008,0                  | 600,0                      | 300,0                      |

| TT | Sản phẩm                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 35 | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                                   | 2420212     | 1 000 tấn            | 264,8                    | 204,6                      | 56,4                       | 264,8                    | 204,6                      | 59,5                       | 264,8                    | 204,6                      | 73,5                       |
| 36 | Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng                                                   | 2420222     | 1 000 tấn            | 38,6                     | 15,0                       | 1,8                        | 42,7                     | 25,0                       | 13,7                       | 42,7                     | 25,0                       | 14,2                       |
| 37 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng                                                         | 2420232     | 1 000 tấn            | 8,6                      | 10,0                       | 4,7                        | 8,6                      | 10,0                       | 3,3                        | 8,6                      | 10,0                       | 1,6                        |
| 38 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                                           | 2511012     | 2 000 tấn            | 40,3                     | 12,4                       | 4,3                        | 47,5                     | 13,7                       | 8,3                        | 50,0                     | 14,4                       | 8,8                        |
| 39 | Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm                                                           | 2511013     | 1 000 tấn            | 39,8                     | 3,2                        | 1,1                        | 41,5                     | 3,7                        | 1,6                        | 41,5                     | 3,7                        | 1,7                        |
| 40 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                      | 2511019     | 1 000 tấn            | 12,1                     | 3,1                        | 0,7                        | 14,0                     | 3,6                        | 0,9                        | 14,0                     | 3,6                        | 1,1                        |
| 41 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                 | 2511020     | 1 000 tấn            | 196,6                    | 20,4                       | 13,8                       | 197,0                    | 20,6                       | 10,7                       | 197,3                    | 20,7                       | 13,7                       |
| 42 | Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác | 2610013     | 1 000 chiếc          | 5 044,0                  | 249 000,0                  | 175 504,4                  | 5 466,0                  | 302 000,0                  | 292 933,9                  | 5 466,0                  | 302 000,0                  | 241 330,2                  |
| 43 | Mạch điện tử tích hợp                                                                                        | 2610017     | 1 000 chiếc          | 69,5                     | 190 000,0                  | 179 023,0                  | 69,5                     | 190 000,0                  | 145 391,0                  | 69,5                     | 190 000,0                  | 150 000,0                  |
| 44 | Động cơ điện có công suất ≤ 37,5W                                                                            | 2710111     | 1 000 chiếc          | 0,4                      | 0,2                        | 0,05                       | 0,5                      | 0,2                        | 0,1                        | 1,0                      | 0,3                        | 0,2                        |
| 45 | Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại                         | 2740014     | 1 000 cái            | 5,9                      | 1 000,0                    | 299,4                      | 5,9                      | 1 000,0                    | 400,0                      | 5,9                      | 1 000,0                    | 500,0                      |
| 46 | Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình                                                            | 2819015     | 1 000 cái            | 0,3                      | 0,1                        | 0,03                       | 0,3                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,3                      | 0,1                        | 0,01                       |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                                                                       | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                                                                                |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 47                                                                   | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn | 2824031     | 1 000 chiếc          | 38,7                     | 0,05                       | 0,04                       | 39,3                     | 0,05                       | 0,03                       | 39,3                     | 0,05                       | 0,04                       |
| 48                                                                   | Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống                                                                                           | 2910021     | 1 000 chiếc          | 1 100,0                  | 80,0                       | 70,2                       | 1 100,0                  | 80,0                       | 70,6                       | 1 100,0                  | 80,0                       | 68,9                       |
| 49                                                                   | Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, không có động cơ đẩy                                                         | 3011024     | 1 000 chiếc          | 0,7                      | 0,03                       | 0,03                       | 0,7                      | 0,03                       | 0,01                       | 0,7                      | 2,8                        | 0,01                       |
| 50                                                                   | Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy                                                               | 3011025     | 1 000 chiếc          | 3,0                      | 0,03                       | 0,02                       | 6,9                      | 0,03                       | 0,02                       | 6,9                      | 0,03                       | 0,02                       |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                                |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 51                                                                   | Nhiệt điện than                                                                                                                | 3511200     | Tr.kWh               | 458,4                    | 650,0                      | 553,4                      | 458,4                    | 650,0                      | 433,2                      | 458,4                    | 650,0                      | 365,0                      |
| 52                                                                   | Điện mặt trời                                                                                                                  | 3511600     | Tr.kWh               | 9,3                      | 2,0                        | 0,2                        | 9,3                      | 2,0                        | 1,2                        | 9,3                      | 2,0                        | 1,3                        |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THANH HÓA

| TT                                         | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự                                           | 0899093     | 1 000 tấn            | 1,5                      | 15,0                       | 2,7                        | 1,5                      | 15,0                       | 9,3                        | 1,5                      | 15,0                       | 12,0                       |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 2                                          | Sữa và kem chưa có đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác                       | 1050011     | 1 000 lit            | 564,7                    | 76 000,0                   | 69 500,0                   | 564,7                    | 76 000,0                   | 76 000,0                   | 564,7                    | 76 000,0                   | 78 900,0                   |
| 3                                          | Đường tinh luyện                                                                    | 1072012     | 1 000 tấn            | 4 313,0                  | 90,0                       | 24,8                       | 4 313,0                  | 90,0                       | 18,8                       | 4 313,0                  | 90,0                       | 23,0                       |
| 4                                          | Bia các loại                                                                        | 1103001     | 1 000 lit            | 555,0                    | 100 000,0                  | 30 500,0                   | 555,0                    | 100 000,0                  | 39 100,0                   | 555,0                    | 100 000,0                  | 44 900,0                   |
| 5                                          | Sợi thuốc lá                                                                        | 1200101     | 1 000 tấn            | 63,7                     | 12,2                       | 2,9                        | 63,7                     | 12,2                       | 2,4                        | 63,7                     | 12,2                       | 2,5                        |
| 6                                          | Thuốc lá điếu                                                                       | 1200102     | 1 000 bao            | 67,6                     | 589 248,0                  | 207 440,1                  | 67,6                     | 589 248,0                  | 238 626,1                  | 67,6                     | 589 248,0                  | 241 000,0                  |
| 7                                          | Xi gà                                                                               | 1200901     | 1 000 bao            |                          |                            | 316,0                      |                          |                            | 392,5                      |                          |                            | 565,9                      |
| 8                                          | Vải len dệt kim, đan, móc                                                           | 1391011     | 1 000 mét            | 35,4                     | 900,0                      | 765,0                      | 40,1                     | 1 000,0                    | 295,0                      | 42,0                     | 1 500,0                    | 900,0                      |
| 9                                          | Áo khoác và áo jacket                                                               | 1410030     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 3 710,0                  | 280,0                      | 240,0                      |
| 10                                         | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 294,6                    | 19 669,5                   | 22 619,9                   | 384,2                    | 23 301,5                   | 29 520,8                   | 410,7                    | 26 121,3                   | 26 666,2                   |
| 11                                         | Giày,dép thể thao                                                                   | 1520020     | 1 000 đôi            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 159,7                    | 6 400,0                    | 6 300,0                    |
| 12                                         | Giấy và bìa                                                                         | 1701020     | 1 000 tấn            | 1,2                      | 0,3                        | 0,1                        | 1,2                      | 0,3                        | 0,1                        | 1,2                      | 0,3                        | 0,1                        |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022           |                          |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 13                                                                   | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhàn)                                    | 1702101     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 1,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 1,0                      | 0,2                        | 0,04                       | 1,0                      | 0,2                        | 0,04                       |
| 14                                                                   | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhàn)                                    | 1702102     | 1 000 tấn            | 105,5                    | 0,1                        | 0,1                        | 105,5                    | 0,1                        | 0,1                        | 105,5                    | 0,1                        | 0,1                        | 105,5                    | 0,1                        | 0,1                        |
| 15                                                                   | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                       | 2012060     | 1 000 tấn            | 47,3                     | 224,0                      | 138,4                      | 47,3                     | 224,0                      | 179,2                      | 47,3                     | 224,0                      | 185,5                      | 47,3                     | 224,0                      | 185,5                      |
| 16                                                                   | Bao và túi bằng plastic                                                    | 2220111     | 1 000 tấn            | 552,7                    | 204 149,2                  | 104 074,8                  | 555,2                    | 206 197,3                  | 107 222,8                  | 556,2                    | 208 214,3                  | 110 439,4                  | 556,2                    | 208 214,3                  | 110 439,4                  |
| 17                                                                   | Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều | 2410061     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 5,0                        | 1,0                        | 15,0                     | 7,0                        | 2,0                        | 25,0                     | 9,0                        | 3,5                        | 25,0                     | 9,0                        | 3,5                        |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                            |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 18                                                                   | Thủy điện                                                                  | 3511100     | Tr.kWh               | 4 527,8                  | 1 936,7                    | 1 443,5                    | 4 527,8                  | 1 936,7                    | 1 380,2                    | 4 527,8                  | 1 936,7                    | 1 750,7                    | 4 527,8                  | 1 936,7                    | 1 750,7                    |
| 19                                                                   | Nhiệt điện than                                                            | 3511200     | Tr.kWh               | 25 977,8                 | 3 600,0                    | 3 222,0                    | 25 977,8                 | 3 600,0                    | 3 890,0                    | 25 977,8                 | 3 600,0                    | 3 880,0                    | 25 977,8                 | 3 600,0                    | 3 880,0                    |
| 20                                                                   | Điện mặt trời                                                              | 3511600     | Tr.kWh               | 800,0                    | 60,8                       | 43,6                       | 800,0                    | 60,8                       | 42,5                       | 800,0                    | 60,8                       | 31,3                       | 800,0                    | 60,8                       | 31,3                       |



# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NGHỆ AN

| TT                                         | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự                                           | 0899093     | 1 000 tấn            | 1,5                      | 15,0                       | 2,7                        | 1,5                      | 15,0                       | 9,3                        | 1,5                      | 15,0                       | 12,0                       |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 2                                          | Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác                       | 1050011     | 1 000 lít            | 564,7                    | 76 000,0                   | 69 500,0                   | 564,7                    | 76 000,0                   | 76 000,0                   | 564,7                    | 76 000,0                   | 78 900,0                   |
| 3                                          | Đường tinh luyện                                                                    | 1072012     | 1 000 tấn            | 4 313,0                  | 90,0                       | 24,8                       | 4 313,0                  | 90,0                       | 18,8                       | 4 313,0                  | 90,0                       | 23,0                       |
| 4                                          | Bia các loại                                                                        | 1103001     | 1 000 lít            | 555,0                    | 100 000,0                  | 30 500,0                   | 555,0                    | 100 000,0                  | 39 100,0                   | 555,0                    | 100 000,0                  | 44 900,0                   |
| 5                                          | Sợi thuốc lá                                                                        | 1200101     | 1 000 tấn            | 63,7                     | 12,2                       | 2,9                        | 63,7                     | 12,2                       | 2,4                        | 63,7                     | 12,2                       | 2,5                        |
| 6                                          | Thuốc lá điếu                                                                       | 1200102     | 1 000 bao            | 67,6                     | 589 248,0                  | 207 440,1                  | 67,6                     | 589 248,0                  | 238 626,1                  | 67,6                     | 589 248,0                  | 241 000,0                  |
| 7                                          | Xi gà                                                                               | 1200901     | 1 000 bao            |                          |                            | 316,0                      |                          |                            | 392,5                      |                          |                            | 565,9                      |
| 8                                          | Vải len dệt kim, đan, móc                                                           | 1391011     | 1 000 mét            | 35,4                     | 900,0                      | 765,0                      | 40,1                     | 1 000,0                    | 295,0                      | 42,0                     | 1 500,0                    | 900,0                      |
| 9                                          | Áo khoác và áo jacket                                                               | 1410030     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 3 710,0                  | 280,0                      | 240,0                      |
| 10                                         | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 294,6                    | 19 669,5                   | 22 619,9                   | 384,2                    | 23 301,5                   | 29 520,8                   | 410,7                    | 26 121,3                   | 26 666,2                   |
| 11                                         | Giày,dép thể thao                                                                   | 1520020     | 1 000 đôi            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 159,7                    | 6 400,0                    | 6 300,0                    |
| 12                                         | Giấy và bìa                                                                         | 1701020     | 1 000 tấn            | 1,2                      | 0,3                        | 0,1                        | 1,2                      | 0,3                        | 0,1                        | 1,2                      | 0,3                        | 0,1                        |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 13                                                                   | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhàn)                                    | 1702101     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 1,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 1,0                      | 0,2                        | 0,04                       |
| 14                                                                   | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhàn)                                    | 1702102     | 1 000 tấn            | 105,5                    | 0,1                        | 0,1                        | 105,5                    | 0,1                        | 0,1                        | 105,5                    | 0,1                        | 0,1                        |
| 15                                                                   | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                       | 2012060     | 1 000 tấn            | 47,3                     | 224,0                      | 138,4                      | 47,3                     | 224,0                      | 179,2                      | 47,3                     | 224,0                      | 185,5                      |
| 16                                                                   | Bao và túi bằng plastic                                                    | 2220111     | 1 000 tấn            | 552,7                    | 204 149,2                  | 104 074,8                  | 555,2                    | 206 197,3                  | 107 222,8                  | 556,2                    | 208 214,3                  | 110 439,4                  |
| 17                                                                   | Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều | 2410061     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 5,0                        | 1,0                        | 15,0                     | 7,0                        | 2,0                        | 25,0                     | 9,0                        | 3,5                        |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                            |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 18                                                                   | Thủy điện                                                                  | 3511100     | Tr.kWh               | 4 527,8                  | 1 936,7                    | 1 443,5                    | 4 527,8                  | 1 936,7                    | 1 380,2                    | 4 527,8                  | 1 936,7                    | 1 750,7                    |
| 19                                                                   | Nhiệt điện than                                                            | 3511200     | Tr.kWh               | 25 977,8                 | 3 600,0                    | 3 222,0                    | 25 977,8                 | 3 600,0                    | 3 890,0                    | 25 977,8                 | 3 600,0                    | 3 880,0                    |
| 20                                                                   | Điện mặt trời                                                              | 3511600     | Tr.kWh               | 800,0                    | 60,8                       | 43,6                       | 800,0                    | 60,8                       | 42,5                       | 800,0                    | 60,8                       | 31,3                       |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ TĨNH

| TT                                         | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                            |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                          | Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite                                                            | 0722941     | 1 000 tấn            | 34,0                     | 14,6                       | 1,9                        | 34,0                     | 14,6                       | 2,1                        | 34,0                     | 14,6                       | 2,0                        |  |  |  |
| 2                                          | Quặng rutil và tinh quặng rutil                                                                  | 0722942     | 1 000 tấn            | 3,0                      | 1,2                        | 0,2                        | 3,0                      | 1,2                        | 0,2                        | 3,0                      | 1,2                        | 0,2                        |  |  |  |
| 3                                          | Quặng titan khác và tinh quặng titan khác                                                        | 0722949     | 1 000 tấn            | 76,0                     | 33,0                       | 4,2                        | 76,0                     | 33,0                       | 13,9                       | 76,0                     | 33,0                       | 10,0                       |  |  |  |
| 4                                          | Quặng zircon và tinh quặng zircon                                                                | 0722961     | 1 000 tấn            | 3,0                      | 1,2                        | 0,1                        | 3,0                      | 1,2                        | 0,2                        | 3,0                      | 1,2                        | 0,2                        |  |  |  |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 5                                          | Dầu thực vật thô                                                                                 | 1040201     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 25,1                       | 5,0                        | 2,0                      | 25,1                       | 7,0                        | 4,0                      | 30,1                       | 10,1                       |  |  |  |
| 6                                          | Gạo xay xát                                                                                      | 1061100     | 1 000 tấn            | 28,5                     | 1,7                        | 0,02                       | 28,5                     | 1,7                        | 29,4                       | 28,5                     | 1,7                        | 20,2                       |  |  |  |
| 7                                          | Sản phẩm ngũ cốc khác                                                                            | 1061203     | 1 000 tấn            | 1,4                      | 82,0                       | 26,0                       | 1,4                      | 82,0                       | 41,5                       | 3,6                      | 222,0                      | 80,0                       |  |  |  |
| 8                                          | Chè (trà)                                                                                        | 1076001     | 1 000 tấn            | 15,6                     | 3,5                        | 2,6                        | 15,6                     | 3,5                        | 2,9                        | 15,6                     | 3,5                        | 3,0                        |  |  |  |
| 9                                          | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 0,3                      | 36,0                       | 25,0                       | 0,3                      | 36,0                       | 36,0                       | 2,5                      | 100,0                      | 50,0                       |  |  |  |
| 10                                         | Thực phẩm đông lạnh                                                                              | 1079011     | 1 000 tấn            | 0,4                      | 20,0                       | 10,0                       | 0,4                      | 20,0                       | 12,0                       | 0,4                      | 20,0                       | 15,0                       |  |  |  |
| 11                                         | Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)                           | 1079014     | 1 000 tấn            | 5,7                      | 3,0                        | 2,1                        | 5,7                      | 3,0                        | 2,1                        | 5,7                      | 3,0                        | 2,1                        |  |  |  |
| 12                                         | Thức ăn cho gia súc                                                                              | 1080010     | 1 000 tấn            | 62,1                     | 180,0                      | 24,4                       | 62,1                     | 180,0                      | 28,1                       | 62,1                     | 180,0                      | 25,0                       |  |  |  |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 13                                                                   | Rượu mạnh                                                                           | 1101001     | 1 000 lít            | 0,2                      | 2,0                        | 2,0                        | 1,0                      | 3,0                        | 3,0                        | 2,0                      | 4,0                        | 4,0                        |
| 14                                                                   | Rượu không cồn và có độ cồn thấp                                                    | 1102003     | 1 000 lít            | 2,4                      | 5,0                        | 2,8                        | 2,4                      | 5,0                        | 4,1                        | 2,4                      | 5,0                        | 4,5                        |
| 15                                                                   | Bia các loại                                                                        | 1103001     | 1 000 lít            | 480,0                    | 50 000,0                   | 52 835,0                   | 480,0                    | 50 000,0                   | 55 519,0                   | 480,0                    | 50 000,0                   | 60 000,0                   |
| 16                                                                   | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                              | 1104101     | 1 000 lít            | 5,3                      | 2 023,5                    | 1 446,4                    | 5,3                      | 2 023,5                    | 1 303,4                    | 5,3                      | 2 023,5                    | 1 245,9                    |
| 17                                                                   | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...                                      | 1311023     | 1 000 tấn            | 230,0                    | 7,3                        | 6,4                        | 261,0                    | 7,8                        | 6,8                        | 261,0                    | 7,8                        | 7,1                        |
| 18                                                                   | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                              | 1410020     | 1 000 bộ             | 10,8                     | 300,0                      | 229,4                      | 10,8                     | 300,0                      | 363,6                      | 24 892,0                 | 750,0                      | 496,4                      |
| 19                                                                   | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 29,4                     | 1 300,0                    | 1 310,5                    | 29,4                     | 1 300,0                    | 918,3                      | 29,4                     | 1 300,0                    | 500,0                      |
| 20                                                                   | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)                                             | 1702102     | 1 000 tấn            | 98,5                     | 12,0                       | 7,6                        | 98,5                     | 12,0                       | 8,9                        | 98,5                     | 12,0                       | 10,0                       |
| 21                                                                   | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                | 2012060     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 15,0                       | 2,5                        | 5,0                      | 15,0                       | 2,4                        | 5,0                      | 15,0                       | 2,2                        |
| 22                                                                   | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                             | 2511019     | 1 000 tấn            | 149,0                    | 15,0                       | 13,3                       | 156,0                    | 21,0                       | 19,7                       | 164,0                    | 22,0                       | 7,7                        |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 23                                                                   | Thủy điện                                                                           | 3511100     | Tr.kWh               | 1 369,3                  | 1 394,0                    | 1 061,0                    | 1 374,7                  | 1 528,0                    | 1 198,5                    | 1 519,3                  | 1 662,0                    | 1 304,7                    |
| 24                                                                   | Nhiệt điện than                                                                     | 3511200     | Tr.kWh               | 45 937,0                 | 11 142,0                   | 8 417,5                    | 45 937,0                 | 11 142,0                   | 6 678,8                    | 45 937,0                 | 11 142,0                   | 4 242,7                    |
| 25                                                                   | Điện mặt trời                                                                       | 3511600     | Tr.kWh               | 1 458,0                  | 84,5                       | 59,0                       | 1 458,0                  | 84,5                       | 55,4                       | 1 458,0                  | 84,5                       | 54,4                       |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH

| TT                                         | Sản phẩm                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                                   |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Quặng titan và tinh quặng titan                                                                   | 0722940     | 1 000 tấn            | 63,5                     | 13,0                       | 13,5                       | 63,5                     | 13,0                       | 13,5                       | 63,5                     | 13,0                       | 13,6                       |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                   |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 2                                          | Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh                                                         | 1020123     | 1 000 tấn            | 25,0                     | 20,0                       | 17,0                       | 35,0                     | 35,0                       | 30,0                       | 45,0                     | 40,0                       | 35,0                       |
| 3                                          | Dầu, bơ thực vật tinh luyện                                                                       | 1040202     | 1 000 tấn            | 150,0                    | 13,5                       | 17,2                       | 150,5                    | 16,5                       | 19,5                       | 150,5                    | 16,5                       | 19,5                       |
| 4                                          | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                | 1062011     | 1 000 tấn            | 34,2                     | 18,0                       | 11,1                       | 34,2                     | 18,0                       | 13,7                       | 34,2                     | 18,0                       | 12,0                       |
| 5                                          | Mạch nha ủ men bia (Malt)                                                                         | 1103002     | 1 000 lit            | 164,5                    | 20 000,0                   | 2 780,2                    | 164,5                    | 20 000,0                   | 2 753,1                    | 164,5                    | 20 000,0                   | 3 450,0                    |
| 6                                          | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                            | 1104101     | 1 000 lit            | 3,2                      | 102 000,0                  | 67 200,0                   | 3,2                      | 102 000,0                  | 55 300,0                   | 3,2                      | 102 000,0                  | 92 000,0                   |
| 7                                          | Áo khoác và áo jacket                                                                             | 1410030     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            | 3,0                      | 25,0                       | 22,0                       | 5,5                      | 93,6                       | 78,0                       |
| 8                                          | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)               | 1410040     | 1 000 chiếc          | 40,0                     | 570,0                      | 251,7                      | 40,0                     | 570,0                      | 480,0                      | 41,5                     | 679,2                      | 646,6                      |
| 9                                          | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 1,0                      | 31,0                       | 23,4                       |
| 10                                         | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                              | 2012060     | 1 000 tấn            | 94,2                     | 69,5                       | 105,5                      | 94,2                     | 69,5                       | 18,5                       | 94,2                     | 69,5                       | 17,0                       |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                               | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                        |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11                                                                   | Clanhke xi măng                                        | 2394111     | 1 000 tấn            | 4 393,1                  | 13 816,0                   | 13 613,6                   | 4 420,0                  | 15 416,0                   | 15 307,9                   | 4 427,3                  | 17 016,0                   | 16 978,0                   |
| 12                                                                   | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác | 2394112     | 1 000 tấn            | 4,3                      | 1 400,0                    | 0,9                        | 4,3                      | 1 400,0                    | 946,6                      | 4,3                      | 1 400,0                    | 1 143,6                    |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                        |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 13                                                                   | Thủy điện                                              | 3511100     | Tr: kWh              | 890,0                    | 86,0                       | 50,4                       | 890,0                    | 86,0                       | 66,7                       | 890,0                    | 86,0                       | 67,7                       |
| 14                                                                   | Điện gió                                               | 3511500     | Tr: kWh              |                          |                            |                            | 8 113,5                  | 1 451,5                    | 153,4                      | 12 675,2                 | 2 207,5                    | 634,7                      |
| 15                                                                   | Điện mặt trời                                          | 3511600     | Tr: kWh              |                          |                            |                            | 1 037,0                  | 63,0                       | 61,5                       | 1 037,0                  | 63,0                       | 60,0                       |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

| TT                                         | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Quặng titan và tinh quặng titan                                                                  | 0722940     | 1 000 tấn            | 110,4                    | 8,4                        | 8,2                        | 110,4                    | 8,4                        | 9,4                        | 110,4                    | 8,4                        | 8,4                        |
| 2                                          | Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên                                                                | 0899092     | 1 000 tấn            | 47,8                     | 424,8                      | 389,9                      | 47,8                     | 424,8                      | 473,2                      | 47,8                     | 424,8                      | 400,0                      |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 3                                          | Dầu, bơ thực vật tinh luyện                                                                      | 1040202     | 1 000 tấn            | 15,0                     | 315,2                      | 21,1                       | 16,3                     | 52,2                       | 41,6                       | 65,2                     | 52,3                       | 31,2                       |
| 4                                          | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đẳng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 3,8                      | 42,0                       | 40,0                       | 4,9                      | 46,0                       | 43,5                       | 6,7                      | 54,0                       | 50,0                       |
| 5                                          | Cà phê rang nguyên hạt                                                                           | 1077001     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 0,001                      | 0,0004                     | 4,0                      | 0,001                      | 0,0005                     | 4,0                      | 0,001                      | 0,0003                     |
| 6                                          | Thức ăn cho gia súc                                                                              | 1080010     | 1 000 tấn            | 30,0                     | 1,2                        | 1,0                        | 30,0                     | 1,2                        | 1,0                        | 82,0                     | 11,2                       | 7,0                        |
| 7                                          | Thức ăn cho thủy sản                                                                             | 1080030     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 25,0                       | 3,7                        | 10,0                     | 25,0                       | 1,4                        | 10,0                     | 25,0                       | 0,5                        |
| 8                                          | Bia các loại                                                                                     | 1103001     | 1 000 lít            | 253,0                    | 25 000,0                   | 11 397,9                   | 253,0                    | 25 000,0                   | 11 642,7                   | 253,0                    | 25 000,0                   | 13 100,0                   |
| 9                                          | Đồ uống không cồn                                                                                | 1104201     | 1 000 lít            | 134,0                    | 11 250,0                   | 10 000,0                   | 134,0                    | 11 250,0                   | 10 500,0                   | 134,0                    | 11 250,0                   | 10 500,0                   |
| 10                                         | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; điểm màn che hoặc điểm giường            | 1392014     | 1 000 cái            | 1,5                      | 0,02                       | 0,02                       | 1,5                      | 0,02                       | 0,02                       | 1,5                      | 0,02                       | 0,02                       |
| 11                                         | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                           | 1410020     | 1 000 bộ             | 0,0                      | 460,0                      | 350,0                      | 0,0                      | 460,0                      | 420,0                      | 0,0                      | 460,0                      | 440,0                      |
| 12                                         | Áo khoác và áo jacket                                                                            | 1410030     | 1 000 chiếc          | 120,3                    | 4 631,9                    | 3 688,4                    | 124,7                    | 4 853,7                    | 3 908,1                    | 132,5                    | 5 912,7                    | 4 720,0                    |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 13 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)                                                                               | 1410040     | 1 000 chiếc          | 296,3                    | 12 504,1                   | 12 255,4                   | 296,3                    | 12 504,1                   | 11 617,8                   | 296,3                    | 12 504,1                   | 13 007,0                   |
| 14 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pi-jama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác                                                                | 1410060     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            | 5,1                      | 700,0                      | 674,0                      | 5,1                      | 700,0                      | 300,0                      |
| 15 | Trang phục thể thao                                                                                                                                               | 1410071     | 1 000 bộ             | 35,0                     | 1 000,0                    | 309,7                      | 48,0                     | 2 000,0                    | 1 229,2                    | 52,0                     | 2 500,0                    | 2 200,0                    |
| 16 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                                                                     | 1512012     | 1 000 cái            | 223,5                    | 1 200,0                    | 1 021,2                    | 223,5                    | 1 200,0                    | 400,5                      | 223,5                    | 1 200,0                    | 217,9                      |
| 17 | Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự                                                                                                         | 1709010     | 1 000 tấn            | 9,7                      | 0,5                        | 0,04                       | 9,7                      | 0,5                        | 0,1                        | 9,7                      | 0,5                        | 0,3                        |
| 18 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                                                                                              | 2012060     | 1 000 tấn            | 64,5                     | 130,0                      | 62,5                       | 64,5                     | 130,0                      | 61,2                       | 64,5                     | 130,0                      | 58,0                       |
| 19 | Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc                                                                                                            | 2023121     | 1 000 tấn            | 1,2                      | 0,004                      | 0,004                      | 1,2                      | 0,004                      | 0,004                      | 1,2                      | 0,004                      | 0,005                      |
| 20 | Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)                                                                                        | 2023122     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 0,02                       | 0,02                       | 2,0                      | 0,02                       | 0,02                       | 2,7                      | 0,03                       | 0,03                       |
| 21 | Nước hoa và nước thơm                                                                                                                                             | 2023125     | 1 000 tấn            | 1,5                      | 0,01                       | 0,01                       | 1,5                      | 0,01                       | 0,01                       | 3,0                      | 0,03                       | 0,03                       |
| 22 | Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt | 2023231     | 1 000 tấn            | 0,1                      | 0,005                      | 0,005                      | 0,1                      | 0,005                      | 0,005                      | 0,1                      | 0,007                      | 0,007                      |
| 23 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa                                                                                                                         | 2023232     | 1 000 tấn            | 0,2                      | 0,01                       | 0,01                       | 0,2                      | 0,01                       | 0,01                       | 0,3                      | 0,01                       | 0,01                       |



| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 24                                                                   | Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng                                                                                | 2211011     | 1 000 cái            | 4,5                      | 120,0                      | 10,0                       | 4,5                      | 120,0                      | 10,1                       | 4,5                      | 120,0                      | 10,0                       |
| 25                                                                   | Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp                                                                                                                                     | 2211012     | 1 000 cái            | 314,0                    | 4 500,0                    | 3 108,3                    | 314,0                    | 4 500,0                    | 3 437,8                    | 314,0                    | 4 500,0                    | 3 500,0                    |
| 26                                                                   | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                                                                                  | 2220112     | 1 000 tấn            | 1,2                      | 0,02                       | 0,01                       | 1,2                      | 0,02                       | 0,01                       | 1,2                      | 0,02                       | 0,01                       |
| 27                                                                   | Xi măng                                                                                                                                                                                   | 239411      | 1 000 tấn            | 210,0                    | 250,0                      | 172,4                      | 210,0                    | 250,0                      | 213,4                      | 210,0                    | 250,0                      | 226,0                      |
| 28                                                                   | Gang, gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác | 2410011     | 1 000 tấn            | 6,0                      | 0,1                        | 0,1                        | 6,0                      | 0,1                        | 0,04                       | 6,0                      | 0,1                        | 0,01                       |
| 29                                                                   | Dây thép                                                                                                                                                                                  | 2410084     | 1 000 tấn            | 14,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 14,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 14,0                     | 0,2                        | 0,1                        |
| 30                                                                   | Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy                                                                                                                          | 3011025     | 1 000 chiếc          | 12,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 12,0                     | 0,1                        | 0,04                       | 12,0                     | 0,1                        | 0,04                       |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                                                                                           |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 31                                                                   | Thủy điện                                                                                                                                                                                 | 3511100     | Từ kWh               | 3 711,6                  | 440,9                      | 509,5                      | 3 711,6                  | 440,9                      | 538,3                      | 3 711,6                  | 440,9                      | 567,7                      |
| 32                                                                   | Điện gió                                                                                                                                                                                  | 3511500     | Từ kWh               | 5 369,0                  | 260,0                      | 161,6                      | 32 316,0                 | 1 855,1                    | 555,8                      | 32 316,0                 | 1 855,1                    | 1 746,6                    |
| 33                                                                   | Điện mặt trời                                                                                                                                                                             | 3511600     | Từ kWh               | 2 250,2                  | 151,6                      | 133,6                      | 2 250,2                  | 151,6                      | 128,3                      | 2 250,2                  | 151,6                      | 126,8                      |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                   |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Tôm đông lạnh                                                                                     | 1020131     | 1 000 tấn            | 482,0                    | 9,0                        | 5,9                        | 482,0                    | 9,0                        | 6,7                        | 482,0                    | 9,0                        | 5,6                        |  |  |  |
| 2                                         | Mực đông lạnh                                                                                     | 1020132     | 1 000 tấn            | 17,8                     | 0,8                        | 0,7                        | 17,8                     | 0,8                        | 0,5                        | 17,8                     | 0,8                        | 0,6                        |  |  |  |
| 3                                         | Rượu mạnh                                                                                         | 1101001     | 1 000 lít            | 4,2                      | 94,8                       | 4,0                        | 4,2                      | 94,8                       | 6,0                        | 4,2                      | 94,8                       | 10,0                       |  |  |  |
| 4                                         | Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu saké (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)                  | 1102002     | 1 000 lít            | 32,0                     | 652,6                      | 326,6                      | 32,0                     | 652,6                      | 444,1                      | 32,0                     | 652,6                      | 568,0                      |  |  |  |
| 5                                         | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...                                                    | 1311023     | 1 000 tấn            | 761,0                    | 41,6                       | 32,7                       | 761,0                    | 41,6                       | 37,8                       | 762,0                    | 42,3                       | 39,0                       |  |  |  |
| 6                                         | Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp                                        | 1311032     | 1 000 tấn            | 661,3                    | 17,7                       | 17,7                       | 685,5                    | 19,7                       | 19,0                       | 711,1                    | 20,3                       | 19,9                       |  |  |  |
| 7                                         | Sợi từ xơ staple                                                                                  | 1311033     | 1 000 tấn            | 620,0                    | 24,1                       | 24,5                       | 919,0                    | 33,5                       | 29,6                       | 919,0                    | 33,5                       | 27,6                       |  |  |  |
| 8                                         | Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường                                                                     | 1392012     | 1 000 cái            | 12,0                     | 2 000,0                    | 3 000,0                    | 12,0                     | 2 000,0                    | 2 000,0                    | 12,0                     | 2 000,0                    | 1 800,0                    |  |  |  |
| 9                                         | Áo khoác và áo jacket                                                                             | 1410030     | 1 000 chiếc          | 100,3                    | 308,5                      | 29,8                       | 100,3                    | 308,5                      | 227,0                      | 100,3                    | 308,5                      | 275,4                      |  |  |  |
| 10                                        | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trù áo phông; quần áo lót)               | 1410040     | 1 000 chiếc          | 31 422,9                 | 55 005,7                   | 64 706,6                   | 41 420,4                 | 61 300,5                   | 43 932,1                   | 42 938,6                 | 61 380,5                   | 39 661,5                   |  |  |  |
| 11                                        | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          | 12,6                     | 35 190,0                   | 40 185,0                   | 29,2                     | 45 030,0                   | 50 485,0                   | 45,0                     | 45 530,0                   | 51 425,0                   |  |  |  |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                                                                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                                                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12                                                                  | Trang phục lễ hội                                                                                                                                                                                  | 1410073     | 1 000 chiếc          | 2,1                      | 10,0                       | 9,6                        |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 13                                                                  | Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kẻ cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tỉnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc | 1430012     | 1 000 cái            |                          |                            |                            | 19,0                     | 7 500,0                    | 1 720,0                    | 19,0                     | 7 500,0                    | 7 500,0                    |
| 14                                                                  | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                                                                                                      | 1512012     | 1 000 cái            | 153,0                    | 4 800,0                    | 3 903,0                    | 153,0                    | 4 800,0                    | 4 741,3                    | 153,0                    | 4 800,0                    | 3 862,6                    |
| 15                                                                  | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)                                                                                                                                                            | 1702102     | 1 000 tấn            | 21,9                     | 6,0                        | 3,9                        | 21,9                     | 6,0                        | 2,0                        | 25,0                     | 18,0                       | 6,0                        |
| 16                                                                  | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu (Trừ giấy dán tường)                                                                                                                           | 1709029     | 1 000 tấn            |                          | 1,0                        | 0,7                        |                          | 1,0                        | 0,8                        |                          | 1,0                        | 0,9                        |
| 17                                                                  | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion                                                                                                                                                   | 2013102     | 1 000 tấn            | 2,8                      | 1,2                        | 0,5                        | 2,8                      | 1,2                        | 1,2                        | 2,8                      | 1,2                        | 1,0                        |
| 18                                                                  | Sơn và véc ni từ polime                                                                                                                                                                            | 2022101     | 1 000 tấn            | 18,0                     | 2,0                        | 0,4                        | 18,0                     | 2,0                        | 0,4                        | 18,0                     | 2,0                        | 0,4                        |
| 19                                                                  | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                                                                             | 2394112     | 1 000 tấn            | 3 134,1                  | 4 010,0                    | 1 690,2                    | 3 190,8                  | 4 050,0                    | 1 824,8                    | 3 190,8                  | 4 050,0                    | 1 972,8                    |
| 20                                                                  | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                                                                                                                         | 2420212     | 1 000 tấn            | 1 855,4                  | 1,3                        | 1,1                        | 1 855,4                  | 1,3                        | 1,2                        | 1 855,4                  | 1,3                        | 1,2                        |
| 21                                                                  | Xe ô tô chở người từ 26 đến 46 chỗ                                                                                                                                                                 | 2910024     | 1 000 chiếc          | 450,0                    | 0,3                        | 0,1                        | 450,0                    | 0,3                        | 0,04                       | 450,0                    | 0,3                        | 0,1                        |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 22                                                                  | Thủy điện                                                                                                                                                                                          | 3511100     | Tr.kWh               | 9 843,4                  | 1 563,2                    | 1 209,0                    | 11 215,9                 | 1 673,9                    | 1 484,3                    | 11 215,9                 | 1 673,9                    | 1 636,7                    |
| 23                                                                  | Điện mặt trời                                                                                                                                                                                      | 3511600     | Tr.kWh               | 3 290,0                  | 213,7                      | 65,3                       | 3 290,0                  | 213,7                      | 209,5                      | 3 290,0                  | 213,7                      | 201,1                      |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

| TT                                                           | Sản phẩm                                               | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                                              |                                                        |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                        |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                                            | Thuốc lá điếu                                          | 1200102     | 1 000 bao            | 99,9                     | 158 980,0                  | 100 220,0                  | 99,9                     | 158 980,0                  | 100 220,0                  | 99,9                     | 158 980,0                  | 100 220,0                  |  |  |  |
| 2                                                            | Áo khoác và áo jacket                                  | 1410030     | 1 000 chiếc          | 100,0                    | 2 500,0                    | 608,0                      | 100,0                    | 2 500,0                    | 678,0                      | 100,0                    | 2 500,0                    | 800,0                      |  |  |  |
| 3                                                            | Hộp và thùng bằng giấy nhân và bì nhãn                 | 1702213     | 1 000 tấn            | 19,0                     | 3,5                        | 3,1                        | 19,0                     | 3,5                        | 3,3                        | 19,0                     | 3,5                        | 3,5                        |  |  |  |
| 4                                                            | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác | 2394112     | 1 000 tấn            | 21,5                     | 200,0                      | 161,3                      | 21,5                     | 200,0                      | 146,4                      | 21,5                     | 200,0                      | 173,4                      |  |  |  |
| 5                                                            | Thép không gỉ dạng thanh, que khác                     | 2410065     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 5,0                        | 3,2                        | 2,5                      | 5,5                        | 3,5                        | 3,0                      | 6,0                        | 3,0                        |  |  |  |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                        |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 6                                                            | Thủy điện                                              | 3511100     | Tr.kWh               | 5 546,0                  | 867,1                      | 843,0                      | 5 546,0                  | 867,1                      | 920,0                      | 5 546,0                  | 867,1                      | 746,0                      |  |  |  |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NAM

| TT                                         | Sản phẩm                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Than antraxit                                                    | 0510001     | 1 000 tấn            | 103,2                    | 125,0                      | 117,6                      | 103,2                    | 125,0                      | 119,2                      | 103,2                    | 125,0                      | 116,0                      |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 2                                          | Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói | 1020211     | 1 000 tấn            | 27,0                     | 0,3                        | 0,5                        | 28,0                     | 0,3                        | 0,5                        | 28,0                     | 0,3                        | 0,5                        |
| 3                                          | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                   | 1061201     | 1 000 tấn            | 634,0                    | 62,9                       | 43,2                       | 634,0                    | 62,9                       | 55,1                       | 634,0                    | 62,9                       | 60,0                       |
| 4                                          | Sản phẩm ngũ cốc khác                                            | 1061203     | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,001                      | 0,001                      | 0,7                      | 0,001                      | 0,001                      | 0,7                      | 0,001                      | 0,001                      |
| 5                                          | Chè (trà)                                                        | 1076001     | 1 000 tấn            | 2,9                      | 5,5                        | 0,5                        | 4,3                      | 13,8                       | 0,4                        | 4,3                      | 13,8                       | 0,5                        |
| 6                                          | Thức ăn cho thủy sản                                             | 1080030     | 1 000 tấn            | 676,0                    | 82,8                       | 62,6                       | 676,0                    | 82,8                       | 68,7                       | 676,0                    | 82,8                       | 87,0                       |
| 7                                          | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                           | 1104101     | 1 000 lit            | 1 638,0                  | 187 560,0                  | 114 385,8                  | 1 638,0                  | 187 560,0                  | 163 130,1                  | 1 786,0                  | 230 088,2                  | 218 008,0                  |
| 8                                          | Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên                                  | 1311024     | 1 000 tấn            | 220,0                    | 5,1                        | 5,1                        | 296,0                    | 5,4                        | 5,4                        | 350,0                    | 5,6                        | 5,6                        |
| 9                                          | Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên   | 1311031     | 1 000 tấn            | 293,6                    | 7,2                        | 5,1                        | 293,6                    | 7,2                        | 6,5                        | 293,6                    | 7,2                        | 5,0                        |
| 10                                         | Vải dệt kim, đan, móc khác                                       | 1391012     | 1 000 mét            | 385,0                    | 10 000,0                   | 4 700,0                    | 675,0                    | 12 000,0                   | 8 060,1                    | 684,0                    | 15 000,0                   | 9 500,0                    |
| 11                                         | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                           | 1410020     | 1 000 bộ             | 13,0                     | 40,0                       | 36,0                       | 13,0                     | 40,0                       | 29,4                       | 16,0                     | 40,0                       | 41,0                       |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12                                                                   | Áo khoác và áo jacket                                                               | 1410030     | 1 000 chiếc          | 74,0                     | 1 950,0                    | 1 693,9                    | 97,0                     | 2 950,0                    | 2 333,0                    | 99,0                     | 3 050,0                    | 2 200,0                    |
| 13                                                                   | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 501,9                    | 47 089,2                   | 35 605,0                   | 626,6                    | 54 056,8                   | 46 223,0                   | 640,8                    | 66 725,8                   | 52 775,8                   |
| 14                                                                   | Trang phục thể thao                                                                 | 1410071     | 1 000 bộ             | 32,0                     | 100,0                      | 75,4                       | 33,0                     | 1 100,0                    | 744,1                      | 34,0                     | 1 300,0                    | 930,0                      |
| 15                                                                   | Giày, dép thể thao                                                                  | 1520020     | 1 000 đôi            | 33,1                     | 3 000,0                    | 1 800,0                    | 105,3                    | 6 800,0                    | 3 840,0                    | 105,3                    | 6 800,0                    | 5 500,0                    |
| 16                                                                   | Bao và túi bằng plastic                                                             | 2220111     | 1 000 tấn            | 264,3                    | 11,0                       | 9,4                        | 270,2                    | 12,8                       | 9,6                        | 309,2                    | 16,0                       | 8,3                        |
| 17                                                                   | Tấm, miếng, màng, lá và dải khác bằng plastic                                       | 2220940     | 1 000 tấn            | 33,1                     | 4,9                        | 3,6                        | 33,1                     | 4,9                        | 3,9                        | 33,1                     | 4,9                        | 4,1                        |
| 18                                                                   | Kim loại quý                                                                        | 2420101     | 1 000 tấn            | 68,8                     | 0,002                      | 0,0005                     | 68,8                     | 0,002                      | 0,001                      | 68,8                     | 0,002                      | 0,001                      |
| 19                                                                   | Tụ điện                                                                             | 2610011     | 1 000 chiếc          | 82,4                     | 12 000,0                   | 11 353,6                   | 82,4                     | 12 000,0                   | 13 590,4                   | 82,4                     | 12 000,0                   | 10 760,4                   |
| 20                                                                   | Mạch điện tử tích hợp                                                               | 2610017     | 1 000 chiếc          | 901,9                    | 7 697 920,0                | 6 940 386,8                | 943,6                    | 7 703 920,0                | 6 977 974,7                | 943,6                    | 7 703 920,0                | 5 627 296,7                |
| 21                                                                   | Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén           | 2710131     | 1 000 chiếc          | 200,0                    | 40,7                       | 7,1                        | 200,0                    | 40,7                       | 8,1                        | 200,0                    | 40,7                       | 3,3                        |
| 22                                                                   | Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống                                                | 2910021     | 1 000 chiếc          | 4 074,5                  | 90,0                       | 54,8                       | 4 332,8                  | 104,0                      | 63,3                       | 4 720,2                  | 109,0                      | 106,8                      |
| 23                                                                   | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống                      | 2910031     | 1 000 chiếc          | 408,9                    | 25,0                       | 8,1                        | 408,9                    | 25,0                       | 22,7                       | 408,9                    | 25,0                       | 26,5                       |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 24                                                                   | Thủy điện                                                                           | 3511100     | Tr.kWh               | 19 737,1                 | 3 236,5                    | 3 149,7                    | 21 487,1                 | 3 414,7                    | 3 934,4                    | 21 894,5                 | 3 610,3                    | 3 785,8                    |
| 25                                                                   | Nhiệt điện than                                                                     | 3511200     | Tr.kWh               | 519,8                    | 180,0                      | 192,2                      | 519,8                    | 180,0                      | 188,7                      | 519,8                    | 180,0                      | 190,0                      |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

| TT                                        | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                             | 1020121     | 1 000 tấn            | 8 847,2                  | 4,5                        | 2,7                        | 8 847,8                  | 5,5                        | 4,1                        | 8 854,5                  | 6,0                        | 5,0                        |  |  |  |
| 2                                         | Tôm đông lạnh                                                                       | 1020131     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 5 204,0                  | 1,0                        | 0,4                        |  |  |  |
| 3                                         | Nước ép hỗn hợp                                                                     | 1030103     | 1 000 lít            | 468,6                    | 120 000,0                  | 78 279,0                   | 468,6                    | 120 000,0                  | 75 956,0                   | 468,6                    | 120 000,0                  | 80 100,0                   |  |  |  |
| 4                                         | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                        | 1073022     | 1 000 tấn            | 149,0                    | 7,7                        | 6,0                        | 149,0                    | 7,7                        | 5,8                        | 149,0                    | 7,7                        | 7,1                        |  |  |  |
| 5                                         | Cà phê rang nguyên hạt                                                              | 1077001     | 1 000 tấn            | 0,8                      | 0,001                      | 0,001                      | 1,0                      | 0,001                      | 0,001                      | 1,1                      | 0,002                      | 0,001                      |  |  |  |
| 6                                         | Bia các loại                                                                        | 1103001     | 1 000 lít            | 519,5                    | 100 000,0                  | 54 219,7                   | 519,5                    | 100 000,0                  | 52 924,4                   | 519,5                    | 100 000,0                  | 55 500,0                   |  |  |  |
| 7                                         | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                              | 1104101     | 1 000 lít            | 81,5                     | 48 080,0                   | 31 852,0                   | 81,5                     | 48 080,0                   | 33 956,0                   | 81,5                     | 48 080,0                   | 38 764,0                   |  |  |  |
| 8                                         | Đồ uống không cồn                                                                   | 1104201     | 1 000 lít            | 63,0                     | 30 720,0                   | 9 216,0                    | 63,0                     | 30 720,0                   | 7 680,0                    | 63,0                     | 30 720,0                   | 10 445,0                   |  |  |  |
| 9                                         | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...                                      | 1311023     | 1 000 tấn            | 0,1                      | 5,5                        | 3,0                        | 0,1                      | 5,5                        | 4,2                        | 0,1                      | 5,5                        | 1,5                        |  |  |  |
| 10                                        | Vải dệt thoi từ sợi bông                                                            | 1312013     | 1 000 mét            | 451,0                    | 80 000,0                   | 40,1                       | 451,0                    | 80 000,0                   | 51,0                       | 451,0                    | 80 000,0                   | 61,8                       |  |  |  |
| 11                                        | Áo khoác và áo jacket                                                               | 1410030     | 1 000 chiếc          | 44,6                     | 690,0                      | 685,8                      | 46,5                     | 980,0                      | 944,2                      | 61,3                     | 1 168,0                    | 1 162,3                    |  |  |  |
| 12                                        | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 41,0                     | 598,0                      | 595,4                      | 42,6                     | 725,0                      | 723,5                      | 48,8                     | 980,0                      | 972,7                      |  |  |  |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 13 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                                               | 1512012     | 1 000 cái            | 164,6                    | 1 300,0                    | 1 071,6                    | 164,6                    | 1 300,0                    | 1 262,2                    | 164,6                    | 1 300,0                    | 1 254,2                    |
| 14 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ                                                                                                | 2012030     | 1 000 tấn            | 13,9                     | 10,0                       | 4,2                        | 13,9                     | 10,0                       | 2,3                        | 14 000,0                 | 10,6                       | 4,0                        |
| 15 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu                                                                                        | 2012060     | 1 000 tấn            | 4 199,3                  | 27,0                       | 11,8                       | 4 199,3                  | 27,0                       | 11,4                       | 4 199,3                  | 27,0                       | 11,0                       |
| 16 | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                      | 2394112     | 1 000 tấn            | 6,6                      | 30,0                       | 29,4                       | 6,6                      | 30,0                       | 29,1                       | 6,6                      | 30,0                       | 28,0                       |
| 17 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng        | 2410031     | 1 000 tấn            | 15 163,0                 | 2 000,0                    | 686,5                      | 15 163,0                 | 2 000,0                    | 2 551,7                    | 15 163,0                 | 2 000,0                    | 2 231,8                    |
| 18 | Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều                                                                  | 2410061     | 1 000 tấn            | 15 000,0                 | 2 000,0                    | 1 273,7                    | 15 000,0                 | 2 000,0                    | 1 660,5                    | 15 000,0                 | 2 000,0                    | 2 338,3                    |
| 19 | Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)                                                                                                        | 2410073     | 1 000 tấn            | 4,7                      | 0,3                        | 0,3                        | 4,7                      | 0,3                        | 0,2                        | 4,7                      | 0,3                        | 0,3                        |
| 20 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                     | 2511019     | 1 000 tấn            | 8,4                      | 1,0                        | 0,8                        | 8,4                      | 1,0                        | 0,8                        | 8,4                      | 1,0                        | 0,8                        |
| 21 | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt | 2513011     | 1 000 chiếc          | 196,3                    | 0,01                       | 0,01                       | 196,8                    | 0,01                       | 0,01                       | 216,2                    | 0,01                       | 0,01                       |
| 22 | Thiết bị bán dẫn; Diốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng                                                            | 2610016     | 1 000 chiếc          | 128,0                    | 109 000,0                  | 109 000,0                  | 202,0                    | 136 000,0                  | 136 000,0                  | 368,0                    | 139 000,0                  | 126 000,0                  |



| TT                                                                  | Sản phẩm                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 23                                                                  | Máy cạp, loại tự hành                                             | 2824023     | 1 000 chiếc          | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        | 1,0                      | 0,4                        | 0,4                        |
| 24                                                                  | Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống                              | 2910021     | 1 000 chiếc          | 1,0                      | 40,0                       | 36,0                       | 1,0                      | 40,0                       | 36,0                       | 1,0                      | 40,0                       | 36,0                       |
| 25                                                                  | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 7 tấn đến 20 tấn | 2910033     | 1 000 chiếc          | 1,0                      | 216,0                      | 200,0                      | 1,0                      | 216,0                      | 200,0                      | 1,0                      | 216,0                      | 200,0                      |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                   |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 26                                                                  | Thủy điện                                                         | 3511100     | Tr.kWh               | 203 223,7                | 870,3                      | 690,0                      | 235 520,7                | 882,2                      | 980,0                      | 235 520,7                | 882,2                      | 1 055,0                    |
| 27                                                                  | Điện mặt trời                                                     | 3511600     | Tr.kWh               | 2 038,0                  | 120,7                      | 103,9                      | 2 038,0                  | 120,7                      | 97,4                       | 2 038,0                  | 120,7                      | 96,4                       |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |         |          |          |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|----------|----------|
|                                           |                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |         |          |          |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |         |          |          |
| 1                                         | Tôm đông lạnh                                                                                      | 1020131     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 1,5                        | 0,4                        | 1,0                      | 1,5                        | 0,8                        | 1,0                      | 1,5                        |                            | 1,0     | 1,5      | 0,7      |
| 2                                         | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                 | 1062011     | 1 000 tấn            | 1 014,0                  | 231,0                      | 111,5                      | 1 014,0                  | 231,0                      | 97,2                       | 1 014,0                  | 231,0                      |                            | 1 014,0 | 231,0    | 86,3     |
| 3                                         | Thức ăn cho gia súc                                                                                | 1080010     | 1 000 tấn            | 1 669,3                  | 2 131,0                    | 1 004,7                    | 1 787,5                  | 2 373,0                    | 1 247,1                    | 1 787,5                  | 2 373,0                    |                            | 1 787,5 | 2 373,0  | 2 411,5  |
| 4                                         | Thức ăn cho gia cầm                                                                                | 1080020     | 1 000 tấn            | 370,7                    | 446,0                      | 323,7                      | 370,7                    | 446,0                      | 328,2                      | 380,7                    | 486,0                      |                            | 380,7   | 486,0    | 405,5    |
| 5                                         | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                             | 1410020     | 1 000 bộ             | 15,5                     | 340,0                      | 320,0                      | 15,5                     | 340,0                      | 315,0                      | 16,0                     | 400,0                      |                            | 16,0    | 400,0    | 380,0    |
| 6                                         | Áo khoác và áo jacket                                                                              | 1410030     | 1 000 chiếc          | 6,9                      | 79,2                       | 79,2                       | 8,7                      | 80,0                       | 80,0                       | 9,0                      | 84,0                       |                            | 9,0     | 84,0     | 60,0     |
| 7                                         | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)                | 1410040     | 1 000 chiếc          | 209,8                    | 13 900,0                   | 10 270,2                   | 221,0                    | 15 600,0                   | 12 191,3                   | 222,0                    | 16 600,0                   |                            | 222,0   | 16 600,0 | 14 260,3 |
| 8                                         | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pi-jama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 86,5                     | 12 500,0                   |                            |         | 12 500,0 | 2 300,0  |
| 9                                         | Giày, dép khác                                                                                     | 1520030     | 1 000 đôi            | 3,4                      | 2 000,0                    | 865,0                      | 3,4                      | 2 000,0                    | 1 500,0                    | 3,4                      | 2 000,0                    |                            | 3,4     | 2 000,0  | 1 800,0  |
| 10                                        | Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy                                                                 | 2011110     | 1 000 m³             | 3,2                      | 10 985,3                   | 782,5                      | 3,2                      | 10 985,3                   | 740,5                      | 3,2                      | 10 985,3                   |                            | 3,2     | 10 985,3 | 680,7    |
| 11                                        | Khí lỏng và khí nén                                                                                | 2011130     | 1 000 m³             | 0,9                      | 2 575,8                    | 208,6                      | 0,9                      | 2 575,8                    | 66,2                       | 0,9                      | 2 575,8                    |                            | 0,9     | 2 575,8  | 79,8     |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                      | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                               |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12                                                                  | Bao và túi bằng plastic                                                       | 2220111     | 1 000 tấn            | 12,7                     | 0,5                        | 0,1                        | 13,0                     | 0,5                        | 0,2                        | 13,5                     | 0,6                        | 0,2                        |
| 13                                                                  | Ống tủy, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic | 2220920     | 1 000 tấn            | 103,0                    | 24,4                       | 8,7                        | 104,0                    | 24,5                       | 5,5                        |                          |                            |                            |
| 14                                                                  | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                        | 2394112     | 1 000 tấn            | 34,0                     | 200,0                      | 155,5                      | 34,0                     | 200,0                      | 137,2                      | 34,0                     | 200,0                      | 137,2                      |
| 15                                                                  | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                            | 2511011     | 1 000 tấn            | 78 927,0                 | 3,6                        | 3,6                        | 78 927,0                 | 3,6                        | 2,9                        | 78 927,0                 | 3,6                        | 3,4                        |
| 16                                                                  | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                       | 2511019     | 1 000 tấn            | 1 384,0                  | 1 986,4                    | 888,4                      | 1 394,0                  | 2 001,1                    | 1 477,4                    | 1 396,0                  | 2 005,0                    | 2 067,0                    |
| 17                                                                  | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu    | 2829959     | 1 000 chiếc          | 1,2                      | 1,6                        | 1,5                        | 1,2                      | 1,6                        | 0,3                        | 3,1                      | 1,7                        | 0,8                        |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                               |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 18                                                                  | Thủy điện                                                                     | 3511100     | Tr.kWh               | 2 909,5                  | 999,2                      | 662,8                      | 2 909,5                  | 999,2                      | 1 033,0                    | 2 909,5                  | 999,2                      | 959,9                      |
| 19                                                                  | Điện gió                                                                      | 3511500     | Tr.kWh               | 0,0                      | 44,0                       | 41,4                       | 2 397,0                  | 157,2                      | 93,6                       | 3 646,0                  | 220,1                      | 169,6                      |
| 20                                                                  | Điện mặt trời                                                                 | 3511600     | Tr.kWh               | 4 254,0                  | 314,0                      | 224,3                      | 7 300,0                  | 654,0                      | 520,1                      | 10 145,0                 | 834,0                      | 669,5                      |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH PHÚ YÊN

| TT                                         | Sản phẩm                                                                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |       |      |      |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|-------|------|------|
|                                            |                                                                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |       |      |      |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |       |      |      |
| 1                                          | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram                                                                                                                                 | 0722916     | 1 000 tấn            | 20,0                     | 0,5                        | 0,1                        | 20,0                     | 0,5                        | 0,5                        | 20,0                     | 0,5                        | 0,5                        | 20,0  | 0,5  | 0,5  |
| 2                                          | Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đầu                                                                                                           | 0891099     | 1 000 tấn            | 21,0                     | 50,0                       | 5,7                        | 21,0                     | 50,0                       | 0,0                        | 21,0                     | 50,0                       | 50,0                       | 21,0  | 50,0 | 3,0  |
| 3                                          | Đá quý, đá bán quý chưa được gia công                                                                                                                               | 0899011     | kg                   | 22,0                     | 23,0                       | 6,8                        | 22,0                     | 23,0                       | 19,3                       | 22,0                     | 23,0                       | 23,0                       | 22,0  | 23,0 | 20,0 |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |       |      |      |
| 4                                          | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | 1010910     | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,04                       | 0,01                       | 1,4                      | 0,1                        | 0,04                       | 3,0                      | 0,1                        | 0,1                        | 3,0   | 0,1  | 0,1  |
| 5                                          | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                                                                                                             | 1020121     | 1 000 tấn            | 81,4                     | 5,7                        | 2,3                        | 81,5                     | 6,5                        | 3,5                        | 81,5                     | 6,5                        | 6,5                        | 81,5  | 6,5  | 3,5  |
| 6                                          | Phi lê cá đông lạnh                                                                                                                                                 | 1020122     | 1 000 tấn            | 277,4                    | 10,8                       | 8,7                        | 301,0                    | 12,2                       | 9,7                        | 328,9                    | 14,1                       | 10,5                       | 328,9 | 14,1 | 10,5 |
| 7                                          | Tôm đông lạnh                                                                                                                                                       | 1020131     | 1 000 tấn            | 103,4                    | 5,3                        | 3,1                        | 144,4                    | 7,4                        | 6,0                        | 154,4                    | 11,4                       | 5,1                        | 154,4 | 11,4 | 5,1  |
| 8                                          | Mực đông lạnh                                                                                                                                                       | 1020132     | 1 000 tấn            |                          | 0,5                        | 0,4                        |                          | 0,5                        | 0,1                        | 0,0                      | 0,5                        | 0,1                        | 0,0   | 0,5  | 0,1  |
| 9                                          | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                                                                                                                      | 1020139     | 1 000 tấn            |                          | 0,5                        | 0,01                       |                          | 0,5                        | 0,02                       | 0,0                      | 0,5                        | 0,1                        | 0,0   | 0,5  | 0,1  |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 10 | Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói                                                        | 1020211     | 1 000 tấn            | 0,2                      | 0,01                       | 0,001                      | 0,2                      | 0,01                       | 0,003                      | 0,5                      | 0,02                       | 0,1                        |
| 11 | Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối                                                                       | 1020213     | 1 000 tấn            | 1,2                      | 1,5                        | 1,1                        | 0,02                     | 0,02                       | 0,01                       | 0,02                     | 0,02                       | 0,02                       |
| 12 | Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                                       | 1020222     | 1 000 tấn            | 0,2                      | 0,5                        | 0,4                        | 0,6                      | 1,5                        | 1,6                        | 0,6                      | 1,5                        | 0,01                       |
| 13 | Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người     | 1020229     | 1 000 tấn            | 7,0                      | 0,1                        | 0,1                        | 8,0                      | 0,1                        | 0,1                        |                          |                            |                            |
| 14 | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                                                  | 1020911     | 1 000 tấn            | 150,7                    | 6,5                        | 1,6                        | 145,5                    | 6,2                        | 3,5                        | 145,8                    | 6,4                        | 4,4                        |
| 15 | Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh | 1030919     | 1 000 tấn            | 8,0                      | 0,5                        | 0,1                        | 8,0                      | 0,5                        | 0,2                        | 8,0                      | 0,5                        | 0,3                        |
| 16 | Quả và hạt khô                                                                                                          | 1030922     | 1 000 tấn            | 385,1                    | 42,7                       | 47,8                       | 403,9                    | 59,5                       | 64,7                       | 423,2                    | 61,7                       | 52,6                       |
| 17 | Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn                                                 | 1030923     | 1 000 tấn            | 2,4                      | 0,4                        | 0,1                        | 2,4                      | 0,4                        | 0,1                        | 2,4                      | 0,4                        |                            |
| 18 | Gạo xay xát                                                                                                             | 1061100     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 60,0                       | 39,0                       | 10,0                     | 60,0                       | 42,5                       | 10,0                     | 60,0                       | 43,5                       |
| 19 | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                                      | 1062011     | 1 000 tấn            | 790,0                    | 150,6                      | 114,1                      | 790,0                    | 150,6                      | 100,9                      | 790,0                    | 150,6                      | 84,0                       |

| TT | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 20 | Đường thô                                                                           | 1072011     | 1 000 tấn            | 1 616,5                  | 159,2                      | 78,3                       | 1 616,5                  | 159,2                      | 92,1                       | 1 616,5                  | 159,2                      | 92,3                       |
| 21 | Cà phê rang nguyên hạt                                                              | 1077001     | 1 000 tấn            | 2,5                      | 12,0                       | 10,5                       | 2,8                      | 13,0                       | 12,2                       | 3,2                      | 15,0                       | 13,5                       |
| 22 | Cà phê bột                                                                          | 1077002     | 1 000 tấn            | 7,2                      | 16,1                       | 15,6                       | 7,2                      | 16,1                       | 13,2                       | 17,2                     | 18,1                       | 14,1                       |
| 23 | Thức ăn cho gia súc                                                                 | 1080010     | 1 000 tấn            | 39,6                     | 20,0                       | 18,0                       | 39,6                     | 20,0                       | 18,0                       | 39,6                     | 20,0                       | 18,0                       |
| 24 | Thức ăn cho thủy sản                                                                | 1080030     | 1 000 tấn            | 8,8                      | 0,5                        | 0,4                        | 8,8                      | 0,5                        | 0,4                        | 8,8                      | 0,5                        | 0,5                        |
| 25 | Rượu mạnh                                                                           | 1101001     | 1 000 lít            | 1,5                      | 100,0                      | 12,0                       | 1,5                      | 100,0                      | 5,0                        | 1,5                      | 100,0                      | 5,0                        |
| 26 | Bia các loại                                                                        | 1103001     | 1 000 lít            | 862,9                    | 100 000,0                  | 41 139,8                   | 862,9                    | 100 000,0                  | 44 653,2                   | 862,9                    | 100 000,0                  | 45 496,5                   |
| 27 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                              | 1104101     | 1 000 lít            | 0,7                      | 15 000,0                   | 5 507,4                    | 3,6                      | 17 000,0                   | 5 703,5                    | 3,6                      | 17 000,0                   | 7 500,0                    |
| 28 | Đồ uống không cồn                                                                   | 1104201     | 1 000 lít            | 6,5                      | 4 870,0                    | 815,4                      | 9,4                      | 7 370,0                    | 1 033,0                    | 9,4                      | 7 370,0                    | 3 180,0                    |
| 29 | Thuốc lá điếu                                                                       | 1200102     | 1 000 bao            | 8,9                      | 28 000,0                   | 18 000,0                   | 8,9                      | 28 000,0                   | 18 000,0                   | 8,9                      | 28 000,0                   | 18 000,0                   |
| 30 | Áo khoác và áo jacket                                                               | 1410030     | 1 000 chiếc          | 2,5                      | 300,0                      | 267,0                      | 3,5                      | 480,0                      | 409,6                      | 4,5                      | 580,0                      | 523,4                      |
| 31 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 364,4                    | 15 914,8                   | 12 133,4                   | 453,9                    | 19 691,8                   | 13 216,2                   | 455,2                    | 21 041,3                   | 17 848,3                   |
| 32 | Trang phục thể thao                                                                 | 1410071     | 1 000 bộ             | 6,9                      | 300,0                      | 292,0                      | 8,5                      | 355,0                      | 341,1                      | 8,5                      | 355,0                      | 319,5                      |
| 33 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)                                             | 1702102     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 30,3                     | 4,5                        | 0,1                        |
| 34 | Giấy và bìa nhãn                                                                    | 1702211     | 1 000 tấn            | 16,0                     | 5,0                        | 1,1                        | 16,0                     | 5,0                        | 1,1                        | 16,0                     | 5,0                        | 1,1                        |
| 35 | Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và oxy                                                  | 2011110     | 1 000 m <sup>3</sup> | 2,0                      | 864,0                      | 366,0                      | 2,0                      | 864,0                      | 270,0                      | 2,0                      | 864,0                      | 246,0                      |
| 36 | Khí lỏng và khí nén                                                                 | 2011130     | 1 000 m <sup>3</sup> | 1,2                      | 454,0                      | 37,8                       | 1,2                      | 454,0                      | 41,6                       | 1,2                      | 454,0                      | 41,0                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 37 | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phot phat                                                                                              | 2012040     | 1 000 tấn            |                          | 0,1                        | 0,1                        |                          | 0,1                        | 0,1                        |                          | 0,3                        | 0,2                        |
| 38 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chứa phân vào đầu                                                                                      | 2012060     | 1 000 tấn            | 152,0                    | 211,6                      | 37,6                       | 152,0                    | 211,6                      | 52,8                       | 176,0                    | 232,2                      | 68,5                       |
| 39 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                                   | 2220111     | 1 000 tấn            | 6,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 6,0                      | 0,2                        | 0,04                       | 10,0                     | 0,6                        | 0,3                        |
| 40 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                                  | 2220112     | 1 000 tấn            | 5,2                      | 0,6                        | 0,5                        | 5,2                      | 0,6                        | 0,5                        | 5,2                      | 0,6                        | 0,5                        |
| 41 | Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, màn, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic | 2220964     | 1 000 tấn            | 0,5                      | 0,2                        | 0,1                        | 0,5                      | 0,2                        | 0,1                        |                          |                            |                            |
| 42 | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                    | 2394112     | 1 000 tấn            | 3,5                      | 100,0                      | 91,4                       | 3,5                      | 100,0                      | 67,1                       | 3,5                      | 100,0                      | 68,0                       |
| 43 | Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)                                                        | 2410068     | 1 000 tấn            | 5,2                      | 3,8                        | 1,5                        | 5,2                      | 3,8                        | 0,7                        | 5,2                      | 3,8                        | 0,7                        |
| 44 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                              | 2511020     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 0,3                        | 0,3                        | 2,1                      | 0,3                        | 0,2                        | 2,2                      | 0,3                        | 0,1                        |
| 45 | Mạch điện tử tích hợp                                                                                                                     | 2610017     | 1 000 chiếc          | 281,4                    | 735 000,0                  | 720 645,1                  | 315,1                    | 790 000,0                  | 755 610,5                  | 386,8                    | 1 000 000,0                | 893 420,2                  |
| 46 | Máy làm đất                                                                                                                               | 2821021     | 1 000 chiếc          |                          | 0,1                        | 0,02                       |                          | 0,1                        | 0,03                       |                          | 0,1                        | 0,03                       |
| 47 | Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy                                                                                                    | 2821022     | 1 000 chiếc          | 2,0                      | 0,02                       | 0,002                      | 2,0                      | 0,02                       | 0,01                       | 2,0                      | 0,02                       | 0,01                       |
| 48 | Máy rải phân và máy rắc phân bón                                                                                                          | 2821023     | 1 000 chiếc          |                          | 0,1                        | 0,02                       |                          | 0,1                        | 0,03                       |                          | 0,1                        | 0,03                       |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 49                                                                   | Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa      | 2821049     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          | 0,002                      | 0,001                      |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                            |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 50                                                                   | Thủy điện                                  | 3511100     | Tr.kWh               | 7 065,2                  | 915,9                      | 988,9                      | 7 065,2                  | 915,9                      | 1 068,2                    | 7 065,2                  | 915,9                      | 907,6                      |
| 51                                                                   | Điện mặt trời                              | 3511600     | Tr.kWh               | 16 790,3                 | 1 196,2                    | 1 799,7                    | 16 790,3                 | 1 196,2                    | 874,1                      | 16 790,3                 | 1 196,2                    | 945,4                      |
| 52                                                                   | Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu) | 3511900     | Tr.kWh               | 440,3                    | 86,4                       | 123,8                      | 440,3                    | 86,4                       | 58,2                       | 440,3                    | 86,4                       | 61,7                       |



# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

| TT                                        | Sản phẩm                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |         |          |          |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|----------|----------|
|                                           |                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |         |          |          |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |         |          |          |
| 1                                         | Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh                                     | 1020111     | 1 000 tấn            | 3,4                      | 0,2                        | 0,1                        | 3,4                      | 0,2                        | 0,1                        | 3,4                      | 0,2                        | 0,1                        | 3,4     | 0,2      | 170,0    |
| 2                                         | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                          | 1020121     | 1 000 tấn            | 179,0                    | 0,001                      | 0,001                      | 179,0                    | 0,001                      | 0,001                      | 179,0                    | 0,001                      | 0,001                      | 179,0   | 0,001    | 0,001    |
| 3                                         | Tôm đông lạnh                                                                    | 1020131     | 1 000 tấn            | 553,1                    | 4,9                        | 0,4                        | 553,1                    | 4,9                        | 4,5                        | 553,1                    | 4,9                        | 4,5                        | 553,1   | 4,9      | 4,6      |
| 4                                         | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người           | 1020911     | 1 000 tấn            | 54,0                     | 10,0                       | 6,0                        | 54,0                     | 10,0                       | 6,3                        | 54,0                     | 10,0                       | 6,3                        | 54,0    | 10,0     | 6,6      |
| 5                                         | Đường tinh luyện                                                                 | 1072012     | 1 000 tấn            | 1 150,0                  | 1 800,0                    | 27,5                       | 1 150,0                  | 1 800,0                    | 32,0                       | 1 150,0                  | 1 800,0                    | 32,0                       | 1 150,0 | 1 800,0  | 38,9     |
| 6                                         | Cà phê                                                                           | 107700      | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,05                       | 0,0004                     | 0,7                      | 0,05                       | 0,0004                     | 0,7                      | 0,05                       | 0,0004                     | 0,7     | 0,05     | 0,0007   |
| 7                                         | Rượu mạnh                                                                        | 1101001     | 1 000 lít            | 0,5                      | 30,0                       | 5,0                        | 0,5                      | 30,0                       | 6,0                        | 0,5                      | 30,0                       | 6,0                        | 0,5     | 30,0     | 8,0      |
| 8                                         | Bia các loại                                                                     | 1103001     | 1 000 lít            | 177,7                    | 21 396,0                   | 19 039,0                   | 177,7                    | 21 396,0                   | 17 600,8                   | 177,7                    | 21 396,0                   | 17 600,8                   | 177,7   | 21 396,0 | 19 135,6 |
| 9                                         | Đồ uống không cồn                                                                | 1104201     | 1 000 lít            | 289,9                    | 37 961,4                   | 33 773,9                   | 289,9                    | 37 961,4                   | 32 130,4                   | 289,9                    | 37 961,4                   | 32 130,4                   | 289,9   | 37 961,4 | 66 857,3 |
| 10                                        | Sợi xe từ sợi tơ tằm                                                             | 1311021     | 1 000 tấn            | 441,0                    | 7,5                        | 5,0                        | 441,0                    | 7,5                        | 6,7                        | 441,0                    | 7,5                        | 6,7                        | 441,0   | 13,5     | 7,5      |
| 11                                        | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc | 1430011     | 1 000 cái            | 25,0                     | 5 400,0                    | 3 152,8                    | 25,0                     | 5 400,0                    | 1 539,5                    | 25,0                     | 5 400,0                    | 1 539,5                    | 25,0    | 10 200,0 | 5 718,0  |
| 12                                        | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)                                          | 1702102     | 1 000 tấn            | 257,4                    | 5 544,5                    | 5 126,0                    | 267,4                    | 7 544,5                    | 7 059,6                    | 269,4                    | 7 844,5                    | 6 517,7                    | 269,4   | 7 844,5  | 6 517,7  |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022           |                          |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 13                                                                  | Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và oxy                      | 2011110     | 1000 m <sup>3</sup>  | 0,5                      | 0,5                        | 0,4                        | 0,5                      | 0,5                        | 0,3                        | 0,5                      | 0,5                        | 0,4                        | 0,5                      | 0,5                        | 0,4                        |
| 14                                                                  | Khí lỏng và khí nén                                     | 2011130     | 1000 m <sup>3</sup>  | 0,1                      | 33,5                       | 33,5                       | 0,1                      | 33,5                       | 33,5                       | 0,1                      | 33,5                       | 33,5                       | 0,1                      | 33,5                       | 33,5                       |
| 15                                                                  | Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít      | 202210      | 1 000 tấn            | 0,02                     | 0,001                      | 0,001                      | 0,020                    | 0,001                      |                            | 0,02                     | 0,001                      |                            | 0,02                     | 0,001                      |                            |
| 16                                                                  | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic           | 2220940     | 1 000 tấn            | 0,03                     | 0,001                      | 0,001                      | 0,030                    | 0,001                      | 0,0004                     | 0,03                     | 0,001                      |                            | 0,03                     | 0,001                      |                            |
| 17                                                                  | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm | 2511019     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,9                        | 0,8                        | 1,0                      | 0,9                        | 0,7                        | 2,7                      | 1,2                        | 1,2                        | 2,7                      | 1,2                        | 1,2                        |
| 18                                                                  | Cấu kiện nổi khác                                       | 3011050     | 1 000 chiếc          | 51,3                     | 0,1                        | 0,1                        | 51,4                     | 0,1                        | 0,1                        | 59,1                     | 0,1                        | 0,1                        | 59,1                     | 0,1                        | 0,1                        |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 19                                                                  | Thủy điện                                               | 3511100     | Tr.kWh               | 1 535,3                  | 277,6                      | 315,8                      | 1 535,3                  | 277,6                      | 324,4                      | 1 535,3                  | 277,6                      | 399,0                      | 1 535,3                  | 277,6                      | 399,0                      |
| 20                                                                  | Điện mặt trời                                           | 3511600     | Tr.kWh               | 4 790,5                  | 371,1                      | 325,0                      | 4 853,5                  | 376,7                      | 288,5                      | 4 853,5                  | 376,7                      | 276,2                      | 4 853,5                  | 376,7                      | 276,2                      |
| 21                                                                  | Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)              | 3511900     | Tr.kWh               | 15,0                     | 1,4                        | 1,4                        | 15,0                     | 1,4                        | 1,3                        | 15,0                     | 1,4                        | 0,8                        | 15,0                     | 1,4                        | 0,8                        |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NINH THUẬN

| TT                                         | Sản phẩm                                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                            |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Đá bột, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | 0899014     | Tấn                  | 60,0                     | 100,0                      | 50,0                       | 60,0                     | 100,0                      | 20,0                       | 60,0                     | 100,0                      | 50,0                       |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                            |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 2                                          | Tôm đông lạnh                                                                              | 1020131     | 1 000 tấn            | 27,0                     | 0,4                        | 0,2                        | 27,0                     | 0,4                        | 0,2                        | 38,0                     | 0,4                        | 0,4                        |
| 3                                          | Quả và hạt khô                                                                             | 1030922     | 1 000 tấn            | 159,3                    | 11,2                       | 12,2                       | 173,7                    | 15,7                       | 13,9                       | 174,7                    | 15,8                       | 11,2                       |
| 4                                          | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                             | 1061201     | 1 000 tấn            | 90,6                     | 8,3                        | 7,1                        | 90,6                     | 8,3                        | 7,6                        | 90,6                     | 8,3                        | 8,1                        |
| 5                                          | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác         | 1062011     | 1 000 tấn            | 48,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 48,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 48,0                     | 0,1                        | 0,1                        |
| 6                                          | Đường tinh luyện                                                                           | 1072012     | 1 000 tấn            | 6,8                      | 9,6                        | 4,6                        | 6,8                      | 9,6                        | 8,9                        | 6,8                      | 9,6                        | 9,2                        |
| 7                                          | Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)                     | 1079014     | 1 000 tấn            | 71,1                     | 138,4                      | 63,7                       | 71,3                     | 138,8                      | 84,3                       | 71,3                     | 138,8                      | 69,0                       |
| 8                                          | Rượu mạnh                                                                                  | 1101001     | 1 000 lít            | 1,0                      | 10,0                       | 0,7                        | 1,0                      | 10,0                       | 0,5                        | 1,0                      | 10,0                       | 0,6                        |
| 9                                          | Rượu vang từ quả tươi                                                                      | 1102001     | 1 000 lít            | 1,0                      | 20,0                       | 1,5                        | 1,0                      | 20,0                       | 1,0                        | 1,0                      | 20,0                       | 0,8                        |
| 10                                         | Bia các loại                                                                               | 1103001     | 1 000 lít            | 1 000,0                  | 128 000,0                  | 34 000,0                   | 1 000,0                  | 128 000,0                  | 37 100,0                   | 1 000,0                  | 128 000,0                  | 42 000,0                   |
| 11                                         | Thuốc lá điếu                                                                              | 1200102     | 1 000 bao            | 17,0                     | 20 000,0                   | 18 130,0                   | 17,0                     | 20 000,0                   | 26 400,0                   | 17,0                     | 20 000,0                   | 27 000,0                   |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12                                                                   | Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp                   | 1392016     | 1 000 tấn            | 64,0                     | 4,8                        | 3,1                        | 64,0                     | 4,8                        | 3,0                        | 64,0                     | 4,8                        | 2,8                        |
| 13                                                                   | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trù áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 136,5                    | 3 672,0                    | 4 466,5                    | 136,8                    | 3 687,0                    | 2 729,6                    | 137,1                    | 3 692,0                    | 3 266,8                    |
| 14                                                                   | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chứa phân vào đầu                                | 2012060     | 1 000 tấn            | 13,5                     | 6,5                        | 2,1                        | 13,5                     | 6,5                        | 1,6                        | 13,5                     | 6,5                        | 1,6                        |
| 15                                                                   | Clanhke xi măng                                                                     | 2394111     | 1 000 tấn            | 466,0                    | 1 000,0                    | 218,0                      | 466,0                    | 1 000,0                    | 189,5                      | 466,0                    | 1 000,0                    | 186,8                      |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 16                                                                   | Thủy điện                                                                           | 3511100     | Tr.kWh               | 1 000,6                  | 140,4                      | 124,0                      | 1 000,6                  | 140,4                      | 140,7                      | 1 228,6                  | 157,4                      | 155,1                      |
| 17                                                                   | Điện gió                                                                            | 3511500     | Tr.kWh               | 8 309,1                  | 518,6                      | 508,3                      | 23 365,6                 | 1 344,5                    | 843,7                      | 23 377,6                 | 1 448,4                    | 1 293,4                    |
| 18                                                                   | Điện mặt trời                                                                       | 3511600     | Tr.kWh               | 901 518,5                | 3 949,1                    | 2 428,6                    | 903 122,7                | 4 048,4                    | 3 721,9                    | 903 122,7                | 4 048,4                    | 9 145,0                    |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH THUẬN

| TT                                         | Sản phẩm                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |       |          |          |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|-------|----------|----------|
|                                            |                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |       |          |          |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |       |          |          |
| 1                                          | Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite                            | 0722941     | 1 000 tấn            | 130,0                    | 100,0                      | 1,4                        | 130,0                    | 100,0                      | 0,1                        | 130,0                    | 100,0                      |                            | 130,0 | 100,0    | 2,0      |
| 2                                          | Quặng rutil và tinh quặng rutil                                  | 0722942     | 1 000 tấn            | 130,0                    | 100,0                      | 1,7                        | 130,0                    | 100,0                      | 1,3                        | 130,0                    | 100,0                      |                            | 130,0 | 100,0    | 0,2      |
| 3                                          | Quặng titan khác và tinh quặng titan khác                        | 0722949     | 1 000 tấn            | 130,0                    | 100,0                      | 12,4                       | 130,0                    | 100,0                      | 2,6                        | 130,0                    | 100,0                      |                            | 130,0 | 100,0    | 0,4      |
| 4                                          | Quặng zircon và tinh quặng zir-con                               | 0722961     | 1 000 tấn            | 234,0                    | 135,0                      | 946,8                      | 234,0                    | 135,0                      | 21,1                       | 234,0                    | 135,0                      |                            | 234,0 | 135,0    | 18,4     |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |       |          |          |
| 5                                          | Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh                     | 1020111     | 1 000 tấn            | 247,0                    | 33 420,6                   | 32 581,9                   | 257,0                    | 33 421,6                   | 24 726,7                   | 257,0                    | 33 421,6                   |                            | 257,0 | 33 421,6 | 45 029,6 |
| 6                                          | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                          | 1020121     | 1 000 tấn            | 0,3                      | 0,9                        | 0,3                        | 0,3                      | 0,9                        | 0,3                        | 0,3                      | 0,9                        |                            | 0,3   | 0,9      | 13,3     |
| 7                                          | Mực đông lạnh                                                    | 1020132     | 1 000 tấn            | 5,7                      | 0,2                        | 0,1                        | 5,7                      | 0,2                        | 0,1                        | 6,0                      | 0,2                        |                            | 6,0   | 0,2      | 0,1      |
| 8                                          | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                   | 1020139     | 1 000 tấn            | 14,1                     | 0,7                        | 0,4                        | 14,1                     | 0,7                        | 0,4                        | 14,1                     | 0,7                        |                            | 14,1  | 0,7      | 0,4      |
| 9                                          | Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói | 1020211     | 1 000 tấn            |                          | 0,3                        | 0,03                       |                          | 0,3                        | 0,2                        |                          | 0,3                        |                            |       | 0,3      | 0,2      |
| 10                                         | Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối                | 1020213     | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,1                        | 0,01                       | 0,7                      | 0,1                        | 0,003                      | 0,7                      | 0,1                        |                            | 0,7   | 0,1      | 0,005    |

| TT | Sản phẩm                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11 | Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                   | 1020222     | 1 000 tấn            | 35,8                     | 0,4                        | 0,2                        | 35,8                     | 0,4                        | 0,1                        | 45,8                     | 0,5                        | 0,4                        |
| 12 | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                              | 1020911     | 1 000 tấn            | 105,0                    | 13,6                       | 1,4                        | 107,0                    | 14,2                       | 4,8                        | 115,0                    | 14,4                       | 10,4                       |
| 13 | Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người              | 1020912     | 1 000 tấn            | 15,5                     | 1,5                        | 1,0                        | 1 500,0                  | 0,8                        | 0,02                       | 1 500,0                  | 0,8                        |                            |
| 14 | Đường tinh luyện                                                                                    | 1072012     | 1 000 tấn            | 177,0                    | 12,0                       | 10,0                       | 177,0                    | 12,0                       | 7,7                        | 177,0                    | 12,0                       | 8,1                        |
| 15 | Thức ăn cho gia súc                                                                                 | 1080010     | 1 000 tấn            | 896,3                    | 414,3                      | 337,5                      | 896,3                    | 414,3                      | 391,6                      | 896,3                    | 414,3                      | 374,3                      |
| 16 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                              | 1104101     | 1 000 lít            | 154,1                    | 186 000,0                  | 172 787,3                  | 154,1                    | 186 000,0                  | 148 166,3                  | 154,1                    | 186 000,0                  | 175 989,0                  |
| 17 | Áo khoác và áo jacket                                                                               | 1410030     | 1 000 chiếc          | 108,8                    | 2 471,8                    | 1 492,0                    | 199,5                    | 5 342,2                    | 4 988,3                    | 212,0                    | 5 380,5                    | 5 380,5                    |
| 18 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)                 | 1410040     | 1 000 chiếc          | 122,1                    | 9 677,0                    | 33 089,0                   | 122,1                    | 9 677,0                    | 6 364,0                    | 130,1                    | 9 908,0                    | 8 308,0                    |
| 19 | Giày, dép thể thao                                                                                  | 1520020     | 1 000 đôi            | 174,0                    | 6 000,0                    | 2 720,9                    | 174,0                    | 6 000,0                    | 3 529,3                    | 174,0                    | 6 000,0                    | 4 005,0                    |
| 20 | Giấy và bìa                                                                                         | 1701020     | 1 000 tấn            | 0,4                      | 14,4                       | 4,9                        | 0,4                      | 14,4                       | 3,4                        | 0,4                      | 14,4                       | 3,0                        |
| 21 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ                                                        | 2012030     | 1 000 tấn            | 37,4                     | 7,5                        | 5,2                        | 37,4                     | 7,5                        | 5,4                        | 72,3                     | 14,2                       | 5,1                        |
| 22 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                                | 2012060     | 1 000 tấn            | 0,2                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,2                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,2                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 23 | Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...) | 2410072     | 1 000 tấn            | 40,0                     | 0,5                        | 0,4                        | 40,0                     | 0,5                        | 0,4                        | 40,0                     | 0,5                        | 0,2                        |

| TT                                                            | Sản phẩm        | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                               |                 |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                 |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 24                                                            | Thủy điện       | 3511100     | Tr.kWh               | 6 240,0                  | 1 050,5                    | 986,9                      | 6 241,2                  | 1 050,5                    | 1 427,5                    | 6 241,2                  | 1 050,5                    | 1 033,7                    |
| 25                                                            | Nhiệt điện than | 3511200     | Tr.kWh               | 120 387,0                | 22 968,0                   | 27 926,4                   | 120 387,0                | 22 968,0                   | 20 845,6                   | 120 387,0                | 22 968,0                   | 17 221,5                   |
| 26                                                            | Điện gió        | 3511500     | Tr.kWh               | 85 394,0                 | 388,0                      | 144,8                      | 92 889,4                 | 1 202,6                    | 369,9                      | 92 889,4                 | 1 202,6                    | 974,3                      |
| 27                                                            | Điện mặt trời   | 3511600     | Tr.kWh               | 12 406,8                 | 1 441,1                    | 1 294,4                    | 12 406,8                 | 1 441,1                    | 1 322,9                    | 12 406,8                 | 1 441,1                    | 1 338,2                    |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KON TUM

| TT                                                           | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                                              |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                                            | Nước quả ép                                                                                      | 1030102     | 1 000 lít            | 58,0                     | 6 500,0                    | 185,9                      | 58,0                     | 6 500,0                    | 469,7                      | 58,0                     | 6 500,0                    | 625,0                      |  |  |  |
| 2                                                            | Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác                                    | 1050011     | 1 000 lít            | 16 054,0                 | 1 797,1                    | 278,6                      | 16 054,0                 | 1 797,1                    | 147,4                      | 16 054,0                 | 1 797,1                    | 190,5                      |  |  |  |
| 3                                                            | Chè (trà)                                                                                        | 1076001     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 0,5                        | 0,1                        | 5,0                      | 0,5                        | 0,1                        | 5,0                      | 0,5                        | 0,2                        |  |  |  |
| 4                                                            | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 18,0                     | 0,02                       | 0,002                      | 18,0                     | 0,02                       | 0,004                      | 18,0                     | 0,02                       | 0,004                      |  |  |  |
| 5                                                            | Cà phê bột                                                                                       | 1077002     | 1 000 tấn            | 15,0                     | 24,8                       | 7,3                        | 1 515,0                  | 24,8                       | 6,9                        | 1 515,0                  | 24,8                       | 8,0                        |  |  |  |
| 6                                                            | Rượu mạnh                                                                                        | 1101001     | 1 000 lít            | 39,8                     | 708,0                      | 80,6                       | 42,8                     | 313,0                      | 125,6                      | 44,8                     | 333,0                      | 167,9                      |  |  |  |
| 7                                                            | Rượu vang từ quả tươi                                                                            | 1102001     | 1 000 lít            | 36,0                     | 500,0                      | 23,3                       | 36,0                     | 500,0                      | 24,2                       | 36,0                     | 500,0                      | 500,0                      |  |  |  |
| 8                                                            | Đồ uống không cồn                                                                                | 1104201     | 1 000 lít            |                          |                            |                            | 3 774,0                  | 12 355,2                   | 5 559,8                    | 3 777,0                  | 12 355,2                   | 8 401,5                    |  |  |  |
| 9                                                            | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                             | 2012060     | 1 000 tấn            | 3,0                      | 6,5                        | 2,0                        | 3,0                      | 6,5                        |                            | 3,0                      | 6,5                        |                            |  |  |  |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 10                                                           | Thủy điện                                                                                        | 3511100     | Tr.kWh               | 2 419,5                  | 225,9                      | 200,7                      | 2 419,5                  | 225,9                      | 270,3                      | 2 419,5                  | 225,9                      | 142,4                      |  |  |  |
| 11                                                           | Điện mặt trời                                                                                    | 3511600     | Tr.kWh               |                          |                            |                            | 14,5                     | 1,4                        | 1,3                        | 14,5                     | 1,4                        | 1,0                        |  |  |  |



# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH GIA LAI

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                                      |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Nước quả ép                                                                                                                          | 1030102     | 1 000 lít            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 189,8                    | 15 818,0                   | 2 000,0                    |
| 2                                         | Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn                                                              | 1030923     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 2,3                      | 5,0                        | 5,0                        |
| 3                                         | Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác                                                                        | 1050011     | 1 000 lít            | 550,0                    | 48 058,3                   | 16 838,8                   | 550,0                    | 48 058,3                   | 15 315,5                   | 550,0                    | 48 058,3                   | 13 485,4                   |
| 4                                         | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                                                   | 1062011     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,001                      | 0,001                      | 1,0                      | 0,001                      | 0,001                      | 1,0                      | 0,001                      | 0,001                      |
| 5                                         | Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự | 1062012     | 1 000 tấn            | 265,0                    | 0,2                        | 0,04                       | 265,0                    | 0,2                        | 0,04                       | 265,0                    | 0,2                        | 0,03                       |
| 6                                         | Đường tinh luyện                                                                                                                     | 1072012     | 1 000 tấn            | 2 657,5                  | 64,5                       | 154,1                      | 2 657,5                  | 64,5                       | 177,0                      | 2 657,5                  | 64,5                       | 196,7                      |
| 7                                         | Chè (trà)                                                                                                                            | 1076001     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,01                       | 0,002                      | 1,0                      | 0,01                       | 0,003                      | 1,4                      | 0,01                       | 0,004                      |
| 8                                         | Cà phê bột                                                                                                                           | 1077002     | 1 000 tấn            | 1,7                      | 110,0                      | 15,0                       | 2,3                      | 130,0                      | 15,9                       | 2,3                      | 130,0                      | 19,0                       |
| 9                                         | Gia vị và chất thơm đã chế biến                                                                                                      | 1079012     | 1 000 tấn            | 6,8                      | 0,03                       | 0,5                        | 7,2                      | 0,03                       | 0,5                        | 7,2                      | 0,03                       | 0,5                        |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 10                                                                  | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                             | 1104101     | 1 000 lít            | 362,3                    | 130,0                      | 125,0                      | 362,3                    | 130,0                      | 135,0                      | 362,3                    | 130,0                      | 135,0                      |
| 11                                                                  | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Tờ áo phong; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 40,8                     | 2 500,0                    | 1 925,7                    | 40,8                     | 2 500,0                    | 1 859,9                    | 40,8                     | 2 500,0                    | 2 000,0                    |
| 12                                                                  | Giấy và bìa                                                                        | 1701020     | 1 000 tấn            | 14,3                     | 4,0                        | 3,5                        | 14,3                     | 4,0                        | 3,5                        | 14,3                     | 4,0                        | 3,5                        |
| 13                                                                  | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chứa phân vào đầu                               | 2012060     | 1 000 tấn            | 25,7                     | 43,8                       | 22,3                       | 25,7                     | 43,8                       | 25,4                       | 72,7                     | 52,8                       | 34,5                       |
| 14                                                                  | Polyme dạng nguyên sinh                                                            | 2013101     | 1 000 tấn            | 4,1                      | 0,9                        | 0,9                        | 4,1                      | 0,9                        | 0,9                        | 4,1                      | 0,9                        | 0,9                        |
| 15                                                                  | Bao và túi bằng plastic                                                            | 2220111     | 1 000 tấn            | 2,5                      | 1,0                        | 1,0                        | 2,5                      | 1,0                        | 0,8                        | 2,5                      | 1,0                        | 0,6                        |
| 16                                                                  | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                             | 2394112     | 1 000 tấn            | 34,0                     | 182,0                      | 118,5                      | 34,0                     | 182,0                      | 114,2                      | 34,0                     | 182,0                      | 120,0                      |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 17                                                                  | Thủy điện                                                                          | 3511100     | Tr.kWh               | 43 278,7                 | 8 246,3                    | 6 444,3                    | 43 278,7                 | 8 246,3                    | 8 058,0                    | 43 278,7                 | 8 246,3                    | 7 755,2                    |
| 18                                                                  | Điện gió                                                                           | 3511500     | Tr.kWh               |                          |                            |                            | 24 287,0                 | 1 444,3                    | 349,6                      | 26 378,0                 | 1 561,3                    | 1 142,3                    |
| 19                                                                  | Điện mặt trời                                                                      | 3511600     | Tr.kWh               | 886,0                    | 90,3                       | 76,6                       | 886,0                    | 90,3                       | 71,1                       | 886,0                    | 90,3                       | 67,6                       |
| 20                                                                  | Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)                                         | 3511900     | Tr.kWh               | 2 230,0                  | 117,6                      | 125,1                      | 2 230,0                  | 117,6                      | 146,9                      | 2 230,0                  | 117,6                      | 137,5                      |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                                      |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Thịt đông vật có vú đông lạnh                                                                                                        | 1010221     | 1 000 tấn            | 2,6                      | 0,1                        | 0,04                       | 2,6                      | 0,1                        | 0,01                       | 2,6                      | 0,1                        | 0,04                       |
| 2                                         | Quả và hạt khô                                                                                                                       | 1030922     | 1 000 tấn            | 150 001,0                | 220,0                      | 18,9                       | 150 001,5                | 220,0                      | 43,9                       | 150 001,5                | 220,0                      | 20,0                       |
| 3                                         | Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác                                                                                 | 1050031     | 1 000 tấn            | 4,7                      | 0,1                        | 0,02                       | 4,7                      | 0,1                        | 0,01                       | 4,7                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 4                                         | Gạo xay xát                                                                                                                          | 1061100     | 1 000 tấn            | 9,0                      | 3,7                        | 2,5                        | 9,0                      | 3,7                        | 2,2                        | 9,0                      | 3,7                        | 2,3                        |
| 5                                         | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                                                                       | 1061201     | 1 000 tấn            | 33,0                     | 52,4                       | 25,9                       | 33,0                     | 52,4                       | 23,2                       | 33,0                     | 52,4                       | 23,0                       |
| 6                                         | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                                                   | 106201      | 1 000 tấn            | 194,0                    | 20,0                       | 24,2                       | 194,0                    | 20,0                       | 12,4                       | 194,0                    | 20,0                       | 13,0                       |
| 7                                         | Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự | 1062012     | 1 000 tấn            | 92,6                     | 20,0                       | 15,0                       | 92,6                     | 20,0                       | 17,0                       | 92,6                     | 20,0                       | 19,0                       |
| 8                                         | Đường tinh luyện                                                                                                                     | 1072012     | 1 000 tấn            | 650,6                    | 10,6                       | 30,5                       | 650,6                    | 10,6                       | 30,8                       | 650,6                    | 10,6                       | 29,3                       |
| 9                                         | Cà phê                                                                                                                               | 107700      | 1 000 tấn            | 60 886,0                 | 89,0                       | 91,6                       | 60 886,0                 | 89,0                       | 95,4                       | 60 886,0                 | 89,0                       | 95,6                       |
| 10                                        | Cà phê bột                                                                                                                           | 1077002     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,005                      | 0,003                      | 1,5                      | 0,008                      | 0,004                      | 1,5                      | 0,008                      | 0,004                      |
| 11                                        | Gia vị và chất thơm đã chế biến                                                                                                      | 1079012     | 1 000 tấn            | 7 456,0                  | 7,2                        | 5,3                        | 7 456,0                  | 7,2                        | 6,5                        | 7 456,0                  | 7,2                        | 5,0                        |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                                                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12                                                                  | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                                                                                      | 1104101     | 1 000 lít            | 4,0                      | 18 246,3                   | 15 487,7                   | 4,3                      | 18 286,2                   | 14 989,6                   | 4,3                      | 18 286,2                   | 15 614,1                   |
| 13                                                                  | Đồ uống không cồn                                                                                                                                                           | 1104201     | 1 000 lít            | 7,0                      | 13 100,0                   | 78 600,0                   | 7,0                      | 13 100,0                   | 5 240,0                    | 7,0                      | 13 100,0                   | 4 716,0                    |
| 14                                                                  | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu                                                                                                                        | 2012060     | 1 000 tấn            | 0,1                      | 0,2                        | 0,1                        | 0,1                      | 0,2                        |                            | 0,5                      | 0,4                        | 0,2                        |
| 15                                                                  | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp                                                                                                             | 2030012     | 1 000 tấn            | 119,0                    | 0,004                      | 0,002                      | 119,0                    | 0,004                      | 0,003                      | 119,0                    | 0,004                      | 0,003                      |
| 16                                                                  | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 2512091     | 1 000 tấn            | 2,3                      | 4,0                        | 4,0                        | 2,3                      | 4,0                        | 3,0                        | 2,5                      | 4,5                        | 4,0                        |
| 17                                                                  | Bơm chân không                                                                                                                                                              | 2813021     | 1 000 chiếc          | 8,5                      | 20,0                       | 14,6                       | 16,5                     | 40,0                       | 34,2                       | 18,0                     | 45,0                       | 40,0                       |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                                                                             |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 18                                                                  | Thủy điện                                                                                                                                                                   | 3511100     | Tr.kWh               | 5 555,4                  | 3 345,6                    | 1 971,9                    | 5 555,4                  | 3 345,6                    | 1 900,2                    | 5 555,4                  | 3 345,6                    | 2 150,1                    |
| 19                                                                  | Nhiệt điện than                                                                                                                                                             | 3511200     | Tr.kWh               | 131,6                    | 12,8                       | 18,0                       | 131,6                    | 12,8                       | 17,4                       | 131,6                    | 12,8                       | 17,6                       |
| 20                                                                  | Điện gió                                                                                                                                                                    | 3511500     | Tr.kWh               | 1 860,0                  | 347,9                      | 163,3                      | 18 360,0                 | 1 402,4                    | 414,7                      | 18 360,0                 | 1 402,4                    | 1 230,8                    |
| 21                                                                  | Điện mặt trời                                                                                                                                                               | 3511600     | Tr.kWh               | 16 529,2                 | 1 503,4                    | 193,2                      | 16 529,2                 | 1 503,4                    | 1 338,1                    | 16 529,2                 | 1 503,4                    | 1 128,3                    |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG

| TT                                                            | Sản phẩm                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                               |                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                                       |                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                                             | Khí tự nhiên dạng hóa lỏng                                              | 0620001     | 1 000 tấn            | 13,2                     | 2,2                        | 2,6                        | 13,2                     | 2,2                        | 2,0                        | 13,2                     | 2,2                        | 2,2                        |
| 2                                                             | Quặng bôxít và tinh quặng bôxít                                         | 0722100     | 1 000 tấn            |                          | 1 650,0                    | 1 652,6                    |                          | 1 650,0                    | 1 628,2                    |                          | 1 650,0                    | 1 624,5                    |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 3                                                             | Rau, quả chế biến và bảo quản khác                                      | 10309       | 1 000 tấn            | 1,9                      | 0,1                        | 0,02                       | 1,9                      | 0,1                        | 0,03                       | 1,9                      | 0,1                        | 0,0                        |
| 4                                                             | Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn | 1030923     | 1 000 tấn            | 10,4                     | 1,8                        | 0,3                        | 10,4                     | 1,8                        | 0,3                        | 10,4                     | 1,8                        | 1,8                        |
| 5                                                             | Khí lỏng và khí nén                                                     | 2011130     | 1 000 m³             | 400,0                    | 18,0                       | 1,3                        | 400,0                    | 18,0                       | 5,8                        | 400,0                    | 18,0                       | 4,0                        |
| 6                                                             | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxít                                           | 2420211     | 1 000 tấn            | 1 633,0                  | 650,0                      | 715,3                      | 1 633,0                  | 650,0                      | 737,3                      | 1 633,0                  | 650,0                      | 740,0                      |
| 7                                                             | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                              | 2420212     | 1 000 tấn            |                          | 650,0                      | 715,0                      |                          | 650,0                      | 706,0                      |                          | 650,0                      | 740,0                      |
| III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 8                                                             | Thủy điện                                                               | 3511100     | Tr.kWh               | 3 708,8                  | 712,6                      | 750,8                      | 3 708,8                  | 712,6                      | 799,7                      | 3 708,8                  | 712,6                      | 787,1                      |
| 9                                                             | Nhiệt điện than                                                         | 3511200     | Tr.kWh               | 6 836,0                  | 296,9                      | 206,2                      | 6 836,0                  | 296,9                      | 194,6                      | 6 836,0                  | 296,9                      | 206,1                      |
| 10                                                            | Điện gió                                                                | 3511500     | Tr.kWh               |                          |                            |                            | 1 624,0                  | 104,8                      | 36,9                       | 1 624,0                  | 104,8                      | 137,4                      |
| 11                                                            | Điện mặt trời                                                           | 3511600     | Tr.kWh               |                          | 180,3                      | 156,0                      |                          | 180,3                      | 136,0                      |                          | 180,3                      | 133,2                      |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG

| TT                                         | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                            |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                          | Quặng bôxít và tinh quặng bôxít                                                                                         | 0722100     | 1 000 tấn            |                          | 5 600,0                    | 3 612,8                    |                          | 5 600,0                    | 4 061,9                    |                          | 5 600,0                    | 3 904,3                    |  |  |  |
| 2                                          | Quặng bạc và tinh quặng bạc                                                                                             | 0730001     | 1 000 tấn            | 22,5                     | 0,01                       | 0,005                      | 22,5                     | 0,01                       | 0,00                       | 22,5                     | 0,01                       | 0,00                       |  |  |  |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 3                                          | Thịt động vật có vú đông lạnh                                                                                           | 1010221     | 1 000 tấn            | 6,1                      | 0,02                       | 0,02                       | 6,1                      | 0,02                       | 0,02                       | 6,4                      | 0,02                       | 0,02                       |  |  |  |
| 4                                          | Nước quả ép                                                                                                             | 1030102     | 1 000 lít            | 16,2                     | 1 291,0                    | 1 232,3                    | 27,2                     | 5 440,0                    | 4 520,6                    | 46,5                     | 5 571,9                    | 3 964,0                    |  |  |  |
| 5                                          | Nước ép hỗn hợp                                                                                                         | 1030103     | 1 000 lít            | 0,4                      | 22,1                       | 20,6                       | 0,4                      | 22,1                       | 21,5                       | 0,4                      | 25,5                       | 23,4                       |  |  |  |
| 6                                          | Rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác                                                                  | 103091      | 1 000 tấn            | 0,5                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,5                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,6                      | 0,1                        | 0,02                       |  |  |  |
| 7                                          | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh                                           | 1030911     | 1 000 tấn            | 135,9                    | 4,6                        | 5,6                        | 129,0                    | 4,8                        | 4,2                        | 132,6                    | 5,0                        | 5,0                        |  |  |  |
| 8                                          | Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh | 1030919     | 1 000 tấn            | 2,2                      | 0,3                        | 0,2                        | 2,2                      | 0,3                        | 0,2                        | 2,9                      | 0,3                        | 0,2                        |  |  |  |
| 9                                          | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm                                         | 1030921     | 1 000 tấn            | 219,8                    | 4,0                        | 3,4                        | 221,1                    | 4,4                        | 3,9                        | 221,1                    | 4,4                        | 4,2                        |  |  |  |
| 10                                         | Quả và hạt khô                                                                                                          | 1030922     | 1 000 tấn            | 1 775,2                  | 26,2                       | 23,1                       | 1 775,6                  | 24,8                       | 8,5                        | 1 778,4                  | 31,4                       | 30,3                       |  |  |  |

| TT | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11 | Các sản phẩm sữa khác                                                                            | 1050019     | 1 000 tấn            | 54,0                     | 0,0                        | 0,0                        | 54,0                     | 0,05                       | 0,03                       | 54,0                     | 0,05                       | 340,5                      |
| 12 | Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên                                                       | 1061202     | 1 000 tấn            | 3,0                      | 1,5                        | 1,2                        | 3,0                      | 1,5                        | 1,2                        | 5,0                      | 2,0                        | 1,5                        |
| 13 | Sản phẩm ngũ cốc khác                                                                            | 1061203     | 1 000 tấn            | 0,3                      | 0,001                      | 0,0002                     | 0,3                      | 0,001                      | 0,001                      | 0,3                      | 0,001                      | 0,001                      |
| 14 | Ca cao mè, bơ ca cao, bột ca cao                                                                 | 1073010     | 1 000 tấn            | 1,5                      | 0,01                       | 0,003                      | 4,5                      | 0,01                       | 0,004                      | 4,5                      | 0,01                       | 0,005                      |
| 15 | Chè (trà)                                                                                        | 1076001     | 1 000 tấn            | 342,1                    | 245,0                      | 169,8                      | 435,8                    | 257,2                      | 164,9                      | 3 807,5                  | 295,5                      | 190,4                      |
| 16 | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 34,3                     | 1,0                        | 0,1                        | 34,3                     | 1,0                        | 0,1                        | 34,3                     | 1,0                        | 0,05                       |
| 17 | Cà phê                                                                                           | 107700      | 1 000 tấn            | 51,0                     | 5,0                        | 1,4                        | 31,0                     | 3,0                        | 2,4                        | 33,0                     | 3,6                        | 2,4                        |
| 18 | Cà phê rang nguyên hạt                                                                           | 1077001     | 1 000 tấn            | 35,2                     | 0,6                        | 0,3                        | 35,8                     | 0,7                        | 0,4                        | 36,8                     | 0,7                        | 12,5                       |
| 19 | Cà phê bột                                                                                       | 1077002     | 1 000 tấn            | 83,7                     | 76,5                       | 32,6                       | 85,6                     | 163,2                      | 1 048,3                    | 88,6                     | 166,8                      | 62,8                       |
| 20 | Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                            | 107901      | 1 000 tấn            | 1,9                      | 0,5                        | 0,1                        | 1,9                      | 0,5                        | 0,1                        | 1,9                      | 0,5                        | 0,1                        |
| 21 | Thực phẩm đông nhất                                                                              | 1079011     | 1 000 tấn            | 2,4                      | 0,8                        | 0,3                        | 2,4                      | 0,8                        | 0,4                        | 2,4                      | 0,8                        | 0,4                        |
| 22 | Giá vị và chất thơm đã chế biến                                                                  | 1079012     | 1 000 tấn            | 11,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 11,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 11,0                     | 0,2                        | 0,1                        |
| 23 | Thức ăn cho gia súc                                                                              | 1080010     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 0,5                        | 0,2                        | 2,0                      | 0,5                        | 0,1                        | 2,0                      | 0,5                        | 0,2                        |
| 24 | Rượu mạnh                                                                                        | 1101001     | 1 000 lít            | 13,0                     | 11 700,0                   | 3 700,0                    | 13,5                     | 21 700,0                   | 7 720,0                    | 17,0                     | 31 700,0                   | 10 750,0                   |
| 25 | Rượu vang từ quả tươi                                                                            | 1102001     | 1 000 lít            | 96,3                     | 5 104,5                    | 879,3                      | 96,3                     | 5 104,5                    | 668,1                      | 96,3                     | 5 104,5                    | 913,4                      |
| 26 | Bia các loại                                                                                     | 1103001     | 1 000 lít            | 787,0                    | 100 000,0                  | 83 022,0                   | 787,0                    | 100 000,0                  | 97 870,7                   | 787,0                    | 100 000,0                  | 98 000,0                   |
| 27 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                           | 1104101     | 1 000 lít            | 33,2                     | 6 750,8                    | 2 440,3                    | 30,5                     | 6 752,8                    | 2 607,1                    | 34,5                     | 6 912,8                    | 2 938,0                    |

| TT | Sản phẩm                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 28 | Đồ uống không cồn                                                                                  | 1104201     | 1 000 lít            | 79,0                     | 54,9                       | 11,6                       | 79,0                     | 54,9                       | 12,9                       | 80,0                     | 55,4                       | 16,2                       |
| 29 | Sợi xe từ sợi tơ tằm                                                                               | 1311021     | 2 000 tấn            | 322,3                    | 1,7                        | 1,1                        | 470,6                    | 2,0                        | 1,4                        | 488,5                    | 49,5                       | 1,4                        |
| 30 | Sợi xe từ lông động vật                                                                            | 1311022     | 1 000 tấn            | 535,8                    | 2,0                        | 1,0                        | 535,8                    | 2,0                        | 1,4                        | 535,8                    | 2,0                        | 1,6                        |
| 31 | Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm                                                                         | 1312011     | 1 000 mét            | 50,5                     | 3 957,2                    | 1 993,0                    | 52,5                     | 4 114,2                    | 2 089,5                    | 52,8                     | 4 115,7                    | 2 465,3                    |
| 32 | Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo                                                          | 1312020     | 1 000 mét            | 10,0                     | 0,6                        | 0,5                        | 10,0                     | 0,6                        | 0,6                        | 16,0                     | 0,6                        | 0,6                        |
| 33 | Sản phẩm dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                  | 13920       | 1 000 cái            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 0,3                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 34 | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; điểm màn che hoặc điểm giường              | 1392014     | 1 000 cái            | 0,3                      | 0,2                        | 0,2                        | 0,3                      | 0,2                        | 0,2                        | 0,3                      | 0,2                        | 0,2                        |
| 35 | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                             | 1410020     | 1 000 bộ             | 30,7                     | 2 078,0                    | 1 904,8                    | 31,1                     | 2 078,1                    | 1 717,8                    | 31,8                     | 2 078,2                    | 33,4                       |
| 36 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trù áo phông; quần áo lót)                | 1410040     | 1 000 chiếc          | 25,9                     | 2 735,5                    | 1 980,3                    | 27,5                     | 3 110,4                    | 2 306,1                    | 31,5                     | 4 267,5                    | 2 038,0                    |
| 37 | Bộ comple                                                                                          | 1410050     | 1 000 bộ             | 0,4                      | 1,1                        | 0,3                        | 0,4                      | 1,1                        | 0,4                        | 0,4                      | 1,1                        | 0,7                        |
| 38 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pi-jama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          | 7,0                      | 400,0                      | 86,3                       | 7,0                      | 400,0                      | 348,6                      | 7,0                      | 400,0                      | 134,2                      |
| 39 | Trang phục lễ hội                                                                                  | 1410073     | 1 000 chiếc          | 2,6                      | 0,6                        | 0,6                        | 2,6                      | 0,6                        | 0,5                        | 5,0                      | 1,0                        | 1,0                        |
| 40 | Trang phục dệt kim, đan móc                                                                        | 143001      | 1 000 cái            | 3,8                      | 0,04                       | 0,0                        | 6,1                      | 0,1                        | 0,05                       | 7,3                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 41 | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc                   | 1430011     | 1 000 cái            | 60,0                     | 630,8                      | 17,5                       | 60,0                     | 630,8                      | 342,7                      | 60,0                     | 630,8                      | 286,2                      |



| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 42 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                                                                                | 1512012     | 1 000 cái            | 43,2                     | 2 000,0                    | 562,9                      | 45,6                     | 2 500,0                    | 1 687,5                    | 45,6                     | 2 500,0                    | 2 500,0                    |
| 43 | Giấy và bìa                                                                                                                                                                  | 1701020     | 1 000 tấn            | 43,3                     | 1,5                        | 1,4                        | 43,3                     | 1,5                        | 1,4                        | 44,2                     | 1,6                        | 1,6                        |
| 44 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)                                                                                                                                      | 1702102     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,7                        | 0,5                        | 1,5                      | 0,8                        | 0,7                        | 3,0                      | 1,8                        | 1,5                        |
| 45 | Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit                                                                                                                          | 201202      | 1 000 tấn            | 3,0                      | 0,03                       | 0,01                       | 3,0                      | 0,03                       | 0,026                      | 3,0                      | 0,03                       | 0,02                       |
| 46 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ                                                                                                                                 | 2012030     | 1 000 tấn            | 111,0                    | 130,0                      | 0,1                        | 111,0                    | 130,0                      | 82,3                       | 111,0                    | 130,0                      | 60,0                       |
| 47 | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                          | 2021019     | 1 000 tấn            | 5,5                      | 0,003                      | 0,002                      | 2,3                      | 0,003                      | 0,001                      | 2,7                      | 0,003                      | 0,001                      |
| 48 | Nước hoa và nước thơm                                                                                                                                                        | 2023125     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 0,0001                     | 0,00001                    | 10,0                     | 0,0001                     | 0,00001                    | 10,0                     | 0,0001                     | 0,0001                     |
| 49 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                                                                      | 2220111     | 1 000 tấn            | 0,5                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,5                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,5                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 50 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                                                                     | 2220112     | 1 000 tấn            | 8,0                      | 0,1                        | 0,0                        | 8,0                      | 0,1                        | 0,035                      | 8,0                      | 0,1                        | 0,028                      |
| 51 | Sản phẩm khác từ plastic                                                                                                                                                     | 22209       | 1 000 tấn            | 158,9                    | 2,2                        | 2,2                        | 158,9                    | 2,2                        | 1,9                        | 158,9                    | 2,2                        | 2,0                        |
| 52 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic                                                      | 2220910     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,01                       | 0,1                        | 1,0                      | 0,01                       | 0,01                       | 1,0                      | 0,00                       | 0,02                       |
| 53 | Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | 2220930     | 1 000 tấn            | 44,5                     | 1,2                        | 0,4                        | 44,5                     | 1,2                        | 0,6                        | 44,5                     | 1,2                        | 0,6                        |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 54 | Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic                                                           | 2220963     | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 55 | Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, màn, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic | 2220964     | 1 000 tấn            | 0,2                      | 1,0                        | 0,02                       | 0,2                      | 1,0                        | 0,2                        | 0,2                      | 1,0                        | 0,3                        |
| 56 | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đầu                                                                             | 2220966     | 1 000 tấn            | 1,5                      | 0,1                        | 0,04                       | 0,9                      | 0,03                       | 0,02                       | 1,3                      | 0,05                       | 0,04                       |
| 57 | Thép không hợp kim dạng thời đức hoặc dạng thô khác, thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm                                             | 2410021     | 1 000 tấn            |                          | 0,001                      | 0,001                      |                          | 0,001                      | 0,001                      |                          | 0,001                      | 0,002                      |
| 58 | Thanh, que cán nguội                                                                                                                      | 2410081     | 1 000 tấn            | 31,0                     | 2,8                        | 0,002                      | 31,0                     | 2,8                        | 0,9                        | 31,0                     | 2,8                        | 1,0                        |
| 59 | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit                                                                                                             | 2420211     | 1 000 tấn            | 165,9                    | 650,9                      | 669,1                      | 165,9                    | 650,9                      | 655,3                      | 165,9                    | 650,9                      | 650,0                      |
| 60 | Cấu kiện thép và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm                                                                                        | 2511013     | 1 000 tấn            | 4,8                      | 0,001                      | 0,001                      | 4,8                      | 0,001                      | 0,0004                     | 4,8                      | 0,001                      | 0,001                      |
| 61 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                   | 2511019     | 1 000 tấn            | 6,1                      | 1,4                        | 1,2                        | 1 047,0                  | 2,0                        | 1,6                        | 1 047,0                  | 2,0                        | 1,7                        |
| 62 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                              | 2511020     | 1 000 tấn            | 6,1                      | 1,5                        | 1,0                        | 6,1                      | 1,6                        | 1,0                        | 5,7                      | 1,6                        | 1,1                        |
| 63 | Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy                                                                                                    | 2821022     | 1 000 chiếc          | 0,9                      | 0,02                       | 0,02                       | 9,0                      | 0,02                       | 0,02                       | 1 125,0                  | 0,03                       | 0,03                       |
| 64 | Máy dùng để xay sắt hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đầu                                                             | 2825013     | 1 000 chiếc          | 4,4                      | 0,03                       | 0,03                       | 4,4                      | 0,03                       | 0,01                       |                          |                            |                            |

| TT                                                                   | Sản phẩm         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 65                                                                   | Máy sấy nông sản | 2825016     | 1 000 chiếc          | 5,0                      | 0,02                       | 0,02                       | 5,8                      | 0,03                       | 0,03                       | 5,8                      | 0,03                       | 0,03                       |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 66                                                                   | Thủy điện        | 3511100     | Tr.kWh               | 20 229,6                 | 2 836,4                    | 2 617,4                    | 20 229,6                 | 2 836,4                    | 3 135,3                    | 20 229,6                 | 2 836,4                    | 3 066,6                    |
| 67                                                                   | Điện gió         | 3511500     | Tr.kWh               |                          |                            |                            | 1 283,0                  | 62,9                       | 0,002                      | 1 283,0                  | 62,9                       | 12,8                       |
| 68                                                                   | Điện mặt trời    | 3511600     | Tr.kWh               | 7 285,4                  | 2 828,2                    | 2 761,6                    | 7 418,0                  | 2 861,1                    | 3 330,5                    | 7 424,2                  | 2 862,1                    | 2 745,8                    |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC

| TT                                         | Sản phẩm                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Quặng chì và tinh quặng chì                                                        | 0722921     | 1 000 tấn            | 40,0                     | 72,0                       | 55,0                       | 40,0                     | 72,0                       | 43,2                       | 40,0                     | 72,0                       | 50,0                       |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 2                                          | Quả và hạt khô                                                                     | 1030922     | 1 000 tấn            | 378,6                    | 79,2                       | 60,8                       | 395,1                    | 83,5                       | 66,1                       | 420,5                    | 85,9                       | 68,3                       |
| 3                                          | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác | 1062011     | 1 000 tấn            | 71,9                     | 20,0                       | 7,9                        | 71,9                     | 20,0                       | 8,4                        | 71,9                     | 20,0                       | 12,0                       |
| 4                                          | Cà phê bột                                                                         | 1077002     | 1 000 tấn            | 4,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 4,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 4,0                      | 0,2                        | 0,1                        |
| 5                                          | Rượu mạnh                                                                          | 1101001     | 1 000 lít            | 5,4                      | 15,0                       | 15,0                       | 5,4                      | 15,0                       | 15,0                       | 6,0                      | 25,0                       | 25,0                       |
| 6                                          | Đồ uống không cồn                                                                  | 1104201     | 1 000 lít            | 0,5                      | 12,0                       | 10,5                       | 1,0                      | 18,0                       | 15,0                       | 1,5                      | 22,5                       | 19,5                       |
| 7                                          | Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp                         | 1311032     | 1 000 tấn            | 18,0                     | 478,8                      | 445,4                      | 18,0                     | 478,8                      | 26,9                       | 18,0                     | 478,8                      | 156,4                      |
| 8                                          | Vải dệt thoi từ sợi bông                                                           | 1312013     | 1 000 mét            | 117,3                    | 20 400,0                   | 17 482,0                   | 117,3                    | 20 400,0                   | 19 040,0                   | 117,3                    | 20 400,0                   | 17 940,0                   |
| 9                                          | Giày, dép thường                                                                   | 1520010     | 1 000 đôi            | 242,5                    | 18 701,0                   | 18 522,5                   | 242,5                    | 18 701,0                   | 17 750,9                   | 262,8                    | 18 971,4                   | 18 671,4                   |
| 10                                         | Giày,dép thể thao                                                                  | 1520020     | 1 000 đôi            | 1 203,3                  | 22 029,2                   | 15 008,6                   | 1 203,3                  | 22 029,2                   | 10 727,6                   | 1 166,3                  | 19 200,0                   | 12 869,4                   |
| 11                                         | Giấy và bìa                                                                        | 1701020     | 1 000 tấn            | 20,0                     | 12,0                       | 0,8                        | 20,0                     | 12,0                       | 2,5                        | 20,0                     | 12,0                       | 5,0                        |
| 12                                         | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                           | 2220112     | 1 000 tấn            | 1,9                      | 0,3                        | 0,2                        | 2,0                      | 0,3                        | 0,3                        | 2,0                      | 0,3                        | 0,3                        |
| 13                                         | Clothke xi măng                                                                    | 2394111     | 1 000 tấn            | 1 611,0                  | 1 760,0                    | 2 070,4                    | 1 611,0                  | 1 760,0                    | 2 040,2                    | 1 611,0                  | 1 760,0                    | 2 051,7                    |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                                                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                                                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 14                                                                   | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                                                      | 2394112     | 1 000 tấn            | 671,0                    | 1 000,0                    | 1 255,4                    | 671,0                    | 1 000,0                    | 1 221,4                    | 671,0                    | 1 000,0                    | 1 320,5                    |
| 15                                                                   | Cầu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                     | 2511019     | 1 000 tấn            | 6,5                      | 10,0                       | 10,0                       | 6,5                      | 10,0                       | 10,0                       | 6,5                      | 10,0                       | 10,0                       |
| 16                                                                   | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 2512091     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 1,2                        | 1,1                        | 5,0                      | 1,2                        | 1,1                        | 10,0                     | 1,5                        | 1,4                        |
| 17                                                                   | Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa                                                                                                                                       | 2821049     | 1 000 chiếc          | 20,0                     | 0,2                        | 0,2                        | 85,0                     | 0,3                        | 0,3                        | 85,0                     | 0,3                        | 0,4                        |
| 18                                                                   | Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự                                                | 2825014     | 1 000 chiếc          | 0,2                      | 0,01                       | 0,002                      | 0,2                      | 0,01                       | 0,002                      | 0,2                      | 0,01                       | 0,002                      |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                                                                             |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 19                                                                   | Thủy điện                                                                                                                                                                   | 3511100     | Tr.kWh               | 6 016,0                  | 1 239,8                    | 970,5                      | 6 016,0                  | 1 239,8                    | 1 338,6                    | 6 016,0                  | 1 239,8                    | 1 149,0                    |
| 20                                                                   | Điện mặt trời                                                                                                                                                               | 3511600     | Tr.kWh               | 685,0                    | 78,2                       | 4,0                        | 685,0                    | 78,2                       | 70,1                       | 685,0                    | 78,2                       | 76,9                       |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TÂY NINH

| TT                                                           | Sản phẩm                                                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                              |                                                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                                                                            |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                                            | Nước quả ép                                                                                                | 1030102     | 1 000 lít            | 1,5                      | 15,0                       | 12,0                       | 1,5                      | 15,0                       | 10,0                       | 1,5                      | 15,0                       | 15,0                       |
| 2                                                            | Rau, quả và hạt khô                                                                                        | 103092      | 1 000 tấn            | 4,3                      | 1,3                        | 1,2                        | 6,3                      | 1,8                        | 1,7                        | 6,8                      | 2,0                        | 1,8                        |
| 3                                                            | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm                            | 1030921     | 1 000 tấn            | 5,1                      | 936,0                      | 1 553,0                    | 5,1                      | 936,0                      | 1 547,0                    | 5,1                      | 936,0                      | 1 555,0                    |
| 4                                                            | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)           | 1076002     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 63,0                     | 250,0                      | 200,0                      |
| 5                                                            | Vải dệt kim, đan, móc khác                                                                                 | 1391012     | 1 000 mét            | 538,3                    | 103 950,0                  | 84 704,8                   | 538,3                    | 103 950,0                  | 99 645,8                   | 538,3                    | 103 950,0                  | 104 628,1                  |
| 6                                                            | Giày,dép thể thao                                                                                          | 1520020     | 1 000 đôi            | 958,2                    | 16 000,0                   | 6 396,6                    | 958,2                    | 16 000,0                   | 5 275,2                    | 958,2                    | 16 000,0                   | 8 634,9                    |
| 7                                                            | Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng | 2211011     | 1 000 cái            | 21 640,6                 | 13 000,0                   | 12 122,7                   | 21 640,6                 | 13 000,0                   | 13 486,4                   | 21 640,6                 | 13 000,0                   | 13 351,3                   |
| 8                                                            | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                     | 2394112     | 1 000 tấn            | 1 618,0                  | 1 500,0                    | 1 039,3                    | 1 618,0                  | 1 500,0                    | 892,2                      | 1 618,0                  | 1 500,0                    | 1 100,0                    |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                                                                            |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 9                                                            | Điện mặt trời                                                                                              | 3511600     | Tr.kWh               | 3 112,8                  | 1 122,4                    | 938,2                      | 3 112,8                  | 1 122,4                    | 1 051,1                    | 3 112,8                  | 1 122,4                    | 1 170,9                    |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG

| TT                                        | Sản phẩm                                                                        | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                 |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                 |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Thịt gia cầm đông lạnh                                                          | 1010222     | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,7                      | 0,1                        | 0,0                        | 0,7                      | 0,1                        | 0,1                        |  |  |  |
| 2                                         | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết               | 1010920     | 1 000 tấn            | 266,8                    | 18,0                       | 10,9                       | 300,7                    | 23,3                       | 16,3                       | 302,7                    | 26,6                       | 19,3                       |  |  |  |
| 3                                         | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                         | 1020121     | 1 000 tấn            | 3,7                      | 0,9                        | 0,3                        | 3,7                      | 0,9                        | 0,6                        | 3,7                      | 0,9                        | 0,7                        |  |  |  |
| 4                                         | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh   | 1030911     | 1 000 tấn            | 20,7                     | 26,8                       | 22,2                       | 20,7                     | 26,8                       | 17,5                       | 20,7                     | 26,8                       | 14,3                       |  |  |  |
| 5                                         | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm | 1030921     | 1 000 tấn            | 63,7                     | 19,4                       | 4,2                        | 72,2                     | 19,4                       | 3,7                        | 72,2                     | 19,4                       | 3,2                        |  |  |  |
| 6                                         | Quả và hạt khô                                                                  | 1030922     | 1 000 tấn            | 404,7                    | 24,4                       | 17,1                       | 414,7                    | 24,4                       | 18,2                       | 414,7                    | 24,4                       | 18,0                       |  |  |  |
| 7                                         | Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn         | 1030923     | 1 000 tấn            | 155,8                    | 15,0                       | 12,6                       | 155,8                    | 15,0                       | 13,1                       | 155,8                    | 15,0                       | 13,0                       |  |  |  |
| 8                                         | Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả                           | 1030930     | 1 000 tấn            | 15,1                     | 27,0                       | 20,9                       | 15,1                     | 27,0                       | 22,6                       | 18,0                     | 33,0                       | 23,0                       |  |  |  |
| 9                                         | Sữa và kem chưa có đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác                   | 1050011     | 1 000 lít            | 848,5                    | 82 941,3                   | 66 353,1                   | 950,8                    | 114 688,1                  | 91 750,5                   | 1 006,8                  | 158 586,4                  | 126 869,1                  |  |  |  |

| TT | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 10 | Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác                                                       | 1050012     | 1 000 tấn            | 129,1                    | 13,6                       | 10,9                       | 129,1                    | 13,6                       | 8,6                        | 129,1                    | 13,6                       | 6,9                        |
| 11 | Các sản phẩm sữa khác                                                                            | 1050019     | 1 000 tấn            | 208,3                    | 15,7                       | 12,6                       | 208,3                    | 15,7                       | 10,3                       | 208,3                    | 15,7                       | 8,4                        |
| 12 | Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác                                             | 1050031     | 1 000 tấn            | 13,6                     | 71,3                       | 23,7                       | 13,6                     | 71,3                       | 22,8                       | 13,6                     | 71,3                       | 27,0                       |
| 13 | Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên                                                       | 1061202     | 1 000 tấn            | 50,5                     | 2,4                        | 2,2                        | 64,1                     | 2,5                        | 2,4                        | 75,1                     | 2,7                        | 2,6                        |
| 14 | Sản phẩm ngũ cốc khác                                                                            | 1061203     | 1 000 tấn            | 522,0                    | 50,4                       | 43,0                       | 578,4                    | 60,4                       | 28,8                       | 586,2                    | 65,4                       | 37,1                       |
| 15 | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                                     | 1073022     | 1 000 tấn            | 149,7                    | 40,4                       | 9,2                        | 174,6                    | 41,0                       | 6,0                        | 177,6                    | 41,0                       | 10,2                       |
| 16 | Mỳ từ bột mỳ sống                                                                                | 1074010     | 1 000 tấn            | 18,2                     | 1,7                        | 1,6                        | 19,2                     | 1,8                        | 1,7                        | 19,7                     | 1,8                        | 1,7                        |
| 17 | Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh trắng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)        | 1074023     | 1 000 tấn            | 46,6                     | 4,7                        | 4,2                        | 46,8                     | 4,7                        | 4,0                        | 46,8                     | 4,7                        | 4,2                        |
| 18 | Chè (trà)                                                                                        | 1076001     | 1 000 tấn            | 6,4                      | 0,7                        | 0,4                        | 6,4                      | 0,7                        | 0,3                        | 6,4                      | 0,7                        | 0,3                        |
| 19 | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 0,8                      | 0,4                        | 0,4                        | 0,8                      | 0,4                        | 0,3                        | 0,8                      | 0,4                        | 0,4                        |
| 20 | Thực phẩm đông lạnh                                                                              | 1079011     | 1 000 tấn            | 77,8                     | 9,4                        | 7,8                        | 78,1                     | 9,4                        | 5,6                        | 78,1                     | 9,4                        | 7,6                        |
| 21 | Gia vị và chất thơm đã chế biến                                                                  | 1079012     | 1 000 tấn            | 300,0                    | 30,7                       | 25,3                       | 300,0                    | 30,7                       | 26,6                       | 300,0                    | 30,7                       | 25,6                       |
| 22 | Bột nêm, viên súp, bột súp                                                                       | 1079033     | 1 000 tấn            | 5,9                      | 5,1                        | 1,5                        | 5,9                      | 5,1                        | 0,8                        | 5,9                      | 5,1                        | 0,9                        |
| 23 | Thức ăn cho gia súc                                                                              | 1080010     | 1 000 tấn            | 180,8                    | 120,6                      | 40,7                       | 180,8                    | 120,6                      | 41,1                       | 180,8                    | 120,6                      | 45,1                       |
| 24 | Thức ăn cho gia cầm                                                                              | 1080020     | 1 000 tấn            | 33,9                     | 108,9                      | 113,4                      | 38,5                     | 121,0                      | 162,8                      | 38,5                     | 121,0                      | 144,3                      |



| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                                      | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                               |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 25 | Thức ăn cho thủy sản                                                                                                                                                                                          | 1080030     | 1 000 tấn            | 11,5                     | 6,0                        | 1,4                        | 11,5                     | 6,0                        | 1,7                        | 20,0                     | 10,0                       | 2,2                        |
| 26 | Va ly                                                                                                                                                                                                         | 1512011     | 1 000 cái            | 473,4                    | 68,9                       | 53,0                       | 564,2                    | 69,2                       | 53,2                       | 564,2                    | 69,2                       | 64,8                       |
| 27 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                                                                                                                 | 1512012     | 1 000 cái            | 26,1                     | 26 000,0                   | 24 384,0                   | 26,1                     | 26 000,0                   | 31 018,4                   | 26,1                     | 26 000,0                   | 25 602,1                   |
| 28 | Giày, dép khác                                                                                                                                                                                                | 1520030     | 1 000 đôi            | 31,1                     | 1 373,0                    | 1 096,5                    | 34,5                     | 1 691,0                    | 1 758,7                    | 34,5                     | 1 691,0                    | 935,9                      |
| 29 | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion                                                                                                                                                              | 2013102     | 1 000 tấn            | 90,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 90,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 90,0                     | 0,1                        | 0,1                        |
| 30 | Săm các loại, bằng cao su                                                                                                                                                                                     | 2211014     | 1 000 cái            | 1,0                      | 30,4                       | 52,8                       | 1,0                      | 30,4                       | 50,3                       | 1,0                      | 30,4                       | 57,4                       |
| 31 | Ống tuýp, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic                                                                                                                                | 2220920     | 1 000 tấn            | 6,0                      | 4,1                        | 3,2                        | 6,0                      | 4,1                        | 3,6                        | 6,0                      | 4,1                        | 3,6                        |
| 32 | Gang, gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác                     | 2410011     | 1 000 tấn            | 4 657,9                  | 2,3                        | 1,5                        | 4 657,9                  | 2,3                        | 1,6                        | 4 657,9                  | 2,3                        | 1,8                        |
| 33 | Hợp kim sắt (hợp kim Fero)                                                                                                                                                                                    | 2410012     | 1 000 tấn            | 41,8                     | 38,3                       | 27,6                       | 41,8                     | 38,3                       | 23,2                       | 41,8                     | 38,3                       | 3,5                        |
| 34 | Hột và bột của gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép | 2410014     | 1 000 tấn            | 201,0                    | 200,0                      | 122,1                      | 201,0                    | 200,0                      | 115,3                      | 201,0                    | 200,0                      | 98,0                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                              | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                       |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 35 | Thép không hợp kim dạng thời dúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm                                         | 2410021     | 1 000 tấn            | 1 280,3                  | 1 020,7                    | 733,8                      | 1 280,3                  | 1 020,7                    | 708,4                      | 1 280,3                  | 1 020,7                    | 800,9                      |
| 36 | Thép không gỉ dạng thời hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm                                                | 2410022     | 1 000 tấn            | 158,6                    | 34,8                       | 7,6                        | 208,9                    | 39,2                       | 11,2                       | 212,0                    | 43,0                       | 15,0                       |
| 37 | Thép hợp kim khác dạng thời dúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm                                           | 2410023     | 1 000 tấn            | 141,2                    | 1,8                        | 1,5                        | 164,8                    | 2,6                        | 2,1                        | 166,2                    | 2,8                        | 2,5                        |
| 38 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$                                          | 2410032     | 1 000 tấn            | 16,0                     | 1,0                        | 1,3                        | 16,0                     | 1,0                        | 0,6                        | 16,0                     | 1,0                        | 0,4                        |
| 39 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng     | 2410034     | 1 000 tấn            | 352,0                    | 100,0                      | 163,1                      | 352,0                    | 100,0                      | 191,3                      | 352,0                    | 100,0                      | 180,0                      |
| 40 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410041     | 1 000 tấn            | 2 656,0                  | 900,0                      | 973,1                      | 2 656,0                  | 900,0                      | 1 169,4                    | 2 656,0                  | 900,0                      | 896,2                      |
| 41 | Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng  | 2410043     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 23,7                     | 0,5                        | 0,3                        | 25,1                     | 0,5                        | 0,4                        |
| 42 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$                                            | 2410045     | 1 000 tấn            | 26,0                     | 4,0                        | 2,1                        | 26,0                     | 4,0                        | 1,4                        | 26,0                     | 4,0                        | 2,5                        |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 43 | Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                                             | 2410051     | 1 000 tấn            | 3 296,0                  | 222,0                      | 308,3                      | 3 296,0                  | 222,0                      | 285,0                      | 3 296,0                  | 222,0                      | 309,5                      |
| 44 | Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều                                                                                             | 2410062     | 1 000 tấn            | 582,0                    | 700,0                      | 622,2                      | 582,0                    | 700,0                      | 544,3                      | 582,0                    | 700,0                      | 559,6                      |
| 45 | Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | 2410064     | 1 000 tấn            | 908,3                    | 512,0                      | 211,9                      | 908,3                    | 512,0                      | 274,4                      | 908,3                    | 512,0                      | 407,9                      |
| 46 | Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác                                                                                                                   | 2410066     | 1 000 tấn            | 15,8                     | 0,4                        | 0,3                        | 15,8                     | 0,4                        | 0,4                        | 17,0                     | 0,5                        | 0,4                        |
| 47 | Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)                                                                           | 2410068     | 1 000 tấn            | 34,4                     | 84,0                       | 72,6                       | 34,8                     | 96,0                       | 59,4                       | 34,8                     | 96,0                       | 60,0                       |
| 48 | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit                                                                                                                                | 2420211     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 2,0                        | 1,6                        | 10,0                     | 2,0                        | 0,8                        | 10,0                     | 2,0                        | 0,1                        |
| 49 | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                                                                                   | 2420212     | 1 000 tấn            | 1 347,6                  | 663,6                      | 604,6                      | 1 406,0                  | 976,5                      | 929,9                      | 1 440,0                  | 1 047,6                    | 949,1                      |
| 50 | Chì, kẽm, thiếc chưa gia công                                                                                                                                | 2420221     | 1 000 tấn            | 117,0                    | 97,2                       | 46,3                       | 117,0                    | 97,2                       | 44,4                       | 117,0                    | 97,2                       | 28,2                       |
| 51 | Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng                                                                                                   | 2420222     | 1 000 tấn            | 219,9                    | 7,0                        | 4,3                        | 219,9                    | 7,0                        | 3,3                        | 219,9                    | 7,0                        | 3,6                        |
| 52 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng                                                                                                         | 2420232     | 1 000 tấn            | 165,8                    | 20,2                       | 12,9                       | 165,8                    | 20,2                       | 9,3                        | 165,8                    | 20,2                       | 6,8                        |
| 53 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                                                                                           | 2511011     | 1 000 tấn            | 72,0                     | 9,7                        | 8,7                        | 73,3                     | 10,2                       | 6,7                        | 73,3                     | 10,2                       | 6,4                        |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 54 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                     | 2511019     | 1 000 tấn            | 1 073,8                  | 89,5                       | 71,4                       | 1 116,3                  | 221,7                      | 182,4                      | 1 141,5                  | 235,0                      | 205,3                      |
| 55 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                | 2511020     | 1 000 tấn            | 57,4                     | 36,3                       | 37,1                       | 58,5                     | 36,3                       | 35,2                       | 59,6                     | 36,3                       | 36,3                       |
| 56 | Bể chứa, kết, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chứa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 2512091     | 1 000 tấn            | 19,4                     | 2,0                        | 1,9                        | 36,5                     | 2,4                        | 2,1                        | 38,6                     | 2,6                        | 2,4                        |
| 57 | Tụ điện                                                                                                                                                                     | 2610011     | 1 000 chiếc          | 115,1                    | 2 883,5                    | 737,5                      | 139,0                    | 8 288,6                    | 6 463,8                    | 146,0                    | 14 770,9                   | 13 119,9                   |
| 58 | Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác                                                                | 2610013     | 1 000 chiếc          | 8 958,8                  | 246 431,2                  | 223 053,0                  | 8 958,8                  | 246 431,2                  | 177 163,9                  | 8 958,8                  | 246 431,2                  | 210 404,7                  |
| 59 | Thiết bị bán dẫn; Diốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng                                                                                            | 2610016     | 1 000 chiếc          | 125,3                    | 682 620,0                  | 411 027,8                  | 125,3                    | 682 620,0                  | 340 384,5                  | 135,3                    | 810 700,0                  | 487 340,0                  |
| 60 | Mạch điện tử tích hợp                                                                                                                                                       | 2610017     | 1 000 chiếc          | 389,0                    | 421 500,0                  | 359 381,1                  | 420,0                    | 425 000,0                  | 223 402,0                  | 450,0                    | 426 000,0                  | 324 700,0                  |
| 61 | Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu                                                                        | 2610018     | 1 000 tấn            | 24,0                     | 0,1                        | 0,04                       | 24,0                     | 0,1                        | 0,0                        | 24,0                     | 0,1                        | 0,0                        |
| 62 | Mạch in                                                                                                                                                                     | 2610021     | 1 000 cái            | 221,7                    | 6 120,0                    | 5 781,2                    | 223,2                    | 6 480,0                    | 5 389,5                    | 224,7                    | 6 840,0                    | 5 766,8                    |
| 63 | Thẻ thông minh                                                                                                                                                              | 2610023     | 1 000 cái            | 234,4                    | 110 321,3                  | 97 385,2                   | 234,4                    | 110 321,3                  | 30 951,9                   | 234,4                    | 110 321,3                  | 64 168,6                   |
| 64 | Thiết bị điện tử khác                                                                                                                                                       | 2610090     | 1 000 cái            | 1 789,6                  | 1 555 136,5                | 837 432,8                  | 1 996,4                  | 1 589 147,1                | 829 879,6                  | 2 349,8                  | 1 604 554,4                | 833 678,4                  |

| TT | Sản phẩm                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 65 | Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến        | 2630029     | 1 000 cái            | 109,6                    | 2 000,0                    | 102,9                      | 109,6                    | 2 000,0                    | 1 146,6                    | 109,6                    | 2 000,0                    | 1 203,9                    |
| 66 | Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động | 2640034     | 1 000 chiếc          | 444,9                    | 2 550,0                    | 1 965,2                    | 484,4                    | 4 500,0                    | 3 701,7                    | 580,1                    | 5 650,0                    | 4 945,2                    |
| 67 | Động cơ xoay chiều khác                                                                                             | 2710122     | 1 000 cái            | 467,3                    | 23 124,0                   | 18 586,5                   | 477,7                    | 26 913,4                   | 22 409,7                   | 482,7                    | 26 950,1                   | 20 523,6                   |
| 68 | Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)                                                                            | 2710123     | 1 000 cái            | 21,6                     | 0,3                        | 0,2                        | 25,2                     | 0,4                        | 0,2                        | 25,2                     | 0,4                        | 0,2                        |
| 69 | Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện                                      | 2710132     | 1 000 chiếc          | 636,0                    | 1,0                        | 0,2                        | 636,0                    | 1,0                        | 0,2                        | 636,0                    | 1,0                        | 0,3                        |
| 70 | Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng                                                                             | 2710211     | 1 000 chiếc          | 5,0                      | 300,0                      | 67,7                       | 5,0                      | 300,0                      | 83,4                       | 5,0                      | 300,0                      | 105,0                      |
| 71 | Máy biến thế điện khác có công suất > 16 KVA                                                                        | 2710213     | 1 000 chiếc          | 32,4                     | 52,8                       | 1,0                        | 32,4                     | 52,8                       | 0,9                        | 32,4                     | 52,8                       | 1,0                        |
| 72 | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                         | 2732011     | 1 000 tấn            | 23,1                     | 75,0                       | 9,0                        | 23,1                     | 75,0                       | 3,3                        | 23,1                     | 75,0                       | 9,7                        |
| 73 | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác                                                                        | 2732012     | 1 000 tấn            | 3 291,2                  | 184,9                      | 183,9                      | 3 299,2                  | 199,5                      | 179,2                      | 3 421,4                  | 206,8                      | 183,1                      |
| 74 | Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V                                                                    | 2732013     | 1 000 tấn            | 54,6                     | 1 519,1                    | 660,7                      | 54,6                     | 1 519,1                    | 896,0                      | 54,6                     | 1 519,1                    | 922,1                      |
| 75 | Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại                                       | 2740012     | 1 000 cái            | 1,0                      | 300,0                      | 40,8                       | 1,0                      | 300,0                      | 771,1                      | 37,0                     | 4 000,0                    | 2 000,0                    |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 76 | Bóng đèn dây tóc khác có công suất <200W và điện áp > 100V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại                                                                              | 2740013     | 1 000 cái            | 19,6                     | 1 000,0                    | 747,5                      | 19,6                     | 1 000,0                    | 747,3                      | 19,6                     | 1 000,0                    | 650,0                      |
| 77 | Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím                                                                                                                                                   | 2740015     | 1 000 cái            | 90,2                     | 800 180,0                  | 454 547,0                  | 90,6                     | 800 410,0                  | 497 972,0                  | 90,6                     | 800 410,0                  | 497 280,0                  |
| 78 | Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình                                                                                                                               | 2750011     | 1 000 cái            | 143,7                    | 20,0                       | 11,2                       | 143,7                    | 20,0                       | 20,4                       | 143,7                    | 20,0                       | 33,6                       |
| 79 | Quạt và nấp chụp thông gió dân dụng                                                                                                                                              | 2750015     | 1 000 cái            | 2 624,2                  | 10 832,9                   | 9 371,7                    | 2 672,2                  | 11 048,6                   | 9 787,6                    | 5 107,3                  | 11 655,5                   | 8 097,5                    |
| 80 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng                                                                                       | 2750021     | 1 000 cái            | 279,4                    | 148,2                      | 118,5                      | 279,4                    | 148,2                      | 60,2                       | 279,4                    | 148,2                      | 63,2                       |
| 81 | Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện                                                                                      | 2750026     | 1 000 cái            | 14,0                     | 800,0                      | 560,0                      | 14,0                     | 800,0                      | 560,0                      | 16,0                     | 1 000,0                    | 680,0                      |
| 82 | Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình                                                                                                                                   | 2750027     | 1 000 cái            | 206,8                    | 404,0                      | 104,5                      | 206,8                    | 404,0                      | 180,2                      | 206,8                    | 404,0                      | 264,0                      |
| 83 | Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác                                                                                                                                   | 2813014     | 1 000 chiếc          | 3 099,0                  | 63,1                       | 63,1                       | 3 099,0                  | 63,1                       | 72,9                       | 5 637,0                  | 145,8                      | 145,8                      |
| 84 | Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao                                                                                                                         | 2821030     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            | 0,0                      | 0,0                        | 0,0                        | 0,5                      | 129,6                      | 129,6                      |
| 85 | Máy tiện kim loại                                                                                                                                                                | 2822021     | 1 000 cái            | 29,0                     | 107,3                      | 75,1                       | 29,0                     | 107,3                      | 102,9                      | 29,0                     | 107,3                      | 82,4                       |
| 86 | Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lăn cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu | 2822029     | 1 000 chiếc          | 22,0                     | 12,0                       | 9,7                        | 26,0                     | 14,0                       | 13,0                       | 30,0                     | 15,0                       | 14,5                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 87 | Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp                                                                                                                                                                       | 2822032     | 1 000 chiếc          | 94,0                     | 43 000,0                   | 32 857,7                   | 94,0                     | 43 000,0                   | 33 484,2                   | 94,0                     | 43 000,0                   | 30 403,1                   |
| 88 | Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất                                                                                                                                                                                  | 2824011     | 1 000 chiếc          | 40,3                     | 1 068,3                    | 678,6                      | 40,3                     | 1 068,3                    | 912,9                      | 40,3                     | 1 068,3                    | 963,8                      |
| 89 | Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa; máy sấy không dùng trong gia đình chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                 | 2829913     | 1 000 chiếc          | 38,0                     | 40,0                       | 17,0                       | 38,0                     | 40,0                       | 22,0                       | 38,0                     | 40,0                       | 23,0                       |
| 90 | Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                | 2829921     | 1 000 chiếc          | 17,8                     | 725,8                      | 590,6                      | 17,8                     | 725,8                      | 583,0                      | 17,8                     | 725,8                      | 600,0                      |
| 91 | Máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận năng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dệt | 2829944     | 1 000 chiếc          | 0,6                      | 0,7                        | 0,7                        | 0,7                      | 1,3                        | 1,3                        | 1,3                      | 3,3                        | 3,3                        |
| 92 | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                | 2829959     | 1 000 chiếc          | 24,6                     | 8,0                        | 0,9                        | 24,6                     | 8,0                        | 0,8                        | 24,6                     | 8,0                        | 1,4                        |
| 93 | Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ                                                                                                                                                                                                           | 3092010     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            | 107,2                    | 1,6                        | 0,3                        | 111,4                    | 2,6                        | 1,0                        |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

| TT | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                                  |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)                  | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
|    |                                                                                                                         |             |                      | I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1  | Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh                                                                                         | 1010212     | 1 000 tấn            | 119,0                                     | 27,3                       | 19,1                       | 122,7                    | 34,6                       | 18,4                       | 135,5                    | 37,5                       | 22,0                       |
| 2  | Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh                                                                            | 1020111     | 1 000 tấn            | 13,6                                      | 0,2                        | 0,3                        | 14,6                     | 0,3                        | 0,1                        | 20,6                     | 0,4                        | 0,2                        |
| 3  | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                                                                 | 1020121     | 1 000 tấn            | 102,0                                     | 2,9                        | 2,4                        | 103,0                    | 2,9                        | 2,5                        | 123,0                    | 3,0                        | 2,7                        |
| 4  | Phi lê cá đông lạnh                                                                                                     | 1020122     | 1 000 tấn            | 121,0                                     | 2,0                        | 1,6                        | 175,0                    | 2,3                        | 2,1                        | 210,0                    | 2,7                        | 2,5                        |
| 5  | Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người     | 1020229     | 1 000 tấn            | 59,0                                      | 0,7                        | 0,6                        | 62,0                     | 1,0                        | 0,7                        | 62,0                     | 1,0                        | 0,7                        |
| 6  | Nước ép hỗn hợp                                                                                                         | 1030103     | 1 000 lít            | 49,6                                      | 20 000,0                   | 9 421,0                    | 49,6                     | 20 000,0                   | 6 700,0                    | 49,6                     | 20 000,0                   | 7 722,0                    |
| 7  | Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh | 1030919     | 1 000 tấn            | 25,6                                      | 200,0                      | 181,2                      | 32,0                     | 250,0                      | 236,8                      | 40,0                     | 300,0                      | 300,0                      |
| 8  | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm                                         | 1030921     | 1 000 tấn            | 134,3                                     | 40,0                       | 23,4                       | 147,3                    | 45,0                       | 23,9                       | 147,6                    | 45,7                       | 25,4                       |
| 9  | Quả và hạt khô                                                                                                          | 1030922     | 1 000 tấn            | 252,7                                     | 7,9                        | 6,3                        | 295,7                    | 14,9                       | 13,5                       | 593,7                    | 20,9                       | 18,7                       |
| 10 | Dầu thực vật thô                                                                                                        | 1040201     | 1 000 tấn            | 30,6                                      | 68,3                       | 54,8                       | 30,6                     | 68,3                       | 53,5                       | 30,6                     | 68,3                       | 47,3                       |



| TT | Sản phẩm                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11 | Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác                                                | 1050012     | 1 000 tấn            | 139,0                    | 10,0                       | 5,4                        | 187,0                    | 16,0                       | 5,7                        | 269,0                    | 20,0                       | 5,0                        |
| 12 | Các sản phẩm sữa khác                                                                     | 1050019     | 1 000 tấn            | 240,9                    | 453,0                      | 331,6                      | 246,8                    | 463,0                      | 156,9                      | 333,5                    | 465,4                      | 569,2                      |
| 13 | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                            | 1061201     | 1 000 tấn            | 146,9                    | 3 782,0                    | 1 027,3                    | 146,9                    | 3 782,0                    | 995,9                      | 148,7                    | 3 782,1                    | 622,5                      |
| 14 | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác        | 1062011     | 1 000 tấn            | 57,3                     | 192,4                      | 154,7                      | 57,9                     | 195,8                      | 89,8                       | 58,5                     | 210,2                      | 168,1                      |
| 15 | Đường tinh luyện                                                                          | 1072012     | 1 000 tấn            | 1 030,0                  | 135,0                      | 128,4                      | 1 030,0                  | 135,0                      | 95,8                       | 1 030,0                  | 135,0                      | 96,6                       |
| 16 | Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh trắng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại) | 1074023     | 1 000 tấn            | 20,8                     | 1,0                        | 1,3                        | 20,8                     | 1,0                        | 1,1                        | 20,8                     | 1,0                        | 1,2                        |
| 17 | Cà phê rang nguyên hạt                                                                    | 1077001     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,1                        | 0,01                       | 1,5                      | 0,1                        | 0,1                        | 2,0                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 18 | Cà phê bột                                                                                | 1077002     | 1 000 tấn            | 2 007,1                  | 108,4                      | 64,3                       | 2 072,3                  | 109,5                      | 59,4                       | 2 208,8                  | 111,7                      | 60,8                       |
| 19 | Thực phẩm đông lạnh                                                                       | 1079011     | 1 000 tấn            | 7 595,8                  | 578,7                      | 403,4                      | 7 832,7                  | 639,3                      | 372,2                      | 8 328,6                  | 659,4                      | 313,0                      |
| 20 | Gia vị và chất thơm đã chế biến                                                           | 1079012     | 1 000 tấn            | 7,4                      | 396,0                      | 316,8                      | 10,0                     | 460,0                      | 180,0                      | 10,0                     | 460,0                      | 345,6                      |
| 21 | Mỳ chính                                                                                  | 1079013     | 1 000 tấn            | 3 803,0                  | 180,0                      | 134,3                      | 3 803,0                  | 180,0                      | 119,9                      | 3 803,0                  | 180,0                      | 134,8                      |
| 22 | Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)                    | 1079014     | 1 000 tấn            | 91,9                     | 13 202,2                   | 4 465,1                    | 94,9                     | 13 206,0                   | 6 679,8                    | 94,9                     | 13 206,0                   | 7 126,6                    |
| 23 | Thức ăn cho gia súc                                                                       | 1080010     | 1 000 tấn            | 2 073,8                  | 2 372,9                    | 1 445,3                    | 2 076,9                  | 2 613,9                    | 1 549,1                    | 2 108,9                  | 2 660,7                    | 1 717,0                    |
| 24 | Thức ăn cho gia cầm                                                                       | 1080020     | 1 000 tấn            | 2 138,9                  | 710,4                      | 372,1                      | 2 165,2                  | 744,4                      | 395,1                      | 453 593,0                | 770,4                      | 387,0                      |
| 25 | Bia các loại                                                                              | 1103001     | 1 000 lít            | 9,3                      | 2 670,0                    | 1 601,1                    | 9,3                      | 2 670,0                    | 74,4                       | 9,3                      | 2 670,0                    | 177,0                      |

| TT | Sản phẩm                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 26 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                            | 1104101     | 1 000 lít            | 0,9                      | 10 050,0                   | 662,4                      | 0,9                      | 10 050,0                   | 399,6                      | 0,9                      | 10 050,0                   | 386,5                      |
| 27 | Đồ uống không cồn                                                 | 1104201     | 1 000 lít            | 663,8                    | 101 414,3                  | 67 957,9                   | 664,5                    | 101 914,3                  | 19 758,4                   | 664,5                    | 101 914,3                  | 33 366,3                   |
| 28 | Sợi thuốc lá                                                      | 1200101     | 1 000 tấn            | 103,0                    | 24,0                       | 6,9                        | 103,0                    | 24,0                       | 9,1                        | 103,0                    | 24,0                       | 8,9                        |
| 29 | Thuốc lá sợi                                                      | 1200902     | 1 000 tấn            | 95,5                     | 24,3                       | 6,0                        | 97,5                     | 24,8                       | 5,5                        | 99,0                     | 27,3                       | 6,0                        |
| 30 | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...                    | 1311023     | 1 000 tấn            | 262 171,0                | 1 351,3                    | 536,5                      | 262 374,2                | 1 357,9                    | 904,4                      | 262 570,2                | 1 364,9                    | 1 091,5                    |
| 31 | Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên    | 1311031     | 1 000 tấn            | 1 728,4                  | 81,4                       | 81,0                       | 1 745,5                  | 82,5                       | 75,9                       | 1 766,5                  | 83,0                       | 76,2                       |
| 32 | Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp        | 1311032     | 1 000 tấn            | 788 809,0                | 7 624,9                    | 7 483,3                    | 788 925,2                | 7 721,6                    | 7 288,6                    | 789 176,6                | 10 313,1                   | 5 171,6                    |
| 33 | Sợi từ xơ staple                                                  | 1311033     | 1 000 tấn            | 5 546,5                  | 206,2                      | 129,4                      | 5 658,5                  | 208,3                      | 118,4                      | 5 758,5                  | 208,5                      | 153,0                      |
| 34 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật                                 | 1312012     | 1 000 mét            | 239,0                    | 1,1                        | 1,0                        | 240,0                    | 1,1                        | 0,5                        | 240,0                    | 1,1                        | 0,4                        |
| 35 | Vải dệt thoi từ sợi bông                                          | 1312013     | 1 000 mét            | 3 621,1                  | 98 844,4                   | 79 178,2                   | 4 182,2                  | 115 947,5                  | 80 701,5                   | 4 329,0                  | 125 806,9                  | 89 258,5                   |
| 36 | Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)                  | 1312014     | 1 000 mét            | 11 632,0                 | 1 962,8                    | 1 262,8                    | 11 632,0                 | 1 962,8                    | 2 850,5                    | 11 632,0                 | 1 962,8                    | 1 695,1                    |
| 37 | Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo                         | 1312020     | 1 000 mét            | 3 082,3                  | 252 126,2                  | 249 243,5                  | 3 082,3                  | 252 126,2                  | 247 398,6                  | 3 286,5                  | 253 101,7                  | 249 237,7                  |
| 38 | Vải len dệt kim, đan, móc                                         | 1391011     | 1 000 mét            | 295,0                    | 4 786,1                    | 3 213,2                    | 304,0                    | 5 177,2                    | 253,0                      | 304,0                    | 5 177,2                    | 3 130,8                    |
| 39 | Vải dệt kim, đan, móc khác                                        | 1391012     | 1 000 mét            | 1 511,6                  | 10 408 824,4               | 6 218 574,5                | 1 994,7                  | 10 504 057,7               | 5 985 505,1                | 2 014,0                  | 10 505 086,8               | 6 380 523,8                |
| 40 | Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường                                     | 1392012     | 1 000 cái            | 1,5                      | 1 500,0                    | 1 251,0                    | 7,2                      | 2 800,0                    | 655,2                      | 7,2                      | 2 800,0                    | 950,0                      |
| 41 | Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp | 1392016     | 1 000 tấn            | 41,0                     | 180,0                      | 42,4                       | 41,0                     | 180,0                      | 39,2                       | 41,0                     | 180,0                      | 41,0                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 42 | Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác                                                                                                                                                           | 1392019     | 1 000 tấn            | 17,5                     | 1 500,0                    | 1 437,1                    | 17,5                     | 1 500,0                    | 1 278,2                    | 17,5                     | 1 500,0                    | 1 137,3                    |
| 43 | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                                                                                                                             | 1410020     | 1 000 bộ             | 1,6                      | 700,0                      | 542,9                      | 1,6                      | 700,0                      | 485,7                      | 1,6                      | 700,0                      | 400,0                      |
| 44 | Áo khoác và áo jacket                                                                                                                                                                              | 1410030     | 1 000 chiếc          | 305,3                    | 27 745,1                   | 12 918,2                   | 399,2                    | 29 844,3                   | 17 887,7                   | 421,2                    | 46 844,3                   | 22 210,0                   |
| 45 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trù áo phông; quần áo lót)                                                                                                                | 1410040     | 1 000 chiếc          | 21 486,6                 | 160 624,3                  | 110 489,5                  | 26 762,7                 | 170 484,5                  | 92 123,3                   | 27 115,4                 | 188 358,6                  | 99 857,8                   |
| 46 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pi-jama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác                                                                                                 | 1410060     | 1 000 chiếc          | 873,6                    | 104 205,4                  | 88 544,2                   | 898,6                    | 110 777,5                  | 58 889,7                   | 942,2                    | 118 226,2                  | 96 989,8                   |
| 47 | Trang phục thể thao                                                                                                                                                                                | 1410071     | 1 000 bộ             | 906,2                    | 26 476,8                   | 24 503,1                   | 920,1                    | 28 009,3                   | 26 006,6                   | 945,8                    | 31 234,5                   | 31 614,1                   |
| 48 | Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh                                                                                                                                                           | 1410072     | 1 000 bộ             | 21 441,0                 | 6 000,0                    | 3 933,1                    | 21 979,0                 | 7 000,0                    | 5 827,7                    | 22 632,0                 | 8 000,0                    | 5 936,0                    |
| 49 | Trang phục lễ hội                                                                                                                                                                                  | 1410073     | 1 000 chiếc          | 12,3                     | 14 250,0                   | 820,0                      | 12,3                     | 14 250,0                   | 762,0                      | 13,5                     | 14 700,0                   | 921,0                      |
| 50 | Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tinh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc | 1430012     | 1 000 cái            | 4,6                      | 10 000,0                   | 5 782,1                    | 4,6                      | 10 000,0                   | 6 567,0                    | 4,6                      | 10 000,0                   | 8 673,0                    |
|    |                                                                                                                                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 51 | Va ly                                                                                                                                                                                              | 1512011     | 1 000 cái            | 14,7                     | 1 667,8                    | 1 553,4                    | 14,7                     | 1 667,8                    | 650,1                      | 14,7                     | 1 667,8                    | 362,0                      |
| 52 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                                                                                                      | 1512012     | 1 000 cái            | 160,1                    | 30 642,5                   | 14 115,1                   | 166,6                    | 30 842,5                   | 18 002,8                   | 167,6                    | 30 942,5                   | 18 584,1                   |
| 53 | Sản phẩm tương tự túi xách                                                                                                                                                                         | 1512013     | 1 000 cái            | 102,6                    | 1 732,3                    | 1 673,3                    | 140,4                    | 1 984,4                    | 1 543,6                    | 149,0                    | 2 103,5                    | 1 907,1                    |
| 54 | Giày, dép thường                                                                                                                                                                                   | 1520010     | 1 000 đôi            | 444,9                    | 4 265,7                    | 3 713,3                    | 458,9                    | 4 352,9                    | 3 545,0                    | 461,5                    | 4 880,0                    | 3 618,0                    |

| TT | Sản phẩm                                                                 | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                          |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 55 | Giày, dép thể thao                                                       | 1520020     | 1 000 đôi            | 13 443,9                 | 264 277,8                  | 232 086,0                  | 14 084,2                 | 376 498,4                  | 202 080,9                  | 15 587,4                 | 387 877,0                  | 257 967,8                  |
| 56 | Giày, dép khác                                                           | 1520030     | 1 000 đôi            | 1 062,3                  | 13 654,2                   | 8 419,3                    | 1 090,9                  | 14 095,7                   | 8 243,8                    | 1 096,2                  | 14 245,7                   | 7 474,9                    |
| 57 | Giấy và bìa                                                              | 1701020     | 1 000 tấn            | 19,0                     | 3,0                        | 2,7                        | 19,0                     | 3,0                        | 2,3                        | 19,0                     | 3,0                        | 2,8                        |
| 58 | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)                                  | 1702101     | 1 000 tấn            | 107,2                    | 29 662,0                   | 19 774,6                   | 109,2                    | 35 476,2                   | 16 984,1                   | 109,6                    | 35 476,3                   | 22 000,6                   |
| 59 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)                                  | 1702102     | 1 000 tấn            | 422,4                    | 1 761,3                    | 1 478,4                    | 433,9                    | 1 794,9                    | 1 493,8                    | 456,2                    | 1 825,0                    | 1 510,3                    |
| 60 | Giấy và bìa nhấn                                                         | 1702211     | 1 000 tấn            | 79,8                     | 7,7                        | 6,2                        | 112,2                    | 12,2                       | 7,9                        | 116,4                    | 13,2                       | 8,7                        |
| 61 | Hộp và thùng bằng giấy nhấn và bìa nhấn                                  | 1702213     | 1 000 tấn            | 121,5                    | 12 139,6                   | 10 860,4                   | 129,5                    | 13 038,6                   | 10 516,8                   | 140,5                    | 14 815,9                   | 12 634,5                   |
| 62 | Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự                | 1709010     | 1 000 tấn            | 38,0                     | 5,8                        | 5,3                        | 39,0                     | 6,1                        | 4,7                        | 39,0                     | 6,1                        | 5,2                        |
| 63 | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu (Trừ giấy dán tường) | 1709029     | 1 000 tấn            | 160,7                    | 113,8                      | 83,5                       | 172,2                    | 122,3                      | 87,8                       | 179,6                    | 125,8                      | 96,6                       |
| 64 | Dầu nhẹ và các chế phẩm                                                  | 1920021     | 1 000 tấn            | 21,8                     | 48,0                       | 30,9                       | 21,9                     | 48,6                       | 30,5                       | 22,0                     | 48,6                       | 33,0                       |
| 65 | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác                             | 1920022     | 1 000 tấn            | 16 375,0                 | 5 250,0                    | 3 553,4                    | 16 375,0                 | 5 250,0                    | 3 310,6                    | 16 375,0                 | 5 250,0                    | 3 470,4                    |
| 66 | Hyđrô, argon, khí hiếm, nitơ và oxy                                      | 2011110     | 1000 m <sup>3</sup>  | 504,0                    | 9 323,0                    | 8 184,6                    | 510,0                    | 9 623,0                    | 9 137,2                    | 516,0                    | 9 723,0                    | 9 450,3                    |
| 67 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ                             | 2012030     | 1 000 tấn            | 1,5                      | 5,1                        | 4,7                        | 3,5                      | 9,0                        | 5,2                        | 6,0                      | 13,0                       | 9,2                        |
| 68 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                     | 2012060     | 1 000 tấn            | 987,0                    | 940,7                      | 466,6                      | 987,0                    | 940,7                      | 554,9                      | 987,0                    | 940,7                      | 524,8                      |
| 69 | Polyme dạng nguyên sinh                                                  | 2013101     | 1 000 tấn            | 1 282,9                  | 9 603,4                    | 1 066,3                    | 1 305,3                  | 9 604,9                    | 1 231,7                    | 1 314,0                  | 9 606,9                    | 1 287,3                    |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 70 | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion                                                                                                                  | 2013102     | 1 000 tấn            | 819,1                    | 96,6                       | 24,3                       | 884,0                    | 101,1                      | 37,7                       | 947,3                    | 109,5                      | 47,7                       |
| 71 | Thuốc trừ côn trùng                                                                                                                                               | 2021011     | 1 000 tấn            | 90,8                     | 6,9                        | 5,9                        | 115,2                    | 7,1                        | 5,1                        | 120,3                    | 7,1                        | 5,5                        |
| 72 | Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng                                                                                        | 2021013     | 1 000 tấn            | 15,0                     | 2 000,0                    | 1 250,4                    | 15,0                     | 2 000,0                    | 1 137,3                    | 15,0                     | 2 000,0                    | 1 179,2                    |
| 73 | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                               | 2021019     | 1 000 tấn            | 5,6                      | 1,5                        | 128,8                      | 5,6                      | 1,5                        | 273,8                      | 5,6                      | 1,5                        | 128,8                      |
| 74 | Sơn và véc ni từ polime                                                                                                                                           | 2022101     | 1 000 tấn            | 570,2                    | 159,6                      | 102,8                      | 571,7                    | 160,4                      | 95,9                       | 572,4                    | 161,4                      | 122,7                      |
| 75 | Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật                                                                                          | 2022102     | 1 000 tấn            | 199,1                    | 24,5                       | 7,7                        | 199,1                    | 24,5                       | 6,3                        | 199,1                    | 24,5                       | 9,7                        |
| 76 | Ma tít và sản phẩm tương tự                                                                                                                                       | 2022103     | 1 000 tấn            | 17,9                     | 33 000,5                   | 25 578,2                   | 18,1                     | 33 060,5                   | 22 414,4                   | 18,2                     | 33 660,5                   | 24 000,1                   |
| 77 | Mực in                                                                                                                                                            | 2022201     | 1 000 tấn            | 324,7                    | 9,0                        | 5,6                        | 336,0                    | 11,2                       | 5,9                        | 346,3                    | 13,1                       | 7,5                        |
| 78 | Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác                                                                                                                             | 2023113     | 1 000 tấn            | 270,0                    | 8,9                        | 8,6                        | 337,0                    | 11,3                       | 10,3                       | 500,0                    | 18,6                       | 17,6                       |
| 79 | Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc                                                                                                            | 2023121     | 1 000 tấn            | 35,0                     | 0,02                       | 0,01                       | 35,0                     | 0,02                       | 0,01                       | 35,0                     | 0,02                       | 0,004                      |
| 80 | Nước hoa và nước thơm                                                                                                                                             | 2023125     | 1 000 tấn            | 516,6                    | 0,1                        | 0,1                        | 715,2                    | 0,1                        | 0,05                       | 718,7                    | 0,1                        | 0,1                        |
| 81 | Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt | 2023231     | 1 000 tấn            | 2,6                      | 5,0                        | 4,2                        | 2,6                      | 5,0                        | 2,8                        | 2,6                      | 5,0                        | 3,6                        |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 82 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa                                                                               | 2023232     | 1 000 tấn            | 635,7                    | 137,1                      | 134,0                      | 724,3                    | 146,8                      | 120,6                      | 809,6                    | 156,8                      | 158,8                      |
| 83 | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp                                                         | 2030012     | 1 000 tấn            | 7,3                      | 0,7                        | 0,7                        | 7,3                      | 0,7                        | 0,7                        | 7,3                      | 0,7                        | 0,7                        |
| 84 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo                                                         | 2030022     | 1 000 tấn            | 338,3                    | 2,3                        | 2,1                        | 338,3                    | 2,3                        | 2,1                        | 338,3                    | 2,3                        | 3,2                        |
| 85 | Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng              | 2211011     | 1 000 cái            | 3,4                      | 35 735,0                   | 30 952,3                   | 3,8                      | 35 844,6                   | 24 232,8                   | 4,0                      | 38 270,1                   | 27 834,3                   |
| 86 | Săm các loại, bằng cao su                                                                                               | 2211014     | 1 000 cái            | 12,0                     | 120,0                      | 90,0                       | 12,5                     | 126,0                      | 95,0                       | 14,0                     | 135,0                      | 104,0                      |
| 87 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                 | 2220111     | 1 000 tấn            | 819,7                    | 32 348,5                   | 24 874,3                   | 851,5                    | 33 720,4                   | 31 649,5                   | 869,9                    | 42 740,1                   | 32 284,6                   |
| 88 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                | 2220112     | 1 000 tấn            | 550,5                    | 3 977,1                    | 3 182,1                    | 577,4                    | 5 904,3                    | 4 114,4                    | 583,2                    | 7 908,8                    | 4 444,9                    |
| 89 | Sản phẩm khác từ plastic                                                                                                | 22209       | 1 000 tấn            | 5,6                      | 6 400,0                    | 684,1                      | 5,6                      | 6 400,0                    | 3 338,5                    | 5,6                      | 6 400,0                    | 2 061,6                    |
| 90 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic | 2220910     | 1 000 tấn            | 79,4                     | 349,2                      | 296,0                      | 79,9                     | 365,1                      | 301,3                      | 86,0                     | 440,9                      | 367,5                      |
| 91 | Ống tụy, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic                                           | 2220920     | 1 000 tấn            | 249,1                    | 7 037,1                    | 7 268,2                    | 345,1                    | 10 340,9                   | 10 598,2                   | 363,5                    | 12 125,5                   | 12 428,9                   |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 92  | Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bố trí, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | 2220930     | 1 000 tấn            | 160 923,5                | 406 921,3                  | 338 654,9                  | 160 983,9                | 406 932,1                  | 367 455,1                  | 161 047,4                | 406 934,8                  | 322 753,8                  |
| 93  | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic                                                                                                                                | 2220940     | 1 000 tấn            | 46 339,9                 | 67 347,6                   | 43 102,4                   | 46 366,7                 | 77 347,8                   | 52 265,2                   | 46 484,2                 | 87 358,5                   | 63 066,1                   |
| 94  | Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic                                                                     | 2220961     | 1 000 tấn            | 6,6                      | 0,2                        | 0,2                        | 8,9                      | 0,3                        | 0,3                        | 8,9                      | 0,3                        | 0,3                        |
| 95  | Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xi-bê-t, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic                                                                       | 2220962     | 1 000 tấn            | 143,8                    | 19,5                       | 16,8                       | 147,2                    | 23,8                       | 17,4                       | 150,5                    | 27,5                       | 12,1                       |
| 96  | Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, màn hình, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic                               | 2220964     | 1 000 tấn            | 715,5                    | 49,9                       | 34,8                       | 727,5                    | 55,9                       | 20,1                       | 754,7                    | 57,9                       | 35,0                       |
| 97  | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu                                                                                                                | 2220966     | 1 000 tấn            | 83,2                     | 1,0                        | 0,6                        | 101,5                    | 1,4                        | 0,8                        | 126,2                    | 1,6                        | 1,0                        |
| 98  | Clanhke xi măng                                                                                                                                                              | 2394111     | 1 000 tấn            | 40,8                     | 83,9                       | 79,9                       | 40,8                     | 83,9                       | 76,8                       | 40,8                     | 83,9                       | 83,2                       |
| 99  | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                                                       | 2394112     | 1 000 tấn            | 8,6                      | 40,0                       | 37,9                       | 8,6                      | 40,0                       | 29,4                       | 8,6                      | 40,0                       | 25,0                       |
| 100 | Hợp kim sắt (hợp kim Ferro)                                                                                                                                                  | 2410012     | 1 000 tấn            | 314,7                    | 20,5                       | 5,9                        | 315,9                    | 26,5                       | 7,4                        | 315,9                    | 26,5                       | 8,7                        |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 101 | Thép không gỉ dạng thời hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm                                                                       | 2410022     | 1 000 tấn            | 864,8                    | 1 786,0                    | 1 651,5                    | 873,7                    | 2 186,0                    | 2 047,1                    | 886,4                    | 2 686,0                    | 2 514,7                    |
| 102 | Thép hợp kim khác dạng thời đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm                                                                  | 2410023     | 1 000 tấn            | 43,5                     | 0,1                        | 0,1                        | 43,9                     | 0,1                        | 0,1                        | 45,0                     | 0,1                        | 0,1                        |
| 103 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng                         | 2410031     | 1 000 tấn            | 1 024,0                  | 24,4                       | 2,2                        | 1 024,0                  | 24,4                       | 1,6                        | 1 024,0                  | 24,4                       | 1,2                        |
| 104 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng                             | 2410042     | 1 000 tấn            | 221 201,0                | 12,0                       | 6,0                        | 221 201,0                | 12,0                       | 7,7                        | 221 201,0                | 12,0                       | 8,0                        |
| 105 | Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                                             | 2410051     | 1 000 tấn            | 147,0                    | 60,0                       | 47,5                       | 147,0                    | 60,0                       | 31,4                       | 163,0                    | 61,0                       | 30,0                       |
| 106 | Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                                                 | 2410052     | 1 000 tấn            | 48,0                     | 0,8                        | 0,4                        | 51,0                     | 1,1                        | 0,7                        | 52,0                     | 3,0                        | 2,1                        |
| 107 | Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | 2410064     | 1 000 tấn            | 329,5                    | 780,0                      | 161,5                      | 332,5                    | 786,0                      | 160,9                      | 339,5                    | 786,6                      | 167,7                      |
| 108 | Thép không gỉ dạng thanh, que khác                                                                                                                           | 2410065     | 1 000 tấn            | 26,8                     | 0,2                        | 0,1                        | 26,8                     | 0,2                        | 0,1                        | 26,8                     | 0,2                        | 0,1                        |



| TT  | Sản phẩm                                                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 109 | Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác                                                                                        | 2410066     | 1 000 tấn            | 513,0                    | 9,7                        | 7,6                        | 513,0                    | 9,7                        | 4,7                        | 513,0                    | 9,7                        | 7,7                        |
| 110 | Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)                                                | 2410068     | 1 000 tấn            | 2,3                      | 30,0                       | 23,0                       | 2,8                      | 50,0                       | 38,0                       | 2,8                      | 50,0                       | 11,0                       |
| 111 | Ống bằng thép không nối ghép                                                                                                      | 2410071     | 1 000 tấn            | 1 925,7                  | 177,0                      | 121,9                      | 1 927,6                  | 177,2                      | 111,9                      | 1 929,9                  | 177,3                      | 131,6                      |
| 112 | Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)                               | 2410072     | 1 000 tấn            | 240,0                    | 57,5                       | 30,6                       | 241,0                    | 57,6                       | 37,6                       | 241,0                    | 57,6                       | 8,0                        |
| 113 | Kim loại quý                                                                                                                      | 2420101     | 1 000 tấn            | 0,6                      | 0,0007                     | 0,0001                     | 0,6                      | 0,0007                     | 0,0001                     | 0,6                      | 0,0007                     | 0,0001                     |
| 114 | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit                                                                                                     | 2420211     | 1 000 tấn            | 13,8                     | 0,1                        | 0,1                        | 18,2                     | 0,1                        | 0,02                       | 19,5                     | 0,2                        | 0,1                        |
| 115 | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                                                        | 2420212     | 1 000 tấn            | 891,8                    | 4 180,8                    | 3 436,9                    | 952,5                    | 4 723,4                    | 3 884,0                    | 1 264,9                  | 6 024,0                    | 5 551,5                    |
| 116 | Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gồm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại | 2420250     | 1 000 tấn            | 44,0                     | 1 500,0                    | 1 227,2                    | 152,0                    | 4 600,0                    | 3 180,0                    | 152,0                    | 4 600,0                    | 3 250,0                    |
| 117 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                                                                | 2511011     | 1 000 tấn            | 186,5                    | 179,4                      | 117,0                      | 197,8                    | 215,2                      | 103,1                      | 197,8                    | 215,2                      | 101,2                      |
| 118 | Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm                                                                                | 2511013     | 1 000 tấn            | 48 654,8                 | 9,6                        | 1,9                        | 48 654,8                 | 9,6                        | 2,7                        | 48 654,8                 | 9,6                        | 2,7                        |
| 119 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                           | 2511019     | 1 000 tấn            | 13 635,9                 | 46 087,7                   | 38 446,3                   | 14 599,6                 | 58 553,3                   | 48 717,8                   | 14 650,0                 | 63 527,9                   | 53 326,8                   |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 120 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                | 2511020     | 1 000 tấn            | 690,0                    | 84,4                       | 64,9                       | 778,4                    | 86,6                       | 57,2                       | 780,6                    | 86,8                       | 57,5                       |
| 121 | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chứa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 2512091     | 1 000 tấn            | 591,7                    | 33,8                       | 22,0                       | 596,3                    | 33,8                       | 17,0                       | 597,0                    | 33,9                       | 28,4                       |
| 122 | Nổi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nổi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nổi hơi nước quá nhiệt                                 | 2513011     | 1 000 chiếc          | 8,6                      | 0,1                        | 0,02                       | 8,6                      | 0,1                        | 0,02                       | 8,8                      | 0,1                        | 0,03                       |
| 123 | Tụ điện                                                                                                                                                                     | 2610011     | 1 000 chiếc          | 91,6                     | 155 000,0                  | 96 266,6                   | 93,6                     | 175 000,0                  | 131 980,0                  | 94,6                     | 181 000,0                  | 122 152,0                  |
| 124 | Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)                                                                                                               | 2610012     | 1 000 chiếc          | 282,9                    | 17 600,0                   | 15 623,4                   | 306,9                    | 21 000,0                   | 19 528,8                   | 316,5                    | 21 500,0                   | 18 714,8                   |
| 125 | Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác                                                                | 2610013     | 1 000 chiếc          | 17,3                     | 181 983,8                  | 176 683,3                  | 43,5                     | 203 658,2                  | 197 726,5                  | 64,2                     | 315 180,0                  | 306 000,0                  |
| 126 | Thiết bị bán dẫn; Diốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng                                                                                            | 2610016     | 1 000 chiếc          | 3 590,6                  | 1 740 617,8                | 1 661 831,1                | 3 660,2                  | 1 911 377,3                | 1 797 059,1                | 3 662,1                  | 1 913 377,3                | 2 222 920,3                |
| 127 | Mạch điện tử tích hợp                                                                                                                                                       | 2610017     | 1 000 chiếc          | 461 374,8                | 13 105 407,3               | 10 491 079,2               | 737 111,9                | 23 502 082,2               | 18 810 718,9               | 899 308,6                | 37 796 038,0               | 30 246 106,0               |
| 128 | Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu                                                                        | 2610018     | 1 000 tấn            | 553,6                    | 4 969,8                    | 4 956,3                    | 619,2                    | 5 583,6                    | 4 572,3                    | 624,6                    | 5 627,5                    | 4 523,3                    |

| TT  | Sản phẩm                                                                                                                       | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 129 | Thiết bị điện tử khác                                                                                                          | 2610090     | 1 000 cái            | 2 784,0                  | 1 737 508,8                | 294 914,6                  | 3 079,0                  | 2 238 651,8                | 273 038,5                  | 3 569,0                  | 2 409 542,8                | 275 088,0                  |
| 130 | Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất | 2620015     | 1 000 cái            | 2 872,5                  | 5 979,8                    | 5 862,6                    | 2 897,4                  | 6 136,4                    | 5 024,9                    | 2 992,9                  | 6 374,0                    | 6 245,4                    |
| 131 | Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình                                            | 2630012     | 1 000 chiếc          | 27,8                     | 16 225,0                   | 18 600,0                   | 28,8                     | 16 800,0                   | 23 518,0                   | 31,2                     | 28 200,0                   | 12 800,0                   |
| 132 | Máy thu hình (Tivi,...)                                                                                                        | 2640020     | 1 000 cái            | 2,7                      | 800,0                      | 73,2                       | 2,7                      | 800,0                      | 356,0                      | 2,7                      | 800,0                      | 395,0                      |
| 133 | Máy ghi hình                                                                                                                   | 2640033     | 1 000 chiếc          | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 4 176,2                    | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 2 149,8                    | 1 139,1                  | 18 000,0                   | 2 600,0                    |
| 134 | Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động            | 2640034     | 1 000 chiếc          | 156,5                    | 7 300,1                    | 3 485,0                    | 556,5                    | 9 400,1                    | 3 875,3                    | 556,5                    | 9 400,1                    | 4 663,0                    |
| 135 | Động cơ điện có công suất ≤ 37.5 W                                                                                             | 2710111     | 1 000 chiếc          | 69,0                     | 2 114,4                    | 1 126,5                    | 75,0                     | 3 020,6                    | 994,8                      | 76,0                     | 3 526,8                    | 1 192,2                    |
| 136 | Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều                                                                         | 2710119     | 1 000 chiếc          | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 362 268,6                  | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 394 122,8                  | 2 712,0                  | 600 000,0                  | 377 067,5                  |
| 137 | Động cơ xoay chiều khác                                                                                                        | 2710122     | 1 000 cái            | 1 271,6                  | 456,0                      | 330,5                      | 1 297,2                  | 622,0                      | 342,8                      | 1 303,8                  | 676,0                      | 608,6                      |
| 138 | Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 KVA                                                                                   | 2710212     | 1 000 chiếc          | 783,0                    | 946,7                      | 600,9                      | 804,8                    | 1 078,6                    | 951,3                      | 811,8                    | 1 079,5                    | 879,7                      |
| 139 | Máy biến thế điện khác có công suất > 16 KVA                                                                                   | 2710213     | 1 000 chiếc          | 1 629,0                  | 0,8                        | 0,5                        | 1 629,0                  | 0,8                        | 0,7                        | 1 629,0                  | 0,8                        | 0,5                        |
| 140 | Phụ tùng biến thế điện                                                                                                         | 2710214     | 1 000 tấn            | 71,4                     | 1,1                        | 0,2                        | 78,3                     | 1,2                        | 0,3                        | 78,3                     | 1,2                        | 0,5                        |
| 141 | Ắc quy điện bằng axit - chì                                                                                                    | 2720021     | Từ kWh               | 241,6                    | 17,4                       | 21,6                       | 244,0                    | 25,3                       | 22,0                       | 246,4                    | 39,7                       | 67,5                       |

| TT  | Sản phẩm                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 142 | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                 | 2732011     | 1 000 tấn            | 2 114,5                  | 6 162,0                    | 4 410,7                    | 2 220,1                  | 6 168,8                    | 5 771,4                    | 2 321,4                  | 6 170,2                    | 4 928,4                    |
| 143 | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác                                                | 2732012     | 1 000 tấn            | 1 821,0                  | 2 174,0                    | 1 877,6                    | 2 014,0                  | 3 575,0                    | 3 083,4                    | 2 020,0                  | 3 575,6                    | 3 394,1                    |
| 144 | Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại        | 2740014     | 1 000 cái            | 289,0                    | 43 183,8                   | 20 911,8                   | 290,0                    | 47 813,6                   | 37 506,4                   | 290,0                    | 47 813,6                   | 30 155,2                   |
| 145 | Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím                                                              | 2740015     | 1 000 cái            | 12,3                     | 4 750,0                    | 3 488,3                    | 12,3                     | 4 760,0                    | 2 937,0                    | 12,3                     | 4 760,0                    | 3 530,0                    |
| 146 | Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình                                          | 2750011     | 1 000 cái            | 637,7                    | 1 361,2                    | 564,7                      | 637,7                    | 1 361,2                    | 522,0                      | 637,7                    | 1 361,2                    | 753,4                      |
| 147 | Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình                                            | 2750013     | 1 000 cái            | 78,0                     | 800,0                      | 310,7                      | 78,0                     | 800,0                      | 252,1                      | 78,0                     | 800,0                      | 350,6                      |
| 148 | Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng                                                         | 2750015     | 1 000 cái            | 7,2                      | 4,0                        | 3,1                        | 7,4                      | 4,1                        | 2,9                        | 10,0                     | 5,0                        | 4,0                        |
| 149 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng  | 2750021     | 1 000 cái            | 81,3                     | 2 671,5                    | 2 619,7                    | 93,0                     | 2 837,2                    | 4 837,2                    | 93,8                     | 3 395,0                    | 4 920,3                    |
| 150 | Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện                                            | 2750022     | 1 000 cái            | 22,0                     | 10 000,0                   | 3 136,2                    | 22,0                     | 10 000,0                   | 6 297,7                    | 22,0                     | 10 000,0                   | 8 187,0                    |
| 151 | Các loại lò khác: nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vi nướng, lò nướng bằng điện | 2750026     | 1 000 cái            | 70,0                     | 160,0                      | 3,0                        | 76,0                     | 161,0                      | 3,2                        | 76,0                     | 161,0                      | 3,7                        |
| 152 | Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình                                              | 2750027     | 1 000 cái            | 34,8                     | 23 410,0                   | 10 267,2                   | 53,6                     | 28 516,0                   | 16 906,1                   | 53,6                     | 28 516,0                   | 18 906,4                   |
| 153 | Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận                      | 2750031     | 1 000 chiếc          | 130,2                    | 1 101,2                    | 1 024,9                    | 201,7                    | 1 701,2                    | 1 598,2                    | 224,4                    | 3 201,2                    | 1 455,1                    |

| TT  | Sản phẩm                                                                   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                                            |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 154 | Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén                   | 2811014     | 1 000 chiếc          | 19,4                     | 161,3                      | 161,3                      | 19,4                     | 161,3                      | 214,7                      | 19,4                     | 161,3                      | 173,9                      |
| 155 | Bơm nhiên liệu, dầu nhờn và bơm bê tông                                    | 2813011     | 1 000 chiếc          | 40,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 48,0                     | 0,2                        | 0,2                        | 60,0                     | 0,2                        | 0,2                        |
| 156 | Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác                             | 2813014     | 1 000 chiếc          | 79,6                     | 9 001,8                    | 6 461,5                    | 88,6                     | 10 001,8                   | 7 151,3                    | 99,6                     | 14 001,8                   | 6 486,7                    |
| 157 | Máy nén khí khác                                                           | 2813029     | 1 000 chiếc          | 112,0                    | 4,7                        | 4,5                        | 112,0                    | 4,7                        | 4,6                        | 113,0                    | 5,0                        | 4,8                        |
| 158 | Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí                         | 2819014     | 1 000 cái            | 14,4                     | 20,0                       | 17,1                       | 15,0                     | 20,6                       | 17,9                       | 18,6                     | 26,0                       | 16,0                       |
| 159 | Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình                          | 2819015     | 1 000 cái            | 20 155,0                 | 6,4                        | 0,5                        | 20 155,0                 | 6,4                        | 0,5                        | 20 155,0                 | 6,4                        | 0,5                        |
| 160 | Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao                   | 2821030     | 1 000 chiếc          | 565,0                    | 25 500,0                   | 24 909,5                   | 856,0                    | 32 500,0                   | 30 975,1                   | 944,0                    | 34 000,0                   | 32 053,1                   |
| 161 | Máy ép thủy lực và máy ép dùng gia công kim loại chưa được phân vào đâu    | 2822033     | 1 000 chiếc          | 5,7                      | 0,1                        | 0,05                       | 5,8                      | 0,1                        | 0,04                       | 5,8                      | 0,1                        | 0,05                       |
| 162 | Máy khai thác mỏ và xây dựng khác                                          | 2824050     | 1 000 chiếc          | 43,0                     | 1,0                        | 1,0                        | 43,0                     | 1,0                        | 0,9                        | 43,0                     | 1,0                        | 1,0                        |
| 163 | Máy dẹt                                                                    | 2826013     | 1 000 chiếc          | 35,0                     | 5,0                        | 0,8                        | 35,0                     | 5,0                        | 1,5                        | 35,0                     | 5,0                        | 2,0                        |
| 164 | Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình                           | 2826024     | 1 000 chiếc          | 91,5                     | 37 500,0                   | 37 288,9                   | 94,5                     | 37 800,0                   | 30 202,5                   | 94,5                     | 38 000,0                   | 20 893,7                   |
| 165 | Máy khâu loại dùng cho gia đình                                            | 2826040     | 1 000 chiếc          | 62 691,0                 | 2 564,6                    | 2 564,6                    | 68 926,0                 | 2 730,6                    | 1 730,6                    | 73 119,0                 | 3 722,5                    | 1 722,5                    |
| 166 | Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu | 2829921     | 1 000 chiếc          | 3,7                      | 0,02                       | 0,01                       | 3,7                      | 0,02                       | 0,01                       | 3,8                      | 0,02                       | 0,02                       |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                       | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 167                                                                 | Máy làm mát không khí bằng bay hơi                                             | 2829955     | 1 000 chiếc          | 41,0                     | 240,5                      | 120,5                      | 41,0                     | 240,5                      | 135,2                      | 41,0                     | 240,5                      | 150,2                      |
| 168                                                                 | Máy hút bụi (trừ loại dùng trong gia đình)                                     | 2829957     | 1 000 chiếc          | 58,0                     | 401,2                      | 269,7                      | 131,0                    | 1 001,2                    | 867,6                      | 131,0                    | 1 001,2                    | 928,9                      |
| 169                                                                 | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu     | 2829959     | 1 000 chiếc          | 2,1                      | 0,2                        | 0,2                        | 3,1                      | 0,2                        | 0,2                        | 3,1                      | 0,2                        | 0,2                        |
| 170                                                                 | Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa khác chưa được phân vào đầu             | 2910039     | 1 000 chiếc          | 670,0                    | 22,5                       | 1,2                        | 670,0                    | 22,5                       | 2,0                        | 670,0                    | 22,5                       | 2,9                        |
| 171                                                                 | Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ                                | 2910050     | 1 000 chiếc          | 28,4                     | 143 826,6                  | 108 845,3                  | 29,3                     | 155 375,1                  | 121 842,8                  | 39,3                     | 163 755,9                  | 141 566,4                  |
| 172                                                                 | Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong | 3091011     | 1 000 chiếc          | 18 236,0                 | 543,9                      | 89,9                       | 18 236,0                 | 543,9                      | 70,4                       | 18 236,0                 | 543,9                      | 104,8                      |
| 173                                                                 | Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ                                | 3092010     | 1 000 chiếc          | 90,7                     | 135,0                      | 28,7                       | 99,3                     | 196,0                      | 51,1                       | 101,3                    | 206,0                      | 78,7                       |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 174                                                                 | Thủy điện                                                                      | 3511100     | Tr.kWh               | 22 793,0                 | 1 750,0                    | 1 349,6                    | 22 793,0                 | 1 750,0                    | 1 826,8                    | 22 793,0                 | 1 750,0                    | 2 114,0                    |
| 175                                                                 | Nhiệt điện than                                                                | 3511200     | Tr.kWh               | 328 869,0                | 3 942,0                    | 3 105,8                    | 328 869,0                | 3 942,0                    | 2 338,6                    | 328 869,0                | 3 942,0                    | 2 268,4                    |
| 176                                                                 | Nhiệt điện khí                                                                 | 3511300     | Tr.kWh               | 14 750,3                 | 8 375,0                    | 5 051,6                    | 14 750,3                 | 8 375,0                    | 3 640,0                    | 14 750,3                 | 8 375,0                    | 5 350,3                    |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

| TT                                         | Sản phẩm                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                          | Dầu thô khai thác                                                                                                   | 061000      | 1 000 tấn            | 263 688,8                | 2 950,0                    | 3 209,1                    | 263 688,8                | 2 950,0                    | 3 023,1                    | 263 688,8                | 2 950,0                    | 2 951,1                    |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 2                                          | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                                                                      | 1020139     | 1 000 tấn            | 40,0                     | 7,0                        | 6,5                        | 50,0                     | 8,0                        | 7,5                        | 70,0                     | 9,0                        | 8,5                        |
| 3                                          | Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 1020229     | 1 000 tấn            | 15,0                     | 0,8                        | 0,6                        | 15,0                     | 0,8                        | 0,7                        | 20,0                     | 1,0                        | 0,4                        |
| 4                                          | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                                                      | 1061201     | 1 000 tấn            | 752,6                    | 250,0                      | 208,9                      | 752,6                    | 250,0                      | 227,3                      | 752,6                    | 250,0                      | 225,0                      |
| 5                                          | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                                  | 1062011     | 1 000 tấn            | 389,0                    | 228,0                      | 207,7                      | 389,0                    | 228,0                      | 206,6                      | 389,0                    | 228,0                      | 195,9                      |
| 6                                          | Ca cao mềm, bơ ca cao, bột ca cao                                                                                   | 1073010     | 1 000 tấn            | 3,0                      | 0,003                      | 0,001                      | 5,0                      | 0,005                      | 0,002                      | 5,0                      | 0,005                      | 0,002                      |
| 7                                          | Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)                                                        | 1073021     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,001                      | 0,0004                     | 1,5                      | 0,001                      | 0,0005                     | 2,0                      | 0,002                      | 0,001                      |
| 8                                          | Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)                                              | 1079014     | 1 000 tấn            | 1,1                      | 0,1                        | 0,04                       | 1,1                      | 0,1                        | 0,1                        | 1,4                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 9                                          | Thức ăn cho gia súc                                                                                                 | 1080010     | 1 000 tấn            | 287,6                    | 30,0                       | 26,4                       | 287,6                    | 30,0                       | 28,6                       | 287,6                    | 30,0                       | 28,7                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                               | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                        |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 10 | Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu saké (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)                       | 1102002     | 1 000 lít            | 69,2                     | 25 000,0                   | 8 020,0                    | 69,2                     | 25 000,0                   | 8 100,0                    | 69,2                     | 25 000,0                   | 4 930,0                    |
| 11 | Bia các loại                                                                                           | 1103001     | 1 000 lít            | 5 124,3                  | 585 000,0                  | 436 250,0                  | 7 565,6                  | 1 025 000,0                | 369 010,0                  | 7 565,6                  | 1 025 000,0                | 440 970,0                  |
| 12 | Mạch nha ủ men bia (Malt)                                                                              | 1103002     | 1 000 lít            | 1 546,0                  | 110 000,0                  | 100 165,0                  | 1 546,0                  | 110 000,0                  | 95 639,0                   | 1 546,0                  | 110 000,0                  | 96 835,0                   |
| 13 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                 | 1104101     | 1 000 lít            | 1,1                      | 2 714,4                    | 1 569,9                    | 1,1                      | 2 714,4                    | 827,8                      | 1,1                      | 2 714,4                    | 1 198,8                    |
| 14 | Đồ uống không cồn                                                                                      | 1104201     | 1 000 lít            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 84,4                     | 50 000,0                   | 3 10,0                     |
| 15 | Va ly                                                                                                  | 1512011     | 1 000 cái            | 41,2                     | 209,0                      | 108,6                      | 41,7                     | 212,7                      | 60,6                       | 41,7                     | 212,7                      | 262,1                      |
| 16 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                          | 1512012     | 1 000 cái            | 307,2                    | 16 337,0                   | 10 698,4                   | 307,7                    | 16 349,2                   | 9 697,7                    | 308,3                    | 17 130,4                   | 11 740,8                   |
| 17 | Sản phẩm tương tự túi xách                                                                             | 1512013     | 1 000 cái            | 0,8                      | 145,2                      | 138,3                      | 1,3                      | 187,4                      | 178,4                      | 2,8                      | 210,3                      | 200,3                      |
| 18 | Giày, dép thể thao                                                                                     | 1520020     | 1 000 đôi            | 366,0                    | 6 000,0                    | 3 222,8                    | 366,0                    | 6 000,0                    | 3 759,3                    | 366,0                    | 6 000,0                    | 4 520,0                    |
| 19 | Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự                                              | 1709010     | 1 000 tấn            | 340,0                    | 35,0                       | 26,6                       | 340,0                    | 35,0                       | 23,9                       | 340,0                    | 35,0                       | 31,5                       |
| 20 | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)                               | 1709029     | 1 000 tấn            | 1 870,0                  | 192,5                      | 158,3                      | 1 870,0                  | 192,5                      | 160,1                      | 1 870,0                  | 192,5                      | 184,0                      |
| 21 | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác                                                           | 1920022     | 1 000 tấn            | 39,9                     | 30,0                       | 2,8                        | 39,9                     | 30,0                       | 5,4                        | 39,9                     | 30,0                       | 5,8                        |
| 22 | Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên | 1920032     | 1 000 tấn            | 20 715,0                 | 300,0                      | 159,0                      | 28 477,0                 | 350,0                      | 225,4                      | 28 638,0                 | 600,0                      | 438,0                      |
| 23 | Khí lỏng và khí nén                                                                                    | 2011130     | 1 000 m <sup>3</sup> | 193,5                    | 267 795,4                  | 372 574,1                  | 193,5                    | 267 795,4                  | 348 470,7                  | 193,5                    | 267 795,4                  | 228 507,0                  |



| TT | Sản phẩm                                                                                                                              | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                       |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 24 | Phân amoni có xử lý nước                                                                                                              | 2012021     | 1 000 tấn            | 3 174,3                  | 424,4                      | 576,3                      | 3 174,3                  | 424,4                      | 533,1                      | 3 174,3                  | 424,4                      | 351,9                      |
| 25 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ                                                                                          | 2012030     | 1 000 tấn            | 1 071,0                  | 795,0                      | 865,5                      | 1 071,3                  | 804,2                      | 801,1                      | 1 071,3                  | 804,2                      | 541,1                      |
| 26 | Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali                                                                                            | 2012050     | 1 000 tấn            | 116,3                    | 120,0                      | 69,3                       | 116,3                    | 120,0                      | 62,8                       | 216,3                    | 140,0                      | 39,5                       |
| 27 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chứa phân vào đầu                                                                                  | 2012060     | 1 000 tấn            | 1 113,2                  | 480,0                      | 166,8                      | 1 113,2                  | 480,0                      | 215,0                      | 1 113,2                  | 480,0                      | 147,1                      |
| 28 | Polyme dạng nguyên sinh                                                                                                               | 2013101     | 1 000 tấn            | 200,2                    | 102,0                      | 75,3                       | 200,2                    | 102,0                      | 87,6                       | 391,0                    | 144,0                      | 97,1                       |
| 29 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                               | 2220111     | 1 000 tấn            | 222,3                    | 3,9                        | 2,3                        | 222,6                    | 4,0                        | 2,2                        | 222,6                    | 4,0                        | 1,7                        |
| 30 | Thép hợp kim khác dạng thời đức hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm                                           | 2410023     | 1 000 tấn            | 5 593,3                  | 1 200,0                    | 1 221,1                    | 5 593,3                  | 1 200,0                    | 1 244,0                    | 5 593,3                  | 1 200,0                    | 1 041,8                    |
| 31 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410041     | 1 000 tấn            | 1 761,9                  | 605,0                      | 526,4                      | 1 761,9                  | 605,0                      | 671,2                      | 1 761,9                  | 605,0                      | 500,0                      |
| 32 | Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                            | 2410053     | 1 000 tấn            | 2 563,0                  | 246,0                      | 215,1                      | 2 563,0                  | 246,0                      | 192,1                      | 2 563,0                  | 246,0                      | 199,8                      |
| 33 | Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều                                                                  | 2410063     | 1 000 tấn            | 1 000,0                  | 400,0                      | 519,7                      | 1 000,0                  | 400,0                      | 527,9                      | 1 000,0                  | 400,0                      | 536,2                      |
| 34 | Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)                                                    | 2410068     | 1 000 tấn            | 4 379,9                  | 500,0                      | 411,1                      | 4 379,9                  | 500,0                      | 461,8                      | 4 379,9                  | 500,0                      | 394,6                      |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                                                                                 | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                                                                          |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 35                                                                   | Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng thép; Góc, khuôn, hình bằng thép đã được hàn | 2410069     | 1 000 tấn            |                          |                            | 8,5                        |                          |                            | 1,7                        |                          |                            | 10,9                       |
| 36                                                                   | Thép hình, gấp                                                                                           | 2410083     | 1 000 tấn            | 75,0                     | 50,0                       | 20,0                       | 75,0                     | 50,0                       | 15,0                       | 75,0                     | 50,0                       | 10,0                       |
| 37                                                                   | Dây thép                                                                                                 | 2410084     | 1 000 tấn            | 75,0                     | 50,0                       | 25,0                       | 75,0                     | 50,0                       | 18,0                       | 75,0                     | 50,0                       | 15,0                       |
| 38                                                                   | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                               | 2420212     | 1 000 tấn            | 2 111,0                  | 200,0                      | 188,6                      | 2 111,0                  | 200,0                      | 254,7                      | 2 111,0                  | 200,0                      | 220,0                      |
| 39                                                                   | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                  | 2511019     | 1 000 tấn            | 28,2                     | 2,6                        | 3,1                        | 28,2                     | 2,6                        | 2,2                        | 28,2                     | 2,6                        | 1,6                        |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                          |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 40                                                                   | Nhiệt điện khí                                                                                           | 3511300     | Tr.kWh               | 28 541,1                 | 35 692,2                   | 23 178,3                   | 28 541,1                 | 35 692,2                   | 17 981,7                   | 28 541,1                 | 35 692,2                   | 17 398,1                   |
| 41                                                                   | Điện mặt trời                                                                                            | 3511600     | Tr.kWh               | 3 092,0                  | 447,6                      | 429,2                      | 3 092,0                  | 447,6                      | 397,2                      | 3 092,0                  | 447,6                      | 414,2                      |
| 42                                                                   | Điện sản xuất khác (Gồm cả nhiệt điện dầu)                                                               | 3511900     | Tr.kWh               |                          | 37,7                       | 1,8                        |                          | 37,7                       | 2,0                        |                          | 37,7                       | 2,2                        |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Thịt đông vật có vú tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                              | 1010211     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 17,4                       | 17,5                       | 1,0                      | 17,4                       | 14,5                       | 1,0                      | 17,4                       | 12,1                       |
| 2                                         | Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                                     | 1010212     | 1 000 tấn            | 120,0                    | 78,0                       | 63,5                       | 120,0                    | 78,0                       | 46,6                       | 120,0                    | 78,0                       | 71,8                       |
| 3                                         | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | 1010910     | 1 000 tấn            |                          | 0,5                        | 29,4                       |                          | 0,5                        | 0,7                        |                          | 0,5                        | 27,5                       |
| 4                                         | Nước quả ép                                                                                                                                                         | 1030102     | 1 000 lít            | 1,0                      | 120,0                      | 72,0                       | 1,0                      | 120,0                      | 80,0                       | 1,0                      | 120,0                      | 120,0                      |
| 5                                         | Nước ép hỗn hợp                                                                                                                                                     | 1030103     | 1 000 lít            | 8,0                      | 80,0                       | 16,9                       | 8,0                      | 80,0                       | 21,6                       | 8,0                      | 80,0                       | 49,0                       |
| 6                                         | Sản phẩm ngũ cốc khác                                                                                                                                               | 1061203     | 1 000 tấn            | 27,4                     | 5,0                        | 0,3                        | 27,4                     | 0,5                        | 0,5                        | 27,4                     | 0,5                        | 0,5                        |
| 7                                         | Đường thô                                                                                                                                                           | 1072011     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 0,5                      | 0,0                        | 0,0                        |
| 8                                         | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                                                                                                        | 1073022     | 1 000 tấn            | 326,1                    | 16,1                       | 14,0                       | 357,1                    | 19,3                       | 12,3                       | 400,4                    | 18,3                       | 14,5                       |
| 9                                         | Mỳ từ bột mỳ sống                                                                                                                                                   | 1074010     | 1 000 tấn            | 6,1                      | 10,0                       | 9,2                        | 6,1                      | 10,0                       | 9,9                        | 6,1                      | 10,0                       | 10,0                       |
| 10                                        | Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền                                                                                                                                    | 1074021     | 1 000 tấn            | 3 306,8                  | 2 695,5                    | 3 110,2                    | 3 306,8                  | 2 695,5                    | 3 366,3                    | 3 417,6                  | 2 699,5                    | 1 271,1                    |
| 11                                        | Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh trắng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)                                                                           | 1074023     | 1 000 tấn            | 139,0                    | 17,2                       | 13,5                       | 144,0                    | 21,0                       | 12,9                       | 144,0                    | 21,0                       | 16,0                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12 | Chè (trà)                                                                                        | 1076001     | 1 000 tấn            | 191,0                    | 0,8                        | 0,8                        | 191,0                    | 0,8                        | 0,8                        | 191,0                    | 0,8                        | 0,8                        |
| 13 | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 80,1                     | 0,5                        | 0,4                        | 80,1                     | 0,5                        | 0,4                        | 80,1                     | 0,5                        | 0,5                        |
| 14 | Cà phê rang nguyên hạt                                                                           | 1077001     | 1 000 tấn            | 128,2                    | 0,5                        | 0,2                        | 128,2                    | 0,5                        | 0,1                        | 128,2                    | 0,5                        | 0,3                        |
| 15 | Cà phê bột                                                                                       | 1077002     | 1 000 tấn            | 441,9                    | 31,2                       | 20,4                       | 441,9                    | 31,2                       | 26,4                       | 441,9                    | 31,2                       | 29,2                       |
| 16 | Thực phẩm đông lạnh                                                                              | 1079011     | 1 000 tấn            | 39,4                     | 0,1                        | 0,0                        | 39,6                     | 0,1                        | 0,0                        | 46,0                     | 0,2                        | 0,0                        |
| 17 | Gia vị và chất thơm đã chế biến                                                                  | 1079012     | 1 000 tấn            | 75,0                     | 21,5                       | 4,4                        | 75,0                     | 21,5                       | 2,7                        | 75,0                     | 21,5                       | 1,8                        |
| 18 | Thức ăn cho gia súc                                                                              | 1080010     | 1 000 tấn            | 6,0                      | 0,7                        | 0,7                        | 6,0                      | 0,7                        | 0,4                        | 11,2                     | 1,0                        | 1,0                        |
| 19 | Thức ăn cho gia cầm                                                                              | 1080020     | 1 000 tấn            | 14,8                     | 1,8                        | 1,8                        | 14,8                     | 1,8                        | 0,9                        | 14,8                     | 1,8                        | 0,5                        |
| 20 | Thức ăn cho thủy sản                                                                             | 1080030     | 1 000 tấn            | 302,1                    | 30,6                       | 30,6                       | 302,1                    | 30,6                       | 21,8                       | 302,1                    | 30,6                       | 12,4                       |
| 21 | Rượu mạnh                                                                                        | 1101001     | 1 000 lít            | 150,0                    | 4 500,0                    | 3 150,0                    | 150,0                    | 4 500,0                    | 3 150,0                    | 150,0                    | 4 500,0                    | 4 500,0                    |
| 22 | Bia các loại                                                                                     | 1103001     | 1 000 lít            | 5 810,4                  | 8 119,3                    | 856 782,5                  | 5 810,4                  | 8 119,3                    | 757 266,9                  | 5 810,4                  | 8 119,3                    | 866 676,5                  |
| 23 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                           | 1104101     | 1 000 lít            | 254,8                    | 88 725,0                   | 69 432,3                   | 254,8                    | 88 725,0                   | 63 884,7                   | 254,8                    | 88 725,0                   | 77 966,0                   |
| 24 | Đồ uống không cồn                                                                                | 110420      | 1 000 lít            | 1,0                      | 5,0                        | 3,0                        | 1,4                      | 6,0                        | 5,5                        | 1,6                      | 8,0                        | 7,0                        |
| 25 | Đồ uống không cồn                                                                                | 1104201     | 1 000 lít            | 197,0                    | 4 483,0                    | 3 898,0                    | 197,0                    | 4 483,0                    | 3 948,0                    | 200,0                    | 4 933,0                    | 4 008,0                    |
| 26 | Thuốc lá điếu                                                                                    | 1200102     | 1 000 bao            | 837,5                    | 3 558 520,0                | 2 150 889,5                | 837,5                    | 3 558 520,0                | 2 133 227,5                | 837,5                    | 3 558 520,0                | 2 226 450,0                |
| 27 | Sợi xe từ sợi tơ tằm                                                                             | 1311021     | 1 000 tấn            | 0,1                      | 9 300,0                    | 8 505,6                    | 18,9                     | 9 355,0                    | 8 668,8                    | 18,9                     | 9 355,0                    | 4 454,7                    |
| 28 | Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên                                   | 1311031     | 1 000 tấn            | 671,6                    | 3,9                        | 3,3                        | 671,6                    | 3,9                        | 3,7                        | 671,6                    | 3,9                        | 3,5                        |
| 29 | Vải dệt kim, đan, móc khác                                                                       | 1391012     | 1 000 mét            | 1,8                      | 20 642,4                   | 17 442,6                   | 1,8                      | 20 642,4                   | 17 208,3                   | 1,8                      | 20 642,4                   | 6 566,4                    |

| TT | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 30 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trù áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 274,8                    | 6 082,4                    | 5 590,4                    | 274,8                    | 6 082,4                    | 3 596,9                    | 274,8                    | 6 082,4                    | 961,4                      |
| 31 | Va ly                                                                               | 1512011     | 1 000 cái            | 36,0                     | 975,0                      | 380,0                      | 26,0                     | 950,0                      | 240,0                      | 26,0                     | 950,0                      | 610,0                      |
| 32 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                       | 1512012     | 1 000 cái            | 11,0                     | 90,0                       | 36,0                       | 13,7                     | 95,0                       | 75,0                       | 13,7                     | 95,0                       | 218,5                      |
| 33 | Sản phẩm tương tự túi xách                                                          | 1512013     | 1 000 cái            | 2,0                      | 15,0                       | 10,5                       | 4,0                      | 20,0                       | 10,0                       | 4,0                      | 20,0                       | 12,0                       |
| 34 | Giày, dép thường                                                                    | 1520010     | 1 000 Đôi            | 163,3                    | 16 741,0                   | 10 758,3                   | 163,3                    | 16 741,0                   | 9 876,9                    | 163,3                    | 16 741,0                   | 10 128,0                   |
| 35 | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)                                             | 1702101     | 1 000 tấn            | 59,2                     | 19 200,0                   | 12 848,1                   | 59,2                     | 19 200,0                   | 11 845,2                   | 59,2                     | 19 200,0                   | 12 000,0                   |
| 36 | Giấy và bìa nhấn                                                                    | 1702211     | 1 000 tấn            | 101,5                    | 2,7                        | 2,2                        | 101,5                    | 2,7                        | 2,4                        | 101,5                    | 2,7                        | 2,4                        |
| 37 | Dầu nhẹ và các chế phẩm                                                             | 1920021     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 3,1                        | 3,0                        | 10,0                     | 3,1                        | 1,0                        | 10,0                     | 3,1                        | 1,8                        |
| 38 | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác                                        | 1920022     | 1 000 tấn            | 9,0                      | 1,3                        | 1,2                        | 9,0                      | 1,3                        | 0,6                        | 9,0                      | 1,3                        | 1,1                        |
| 39 | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat                                         | 2012040     | 1 000 tấn            | 25,8                     | 200,0                      | 84,1                       | 25,8                     | 200,0                      | 116,7                      | 25,8                     | 200,0                      | 100,0                      |
| 40 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                | 2012060     | 1 000 tấn            | 58,2                     | 310,0                      | 109,2                      | 58,2                     | 310,0                      | 107,1                      | 58,2                     | 310,0                      | 143,0                      |
| 41 | Plastic nguyên sinh                                                                 | 201310      | 1 000 tấn            | 43,6                     | 0,3                        | 0,3                        | 56,4                     | 2,2                        | 2,2                        | 56,4                     | 2,2                        | 2,2                        |
| 42 | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion                                    | 2013102     | 1 000 tấn            | 126,0                    | 5,2                        | 1,6                        | 126,0                    | 5,2                        | 1,1                        | 126,0                    | 5,2                        | 2,0                        |
| 43 | Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp                      | 20210       | 1 000 tấn            | 14,0                     | 14,0                       | 6,5                        | 14,0                     | 14,0                       | 6,7                        | 14,0                     | 14,0                       | 6,0                        |
| 44 | Sơn và véc ni từ polime                                                             | 2022101     | 1 000 tấn            | 51,0                     | 7,0                        | 4,6                        | 469,3                    | 17,0                       | 3,1                        | 469,3                    | 17,0                       | 4,4                        |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 45 | Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng                                                                                | 2211011     | 1 000 cái            | 57,8                     | 2 200 000,0                | 1 990 000,0                | 75,0                     | 2 300 000,0                | 2 100 000,0                | 105,0                    | 2 500 000,0                | 2 270 000,0                |
| 46 | Săm các loại, bằng cao su                                                                                                                                                                 | 2211014     | 1 000 cái            | 1 869,0                  | 54 040,0                   | 48 195,0                   | 1 869,0                  | 54 040,0                   | 48 195,0                   | 1 869,0                  | 54 040,0                   | 49 443,0                   |
| 47 | Bao bì để gói hàng bằng plastic                                                                                                                                                           | 222011      | 1 000 tấn            | 348,0                    | 7,9                        | 7,9                        | 350,0                    | 8,0                        | 8,0                        | 350,0                    | 8,0                        | 7,0                        |
| 48 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic                                                                   | 2220910     | 1 000 tấn            | 11,9                     | 54 910,4                   | 54 910,4                   | 11,9                     | 54 910,4                   | 22 904,6                   | 11,9                     | 54 910,4                   | 351 100,0                  |
| 49 | Ống tuyp, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic                                                                                                            | 2220920     | 1 000 tấn            | 1 609,0                  | 150,0                      | 103,0                      | 1 682,0                  | 150,0                      | 86,0                       | 1 822,0                  | 150,0                      | 92,0                       |
| 50 | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đầu                                                                                                                             | 2220966     | 1 000 tấn            | 1 609,0                  | 150,0                      | 103,0                      | 1 682,0                  | 150,0                      | 86,0                       | 1 822,0                  | 150,0                      | 92,0                       |
| 51 | Xi măng                                                                                                                                                                                   | 239411      | 1 000 tấn            | 2 428,0                  | 2 400,0                    | 2 187,7                    | 2 428,0                  | 2 400,0                    | 1 843,9                    | 2 428,0                  | 2 400,0                    | 2 128,1                    |
| 52 | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                                                                    | 2394112     | 1 000 tấn            | 1 316,3                  | 2 600,0                    | 1 860,8                    | 1 421,3                  | 2 800,0                    | 1 577,4                    | 1 427,5                  | 3 000,0                    | 1 931,2                    |
| 53 | Gang, gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác | 2410011     | 1 000 tấn            | 68,0                     | 0,5                        | 0,4                        | 108,0                    | 0,6                        | 0,3                        | 149,0                    | 0,9                        | 0,6                        |
| 54 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                                                                                                                        | 2511011     | 1 000 tấn            | 594,6                    | 33,0                       | 32,8                       | 594,6                    | 33,0                       | 35,7                       | 594,6                    | 33,0                       | 32,2                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 55 | Máy thu hình (Tivi,...)                                                                                                                                                          | 2640020     | 1 000 cái            | 39 206,0                 | 1 000,0                    | 2,4                        | 39 206,0                 | 1 000,0                    | 3,8                        | 39 206,0                 | 1 000,0                    | 10,0                       |
| 56 | Biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                             | 27102       | 1 000 chiếc          | 47,0                     | 257,6                      | 144,6                      | 47,0                     | 257,6                      | 118,2                      | 63,0                     | 617,0                      | 136,6                      |
| 57 | Dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                    | 27320       | 1 000 tấn            | 120,0                    | 5,0                        | 4,0                        | 120,0                    | 5,0                        | 4,5                        | 120,0                    | 5,0                        | 3,5                        |
| 58 | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                                                                                      | 2732011     | 1 000 tấn            | 164,0                    | 22,7                       | 12,7                       | 164,0                    | 22,7                       | 10,1                       | 164,0                    | 22,7                       | 11,8                       |
| 59 | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác                                                                                                                                     | 2732012     | 1 000 tấn            | 395,0                    | 93,3                       | 34,0                       | 395,0                    | 93,3                       | 30,5                       | 395,0                    | 93,3                       | 33,2                       |
| 60 | Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình                                                                                                                               | 2750011     | 1 000 cái            | 0,0                      | 50,0                       | 1,4                        | 0,0                      | 50,0                       | 0,2                        | 0,0                      | 50,0                       | 0,0                        |
| 61 | Quạt và nấp chụp thông gió dân dụng                                                                                                                                              | 2750015     | 1 000 cái            | 38,7                     | 1 250,0                    | 0,0                        | 38,7                     | 1 250,0                    | 0,0                        | 38,7                     | 1 250,0                    | 0,0                        |
| 62 | Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại                                                                                       | 282202      | 1 000 cái            | 75,0                     | 12,6                       | 9,4                        | 75,0                     | 12,6                       | 6,1                        | 78,0                     | 15,3                       | 11,0                       |
| 63 | Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đầu | 2822029     | 1 000 chiếc          | 9,3                      | 31,3                       | 26,9                       | 9,3                      | 31,3                       | 18,4                       | 9,3                      | 31,3                       | 30,7                       |
| 64 | Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đầu                                                                                                       | 2829921     | 1 000 chiếc          | 18,2                     | 0,3                        | 0,1                        | 18,2                     | 0,3                        | 0,1                        | 18,2                     | 0,3                        | 0,1                        |
| 65 | Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu                                                                                                       | 2829959     | 1 000 chiếc          | 561,0                    | 65,4                       | 65,4                       | 561,0                    | 65,4                       | 62,5                       | 561,0                    | 65,4                       | 87,6                       |

| TT                                                           | Sản phẩm      | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                              |               |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |               |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 66                                                           | Thủy điện     | 3511100     | Tr.kWh               | 14,9                     | 450,5                      | 352,4                      | 14,9                     | 450,5                      | 355,0                      | 14,9                     | 450,5                      | 307,3                      |
| 67                                                           | Điện mặt trời | 3511600     | Tr.kWh               | 47,1                     | 4,9                        | 0,1                        | 101,6                    | 10,7                       | 9,9                        | 101,6                    | 10,7                       | 9,3                        |



NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LONG AN

| TT                                        | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                        | 1073022     | 1 000 tấn            | 24,5                     | 3,0                        | 1,1                        | 26,5                     | 3,2                        | 1,3                        | 27,0                     | 3,3                        | 1,7                        |  |  |  |
| 2                                         | Thức ăn cho gia súc                                                                 | 1080010     | 1 000 tấn            | 861,3                    | 327,6                      | 208,6                      | 861,3                    | 327,6                      | 240,9                      | 861,3                    | 327,6                      | 255,0                      |  |  |  |
| 3                                         | Thức ăn cho thủy sản                                                                | 1080030     | 1 000 tấn            | 312,0                    | 224,0                      | 57,5                       | 312,0                    | 224,0                      | 57,3                       | 312,0                    | 224,0                      | 60,3                       |  |  |  |
| 4                                         | Sợi xe từ lông động vật                                                             | 1311022     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 100,0                    | 3,5                        | 1,2                        |  |  |  |
| 5                                         | Sợi từ xơ staple                                                                    | 1311033     | 1 000 tấn            | 56,9                     | 4,8                        | 4,3                        | 65,5                     | 5,8                        | 4,8                        | 166,9                    | 8,7                        | 5,1                        |  |  |  |
| 6                                         | Vải dệt thời từ sợi tơ tằm                                                          | 1312011     | 1 000 mét            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 100,0                    | 7,2                        | 2,5                        |  |  |  |
| 7                                         | Vải dệt thời từ sợi bông                                                            | 1312013     | 1 000 mét            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 100,0                    | 7,2                        | 2,5                        |  |  |  |
| 8                                         | Vải len dệt kim, đan, móc                                                           | 1391011     | 1 000 mét            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 100,0                    | 7,2                        | 2,5                        |  |  |  |
| 9                                         | Vải dệt kim, đan, móc khác                                                          | 1391012     | 1 000 mét            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 107,0                    | 7,2                        | 2,5                        |  |  |  |
| 10                                        | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 4,2                      | 600,0                      | 450,0                      | 4,2                      | 600,0                      | 464,0                      | 4,2                      | 600,0                      | 500,0                      |  |  |  |
| 11                                        | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                       | 1512012     | 1 000 cái            | 92,0                     | 650,0                      | 605,7                      | 104,9                    | 680,0                      | 607,2                      | 105,0                    | 700,0                      | 620,0                      |  |  |  |
| 12                                        | Giày, dép thường                                                                    | 1520010     | 1 000 đôi            | 1 021,4                  | 212 400,0                  | 37 368,1                   | 1 021,4                  | 212 400,0                  | 39 704,5                   | 1 021,4                  | 212 400,0                  | 46 400,0                   |  |  |  |
| 13                                        | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                | 2012060     | 1 000 tấn            | 3,6                      | 14,9                       | 7,7                        | 4,8                      | 19,9                       | 6,7                        | 4,8                      | 19,9                       | 2,1                        |  |  |  |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 14                                                                  | Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                     | 202101      | 1 000 tấn            | 22,8                     | 0,6                        | 0,6                        | 27,2                     | 0,7                        | 0,7                        | 27,2                     | 0,7                        | 0,6                        |
| 15                                                                  | Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng         | 2021013     | 1 000 tấn            | 22,0                     | 2,0                        | 1,1                        | 22,0                     | 2,0                        | 0,8                        | 22,0                     | 2,0                        | 1,0                        |
| 16                                                                  | Sơn và véc ni từ polime                                                            | 2022101     | 1 000 tấn            | 18,0                     | 3,4                        | 0,4                        | 18,0                     | 3,4                        | 0,4                        | 18,0                     | 3,4                        | 0,5                        |
| 17                                                                  | Ma tít và sản phẩm tương tự                                                        | 2022103     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 10,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 10,0                     | 0,2                        | 0,1                        |
| 18                                                                  | Nước hoa và nước thơm                                                              | 2023125     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 1,0                        | 0,1                        | 1,0                      | 1,0                        | 0,1                        | 1,0                      | 1,0                        | 0,2                        |
| 19                                                                  | Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410052     | 1 000 tấn            | 273,0                    | 240,0                      | 214,5                      | 273,0                    | 240,0                      | 181,5                      | 273,0                    | 240,0                      | 158,0                      |
| 20                                                                  | Thép thanh, que ở dạng rỗng                                                        | 2410067     | 1 000 tấn            | 60,0                     | 60,0                       | 129,6                      | 60,0                     | 60,0                       | 110,3                      | 60,0                     | 60,0                       | 90,0                       |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 21                                                                  | Điện mặt trời                                                                      | 3511600     | Tr.kWh               | 250,0                    | 490,3                      | 192,8                      | 250,0                    | 490,3                      | 249,4                      | 250,0                    | 490,3                      | 259,9                      |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TIỀN GIANG

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh                                                                            | 1020111     | 1 000 tấn            | 2 000,0                  | 40,0                       | 33,1                       | 2 000,0                  | 40,0                       | 21,0                       | 2 000,0                  | 40,0                       | 35,0                       |  |  |  |
| 2                                         | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                                                                 | 1020121     | 1 000 tấn            | 156,1                    | 3,5                        | 2,8                        | 156,1                    | 3,5                        | 1,1                        | 156,1                    | 3,5                        | 1,2                        |  |  |  |
| 3                                         | Phi lê cá đông lạnh                                                                                                     | 1020122     | 1 000 tấn            | 418,0                    | 24,0                       | 22,0                       | 418,0                    | 24,0                       | 20,2                       | 418,0                    | 24,0                       | 24,0                       |  |  |  |
| 4                                         | Mực đông lạnh                                                                                                           | 1020132     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 2,0                      | 0,03                       | 0,02                       |  |  |  |
| 5                                         | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                                                                          | 1020139     | 1 000 tấn            | 89,8                     | 2,5                        | 1,9                        | 89,8                     | 2,5                        | 1,2                        | 89,8                     | 2,5                        | 1,4                        |  |  |  |
| 6                                         | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                                                  | 1020911     | 1 000 tấn            | 241,9                    | 29,0                       | 20,3                       | 243,7                    | 29,5                       | 13,9                       | 244,6                    | 30,0                       | 18,1                       |  |  |  |
| 7                                         | Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người                                  | 1020912     | 1 000 tấn            | 49,8                     | 18,9                       | 9,7                        | 49,8                     | 18,9                       | 5,8                        | 49,8                     | 18,9                       | 5,8                        |  |  |  |
| 8                                         | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh                                           | 1030911     | 1 000 tấn            | 115,7                    | 0,3                        | 1,4                        | 134,0                    | 0,6                        | 1,2                        | 134,0                    | 0,6                        | 1,1                        |  |  |  |
| 9                                         | Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giảm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh | 1030919     | 1 000 tấn            | 2,7                      | 1,5                        | 0,9                        | 3,7                      | 1,5                        | 0,5                        | 4,7                      | 1,5                        | 0,5                        |  |  |  |

| TT | Sản phẩm                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 10 | Dầu thực vật thô                                                                          | 1040201     | 1 000 tấn            | 41,0                     | 4,5                        | 3,8                        | 41,0                     | 4,5                        | 3,6                        | 41,0                     | 4,5                        | 3,0                        |
| 11 | Gạo xay xát                                                                               | 1061100     | 1 000 tấn            | 0,4                      | 0,9                        | 0,8                        | 0,4                      | 0,9                        | 0,8                        | 0,4                      | 0,9                        | 0,8                        |
| 12 | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                            | 1061201     | 1 000 tấn            | 0,5                      | 0,0002                     | 0,0002                     | 1,0                      | 0,0004                     | 0,0004                     | 1,0                      | 0,0004                     | 0,0004                     |
| 13 | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                              | 1073022     | 1 000 tấn            | 0,7                      | 0,001                      | 0,0003                     | 1,2                      | 0,002                      | 0,0005                     | 1 139,4                  | 12,1                       | 0,8                        |
| 14 | Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh trắng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại) | 1074023     | 1 000 tấn            | 49 024,4                 | 21,7                       | 21,6                       | 49 024,4                 | 21,7                       | 15,3                       | 73 705,9                 | 30,6                       | 15,3                       |
| 15 | Thức ăn cho gia súc                                                                       | 1080010     | 1 000 tấn            | 692,0                    | 1 722,5                    | 653,2                      | 692,0                    | 1 722,5                    | 580,8                      | 692,0                    | 1 722,5                    | 545,2                      |
| 16 | Thức ăn cho thủy sản                                                                      | 1080030     | 1 000 tấn            | 295,0                    | 264,0                      | 208,3                      | 295,0                    | 264,0                      | 129,4                      | 295,0                    | 264,0                      | 84,6                       |
| 17 | Rượu mạnh                                                                                 | 1101001     | 1 000 lít            | 0,7                      | 4,0                        | 4,0                        | 3,0                      | 24,0                       | 7,0                        | 3,0                      | 24,0                       | 7,0                        |
| 18 | Bia các loại                                                                              | 1103001     | 1 000 lít            | 18,0                     | 450,0                      | 16,0                       | 18,0                     | 450,0                      | 9,0                        | 18,0                     | 450,0                      | 25,0                       |
| 19 | Mạch nha ủ men bia (Malt)                                                                 | 1103002     | 1 000 lít            | 3,0                      | 3 000,0                    | 2 798,5                    | 3,0                      | 3 000,0                    | 2 070,2                    | 3,0                      | 3 000,0                    | 1 166,1                    |
| 20 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                    | 1104101     | 1 000 lít            | 1,4                      | 748,8                      | 392,5                      | 1,4                      | 748,8                      | 261,2                      | 1,4                      | 748,8                      | 68,0                       |
| 21 | Đồ uống không cồn                                                                         | 1104201     | 1 000 lít            | 1,6                      | 75,4                       | 23,4                       | 2,1                      | 83,4                       | 25,8                       | 2,1                      | 83,4                       | 23,0                       |
| 22 | Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp                                | 1311032     | 1 000 tấn            | 50,0                     | 3,0                        | 3,1                        | 52,0                     | 3,1                        | 3,3                        | 55,0                     | 3,3                        | 3,5                        |
| 23 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trù áo phông; quần áo lót)       | 1410040     | 1 000 chiếc          | 1 701,9                  | 13 123,1                   | 8 886,5                    | 1 702,1                  | 13 183,1                   | 7 668,9                    | 1 723,4                  | 15 139,9                   | 14 144,4                   |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 24 | Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc | 1430012     | 1 000 cái            | 8,2                      | 4 000,0                    | 3 236,0                    | 10,5                     | 5 000,0                    | 5 223,2                    | 10,5                     | 5 000,0                    | 3 366,5                    |
| 25 | Va ly                                                                                                                                                                                              | 1512011     | 1 000 cái            | 9,1                      | 700,0                      | 560,0                      | 9,1                      | 700,0                      | 360,0                      | 9,1                      | 700,0                      | 1 000,0                    |
| 26 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                                                                                                      | 1512012     | 1 000 cái            | 783,3                    | 18 800,0                   | 9 427,5                    | 783,3                    | 18 800,0                   | 7 608,3                    | 783,3                    | 18 800,0                   | 11 000,0                   |
| 27 | Sản phẩm tương tự túi xách                                                                                                                                                                         | 1512013     | 1 000 cái            | 3,5                      | 520,0                      | 443,7                      | 3,5                      | 520,0                      | 367,6                      | 3,5                      | 520,0                      | 430,0                      |
| 28 | Giày, dép thể thao                                                                                                                                                                                 | 1520020     | 1 000 đôi            |                          |                            |                            | 1 155,5                  | 7 500,0                    | 152,1                      | 1 155,5                  | 7 500,0                    | 2 222,7                    |
| 29 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                                                                                                                               | 2012060     | 1 000 tấn            | 3,5                      | 34,9                       | 3,0                        | 3,5                      | 34,9                       | 4,6                        | 3,5                      | 34,9                       | 4,7                        |
| 30 | Tơ (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ                                                                                                                    | 2030021     | 1 000 tấn            | 380,9                    | 10,0                       | 9,8                        | 380,9                    | 10,0                       | 9,3                        | 380,9                    | 10,0                       | 6,4                        |
| 31 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                                                                                            | 2220111     | 1 000 tấn            | 368,1                    | 16,9                       | 16,2                       | 368,1                    | 16,9                       | 13,5                       | 371,3                    | 17,0                       | 15,2                       |
| 32 | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm                                                                                                                                                         | 2420212     | 1 000 tấn            | 108,0                    | 0,6                        | 0,2                        | 108,0                    | 0,6                        | 0,1                        | 108,0                    | 0,6                        | 0,2                        |
| 33 | Linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                  | 261001      | 1 000 tấn            | 3,5                      | 2 180,6                    | 2 180,6                    | 32,0                     | 16 687,0                   | 16 687,0                   | 35,0                     | 18 000,0                   | 18 000,0                   |
| 34 | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác                                                                                                                                                       | 2732012     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 94,0                     | 0,01                       | 0,002                      | 94,0                     | 0,01                       | 0,003                      |
| 35 | Máy công cụ dùng để bào, xọc, chườt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lán cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đầu                   | 2822029     | 1 000 chiếc          | 0,7                      | 0,02                       | 0,01                       | 0,9                      | 0,03                       | 0,02                       | 1,9                      | 0,03                       | 0,03                       |

| TT                                                           | Sản phẩm | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                              |          |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |          |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 36                                                           | Điện gió | 3511500     | Tr.kWh               |                          |                            |                            | 2 242,0                  | 153,4                      | 18,5                       | 2 242,0                  | 153,4                      | 123,7                      |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẾN TRE

| TT                                        | Sản phẩm                                                                               | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |         |           |          |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|-----------|----------|
|                                           |                                                                                        |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |         |           |          |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                        |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |         |           |          |
| 1                                         | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                                | 1020121     | 1 000 tấn            | 3,0                      | 30,0                       | 10,0                       | 3,0                      | 30,0                       | 5,3                        | 3,0                      | 30,0                       | 3,5                        | 3,0     | 30,0      | 3,5      |
| 2                                         | Phi lê cá đông lạnh                                                                    | 1020122     | 1 000 tấn            | 1 648,0                  | 30,0                       | 2,3                        | 1 648,0                  | 30,0                       | 3,5                        | 1 648,0                  | 30,0                       | 3,1                        | 1 648,0 | 30,0      | 3,1      |
| 3                                         | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                 | 1020911     | 1 000 tấn            | 110,0                    | 22,4                       | 9,5                        | 110,0                    | 22,4                       | 6,3                        | 110,0                    | 22,4                       | 4,5                        | 110,0   | 22,4      | 4,5      |
| 4                                         | Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người | 1020912     | 1 000 tấn            | 102,8                    | 107,6                      | 19,3                       | 102,8                    | 107,6                      | 17,0                       | 102,8                    | 107,6                      | 20,0                       | 102,8   | 107,6     | 20,0     |
| 5                                         | Nước quả ép                                                                            | 1030102     | 1 000 lít            | 676,9                    | 45 000,0                   | 32 078,0                   | 840,6                    | 51 259,2                   | 41 000,2                   | 1 300,6                  | 110 000,0                  | 58 412,1                   | 1 300,6 | 110 000,0 | 58 412,1 |
| 6                                         | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh          | 1030911     | 1 000 tấn            | 30,5                     | 10,0                       | 7,0                        | 50,0                     | 20,0                       | 10,0                       | 100,0                    | 50,0                       | 29,0                       | 100,0   | 50,0      | 29,0     |
| 7                                         | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm        | 1030921     | 1 000 tấn            | 26,4                     | 11,0                       | 7,6                        | 26,4                     | 18,3                       | 8,5                        | 59,4                     | 19,3                       | 10,1                       | 59,4    | 19,3      | 10,1     |
| 8                                         | Quả và hạt khô                                                                         | 1030922     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 50,0                       | 15,0                       | 2,0                      | 50,0                       | 10,0                       | 2,0                      | 50,0                       | 12,0                       | 2,0     | 50,0      | 12,0     |
| 9                                         | Dầu thực vật thô                                                                       | 1040201     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 1,0                        | 0,1                        | 2,0                      | 1,0                        | 0,2                        | 14,6                     | 3,4                        | 2,7                        | 14,6    | 3,4       | 2,7      |
| 10                                        | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                           | 1073022     | 1 000 tấn            | 3,5                      | 2,5                        | 1,4                        | 6,5                      | 2,5                        | 1,3                        | 6,5                      | 2,5                        | 1,4                        | 6,5     | 2,5       | 1,4      |

| TT | Sản phẩm                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11 | Thức ăn cho gia súc                                                                                              | 1080010     | 1 000 tấn            | 75,0                     | 5,0                        | 3,0                        | 75,0                     | 5,0                        | 3,2                        | 75,0                     | 5,0                        | 3,5                        |
| 12 | Bia các loại                                                                                                     | 1103001     | 1 000 lít            | 755,0                    | 100,0                      | 59,0                       | 755,0                    | 100,0                      | 51,6                       | 755,0                    | 100,0                      | 59,1                       |
| 13 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                           | 1104101     | 1 000 lít            | 0,4                      | 1 000,0                    | 571,1                      | 0,4                      | 1 000,0                    | 447,3                      | 0,4                      | 1 000,0                    | 608,3                      |
| 14 | Thuốc lá điếu                                                                                                    | 1200102     | 1 000 Bao            | 71,0                     | 293 800,0                  | 131 167,2                  | 71,0                     | 293 800,0                  | 190 904,2                  | 71,0                     | 293 800,0                  | 218 000,0                  |
| 15 | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa...                                                                   | 1311023     | 1 000 tấn            | 155,1                    | 65,0                       | 27,3                       | 155,1                    | 65,0                       | 150,4                      | 155,1                    | 65,0                       | 16,5                       |
| 16 | Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường                                                                                    | 1392012     | 1 000 cái            | 1,0                      | 1 000,0                    | 500,0                      | 2,0                      | 1 010,0                    | 302,0                      | 2,0                      | 1 010,0                    | 56,0                       |
| 17 | Màn (mùng)                                                                                                       | 1392013     | 1 000 cái            |                          |                            |                            | 16,0                     | 10 100,0                   | 2 010,0                    | 16,0                     | 10 100,0                   | 4 560,0                    |
| 18 | Áo khoác và áo jacket                                                                                            | 1410030     | 1 000 chiếc          | 17,3                     | 1 000,0                    | 1 068,0                    | 17,3                     | 1 000,0                    | 814,2                      | 17,3                     | 1 000,0                    | 1 000,0                    |
| 19 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)                              | 1410040     | 1 000 chiếc          | 296,4                    | 2 003 137,0                | 901 862,5                  | 297,1                    | 2 003 293,0                | 601 753,0                  | 347,9                    | 2 003 314,0                | 953 083,8                  |
| 20 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                    | 1512012     | 1 000 cái            | 259,2                    | 30 500,0                   | 8 434,7                    | 259,2                    | 30 500,0                   | 6 363,0                    | 259,2                    | 30 500,0                   | 7 200,0                    |
| 21 | Giấy và bìa                                                                                                      | 1701020     | 1 000 tấn            | 24,8                     | 260,0                      | 295,1                      | 24,8                     | 260,0                      | 328,3                      | 24,8                     | 260,0                      | 304,0                      |
| 22 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu                                                             | 2012060     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 0,3                        | 0,1                        | 5,0                      | 0,3                        | 0,1                        | 5,0                      | 0,3                        | 0,2                        |
| 23 | Thiết bị bán dẫn; Đèn phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng                                  | 2610016     | 1 000 chiếc          | 1,0                      | 10 000,0                   | 3 550,0                    | 1,0                      | 10 000,0                   | 4 000,0                    | 1,0                      | 10 000,0                   | 3 600,0                    |
| 24 | Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại | 3011021     | chiếc                | 10,0                     | 7,0                        | 3,0                        | 10,0                     | 7,0                        | 2,0                        | 10,0                     | 7,0                        | 1,0                        |



| TT                                                           | Sản phẩm | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                              |          |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |          |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 25                                                           | Điện gió | 3511500     | Tr.kWh               |                          |                            |                            | 10 442,0                 | 252,4                      | 80,0                       | 10 442,0                 | 252,4                      | 244,9                      |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TRÀ VINH

| TT                                                           | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                              |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                    |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                                            | Dầu thực vật thô                                                                    | 1040201     | 1 000 tấn            | 0,5                      | 1,3                        | 21,0                       | 0,5                      | 1,3                        | 15,7                       | 0,5                      | 1,3                        | 21,0                       |
| 2                                                            | Rượu mạnh                                                                           | 1101001     | 1 000 lít            | 0,2                      | 88,0                       | 88,0                       | 0,2                      | 88,0                       | 88,0                       | 0,2                      | 88,0                       | 88,0                       |
| 3                                                            | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 4,3                      | 1 800,0                    | 1 696,9                    | 4,3                      | 1 800,0                    | 533,1                      | 4,3                      | 1 800,0                    | 800,0                      |
| 4                                                            | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                       | 1512012     | 1 000 cái            | 577,0                    | 3 240,0                    | 2 385,9                    | 577,0                    | 3 240,0                    | 2 890,2                    | 577,0                    | 3 240,0                    | 2 541,6                    |
| 5                                                            | Giày, dép thường                                                                    | 1520010     | 1 000 đôi            | 11,0                     | 510,0                      | 510,0                      | 11,0                     | 510,0                      | 241,0                      | 11,0                     | 510,0                      | 200,0                      |
| II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 6                                                            | Nhiệt điện than                                                                     | 3511200     | Tr.kWh               | 27 124,0                 | 18 891,9                   | 18 465,8                   | 71 439,5                 | 22 166,0                   | 16 364,7                   | 77 422,2                 | 24 975,4                   | 14 173,3                   |
| 7                                                            | Điện gió                                                                            | 3511500     | Tr.kWh               |                          |                            |                            | 24 818,8                 | 1 632,1                    | 376,4                      | 29 251,8                 | 1 882,1                    | 1 176,7                    |
| 8                                                            | Điện mặt trời                                                                       | 3511600     | Tr.kWh               | 3 637,4                  | 240,8                      | 242,3                      | 3 637,4                  | 240,8                      | 240,8                      | 3 637,4                  | 240,8                      | 257,5                      |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VINH LONG

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                                                                 | 1020121     | 1 000 tấn            | 7,0                      | 3,0                        | 0,2                        | 7,0                      | 3,0                        | 0,2                        | 7,0                      | 3,0                        | 0,03                       |  |  |  |
| 2                                         | Mực đông lạnh                                                                                                           | 1020132     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 3,0                        | 0,1                        | 5,0                      | 3,0                        | 0,2                        | 5,0                      | 3,0                        | 0,2                        |  |  |  |
| 3                                         | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                                                  | 1020911     | 1 000 tấn            | 3,4                      | 6,3                        | 4,0                        | 4,1                      | 6,6                        | 4,6                        | 4,4                      | 6,8                        | 4,8                        |  |  |  |
| 4                                         | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh                                           | 1030911     | 1 000 tấn            | 28,0                     | 1 400,4                    | 0,5                        | 28,0                     | 1 400,4                    | 0,4                        | 28,0                     | 1 400,4                    | 0,3                        |  |  |  |
| 5                                         | Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được                                                 | 1030912     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 3,5                        | 2,5                        | 10,0                     | 5,5                        | 5,0                        | 10,0                     | 5,5                        | 2,0                        |  |  |  |
| 6                                         | Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh | 1030919     | 1 000 tấn            | 58,0                     | 901,0                      | 0,8                        | 58,0                     | 901,0                      | 1,0                        | 58,0                     | 901,0                      | 1,2                        |  |  |  |
| 7                                         | Quả và hạt khô                                                                                                          | 1030922     | 1 000 tấn            | 67,5                     | 3,2                        | 2,4                        | 186,4                    | 4,1                        | 2,9                        | 199,0                    | 4,5                        | 3,5                        |  |  |  |
| 8                                         | Gạo xay xát                                                                                                             | 1061100     | 1 000 tấn            | 48,0                     | 180,0                      | 90,0                       | 48,0                     | 180,0                      | 70,0                       | 48,0                     | 180,0                      | 95,0                       |  |  |  |
| 9                                         | Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên                                                                              | 1061202     | 1 000 tấn            | 250,0                    | 5,0                        | 1,2                        | 250,0                    | 5,0                        | 1,1                        | 250,0                    | 5,0                        | 1,6                        |  |  |  |

| TT | Sản phẩm                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 10 | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                | 1062011     | 1 000 tấn            | 19,5                     | 87,6                       | 72,0                       | 19,5                     | 87,6                       | 72,9                       | 19,5                     | 87,6                       | 73,0                       |
| 11 | Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                                      | 1073022     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 10,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 10,0                     | 0,1                        | 0,1                        |
| 12 | Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền                                                                  | 1074021     | 1 000 tấn            | 572,5                    | 33,8                       | 0,6                        | 572,5                    | 33,8                       | 0,6                        | 572,5                    | 33,8                       | 0,6                        |
| 13 | Thực phẩm đông lạnh                                                                               | 1079011     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 0,2                        | 0,2                        | 2,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 15,0                     | 0,3                        | 0,2                        |
| 14 | Thực ăn cho gia súc                                                                               | 1080010     | 1 000 tấn            | 607,9                    | 174,0                      | 64,8                       | 607,9                    | 174,0                      | 96,7                       | 607,9                    | 174,0                      | 150,1                      |
| 15 | Thực ăn cho gia cầm                                                                               | 1080020     | 1 000 tấn            | 43,0                     | 6,0                        | 3,4                        | 43,0                     | 6,0                        | 4,5                        | 43,0                     | 6,0                        | 5,0                        |
| 16 | Thực ăn cho thủy sản                                                                              | 1080030     | 1 000 tấn            | 1 795,2                  | 1 326,0                    | 639,9                      | 1 810,2                  | 1 396,0                    | 633,9                      | 1 810,2                  | 1 396,0                    | 732,3                      |
| 17 | Bia các loại                                                                                      | 1103001     | 1 000 lít            | 511,9                    | 100 000,0                  | 57 640,0                   | 511,9                    | 100 000,0                  | 49 740,0                   | 511,9                    | 100 000,0                  | 57 000,0                   |
| 18 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                            | 1104101     | 1 000 lít            | 7,0                      | 12 960,0                   | 4 722,6                    | 7,0                      | 12 960,0                   | 4 188,9                    | 7,0                      | 12 960,0                   | 5 000,0                    |
| 19 | Chăn và chăn du lịch (tờ chăn điện)                                                               | 1392011     | 1 000 cái            | 18,0                     | 395,0                      | 394,3                      | 18,0                     | 395,0                      | 333,9                      | 18,0                     | 395,0                      | 259,2                      |
| 20 | Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường                                                                     | 1392012     | 1 000 cái            | 0,7                      | 8,0                        | 7,7                        | 0,7                      | 8,0                        | 7,0                        | 0,9                      | 45,0                       | 41,2                       |
| 21 | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                            | 1410020     | 1 000 bộ             | 24,3                     | 285,0                      | 282,2                      | 32,7                     | 365,0                      | 364,5                      | 34,8                     | 370,0                      | 553,9                      |
| 22 | Áo khoác và áo jacket                                                                             | 1410030     | 1 000 chiếc          | 122,9                    | 3 407,5                    | 2 494,9                    | 122,9                    | 3 407,5                    | 2 393,9                    | 129,8                    | 3 580,0                    | 2 179,8                    |
| 23 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trù áo phông; quần áo lót)               | 1410040     | 1 000 chiếc          | 196,1                    | 8 639,6                    | 6 554,5                    | 197,1                    | 8 689,6                    | 5 809,1                    | 197,1                    | 8 689,6                    | 4 178,4                    |
| 24 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          | 11,0                     | 5 525,0                    | 3 987,2                    | 11,0                     | 5 525,0                    | 4 273,7                    | 11,0                     | 5 525,0                    | 4 352,0                    |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 25 | Trang phục thể thao                                                                                                     | 1410071     | 1 000 bộ             | 89,7                     | 3 400,0                    | 2 446,5                    | 89,7                     | 3 400,0                    | 2 189,7                    | 89,7                     | 3 400,0                    | 3 400,0                    |
| 26 | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc                                        | 1430011     | 1 000 cái            | 40,0                     | 12 000,0                   | 8 500,0                    | 40,0                     | 12 000,0                   | 5 300,0                    | 90,0                     | 24 000,0                   | 12 000,0                   |
| 27 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                                                                           | 1512012     | 1 000 cái            | 252,5                    | 1 863,5                    | 1 011,0                    | 252,5                    | 1 863,5                    | 1 462,7                    | 252,5                    | 1 863,5                    | 1 170,5                    |
| 28 | Giày,dép thể thao                                                                                                       | 1520020     | 1 000 đôi            | 4 461,0                  | 63 000,0                   | 40 022,8                   | 4 461,0                  | 63 000,0                   | 30 369,0                   | 4 461,0                  | 63 000,0                   | 31 003,7                   |
| 29 | Giày, dép khác                                                                                                          | 1520030     | 1 000 đôi            |                          |                            |                            | 583,5                    | 1 200,0                    | 1 200,0                    | 583,5                    | 1 200,0                    | 1 200,0                    |
| 30 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)                                                                                 | 1702102     | 1 000 tấn            | 110,0                    | 15,0                       | 12,5                       | 110,0                    | 15,0                       | 13,5                       | 115,0                    | 20,0                       | 15,0                       |
| 31 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu                                                                    | 2012060     | 1 000 tấn            | 180,6                    | 214,0                      | 56,3                       | 180,6                    | 214,0                      | 48,8                       | 182,6                    | 214,9                      | 55,7                       |
| 32 | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                     | 2021019     | 1 000 tấn            | 26,6                     | 1,3                        | 0,5                        | 31,4                     | 1,8                        | 0,6                        | 31,4                     | 1,8                        | 0,5                        |
| 33 | Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác                                                                                   | 2023113     | 1 000 tấn            | 9,0                      | 0,1                        | 0,02                       | 9,0                      | 0,1                        | 0,02                       | 10,0                     | 0,1                        | 0,02                       |
| 34 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                | 2220112     | 1 000 tấn            | 29,2                     | 20 000,0                   | 16 000,0                   | 29,2                     | 20 000,0                   | 18 000,0                   | 36,1                     | 25 000,1                   | 19 000,1                   |
| 35 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic | 2220910     | 1 000 tấn            | 14,2                     | 1 450,0                    | 1 471,6                    | 14,2                     | 1 450,0                    | 1 066,5                    | 14,2                     | 1 450,0                    | 636,0                      |
| 36 | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơm lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sản nhà cứng không phải là plastic    | 222096      | 1 000 tấn            | 2,6                      | 7,9                        | 7,9                        | 2,6                      | 7,9                        | 2,0                        | 2,6                      | 7,9                        | 6,1                        |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                                                 | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                                          |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 37                                                                  | Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic | 2220961     | 1 000 tấn            | 52,7                     | 13,0                       | 7,3                        | 52,7                     | 13,0                       | 10,9                       | 52,7                     | 13,0                       | 11,1                       |
| 38                                                                  | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                   | 2394112     | 1 000 tấn            | 20,0                     | 110,0                      | 32,3                       | 20,0                     | 110,0                      | 24,2                       | 20,0                     | 110,0                      | 23,0                       |
| 39                                                                  | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                  | 2511019     | 1 000 tấn            | 63,0                     | 0,1                        | 0,1                        | 91,0                     | 0,2                        | 0,1                        | 91,0                     | 0,2                        | 0,1                        |
| 40                                                                  | Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu     | 2610018     | 1 000 tấn            | 16,2                     | 113 000,0                  | 81 755,9                   | 16,2                     | 113 000,0                  | 98 176,3                   | 16,2                     | 113 000,0                  | 91 473,2                   |
| 41                                                                  | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                              | 2732011     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 1 271,6                  | 1 005,7                    | 815,5                      | 1 271,6                  | 1 005,7                    | 1 000,9                    |
| 42                                                                  | Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện                                            | 2811012     | 1 000 chiếc          |                          |                            |                            | 195,2                    | 350,0                      | 108,3                      | 195,2                    | 350,0                      | 290,0                      |
| 43                                                                  | Cấu kiện nổi khác                                                                                        | 3011050     | chiếc                | 0,5                      | 15,0                       | 10,0                       | 0,5                      | 15,0                       | 10,0                       | 0,5                      | 15,0                       | 20,0                       |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                          |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 44                                                                  | Điện mặt trời                                                                                            | 3511600     | Tr.kWh               |                          |                            |                            | 1 101,0                  | 71,2                       | 63,7                       | 1 101,0                  | 71,2                       | 70,9                       |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                           |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh                                                    | 1020112     | 1 000 tấn            | 287,0                    | 11,5                       | 9,4                        | 350,0                    | 18,9                       | 9,7                        | 356,0                    | 26,3                       | 10,8                       |
| 2                                         | Phi lê cá đông lạnh                                                                       | 1020122     | 1 000 tấn            | 2 500,1                  | 147,5                      | 108,7                      | 2 710,1                  | 157,0                      | 93,1                       | 2 750,1                  | 158,8                      | 116,9                      |
| 3                                         | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh             | 1030911     | 1 000 tấn            | 0,1                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,1                      | 0,1                        | 0,1                        | 0,1                      | 0,2                        | 0,1                        |
| 4                                         | Quả và hạt khô                                                                            | 1030922     | 1 000 tấn            | 5,6                      | 0,1                        | 72,8                       | 34,6                     | 0,4                        | 100,4                      | 42,3                     | 0,7                        | 108,8                      |
| 5                                         | Margarin và bơ tương tự có thể ăn được                                                    | 1040204     | 1 000 tấn            | 950,0                    | 145,4                      | 21,0                       | 950,0                    | 145,4                      | 17,2                       | 950,0                    | 145,4                      | 12,7                       |
| 6                                         | Gạo xay xát                                                                               | 1061100     | 1 000 tấn            | 694,2                    | 714,4                      | 296,1                      | 701,0                    | 744,4                      | 212,6                      | 702,9                    | 754,4                      | 299,3                      |
| 7                                         | Sản phẩm ngũ cốc khác                                                                     | 1061203     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 1,6                        | 1,4                        | 11,0                     | 1,7                        | 1,4                        | 12,0                     | 1,8                        | 1,4                        |
| 8                                         | Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền                                                          | 1074021     | 1 000 tấn            | 74,5                     | 9,0                        | 7,4                        | 79,3                     | 11,6                       | 7,5                        | 81,3                     | 12,2                       | 8,7                        |
| 9                                         | Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại) | 1074023     | 1 000 tấn            | 135,0                    | 18,0                       | 15,1                       | 135,0                    | 18,8                       | 16,4                       | 145,0                    | 22,4                       | 20,8                       |
| 10                                        | Thức ăn cho gia súc                                                                       | 1080010     | 1 000 tấn            | 831,8                    | 400 336,0                  | 1 446,5                    | 831,8                    | 400 336,0                  | 22 163,0                   | 831,8                    | 400 336,0                  | 13 486,4                   |
| 11                                        | Thức ăn cho thủy sản                                                                      | 1080030     | 1 000 tấn            | 258 958,5                | 1 918,0                    | 876,0                      | 258 983,5                | 1 988,0                    | 836,0                      | 259 003,5                | 2 088,0                    | 971,8                      |
| 12                                        | Bia các loại                                                                              | 1103001     | 1 000 lít            | 322,0                    | 45 000,0                   | 23 000,0                   | 322,0                    | 45 000,0                   | 16 000,0                   | 322,0                    | 45 000,0                   | 16 500,0                   |
| 13                                        | Thuốc lá điếu                                                                             | 1200102     | 1 000 bao            | 40,8                     | 120 000,0                  | 54 053,8                   | 40,8                     | 120 000,0                  | 47 466,8                   | 40,8                     | 120 000,0                  | 68 000,0                   |

| TT | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 14 | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                              | 1410020     | 1 000 bộ             | 0,5                      | 20,0                       | 18,0                       | 0,5                      | 20,0                       | 19,9                       | 0,5                      | 20,0                       | 15,0                       |
| 15 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 303,2                    | 24 651,8                   | 15 257,8                   | 310,9                    | 33 451,8                   | 15 211,1                   | 407,9                    | 35 251,8                   | 18 208,1                   |
| 16 | Trang phục lễ hội                                                                   | 1410073     | 1 000 chiếc          | 0,0                      | 2,2                        | 3,0                        | 0,0                      | 2,2                        | 2,6                        | 0,1                      | 3,4                        | 3,3                        |
| 17 | Giày, dép thể thao                                                                  | 1520020     | 1 000 đôi            | 1 969,7                  | 22 000,0                   | 1 744,5                    | 1 969,7                  | 22 000,0                   | 4 603,9                    | 1 969,7                  | 22 000,0                   | 8 235,5                    |
| 18 | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)                                             | 1702101     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 2,4                      | 0,5                        | 0,2                        |



# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH AN GIANG

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Thịt đông vật có vú tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                              | 1010211     | 1 000 tấn            | 3,0                      | 0,1                        | 0,02                       | 3,0                      | 0,1                        | 0,02                       | 3,0                      | 0,1                        | 0,02                       |
| 2                                         | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | 1010910     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 3,0                        | 0,4                        | 1,0                      | 3,0                        | 0,5                        | 1,0                      | 3,0                        | 0,4                        |
| 3                                         | Cá và các bộ phận của cá đóng hộp                                                                                                                                   | 1020110     | 1 000 tấn            | 280,5                    | 7,2                        | 5,8                        | 332,0                    | 7,2                        | 5,4                        | 353,2                    | 8,2                        | 6,3                        |
| 4                                         | Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                        | 1020111     | 1 000 tấn            | 1 761,1                  | 190,5                      | 68,3                       | 1 761,1                  | 190,5                      | 60,0                       | 1 763,1                  | 190,5                      | 87,4                       |
| 5                                         | Phi lê cá đông lạnh                                                                                                                                                 | 1020122     | 1 000 tấn            | 1 087,5                  | 140,0                      | 63,8                       | 1 337,5                  | 163,4                      | 47,3                       | 1 337,5                  | 163,4                      | 62,6                       |
| 6                                         | Cá ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người                                                        | 102021      | 1 000 tấn            | 6,0                      | 0,1                        | 0,01                       | 6,0                      | 0,1                        | 0,01                       | 6,6                      | 0,1                        | 0,01                       |
| 7                                         | Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói                                                                                                    | 1020211     | 1 000 tấn            | 215,3                    | 32 760,4                   | 15 717,9                   | 215,7                    | 32 760,4                   | 18 794,2                   | 216,0                    | 32 760,4                   | 22 000,3                   |
| 8                                         | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                                                                                              | 1020911     | 1 000 tấn            | 5,5                      | 1,0                        | 0,1                        | 5,5                      | 1,0                        | 0,1                        | 10,5                     | 1,0                        | 0,1                        |

| TT | Sản phẩm                                                                               | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                        |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 9  | Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người | 1020912     | 1 000 tấn            | 57,0                     | 15,0                       | 12,0                       | 65,0                     | 15,1                       | 8,1                        | 65,0                     | 15,1                       | 10,1                       |
| 10 | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh          | 1030911     | 1 000 tấn            | 15,8                     | 19,5                       | 13,0                       | 15,8                     | 19,5                       | 15,9                       | 120,8                    | 31,5                       | 19,8                       |
| 11 | Quả và hạt khô                                                                         | 1030922     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,1                        | 0,0                        | 1,0                      | 0,1                        | 0,0                        | 2,0                      | 0,1                        | 0,0                        |
| 12 | Gạo xay xát                                                                            | 1061100     | 1 000 tấn            | 1 925,5                  | 5 655,9                    | 2 508,6                    | 2 359,5                  | 5 887,4                    | 2 367,4                    | 2 427,6                  | 6 266,6                    | 2 599,8                    |
| 13 | Đường thô                                                                              | 1072011     | 1 000 tấn            | 22,0                     | 4,5                        | 1,2                        | 24,0                     | 4,6                        | 0,9                        | 28,0                     | 4,7                        | 1,5                        |
| 14 | Chè (trà)                                                                              | 1076001     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 1,0                      | 0,003                      | 0,003                      | 3,0                      | 0,004                      | 0,004                      |
| 15 | Cà phê bột                                                                             | 1077002     | 1 000 tấn            | 4,5                      | 0,1                        | 0,03                       | 4,5                      | 0,05                       | 0,02                       | 4,5                      | 0,05                       | 0,02                       |
| 16 | Gia vị và chất thơm đã chế biến                                                        | 1079012     | 1 000 tấn            | 2,3                      | 0,04                       | 0,03                       | 3,0                      | 0,04                       | 0,03                       | 4,5                      | 0,06                       | 0,03                       |
| 17 | Thức ăn cho gia súc                                                                    | 1080010     | 1 000 tấn            | 24,5                     | 95,5                       | 7,6                        | 24,5                     | 95,5                       | 8,4                        | 24,5                     | 95,5                       | 10,6                       |
| 18 | Thức ăn cho gia cầm                                                                    | 1080020     | 1 000 tấn            | 0,0                      | 91,0                       | 9,4                        | 0,0                      | 91,0                       | 6,3                        | 0,0                      | 91,0                       | 6,9                        |
| 19 | Thức ăn cho thủy sản                                                                   | 1080030     | 1 000 tấn            | 119,4                    | 115,4                      | 50,1                       | 259,4                    | 139,4                      | 52,8                       | 259,4                    | 139,4                      | 47,6                       |
| 20 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                 | 1104101     | 1 000 lít            | 5,0                      | 1 750,0                    | 831,0                      | 5,0                      | 1 750,0                    | 942,0                      | 5,0                      | 1 750,0                    | 950,0                      |
| 21 | Thuốc lá điếu                                                                          | 1200100     | 1 000 bao            | 27,0                     | 172 800,0                  | 89 220,0                   | 27,0                     | 172 800,0                  | 93 070,0                   | 27,0                     | 172 800,0                  | 93 000,0                   |
| 22 | Áo khoác và áo jacket                                                                  | 1410030     | 1 000 chiếc          | 44,7                     | 1 420,0                    | 740,0                      | 44,7                     | 1 420,0                    | 1 160,0                    | 44,7                     | 1 420,0                    | 910,0                      |
| 23 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)    | 1410040     | 1 000 chiếc          | 414,9                    | 31 590,0                   | 26 194,4                   | 432,2                    | 32 445,0                   | 22 988,5                   | 579,7                    | 39 479,0                   | 28 219,5                   |

| TT | Sản phẩm                                                                 | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                          |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 24 | Trang phục thể thao                                                      | 1410071     | 1 000 bộ             | 115,0                    | 10 000,0                   | 7 448,5                    | 115,0                    | 10 000,0                   | 6 812,8                    | 115,0                    | 10 000,0                   | 9 800,0                    |
| 25 | Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh                                 | 1410072     | 1 000 bộ             | 0,4                      | 0,2                        | 1,2                        | 0,4                      | 0,2                        | 1,0                        | 0,6                      | 1,0                        | 1,7                        |
| 26 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                            | 1512012     | 1 000 cái            | 3,4                      | 402,0                      | 394,0                      | 7,6                      | 1 200,7                    | 1 205,2                    | 8,5                      | 1 392,6                    | 1 509,0                    |
| 27 | Giày, dép thường                                                         | 1520010     | 1 000 đôi            | 87,4                     | 3 910,0                    | 3 294,6                    | 87,4                     | 3 910,0                    | 3 316,2                    | 88,6                     | 4 912,0                    | 3 784,2                    |
| 28 | Giày, dép thể thao                                                       | 1520020     | 1 000 đôi            | 307,0                    | 1 078,1                    | 1 197,9                    | 351,0                    | 2 339,6                    | 2 599,6                    | 393,0                    | 4 177,9                    | 4 642,1                    |
| 29 | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)                                  | 1702101     | 1 000 tấn            | 23,3                     | 1,4                        | 1,3                        | 23,3                     | 1,4                        | 1,0                        | 23,3                     | 1,4                        | 1,2                        |
| 30 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)                                  | 1702102     | 1 000 tấn            | 32,0                     | 3,5                        | 3,2                        | 32,0                     | 3,5                        | 3,2                        | 32,0                     | 3,5                        | 3,2                        |
| 31 | Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự                | 1709010     | 1 000 tấn            | 1,6                      | 0,1                        | 0,1                        | 1,6                      | 0,1                        | 0,05                       | 1,6                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 32 | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường) | 1709029     | 1 000 tấn            | 27,0                     | 0,01                       | 0,01                       | 32,2                     | 0,01                       | 0,01                       | 32,2                     | 0,01                       | 0,01                       |
| 33 | Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy                                       | 2011110     | 1000 m <sup>3</sup>  | 2,0                      | 300,0                      | 225,0                      | 2,0                      | 300,0                      | 144,0                      | 2,0                      | 300,0                      | 311,0                      |
| 34 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ                             | 2012030     | 1 000 tấn            | 30,1                     | 17,8                       | 6,5                        | 30,1                     | 17,8                       | 10,6                       | 30,1                     | 17,8                       | 6,9                        |
| 35 | Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali                               | 2012050     | 1 000 tấn            | 19,0                     | 0,004                      | 0,002                      | 19,0                     | 0,004                      | 0,001                      | 19,0                     | 0,004                      | 0,001                      |
| 36 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu                     | 2012060     | 1 000 tấn            | 3,9                      | 1,9                        | 0,4                        | 3,9                      | 1,9                        | 1,4                        | 3,9                      | 1,9                        | 0,9                        |
| 37 | Polyme dạng nguyên sinh                                                  | 2013101     | 1 000 tấn            | 9,7                      | 1,2                        | 1,1                        | 9,7                      | 1,2                        | 1,1                        | 9,7                      | 1,2                        | 1,1                        |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                           |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 38 | Thuốc trừ côn trùng                                                                                                                                                                       | 2021011     | 1 000 tấn            | 17,0                     | 3,4                        | 1,1                        | 17,0                     | 3,4                        | 1,6                        | 17,0                     | 3,4                        | 1,0                        |
| 39 | Thuốc diệt nấm                                                                                                                                                                            | 2021012     | 1 000 tấn            | 9,5                      | 1,3                        | 0,7                        | 13,5                     | 1,6                        | 1,1                        | 13,5                     | 1,6                        | 1,0                        |
| 40 | Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng                                                                                                                | 2021013     | 1 000 tấn            | 2,8                      | 3,4                        | 0,3                        | 2,8                      | 3,4                        | 0,8                        | 2,8                      | 3,4                        | 1,0                        |
| 41 | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                       | 2021019     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,1                        | 0,1                        | 1,0                      | 0,1                        | 0,1                        | 1,0                      | 0,1                        | 0,1                        |
| 42 | Sơn và véc ni từ polime                                                                                                                                                                   | 2022101     | 1 000 tấn            | 7,5                      | 0,2                        | 0,1                        | 7,5                      | 0,2                        | 0,0                        | 7,5                      | 0,2                        | 0,0                        |
| 43 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                                                                                   | 2220111     | 1 000 tấn            | 12,5                     | 0,7                        | 0,3                        | 12,5                     | 0,7                        | 0,3                        | 12,5                     | 0,7                        | 0,3                        |
| 44 | Tấm, phiến, màng, lá và dài bằng plastic, không tự dính, không xốp và chứa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác              | 2220930     | 1 000 tấn            | 4,0                      | 12,0                       | 7,4                        | 4,0                      | 12,0                       | 0,6                        | 4,0                      | 12,0                       | 6,0                        |
| 45 | Clanhke xi măng                                                                                                                                                                           | 2394111     | 1 000 tấn            | 190,3                    | 401,0                      | 440,3                      | 190,3                    | 401,0                      | 330,8                      | 190,3                    | 401,0                      | 383,3                      |
| 46 | Gang, gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác | 2410011     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 0,6                        | 0,4                        | 5,0                      | 0,6                        | 0,2                        | 5,0                      | 0,6                        | 0,6                        |
| 47 | Thép không hợp kim dạng thời đúc hoặc dạng thỏi khác, thép không hợp kim ở dạng bản thành phẩm                                                                                            | 2410021     | 1 000 tấn            | 2,3                      | 0,04                       | 0,02                       | 2,3                      | 0,04                       | 0,02                       | 2,3                      | 0,04                       | 0,02                       |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                    | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                             |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 48 | Thép hợp kim khác dạng thời đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bản thành phẩm                                                                                 | 2410023     | 1 000 tấn            | 8,0                      | 3,6                        | 1,9                        | 8,0                      | 3,6                        | 1,9                        | 8,0                      | 3,6                        | 1,9                        |
| 49 | Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió                                                                                                                 | 2410057     | 1 000 tấn            | 43,0                     | 20,0                       | 7,0                        | 43,0                     | 20,0                       | 5,2                        | 43,0                     | 20,0                       | 8,0                        |
| 50 | Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)                                                                                          | 2410068     | 1 000 tấn            | 22,8                     | 1,5                        | 1,3                        | 22,8                     | 1,5                        | 1,0                        | 22,8                     | 1,5                        | 1,0                        |
| 51 | Thanh, que cán nguội                                                                                                                                                        | 2410081     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,5                        | 0,02                       | 1,0                      | 0,5                        | 0,03                       | 1,0                      | 0,5                        | 0,03                       |
| 52 | Nhóm chứa gia công, nhôm ôxit                                                                                                                                               | 2420211     | 1 000 tấn            | 11,0                     | 1,2                        | 0,7                        | 11,0                     | 1,2                        | 0,5                        | 11,0                     | 1,2                        | 0,9                        |
| 53 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                                                                                                          | 2511011     | 1 000 tấn            | 75,3                     | 281,5                      | 22,5                       | 75,0                     | 281,5                      | 1,8                        | 75,3                     | 281,5                      | 1,4                        |
| 54 | Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                               | 2511012     | 1 000 tấn            | 22,8                     | 3,0                        | 1,4                        | 22,8                     | 3,0                        | 1,2                        | 22,8                     | 3,0                        | 1,8                        |
| 55 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                | 2511020     | 1 000 tấn            | 16,5                     | 1,6                        | 0,4                        | 16,5                     | 1,6                        | 0,3                        | 16,8                     | 1,6                        | 0,7                        |
| 56 | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 2512091     | 1 000 tấn            | 0,3                      | 0,002                      | 0,001                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 57 | Động cơ điện có công suất ≤ 37.5W                                                                                                                                           | 2710111     | 1 000 chiếc          | 1,0                      | 1,8                        | 0,4                        | 1,0                      | 1,8                        | 0,4                        | 1,0                      | 1,8                        | 0,3                        |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 58                                                                  | Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phản vào đầu                            | 2813012     | 1 000 chiếc          | 0,5                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,5                      | 0,1                        | 0,02                       | 0,5                      | 0,06                       | 0,02                       |
| 59                                                                  | Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình                                                                | 2819015     | 1 000 cái            |                          | 1,0                        | 0,1                        |                          | 1,0                        | 0,1                        |                          | 1,0                        | 0,90                       |
| 60                                                                  | Máy kéo trục đơn                                                                                                 | 2821011     | 1 000 chiếc          | 7,0                      | 0,2                        | 0,2                        | 7,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 28,8                     | 0,26                       | 0,26                       |
| 61                                                                  | Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa                                                                            | 2821049     | 1 000 chiếc          | 0,0                      | 3,0                        | 1,2                        | 0,0                      | 3,0                        | 0,7                        | 0,0                      | 3,00                       | 0,60                       |
| 62                                                                  | Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyển sử dụng dưới lòng đất                                         | 2824011     | 1 000 chiếc          | 4,5                      | 0,003                      | 0,003                      | 4,5                      | 0,003                      | 0,003                      | 4,5                      | 0,003                      | 0,001                      |
| 63                                                                  | Máy sấy nông sản                                                                                                 | 2825016     | 1 000 chiếc          | 5,0                      | 0,1                        | 0,1                        | 5,0                      | 0,1                        | 0,04                       | 7,0                      | 0,06                       | 0,06                       |
| 64                                                                  | Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người, phà các loại | 3011021     | 1 000 chiếc          | 14,0                     | 0,03                       | 0,02                       | 14,0                     | 0,03                       | 0,02                       | 14,0                     | 0,03                       | 0,01                       |
| 65                                                                  | Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, không có động cơ đẩy                                           | 3011024     | 1 000 chiếc          | 18,9                     | 0,1                        | 0,04                       | 18,9                     | 0,1                        | 0,03                       | 22,9                     | 0,08                       | 0,04                       |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 66                                                                  | Điện mặt trời                                                                                                    | 3511600     | Tr.kWh               | 1 500,0                  | 368,9                      | 162,7                      | 1 501,0                  | 368,9                      | 234,2                      | 1 501,0                  | 368,9                      | 254,1                      |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KIÊN GIANG

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                     | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                              |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                              |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                                      | 1020121     | 1 000 tấn            | 401,7                    | 11,6                       | 10,1                       | 401,7                    | 11,6                       | 7,5                        | 401,7                    | 11,6                       | 9,5                        |  |  |  |
| 2                                         | Tôm đông lạnh                                                                                | 1020131     | 1 000 tấn            | 166,4                    | 1,6                        | 0,6                        | 166,4                    | 1,6                        | 1,3                        | 425,7                    | 2,2                        | 1,8                        |  |  |  |
| 3                                         | Mực đông lạnh                                                                                | 1020132     | 1 000 tấn            | 1 023,9                  | 11,0                       | 7,7                        | 1 023,9                  | 11,0                       | 9,3                        | 1 424,0                  | 13,0                       | 9,6                        |  |  |  |
| 4                                         | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                                               | 1020139     | 1 000 tấn            | 145,5                    | 0,9                        | 1,7                        | 145,5                    | 0,9                        | 1,0                        | 145,5                    | 0,9                        | 1,0                        |  |  |  |
| 5                                         | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                       | 1020911     | 1 000 tấn            | 59,5                     | 10,0                       | 8,0                        | 59,5                     | 10,0                       | 9,2                        | 59,5                     | 10,0                       | 8,3                        |  |  |  |
| 6                                         | Gạo xay xát                                                                                  | 1061100     | 1 000 tấn            | 218,6                    | 494,0                      | 381,4                      | 218,6                    | 494,0                      | 326,5                      | 218,6                    | 494,0                      | 331,2                      |  |  |  |
| 7                                         | Rượu vang từ quả tươi                                                                        | 1102001     | 1 000 lít            | 0,2                      | 200,0                      | 14,7                       | 0,2                      | 200,0                      | 5,0                        | 0,2                      | 200,0                      | 20,0                       |  |  |  |
| 8                                         | Bao và túi bằng plastic                                                                      | 2220111     | 1 000 tấn            | 40,0                     | 2,8                        | 2,4                        | 40,0                     | 2,8                        | 2,1                        | 40,0                     | 2,8                        | 2,5                        |  |  |  |
| 9                                         | Cianhke xi măng                                                                              | 2394111     | 1 000 tấn            | 4 088,7                  | 2 660,0                    | 3 032,6                    | 4 088,7                  | 2 660,0                    | 2 581,4                    | 4 088,7                  | 2 660,0                    | 2 809,4                    |  |  |  |
| 10                                        | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                       | 2394112     | 1 000 tấn            | 98 790,0                 | 2 100,0                    | 2 455,1                    | 98 791,0                 | 2 150,0                    | 2 260,9                    | 98 791,0                 | 2 150,0                    | 2 761,0                    |  |  |  |
| 11                                        | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                 | 2511020     | tấn                  | 3,9                      | 4,0                        | 1,1                        | 3,9                      | 4,0                        | 3,2                        | 3,9                      | 4,0                        | 4,0                        |  |  |  |
| 12                                        | Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản | 3011031     | chiếc                | 2 829,0                  | 15,0                       | 13,0                       | 2 829,0                  | 15,0                       | 16,0                       | 3 500,0                  | 30,0                       | 30,0                       |  |  |  |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ

| TT                                        | Sản phẩm                                                                           | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                                    |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                    |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 1                                         | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                            | 1020121     | 1 000 tấn            | 160,9                    | 46,0                       | 33,0                       | 169,1                    | 46,2                       | 34,7                       | 177,8                    | 46,4                       | 35,3                       |
| 2                                         | Phi lê cá đông lạnh                                                                | 1020122     | 1 000 tấn            | 421,0                    | 28,0                       | 8,8                        | 427,7                    | 28,0                       | 6,8                        | 434,1                    | 28,0                       | 14,8                       |
| 3                                         | Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh                                          | 1020123     | 1 000 tấn            | 4,5                      | 600,0                      | 468,7                      | 4,5                      | 600,0                      | 487,8                      | 4,5                      | 600,0                      | 555,0                      |
| 4                                         | Tôm đông lạnh                                                                      | 1020131     | 1 000 tấn            | 179,4                    | 14,0                       | 9,3                        | 179,4                    | 14,0                       | 8,4                        | 179,4                    | 14,0                       | 9,4                        |
| 5                                         | Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác                               | 1050031     | 1 000 tấn            | 0,2                      | 0,001                      | 0,0002                     | 0,4                      | 0,002                      | 0,0004                     | 0,4                      | 0,002                      | 0,0003                     |
| 6                                         | Gạo xay xát                                                                        | 1061100     | 1 000 tấn            | 3 704,1                  | 1 909,4                    | 840,7                      | 3 928,2                  | 1 985,7                    | 836,6                      | 4 319,0                  | 2 078,4                    | 808,2                      |
| 7                                         | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mì, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác | 1062011     | 1 000 tấn            | 242,7                    | 138,0                      | 104,6                      | 242,7                    | 138,0                      | 103,6                      | 242,7                    | 138,0                      | 105,0                      |
| 8                                         | Đường tinh luyện                                                                   | 1072012     | 1 000 tấn            | 12,1                     | 1,8                        | 1,3                        | 12,2                     | 2,1                        | 1,1                        | 14,6                     | 2,2                        | 2,5                        |
| 9                                         | Thức ăn cho gia súc                                                                | 1080010     | 1 000 tấn            | 50,8                     | 70,1                       | 6,7                        | 50,8                     | 70,1                       | 7,4                        | 50,8                     | 70,1                       | 8,6                        |
| 10                                        | Thức ăn cho thủy sản                                                               | 1080030     | 1 000 tấn            | 581,7                    | 484,8                      | 336,2                      | 582,5                    | 510,5                      | 276,3                      | 584,0                    | 515,8                      | 298,9                      |
| 11                                        | Rượu mạnh                                                                          | 1101001     | 1 000 lít            | 30,0                     | 10 800,0                   | 10 370,0                   | 30,0                     | 10 800,0                   | 7 620,0                    | 30,0                     | 10 800,0                   | 9 360,0                    |
| 12                                        | Bia các loại                                                                       | 1103001     | 1 000 lít            | 756,3                    | 145 000,0                  | 85 563,2                   | 756,3                    | 145 000,0                  | 65 156,0                   | 756,3                    | 145 000,0                  | 72 810,0                   |
| 13                                        | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                             | 1104101     | 1 000 lít            | 0,4                      | 1 000,0                    | 299,0                      | 0,4                      | 1 000,0                    | 223,3                      | 0,4                      | 1 000,0                    | 302,0                      |



| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 14 | Đồ uống không cồn                                                                                                                                                 | 1104201     | 1 000 lít            | 12,7                     | 9 000,0                    | 2 744,4                    | 12,7                     | 9 000,0                    | 1 993,1                    | 12,7                     | 9 000,0                    | 2 692,0                    |
| 15 | Thuốc lá điếu                                                                                                                                                     | 1200102     | 1 000 bao            | 77,6                     | 370 000,0                  | 126 312,4                  | 77,6                     | 370 000,0                  | 126 972,2                  | 77,6                     | 370 000,0                  | 125 563,6                  |
| 16 | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                                                                                            | 1410020     | 1 000 bộ             | 50,0                     | 800,0                      | 754,0                      | 50,0                     | 800,0                      | 510,0                      | 50,0                     | 800,0                      | 650,0                      |
| 17 | Áo khoác và áo jacket                                                                                                                                             | 1410030     | 1 000 chiếc          | 59,4                     | 4 585,0                    | 2 050,0                    | 59,5                     | 4 600,0                    | 1 074,1                    | 59,5                     | 4 600,0                    | 791,2                      |
| 18 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trù áo phông; quần áo lót)                                                                               | 1410040     | 1 000 chiếc          | 9,0                      | 2 500,0                    | 2 450,0                    | 9,0                      | 2 500,0                    | 2 700,0                    | 15,0                     | 4 000,0                    | 3 000,0                    |
| 19 | Giày, dép thường                                                                                                                                                  | 1520010     | 1 000 đôi            | 20,0                     | 2 000,0                    | 1 700,0                    | 20,0                     | 2 000,0                    | 1 778,2                    | 20,0                     | 2 000,0                    | 1 900,0                    |
| 20 | Giày, dép thể thao                                                                                                                                                | 1520020     | 1 000 đôi            | 20,9                     | 4 000,0                    | 1 806,2                    | 20,9                     | 4 000,0                    | 4 259,9                    | 21,0                     | 4 800,0                    | 4 800,0                    |
| 21 | Giấy và bìa nhân                                                                                                                                                  | 1702211     | 1 000 tấn            | 11,3                     | 0,7                        | 0,6                        | 11,3                     | 0,7                        | 0,6                        | 11,3                     | 0,7                        | 0,6                        |
| 22 | Dầu nhẹ và các chế phẩm                                                                                                                                           | 1920021     | 1 000 tấn            | 100,0                    | 237,5                      | 60,1                       | 100,0                    | 237,5                      | 47,6                       | 100,0                    | 237,5                      | 35,6                       |
| 23 | Carbon đioxit và hợp chất khí ôxi và cơ khác của á kim                                                                                                            | 2011120     | 1 000 m <sup>3</sup> | 10,0                     | 3,3                        | 2,9                        | 10,0                     | 3,3                        | 3,1                        | 10,0                     | 3,3                        | 3,2                        |
| 24 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                                                                                              | 2012060     | 1 000 tấn            | 53,9                     | 201,0                      | 32,0                       | 53,9                     | 201,0                      | 70,5                       | 53,9                     | 201,0                      | 72,1                       |
| 25 | Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác                                                                                                                             | 2023113     | 1 000 tấn            | 0,1                      | 0,001                      | 0,001                      | 0,1                      | 0,001                      | 0,0003                     | 0,1                      | 0,001                      | 0,0003                     |
| 26 | Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt | 2023231     | 1 000 tấn            | 0,1                      | 0,005                      | 0,002                      | 0,1                      | 0,005                      | 0,002                      | 0,1                      | 0,005                      | 0,001                      |

| TT | Sản phẩm                                                                                                                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 27 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa                                                                                                                                            | 2023232     | 1 000 tấn            | 10,0                     | 20,0                       | 3,7                        | 10,0                     | 20,0                       | 6,2                        | 10,0                     | 20,0                       | 9,0                        |
| 28 | Lớp hơi mối bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp                                                                                                                                | 2211012     | 1 000 cái            | 3,0                      | 20,0                       | 10,0                       | 3,0                      | 20,0                       | 5,0                        | 3,0                      | 20,0                       | 15,0                       |
| 29 | Săm các loại, bằng cao su                                                                                                                                                            | 2211014     | 1 000 cái            | 0,0                      | 30,0                       | 15,0                       |                          | 30,0                       | 6,0                        |                          | 30,0                       | 20,0                       |
| 30 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                                                                              | 2220111     | 1 000 tấn            | 120,0                    | 0,1                        | 0,1                        | 120,0                    | 0,1                        | 0,1                        | 120,0                    | 0,1                        | 0,1                        |
| 31 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                                                                             | 2220112     | 1 000 tấn            | 33,8                     | 3,9                        | 2,6                        | 33,8                     | 3,9                        | 2,5                        | 33,8                     | 3,9                        | 2,7                        |
| 32 | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác                                                                                                                               | 2394112     | 1 000 tấn            | 25,9                     | 688,0                      | 395,7                      | 25,9                     | 688,0                      | 291,6                      | 27,9                     | 820,0                      | 407,0                      |
| 33 | Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$                                                                                         | 2410032     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          | 0,015                      | 0,003                      |                          | 0,02                       | 0,01                       |
| 34 | Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                                        | 2511012     | 1 000 tấn            | 8,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 9,0                      | 0,2                        | 0,1                        | 9,0                      | 0,2                        | 0,1                        |
| 35 | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                              | 2511019     | 1 000 tấn            | 1,2                      | 0,005                      | 0,001                      | 1,2                      | 0,005                      | 0,001                      | 1,2                      | 0,005                      | 0,001                      |
| 36 | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                         | 2511020     | 1 000 tấn            | 1,5                      | 0,2                        | 0,2                        | 1,5                      | 0,2                        | 0,000                      | 1,6                      | 0,015                      | 0,2                        |
| 37 | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích $> 300\text{l}$ chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 2512091     | 1 000 tấn            |                          | 0,2                        | 0,1                        |                          | 0,2                        | 0,035                      |                          | 0,2                        | 0,2                        |

| TT | Sản phẩm                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 38 | Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại | 2740014     | 1 000 cái            | 1,0                      | 0,3                        | 0,3                        | 1,0                      | 0,3                        | 0,2                        | 1,3                      | 0,3                        | 0,3                        |
| 39 | Máy dùng để xay sắt hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu        | 2825013     | chiếc                |                          | 9,0                        | 4,0                        |                          | 9,0                        | 2,0                        |                          | 9,0                        | 6,0                        |
| 40 | Máy sấy nông sản                                                                     | 2825016     | chiếc                |                          | 5,0                        | 3,0                        |                          | 5,0                        | 1,0                        |                          | 5,0                        | 3,0                        |
| 41 | Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (Gồm: cả dầu, mỡ) chưa phân vào đâu               | 2825017     | chiếc                | 2,0                      | 20,0                       | 1,0                        | 2,0                      | 20,0                       | 1,0                        | 2,0                      | 20,0                       | 1,0                        |
| 42 | Bộ phận của máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm                              | 2825031     | chiếc                | 4,0                      | 56,0                       | 22,0                       | 4,0                      | 56,0                       | 12,0                       | 4,0                      | 56,0                       | 44,0                       |
| 43 | Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy                     | 3011025     | chiếc                | 10,0                     | 5,0                        | 3,0                        | 10,0                     | 5,0                        | 2,0                        | 10,0                     | 5,0                        | 2,0                        |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HẬU GIANG

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                          | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                                   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                   |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người            | 1020912     | 1 000 tấn            | 120,0                    | 96,8                       | 40,1                       | 120,0                    | 96,8                       | 36,3                       | 120,0                    | 96,8                       | 40,5                       |  |  |  |
| 2                                         | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh                     | 1030911     | 1 000 tấn            | 110,0                    | 16,1                       | 10,6                       | 110,0                    | 16,1                       | 9,2                        | 110,0                    | 16,1                       | 11,0                       |  |  |  |
| 3                                         | Quả và hạt khô                                                                                    | 1030922     | 1 000 tấn            | 22,0                     | 5,7                        | 3,7                        | 22,0                     | 5,7                        | 2,0                        | 22,0                     | 5,7                        | 4,5                        |  |  |  |
| 4                                         | Gạo xay xát                                                                                       | 1061100     | 1 000 tấn            | 28,9                     | 111,9                      | 53,2                       | 30,5                     | 119,8                      | 65,1                       | 31,5                     | 123,7                      | 69,3                       |  |  |  |
| 5                                         | Sản phẩm ngủ cốc khác                                                                             | 1061203     | 1 000 tấn            | 100,0                    | 98,0                       | 74,6                       | 100,0                    | 98,0                       | 72,5                       | 100,0                    | 98,0                       | 75,0                       |  |  |  |
| 6                                         | Đường thô                                                                                         | 1072011     | 1 000 tấn            | 536,1                    | 57,1                       | 7,0                        | 536,1                    | 57,1                       | 7,1                        | 536,1                    | 57,1                       | 10,0                       |  |  |  |
| 7                                         | Thức ăn cho gia súc                                                                               | 1080010     | 1 000 tấn            | 729,0                    | 160,0                      | 122,4                      | 729,0                    | 160,0                      | 134,7                      | 729,0                    | 160,0                      | 1 350,0                    |  |  |  |
| 8                                         | Bia các loại                                                                                      | 1103001     | 1 000 lít            | 625,4                    | 100 000,0                  | 49 950,0                   | 625,4                    | 100 000,0                  | 72 970,0                   | 625,4                    | 100 000,0                  | 86 800,0                   |  |  |  |
| 9                                         | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)               | 1410040     | 1 000 chiếc          | 300,0                    | 3 774,0                    | 1 649,9                    | 300,0                    | 3 774,0                    | 1 704,4                    | 300,0                    | 3 774,0                    | 2 227,3                    |  |  |  |
| 10                                        | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | 1410060     | 1 000 chiếc          | 38,0                     | 2 406,0                    | 1 157,7                    | 38,0                     | 2 406,0                    | 1 086,9                    | 38,0                     | 2 406,0                    | 1 500,0                    |  |  |  |
| 11                                        | Giày, dép thường                                                                                  | 1520010     | 1 000 đôi            | 8,5                      | 2 300,0                    | 2 239,4                    | 82,7                     | 2 850,0                    | 2 810,1                    | 150,0                    | 3 500,0                    | 3 500,0                    |  |  |  |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 12                                                                  | Giày, dép thể thao                                      | 1520020     | 1 000 đôi            | 2 482,1                  | 32 000,0                   | 14 368,4                   | 2 482,1                  | 32 000,0                   | 839,0                      | 2 482,1                  | 32 000,0                   | 83 151,5                   |
| 13                                                                  | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ            | 2012030     | 1 000 tấn            | 12,0                     | 2,3                        | 1,4                        | 12,0                     | 2,3                        | 1,2                        | 12,0                     | 2,3                        | 1,7                        |
| 14                                                                  | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu    | 2012060     | 1 000 tấn            | 28,7                     | 20,0                       | 6,3                        | 28,7                     | 20,0                       | 3,7                        | 28,7                     | 20,0                       | 30,0                       |
| 15                                                                  | Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm | 2511019     | 1 000 tấn            | 3,5                      | 0,1                        | 0,1                        | 5,0                      | 0,2                        | 0,2                        | 5,0                      | 0,2                        | 0,2                        |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 16                                                                  | Nhiệt điện than                                         | 3511200     | Tr.kWh               |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 6 200,0                  | 5,5                        | 1,7                        |
| 17                                                                  | Điện mặt trời                                           | 3511600     | Tr.kWh               | 26,8                     | 3,2                        | 0,1                        | 826,5                    | 65,7                       | 59,0                       | 826,5                    | 65,7                       | 64,7                       |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                         | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                                  |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                  |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật có vú tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh                   | 1010231     | 1 000 tấn            | 20,0                     | 0,3                        | 0,2                        | 20,0                     | 0,3                        | 0,1                        | 20,0                     | 0,3                        | 0,2                        |  |  |  |
| 2                                         | Tôm đông lạnh                                                                                    | 1020131     | 1 000 tấn            | 781,5                    | 53,5                       | 28,8                       | 781,5                    | 53,5                       | 27,1                       | 796,5                    | 63,5                       | 25,6                       |  |  |  |
| 3                                         | Thủy hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)                                                          | 1020190     | 1 000 tấn            | 163,0                    | 9,0                        | 4,2                        | 163,0                    | 9,0                        | 5,7                        | 163,0                    | 9,0                        | 6,3                        |  |  |  |
| 4                                         | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                           | 1020911     | 1 000 tấn            | 15,0                     | 0,8                        | 0,2                        | 15,0                     | 0,8                        | 0,2                        | 15,0                     | 0,8                        | 0,2                        |  |  |  |
| 5                                         | Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác                                    | 1050011     | 1 000 lít            | 131,7                    | 10 369,1                   | 2 195,2                    | 132,8                    | 20 922,4                   | 2 983,8                    | 132,8                    | 20 922,4                   | 2 983,8                    |  |  |  |
| 6                                         | Gạo xay xát                                                                                      | 1061100     | 1 000 tấn            | 523,0                    | 258,4                      | 2,0                        | 523,0                    | 258,4                      | 251,0                      | 523,0                    | 258,4                      | 251,0                      |  |  |  |
| 7                                         | Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...) | 1076002     | 1 000 tấn            | 2,5                      | 0,05                       | 0,05                       | 2,7                      | 0,1                        | 0,05                       | 2,9                      | 0,1                        | 0,1                        |  |  |  |
| 8                                         | Bia các loại                                                                                     | 1103001     | 1 000 lít            | 314,8                    | 50 000,0                   | 57 762,2                   | 314,8                    | 50 000,0                   | 60 318,6                   | 314,8                    | 50 000,0                   | 56 000,0                   |  |  |  |
| 9                                         | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                           | 1104101     | 1 000 lít            | 17,0                     | 1 805,0                    | 1 012,0                    | 17,0                     | 1 805,0                    | 1 092,0                    | 17,0                     | 1 805,0                    | 1 100,0                    |  |  |  |
| 10                                        | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                           | 1410020     | 1 000 bộ             |                          |                            |                            | 24,8                     | 14 000,0                   | 704,7                      | 24,8                     | 14 000,0                   | 2 309,4                    |  |  |  |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            |                          | Năm 2021                   |                            |                          |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11                                                                  | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót) | 1410040     | 1 000 chiếc          | 178,0                    | 1 860,0                    | 404,4                      | 178,1                    | 10 860,0                   | 727,7                      | 178,1                    | 10 860,0                   | 178,1                    | 10 860,0                   | 2 207,0                    | 2 207,0                    |
| 12                                                                  | Trang phục thể thao                                                                 | 1410071     | 1 000 bộ             | 279,0                    | 4 000,0                    | 4 404,5                    | 279,0                    | 4 000,0                    | 3 307,1                    | 279,0                    | 4 000,0                    | 279,0                    | 4 000,0                    | 2 173,3                    | 2 173,3                    |
| 13                                                                  | Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy                                                  | 2011110     | 1 000 m <sup>3</sup> |                          |                            |                            | 0,1                      | 1,0                        | 0,5                        | 0,1                      | 1,0                        | 0,1                      | 1,0                        | 1,0                        | 1,0                        |
| 14                                                                  | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                        | 2511020     | 1 000 tấn            | 4,1                      | 0,3                        | 0,2                        | 4,7                      | 0,8                        | 0,4                        | 4,7                      | 0,8                        | 4,7                      | 0,8                        | 0,3                        | 0,3                        |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                          |                            |                            |                            |
| 15                                                                  | Điện gió                                                                            | 3511500     | Tr.kWh               |                          |                            |                            | 6 867,0                  | 286,1                      | 68,0                       | 6 867,0                  | 286,1                      | 6 867,0                  | 286,1                      | 293,5                      | 293,5                      |

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẠC LIÊU

| TT                                        | Sản phẩm                                                                                                            | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |  |  |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                           |                                                                                                                     |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |  |  |
| I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                                                     |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |  |  |
| 1                                         | Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh                                                                           | 1020123     | 1 000 tấn            | 21,0                     | 3,9                        | 2,6                        | 35,0                     | 6,6                        | 3,9                        | 35,0                     | 6,6                        | 5,2                        |  |  |  |
| 2                                         | Thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá)                                                                                | 102013      | 1 000 tấn            | 88,9                     | 8,5                        | 4,6                        | 88,9                     | 8,5                        | 3,2                        | 88,9                     | 8,5                        | 4,9                        |  |  |  |
| 3                                         | Tôm đông lạnh                                                                                                       | 1020131     | 1 000 tấn            | 1 955,9                  | 195,2                      | 73,2                       | 2 052,7                  | 211,8                      | 58,8                       | 2 123,5                  | 214,9                      | 69,2                       |  |  |  |
| 4                                         | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                                                                      | 1020139     | 1 000 tấn            | 358,0                    | 23,0                       | 6,5                        | 358,0                    | 23,0                       | 6,6                        | 358,0                    | 23,0                       | 6,4                        |  |  |  |
| 5                                         | Tôm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người       | 1020221     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            |                          |                            |                            | 8,0                      | 30,0                       | 0,8                        |  |  |  |
| 6                                         | Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 1020229     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 10,0                       | 1,7                        | 2,0                      | 10,0                       | 1,2                        | 2,0                      | 10,0                       | 1,6                        |  |  |  |
| 7                                         | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh                                       | 1030911     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 1,0                      | 0,1                        | 0,01                       | 1,0                      | 0,1                        | 0,01                       |  |  |  |
| 8                                         | Gạo xay xát                                                                                                         | 1061100     | 1 000 tấn            | 223,0                    | 530,0                      | 82,0                       | 223,0                    | 530,0                      | 75,4                       | 223,0                    | 530,0                      | 80,5                       |  |  |  |
| 9                                         | Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)                                              | 1079014     | 1 000 tấn            | 17,9                     | 39,6                       | 18,2                       | 17,9                     | 39,6                       | 21,4                       | 19,8                     | 42,4                       | 23,6                       |  |  |  |



| TT | Sản phẩm                                                                                                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 10 | Thức ăn cho thủy sản                                                                                                                 | 1080030     | 1 000 tấn            | 264,5                    | 27,7                       | 16,5                       | 264,5                    | 27,7                       | 16,3                       | 264,5                    | 27,7                       | 19,7                       |
| 11 | Rượu mạnh                                                                                                                            | 1101001     | 1 000 lít            | 2,3                      | 162,0                      | 9,0                        | 2,3                      | 162,0                      | 7,8                        | 2,3                      | 162,0                      | 8,4                        |
| 12 | Bia các loại                                                                                                                         | 1103001     | 1 000 lít            | 488,9                    | 60 000,0                   | 32 000,0                   | 488,9                    | 60 000,0                   | 27 000,0                   | 488,9                    | 60 000,0                   | 35 000,0                   |
| 13 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                                               | 1104101     | 1 000 lít            | 1,7                      | 1 657,2                    | 1 246,4                    | 1,7                      | 1 657,2                    | 1 827,5                    | 1,7                      | 1 657,2                    | 1 657,2                    |
| 14 | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)                                                  | 1410040     | 1 000 chiếc          | 102,0                    | 6 400,0                    | 13 437,7                   | 102,0                    | 6 400,0                    | 3 012,9                    | 102,0                    | 6 400,0                    | 3 314,2                    |
| 15 | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác                                    | 1410060     | 1 000 chiếc          | 143,4                    | 0,02                       | 0,02                       | 167,2                    | 0,02                       | 0,01                       | 167,2                    | 0,02                       | 0,01                       |
| 16 | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)                                                                                              | 1702101     | 1 000 tấn            | 18,9                     | 0,5                        | 0,5                        | 19,5                     | 1,0                        | 0,9                        | 21,0                     | 1,3                        | 1,0                        |
| 17 | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)                                                                                              | 1702102     | 1 000 tấn            | 9,3                      | 4,2                        | 1,4                        | 9,3                      | 4,2                        | 1,2                        | 9,3                      | 4,2                        | 1,3                        |
| 18 | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu                                                                                 | 2012060     | 1 000 tấn            | 29,3                     | 6,0                        | 3,8                        | 29,3                     | 6,0                        | 6,4                        | 29,3                     | 6,0                        | 4,8                        |
| 19 | Bao và túi bằng plastic                                                                                                              | 2220111     | 1 000 tấn            | 68,0                     | 4,8                        | 4,4                        | 69,4                     | 5,0                        | 4,7                        | 69,4                     | 5,0                        | 4,7                        |
| 20 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                             | 2220112     | 1 000 tấn            | 234,0                    | 10,3                       | 6,4                        | 236,0                    | 10,3                       | 7,2                        | 238,0                    | 10,4                       | 7,3                        |
| 21 | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410031     | 1 000 tấn            | 2,0                      | 4,0                        | 0,3                        | 2,0                      | 4,0                        | 0,3                        | 2,0                      | 4,0                        | 0,3                        |

| TT                                                                  | Sản phẩm                                                                                                                | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                     |                                                                                                                         |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 22                                                                  | Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | 2410034     | 1 000 tấn            | 0,4                      | 0,3                        | 0,2                        | 0,4                      | 0,3                        | 0,2                        | 0,4                      | 0,3                        | 0,2                        |
| 23                                                                  | Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                     | 2410051     | 1 000 tấn            | 8,5                      | 12,0                       | 4,1                        | 8,5                      | 12,0                       | 3,8                        | 8,5                      | 12,0                       | 3,7                        |
| 24                                                                  | Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                      | 2410052     | 1 000 tấn            | 0,5                      | 0,4                        | 0,3                        | 0,5                      | 0,4                        | 0,2                        | 0,5                      | 0,4                        | 0,2                        |
| 25                                                                  | Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)                                      | 2410068     | 1 000 tấn            | 5,0                      | 0,4                        | 0,2                        | 5,0                      | 0,4                        | 0,2                        | 5,0                      | 0,4                        | 0,2                        |
| 26                                                                  | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm                                                            | 2511020     | 1 000 tấn            | 1,0                      | 0,3                        | 0,1                        | 1,0                      | 0,3                        | 0,1                        | 1,0                      | 0,3                        | 0,1                        |
| <b>II. ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                                                                                         |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 27                                                                  | Điện gió                                                                                                                | 3511500     | Từ.kWh               | 10 434,0                 | 577,0                      | 382,2                      | 21 087,0                 | 1 039,2                    | 528,9                      | 21 087,0                 | 1 039,2                    | 1 077,9                    |

# NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH CÀ MAU

| TT                                         | Sản phẩm                                                                               | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |  |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--|
|                                            |                                                                                        |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |  |
| I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG                    |                                                                                        |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |
| 1                                          | Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô                                      | 0610010     | 1 000 tấn            | 5 367,0                  | 12,3                       | 7,8                        | 5 367,0                  | 12,3                       | 7,2                        | 5 367,0                  | 12,3                       | 5,1                        |  |
| 2                                          | Khí tự nhiên dạng khí                                                                  | 0620002     | Tr.m³                | 5 706,0                  | 2 000,0                    | 1 945,0                    | 5 706,0                  | 2 000,0                    | 1 515,0                    | 5 706,0                  | 2 000,0                    | 1 412,0                    |  |
| II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO |                                                                                        |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |  |
| 3                                          | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                                | 1020121     | 1 000 tấn            | 50,0                     | 5,0                        | 4,0                        | 50,0                     | 5,0                        | 4,5                        | 50,0                     | 5,0                        | 0,1                        |  |
| 4                                          | Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh                                              | 1020123     | 1 000 tấn            | 70,0                     | 15,0                       | 3,9                        | 70,0                     | 15,0                       | 3,9                        | 70,0                     | 15,0                       | 4,0                        |  |
| 5                                          | Thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá)                                                   | 102013      | 1 000 tấn            | 2,0                      | 2 600,0                    | 2 335,6                    | 2,0                      | 2 600,0                    | 1 763,3                    | 2,0                      | 2 600,0                    | 1 900,0                    |  |
| 6                                          | Tôm đông lạnh                                                                          | 1020131     | 1 000 tấn            | 1 604,4                  | 87,3                       | 62,8                       | 1 647,4                  | 91,3                       | 60,2                       | 1 647,4                  | 91,3                       | 53,1                       |  |
| 7                                          | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                                         | 1020139     | 1 000 tấn            | 3,1                      | 12,0                       | 5,5                        | 3,1                      | 12,0                       | 5,7                        | 3,1                      | 12,0                       | 6,2                        |  |
| 8                                          | Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                 | 1020911     | 1 000 tấn            | 40,0                     | 4,8                        | 4,0                        | 40,0                     | 4,8                        | 4,0                        | 40,0                     | 4,8                        | 4,0                        |  |
| 9                                          | Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người | 1020912     | 1 000 tấn            | 25,0                     | 10,0                       | 1,3                        | 25,0                     | 10,0                       | 1,4                        | 25,0                     | 1,0                        | 1,4                        |  |
| 10                                         | Thức ăn cho thủy sản                                                                   | 1080030     | 1 000 tấn            | 317,0                    | 20,0                       | 16,4                       | 317,0                    | 20,0                       | 14,6                       | 420,0                    | 23,0                       | 19,0                       |  |

| TT                                                                   | Sản phẩm                                             | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năm 2020                 |                            |                            | Năm 2021                 |                            |                            | Dự kiến năm 2022         |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      |                                                      |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| 11                                                                   | Rượu không cồn và có độ cồn thấp                     | 1102003     | 1 000 lít            | 0,5                      | 36,0                       | 20,0                       | 1,0                      | 72,0                       | 25,0                       | 1,0                      | 72,0                       | 25,0                       |
| 12                                                                   | Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)              | 1920031     | 1 000 tấn            | 5 367,0                  | 210,6                      | 110,5                      | 5 367,0                  | 210,6                      | 131,0                      | 5 367,0                  | 210,6                      | 98,7                       |
| 13                                                                   | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ         | 2012030     | 1 000 tấn            | 12 755,0                 | 800,0                      | 934,4                      | 12 759,0                 | 800,0                      | 894,7                      | 12 819,0                 | 800,0                      | 889,6                      |
| 14                                                                   | Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đầu | 2012060     | 1 000 tấn            |                          |                            |                            | 747,9                    | 300,0                      | 48,2                       | 747,9                    | 300,0                      | 118,9                      |
| <b>III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b> |                                                      |             |                      |                          |                            |                            |                          |                            |                            |                          |                            |                            |
| 15                                                                   | Nhiệt điện khí                                       | 3511300     | Tr: kWh              | 12 725,0                 | 9 750,0                    | 6 500,7                    | 12 725,0                 | 9 750,0                    | 4 333,0                    | 12 725,0                 | 9 750,0                    | 4 035,0                    |
| 16                                                                   | Điện gió                                             | 3511500     | Tr: kWh              |                          |                            |                            | 4 579,0                  | 469,4                      | 36,7                       | 4 579,0                  | 469,4                      | 205,0                      |
| 17                                                                   | Điện mặt trời                                        | 3511600     | Tr: kWh              |                          |                            |                            | 17,2                     | 1,7                        | 1,3                        | 17,2                     | 1,7                        | 1,4                        |

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA  
THỐNG KÊ QUỐC GIA  
NĂNG LỰC SẢN XUẤT  
CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP  
(Giai đoạn 2020 - 2022)**

\*\*\*

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG**

**Trụ sở:** Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

**Điện thoại:** 024 3 934 1562

**Fax:** 024 3 938 7164

**Website:** <http://nhaxuatbancongtuong.com>

**Email:** [nxbct@moit.gov.vn](mailto:nxbct@moit.gov.vn)

***Chịu trách nhiệm xuất bản***

Giám đốc - Tổng Biên tập

**Nguyễn Minh Huệ**

***Ban biên soạn:***

Nguyễn Thúy Hiền, Phó Vụ trưởng - Vụ Kế hoạch

Trần Thị Bạch Tuyết, Trưởng phòng Thống kê - Vụ Kế hoạch

Trần Thị Lê Doan, Phó trưởng phòng Thống kê - Vụ Kế hoạch

***Biên tập và sửa bản in:***

**Đồng Thị Thu Thủy**

***Trình bày:***

Đình Khánh

---

In 700 cuốn, khổ 19x27 cm tại Công ty TNHH In Thanh Bình  
Địa chỉ: 432 đường K2, Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.  
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1943-2021/CXBIPH/01-92/CT  
Số Quyết định xuất bản: 320A/QĐ - NXBCT  
Mã số ISBN: 978-604-362-255-3  
In xong và nộp lưu chiểu Quý 4/2022.